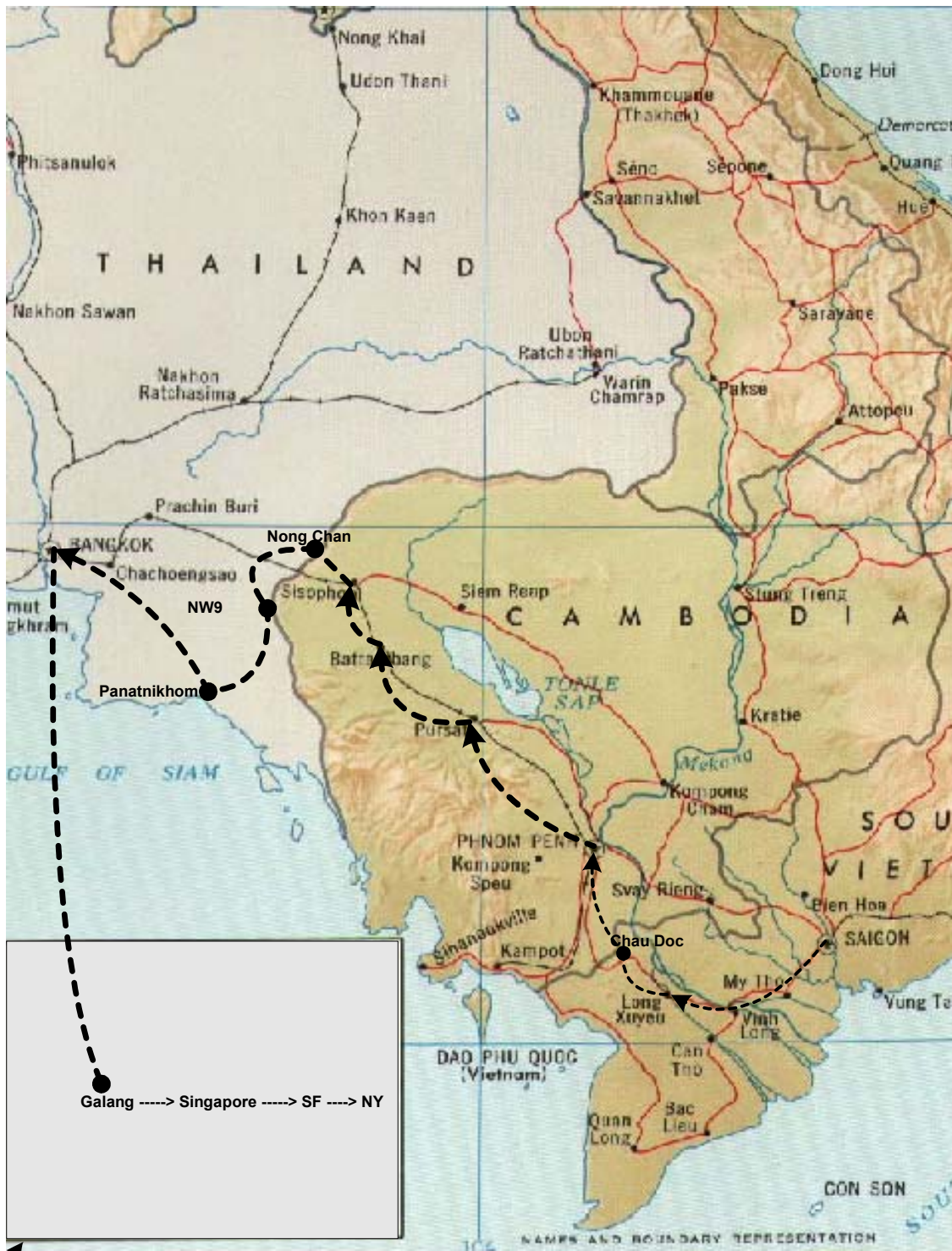


VỀ MỘT CUỘC RA ĐI

Hồi ký của một người bị buộc phải bỏ nước ra đi
(viết năm 1981-82)



Con đường đi tị nạn đầy chông gai

Lời Giới Thiệu

Giáo sư Trịnh Xuân Đính, tác giả cuốn Hồi Ký “VỀ MỘT CUỘC RA ĐI”, là nhân viên Ban Giảng Huấn tại trường Đại Học Luật Sài Gòn, một đồng nghiệp của tôi, cho đến khi Việt Nam Cộng Hoà rơi vào tay Cộng sản năm 1975. Trong những năm phục vụ tại Trường này, GS Đính là người rất tận tụy trợ giúp tôi trong công tác chấn chỉnh lại một số hoạt động của Trường, nhất là sắp xếp lại để các kỳ thi của Trường đạt được mức nghiêm chỉnh như vào thời kỳ Trường được chuyển giao từ tay người Pháp sang Việt Nam.

GS Đính và gia đình không may bị kẹt lại tại Sài Gòn và sống dưới chế độ cộng sản cho đến khi “vượt biên” thành công vào năm 1981. Đây là lần chạy trốn chế độ cộng sản Việt nam lần thứ hai, lần này bằng đường bộ qua Cao Miên tới Bát tam Bạng, để từ đó băng qua rừng tới biên giới Thái Miên, với hi vọng tới được trại tị nạn dành cho các “bộ nhân” nằm sát biên giới. Lần thứ nhất, cách đó mấy năm, tác giả cùng toàn thể gia đình đã “vượt biên” qua ngã Vàm Láng, Tiền Giang. Thuyền bị hư máy, cả gia đình bị bắt, bị công an biên phòng cướp hết tài sản và còn bị tù ở Mỹ Tho.

Cuốn hồi ký “VỀ MỘT CUỘC RA ĐI” chủ yếu là mô tả chi tiết cuộc trốn chạy khỏi chế độ cộng sản đang ngự trị trên đất nước thân yêu của tác giả, và đồng thời trong đó có rất nhiều chi tiết giúp cho độc giả hiểu được vì sao tác giả và gia đình quyết định bỏ nước trốn đi, kể cả nếu phải trả giá bằng mạng sống của chính mình và của người thân trong gia đình mình.

Thực vậy, sự thực thi ý thức hệ Mác Lênin và các biện pháp Stalinist với đầy đủ tính cách tàn bạo của nó đã đưa dân chúng Miền nam sống xuống hàng thú vật. Chính sách bần cùng hoá nhân dân để đạt “công bằng xã hội” kiểu cộng sản đã tê liệt hóa con người. Chính sách kiểm soát dân chúng về phương diện dân quyền làm cho con người nghẹt thở. Đời sống của dân chúng nói chung, và trí thức nói riêng mà tác giả là một hình ảnh; nữ sinh làm điểm đề kiểm sống; đời sống của trẻ em như con của tác giả; xã hội băng hoại, đạo đức suy đồi v.v. được mô tả nhiều trong cuốn tài liệu này. Một Hai Học mưu mô, lừa đảo để kiếm tiền; một Hạnh, học trò cũ, lừa Thầy là Biên và bạn của Thầy trong kế hoạch làm ăn buôn bán, rồi bỏ trốn đi mất. Họ là mẫu người của thời đại do chế độ xã hội chủ nghĩa tạo ra. Mọi người sống trong xã hội chủ nghĩa phải luôn tìm mưu kế hoặc để lừa đảo hoặc để tự vệ.

Sự khốn khổ dưới chế độ cộng sản phải lên tới mức cùng cực, nên con người mới phải quyết định liều mình vượt mọi hiểm nguy để chạy trốn, dù “*bị bắt, bị lạc, đói khát, dẫm mìn mà chết*”. Còn gì thương tâm hơn, khi tác giả dặn dò người con trai 12 tuổi cùng trốn đi với bố: “*Tôi bảo cháu rằng nếu cháu bị bắt mà tôi không bị, thì tôi vẫn tiếp tục đi, và ngược lại nếu tôi bị bắt mà cháu không bị, thì cháu vẫn phải tiếp tục đi, không thể chờ nhau được. Còn nếu cả hai cùng bị bắt, thì không được nhận bố con. Một người có thể dẫm phải mìn mà chết, người kia vẫn cứ phải đi tiếp*”. Trước khi ra đi, tác giả cũng như mọi người đều biết trước rằng chín phần chết, chỉ có một phần sống, nghĩa là sẵn sàng tiến vào cái chết, tìm thấy sự sống. Như vậy sự ngược đãi của chế độ đối với công dân của mình phải ở mức độ ghê gớm lắm, con người mới chấp nhận cách lựa chọn này.

Hai cuộc hành trình đầy gian nan và nguy hiểm trong công cuộc tìm kiếm tự do phải được diễn tả là đi tìm sự sống trong cái chết. Nhiều lần đã gần kề đến cái chết, rồi lại được cứu sống như lúc bị bắt khi trốn tránh chế độ bằng đường biển trên sông Tiền Giang trong đó cảnh công an biên phòng Việt cộng bắn người, cướp đoạt tài sản của những kẻ vượt biên; cảnh tác giả trốn, nằm dưới hầm thuyền trên chạt đầy thơm từ Châu Đốc đi Nam Vang, rồi những cảnh gian nan, nguy hiểm, cực khổ đi từ Nam Vang đến Bát Tam Bạng, rồi đến chặng đường tới biên giới Thái Miên bị lính Khmer bắt, rồi liều mình chạy trốn, bị đuổi và bị bắn theo, thoát nạn, rồi lại tìm đường vượt qua biên giới lần thứ hai; cảnh lạc trong rừng, đi đi, lại lại xung quanh một ngọn đồi gần biên giới Thái. Đi một hồi lâu, rồi lại trở về địa điểm cũ.

Độc giả cũng có thể tưởng tượng được nỗi lòng của một người chạy trốn chế độ, để lại vợ và con tại Sài Gòn, chỉ mang theo một đứa con trai mới 12 tuổi và đứa con bị lạc mất. Và chỉ có một mình tới được trại tị nạn ở Thái Lan.

Những mâu thuẫn nội tâm của tác giả được mô tả trong rất nhiều trường hợp khi phải đối phó với những việc hàng ngày xảy ra. Trước khi vượt biên (trốn đi lần I) tác giả sợ bị tù. Khi bị bắt và bị giam ở Mỹ Tho, tác giả cầu xin, mong mỗi được chuộc mạng để ra khỏi cảnh khổ sở khi ở tù VC. Nhưng sau khi ra tù, nỗi thất vọng chán chường dâng lên vì phải chứng kiến những sự thật trước mắt, tác giả lại muốn vào tù. Sau khi trải qua bao gian nguy và chết hụt như khi bị đuổi và bị bắn theo sau vì trốn khỏi tay bọn lính Khmer vào lúc bị bắt ở gần biên giới, như bị đi lạc trong rừng, và cuối cùng tới được biên giới Thái Lan. Sau khi đã vào được trại tị nạn, tác giả lại thấy hối hận, muốn trở về sống với gia đình.

Cuốn hồi ký kể lại rất nhiều chi tiết mâu thuẫn như vậy.... Đây là tâm trạng mà tác giả gọi là “*ngịch thường*”.

Tác giả gặp được nhiều may mắn: thoát chết nhiều lần qua hai chuyến chạy trốn. Và cuối cùng gia đình được đoàn tụ đầy đủ. Dù phải vất vả lập nghiệp lúc đầu, tác giả cũng đã thành công trong nghề nghiệp: đứng đầu một cơ sở giáo dục công lập tại California. Các cháu học hành giỏi, và có địa vị trong xã hội tại xứ tạm dung. Nhất là cháu trai đi lạc dù lúc đó mới 12 tuổi lặn lội tìm được đường về nhà một cách trót lọt, từ Xi xô Phôn, một thị trấn Miên, gần biên giới Thái, trong tay cháu không có một đồng xu. Và nay cháu đã có gia đình và có địa vị đáng kể.

Trên đường tìm tự do, tác giả gặp được một số người có lòng tốt, nhưng không phải tại xã hội chủ nghĩa Việt nam. Một cô Liên và một cô Dung buôn bán vùng biên giới Thái Miên rộng lượng giúp đỡ khi tác giả chạy trở lại Xi Xô Phôn, một đồng xu dính túi không có, ngôn ngữ không biết, và lạc người dẫn đường. Rồi một anh Lon, người Miên, dẫn đường, trung thành và tận tụy dù có một người em bị bắn chết trong chuyến dẫn đường này. Những con người ấy chỉ có thể được tìm thấy ở một xã hội tự do.

Đây là một tập tài liệu sống có giá trị rất cao. Tác giả kể lại một cách chi tiết những gì tác giả trông thấy, nghe thấy, trải qua, những ý nghĩ khi sống dưới chế độ cộng sản, khi vượt qua những cuộc hành trình gian khổ, suýt đổi mạng của mình và của cả gia đình để mua lấy tự do. Một tác phẩm có giá trị đích thực nói lên một thực trạng đau thương của dân tộc do Hồ chí Minh và các đồng chí của ông ta mang lại. Tác phẩm này cần được lưu trữ trong tủ sách mọi gia đình, để luôn nhớ đến những gì Việt Cộng làm cho dân tộc, và cũng để cho hậu thế hiểu được vết nhơ này.

Stanford ngày 22 tháng 11 năm 2003
Nguyễn văn Canh

Lời Nói Đầu

Cái mà chính quyền Hà Nội gọi là cuộc Đại Chiến Thắng Mùa Xuân bảy mươi lăm đã tạo nên nơi những nhà lãnh đạo cộng sản miền Bắc hồi đó một sự kiêu căng quá mức và làm cho họ trở nên mù quáng không còn thấy thế nào là phải. Cái lô gíc của lý thuyết biện chứng Mác Xít mà họ rêu rao không giúp họ thấu hiểu tình hình đất nước vào lúc đó.

Chiến thắng quân sự mà miền Bắc đạt được chẳng qua là vì Hoa Kỳ đã đột nhiên thay đổi lập trường không còn muốn ở lại Việt Nam nữa nên rút quân ra khỏi nơi đây, đồng thời, vì một lý do khó hiểu, không còn trợ giúp miền Nam tiếp tục công cuộc chiến đấu chống cộng sản bảo vệ phần đất của mình.

Nhưng đối với những nhà chính trị và quân sự ở Hà Nội thì một khi đã đánh cho “Mỹ cút Ngụy nhào” được thì không còn gì mà họ không làm được. Và đó là cái sai lầm chính của Hà Nội, cho đến khi họ mở mắt thấy được sự thật vào cuối những năm tám mươi, đầu những năm chín mươi, và bắt đầu thay đổi chính sách cả về đối nội lẫn đối ngoại, thì nền kinh tế bắt đầu chậm chạp phát triển và xã hội bắt đầu chuyển biến.

Vào những năm từ bảy bảy cho đến đầu những năm tám mươi, miền Nam đã trải qua một thời kỳ cực kỳ khó khăn, nhân dân miền Nam vốn quen sống sung sướng cả về mặt tinh thần lẫn vật chất đã khốn khổ như chưa bao giờ từng thấy. Sự kìm kẹp về các mặt tự do cũng như sự khùng bố về mặt tinh thần đã làm cho cuộc sống hầu như không còn ý nghĩa nữa. Nền kinh tế ngày càng suy sụp vì chính sách bế quan tỏa cảng gây ra một tình trạng sản xuất ngày càng kém cỏi đưa đến đói kém và sự khốn cùng cho nhân dân miền Nam.

Khổ cực không phải là vấn đề chính yếu nếu người dân thấy rằng họ khổ bây giờ để xây dựng hạnh phúc trong tương lai. Khổ cực gây ra bởi một chính thể cực kỳ chuyên chế và những chính sách sai lầm làm cho người dân thấy rằng họ không thể nào có được một tương lai sáng sủa, họ đang bị dồn vào ngõ bí không có lối thoát. Do đó mà bao nhiêu người đã liều mạng ra đi, lià bỏ quê hương yêu dấu.

Về mặt lịch sử, sự ra đi của hàng triệu người Việt Nam đánh dấu một bước ngoặt đáng buồn, vì họ ra đi là không còn trở về, con cháu họ không còn là người Việt, tự nhiên Đất Mẹ mất đi bao nhiêu đứa con ưu tú, và đáng buồn hơn nữa là những đứa con ra đi bỗng nhiên mất mẹ, trở thành con nuôi cho biết bao nhiêu mẹ ngoại lai.

Hạnh phúc căn bản của con người là được làm công dân của nước mình. Dù có sung sướng đến đâu nơi quê người, mình cũng vẫn thấy thiếu thốn cái phần quê hương dân tộc căn bản đó. Tôi tin rằng con cháu những kẻ đã bị buộc phải ra đi như tôi cũng sẽ vẫn còn chịu sự thiếu thốn đó mặc dù chúng đã sinh ra và lớn lên nơi quê người. Không ai có thể không cần đến gốc rễ cội nguồn của mình, tinh thần dân tộc của mình. Và như thế không bao giờ hạnh phúc có thể trọn vẹn khi sống xa quê hương.

Những gì được kể lại trong những trang giấy này, nay chỉ còn tính cách lịch sử. Mọi chuyện đã thay đổi, tình hình thay đổi, xã hội thay đổi, con người thay đổi. Ngay cả tôi cũng đã thay đổi. Đọc lại những trang hồi ký mình viết cách đây hơn hai thập niên, tôi gần như không nhận ra tôi nữa. Tôi không thể tưởng tượng được lúc đó tôi có thể khốn khổ đến như thế, và nhất là tôi không hiểu sao tôi đã có cái tâm trạng lạ lùng như thế. Hoàn cảnh đã biến đổi con người, cũng như hoàn cảnh đã ảnh hưởng đến con người tôi khi tôi viết những giòng chữ trong tập hồi ký này, cái hoàn cảnh nghịch thường đã gây ra bao nhiêu cảm xúc và hành động bất thường nơi tôi.

Tình hình kinh tế nay đã thay đổi. Miền Nam ngày nay đâu còn là cái miền Nam được mô tả trong tập hồi kỳ này? Cái thay đổi làm cho lòng tôi cảm thấy sung sướng nhất là bộ mặt con người. Nay tôi đã thấy những nụ cười trên đôi môi những em bé, những thanh niên thiếu nữ, những người lớn, những cụ già. Có thể họ chưa được sung sướng như ý chúng ta muốn, nhất là những em bé nơi vùng quê mà tôi đã được gặp lại, nhưng ít ra họ đã bớt khổ và có chút ít hy vọng ở tương lai. Dân chúng nay tương đối được tự do đi lại, làm ăn buôn bán để mà sống, tuy không giàu có nhưng cũng không đến nỗi đói khát khổ sở như vào thời kỳ đó. Kinh tế tuy chưa phát triển như tại những nước Đông Nam Á khác nhưng cũng khá hơn trước nhiều.

Về mặt chính trị, ảnh hưởng của sự tự sụp đổ của các chế độ cộng sản ở Âu Châu cũng rõ ràng. Ngày nay không còn mấy ai tin tưởng ở thuyết Mác xít Lê Nin Nít nữa. Đảng viên đảng cộng sản Việt Nam còn bận làm giàu nên cũng không còn tha thiết đi họp. Câu nói đùa đầy thực tế tính giữa những đảng viên với nhau khi họ rủ nhau đi họp là “đi họp đi chứ mai một chẳng còn đảng nữa đâu mà đi họp.”

Ngày tôi rời quê hương ra đi, tôi không nghĩ có ngày tôi gặp lại được vợ con. Thế nhưng năm năm sau, không những tôi được xum họp gia đình, mà tôi lại còn được gặp lại vô số bạn bè anh em đã được ra đi chính thức. Họ là những người được phúc đức ông bà để lại, không phải như tôi, đi qua con đường kinh hoàng của cái chết để mà tìm cái sống. Họ có thể không thấu hiểu sự đau đớn về tinh thần của tôi, những cảm giác kinh hoàng mà tôi đã phải trải qua. Trái lại, những kẻ đã vượt biên như tôi có thể sẽ có lại những cảm xúc sống động khi đọc tập hồi kỳ này. Với họ tôi xin chia xẻ nơi đây những ray rứt vẫn còn trong lòng, mặc dù đã hơn hai mươi năm trôi qua.

Tôi cũng đã tưởng không còn bao giờ tôi được đặt chân lại trên mảnh đất quê hương thân yêu của tôi nữa. Nhưng đến năm chín mươi tám tôi đã được về thăm quê hương, tôi đã xúc động mãnh liệt khi máy bay sắp sửa đáp xuống phi trường Tân Sơn Nhất, tim tôi đã đập liên hồi, tôi đã chảy nước mắt vì sung sướng, nhưng tôi cũng đã rất buồn vì thấy quê hương mình còn nghèo nàn, đời sống quá sơ sài, và nhất là thanh niên Việt, rường cột của tương lai, lại không tha thiết gì mấy với đất nước. Chủ nghĩa duy vật nay được hiểu sai lệch đi thành chủ nghĩa hưởng thụ vật chất, sống cho ngày hôm nay, không cần biết ngày mai ra sao.

Những phong trào đòi dân chủ vào những năm gần đây cho chúng ta ít nhiều hy vọng. Rồi chẳng sớm thì muộn người dân Việt cũng sẽ ý thức được quyền lợi tối thiêng liêng của đất nước và vùng dẫy đòi xây dựng một quê hương Việt Nam hùng cường, tân tiến, có tự do dân chủ thực sự. Lý thuyết lúc nào cũng vẫn chỉ là lý thuyết, thực tế mới thực sự quan trọng. Những ý tưởng đẹp đến đâu mà không thể thực hiện được thì chẳng có giá trị gì. Chỉ có thực tiễn mới quan trọng.

Xã hội và con người nay đã thay đổi theo một chiều hướng không còn phù hợp với cách mạng vô sản nữa, ngày nay ai cũng thêm muốn làm giàu, kể cả những người trước kia tranh đấu cho sự chuyên chính vô sản. Điều này cho thấy quyền tư sản vẫn là ước vọng bản năng của mọi con người, cộng sản hay không cộng sản, và lòng tham lam không chỉ là của những kẻ đứng bên kia hàng ngũ “Cách Mạng”. Như thế thì quả thật chủ nghĩa cộng sản là phi lý, làm sao có được con người “xã hội chủ nghĩa”?

Những lời vừa nói trên đây sẽ khó hiểu đối với con cháu chúng ta, khi mà lịch sử đã xoay vần, chế độ cộng sản đã hoàn toàn bị hủy diệt. Chúng sẽ không hiểu được những gì đã xảy ra cho cha ông chúng xưa kia, cũng như ngày nay những thế hệ trẻ không hiểu được tại sao cuộc chiến tranh tương tàn ba chục năm trước đây đã không những hủy hoại quê hương thân yêu mà cho đến bây giờ vẫn còn làm chia rẽ những người cùng giòng máu Việt.

Viết tập hồi ký này, tôi mong sau này con cháu chúng ta sẽ có thêm một tài liệu để tìm hiểu nguyên nhân của sự ra đi khỏi đất Việt Nam thân yêu của cha ông chúng. Tôi không mong chúng hiểu những gì đã làm cho cha ông chúng đau khổ, tôi chỉ muốn chúng hiểu được tại sao chúng đã không còn sinh sống trên quê cha đất tổ nữa.

Tất nhiên kỳ vọng khác của tôi là được đóng góp một phần rất nhỏ vào việc kể lại những diễn biến đã xảy ra sau khi chiến tranh Việt Nam chấm dứt và những biến cố đã thúc đẩy chúng ta ra đi, liêu chết mà ra đi. Đối với linh hồn của những kẻ bất hạnh ra đi mà không đến được đến bờ bến bên đây, tôi xin thấp nén hương thành tâm cầu nguyện và cũng xin dùng nơi đây để tỏ lòng thương tiếc của tôi.

San Francisco
Tháng 10, 2003
Hương Dương txđ

VỀ MỘT CUỘC RA ĐI

Hồi ký của một người bị buộc phải bỏ nước ra đi

(viết năm 1981-82)

Chương Một

Quyết định ra đi.

Đó là ngày quyết định một lần nữa đời tôi. Tôi nhớ rõ ngày hôm đó, ngày hai tháng tư năm 1981, nhằm ngày hai mươi tám tháng hai âm lịch, một ngày thứ năm của định mệnh đã đưa tôi vào một bước ngoặt của cuộc đời mình.

Lẽ ra hôm ấy phải là một ngày thứ năm bình thường, một ngày thứ năm như mọi ngày thứ năm khác. Lẽ ra sáng hôm ấy tôi phải, như những ngày thứ ba năm bảy hàng tuần, đạp xe đạp từ nhà ở Thị Nghè đến tuốt tận gần sân bay Tân Sơn Nhất để đến nhà học trò dạy học tư. Đời tôi đã trở nên vô vị như vậy. Thật là vô nghĩa, vô lý. Tôi đã mất bao nhiêu năm miệt mài học, để đến khi gần đến được đích là cái bằng tiến sĩ luật thì đột nhiên phải bỏ dở dang. Cách mạng vô sản đã đưa tôi trở lại với cái nghề mà tôi đã làm từ suốt mười mấy năm, nghề dạy trẻ tại tư gia. Năm nay tôi đã ba mươi chín tuổi. Nếu không có cách mạng vô sản, nếu không có giải phóng, nếu không có sự sụp đổ vô lý của Việt Nam Cộng Hòa, thì giờ này tôi đã là giáo sư đại học, tôi đâu phải đạp xe lóc cọc đi kèm trẻ tại tư gia giống mười mấy năm về trước như thế này!

Nhưng định mệnh đã an bài như thế! Hôm đó phải là một ngày thứ năm khác thường, vâng, một ngày thứ năm giải quyết số phận tôi, một số phận ngặt nghèo của một con người đã phải khổ sở suốt gần bảy năm, bất mãn chán nản và hết nghị lực. Tôi chẳng hiểu tại sao hôm đó tôi lại không đi dạy như thường lệ. Sáng hôm ấy tôi cũng lấy xe ra đi, cũng qua cầu Thị Nghè, đạp đến đường Đinh tiên Hoàng, rẽ ra Phan Đình Phùng, theo đường Pasteur ngã Hiền Vương để rẽ phải ra Công Lý. Nhưng tôi lại không quẹo sang Công Lý mà lại đi thẳng để đến nhà chị Hòa.

Đối với tôi, chị Hòa đang tiêu biểu cho con người hạnh phúc. Tôi không biết hạnh phúc là thế nào cho trọn đủ ý nghĩa. Tôi chỉ biết rằng chị Hòa đang hạnh phúc vì chồng chị là anh Nhơn đang ở Thái Lan. Anh Nhơn là một cựu sĩ quan mới đi học tập cải tạo năm năm ở nhà tù cộng sản về. Anh chỉ gần vợ con có hơn một tháng là đã tìm đường trốn khỏi quê hương. Và anh đã thành công. Anh đã đi bằng Kampuchia với người con trai lớn và đã đến được biên giới Thái. Anh đã được Hồng Thập Tự quốc tế tiếp đón và đưa vào trại tị nạn. Đối với tôi như thế là chị Hòa đang hạnh phúc. Tôi không hiểu chị Hòa có cảm thấy mình hạnh phúc hay không nhưng tôi cứ tin là như thế.

Thật là buồn cười. Sự phán đoán của tôi bắt nguồn không phải từ lý trí mà là từ con tim. Tâm trạng tôi lúc đó là tâm trạng của một kẻ buồn nản, bất mãn, chán đời, một kẻ muốn ra đi dù có phải gặp cái chết trên đường đi. Tôi đã chán ngán cuộc sống hàng ngày của tôi. Bạn bè đã ra đi gần hết. Một số còn ở tù. Những kẻ còn lại như người mất hồn, mất trí. Tôi làm sao có thể kéo dài thêm những ngày tháng lê thê ở đất Saigon này để nhìn những bộ mặt thiếu não của những người thân? Tại sao trên quê hương tôi, chỉ còn những đôi mắt đăm chiêu, những nét mặt buồn? Tại sao tôi không còn thấy trên những đôi môi những nụ cười hồn nhiên, những câu nói tươi vui? Tại sao tôi chỉ nghe thấy những tiếng thở dài? Chiều tối đến, trên khắp các vỉa hè Saigon và trong hàng ngàn quán cà phê, tôi chỉ thấy tụ tập những thanh niên, trung niên ngồi uống cà phê, hút thuốc lá rẻ tiền và than thở. Ôi những lời than thở vô tận cùng! Bao giờ mới hết được những lời than thở đó trên quê hương tôi?

Tôi đã đến nhà chị Hòa chỉ vì tò mò muốn biết xem bác Lũy, một người tôi mới quen biết có vài ngày, sẽ quyết định thế nào với Hai Học. Đi chuyến này hay không đi? Tôi thì đã trả lời Hai Học rằng tôi sẽ không đi, vì số tôi không thể đi được trong tháng ba âm lịch. Anh Hoàng, một người bạn thân của tôi, một tay xem tử vi rất giỏi đã từng xem rất đúng cho nhiều người mà tôi biết, đã khuyên tôi chờ đến tháng tám hãy đi. Tháng tám là tháng tốt nhất cho cái tuổi nhâm ngọc của tôi. Tôi thì đang sốt ruột muốn đi ngay. Vả lại tháng tám là tháng mưa to bão lớn, đi đường bộ nhiều khó khăn không đi được, mà đường biển càng không. Làm sao tôi có thể đi được vào tháng tám?

- Còn tháng nào tương đối tốt để tôi đi không anh?
- Tháng tư nhưng không bảo đảm, chỉ được năm mươi phần trăm. Tháng tư tạm được. Nhưng tuyệt đối không đi được trong tháng ba. Đi sẽ chạy trốn chết trở về, tiền mất mà lại có thể nguy đến tính mạng.

Thế là hết hy vọng. Hai lần tôi đến nhờ anh xem lại cho “kỹ”, anh bực mình bảo tôi “Đã nói rồi, không được là không được!”. Tôi buồn quá. Thế mà quẻ anh gieo cho tôi lại tốt, lại cho biết rằng tôi sẽ đi đến nơi, làm gì thành công đấy! Tôi bực tức hết sức! Tôi cố hỏi: “Tại sao lại có sự trái ngược như vậy?” Anh cũng bực tức trả lời: “Tử vi phải được coi trên bói quẻ. Bói quẻ chỉ là phụ. Không thể đi ngược lại tử vi! Đừng có dại dột mà đi”. Như vậy là tiêu tan hy vọng đi với Hai Học lần này!

Hai Học? Mà Hai Học là ai? Tôi chẳng biết gì nhiều về y. Tôi chỉ biết rằng, qua sự giới thiệu của chị Hòa, y đã đưa được nhiều người đi vượt biên đường bộ. Vượt biên đây thật đúng ý nghĩa của chữ vượt biên, bởi vì kẻ ra đi phải vượt qua hai biên giới, biên giới Việt Miên và biên giới Miên Thái. Tôi cũng chẳng hiểu đi thế nào, lối nào, bao xa, bao lâu thì đến? Tôi hoàn toàn mù tịt, chỉ nghe nói rằng đi bằng xe đạp, rất nguy hiểm và rất cực. Nguy hiểm thì tôi đã chấp nhận từ lâu. Tôi đã tự nhủ rằng thà chết liền, còn hơn sống mòn mỏi chờ ngày chết ở Saigon. Các bạn tôi cũng đồng ý như thế. Do đó hầu như không còn ý niệm hiểm nguy trong đầu tôi. Tôi chỉ còn một ước vọng là ra đi, ra đi dù có phải chết. Còn cực nhọc thì tôi đã chuẩn bị sẵn để đối phó. Từ hơn chín tháng nay, tôi đã hàng ngày đạp xích lô, một phần để kiếm tiền nuôi gia đình, một phần để tập luyện cho thể xác quen đi với sự nhọc nhằn. Tôi đã từng đạp từ sáng sớm đến chiều tối. Đạp xích lô đối với tôi là một sự hành hạ thể xác để cho tôi làm quen với nắng mưa, với sự cực khổ. Do vậy tôi thường đạp suốt trưa, vào những giờ Saigon nóng gay gắt nhất. Mồ hôi nhễ nhại, da xạm đen, mặt thở không ra hơi, nhưng tôi vẫn phanh ngực đạp, ngừng cao đầu, hiên ngang chống chọi lại thời tiết. Tôi đã muốn vậy và đã hãnh diện làm được như thế. Đối với gia đình tôi và những bạn bè thân của tôi, tôi đã là một kẻ điên khùng, khó hiểu.

Tôi đã gặp Hai Học tháng trước. Khi gặp tôi lần đầu, y còn e ngại vì chưa biết tôi. Ở trong cái môi trường xã hội cộng sản lúc ấy không ai có thể tin tưởng được ai. Ai cũng có thể là công an giả dạng, ai cũng có thể là người sẽ bịp mình.

Hai Học là một người gầy guộc, da ngăm đen, trán sồi, mắt một mí to đen óc nhồi. Y có nét mặt cứng cõi, đầy vẻ cương nghị. Nhìn y thấy rõ ngay y điển hình là một tay thích phiêu lưu mạo hiểm. Tôi được giới thiệu rằng Hai Học là một tay tổ chức buôn lậu đường giầy Việt Miên Thái có nhiều đàn em. Sau này tôi mới vỡ lẽ ra rằng không phải như vậy. Hắn chỉ là một tay dẫn đường tầm thường, chẳng nắm đường giầy buôn lậu nào cả.

Lần đó Hai Học gặp tôi chỉ nói vồn vện có vài lời “Anh hãy chuẩn bị đầu tháng thì đi. Tôi sẽ hẹn anh trước một ngày. Phải mua một khăn quàng cổ đỏ sọc đen, một sơ mi màu nâu, một đôi dép nhựa. Quần áo, chỉ mang theo một bộ. Tiền đưa trước khi đi là hai cây. Người đi đến nơi sẽ viết giấy về nhà và tôi lấy thêm một cây rưỡi sau.” Tôi chỉ nghe hắn nói mà chẳng buồn hỏi thêm câu gì, vì lúc đó tôi còn đang ở giai đoạn thăm dò.

Sau buổi gặp hắn, tôi đến anh Hoàng để hỏi anh xem tôi đi chuyến đó có được không. Anh khuyên tôi chờ chuyến sau vào tháng tư hãy đi. Vài ngày sau đó, có bác Lũy, một cựu trung tá hồi hưu là bạn của cụ Đắc thân sinh ra chị Hòa, đến nhà cụ để hỏi thăm về vụ vượt biên của

anh Nhơn. Bác Lữ cũng đang tìm đường đi. Tôi đang dạy học các cháu cụ Đắc thì cụ gọi tôi lên và giới thiệu tôi với bác Lữ. Cụ nhờ tôi kể lại cuộc gặp gỡ của tôi với Hai Học. Ngày hôm sau, tôi được biết Hai Học hẹn gặp bác Lữ tại nhà chị Hòa vào ngày một tháng tư lúc năm giờ chiều. Chị Hằng, má của Túc, Đường, và Dậu, học trò của tôi, đã đến tận nhà tôi cho hay tin này. Tôi háo hức muốn đến xem Hai Học bàn những gì với bác Lữ, và nhất là muốn biết giá cả hai bên thoả thuận với nhau là bao nhiêu. Do đó, chiều ngày một tháng tư tôi đã đến dự cuộc họp và được biết bác Lữ đồng ý đi với cái giá là hai cây rưỡi. Hai bên hẹn gặp lại nhau vào ngày hôm sau, lúc tám giờ sáng, để quyết định dứt khoát. Cuộc đi này dự tính cho ngày bốn tháng tư, tức là ba ngày sau đó, nhằm ngày một tháng ba âm lịch và theo Hai Học thì sẽ có thêm vài người nữa cùng đi.

Sáng hôm sau, sáng hôm thứ năm định mệnh đó, tôi đã tò mò đến nhà chị Hòa để xem bác Lữ quyết định ra sao. Tôi nhớ rõ đêm hôm trước, tôi đã đi uống cà phê với anh Tráng, một người bạn thân với tôi. Tôi đã nói với anh rằng tôi có thể sẽ liều mạng đi chuyến này, mặc dù những lời ngăn cản của anh Hoàng. Anh Tráng đã nói với tôi rằng mỗi người đều có số mạng và nếu tôi đã bình tĩnh quyết định thì cứ tiến hành. Tôi thì còn sợ định mệnh và lời nói của anh Hoàng vẫn còn ám ảnh đầu óc tôi. Ngày hai mươi tám tháng hai âm lịch là ngày chót của tháng tốt. Do đó, nếu đi thì phải đi vào ngày đó.

Mà hôm ấy lại là ngày hai mươi tám tháng hai âm lịch. Tôi đến nhà chị Hòa vào khoảng tám giờ sáng. Chị ấy tươi cười tiếp đón tôi và giới thiệu tôi với Xinh, người con gái Miên lai đã đi cùng với Hai Học. Đêm hôm trước Xinh đã ngủ nhờ nhà chị Hòa. Tôi muốn hỏi Xinh về đường đi nước bước trong chuyến đi, nhưng Xinh chỉ là chủ chiếc ghe đưa người từ Châu Đốc sang Nam Vang nên chẳng biết gì nhiều.

Mười lăm phút sau thì bác Lữ đến và tôi cùng bác ngồi chờ Hai Học. Mười lăm phút nữa thì Hai Học đến. Y dẫn Xinh đi ăn sáng một lúc lâu mới về. Tôi thấy y cứ thì thầm với bác Lữ. Nóng ruột, tôi hỏi bác quyết định thế nào thì bác trả lời đồng ý đi chuyến này, làm cho tôi cảm thấy nôn nao muốn cùng đi. Khi Hai Học hỏi tôi có chịu đi chuyến này không, tôi trả lời là tháng ba rất xấu đối với tuổi của tôi nên tôi không đi được. Y hỏi lại ai bảo tôi thế và nói muốn đến gặp anh Hoàng để hỏi cho ra nhẽ. Y nói y đã đi xem thầy Miên và được biết chuyến đi này sẽ xuôi sẽ. Y còn ba hoa rằng số y rất cao, ai đi với y đều được y che chở. Y tự khoe rằng y làm chuyện công đức chứ không phải chỉ làm tiền.

Tôi không hiểu tại sao lúc đó tôi lại mê muội đến độ nghe y và tin những lời phỉnh gạt như thế được. Tại tôi bị mê hoặc hay tại tôi có tâm trạng chán chường, muốn ra đi cho rồi? Tôi băng khuôn suy nghĩ mãi và đồng ý đưa y đi gặp anh Hoàng. Tôi chở y đằng sau chiếc xe đạp cộc cạch và trên đường đi, y liệt kê ra cho tôi tên những người mà y đã “ban phước” cho, những người nay đang bị nạn tại những trại định cư Thái trong số đó có anh Nhơn và đưa con trai mười lăm tuổi. Y nói gia đình những người này coi y là ân nhân, có người còn quì gối xuống lạy y để cảm ơn. Những kẻ đến được biên giới Thái yên bình đều viết mật hiệu về cho gia đình để y lấy nốt số vàng còn lại. Y nói bao nhiêu người đi, bấy nhiêu người đến nơi yên lành, chưa ai bị bắt. Nghe y nói mà tôi cứ mê mẩn cả người. Chị Hòa cũng đã khẳng định với tôi là chị quen gia đình ông đại tá Trang nào đó, có sáu người lần lượt đi và đã đều đến nơi. Làm sao tôi không háo hức cho được?

Thế nhưng anh Hoàng lại nói tôi không đi được trong tháng ba! Tôi có nên cưỡng lại số mệnh hay không? Trời ơi, thật là khổ tâm. Nếu tôi không đi chuyến này thì lại phải chờ hơn một tháng mới có chuyến khác. Mà tôi không còn kiên tâm để chờ nữa! Vả lại nếu có gì trục trặc mà Hai Học không trở về kịp để tổ chức chuyến tới vào tháng tư thì tôi hụt đi luôn.

Khi chúng tôi đến nhà anh Hoàng ở đường Tự Đức thì anh lại không có nhà. Tôi đưa Hai Học về nhà tôi chơi ở bên kia cầu Thị Nghè. Chúng tôi ngồi nói chuyện được một lúc thì tôi chợt nảy ra ý định đi liền hôm ấy, ngày hai mươi tám tháng hai ta, là ngày còn trong tháng tốt của tôi. Tôi hỏi Hai Học nếu đồng ý thì đưa tôi ngay hôm ấy. Hai Học nói sẽ đưa tôi đi Châu Đốc trong ngày

để lấy ngày tốt, nhưng tôi sẽ phải chờ hai ngày ở Châu Đốc đợi những người khác cùng đi vào ngày bốn tháng tư. Lúc đó tôi đã quyết định trong khoảng khắc và chúng tôi đã ngã giá là bốn cây cho hai người, tôi và đứa con trai lớn lúc đó mới mười hai tuổi. Hai Học ra về, hẹn hai giờ trưa sẽ trở lại đưa chúng tôi đi Châu Đốc.

Lúc đó là khoảng chín giờ ba mươi sáng. Sau khi Hai Học đi rồi, tôi gọi con tôi ra và nói với cháu rằng cuộc đi này rất nguy hiểm và gian nan. Chúng tôi có thể bị bắt, có thể đi lạc, đói khát, có thể dẫm mìn mà chết. Tôi bảo cháu rằng nếu cháu bị bắt mà tôi không bị, thì tôi vẫn tiếp tục đi và ngược lại nếu tôi bị bắt mà cháu không bị, thì cháu vẫn phải tiếp tục đi, không thể chờ nhau được. Còn nếu cả hai cùng bị bắt thì không được nhận bố con. Một người có dẫm phải mìn mà chết thì người kia vẫn cứ phải đi tiếp. Tôi hỏi trong trường hợp bị bắt như thế, cháu có muốn đi cùng với bố hay không. Cháu gan dạ trả lời “Nếu bố cho con đi thì con đi, con không sợ.”

Cháu Định là đứa con trai lớn mà tôi đã quyết định cho đi cùng. Cháu đã lớn lên trong sự khổ cực chung của toàn dân miền Nam khi đất nước rơi vào tay cộng sản. Hoàn cảnh chung của đất nước tôi lúc đó đã dạy cho cháu tính can trường chịu đựng gian khổ, tinh biết tính toán, biết tự lo cho mình, lo cho các em, tính tự tin tự lập. Mới mười hai tuổi đầu mà cháu đã biết trách nhiệm bổn phận của mình là luôn luôn vâng lời giúp đỡ cha mẹ, chăm sóc các em. Cháu đã biết giá trị của lao động và sự nghiêm chỉnh khi làm việc. Cháu đã biết phụ giúp mẹ làm công việc nhà, biết trông em khuyên răn các em, biết luôn luôn tự chủ, không bao giờ làm cho bố mẹ buồn phiền. Trong hoạn nạn, chúng tôi thật phúc đức có được cháu trong nhà vì cháu tiêu biểu cho đứa con có hiếu. Tôi còn nhớ rõ lúc cháu mới mười tuổi, mỗi sáng sớm cháu đã phải đèo em nó trên chiếc xe đạp nhỏ xíu để hai anh em cùng đi học tại trường tiểu học Trần Quý Cáp và trưa đến chở em cùng về. Tôi không hiểu sao cháu có đủ sức đạp xe qua cầu Thị Nghè với em nó ngồi đằng sau. Sau này khi cháu lớn hơn một chút, có lần tôi bắt gặp cháu bám vào chiếc lam ba bánh khi phải lên con giốc cầu. Nghĩ lại bây giờ thấy rùng mình, thế nhưng vào cái thời điểm khó khăn đó, mọi chuyện đều coi là bình thường. Rồi hình ảnh cháu đứng xếp hàng hàng giờ trước trụ sở phường khóm để lĩnh nhu yếu phẩm, hình ảnh cháu ngồi phụ mẹ chặt những củ khoai hà hay những củ khoai mì đã bị thối quá phân nửa mà gia đình được cung cấp theo hộ khẩu, hoặc hình ảnh cháu ngồi sàng những con bọ đen nhỏ xíu khỏi bột mì để đi đổi lấy mì sợi. Trong khi đó, chị nó phải trông hai em nhỏ, một đứa sinh ngày hai mươi tám tháng tư bảy lăm, đúng hai ngày trước ngày Việt Cộng đổ quân và xe tăng rầm rộ tiến vào Saigon.

Tôi bảo cháu đi đến sở làm gọi nhà tôi về. Vợ tôi chưa hay biết quyết định ra đi đột ngột này vì theo dự tính thì tôi sẽ không ra đi trước tháng tư. Trong khi chờ, tôi chuẩn bị những thứ mang theo cho tôi và cháu bé: một bộ quần áo, một quần lót, áo mưa, ít thuốc tây, khăn mặt, kem và bàn chải đánh răng. Tôi rất bình tĩnh, xem việc ra đi này như chuyện đương nhiên phải xảy đến, không một chút suy nghĩ hay ưu tư nào. Mẹ tôi và các em tôi thì có vẻ hơi lo lắng nhưng không ai mất bình tĩnh cả. Các con tôi ngờ ngác không hiểu gì hơn là bố và anh Định sẽ ra đi vượt biên. Nói tóm lại, sự ra đi bất ngờ của chúng tôi đã được chờ đợi và đón nhận một cách bình thản, không một sự ngạc nhiên, không một sự hoảng hốt. Chúng tôi ra đi như thể đi chợ, đi làm, hay đi xem hát, một việc làm bình thường.

Mười một giờ hơn mà tôi chưa thấy nhà tôi về. Tôi thấy sốt ruột vì chúng tôi phải lên ông bác của chúng tôi lấy hai cây đem trồng cho Hai Học trưa nay. Mười một giờ ba mươi. Tôi thấy đã quá trễ không thể chờ nhà tôi về để cùng đi, tôi lấy xe ra, đạp lên nhà bác tôi. Tôi thưa với bác tôi rằng chiều nay tôi và cháu Định sẽ khởi hành cuộc đi bằng Campuchia để đến đất Thái. Bác tôi cũng không lấy gì ngạc nhiên về quyết định này vì ông đã biết rằng một ngày nào đó, chúng tôi cũng sẽ phải ra đi như mọi người khác. Vả lại cũng đã nhiều lần tôi bàn với bác tôi về việc vượt biên đường bộ. Do đó, ông đón nhận tin tôi đi một cách bình thản.

Đối với bác tôi, không việc gì có thể làm ông hốt hoảng. Dù việc có quan trọng đến đâu đi nữa thì ông vẫn bình tĩnh tìm cách đối phó, ông vẫn mỉm cười, không tỏ cho người ngoài biết sự lo

láng hay ưu tư của mình. Tôi còn hình dung được hình ảnh ông vẫn tươi cười trước ống kính khi ông làm ngoại trưởng mà lại xuống tóc để phản đối Tổng Thống Ngô Đình Diệm đàn áp Phật Giáo. Bác tôi tin ở số mạng và theo ông thì làm gì thì làm cũng không thoát được số trời. Khi tôi xin bác tôi cho tôi hai cây để tôi đi, thì bác tôi cũng sẵn lòng.

Tôi thương ông nhiều, nhất là sau ngày ba mươi tháng tư, khi mà ai cũng xa lánh ông vì sợ bị liên lụy. Tôi vẫn thường đến thăm ông mặc dù các bạn bè bảo tôi không nên vì công an sẽ theo dõi. Buổi chiều, khi trời bớt nóng nực, chúng tôi hay ngồi ở sân thượng nói chuyện đời, chuyện triết lý hay lịch sử, nhất là lịch sử Phật Giáo. Ông đã coi tôi như con, có lẽ vì các con ông đều ở xa, và ông đã khuyên răn, giúp đỡ tôi rất nhiều. Ông hẹn tôi một giờ rưỡi đến lấy vì ông không có sẵn. Tôi ngồi lại một lúc để từ giã cô tôi, một người được tôi coi rất thân thiết.

Tôi đạp xe về đến cầu Thị Nghè lúc mười hai giờ ba mươi thì thấy vợ tôi hốt hải đạp chiếc xe cũ kỹ ngược chiều đi tìm tôi. Tôi ới gọi và chúng tôi cùng về nhà. Vợ tôi rất ngạc nhiên về quyết định quá đột ngột của tôi. Nàng kiểm lại hành trang chúng tôi sẽ mang theo, trong khi chúng tôi chuẩn bị ăn bữa cơm trưa trước khi lên đường. Đúng lúc sắp ăn thì Hai Học đến và y ngồi vào bàn cùng ăn. Ăn xong y hẹn chúng tôi hai giờ tại nhà chị Hòa rồi lại ra đi. Y vừa đi được năm mươi phút thì tôi, nhà tôi và cháu bé cũng ra đi.

Lúc đó tâm trạng tôi bâng khuâng bất thường. Tôi không biết rõ lúc đó tôi có suy nghĩ gì trong đầu hay không. Tôi chỉ còn là cái xác không hồn, hành động như một cái máy, không tình cảm không con tim. Tôi không hôn các con tôi trước khi ra đi. Tôi không nói với chúng một câu yêu thương nào, tôi chẳng hiểu tại sao? Với mẹ tôi, tôi cũng chỉ vồn vện nói “Con đi”. Các anh em tôi không ai ra cửa đưa tiễn, chỉ có người em gái tôi có mặt lúc đó. Ai nấy đều bình thản, không ai rơm rớm nước mắt như trong những cuộc chia ly đau lòng khác. Hay tại lúc ấy tôi không để ý, hồn tôi đã lên mây?

Sau này, khi tôi đã đến được trại NW9 yên bình rồi, tôi mới thấy tôi đã quá vô tình. Tại sao tôi lại có thể, đối với những người thân thiết của tôi, có thái độ lạnh nhạt như thế? Tại sao tôi lại không như trong những tiểu thuyết trữ tình, tạo nên một cảnh giã từ thương tâm đầy nước mắt? Giờ đây, ngồi trong căn nhà tranh tại nơi rừng thiêng nước độc ngay biên giới Thái-Miên, viết lại những giòng hồi ký này, tôi hối hận vô cùng. Tôi muốn ôm các con tôi vào lòng hôn chúng và nói với chúng những lời âu yếm, tôi muốn nắm tay mẹ tôi để thưa với mẹ tôi vài câu của đứa con sắp phải xa lìa người mẹ già yêu dấu mà không biết bao giờ mới được gặp lại. Nhưng hỡi ơi! Đâu còn được nữa? Nay tôi đã xa cách những người thân thương của tôi hàng ngàn dặm. Khoảng cách và không gian đã ngăn cách tôi và những người tôi yêu quý nhất đời. Tôi đã ra đi một phần cũng vì họ. Tôi đã phải nhìn những người thân yêu khổ cực mà bất lực không làm gì được để giúp đỡ.

Mẹ tôi vốn sung sướng từ nhỏ, gia đình chúng tôi trước ngày mất nước tuy không giàu có nhưng chưa bao giờ túng thiếu. Bố tôi trước đây là công chức cao cấp trong ngành Bưu Chính, lương bổng cũng dư đủ để nuôi gia đình. Bố tôi là một người cương trực và lương thiện. Ông đã bao lần ở trong cương vị để có được những số tiền bất chính và trở nên giàu có, nhưng suốt một đời bố tôi không làm một điều gì để các con phải xấu hổ. Vì vậy mà anh em chúng tôi rất hãnh diện có được một người cha gương mẫu. Chúng tôi được giáo dục trong sự khắt khe của một nền giáo dục phương đông. Bố tôi đã dạy chúng tôi trở nên những người ngay thẳng, tự trọng, và liêm chính.

Tôi đã thụ hưởng của bố tôi những tính tốt của người. Nhưng trong một xã hội đảo điên của chiến tranh và thụ hưởng vật chất thì bố tôi và sau này anh em chúng tôi đã bị coi như là những kẻ ngu xuẩn không biết lợi dụng thời cơ, những kẻ bất thường. Khi mà đa số lợi dụng địa vị của mình để vợ vét, tham nhũng, ăn hối lộ thì những người ngay thẳng, liêm chính bị coi là điên rồ.

Vì liêm chính mà vào cuối cuộc đời mình bố tôi đã không có được đủ vật chất để mà sống bình thản. Số tiền tiết kiệm được sau một đời làm việc và số tiền hưu trí của bố tôi đã bị bọn cộng

sản cướp mất sau vụ đổi tiền lừa bịp của chúng vào đầu năm một ngàn chín trăm bảy mươi sáu. Vì quá căm thù và uất ức, bố tôi đã chết ngay năm đó.

Thế cũng may, vì bố tôi sẽ khỏi phải chịu cái cảnh ăn khoai hà, sắn thối, mì và bo bo của những năm sau đó. Bố tôi cả một đời đã quen uống Chivas Regal và Martell, hút Lucky Strike và Pall Mall, làm sao ông có thể chịu được cái cảnh thiếu thốn cùng cực của những năm “giải phóng” miền nam? Làm sao ông có thể chứng kiến và chịu đựng được sự khốn khổ vật chất và tinh thần mà bọn Việt Cộng đã đem đến cho nhân dân?

Như thế bốn người tụi tôi, kể cả vợ tôi và đưa con gái lớn, trên hai chiếc xe đạp lại nhà bác tôi lấy vàng. Bác và cô tôi đã bỏ cả nghỉ trưa để ngồi chờ tôi trong phòng khách. Chúng tôi nhận vàng từ tay bác tôi trao, rồi bác tôi chúc tôi đi may mắn và lên gác. Tôi còn ngồi chơi thêm với cô tôi và chúng tôi nói chuyện vui vẻ. Cô tôi vẫn bình tĩnh như thể tôi đến từ già bà để đi du lịch, đi nghỉ mát đâu đó, hay đi một chuyến công du. Lúc tôi chia tay, cô tôi, giọng hơi run run, chúc tôi nhiều may mắn hơn lần trước, cái lần đưa cả gia đình tôi đi tù tại Tiền Giang.

Chúng tôi đến nhà chị Hòa lúc hai giờ rưỡi. Đưa con gái lớn của chị đứng ở cửa. Tôi hỏi cháu “mẹ đâu?” thì nó trả lời “mẹ cháu đi làm, có bác Hai trong nhà.” Chúng tôi vào đến nhà thì Hai Học đã trực sẵn. Y hỏi tôi chuẩn bị xong chưa. Tôi trả lời là xong và trao hai cây vàng cho y. Y đi vào nhà trong, mở ra coi, cuộn những lá vàng lại thành một cuộn tròn rồi đưa lên miệng cắn cho dẹp lại và đưa cho Xinh cất giữ. Tôi thấy Xinh giấu trong người. Hai Học tiến lại gần tôi quan sát cách ăn mặc của tôi rồi gật gù ra vẻ đồng ý. Y gọi cháu Định lại gần ghé sa lông nhìn cháu một chập rồi gần giọng nói: “Đi với tao, tao nói gì phải nghe, nghe chưa?” Nghe giọng gay gắt và thô lỗ y nói với cháu bé, tôi tự nhiên thấy khó chịu và không còn cảm tình với y.

Sau đó Hai Học lấy chiếc va li mà chúng tôi định mang theo, mở tung ra và đổ hết các thứ đựng trong đó ra kiểm soát. Y bàn với Xinh xem cái gì mang theo được cái gì phải để lại. Chúng tôi chỉ được mang theo một bộ đồ lót ngoài bộ đồ mặc trên người. Thuốc men, thực phẩm, kẹo bánh đều phải bỏ lại. Chiếc vali cũng không được mang theo. Y giải thích rằng mang những thứ đó theo sẽ bị lộ. Quần áo của chúng tôi, y đưa cho Xinh nhét vào trong cái túi sách của y thị.

Đi Châu Đốc

Hai Học ra đường gọi một chiếc xích lô rồi vào kêu Xinh và con tôi ra lên xe. Tôi nghiệp thằng bé chẳng kịp nói câu gì với mẹ và chị nó để từ biệt. Vợ tôi và cháu gái lớn mười bốn tuổi chỉ biết đứng sừng sững đó, đau lòng nhìn theo. Sau đó, tôi và Hai Học leo lên chung một chiếc xích lô khác ra đi. Tôi nhìn vợ tôi và con tôi lần chót mà chẳng nói một lời nào. Tôi không hiểu tại sao lúc đó tôi không có cảm giác buồn, mà trái lại tôi lại thấy vui vui, thấy người nhẹ nhõm lạ lùng. Dường như vì tôi đã tìm được cho chính bản thân tôi một lối thoát.

Những ngày sống tại Saigon kể từ sau tháng chín dương lịch năm một ngàn chín trăm bảy mươi tám, khi cuộc vượt biên lần đầu của chúng tôi thất bại, đối với tôi thật là ngọt ngào khó thờ. Tôi đã phải sống những ngày vô vị, với cảm giác chán chường ray rứt, gậm nhấm tâm hồn tôi từ từ, từ từ. Chưa bao giờ tôi đã cảm thấy bất hạnh bằng lúc ấy.

Tôi bất mãn vì cuộc ra đi lần đó của chúng tôi đã không những làm hao hụt số vốn liếng mà chúng tôi đã dành dụm suốt mười mấy năm trời, mà lại còn đưa cả gia đình tôi vào lao tù công sản. Phần mất cho chủ tàu đã đành, lại thêm phần mang theo bị bọn công an địa phương cướp mất. Sự mất mát tài sản này làm tiêu tan giấc mơ được đi định cư nước ngoài của gia đình tôi. Nay còn đâu tiền để mà tham gia vào một cuộc vượt biển nữa cho cả gia đình? Từ đó tôi nảy ra ý định ra đi một mình.

Đi tù lần đầu tiên trong đời, mà lại là tù cộng sản, tôi đã thấy ôi thắm thía làm sao! Tôi còn nhớ rõ lúc chiếc nghe lớn cỡ khoảng năm mươi anh em trí thức chúng tôi và gia đình đang lênh đênh ở cửa biển Gò Công thì bị công an biên phòng tóm bắt. Khi ở tù, tôi đã cầu trời khẩn phật để tôi được thoát khỏi cái nơi đầy đọa thân xác con người này, tôi đã tưởng rằng sự trả lại tự do, sự trở về sống với gia đình là mối hạnh phúc to lớn nhất trong đời. Tôi đã nghĩ rằng dù có phải đổi bất cứ cái gì thì tôi cũng đổi để được phóng thích, để được trở về nhà. Nhưng khi được ra khỏi tù thì tôi lại thấy rằng những ngày ở trong tù tâm trí tôi lại ít bị dằn vặt hơn, tôi không tìm lại cái hạnh phúc mà tôi đã mơ tưởng. Thậm chí tôi lại còn nghĩ rằng trong thời gian ở tù, tôi lại ít bị dằn vặt bởi những hình ảnh đau lòng vì tôi không thấy trước mắt khi ở trong nhà giam. Trở về sống tại Saigon, nhìn lại các bạn cũ với những bộ mặt buồn rầu chán nản, nhìn lại những người thân yêu sống trong buồn tủi và thiếu thốn vật chất, nghĩ đến thân phận mình, nghĩ đến tương lai mịt mờ của các con tôi, nhìn sự vất vả và ưu tư của mẹ tôi, sự bất mãn cùng cực của em gái tôi, nghĩ đến ngày nào các anh tôi mới được thả khỏi nhà tù cải tạo xa tuốt ngoài bắc, tôi đã thấy rằng những ngày sống trong tù sung sướng hơn.

Thật là khó hiểu, thật là mâu thuẫn. Chỉ những ai sống như tôi mới hiểu được cái tâm trạng nghịch thường như thế. Đó cũng là cái tâm trạng của những người đi cải tạo về, phải nhìn những cảnh đau lòng mà thấy mình bất lực. Ở tù tuy có cái khổ về mặt vật chất, có sự thiếu thốn về những mặt “ăn, ngủ, tắm, giặt” như bọn cai nhà tù việt cộng thường nói, nhưng dần dần chúng tôi đã quen đi. Chúng tôi quen đi với lối sống cách biệt với bên ngoài, chúng tôi đã hội nhập cái môi trường khép kín, xa với cái thế giới thực tế, không còn lo âu hay buồn phiền, không còn tình cảm, không còn nước mắt cho những người thân yêu. Lo cũng chẳng được nên chúng tôi đã quen với lối sống ích kỷ, sống cho riêng mình và chỉ cho riêng mình mà thôi. Những ưu tư có chăng chỉ là những ưu tư cá nhân, không dằn vặt mình như những ưu tư vì những người mình thương yêu. Không gì khổ tâm cho bằng phải bất lực đứng nhìn những người thân khổ sở.

Và như thế, tôi đã không buồn, không khóc, không ưu tư mà già từ người vợ tôi thương yêu nhất trên đời. Vào những phút chia ly đau thương đó, tâm trí tôi đã bị chi phối hoàn toàn bởi sự háo hức được ra đi, được giải thoát. Tôi đã quên đi tất cả... Sau này, những ngày đêm ở trại tị

nạn NW9 (North West Nine), cái tên chỉ vị trí trại nơi biên giới Thái Miên, tôi đã một mình ngồi khóc, khóc đầm đìa nước mắt, khóc nức nở khi nhớ gia đình, nhớ vợ con. Tôi đã hối hận vì hành động bỗng bột của mình khi quyết định bỏ lại những người thân yêu mà ra đi. Xa họ tôi mới thấm thía, mới biết buồn. Nhớ thương tràn ngập tim tôi. Tôi đã cảm thấy cô đơn lạ lùng. Tôi thấy cuộc đời vô nghĩa, vô lý, vô vị. Rồi cuộc đời tôi sẽ trôi về đâu, khi tôi sẽ phải một mình chống chọi những khó khăn của thực tế và những ưu tư ám ảnh tâm hồn? Vào những giờ phút day dứt lòng đó, những mục đích cao cả đầy ý nghĩa mà tôi đã tự đặt cho sự hy sinh ra đi của tôi đã tan biến đi đâu, tôi cũng chẳng biết. Đầu tôi trống trải lạ thường. Tôi đã không còn biện minh được cho sự ra đi của mình vì tôi đâu còn lý trí? Làm sao tôi có thể giải thích sự trống trải lạ lùng trong đầu tôi, những câu hỏi quay cuồng trong tâm trí, sự vẫy vùng của lương tâm đang bị ray rứt, cảm giác tuyệt vọng và sự rã rời của tâm hồn? Làm sao còn được lý trí trong đau khổ và tuyệt vọng?

Bấy giờ tôi mới hiểu được tại sao trong một lúc nào đó của cuộc đời, khi mình quần trí, khi mình thấy không còn lối thoát, thì mình dễ dàng có những hành động điên rồ, như tự hủy hoại thân mình, như đi tìm cái chết chẳng hạn. Tôi có một người anh họ bên vợ đã treo cổ tự tử ngay trong buồng tắm nhà mình sau mấy ngày được thả tù. Hơn năm năm học tập cải tạo nơi rừng thiêng nước độc, anh đã kiên trì đợi ngày được thả, để rồi khi về nhà chẳng thấy cái hạnh phúc anh vẫn từng mơ tưởng mà chỉ thấy thất vọng ê chề. Mới vài ngày đi tìm hạnh phúc, anh đã đủ chán chường để hèn hạ đi tìm sự giải thoát cho chính mình bằng cái chết. Hèn hạ vì anh đã không đủ can đảm chống chọi những khó khăn do thời cuộc gây ra. Trong một phút yếu đuối cùng cực, anh đã không chủ động được nữa, và đã làm một hành động điên rồ.

Tôi cũng đã từng biết những giây phút yếu đuối cùng cực đó. Nhưng may mắn cho tôi là ngay sau đó tôi lại tự chủ được. Lý trí đã trở về với tôi kịp thời, nếu không tôi đâu còn ngồi đây viết những dòng hồi ký này? Thật là may mắn! Lắm lúc tôi tự hỏi chuyện gì sẽ xảy ra nếu một ngày nào đó tôi lại rớt vào trạng Thái buồn bã, chán nản vô cùng đó? Liệu tôi có còn chủ động được nữa hay không?

Tôi có một anh học trò cũ tuổi mới trên hai mươi mà đã phải đạp xích lô như tôi để nuôi một vợ và hai con nhỏ. Sinh trong một gia đình làm ăn buôn bán khá giả thời trước, khi cộng sản vào tài sản bị nhà nước tịch thu hết, cả anh lẫn người bố phải đạp xe kiếm sống cho qua ngày. Thật không thể tưởng tượng nổi. Khi xưa thì quần áo bánh bao, một bước là xe hơi, nhà lầu thì máy lạnh, máy nước nóng, chiều nào cũng cả nhà dắt nhau đi ăn tiệm. Bây giờ không chiều tối nào hai bố con không dăm ba xi để, thứ rượu rẻ tiền làm bằng bã mía, uống vào cháy cổ, bỏng họng, phá hủy cả ti phế gan ruột. Họ biết rằng họ đang tự hủy đời họ. Có lần tôi hỏi “em còn trẻ, đời còn dài, sao lại tự phá thân xác như thế?” thì anh trả lời “Em biết uống rượu là có hại, nhưng thầy thấy không, em buồn quá, chán quá. Rượu là lối thoát của đời em.” Thật là một cách trần tình đơn giản và ngây ngô. Đâu còn lý trí trong lời nói đó? Lời nói bộc lộ tâm trạng của con người khi quá đau khổ, đau khổ cùng cực đến độ mất lý trí!

Hai chiếc xích lô chở bọn tôi đi ngược đường Hiền Vương, quẹo ngã sáu sang đường Trần Quốc Toàn rồi đi đến Ngã Bảy. Chúng tôi xuống tại bến xe lam đi xa cảng miền tây và Hai Học móc tiền ra trả. Y làm lì bảo chúng tôi leo lên chiếc xe lambro máy đang nổ chờ đủ khách để chạy. Trên xe đã có được hai người khách. Lúc ấy đã hơn ba giờ chiều mà trời vẫn còn nóng gay gắt. Chúng tôi nhể nhại mồ hôi. Hai Học nóng ruột lắm; y leo lên xe, leo xuống xe ba bốn lần, rồi chạy đi mua gói thuốc Samit về ngồi hút mà cũng chẳng thèm mời tôi. Mấy lần y tính gọi xích lô máy đi xa cảng xong lại thôi. Thỉnh thoảng y lại dục tài xế: “sáu người, chạy được rồi, chờ gì nữa, cha nội?” Người tài xế cứ lờ đi và chúng tôi phải chờ thêm hơn nửa tiếng nữa thì xe mới chuyển bánh.

Tôi nhìn con tôi mà thấy thương nó quá! Cháu còn nhỏ chưa biết gì mà đã rất dũng cảm. Cháu hiểu rằng cuộc đi này rất nguy hiểm, nhưng không hề bộc lộ nét sợ sệt nào trên mặt. Tôi biết

cháu có nhiều ý chí và nghị lực vì trong lần đi bị bắt kỳ trước cháu đã phải ở tù gần hai tháng trời. Thời gian ở tù ấy rất cực khổ vì gia đình chúng tôi không biết là chúng tôi đã bị bắt và chúng tôi đã không được tiếp tế lương thực. Ở nhà tù cộng sản, ăn ngày chỉ được hai chén cơm nhỏ, vừa ăn hết chén là bụng đã lại đói. Cháu đã phải nhìn những người đã ở tù lâu, được thăm nuôi, có nào kẹo bánh, nào trái cây, nào xôi, nào bánh tét để mà ăn. Thật tội nghiệp thằng bé! Có ở tù cộng sản mới thấu hiểu cái đói, sự thiết yếu của vật chất đối với nhu cầu của cơ thể. Có ở tù cộng sản mới thấm thía sự dần vật của cơ thể khi thiếu ăn. Hãy cứ tưởng tượng bộ mặt ngờ nghệch, ánh nhìn thèm thuồng, miệng nuốt nước miếng của đứa bé nhìn kẻ khác ăn miếng đường thẻ để thấy sự chịu đựng ghê gớm đã dày vò nó suốt thời gian ở tù. Nhiều người kể cả người lớn đã không ngăn được cơn thèm nên phải ăn cắp cục đường hay quả chuối để rồi bị phát giác, bị phê phán và phạt nặng nề. Tôi còn nhớ trong những ngày thiếu thốn đó, con tôi đã rủ chị và em nó đi ra một nơi xa để tránh khỏi phải nhìn những người khác ăn. Khi có người ở tù chung thương hại cho cháu nửa miếng đường thẻ thì cháu lại đi tìm bố để chia cho bố một phần. Tôi nhớ nhiều lúc chính tôi, vì không kiềm chế nổi cơn thèm, cũng đã cắn một miếng nhỏ khi cháu chia cục đường ra trước mắt. Thật là lạ lùng cái mãnh lực của nhu cầu sinh lý.

Ý chí của con trai tôi đã được thử thách lần đó. Sau này, khi tôi hỏi cháu còn dám đi vượt biên nữa không thì cháu mạnh dạn trả lời “còn” và khi tôi hỏi tiếp là cháu không sợ vào tù hay sao thì câu trả lời của cháu là “không sợ”. Sự can trường của cháu vượt quá sự dự đoán của tôi và cũng vì thế mà tôi quyết định cho cháu cùng đi chuyến này.

Chiếc xe Lam nô bành bạch, phun khói đen xịt lên trời tạo nên một làn khói dài đằng sau xe. Tôi cảm thấy khoan khoái lạ thường. Nhìn những đường phố Saigon thân yêu biến dần sau xe, tôi cảm thấy ruột hơi thất lại một tí. Lần này nếu đi thoát thì tôi sẽ không còn bao giờ thấy thành phố thân yêu này của tôi nữa. Gió mát từ phía trước làm khô mồ hôi và làm cánh áo và tóc của người ngồi bên cạnh bay vào mặt mũi tôi. Tôi cảm thấy một cảm giác sảng khoái, một cảm giác bất thường đối với kẻ ly hương. Tại sao tôi lại không thấy buồn?

Đến bây giờ ngồi viết lại những giòng hồi ký này trong trại tị nạn, dưới ngọn nến, vào một buổi sáng sớm chưa có mặt trời mọc, tôi vẫn không hiểu được tại sao, tại sao tôi đã không buồn? Vô lý thật! Ra đi khỏi thành phố Saigon thân yêu, nơi tôi đã sống hơn hai mươi năm trời, quê hương thứ hai của tôi, nơi vẫn còn giữ những người thương yêu của tôi, mà tôi lại lạnh lùng thờ ơ? Ra đi là rời xa kỷ niệm của những ngày niên thiếu, những ngày lớn lên, trưởng thành, khi đi làm, khi lấy vợ đẻ con, bao nhiêu kỷ niệm vui buồn gắn liền với nơi thân yêu ấy! Saigon đã mang hình ảnh một nửa đời tôi cho đến lúc tôi buộc phải ra đi! Vậy mà tôi lại thờ ơ, lại không luyến tiếc? Tâm trạng của kẻ bỏ trốn ra đi là như thế hay sao? Hay tại tôi là một kẻ vô tình, tôi cũng không biết nữa? Tôi chỉ biết rằng tôi đã rời Saigon trong sự lạnh nhạt vô cảm, không tiếc thương, không quyến luyến. Tôi đã chẳng vẫy tay chào từ biệt, chẳng sụt sùi, chẳng để một giọt lệ nào rơi xuống má. Phải chăng vì tôi đã coi cuộc ra đi là đương nhiên, là phải có, là phải chấp nhận nên khi nó xảy đến tôi đã lạnh lùng thờ ơ như thế? Hay vì những ngày chót sống nơi ấy quá đau thương, quá tuyệt vọng, dày vò tâm can tôi?

Chúng tôi đến gần xa cảng thì bỗng nhiên Hai Học kêu người tài xế ngừng xe để chúng tôi xuống. Vừa xuống khỏi chiếc xe lam, y liền chạy lại nơi có một chiếc xe đồ nhỏ chạy đường Saigon-Mỹ Tho đậu bên đường. Xe trống trơn, không một hành khách. Tôi chưa hiểu chuyện gì thì Hai Học hỏi tay lơ bao giờ chạy. Người lơ xe trả lời “Chạy liền, thầy hai” và thế là bọn tôi nhảy lên ngồi. Sau mười phút chờ đợi mà xe chưa chuyển bánh, Hai Học bảo chúng tôi xuống. Chúng tôi lẻo đẻo đi theo y. Hai Học vừa đi tới, vừa thỉnh thoảng ngoái cổ về phía sau nhìn xem có chiếc xe đồ nào chạy đến hay không. Mỗi khi có một chiếc chạy qua, y ngoắc tay, vừa kêu vừa chạy theo, nhưng không xe nào chịu ngừng cả. Cuối cùng chúng tôi phải thuê một chiếc xe lam để đi đến xa cảng miền tây. Đến nơi, Hai Học vẫn không chịu cho chúng tôi lên xe mà lại bắt bọn tôi lội bộ đến tận Bình Điền. Khi tới Bình Điền hàng chục tên dẫn mỗi chận chúng tôi để mời mọc lên những chiếc buýt nhỏ chạy đường Bình Điền-Mỹ Tho. Thế là cả bọn tôi leo lên.

Cứ độ năm phút xe lại ngừng để đón thêm khách, xe đã đầy nhóc rồi mà tên lơ xe vẫn rước thêm. Chúng tôi ngồi sát vào nhau như những con cá trong hộp, không khí trong xe ngột ngột khó thở. Hàng chục khách phải ngồi trên những chiếc ghế đầu nhỏ mà dân lơ gọi là ghế súp, được xếp dọc lối đi trên xe và cả lối lên xuống. Mỗi khi xe quẹo, họ ngã nghiêng, cười la hét um trời. Mặc dù đã là chiều tối, trời vẫn còn nóng ghê gớm và trên xe, hành khách ồn ào nói chuyện hay cãi nhau với lơ xe vì tiền bạc. Những tên dẫn mối bắt chẹt khách một cách trắng trợn. Giá xe đi tới Mỹ Tho có mười đồng mà khách phải trả cho dẫn mỗi năm đồng. Để khỏi phải trả số tiền phụ trội này nhiều người giả đồ xuống xe, đi bộ một quãng, để rồi lại được lơ rước sau đó.

Xe chạy vừa chậm vừa hay ngừng đón khách làm cho Hai Học nóng ruột.

Y xuống xe và chúng tôi lót tót xuống theo. Chúng tôi lại lếch thếch đi bộ một quãng thì Hai Học ngoắc tay đón một chiếc xe chở hàng. Y leo lên bực chỗ cửa xe, thò đầu vào nói dăm ba câu với người tài xế, rồi y mở cửa xe bảo Xinh và con tôi leo lên. Sau đó y cũng chui vào ca bin xe. Y bảo tôi leo lên chiếc thang sắt nhỏ nằm bên hông thùng xe đằng sau để chui vào cửa sổ phía trước. Trong thùng lúc đó chẳng có ai. Tôi chưa chui hẳn vào thì xe đã chuyển bánh làm tôi suýt té nhào. Đi đường, gió thổi lồng lộng vào xe làm cho tôi cảm thấy hơi lành lạnh.

Tôi vừa ló đầu ra nhìn quang cảnh xung quanh thì tên lơ xe đứng bám cửa bên phía tài xế hét lớn: “Chui đầu dô! Đừng ngó ra cửa, công an nó thấy!” làm cho tôi bỗng nhiên ý thức lại rằng cuộc đi này đầy hiểm nguy. Theo lệnh của Hai Học, tôi ra đi không mang theo giấy tờ căn cước, nếu bị bắt không biết khai làm sao. Bỗng nhiên tôi cảm thấy hơi sờ sợ, hơi lo lo. Tôi sờ vào túi áo và thấy chỉ vồn vẹn có chiếc kính cận màu nâu. Tự nhiên tôi lôi nó ra cầm trên tay.

Nhìn chiếc kính cận bất thường, vì kính cận bình thường phải là kính trắng, tôi nhớ lại câu chuyện của nó. Nó biểu tượng cho sự thiếu thốn trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Ở Saigon, sau sáu năm được bọn Việt Cộng giải phóng, khó có thể mua được kính theo giá của nhà nước. Muốn mua theo giá đó thì phải đến tiệm kính quốc doanh với giấy giới thiệu là công nhân viên, rồi phải đợi một tháng.

Để mua được kính theo giá chính thức, tôi đã phải nhờ người em làm công nhân cho một xí nghiệp dược phẩm ở Thủ Đức xin giấy giới thiệu, rồi dùng giấy mang tên nó mà đi khám mắt tại bệnh viện Saint Paul cũ và xin ghi lệnh đi mua kính. Với giấy giới thiệu và ghi lệnh, tôi đã đến cửa hàng kính quốc doanh ở đường Duy Tân, con đường của đại học luật khoa, con đường của tôi, của những kỷ niệm đẹp nhất một thời.

Cô bán hàng người tàu lai nói với tôi “Không có số của chú, Xin chú đi cửa hàng khác”. Cô hàng ăn bận rất đẹp, mặt thoa phấn, môi thoa son, ăn nói lịch sự. Chỉ có một vấn đề là cửa hàng không có kính để bán cho tôi. Tôi biết có đi cửa hàng khác thì cũng thế thôi. Tôi đã hiểu rõ những qui luật xã hội chủ nghĩa, những lề lối làm ăn trong xã hội mới. Muốn được mua giá nhà nước, ngoài giấy tờ qui định, còn phải có yếu tố quen biết, hoặc phải nói ngọt, phải năn nỉ, và phải biết kiên tâm chờ đợi. Vì vậy, khi nghe cô bán hàng xinh đẹp nói thế, tôi không ra về liền. Tôi nán ở lại một lúc, và khi các khách hàng khác đã ra về, tôi liền sán lại. Tôi làm bộ mặt thăm nảo nói nhỏ:

- Tôi là công nhân, tôi bị cận thị nặng, nếu không có kính tôi không thấy đường, khổ lắm!
Lương tôi chỉ đủ sống, không thể mua kính bên ngoài được. Xin cô giúp cho!

Cô hàng nhìn tôi có vẻ nghi ngờ:

- Chú mà là công nhân hả?

- Trước tôi làm thầy giáo. Cách Mạng về, tôi làm công nhân cho xí nghiệp dược phẩm.

Như thông cảm với tôi, một người đồng tình đồng cảnh, cô nói:

- Trước cháu đang học tú tài. Sau giải phóng cháu phải nghỉ học đi làm. Thôi, sáng thứ hai chú trở lại, cháu sẽ bán cho chú. Thứ hai có hàng mới về.

Sáng thứ hai tôi trở lại. Cô hàng tươi cười đón tiếp tôi. Cô chia ra trước mắt tôi một miếng bìa trên đó có in chín màu khác nhau từ đậm đến nhạt:

- Chú chọn màu nào, từ một đến chín?

Tôi bỡ ngỡ. Tôi mua kính trắng chứ có mua kính dâm đầu mà chọn màu!

- Xin cô bán cho tôi kính thuốc, kính trắng...
- Cháu thừa thật với chú, kính trắng hết từ lâu rồi. Chú mua được kính là hên lắm, đừng đòi kính trắng!

Mười lăm đồng một cặp kính. Rẻ thật ! Chỉ tiếc rằng nó không là kính trắng! Ai lại đeo kính thuốc màu nâu bao giờ? Nhưng ra ngoài mua thì phải trả giá đắt gấp mười lần, Thôi thì đành đeo kính màu vậy. Cận thị phải đeo kính màu! Đó là một trong trăm cái vô lý tiêu biểu cho cái nền kinh tế sa sút của miền Nam sau ngày cộng sản tiến chiếm. Súng đạn phát cho những thanh niên “được” động viên đi đánh ở Kămpuchia thì nhiều, nhưng kính trắng cho người học sinh cận thị thì không có.

Tôi nhớ trước bảy mươi lăm, mua một cặp kính Zeiss hay Stigmal cũng chỉ tốn có bảy đồng, ba ngàn năm trăm tiền cũ, mà lại có liền. Chỉ hai giờ sau là kính đã xong, người mua lại được trọng vọng. Nay giải phóng rồi, người dân làm chủ, không còn tư bản bóc lột, thì lại phải làm cho nhà nước mới có giấy giới thiệu, phải đến bệnh viện khám mắt vì sợ mua kính đem bán chợ đen, và phải “tranh thủ” được tình cảm của cô bán kính ở cửa hàng quốc doanh thì mới mua được cặp kính, gọng thì xấu, tròng thì không tốt, với một giá gấp đôi giá trước ngày giải phóng. Thế mà lý thuyết Mác xít lại quả quyết rằng Xã Hội Chủ Nghĩa là một hình thái kinh tế xã hội cao hơn Tư Bản Chủ Nghĩa, với một nền sản xuất tinh vi hơn, một nền kỹ thuật phát triển hơn, một chế độ phân phối hoàn hảo hơn. Thật là một lý luận ngu xuẩn mà chỉ bọn cộng sản vô học thức mới tin mà thôi.

Bỗng tiếng la hét của người tài xế phụ làm tôi tỉnh mộng. Chẳng hiểu vì sao, từ khi tôi dời nhà tôi, từ khi tôi giã từ những người thân, tôi như chìm trong một giấc mộng mơ, trong sự u mê tràn ngập tâm hồn, chẳng nghĩ gì về thực tế. Tôi đã mất hết cả ý thức, mất hết cả lý trí, và đã hành động đơn thuần như một cái máy. Tôi đã chỉ sống với tiềm thức, với bản năng, không suy tư, không lý luận. Những lời nói của anh lơ đã lơ tôi về với thực tại đầy hiểm nguy. Lý trí trở về với tôi cùng cảm giác lo sợ và ưu tư.

Thế rồi năm phút sau đó, một nỗi lo khác lại xâm nhập đầu óc tôi. Hai Học và Xinh có còn trên xe hay không? Những lúc xe ngừng y có thể kéo con tôi và Xinh đi mà tôi chẳng hay. Bao nhiêu người đi vượt biên đường bộ đã từng bị bỏ rơi nửa đường, bao nhiêu người trốn đi đã bị lường gạt mà chẳng làm được gì. Tim tôi bỗng đập nhanh, tôi quên cả hiểm nguy, chui đầu ra khỏi lỗ cửa, ngoái cổ, cổ nhìn qua cái kính chiếu hậu ở mũi xe xem Hai Học còn ngồi trong ca bin hay không. Gió ào ào thổi vào mặt vào mũi tôi mà tôi chẳng thấy được gì. “Làm gì vậy, cha nội? Muốn chết hay sao đây?” Tôi nghe anh lơ hét vọng vào, lòng tôi hoang mang. Tôi thấy tôi đã dại dột không giữ cháu bé với mình.

Đang suy nghĩ Miên man thì bỗng nhiên tôi thấy xe dừng lại một chập lâu rồi cháu bé hiện ra nơi lỗ cửa. Nó vừa chui vào thùng xe thì xe lại lăn bánh. Sự hiện diện của đứa con bên tôi làm tôi ấm lòng nhưng đồng thời cũng làm tôi nghi thêm Hai Học. Bây giờ mà cháu bé đã ở bên tôi thì y càng dễ trốn đi. Hấn mà có trốn thì tôi cũng chẳng làm gì được. Đi báo công an ư? Đưa y đi tù thì chúng tôi cũng sẽ đi tù. Luật làm ăn với tổ chức vượt biên là luật giang hồ, hai bên có tin tưởng nhau thì mới cộng tác. Nhưng làm sao tin nhau được hoàn toàn? Đủ tin để mà chịu tham gia, để mà chịu trồng tiền, nhưng mà sau đó cứ ngay ngáy sợ bị gạt, cứ luôn luôn canh chừng. Mà canh chừng cái gì cơ chứ? Bây giờ mà Hai Học có ngang nhiên bỏ chúng tôi giữa đường thì tôi cũng phải chịu. Tham gia làm chuyện bất chính là thế! Cộng sản không bảo vệ kẻ phản nước bỏ trốn ra đi. Nhiều người đi vượt biên sạt nghiệp vì bị bọn gian manh lừa gạt liên tiếp mà ước mơ đi tìm tự do vẫn thôi thúc trong lòng. Ra đi tìm cái chết là thế! Đau đớn hơn nữa là nhiều tổ chức đưa người vượt biên cố tình ăn thông với công an địa phương để cướp của, những người ra đi vừa bị bọn tổ chức lừa vừa bị bọn công an cướp vàng bạc mang theo, vừa bị đi tù. Không có luật lệ nào bảo vệ kẻ đi tìm tự do.

Vả lại, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa làm gì có luật lệ bảo vệ người dân thấp cổ bé miệng? Hay nói cho đúng ra, xã hội chủ nghĩa chẳng có luật pháp gì cả. Xã hội chủ nghĩa cũng chẳng cần có luật pháp vì trong chế độ cộng sản chỉ có tiếng nói của kẻ mạnh, của nhà cầm quyền, của

cán bộ chính trị và công an chó săn. Chính quyền cộng sản thường nói đến “pháp chế xã hội chủ nghĩa”. Thế pháp chế xã hội chủ nghĩa nó là cái gì? Nó là cái dụng cụ để bảo vệ chế độ cộng sản. Luật lệ trong pháp chế đó mang tính cách biện chứng, tức là nó phải luôn luôn thay đổi để đáp ứng nhu cầu thay đổi của nhà cầm quyền, hay nói cho rõ hơn, nhu cầu kinh tế của nhà cầm quyền. Vì trong chế độ cộng sản, kinh tế, tức quyền lợi, chi phối tất cả: chính trị, luật pháp, xã hội, giáo dục. Theo lý thuyết mác xít lê nin nít mà tôi đã phải học tập gần năm trời tại Đại Học Luật Khoa Saigon, thì pháp chế xã hội chủ nghĩa có nhiệm vụ đáp ứng nhu cầu vật chất của xã hội xã hội chủ nghĩa, tức là đáp ứng nhu cầu sản xuất xã hội chủ nghĩa. Thế là cái quái gì? Nghe thì khó hiểu nhưng thực ra thì rất đơn giản. Bọn mác xít giải thích như sau: vì nhu cầu sản xuất, có khi cần lao động, có khi không cần lao động. Khi cần thì giữ, không cần thì bỏ. Trí thức là lao động kỹ thuật. Lúc không nghĩ đến phát triển kỹ thuật thì không cần trí thức, trí thức bỏ nước trốn đi bị lên án thật nặng, bị coi là phản quốc, bị cho đi tù một xương, tài sản bị tịch biên. Lúc cần phát triển kỹ thuật thì trí thức bỏ nước trốn đi được khoan hồng, được coi là đã lỡ dại nghe theo lời đế quốc tuyên truyền, lên án sơ sơ, đi tù vài ba tháng rồi được thả về để tiếp tục phục vụ xã hội chủ nghĩa.

Vào những năm bảy tám bảy chín, khi nhà nước cộng sản cần vàng để dùng làm ngoại tệ cứu vãn nền kinh tế suy sụp, đắp vá những lỗ hổng của một nền sản xuất què cụt thì sự ra đi của trí thức theo những kẻ thù trong là những người hoa trong đợt “ra đi bán chính thức” lại được coi là lương lợi. Một mặt, nhà nước thu được vàng mà trí thức và gia đình phải ký quỹ, và cán bộ ăn thêm được của đút, vì muốn đi bán chính thức phải chạy chọt mới được đăng ký. Vụ “xuất khẩu người”, như các quan sát viên ngoại quốc đã nói, mang lại cho đảng và nhà nước, tức là những tên cán bộ cộng sản cao cấp, bao nhiêu mối lợi, vàng đút lót để được đi, nhà cửa xe đồ đạc bỏ lại. Để hợp thức hóa sự chiếm đoạt tài sản này, bọn cầm quyền buộc những kẻ ra đi phải ký giấy nhượng chủ quyền lại cho bọn chúng. Thật là sự ăn cướp trắng trợn và công khai. Trí thức được khuyến khích ra đi là vì thế.

Mặt khác, đảng cộng sản coi trí thức như là những kẻ phản cách mạng thuộc thành phần tiểu tư sản, đầu óc đã bị nhiễm ý thức tư bản chủ nghĩa, bất khả cải tạo. Tổng xuất họ đi để công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa không bị cản trở, không bị chi phối. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa sẽ xuôi xê tiến lên nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, tức là một bước cao hơn. Đó là lô dích (logique) khô hài của thuyết mác xít và biện chứng pháp duy vật.

Mục đích chính trị của sự cho đi bán chính thức là tổng xuất những người Hoa ra khỏi Việt Nam vì nhà nước ta sợ bọn này làm tay sai cho Trung Quốc, nước đàn anh vĩ đại đã từng giúp đảng và nhân dân ta chống Mỹ cứu quốc, nước trước đây đã từng có mối liên hệ “môi hở răng lạnh” với ta, mà nay bỗng nhiên trở thành kẻ thù số một.

Lợi dụng sự cho phép người Hoa ra đi, cán bộ trung ương và địa phương đã cho phép cả những nhà giàu và những trí thức Việt đăng ký đi, miễn là họ chịu đóng ít ra là mười hai cây một đầu người. Trong cái miền nam mới được giải phóng đang được xã hội chủ nghĩa hóa, người trí thức miền nam không có chỗ đứng nên họ phải ra đi. Vả lại trí thức, vốn có khả năng suy tư và lý luận, làm sao có thể chấp nhận một chủ nghĩa vô lý và phản thực tiễn như chủ nghĩa cộng sản được? Làm sao mà họ lại chịu để những con lừa lãnh đạo loài sư tử? Cách mạng vô sản đã trao quyền lãnh đạo cho giai cấp công nhân, thành thử tầng lớp trí thức bỗng nhiên bị bọn vô học cướp lên đầu lên cổ.

Để ngụy biện, chủ nghĩa cộng sản để ra cái gọi là lớp trí thức xã hội chủ nghĩa, tức là trí thức yêu nước, thứ trí thức đã đầu hàng giai cấp vô sản, đã chấp nhận sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Đó là thứ trí thức sinh ra, lớn lên và được đào tạo trong môi trường xã hội chủ nghĩa. Còn những trí thức miền nam, sinh ra và lớn lên trong môi trường tư bản chủ nghĩa, dù có được cải tạo, cũng không được đảng và nhà nước tin cậy, không được trao phó cho một trọng trách nào, thì còn ở lại làm gì?

Trong giai đoạn chuyển tiếp trong khi nền sản xuất của miền nam còn cần đến kỹ thuật tư bản, trí thức miền nam còn được vuốt ve, được tạm thời sử dụng vì bọn cộng sản thiếu kỹ thuật gia, thiếu những người có khả năng làm việc. Họ thừa hiểu chính sách vắt chanh bỏ vỏ của bọn

cộng sản, thừa hiểu rằng trước sau gì thì họ cũng sẽ bị đào thải, nên họ sớm muộn gì thì cũng phải ra đi.

Mặt khác, trí thức miền nam là chướng ngại vật cho sự tiến lên xã hội chủ nghĩa vì nhờ có óc suy luận họ biết rõ đâu là đúng đâu là sai, đâu là chân lý, đâu là giả dối lừa bịp. Trong lúc học tập cải tạo, họ có thể đóng kịch trả bài đúng cung cách, họ có thể tỏ ra là họ rất thấm nhuần tư tưởng mác lê nin, nhưng đó chỉ là bề ngoài. Trong đầu họ vẫn là những suy tư lối tư sản, phản cách mạng. Làm sao mà họ có thể tin được lối lý luận biện chứng quái gở của chủ nghĩa mác lê nin cho được? Nói cho ngay, đầu óc tiểu tư sản, bảo thủ, và sợ hiểm nguy của trí thức miền nam không thể biến họ trở thành những kẻ chống đối tích cực chế độ được, nhưng họ sẽ chống đối tiêu cực, sẽ ì ra, sẽ làm trì chậm bước tiến lên xã hội chủ nghĩa. Do đó cộng sản không thấy cần phải giữ trí thức miền nam và muốn tống khứ họ đi cho rồi.

Trở lại với cái thực tế lúc đó, với cái cảm giác sợ sệt của tôi, sau này tôi mới thấy nó thật vô cớ. Hai Học chẳng thể có ý định lừa tôi được, vì y không những đang làm ăn suôi sẻ và muốn tiếp tục kiếm tiền bằng cái cách tương đối dễ dàng này, mà lại còn muốn gây thêm uy tín, muốn khuyếch trương cách làm ăn này để làm giàu. Thế mà lúc đó, tôi cứ lo cứ sợ. Mỗi lần xe dừng lại là tôi lại hỏi hớp, tìm tôi lại đập thình thịch và tôi bảo cháu Định là phải cùng với tôi canh chừng, nhìn xem Hai Học có trốn đi không mặc dù tôi thừa biết rằng nếu y có bỏ đi ngay trước mắt tôi thì tôi cũng chẳng làm gì được.

Xe chạy được nửa tiếng thì lại ngừng. Cháu bé, đúng như lời tôi dặn, liền thò đầu ra nhìn. “Giấy đấy con?” tôi liền hỏi. Có tiếng cửa ca bin mở, tiếng đối thoại giữa anh lơ với ai đó có giọng đàn bà, rồi bỗng cửa bên hông thùng xe bật mở. Chúng tôi nhịn thở, vội vã nằm dẹp xuống sàn xe trong bóng tối, tìm thất lại, chờ đợi bất trắc xảy ra. Năm sáu bao phân hóa học có mùi hôi nồng nặc được thả vào, rồi kế đó có hai bóng người nhẩy lên. Tôi cảm thấy bốt sợ. Cánh cửa đóng lại cái xầm, có tiếng cửa ca bin xập đóng lại, rồi chiếc xe lại chuyển bánh.

Nghe hai giọng nói, một đàn ông một đàn bà, tôi đoán chừng đây là một cặp vợ chồng ở Cai Lậy đi buôn phân hóa học. Phân hóa học là món hàng do nhà nước quản lý, có nghĩa là dân không được buôn bán. Nếu bị bắt, hàng sẽ bị tịch thu và người sẽ bị giữ và bị phạt nặng. Thế nhưng trên thực tế, chính những cán bộ nông nghiệp đã tuồn phân ra từ các kho nhà nước để bán chợ đen cho dân. Nhà nước không có đủ phân để cung cấp cho nông dân, nên muốn canh tác thêm trên những mảnh vườn riêng, họ phải mua phân với giá chợ đen trên thị trường tự do.

Tôi còn nhớ những ngày ở tù Tiền Giang, tôi cùng nhiều thanh niên khác phải đi theo những xà lan chở phân để khuân vác và đã bị liên lụy trong một vụ “ăn phân” do cán bộ tổ chức. Cán bộ có nhiệm vụ đi theo xà lan để bảo vệ phân, nhưng họ lại tổ chức ăn cắp phân bằng cách ăn thông với chủ xà lan, tâu tán đi hàng chục tấn phân của nhà nước. Họ bắt chúng tôi phá rách những bao phân rồi sang phân vào những túi nhỏ để dễ bán, đồng thời giữ những bao không làm bằng cho sự hao hụt lúc chuyên chở dọc đường. Tất nhiên là có sự ăn thông của nhưng cán bộ địa phương đứng ra nhận phân. Đó là cả một hệ thống tham nhũng, trộm cắp tài sản của nhà nước.

Và như thế, ngành nào cơ sở nào cũng vậy, cũng tham nhũng, cũng ăn cắp tài sản chung của nhân dân. Không ăn cắp thì làm sao mà sống qua ngày được bằng cái lương chết đói mà nhà nước ban cho? Và lại, của chung, không ăn cắp là dại. Cơ hội kiếm tiền đến nơi, mà không bầy lầy thì có điên hay không? Cha chung chết, không ai khóc. Của chung của nhân dân, mạnh ai lấy được thì cứ lấy, tội vạ gì mà không? Tài sản nhà nước là tài sản của nhân dân mà ỉ! Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý. Nhà nước quản lý thì cán bộ nhà nước tha hồ mà lợi dụng, tha hồ mà ăn cắp! Của chung là thế đó, cộng sản là thế đó!

Chiếc xe vận tải tiếp tục lăn bánh. Gió lồng lộng thổi vào thùng xe. Người vợ nằm dài trên miếng ván nói “đi còn xa, phải nằm xuống cho thoải mái” còn người chồng thì tính lời tính lỗ với vợ. Cha con tôi thì ngồi trên chiếc bánh xe sơ cua nằm trên sàn xe. Mỗi lần xe gặp ổ gà, chiếc

bánh xe nhảy lên đưa chúng tôi nhồm bồm lên rồi lại rớt xuống phình phình. Hai người kia nhìn chúng tôi mà chẳng nói năng câu gì.

Tôi nhìn cháu bé mà thấy thương nó vô ngần. Cháu còn nhỏ mà đã phải xa mẹ, xa chị, xa em. Hơn nữa cuộc chạy trốn này đầy hiểm nguy. Mặc dù cháu còn nhỏ, nếu có bị bắt thì cũng chỉ đi tù ít lâu thôi, nhưng lỡ gặp kmer đỏ, hay lỡ dẫm phải mìn, hay lỡ cháu ốm đau bất tử, hay đi lạc? Đầu tôi cứ lẩn quẩn những ý nghĩ rợn rợn như thế. Thực ra tôi chưa biết thứ nguy hiểm nào chờ đón chúng tôi ở mỗi chặng đường. Chuyện gì sẽ xảy đến cho chúng tôi ở mỗi khúc quanh, làm sao tôi có thể đoán trước cho được?

Xe vẫn bon bon chạy trên lộ nhựa. Con đường đi miền tây vẫn còn tương đối tốt mặc dù không còn được tu bổ như xưa kia. Nhưng vì là xe chở hàng mà lại không có hàng để chở, ngoại trừ dăm bao phân bón, nên xe xóc vô cùng. Hai cha con tôi bị tung lên tung xuống cùng một lúc với chiếc vỏ xe. Cháu bé dường như cũng đang có điều gì nghĩ ngợi nên trông cháu có vẻ đăm chiêu. Tôi hỏi cháu có chuyện gì không thì cháu trả lời không rồi sau một lúc yên lặng cháu nói khẽ, vừa đủ cho tôi nghe được “Bố đưa vàng cho ông Hai rồi hả bố?” Thì ra cháu cũng lo mất tiền như tôi. Thật tội nghiệp! mới mười hai tuổi đầu mà đã phải lo nghĩ như người lớn.

Cháu tuy bé nhưng đã hiểu rằng lần đi trước bất thành không những đã đưa cả gia đình nó vào tù, mà còn làm tiêu tán đi tất cả số tiền dành dụm mà bố mẹ nó toan dùng để tìm cách trốn khỏi Việt Nam đi tìm tự do. Lúc ở tù về, thấy không trở lại căn nhà cũ của gia đình, nó hỏi tại sao và khi mẹ nó trả lời rằng căn nhà ấy đã bị chính quyền địa phương lấy mất rồi, thì nó rơm rớm nước mắt.

Nhà bị tịch thu, hộ khẩu và giấy tờ căn cước bị tịch thu, chúng tôi không những đã trở thành vô gia cư mà còn bị tước mất quyền công dân. Chúng tôi đã trở thành những kẻ vô tổ quốc, mặc dù sống trên quê hương chúng tôi. Chuyển ra đi đó đã gây ấn tượng rất mạnh trong đầu óc non nớt của con tôi. Cháu đã hiểu rằng chúng tôi đâu còn tiền để đánh một canh bạc lớn như hồi đó nữa? Lần này dùng tiền đi mượn để đánh một ván bài gỡ gạc, nếu vô phúc mà lại mất nữa thì coi như là không còn một hy vọng nào. Nhiều lần cháu đã hỏi tôi “ông Hai có lừa mình được không hả bố?” và tôi đã phải trấn an cháu “con đừng lo, có bố để bố lo!” Cháu hiểu rằng nó đã được ưu đãi khi được bố mẹ cho đi khi mà chị và em nó phải ở lại. Cháu đi phải đóng tiền nên cháu cứ áy náy, sợ bị gạt như lần trước. Thực ra cháu còn quá nhỏ để hiểu giá trị của cây vàng nhưng nó biết rằng bố mẹ cháu không dư dả, không giàu có gì, nên những cây vàng biểu tượng cho những số tiền rất lớn.

Thế rồi xe lại dừng lại, nhưng lần này khá lâu. Có tiếng cánh cửa ca bin mở nhanh rồi đóng xầm lại, tiếng người rửa, tiếng cầu nhàu. Tôi chưa hiểu chuyện gì mà cũng chẳng dám ló đầu ra xem vì sợ xe đang bị công an xét. Sau đó, cánh cửa thùng xe bật mở tung làm cho tôi càng hồi hộp lo sợ. Tiếng anh lơ xe hét to làm chúng tôi giật nảy mình “Tất cả xuống! Xe hư! Kiểm xe khác mà đi!”. Còn ít nhất vài tiếng nữa xe mới tới Cai Lậy. Hai vợ chồng người đi buôn nhảy xuống rồi những bao phân được kéo ra. Chúng tôi lục đục xuống theo. Hai Học, Xinh và hai bố con tôi đứng bên vệ đường. Chúng tôi mới đi được cách Phú Lâm khoảng ba chục cây số, con đường đến Châu Đốc còn dài, còn nhiều cam go. Hai Học lẳng xăng chạy tới chạy lui như gà mắc đẻ, xe nào chạy tới cũng ngoắc. Có hai xe đồ đậu lại nhưng xe thứ nhất chỉ còn một chỗ, xe thứ hai chỉ rước hai vợ chồng người buôn phân. Những bao phân được nhanh chóng chuyển lên mui rồi xe vọt đi. Một xe đồ khác đến nhưng xe chỉ chạy tới Mỹ Tho nên Hai Học không chịu lên. Chúng tôi phải chờ một khoảng lâu. Lúc đó đã hơn bốn giờ chiều, không khéo chúng tôi sẽ phải ngủ lại dọc đường tại Bắc Mỹ Thuận, Sađec, hay Long Xuyên.

Một chiếc xe be, chở cả chục người trên những thân cây kéo đằng sau, chồm đến. Hai Học giơ tay ngoắc lại. Xe vừa ngừng y nhảy lên, mở cửa ca bin chui vào, rồi tới Xinh. Hai bố con tôi tính chui vào nhưng tài xế đuổi chúng tôi xuống vì không đủ chỗ cho bốn người. Hai Học bực tức chửi rủa om sòm. Y tỏ vẻ sốt ruột lắm vì sau năm giờ không còn nhiều xe đồ chạy, chúng tôi có thể phải trở về Saigon nếu không kiếm được xe đi Bắc Mỹ Thuận. Và như thế tôi sẽ không đi nữa vì qua hôm sau không còn là ngày tốt.

Nhưng tôi không hiểu tại sao lúc đó linh tính vẫn bảo tôi rằng chuyến này tôi sẽ ra đi được, mặc dù đã gặp bao nhiêu trắc trở, đổi xe bao nhiêu lần, trực trặc đủ chuyện. Không lúc nào trong

đầu tôi lại nghĩ sẽ thất bại. Thâm tâm tôi lúc nào cũng cảm thấy rằng mọi chuyện rồi sẽ êm đẹp, chúng tôi sẽ đạt được cái đích mong muốn là đi đến biên giới Thái. Tôi không hiểu cái gì thúc đẩy tôi nghĩ như thế? Lòng tin mù quáng, sự tự tin quá mức, lòng chủ quan, hay là một mảnh lực siêu hình nào đó?

Sau cùng, một chiếc xe chở khách chạy tới. Tôi mừng rỡ dơ tay ngoắc lia lịa. Xe dừng lại. Đó là một chiếc xe đồ cũ kỹ, trống trơn, không còn ghế chở hành khách. Trên xe có khoảng chục người ngồi sệt dưới sàn. Có lẽ đây là một chiếc xe đang được tân trang. Chúng tôi sung sướng leo lên ngồi phía trước xe. Chúng tôi rất may mắn vì xe chạy đến Bắc Mỹ Thuận, chúng tôi sẽ không phải sang xe nữa. Trên đường đi, xe còn rước thêm năm bảy khách, nhưng chúng tôi đi khá nhanh vì không bị xét hỏi khi qua những trạm gác. Có lẽ về chiều không còn nhiều xe đồ, các lính gác trạm đã bỏ về nhà.

Chúng tôi tới Bắc Mỹ Thuận khoảng hơn sáu giờ. Xe đậu một quãng xa nên chúng tôi phải lách thếch lội bộ đến bến phà. Giờ đó, đồ chỉ còn chạy thừa thớt, và trong lúc chờ đồ sang Hai Học đề nghị ăn cơm chiều tại đó. Hai bên con đường xuống bến phà, cả dãy quán ăn và quán bán trái cây đang chuẩn bị dọn về. Khách đồ cũng không còn đông nên chỉ còn dăm ba quán còn mở cửa đón khách.

Ngồi trong quán ăn chờ cơm, tôi mơ tưởng lại những lần qua đò mười mấy năm trước khi tôi làm giáo sư ở Sađéc. Hồi đó, hàng tuần tôi vẫn thường ngồi ăn trong những quán cơm ở đây, hoặc mua ổi xá lị hay những xiên chim nướng đem về Saigon để làm quà cho gia đình. Đối với tất cả những giáo sư đi dạy ở miền tây, bắc Mỹ Thuận không những là một nơi quen thuộc mà còn là nơi chứa chấp bao nhiêu kỷ niệm, êm đềm có, khắc khoải có.

Tôi nhớ lại những năm tháng đi dạy ở trường Trung Học Sađéc vào giữa những năm sáu mươi, sau khi tôi mới tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm Saigon. Tốt nghiệp hạng năm hạng sáu gì đó tôi không còn nhớ rõ, tôi bị đẩy đi nơi khi ho cò gáy gần Cao Lãnh là ổ chứa Việt cộng thời đó. Tôi đã phải chọn Sađéc là vì không còn chỗ nào hơn, những nơi tốt như Saigon, Tân An, Mỹ Tho, Vĩnh Long đã bị các bạn đồng khóa chọn mất rồi. Những nơi khác như Long Xuyên, Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trang, Bạc Liêu, Châu Đốc, Rạch Giá, Kiên Giang, Cà Mau, Hà Tiên, Phú Quốc đều quá xa, khó đi đi về về hàng tuần. Vì đang có người yêu sắp lấy làm vợ, tôi không thể không về Saigon mỗi cuối tuần. Và lại cuộc sống ở tỉnh lẻ không mấy gì vui, tôi cứ nhớ Saigon hoa lệ, nơi tôi có thể đi dạo phố, đi ăn nhậu, đi xem hát, nói chung là đi du hí sau năm ngày nhồi người ra đánh vật với bọn nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học trò.

Ở cái tuổi hai mươi ba, hai mươi bốn, còn quá trẻ để thành một ông thầy nghiêm nghị, tôi đã say mê đi nhậu với những thanh niên quê, tuổi đã hai mươi mà vẫn học trung học, tôi đã mơ mộng nghĩ đến những nữ sinh tuổi mười bảy mười tám, phơi phơi xinh như các nàng tiên trong những áo dài trắng thướt tha. Thầy trò gặp nhau hàng ngày, lắm quuyến luyến, lắm mộng mơ làm tôi cứ tiếc sao tôi đã sớm có người yêu để tôi không còn được tự do bay bướm. Những kỷ niệm vui buồn về Sađéc, tôi còn nhớ mãi, có lẽ bởi vì lúc đó tôi còn đang đầy nhựa sống, đầy ước vọng, tôi đang thấy cuộc đời tươi đẹp, đáng sống tận tình, không như bây giờ lúc tôi ngồi viết hồi ký. Gần hai mươi năm sau, đời đã quất vào lưng, vào mặt tôi, hằn lên những vết thương đau, những di tích của miệt mài đấu tranh, của cay đắng bất hạnh, của thất vọng ê chề.

Những kỷ niệm vui về Sađéc, tôi nhớ những buổi sáng trước khi vô lớp, tôi và Khôi, người bạn đồng nghiệp cùng dạy Pháp văn, chúng tôi đi một vòng quanh trường, giả là đi canh học sinh, kỳ thật là đi tìm các cô giáo trẻ trong những chiếc áo dài màu tím, màu vàng chạt ních phò bày những bộ ngực trần đầy nhựa sống, để rồi mỉm cười thoải mái. Tôi còn nhớ “chị” Nhâm, người đồng nghiệp nhỏ nhắn, xinh như mộng, mà chúng tôi cứ đi tìm chỉ để ngắm cái tam giác thịt hồng hào bên hông mà chị thường phơi bày ra giữa cặp quần đen và hai vạt áo dài có khuy cài hơi quá cao. Tôi còn nhớ cô Oanh vào những buổi chiều chập tối chủ nhật, những lần chúng tôi bị kẹt lại hàng giờ chờ đò tại Bắc Mỹ Thuận. Những chiều xâm xẩm tối đó có đom đóm bay đầy trời, Oanh đi bắt đom đóm về bỏ vào giữa hai bàn tay chụm lại của tôi, để cùng tôi ngồi chụm

đầu nhìn ánh sáng lập lòe ở những khe giữa ngón tay và cười vui thú. Những kỷ niệm đó dễ thương làm sao, làm tôi ước ao sống lại những giây phút thần tiên đó.

Những kỷ niệm buồn về Sađéc, tôi nhớ cái buổi sáng thứ hai đó khi đến trường, thấy học sinh lao nhao trước cổng mà không chịu vào sân, tôi vừa ngạc nhiên vừa lo lắng chưa biết chuyện gì đã xảy ra. Tôi hỏi những học sinh của tôi thì được trả lời “Đêm qua Việt cộng về, chúng giết hai học sinh trường mình!” nghe mà rụng rời cả tay chân. Vào đến trường tôi thấy các giáo sư tụ tập trong văn phòng. Vừa thấy tôi, anh Kim giám học trường là người tôi ở chung nhà, lại gần tôi thì thăm đủ nghe “ Mặt Trận Giải Phóng đêm qua về treo cờ và phơi bày hai xác chết trước cửa trường, mục đích là để cảnh cáo những học sinh không chịu đi theo mặt trận, đồng thời tuyên truyền bằng cách chứng tỏ sự có mặt của họ ở địa phương”. Trường ở vùng ngoại thành, nên chính quyền tỉnh mới hay biết đây, chưa cho người đến điều tra, do đó chúng tôi phải chờ lệnh cấp trên xem phải hành xử ra sao.

Nhìn những khuôn mặt đầy lo âu của mọi người, tôi đã tiên đoán được cái số phận khốn nạn của Việt Nam Cộng Hòa, nửa phần đất nước còn tí tự do dân chủ. Những sáng chủ nhật trở xuống Sađéc, khi qua vùng Cai Lậy, tôi đã phải chứng kiến những cảnh việt cộng đập ụ chặn xe đồ hoặc phơi bày dăm ba xác chết bị mổ bụng phanh thây, với những hàng chữ nguệch ngoạc “kẻ thù nhân dân” viết trên miếng giấy gắn trên ngực những kẻ bị ám sát, để đe dọa và tuyên truyền. Những khi đó tôi đã tiên đoán được tình thế nhiều nhượng của đất nước tôi, sự tàn phá quê hương tôi sau này, khi chiến tranh bộc phát ác liệt. Những ngày cuối năm sáu mươi bảy, đầu năm sáu mươi tám, những ngày chót tôi còn phục vụ tại Sađéc trước khi được chuyển về Saigon, tôi đã gián tiếp chứng kiến những cảnh chiến tranh ác liệt giữa việt cộng và sư đoàn chín. Những buổi trưa thứ sáu, tôi rời lớp sớm để ra bến đón xe đồ về Saigon, trên đường về từ Sađéc đến Mỹ Tho, tôi đã thấy vô số những xác việt cộng bị lính Cộng Hòa giết và đem ra phơi ở hai bên lộ. Cảnh giết chóc đó đã làm ruột gan tôi thắt lại, tôi cảm thấy đau đớn làm sao khi nhìn quê hương mình chìm dần vào cuộc chinh chiến ngày càng khốc liệt, càng đẫm máu. Tôi thấy đau sót làm sao trước cảnh huynh đệ tương tàn. Nhưng những cuộc khủng bố, ám sát vô lương tâm của việt cộng làm tôi uất ức. Tôi không thể hiểu được tại sao họ có thể nhẫn tâm cắt cổ, mổ bụng cả những đàn bà và em bé chỉ để cảnh cáo tuyên truyền. Đến khi quân lính cộng sản tràn vào chiếm đóng Saigon, nhìn những khuôn mặt ngây ngô hiền lành của những anh bộ đội, tôi lại càng không hiểu được sự tàn ác trước kia của họ.

Những đĩa cơm sườn nướng thơm phức kéo tôi trở về với thực tại. Tôi có mang theo chai rượu thuốc uống dở. Đó là chai rượu rắn mà tôi đã khai trưa nay để đãi Hai Học. Y đã uống liên tiếp nhiều ly nhỏ, miệng ba hoa “Anh hên lắm! Chuyến này đi thế nào cũng êm xuôi. Rắn đi, qui ở lại. Anh cho tôi uống rượu rắn. Rắn là biểu tượng của sự ra đi tốt đẹp. Anh cứ tin tôi đi! Anh có phước lắm mới gặp tôi. Cái đức của tôi rất lớn. Anh sẽ được hưởng cái đức đó!” Sau khi ăn xong bữa cơm, y dặn tôi nhớ mang chai rượu theo khi đi. Vì thế mà suốt buổi chiều, kể từ khi rời nhà, con tôi đã phải ôm chai rượu.

Hai Học kêu hột vịt lộn và chúng tôi ngồi vừa nhâm nhi vừa nói chuyện. Sau đó tôi ăn vội đĩa cơm vì đồ đã sang tới.

Trời đã xẩm tối khi chúng tôi bước lên chiếc phà lớn chở cả người lẫn xe hơi, xe bò, xe đạp, xe gắn máy băng qua con sông Tiền Giang rộng thênh thang, một nhánh của sông Cửu Long nổi tiếng vùng Á Châu. Gió thổi lồng lộng, làm cho tôi nổi da gà. Xa xa lấp lánh những ngọn đèn mờ, từ phía bên kia sông còn được gọi là Hậu Giang. Trên đò những cô gái quê còn nán lại mời khách mua thuốc hút, kẹo bánh, nước trà nóng hay trái cây. Hai bên đò có từng lầu để khách bộ hành ngồi. Chúng tôi leo lên đó và cháu bé lại ngồi với Xinh trong khi tôi và Hai Học đứng dựa thành đò hút thuốc. Hai Học bảo tôi là phải đi gấp cho kịp ngủ đêm tại Sađéc hay Long Xuyên.

Khi đò vừa cập bến chúng tôi ùa lên cùng với đám đông người bộ hành. Xinh nắm tay con tôi và chúng tôi bước rất nhanh. Trời đã tối đen, chắc đã hơn bảy giờ rồi. Những chiếc xe đồ đi miền tây không còn nhiều, chỉ còn dăm ba chiếc, còn lại bao nhiêu là những xe vận tải lớn. Hai

Học gặp xe nào cũng hỏi thăm xem có đi Long Xuyên hay không để chúng tôi quá giang nhưng không xe nào nhận cả. Tôi thấy hơi lo lo vì ngủ lại ở bến bắc rất nguy hiểm, dễ bị xét bắt. Hỏi tôi ở tù Tiền Giang, tôi quen biết một nhóm bị bắt tại bắc Mỹ Thuận, vì họ đã ngủ đêm tại đó, chờ sáng sớm lên ghe vượt sông ra biển. Tôi hỏi Hai Học liệu có xe đi Long Xuyên hay không, y cầu nhau với tôi và bảo tôi để y lo, đừng hỏi nhiều. Tôi bị chạm tự ái và không nói gì với y nữa. Tôi nghĩ bình thường ra y chẳng là gì đối với tôi cả. Học vấn, hiểu biết, tư cách, có gì đáng để tôi phải phục tùng y đâu? Chẳng qua là hoàn cảnh đưa tôi đến chỗ phải tuân theo lời y, làm những gì y bảo. Tôi bực mình lắm nhưng tự nhủ là mình phải tự kiềm chế vì đường đi còn dài lắm.

Chúng tôi đi bộ đến ngã ba nối liền Mỹ Thuận với Vĩnh Long và Mỹ Thuận với Sađéc. Chúng tôi leo lên một chiếc xe lôi để đi Sađéc. Xe nhỏ xíu mà chở cả chục người, thật là khủng khiếp. Xe thì ọp ẹp, mui vải bố căng bằng những thanh sắt mỏng dính, bám vào lác lự như răng ông lão. Cháu bé tôi được ngồi vào giữa. Trời tối đen như mực, chẳng còn ai có thể thấy được mặt ai nữa. Chiếc xe lao đi vùn vụt. Thật là không ngờ vì xe chở nặng mà sao chiếc Honda lại có thể kéo khoẻ đến thế! Tôi nghĩ xe chạy cũng phải đến năm mươi hay sáu mươi cây số giờ. Đường thì không có đèn đóm gì vì khu vực nông thôn này chưa có điện. Đây đó lác đác vài ngọn đèn dầu leo lét cháy. Chiếc xe leo qua cả chục chiếc cầu nhỏ, xe nhảy bổng lên rồi rớt xuống, hành khách cố bám víu vào xe hay bám vào nhau. Thật là hãi hùng, thế mà không có ai rớt xuống lộ. Lần đầu tiên trong đời tôi đã đi một chuyến xe kinh hoàng như vậy. Xe lác lự, nhảy lên nhảy xuống, dứt tôi chuyển động, trượt ra phía ngoài như muốn rơi xuống đất. Tôi bám vào thành xe, ngồi lại cho vững rồi cứ như thế, dứt tôi lại tuột ra ngoài, tôi đã phải sửa thế ngồi không biết bao nhiêu lần.

Thế rồi khi xe đang chạy ngon trớn thì bỗng nhiên máy nổ lạch phạch rồi tắt ngúm. Tài xế lạ làng trở về số không để xe theo trớn tiếp tục đi được thêm một quãng nữa. Hành khách phàn nàn “Còn chút xíu là đến nơi! Sao không chạy thêm một khúc rồi hư có hơn không?” Tài xế trả lời gọn lỏn “ Hết xăng! Lúc này đi gấp quá, quên mẹ nó ghé mua thêm xăng! Mà có dè đâu hết ngay giữa đường như đây?” Hấn xuống xe, bảo đồng bào xuống hết, rồi hấn gỡ con ốc bụi nối liền chiếc xe lôi với yên chiếc Honda. Mọi người nâng chiếc xe lôi trong khi hấn nghiêng chiếc Honda để cho xăng từ phía bình dự trữ chảy sang. Rồi hấn ráp chiếc xe lôi trở lại, đạp hai ba cái. Máy xe lại nổ ròn, ai nấy vội vã leo lên và chiếc xe lại lao đi vùn vụt, chẳng bao lâu thì chúng tôi đến ngoại ô Sađéc, nơi có bến xe đi Vàm Cống.

Sau khi lội bộ vài trăm thước, chúng tôi leo lên một chiếc xe vận tải nhỏ đã được sửa lại thành xe chở hành khách. Từ Sađéc đến Vàm Cống không bao xa nhưng vì đường quá xấu nên phải mất hai tiếng đồng hồ. Xe đi ì ạch, nhồi lên nhồi xuống vì đường đầy ổ gà. Con đường này không còn được coi là quốc lộ, chỉ còn những xe đồ nhỏ liên tỉnh chạy. Xe thì có hai tài xế để kìm bánh lái, thật là kỳ khôi! Hành khách mới đi lần đầu không hiểu đã chửi tài xế cà chớn, không tự lái được mà lại còn phải có người lái phụ. Lúc đó khoảng tám giờ tối. Khi ra khỏi Sađéc, chúng tôi chạy giữa một rừng người đi xem hội chợ.

Dưới chế độ cộng sản, hội chợ là một phương cách kiếm tiền của cán bộ địa phương. Tổ chức hội chợ là để moi tiền của dân, giá vào cửa là một đồng mà lương của công nhân chỉ có hai đồng một ngày. Chưa nói đến khi vào hội chợ còn ăn uống, chơi các trò chơi này kia, cái gì cũng phải mất tiền.

Ở Saigon vào cuối năm tám mươi, đầu năm tám mươi mốt, vườn Tao Đàn là nơi thường xuyên tổ chức hội chợ. No-en hội chợ, tết hội chợ. Sau đó chẳng lẽ lạc gì cũng hội chợ. Và bên cạnh hội chợ là trăm ngàn trung tâm giải trí “văn nghệ tuổi trẻ” cho các ban nhạc xích bùm bùm, các ca sĩ nghêu ngao, lúc đầu là nhạc xã hội chủ nghĩa của cu ba liên xô, sau đó được đả, hát luôn cả nhạc pháp, nhạc anh. Thật là hỗn độn, vô lý vô luân.

Vô lý là vì trong khi toàn dân đói khổ, không có cơm ăn, thì nhà nước lại cho tổ chức những nơi “giải trí” để cho những thanh niên thiếu nữ đang bất mãn tuyệt vọng đến ăn chơi xả láng. Những ngày còn ở Saigon hồi đó, tôi chạy xích lô. Dân càng ăn chơi giới xích lô chúng tôi càng khoái vì dân ăn chơi thường đi xe mà không trả giá, bọn tôi kiếm được nhiều tiền. Chạy xe chỉ

ăn vào những ngày có lễ lạc, những ngày Giáng Sinh hay Tết, khi mà những thanh niên thiếu nữ sống xả láng, sống cho quên những ngày hận đời, những lúc buồn nản. “Sống được ngày nào thì sống hưởng được lúc nào thì hưởng”, đó là lời nói của một thiếu nữ tuổi mười sáu mười bảy, mặt môi thoa phấn son lòe loẹt, ăn mặc hở hang lồ lảng, mà tôi đã chờ từ vườn Tao Đàn về cư xá Nguyễn Thiện Thuật. Tôi nói “Tuổi em là tuổi đi học chứ đâu phải tuổi ăn chơi?”, cô ta liền cong cớn “Chú phải cho tụi cháu hưởng đời chứ! Hưởng rồi chết!” Không hiểu bọn lãnh đạo Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam đã nghĩ sao khi thấy thanh thiếu niên sống buông thả như thế, nghĩ sao mà lại khuyến khích giới trẻ sống hưởng thụ vật chất, sống cho ngày nay không biết đến ngày mai? Tôi đã chờ bao nhiêu khách và đã bao lần tâm sự với họ. Tâm trạng của tất cả, già trẻ lớn bé, là tuyệt vọng hoàn toàn, chán chường rã rời. Không phải vì sung sướng, vì vui đời mà họ đi chơi, đi dạo, đi ăn, đi uống cà phê, hay đi nghe nhạc ngoại quốc. Họ đã hành động vì chán chường, vì thất vọng, vì không còn lối thoát nào cho cả hiện tại lẫn tương lai. Đi chơi ăn diện, rượu chè ăn uống, thuốc lá cà phê, trai gái đi điếm là những phương cách để họ tạm quên đi cái thực tế đau đớn ê chề mà họ phải sống bao ngày, bao tháng, bao năm rồi. Quang cảnh của một Saigon ăn chơi không khác gì xưa nhiều lắm, vẫn ăn diện, vẫn cà phê thuốc lá ba con năm anh tọc (555 international), dunhill, samit, nhưng đó là Saigon ăn chơi giả tạo, để nhái lại từ ngữ “ Saigon phồn vinh giả tạo” mà bọn cộng sản đã rêu rao, Saigon đói kém giãy chết, hay nói đúng hơn, Saigon lay lắt sống trong một miền nam tiêu cực vô sản xuất.

Tôi thật đau lòng khi nhìn Saigon thân yêu của tôi sống trong mâu thuẫn, sống trong nghịch cảnh như thế. Đó cũng là một lý do đã thúc đẩy tôi ra đi, tôi đã không còn muốn nhìn những thanh thiếu niên rường cột của tương lai đất nước tự hủy hoại thân mình như vậy nữa. Bản chất thầy giáo của tôi không cho phép tôi chấp nhận lối sống tiêu cực của họ. Thế mà đảng và nhà nước miệng lưỡi vẫn hô hào “mười năm trồng cây, trăm năm trồng người”, “đặt cả tương lai vào thế hệ trẻ”. Thật là bịp bợm lồ lảng! Chính những con cái chúng cũng sống buông thả như vậy, cũng din (jeans), cũng áo pun (pull) hở rốn, cũng giày cao gót, cũng tóc phi dê (frisé), cũng má phấn môi son đi ống ẹo ngoài đường phố, ăn chơi chẳng khác con cái bọn “ngụy quân ngụy quyền”.

Tôi đã không dè các tỉnh cũng có cảnh đó. Những lần đi Mỹ Tho lo giấy tờ sau khi tôi được thả tù, tôi cũng đã thấy những quán cà phê, những điệu nhạc xập xình từ những máy thu băng. Bây giờ thì tại Sađéc, một tỉnh nhỏ, cũng hội chợ, cũng trai gái lũ lượt đi hưởng những giây phút sung sướng để quên đi cái khổ triền miên của mình, của bạn bè anh em, của cha mẹ bà con mình, cái khổ do bọn cách mạng vô sản vô loài đem đến khi “giải phóng” miền nam.

Còn vô luân là vì nó đi ngược lại đạo lý con người, ngược lại tất cả những quan điểm đạo đức, kể cả cái đạo đức cách mạng mà Hồ chủ tịch của chúng đề ra. Khi người dân thiếu ăn thiếu mặc thì lẽ ra phải khuyến khích lao động sản xuất, đảng này lại xúi ăn chơi, hưởng thụ. Mục đích chính trị thâm độc của cộng sản là đầu độc, giết chết tuổi trẻ miền nam. Vì thế mà chúng đã cho phép mở hàng ngàn quán cà phê, quán bia, quán nhạc, hàng trăm trung tâm giải trí để ru ngủ giới trẻ, đưa thanh niên vào con đường hủ hóa xa đọa. Quận nào phường nào cũng mở ra hàng chục, hàng trăm “cửa hàng ăn uống quốc doanh” để làm nơi tụ tập của thanh và trung niên đến uống la de cho tiêu sấu. Bao nhiêu quán cóc đã mọc lên khắp nơi để cho những kẻ bất mãn đến uống rượu? bao nhiêu vụn lít để đã được nấu để cung cấp cho những quán nhậu đó, thứ để không phải nấu từ nếp mà từ bã mía, có nồng độ cao, uống vào xé cổ, phá ruột gan thì phé? Ai cho phép mở những quán nhậu đó? Ai cung cấp hàng chục vụn lít bia hơi hàng ngày? Ai cho phép sản xuất đủ thứ rượu để phá hoại tinh thần của nhân dân, làm nhục chỉ những ai còn chút ý chí?

Làm sao không vô luân khi thủ tiêu ý chí nghị lực của tất cả những ai còn sống trên mảnh đất miền nam như vậy? Thà rằng như bọn Khờ me đồ, dùng súng đạn mà thủ tiêu thân thể con người còn hơn là giết dần giết mòn tâm hồn dân tộc tôi như thế. Đối với tôi, Khờ me đồ không tàn bạo bằng cộng sản Việt Nam, Pôn Pốt lang Sari không thâm đâu với Trường Chinh, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng.

Sự thâm độc của bọn lãnh đạo cộng sản Việt Nam còn thể hiện rõ ràng trong việc thiết lập hàng trăm trại cải tạo, nơi đã giết chết bao nhiêu người Việt ái quốc ưu tú, nơi đã đang và sẽ còn đầy

đọa bao nhiêu đồng bào thân thương của tôi, kể cả hai người anh máu mủ ruột thịt yêu quý của tôi.

Chính tôi, vào những năm ấy, cũng đã chìm đắm trong men rượu để quên đi những uất ức sầu khổ, quên đi nỗi bất mãn tuyệt vọng nung nấu lòng mình. Những tháng cuối của tôi trên đất nước Việt Nam thân yêu là những chuỗi ngày đau đớn nhất trong đời. Tôi đã mất hết ý chí nghị lực, mất sức đấu tranh vốn tiềm tàng trong hồn tôi, tôi đã buông trôi đời mình, thả nó nổi lềnh bềnh theo định mệnh. Tôi đã đưa tôi vào ngõ bí, vào con đường cụt không lối thoát. Hằng ngày tôi đã lấy rượu làm thuốc giải sầu, lấy thuốc hút làm cách quên lãng, cố giải tỏa những phiền muộn ray rứt trong lòng. Khói và men rượu đã đưa tôi đến một thế giới của riêng tôi, không là một thế giới như tôi hằng mơ ước nhưng ít ra cũng xa cái thực tại đau thương mà tôi đang phải chịu đựng. Ít ra tôi cũng đã thoát khỏi cái thế giới đầy kinh hoàng mà bọn cộng sản đã mang đến, cái thế giới độc tài, ác hơn thất đức.

Thế rồi mặc cho đường xấu lờm chờm đá và nhiều hố sâu, chiếc xe cọc cạch cũng đã đưa chúng tôi được đến bến Vàm Cống. Trời tối mịt mù, gió lạnh làm cha con tôi run cầm cập. Hành khách thở phào nhẹ nhõm, kẻ vờn vai, người vịn mình trước khi đi tiếp. Tôi nắm tay con tôi, hỏi cháu một câu bằng thừa “con có mệt không?” để được thấy cháu cười gượng, lắc đầu trước khi hỏi lại “sắp đến chưa bố?”. Tôi cho cháu hay là qua phà lần này rồi chúng tôi sẽ đi Long Xuyên, ngủ lại một đêm ở đó chờ sáng sớm mai đi Châu Đốc.

Đò Vàm Cống nhỏ, chỉ chở được ba bốn chiếc xe đò. Đem đến, khách qua đò thưa thớt. Chúng tôi lên đò dưới ánh đèn điện yếu ớt bên phà, tay tôi nắm chặt tay cháu bé vì sàn đò trơn ướt mà trời thì tranh tối tranh sáng không thể thấy rõ được lối đi. Gió đêm lạnh thấu xương. Thật là một kỷ niệm thú vị đối với tôi khi được qua đò vào một buổi tối đêm lạnh lẽo như thế! Tôi đã từng qua đò để đi miền Tây biết bao nhiêu lần nhưng tôi chưa bao giờ có cái cảm giác lạ lùng như đêm hôm ấy. Hay là tại vì đó là lần chót tôi lên đò để qua một con sông trên quê hương thân yêu của tôi?

Mà tại sao lại lần chót? Tôi chẳng nghĩ tôi ra đi để rồi sẽ có ngày về hay sao? Chắc tôi đã u mê khi viết những giòng chữ này, những giòng chữ kể lại những ngày trước khi ra đi bỏ lại quê hương. Phải chăng tôi đã điên rồ khi quyết định bỏ nước trốn đi? Tôi đâu đã còn lý trí? Sau sáu năm bị đầu độc bởi những lời tuyên truyền mê hoặc của bọn quỷ đỏ, bị bịt tai bịt mắt, không còn biết gì về thế giới bên ngoài, chúng tôi đã sống trong ảo tưởng, trong mộng mơ hão huyền. Chúng tôi đã tin vào những chuyện không thể có, như chuyện quân ta vẫn còn trong rừng, biệt kích quân của ta vẫn đánh phá khắp nơi, dân ta đã nổi dậy chiếm đóng nơi này, nơi kia. Tôi đã chẳng đi Cát Lái, Vũng Tàu để mong tìm gặp lực lượng chống đối hay sao? Ước mong của tôi chẳng là được gia nhập lực lượng đối kháng để chống lại kẻ thù chung hay sao? Nhưng sau khi những ảo tưởng tan biến đi thì chỉ là thất vọng ê chề. Làm gì có lực lượng đối kháng? Tìm đâu ra được một anh lính Cộng Hòa kháng chiến khi mà ta đã đầu hàng địch, nói chi mơ tưởng đến cả sư đoàn quân ta rút vào rừng U Minh với đầy đủ đại bác xe tăng thiết giáp? Càng mơ tưởng hơn là chuyện Không quân Mỹ về giúp ta đánh phá lực lượng địch.

Thế rồi tôi mơ tưởng ra đi để có ngày trở về vinh quang, tự đặt cho mình những hoạch định viễn vông, tự đề ra những việc sẽ làm khi đến được một đệ tam quốc gia. Để rồi giờ đây, ngồi trong trại tị nạn, bị thực tế oái oăm quất vào tâm trí, làm tan biến đi biết bao mộng đẹp. Nay tôi đã chạm chán với những bi ai của kẻ tị nạn, tôi đã đọc báo của Việt kiều hải ngoại, đọc cuốn *Ile de Lumière* của Alain Kouchner, đọc những báo Thái, báo pháp, báo Mỹ, tôi bỗng nhiên ý thức thân phận của những kẻ ly hương. Không phải là cứ đến được một nước tự do là muốn làm gì thì làm, là cứ đem những hoạch định của mình ra mà thực hiện.

Tôi đã thơ ngây, hay ngu dại, hay ngờ ngẩn? Sống bao nhiêu năm trong tuyệt vọng chán chường, tôi đã quá mơ ước, mơ ước ở tương lai, mơ ước ở con người Việt, mơ ước ở tự do công bình bác ái. Tôi đã mơ đến một xã hội lý tưởng, tin ở con người nhân đạo, tin ở sự thương yêu. Trong tuyệt vọng, tôi đã tưởng tượng ra một thế giới của tình thương, của đùm bọc lẫn nhau. Nay tôi đã trở về với thực tế. Tôi bỗng nhận thức rằng những con người ở ngoài

nước cũng chẳng khác những con người trong nước bao nhiêu, cũng tàn nhẫn vô lương ích kỷ, cũng tham lam bóc lột ăn hại như thế.

Thế giới nào là thế giới của con người mà Saint Exupéry đã mơ tưởng đến khi ông bay cao trên trời, xa cách với thực tại? Trái đất nào là trái đất của loài người mà ông lại viết cuốn Terre des Hommes? Ông đã đau khổ khi sống trong một thế giới vị kỷ, thiếu tình thương giữa con người và con người. Nhưng cái đau khổ của ông đã thấm gì so với cái đau khổ của những kẻ như tôi, sống dưới gót chân dày xéo của bọn quỷ đỏ? Không chỉ thiếu tình thương thôi mà là cả một sự hủy diệt nhân tâm, không phải chỉ không có lòng người mà chỉ còn lòng thú. Tại sao bọn cộng sản lại coi chúng tôi như những người máy vô tri vô giác? Họ đã nhấn tâm chà đạp lên nhân phẩm của chúng tôi.

Tổng Thống Mỹ Carter đã đề ra chiến lược bảo vệ nhân quyền. Nhưng làm gì có nhân quyền trên trái đất này cho những kẻ thấp cổ bé miệng, những kẻ “trần truồng”, những người vô sản chân chính? Chuyên chính vô sản là cái quái gỡ mà bọn cộng sản đặt ra để lợi dụng giai cấp vô sản, cướp chính quyền, rồi một khi nắm được quyền lực trong tay không còn nghĩ gì đến giai cấp vô sản nữa.

Cộng sản cũng bóc lột giai cấp vô sản như những giai cấp khác, có khi còn tàn bạo hơn. Giai cấp vô sản đã được gì sau cuộc đấu tranh đẫm máu? Họ đã hy sinh thân xác để rồi được hưởng cái gì sau khi cách mạng thành công? Ai là người vô sản mà có được quyền lực trên trái đất này? Ai mà lại đi bảo vệ quyền lợi của giới vô sản? Chẳng qua chỉ là lợi dụng lòng nhẹ dạ của những con người quá đau khổ, để tin những lời mận ngọt đầy quyền rũ của bọn cộng sản đầu cơ chính trị.

Vả lại, thế giới này đâu phải của riêng chúng tôi, những người Việt thấp cổ bé miệng, thiếu cái gì đó trong tay để nói chuyện ngang hàng với những dân tộc hùng cường đã phát triển? Thế giới này đâu phải của những nước chậm tiến, của những dân tộc Á Phi và Nam Mỹ, những dân tộc từng bị bóc lột và nay bị coi thường? Họ đâu có quyền tự quyết? Đâu có độc lập tự do thực sự? Thật là tàn nhẫn, nhưng đó chính là sự thật. Và tôi cũng như Saint Exupéry mơ đến một trái đất của loài người.

Tôi không triết lý, không lý luận ở đây. Tôi cũng chẳng có khả năng lý luận. Tôi chỉ muốn bộc lộ những cảm nghĩ của tôi, những cảm nghĩ chân thành của một kẻ bị buộc phải phải ra đi, bỏ lại những gì thân yêu nhất, những gì lưu luyến nhất tại quê nhà. Ra đi để có ngày trở về. Nhưng có được ngày trở về đó không? Trước đây tôi đã tin là có, tôi đã không một chút hoài nghi. Nay tôi không tin là sẽ không có ngày đó, nhưng tôi thấy trước mắt muôn vàn khó khăn. Ngày đó sẽ còn lâu lắm mới đến? Có thể tôi sẽ tôi chưa là kẻ may mắn được đặt chân trên đất mẹ. Phải là con tôi, hay cháu tôi? Nhưng thế nào cũng sẽ có ngày người Việt vinh quang trở về. Chỉ là vấn đề sớm hay muộn.

Đò từ từ cập bến và chúng tôi nhảy lên bờ. Bến Vàm Cống tương đối nhỏ nên hai bên lộ không có nhiều hàng quán, phần vì đường Sađéc-Long Xuyên không còn tấp nập khách như xưa nữa. Sau bảy mươi lăm, bến đò Vàm Cống đã mất đi tầm quan trọng xưa kia của nó. Chúng tôi lên một chiếc Lambro để đi Long Xuyên. Cả tôi lẫn cháu bé đều mệt lả vì suốt thời gian từ mười giờ sáng đến mười giờ tối, chúng tôi không hề dừng chân nghỉ, và đường đi lại quá vất vả.

Khi chúng tôi đến được ngoài Long Xuyên thì xe dừng và chúng tôi xuống. Đây là bến xe đi Châu Đốc, ở ngoại ô Long Xuyên. Lúc đó đã gần mười một giờ đêm, trời đen như mực, vạn vật chìm trong bóng tối, chúng tôi đi mà chẳng thấy những gì xung quanh. Đi một lúc thì tôi thấy những ngọn đèn dầu leo lét chiếu sáng một dãy hàng quán nhỏ vẫn còn đông khách ăn uống. Chúng tôi vào một quán bán cháo và đồ nguội, ngồi xuống trước một cái bàn lùn tịt, giữa bàn bày sẵn những chai rượu đế, rượu nếp than, rượu thuốc. Hai Học bảo người bán cháo, một người đàn bà trung niên, mập ú, múc cho chúng tôi mỗi người một tô. Vì bụng đói, tôi ăn ngon lành và chỉ trong mấy phút đã hết. Thấy thế, Xinh kêu cho tôi thêm một tô nữa.

Ăn xong Hai Học dẫn chúng tôi lại một căn nhà cách quán cháo khoảng hai trăm thước. Tôi nghe Hai Học thì thầm gì đó với mục chủ nhà, rồi mục trả lời lớn tiếng “không được đâu, thầy hai.

Tôi hồng dấm đầu! Bữa trước an ninh đến xét đêm, tôi đã bị làm khó rồi!” Thế rồi mụ vào nhà trong, lấy mấy cái mùng, rồi đưa chúng tôi ra một bãi đất trống, nơi đây đã có mấy chục cái mùng chằng giữa trời. Hai Học nói nhỏ với Xinh đôi ba câu rồi quay sang tôi “Đêm nay mình ngủ ở đây. Tôi có nhà bên trống, nhưng đêm rồi vô đó sợ người ta dòm ngó rồi đi báo an ninh. Thôi ngủ đây chắc ăn hơn, sáng mai mình đi Châu Đốc sớm.” Tôi đã quá mệt nên cũng chẳng buồn phản ứng. Thôi lỡ rồi thì phải chịu!

Hồi còn ở Saigon, y khoe khoang “anh sẽ thấy tổ chức của tôi ở khắp các tỉnh. Tỉnh nào cũng có chỗ để các anh ở, nhà lầu điện nước đàng hoàng.” Khi ra đi, tôi đã hình dung một cuộc đi tươm tất vì y đã khẳng định rằng chúng tôi sẽ ăn tiệm, ngủ nhà lầu, có giường chiếu mùng mền. Đâu dè ăn thì đầu đường, ngủ thì bãi đất hoang.

Cháu bé ngủ với Xinh, tôi ngủ một mình trong một chiếc mùng đã căng sẵn giữa hai cột gỗ dùng làm dàn cây xây tường. Tôi nhìn một vòng xung quanh, toàn là dân đi buôn, kẻ lữ đường, ngủ đờ một đêm rồi mai ra đi sớm. Đàn ông, đàn bà, toàn là dân tứ chiến giang hồ, ăn nói oang oang giữa đêm tĩnh mịch. Tiếng cười cười, tiếng kêu oai oái của dân thập phương, tiếng thì thầm bàn tán, tiếng cãi lộn chửi thề, ôi thật là một thế giới kỳ ảo! Thật quả trong đời tôi chưa bao giờ trải qua một đêm quái dị như vậy.

Tôi chẳng ngủ được. Không biết cháu bé đã ngủ được chưa? Trời càng về đêm, gió lạnh càng thổi và sương xuống ướt cả đỉnh màn.

Tôi nghe gần tôi cuộc đối thoại giữa hai người đàn ông, một bắc một nam. Cả hai đều say rượu. Họ vừa nói vừa chửi thề, phàn nàn mụ chủ quán tính gian tiền rượu sao đó, tính tiền hai lần chai rượu họ đã uống vì tưởng họ say không biết. Tiếng người đàn ông miền nam xùng xỏ như muốn gây lộn, rồi một bóng người lên đi, một chốc trở về nói “con mẹ đó tính gạt tụi mình! Nó tưởng anh em mình say. Tui đòi lại tiền chai rượu rồi! Dù mẹ, tụi nó tưởng ngon! Kêu rượu uống xong rồi lần lượt bỏ đi, để tui phải trả tuốt luốt!” Tiếng người đàn ông bắc hoà dịu “Thôi bỏ qua đi! Đi ngủ đi mày!” rồi tiếng người kia vẫn còn tức tối “Không phải tui không ngon! Dù mẹ, nhưng ghét bọn nó! Tiền mà làm chi, nhưng tôi không ưa bọn ăn xong rồi bỏ đi!” Những câu trao đổi qua lại làm tôi khó chịu không chớp mắt được. Lúc đó tôi chẳng nghĩ gì, đầu óc tôi trống rỗng và tôi chỉ muốn tìm được giấc ngủ để sáng mai có sức đi tiếp. Sau đó tôi ngủ thiếp đi lúc nào không hay.

Tờ mờ sáng hôm sau, tiếng gà gáy, thêm vào đó là tiếng chân người đi qua đi lại, đã làm tôi tỉnh dậy. Trời còn tranh tối tranh sáng nhưng tôi đã thấy nơi căn nhà lá gần đó một nhóm người bu quanh một ngọn đèn dầu, ngồi uống nước, nói chuyện. Tôi chui ra khỏi chiếc mùng hôi tanh để đi kiếm chỗ đi tiểu. Tôi đi loạng choạng, vấp té mấy lần. Sáng ra tôi mới biết mình đã ngủ đêm tại một bãi đất nơi đang xây cơ sở tiết kiệm của tỉnh.

Lần lần ánh sáng ban mai bừng lên khắp chân trời. Một màu vàng nhạt tỏa ra làm cho cảnh vật bừng tỉnh như thể vạn vật đang thoát ra khỏi một cơn u mê. Bảy giờ trên con lộ xe người đã đi lại tấp nập.

Xinh cũng vừa thức dậy. Tôi hỏi Xinh mấy giờ? Sáu giờ sáng. Tôi hỏi Hai Học đâu? “Đêm qua anh Hai ngủ nhà vợ bé! Ảnh có nhiều bà lắm! Saigon có, Long Xuyên có, Châu Đốc có, Nam Vang có!” Thì ra Hai Học bỏ chúng tôi ở bãi đất hoang để về ngủ với vợ. Tôi đã thấy được bộ mặt thật của y. Cũng giả đạo đức, cũng phỉnh gạt như những tay tổ chức vượt biên khác! Y nói thì ngọt như mía lùi, cốt sao để người nghe êm tai bằng lòng tham gia và đưa vàng cho y. Khi tiền đã đưa rồi, thân đã dấn vào con đường chạy trốn, có muốn thối lui cũng chẳng được. Hai Học biết như vậy nên y chẳng cần giữ chữ tín. Miễn sao y đưa chúng tôi đến nơi, đừng bỏ chúng tôi giữa đường, tiền mất tật mang, thì đã là phúc đức lắm rồi, còn ước gì hơn nữa. Và lại cái ăn cái ngủ chỉ là phụ.

Đi tìm tự do, bao nhiêu người đã phải trả cái giá đắt hơn trăm ngàn lần! Tôi tự nhủ như thế nhưng lòng vẫn không yên. Đối với tiểu nhân thì mình phải đề phòng! Nhưng mà đề phòng thế nào bây giờ? Sau này, trong cuộc hành trình gian nan khổ cực kết thúc trong sự kinh hoàng tôi đã cảm thấy mình hoàn toàn bất lực! Một thân một mình ở đất lạ quê người, không nói được tiếng địa phương, không biết đường đi nước bước thì mình chẳng biết làm gì hơn là cầu nguyện, xin Trời Phật cứu giúp cho qua được cơn hoạn nạn.

Tôi bỗng trở thành một tín đồ nhiệt tình và thành thật và nếu không có Trời Phật phù hộ thì tôi đâu có thể ngồi dạng chân hai bên chiếc thùng cạc tông đựng cá hộp do chính phủ Nhật Bản gửi cứu trợ dân tị nạn viết những giòng hồi ký này. “Lạy Trời lạy Phật, con đã mang ơn ngài cứu giúp con qua khỏi bao cơn hoạn nạn. Con đã hưởng được từ ngài bao phước lành! Con xin hứa với ngài sống một đời đạo đức, con sẽ cố làm nhiều chuyện phước đức để xứng đáng với sự cứu rỗi của ngài!” Tôi đã bao ngày đêm cầu nguyện, bao nhiêu lần nước mắt tôi đã trào ra, lúc ở nhà tù bọn lính para man rợ của mặt trận giải phóng Kämpuchia do những lãnh tụ Khờ me Xanh cầm đầu, hay lúc đang ăn cơm, lúc ngồi đơn độc trên một chiếc ghế giữa đêm tĩnh mịch của trại NW9 nơi biên giới Thái.

Và giờ đây nước mắt tôi lại tuôn ra thành giòng, lăn xuống hai bên má! Bao giờ tôi mới hết khổ đau? Bao giờ tôi mới tìm lại được niềm hạnh phúc đã mất? Mà đâu phải chỉ mình tôi đã khổ cực như thế? Bao nhiêu người đã bị đánh đập, hãm hiếp, trở thành tàn tật khi trốn khỏi quê hương thân yêu? Bao nhiêu người đã chết tức tưởi, chết nhục nhã, chết oan ức trên con đường lánh nạn cộng sản? Tôi đã mất gì đâu so với những người vợ mất chồng, người con mất cha, người con gái mất cái gì đó quý báu nhất đời? Tôi đã bị gì so với những cụ già bị bắt dọc đường, bị bỏ tù, bị tra tấn dã man hay những đứa trẻ thơ bất hạnh dẫm phải mìn trên đường rừng trong khi đang vui cười? Bởi vì có đứa trẻ nào biết ưu tư, biết buồn, biết sợ? Trên con đường có cái chết rình mò khắp nẻo, đứa bé nhỏ nào hay, nào biết? Ngây thơ sao những đứa bé đó! Chết mà đâu có hay, đâu có đau đớn? Chỉ để lại đớn đau cho những ai đó sống sót trên cõi đời này.

Và ngây thơ như thế, con tôi đã dấn thân vào cuộc ra đi mà tôi đã bỗng bột quyết định. Hay nói đúng hơn tôi đã quyết định trong sự nao nức của những kẻ kẹt lại nhìn những kẻ đã ra đi, đến nơi, và gởi về những tấm hình màu bóng nhẫy. Nào com lê, nào cà vạt, nào thuốc lá xì gà, nào sấm banh, nào nhà cao cửa rộng xe hơi mới toanh, nào xa lông tủ lạnh ti vi máy hát! Người kẹt lại quê nhà nhìn vào đó mà háo hức, mà ước mơ đến một ngày mình cũng ra đi, cũng đến nơi, để rồi cũng có đủ thứ ngon lành như thế!

Nhưng ở đời đâu phải chỉ có những vật chất tầm thường đó? Mà tại sao lại tầm thường? Làm sao có thể phủ nhận được cái giá trị kinh tế căn bản của đời sống con người? Trong đời khổ ai coi vật chất là tầm thường, ai không hành động theo bản năng, ai có thể kìm hãm được lòng tham muốn? Chính do nhu cầu vật chất thúc đẩy mà ngay cả những trí thức cũng đã tranh giành nhau từng gói thuốc mồi, từng mớ rau thối, từng con cá ươn, từng miếng thịt mỡ, từng gói đường nhỏ đen thui, từng lít dầu lửa! Ôi bi ai làm sao cái cảnh phân phát nhu yếu phẩm ấy! Tôi không dám chê trách bất cứ ai, vì nếu chê trách thì tôi phải chê trách chính tôi trước tiên. Vì tôi cũng đã từng có hành động đáng chê trách ấy, để rồi tự khinh mình, tự chê mình là hèn hạ và tự thấy nhục nhã! Lắm khi hổ thẹn, tôi đã bỏ, không thèm lấy phần mình để rồi sau đó tiếc tiếc. Trong đầu tôi khi ấy có sự giằng co giữa lý trí và bản năng, có sự mâu thuẫn giữa tư cách con người và sự ham muốn vật chất. Tôi đã nửa muốn lấy nửa không, khi thì coi đó là quyền lợi, khi thì coi đó là ti tiện.

Tôi không muốn giả dối phủ nhận cái nguyên nhân kinh tế thúc đẩy tôi ra đi mặc dù đó không phải là nguyên nhân chính, nguyên nhân đơn thuần. Tôi đã không ra đi chỉ vì thèm một cuộc sống vật chất sung túc, tôi đã không liều mạng chỉ vì muốn được tiền nhiều, ăn ngon mặc đẹp. Nếu như vậy tôi quá tầm thường. Đời sống vật chất của chúng tôi cũng chưa đến nỗi nào. Chúng tôi không đến nỗi quá khổ. Riêng tôi vẫn kiếm đủ tiền để nhậu nhẹt, vợ tôi tuy lương ít nhưng vẫn sống được, không thiệt cá nhiều như sống ở nước ngoài, nhưng không đến nỗi đói. Không nhà lầu xe hơi, không bơ sữa trái cây, không quần áo bảnh bao cuối tuần đi ăn tiệm, nhưng vẫn chưa phải chỉ vì kinh tế mà phải dấn thân vào chỗ nguy hiểm chết chóc.

Nhưng quá thật, nếu chỉ khổ một thời gian thì không đáng nói. Nếu chỉ phải chịu đựng một vài năm như bọn cộng sản rêu rao thì đâu đến nỗi nào, nhưng đảng này chúng tôi đã phải sống trong tuyệt vọng. Mà khi tuyệt vọng, thì người ta không còn lý lẽ để mà sống nữa. Con người hy sinh để thấy một ngày đẹp hơn, để thấy hạnh phúc nở hoa cuối đường hầm, không ai hy sinh được khi chỉ thấy mịt mờ, khi không phải chỉ là một màu xám tẻ buồn mà là một màu đen tang

thương bi thảm. Bọn cộng sản tưởng rằng cứ hứa hẹn, cứ cho bánh vẽ là nhân dân có được niềm hy vọng. Những kế hoạch năm năm của chúng là sản phẩm của sự ngu xi đần độn hay là sự mưu tính lường gạt, tôi cũng chẳng biết.

Nhân dân miền nam đã không ngu muội như dân miền bắc. Họ đã nhìn thấy ngay cái bộ mặt bịp bợm của cộng sản. Lý thuyết Mác Lê có thể đã hấp dẫn chúng tôi trong những ngày đầu “hồ hởi phấn khởi”, vì chúng tôi tò mò muốn biết nó ra sao. Trước bảy mươi lăm, tôi chỉ biết cộng sản qua lăng kính sai lệch của con mắt “tư bản”, qua cái nhìn không trung thực, phiến diện, không sâu sắc, không thấy được cái thâm độc của lý thuyết mác lê nin. Hồi đó, tìm hiểu lý thuyết cộng sản bị cấm đoán, đọc lý thuyết mác lê nin bị cho đi tù, những kẻ bị mê hoặc bởi cái lý thuyết bịp bợm ấy đã trốn vào bưng, đi theo cái gọi là mặt trận giải phóng. Trần Như Tảng, Dương Quỳnh Hoa, Lê Văn Nuôi (người học sinh Cao Thắng của chúng tôi thời xưa) thuộc vào hạng người này. Bọn cộng sản đã dùng sức quyền rũ của cái lý thuyết vô nhân bản này để tuyên truyền, lôi cuốn những kẻ nhẹ dạ, tin vào lý thuyết mà không nhìn vào thực tế, chỉ nghe lời nói mà không nhìn việc làm.

Lý thuyết mác lê nin đơm mầu ảo tưởng là con đẻ của vài kẻ điên cuồng, lý thuyết đó chỉ có giá trị trên lý thuyết mà chẳng có một tí giá trị thực tiễn nào. Làm sao mà đem những giáo điều của mác lê nin ra mà thực hiện cho được? Vì nếu mục đích của cách mạng vô sản là mang hạnh phúc đến cho con người, là xóa bỏ giai cấp, là đưa đến một thế giới đại đồng thì nó đã hoàn toàn thất bại. Cách mạng vô sản trên thực tế đã phản bội lý thuyết mác ăng ghen, nó đã bần cùng hóa người dân, nó đã tạo ra một giai cấp thống trị mới ăn xương, hút máu nhân dân. Miệng nói lật đổ giai cấp tư bản thống trị chuyên bóc lột giai cấp vô sản, mà thực ra hy sinh giai cấp vô sản để lên nắm quyền bính, tạo ra một giai cấp thống trị mới còn bóc lột giai cấp vô sản thậm tệ hơn trăm ngàn. Cộng sản bắt công nhân làm việc mà không cho ăn, cho nói trong khi tư bản, nhân đạo hơn, còn để công nhân ăn no, nói thoải chí.

Bọn cộng sản độc tài, vô lương tâm, vô nhân đạo đã làm mất đi ý nghĩa cao đẹp của danh từ “cách mạng”. Ngày nay nói đến cách mạng, người ta liên tưởng đến cách mạng vô sản, thứ cách mạng bần thiêu mà bọn mang danh mác xít dựng lên để trộm thời cơ.

Bao nhiêu trí thức trên thế giới đã rời hàng ngũ cộng sản khi thấy bộ mặt thật của bọn này? Họ đã “hồ hởi phấn khởi” gia nhập đảng để rồi thất vọng ê chề đến độ không những bỏ đảng mà còn chửi đảng, chống đảng kịch liệt nữa! Họ đã công kích mạnh mẽ nhất cái lý thuyết mác xít, và nhất là việc đem nó ra mà thực hiện.

Bao nhiêu người dân trước kia ủng hộ mặt trận giải phóng, sau này đã vỡ mộng, đã sáng mắt ra, đã nhìn rõ bộ mặt giả nhân giả nghĩa của cộng sản. Họ đã ý thức sự lường gạt của mặt trận giải phóng, họ đã chửi thẳng vào mặt những tên cán bộ mà chẳng sợ sệt “Bao nhiêu năm tụi tao gánh gạo, gánh thịt rau vào bưng nuôi tụi bay, bây giờ tụi bay về trả ơn tụi tao như vậy đó ư? Tụi bay phản lại nhân dân đã nuôi tụi bay sống để có được ngày hôm nay và bây giờ tụi bay có súng trong tay, tụi bay hoành hành, tụi bay muốn làm gì thì làm hay sao? Biết vậy tụi tao để tụi bay chết trong rừng cho rồi...” Điều khó sử đối với họ là những kẻ bây giờ đầy đọa nhân dân lại chính là bà con họ, con cháu họ chứ không phải là ai xa lạ. Đau đớn làm sao! Khổ tâm làm sao! Lỡ rồi đành phải chịu chứ làm được gì bây giờ?

Con tôi vẫn còn ngủ ngon lành mặc dù trời đã sáng và xung quanh đã là cảnh huyền ảo của một bến xe tỉnh nhỏ. Mẹ đàn bà tối hôm trước đưa chúng tôi đến ngủ nơi đây đang thu gấp chiếu mừng mền. Con tôi trong cơn ngủ say, bỗng chồm dậy nhìn ngơ ngác xung quanh nó, không hiểu mình đang ở đâu. Nhưng chỉ lát sau cháu đã thoát khỏi được cơn mộng mị và nhận thức được thực tế. Cháu nhìn tôi không nói gì nhưng tôi biết trong đầu cháu đang có muôn vàn câu hỏi mà không có câu trả lời. Tôi thấy trong ánh mắt cháu thoáng có sự lo âu và để đánh tan tâm trạng đó của cháu, tôi hỏi cháu có cần đi tiểu hay không. Cháu gật đầu, và chúng tôi đi ra phía sau, nơi có những cột trụ xi măng đang được dựng lên để làm sườn nhà cho trụ sở tiết kiệm tỉnh. Nơi đây có tấm bảng nhỏ ghi giòng chữ “Công trình xây dựng tỉnh Long Xuyên”. Thấy vắng vẻ, chúng tôi đái ngay nơi đó.

Cháu và tôi lững thững đi trở về chỗ cũ nhưng không thấy Xinh đâu. Chúng tôi đi quanh quẩn một lúc thì thấy Xinh đang đứng ở mé lộ, như thể đang chờ Hai Học. Tôi lại gần hỏi “Hai Học

nói bao giờ mình đi Châu Đốc?” Xinh quay sang tôi bảo tôi đừng nói lớn tiếng, sợ bị lộ. Tôi cảm thấy hơi khó chịu. Tôi không được nói lớn tiếng khi hỏi những câu hỏi tầm thường, sợ người ta nghe, sợ người ta biết? Trong số những người xung quanh tôi có người là kẻ thù, muốn làm hại chúng tôi? Thật là vô lý, nhưng đó là điều phải chấp nhận trong xã hội cộng sản. Ai sẽ tố cáo chúng tôi? Ai sẽ đến công tay chúng tôi? Mà chúng tôi đã làm gì nên tội? Tại sao lúc nào chúng tôi cũng lo sợ, cũng phải đề phòng? Bao nhiêu câu hỏi quay cuồng trong óc làm tôi muốn điên đầu.

Xinh và hai bố con tôi lững thững đi theo con lộ hướng về phía chiếc cầu nhỏ đưa vào thành phố Long Xuyên. Tôi đi sát bên Xinh hỏi lại “Mấy giờ đi Châu Đốc? Hai Học đâu?” Tôi vẫn lo Hai Học bỏ chúng tôi giữa đường. Hôm trước Hai Học tính để chúng tôi đi với Xinh xuống Châu Đốc, còn y trở về Saigon đón bác Lữ và những người khác cùng đi chuyến này. Tôi không bằng lòng và đã phải năn nỉ mãi y mới chịu đưa chúng tôi đi Châu Đốc. Sau này tôi được biết chẳng phải vì y thương gì tôi mà là vì y không tin rằng Xinh và những bộ hạ của y có thể đưa chúng tôi đi yên bình và y sợ bẻ mách.

Hai Học luôn coi mình là một nhân vật quan trọng, và muốn chỉ huy. Y bắt chúng tôi phải phục tùng y mà không hỏi vặn lại, tuân lệnh y triệt để. Thái độ của y cũng dễ hiểu, bởi vì chỉ sơ xuất một tí là có thể bị lộ và bị bắt. Vì nguy hiểm luôn luôn rình mò, nên y thường xuyên nhắc chúng tôi là phải rất thận trọng, mặc dù tất cả những người xung quanh chúng tôi đâu phải đều là nhân viên an ninh cộng sản. Đa số là dân và họ cũng chẳng ưa gì xã hội chủ nghĩa. Thế nhưng trong chế độ cộng sản, không biết ai là công an cán bộ, nên đề phòng là hơn hết. Hai Học buộc chúng tôi giữ bí mật về chuyến đi này vì nếu bị bắt y sẽ mất tiền và hơn nữa tổ chức của y sẽ đổ bể, y không những hết làm ăn mà còn phải đi tù nữa.

Khi nghe tôi hỏi Hai Học đâu Xinh luống cuống trả lời “ không biết sao ông Hai hẹn sáu giờ mà giờ này chưa tới”, rồi Xinh thở phào nhẹ nhõm “Ông Hai kia rồi”. Tôi nhìn trong đám đông mà chẳng thấy Hai Học đâu cả, cho đến khi nhìn thấy y từ chiếc xe lôi nhẩy xuống thì tôi mới vững bụng. Y trả tiền xe rồi băng qua đường rồi đi ngược chiều, không nhìn gì đến chúng tôi. Xinh vội dẫn con tôi băng qua con lộ và đi theo y. Tôi vẫn tiếp tục đi phía bên này đường. Chút xíu sau đó tôi thấy y vào một quán ăn, rồi đến lượt Xinh và cháu bé vào theo. Tôi vội vã băng qua đường, lạng lể đi vào ngồi ngay tại bàn nơi Hai Học, Xinh và cháu bé đang ngồi.

Thấy tôi, y hất hàm hỏi “Đêm qua ngủ được không?” Tôi cười nói vừa đủ nghe “ Thì cũng phải ngủ được thôi”. Y xin lỗi đêm qua y để chúng tôi ngủ ở bãi đất hoang “Vào châu thành vào lúc tối khuya với anh và cháu bé rất dễ bị nghi nên tôi không đưa anh về nhà tôi được. Anh ngủ ngoài này tuy có cực một chút nhưng bảo đảm. Việc chính là tôi phải đưa anh đến nơi.” Tôi nói không sao và tôi đồng ý với y là cực đến đâu cũng được, miễn sao chúng tôi đi đến nơi. Tuy nói thế nhưng trong bụng tôi vẫn bực vì Hai Học nói khác khi còn ở Saigon.

Hai Học hỏi tôi đã rửa mặt chưa. Tôi hỏi vặn lại “rửa ở đâu, nước đâu, khăn đâu mà rửa?” làm y nổi xung bảo tôi ra đằng sau quán, xin nước mà rửa. Khi tôi bảo khô thì y không chịu buộc tôi phải đi rửa mặt. Xinh đưa tôi và cháu bé ra sau quán và xin nước cho chúng tôi. Chúng tôi dùng tay rửa và dùng mù xoa (mouchoir) lau khô.

Khi chúng tôi trở lại bàn thì Hai Học đang ngồi trước một ly cà phê và một ly đế. Thấy tôi y nhe răng cười và, tay chỉ ly đế, nói “sáng ra phải làm một ly này cho nóng máy rồi tính sao thì tính”. Y hỏi tôi ăn gì, tôi nói hủ tếu. Y kêu chủ quán làm bốn tô. Chúng tôi phải ngồi chờ vì nồi nước lèo chưa sôi. Hai vợ chồng chủ quán đều mập ú, tuổi chừng năm mươi. Tôi thấy họ nhìn chúng tôi như muốn dò xét nên tôi cũng hơi lo.

Trên tuyến đường đi này, mặc dù là người bắc nhưng tôi luôn luôn nói giọng nam cho giống mọi người. Nói giọng bắc rất dễ lộ, nhất là tôi lại không có tí vóc dáng nào của dân lục tỉnh. Với đôi kính trắng và nước da chưa đủ đen mặc dù đã đạp xích lô hơn chín tháng rồi, đi đến đâu tôi cũng bị kêu bằng “Thày”. Tôi không hiểu cái gì trên gương mặt tôi làm tôi khác biệt với những người dân xung quanh. Ngay cả khi đạp xích lô khách nhìn tôi nhận ra ngay và gọi tôi là “xích lô thời cuộc”. Mặc dù tôi nói gia đình tôi ba đời đạp xích lô, tôi vẫn phải nghe họ nói “còn vàng thì

mỗi tháng bán đi một hai chỉ mà ăn, tội tình gì mà phải đi đập xích lô cho cực cái thân, ông thầy?"

Ăn xong, chúng tôi trở ra bến xe Long Xuyên để lấy xe đi Châu Đốc. Hai Học không muốn đi chuyến xe suốt vì xe đồ lớn chạy liên tỉnh thường bị xét nhiều và xét kỹ, chúng tôi rất dễ bị lộ. Y leo lên một chiếc xe nhỏ, chạy đến một quận lỵ mà nay tôi đã quên mất tên, quận này nằm nửa đường tới Châu Đốc.

Xe chưa ra khỏi Long Xuyên thì bị chặn xét làm tôi hết hồn. Từ khi rời Saigon, chúng tôi may mắn chưa hề bị xét xe. Nhưng an ninh chỉ kiểm tra giấy tờ xe mà không đã động gì đến hành khách. Thật là hú vía! Chắc mặt tôi khi đó xanh lè! Tôi được Hai Học cho biết rằng càng đến gần biên giới thì càng xét hỏi nhiều, do đó càng phải thận trọng. Nếu đi được đến Châu Đốc bình an thì đã là một sự thành công đáng kể.

Sau khi chạy hai tiếng trên con lộ còn khá tốt, chúng tôi đến nơi. Đây là một quận lỵ tương đối lớn so với những quận mà chúng tôi đã qua. Chúng tôi ghé chợ quận vì Hai Học cần đi tiêu. Trong khi chờ y đi tìm nhà xí, cháu bé tôi quên mất cả nguy hiểm, chạy sang bên kia đường nơi một đám đông đang bu quanh một toán võ mại sơn đông. Cháu đang mải mê xem biểu diễn nội công, làm chúng tôi mất mười phút đi tìm. Hai Học đã hăm he dọa cháu là nếu còn bất tuân lời, y sẽ bỏ cháu lại giữa đường.

Chúng tôi lại lấy xe đồ nhỏ để đi tới Châu Đốc. Xe chạy được hơn nửa tiếng thì một quang cảnh bất thường hiện ra trước mắt tôi. Ở vùng cận biên này, các nhà cửa và chùa chiền đã đổi khác. Chúng tôi thấy những nhà sàn bằng gỗ xây kiểu khờ me, và những chùa khờ me cũng đã bắt đầu xuất hiện. Cảnh đồng nắng cháy báo hiệu chúng tôi sắp sửa sang tới một giai đoạn cam go hơn.

Chẳng bao lâu sau chúng tôi vào tới thị xã Châu Đốc. Chúng tôi đi đến chợ Châu Đốc bằng xe đạp lô. Tôi nhìn quanh với một vẻ đầy lý thú, vì đây là lần đầu tiên tôi tới nơi này. Hai Học dặn tôi tránh nói chuyện, tránh nhìn người xung quanh và nhất là tránh tiếp xúc với người lạ, làm tôi hồi hộp lo sợ. Lúc đó khoảng mười giờ sáng, Hai Học dẫn chúng tôi ra phía sau chợ, nơi có nhà cầu công cộng, mua hai vé đưa chúng tôi và bảo chúng tôi đi tiêu. Tôi và cháu bé đi cầu mà ruột nóng như lửa. Đi xong chúng tôi phải chờ Hai Học khoảng năm phút mà tôi thấy dài như năm giờ. Trong năm phút đó, chúng tôi mắt không dám nhìn, tay không biết dấu đâu, chân nửa muốn đi nửa không. Lúc này Hai Học vẫn có thể bỏ rơi chúng tôi, sau khi y đã nắm hai cây vàng!

Thế rồi y xuất hiện cùng với Xinh. Y đưa chúng tôi đến ngã tư chợ, bảo Xinh đi tìm Bê rồi nói rằng y phải trở lại bến xe về Saigon. Y bảo chúng tôi vô một quán nước ngồi chờ Xinh nhưng tôi không chịu. Y đành dẫn chúng tôi đi một vòng chợ. Tôi thấy nào đường thốt nốt, nào xoài, nào cá khô, nhiều vô kể. Tôi nhớ lại khi ở Saigon vợ tôi phải vất vả lắm mới kiếm được đường thốt nốt. Trái lại, ở đây thì tha hồ mua. Chợ Châu Đốc cũng khá lớn và đa số những người buôn bán ở đó lai Miên như Xinh.

Hai Học dẫn chúng tôi đến một tiệm bán thuốc tây và nhờ tôi kiếm thuốc vì vợ y mới sẩy thai. Y không đọc được ngoại ngữ nên không biết mua thứ nào tốt. Sau đó, chúng tôi đến một tiệm hớt tóc và Hai Học buộc tôi phải cắt vì y nói tóc tôi quá dài, dễ bị để ý. Tôi tiếc bộ tóc nhưng cũng phải làm theo.

Từ ngày ở tù ra tôi đã phải mất sáu tháng mới có lại được bộ tóc đẹp! Ngày tôi ở tù Tiền Giang ra, trên chuyến xe đồ Mỹ Tho-Saigon, ai cũng biết tôi là thằng tù chỉ vì cái đầu trọc của tôi! Họ hỏi tôi ở tù bao lâu, chạy bao nhiêu cây mà được thả, v.v... Nhà tù Mỹ Tho nổi tiếng là hắc búa, công an Tiền Giang nổi tiếng là làm tiền, rất nhiều người mất tiền chạy mà thân nhân không được thả. Ai bị bắt vào đó đều phải ở đó ít nhất là mười tám tháng, có người đã phải ở nhiều năm trời. Thật là khổ nạn. Số tôi may mắn có người chú vợ là thiếu tướng quân y Việt Minh, quen biết nhiều, nên móc được tôi ra sau khi tôi ở tù hơn chín tháng. Tôi mang ơn ông chú này suốt đời.

Khi tôi ra khỏi tiệm hớt tóc thì Hai Học và cháu bé đang ngồi trong một quán nước gần đấy. Y mời tôi ăn chè nhưng tôi từ chối. Lòng tôi đang bấn khoăn không biết hai ngày nằm chờ ở Châu Đốc có êm xuôi hay không. Lỡ bị bắt thì lại là một chuỗi ngày tù tội.

Không phải tôi sợ ở tù mà tôi sợ vợ tôi, mẹ tôi và những người thân khác lại khổ tâm. Thời gian tôi ở tù Tiền Giang các bạn bè tôi thường xuyên thăm hỏi, đi lại, giúp đỡ gia đình tôi. Trong cơn hoạn nạn, tình thương bao la của họ đã là một niềm an ủi lớn cho tôi. Tuy nhiên tôi không ưa những kẻ giả dối, tỏ vẻ tội nghiệp tôi. Những lời nói ngoài miệng của họ là những mũi kim đâm sâu vào tim tôi. Tôi không muốn ai phải thương xót cho thân phận tôi! Tôi đã tập từ nhỏ luôn luôn chịu đựng, dù hoàn cảnh có cay đắng đến đâu cũng phải chấp nhận và chịu đau thương một mình. Tôi đã tự nhủ là mình phải có gan chấp nhận định mệnh, và nhiều khi chống lại định mệnh nữa. Tôi đã quan niệm rằng rồi thì mọi chuyện cũng phải trôi qua, hoàn cảnh nào rồi cũng sẽ phải thay đổi và mọi việc rồi sẽ đầu vào đó. Do đó tôi không thích hai tiếng “tội nghiệp”.

Cũng may những ngày tôi ở Châu Đốc là những ngày an lành. Bê, chồng của Xinh, một người Miên lai nhỏ thó, đi chân đất, nói tiếng Việt không sõi đến tiếp nhận chúng tôi từ Hai Học. Hai Học đưa cho hắn một chỉ vàng và bảo hắn đi bán ở chợ. Chỉ một lát sau hắn trở lại giao tiền cho Hai Học rồi đưa tôi và cháu bé đi. Hai Học đã nói hai ngày sau sẽ trở lại Châu Đốc với bác Lũy và vài người nữa, rồi chúng tôi sẽ đi Nam Vang.

Chúng tôi vào chợ và Bê mua cho chúng tôi quần áo và khăn ô vuông đúng theo kiểu dân đi buôn ở địa phương để hoá trang vì từ Châu Đốc trở đi chúng tôi sẽ phải giả dạng dân đi buôn ở biên giới Thái.

Đi loanh quanh mãi mới chân hắn đưa chúng tôi vào trong lòng chợ ăn cơm. Hắn kêu một cái lẩu lớn và cơm. Tôi ăn ngon lành phần vì đói phần vì lạ miệng. Chúng tôi đang ăn thì Xinh dẫn một tên Miên khác to lớn con và không biết nói tiếng Việt đến. Xinh giới thiệu Sơ Rin với tôi. Vì không biết Sơ Rin có trong tổ chức hay không nên tôi giữ thái độ e dè. Tôi chẳng nói gì, chỉ ngồi nghe bọn này líu lo nói chuyện với nhau bằng tiếng Miên. Xinh thấy tôi không vui nên gọi chuyện cho tôi nói.

Xinh kêu tôi là “Cậu Hai” và luôn luôn kính trọng tôi. Có một lần Xinh nhìn tôi một chập lâu rồi nói “ Tôi biết cậu Hai làm lớn”, tôi hỏi Xinh tại sao lại nói thế thì Xinh trả lời “ Cậu Hai mang soi là biết liền” và Xinh bảo tôi nên tránh đeo kính ở Châu Đốc sợ người ta dòm ngó.

Ăn xong, Xinh Bê và Sơ Rin đưa chúng tôi đi một vòng xem tỉnh Châu Đốc. Xinh mặc sà rông sa tanh đen bóng, áo trắng có thêu hoa, tai đeo bông vàng, cổ đeo dây chuyền như thể đi xem lễ. Sơ Rin bám theo Xinh, còn tôi thì đi theo Bê. Cháu bé được Xinh rất thương nên luôn luôn được Xinh nắm tay. Chúng tôi đi thăm những nhà quen của Xinh và ngồi chơi mỗi nơi một lúc. Đây là lần đầu tiên trong đời tôi tiếp xúc với những gia đình Miên.

Đến khoảng hai giờ trưa, Xinh đưa tôi và cháu bé đến một căn nhà bên hông chợ có mặt sau nhìn ra sông. Chúng tôi ở đó tới chiều tối. Chủ nhà là một người tàu trước sinh sống ở Nam Vang, nói rành tiếng Việt. Sau bảy mươi ba, rất nhiều người tàu và người Việt đã bỏ Kămpuchia về Việt Nam lánh nạn. Họ sinh sống ở Châu Đốc hay vùng quanh biên giới và sống bằng nghề đi buôn giữa Nam Vang và Châu Đốc, Mộc Hóa, hay Tây Ninh. Họ rành tiếng Miên và làm ăn với bọn Miên ở bên kia biên giới và ở Nam Vang.

Sau bảy mươi lăm, họ vẫn còn giấy phép đi Nam Vang buôn bán, và vì thế họ thường tổ chức đưa người đi vượt biên. Đưa người vượt biên còn lời hơn là đi buôn mặc dầu đi buôn lời đã nhiều. Xinh kể cho tôi nghe trước kia họ đi buôn giấy quỳn, loại giấy cuộn từng khoanh lớn, bán kính nửa thước, nhập cảng từ trước khi cộng sản chiếm chính quyền ở Nam Vang. Khi bộ đội Việt Nam sang giải phóng Kămpuchia khỏi xiềng xích của Pôn Pốt lừng Sari, những kiện giấy đó được tháo khoán khỏi những nhà kho, sau bốn năm nằm yên trong đó. Thời gian này con đường đi Nam Vang tấp nập người đi buôn vì trong số các mặt hàng, chỉ có đi buôn giấy là lời nhất. Xinh nói rằng chỉ cần chõ bốn năm cuộn giấy từ Nam Vang về bán cho những mối hàng người tàu trực sẵn ở Châu Đốc là lời hai lạng vàng. Một tuần chỉ cần đi một chuyến là đủ. Trong khi đó buôn bán ở Saigon chật vật hơn nhiều, buôn giới lắm một tháng cũng chỉ lời sáu ngàn đồng, tức là hai lạng vàng. Mà đâu phải ai cũng kiếm được như vậy. Chỉ những con buôn gộc mới đạt được mức lời đó. Sau này làm ăn ở Châu Đốc và Tây Ninh không còn khá vì hàng hoá trong các kho ở Nam Vang đã cạn hết mà buôn đồ từ Thái Lan sang, tuy lời còn

nhieu, nhưng so với trước chẳng thấm vào đâu. Lý do là vì trước kia tính lờ bằng vàng mà nay tính bằng tiền, mỗi chuyến lờ hai ngàn nhưng giá vàng đã lên tới mười lăm ngàn một lượng! Do đó mà họ chuyển sang buôn người, tức là đưa người đi vượt biên. Xinh nói với tôi rằng đưa một người sang Nam Vang bình yên thì được trả năm chỉ. Mỗi chuyến đưa bốn người thì cũng như xưa được hai lượng. Nhưng lẽ dĩ nhiên có nguy cơ bị bắt và khi đó phải chạy hai cây cho người và ghe ra, và như thế thì coi như không còn lờ.

Xinh bảo tôi và cháu bé ở đó cho đến năm giờ sẽ đến rước đi ăn, rồi đợi khi trời xẩm tối sẽ đưa chúng tôi xuống ghe ngủ. Ngồi trong căn phòng nhỏ nhìn ra sông tấp nập ghe buôn bán ra vào, dỡ hàng hoặc lên hàng, tôi vẫn cảm thấy như thời gian ngưng lại. Tôi không có đồng hồ để nhìn giờ, nhưng tôi ngồi nhìn sinh hoạt tại bờ sông bớt dần dần và đoán chắc đã khoảng bốn giờ chiều. Càng về chiều, ghe càng ít và những cu li vạm vỡ đã bắt đầu ngồi chơi vì không còn hàng để khuân vác. Sau đó tôi thấy họ đi tắm ngay tại con sông, thay quần áo rồi ra về. Tôi đoán chừng lúc đó là năm giờ.

Thời gian chờ đợi tưởng như mấy ngày chứ không phải mấy giờ. Nhìn mãi cũng chán, tôi bao lần nằm xuống chiếc phản gỗ, nhắm mắt đi tìm giấc ngủ nhưng chỉ chớp mắt được năm phút là lại tỉnh dậy. Lẽ ra tôi phải ngủ say vì quá mệt.

Cháu bé cũng chỉ ngủ được nửa tiếng rồi cháu ra phía trước chơi với mấy đứa nhỏ trong nhà. Tuổi thơ ngây thật đáng yêu! Khi có bạn, dù là bạn mới quen, cháu đã tìm lại được sự hồn nhiên của tuổi nhỏ, vui đùa mà không nhớ đến những khó khăn và hiểm nguy trực chờ những ngày sau đó. Cháu đã quên đi những khó nhọc của hai ngày qua để trầm mình vào cái thú vui hiện tại. Nhìn cháu đùa chơi với những bạn mới quen, tôi thấy lòng lâng lâng nửa buồn, nửa vui.

Lúc Xinh đến đón cháu, tôi đang ngồi nhìn ra bờ sông nên chẳng hay biết. Tôi tưởng cháu vẫn ở đằng trước chơi với bọn trẻ và tới khi không thấy cháu đâu, tôi hốt hải đi kiếm. Hỏi ra mới biết rằng Xinh đã đến đón cháu đưa xuống ghe rồi. Trở vào căn phòng nhỏ mà tôi có cảm giác đã quá quen thuộc, như thể tôi đã sống ở đó lâu lắm rồi, tôi cảm thấy cô đơn lạ thường. Các ghe trên sông không còn sinh hoạt như lúc trưa, chỉ còn vài người đứng tắm hay giặt trên ghe và trên cầu ván đưa xuống ghe. Cảm giác cô đơn lúc đó thật thấm thía. Tôi nhớ các con tôi còn ở nhà, nhớ gia đình tôi, mẹ, vợ, anh em, và tôi muốn trở về Saigon. Tôi không muốn đi nữa, dù có phải tốn dăm bảy chỉ vàng cho Hai Học.

Thế rồi khoảng sáu giờ, khi trời đã xẩm tối, Sơ Rin đến đón tôi. Chúng tôi đi dọc bờ sông, con đường nhộn nhịp của chợ Châu Đốc. Vì muốn tránh sự dòm ngó của những người xung quanh, tôi đã bỏ cặp kính vào túi áo nên tôi chỉ thấy lờ mờ. Cảnh chợ chiều cũng không còn nhộn nhịp và người đi mua cũng chỉ còn thưa thớt. Nhiều sạp hàng đã đóng cửa hoặc đang chuẩn bị đóng. Thấy trời đã tối xẩm và không còn nhiều người xung quanh, tôi lấy kính ra đeo.

Mười phút sau chúng tôi đến một con hẻm nhỏ tấp nập người đi xuống bên nơi ghe đậu. Tôi bình thần theo Sơ Rin bước trên những cầu ván, qua năm ghe nhỏ đến một chiếc ghe khá lớn, dài khoảng mười hai thước rộng ba thước. Tôi không thấy Xinh và cháu bé nên cũng hơi lo. Đang bỡ ngỡ thì Sơ Rin vẫy tay bảo tôi sang chiếc ghe bên cạnh, nơi có hai người đàn bà Miên ngồi chơi với một đứa bé hai tuổi trần truồng. Tôi cười xã giao, bước tới mũi ghe ngồi xuống. Sơ Rin với lấy nải chuối cau để cúng ở mũi ghe, đưa cho tôi. Tôi bẻ hai trái rồi đưa lại cho hắn. Tôi không thích chuối, ăn hai trái xã giao, trong khi Sơ Rin thoãn thoắt bẻ hết trái này đến trái kia, chưa đầy năm phút đã ăn hết nải chuối.

Hai người đàn bà nhìn tôi với đôi mắt tò mò. Đứa nhỏ chơi với chiếc đĩa không. Nó cầm chiếc đĩa liệng xuống sông. Mẹ nó chụp lại rồi lại đưa cho nó và nó lại liệng đi và cười to tiếng. Cứ như thế, trò chơi tiếp tục. Tôi nóng lòng ngồi nhìn hai mẹ con chơi mà chẳng biết làm gì hơn.

Khoảng ba mươi phút sau đó thì Bê xuất hiện. Hắn kêu tôi trở về chiếc ghe của hắn và bảo tôi chui vào trong khoang. Hắn lấy chiếc cát sét ra vặn cho tôi nghe những bài hát Miên. Tôi có một cảm giác kỳ lạ khi nghe những bản nhạc lạ tai đó, một thứ nhạc kỳ dị, man rợ mà sau này suốt mấy tháng tôi phải chịu đựng. Nhưng lúc đầu tôi không thấy khó chịu, trái lại dường như hồn tôi

chìm vào quên lãng khi nghe thứ nhạc đó. Tôi nằm trên chiếc chiếu trải trong khoang ghe và để hồn tôi lơ lửng trong hư vô. Tôi chẳng còn nhận thức được những gì đang xảy ra xung quanh, tôi cũng chẳng nhớ tới Xinh và cháu bé nữa, có lẽ vì lúc đó tôi quá mệt mỏi cả về tinh thần lẫn thể xác. Bê vào thấy tôi nhắm mắt, tưởng tôi ngủ nên tính bỏ ra ngoài. Tôi gọi giật hẳn lại và hỏi cháu bé đâu. Hẳn chẳng trả lời, chỉ bảo tôi chuẩn bị đi ăn cơm tối.

Chúng tôi ra phố và vừa lúc vào chợ thì thấy Xinh nắm tay cháu bé tính trở về ghe. Xinh nói nó đã đưa cháu đi chơi suốt buổi chiều và quả nhiên tôi thấy cháu thật hớn hờ. Cả bốn chúng tôi đi dùng cơm chiều, rồi đi một vòng quanh chợ nơi đây bán đủ thứ rượu và đồ hộp trái cây. Đường như đó là những hàng nhập cảng lậu từ Thái Lan.

Khi chúng tôi trở về ghe thì trời đã tối hẳn. Xinh giảng mừng cho tôi và cháu bé ngủ rồi cùng Bê sang ghe bên cạnh ngồi chơi. Lúc ấy vào khoảng tám giờ tối. Vì chẳng biết làm gì hơn, tôi và cháu bé bèn đi ngủ. Chúng tôi cũng đã buồn ngủ vì suốt ngày chưa một phút nhắm mắt và trong đêm qua cũng chẳng ngủ được bao nhiêu.

Thế là lại một ngày nữa trôi qua, còn ngày mai chờ đợi nữa và đến ngày mốt, khi Hai Học trở xuống thì chúng tôi sẽ thực sự bước vào cuộc hành trình vượt biên đi tìm tự do. Một ngày chờ đợi thật là ngao ngán, nhưng vì tình thế tôi phải chịu. Tôi chìm vào cơn ngủ với đầu óc tràn ngập bao nhiêu thắc mắc, bao nhiêu câu hỏi quay cuồng trong tâm trí. Những ngày mai sẽ ra sao đây? Cái gì chờ đón chúng tôi ở mỗi bước ngoặt của con đường ra đi vừa gian khổ vừa đầy hiểm nguy? Tôi suy nghĩ mung lung và tôi lại càng thấy hành động để lại vợ con ở nhà, đi trốn một mình với cháu bé là đại đột. Mai đây trên con đường tị nạn, nếu tôi may mắn đến được cửa ngõ của thế giới tự do là biên giới Thái, thì tôi phải xa cách gia đình. Vợ con tôi sẽ ra sao? Lúc này không biết vợ tôi đang nghĩ sao về sự ượng thuận của mình? Nàng có hối tiếc vì đã đồng ý để cho chúng tôi rời mái ấm gia đình, bỏ tổ quốc đi lánh nạn hay không?

Có một điều kỳ lạ là vào lúc này, tôi không còn cảm giác sợ hãi như hồi sáng. Tôi cảm thấy an toàn khi ngủ trên ghe của bọn lái buôn Miên này. Một phần vì tôi tin tưởng ở bọn này, họ là những tay tổ chức đã có kinh nghiệm, đã từng đưa nhiều người ra đi, tất nhiên phải biết chúng tôi có gặp nguy cơ nào khi ngủ trên ghe họ hay không. Phần khác, ngủ trên ghe ít bị kiểm soát hơn là ngủ trên phố, nhất là trên ghe của người Miên. Trên đoạn sông này, hỗn độn bao nhiêu là ghe thuyền, lớn có nhỏ có, đậu chằng chịt bên hai bờ, làm sao có thể kiểm soát được? Do vậy tôi yên tâm hơn.

Khi Xinh và Bê thả chiếc màn phủ kín khoang ghe, nơi chúng tôi nằm, thì bóng tối bao quanh chúng tôi hoàn toàn và chúng tôi đã ngủ lúc nào mà không hay.

Sáng sớm hôm sau tôi tỉnh dậy sớm như thường nhật. Có lẽ lúc đó khoảng 5 giờ sáng vì trời còn tranh tối. Tôi chui đầu ra ngoài, nhìn quang cảnh xung quanh. Các ghe bên cũng đã bắt đầu sinh hoạt. Các cô gái và các bà già thổi cơm trên ghe, ánh lửa bập bùng cháy, soi sáng khoảng sau của mỗi con thuyền. Tiếng người nói chuyện, cộng với tiếng nhạc từ các máy cassette vụn nhỏ đủ nghe, làm tôi có cảm giác sống ở một nơi xa lạ. Và đúng thật là xa lạ, vì thế giới của những người sống bằng ghe, sống trên sông, tôi đã bao giờ được bước vào đâu? Đêm qua là đêm đầu tiên trong đời, tôi ngủ trên ghe.

Tôi vẫn ao ước trước đây có một con thuyền để được sống nay đây mai đó, trên khắp các con sông. Cách đây hơn một tháng tôi đã xuống Vĩnh Long tính hùn hạp với một người quen, anh của một người anh rể họ tôi, mua ghe để cào tôm và đi buôn, đồng thời tìm đường trốn. Tôi đã nặn trong đầu tôi những giấc mơ của một cuộc sống mới trên ghe thuyền, một cuộc sống của dân chài lưới sống ở cửa biển và trên các con sông lớn dẫn ra đại dương. Hồi đó tôi đã tự tạo cho tôi một hình ảnh về con người tôi, vạm vỡ và xạm nắng, quen với gió sông và gió biển, quen với sương đêm và ánh trăng.

Nhưng sau đó tôi đã đổi ý, không tham dự vào tổ chức ấy vì lý do tôi nóng lòng muốn ra đi sớm, không thể sống ở đây chờ đợi một ngày mai đẹp trời nào đó, chúng tôi có thể đưa ghe ra khơi trực chỉ đất Thái hay Mã Lai. Chính vì tôi không thể kiên trì, không thể hy vọng sớm có một ngày đem được ghe ra khỏi cửa biển an toàn mà tôi đã phải hủy bỏ giấc mơ của tôi. Và khi bãi

bỏ dự định mua ghe tổ chức vượt biên cho gia đình mình, thì cũng là lúc tôi đã chấp nhận định mệnh là sẽ ra đi đơn độc, chấp nhận xa vợ, xa con, xa mẹ già và các anh em.

Cách đây bốn năm, chỉ hai năm sau ngày bọn cộng sản tràn ngập miền Nam thân yêu của chúng tôi, thì tôi cũng đã một lần tham dự tổ chức vượt biên với một số bạn bè. Lần ấy, Biên và Huyền, hai giáo sư trung học bạn tôi và tôi đã tình cờ gặp Hạnh, một học sinh cũ của Biên, quê ở Cát Lái, Long Thành. Y mời chúng tôi về quê ăn giỗ. Và tình cờ trong cuộc đi đó chúng tôi đã bàn đến vấn đề tổ chức vượt biên, khi thấy gia đình anh có một chiếc ghe mưòi hai thước có máy F10. Rượu tiệc xong xuôi, Hạnh đưa chúng tôi đi chơi bằng chiếc ghe ấy, đi theo con sông nhỏ ra đến một cồn đất ở giữa sông, cách Cát Lái khoảng hai cây số. Cồn đất này cũng thuộc sở hữu gia đình anh.

Nói là học trò nhưng năm đó anh cũng đã có vợ, một con, và cũng làm giáo sư cơ điện. Do vậy anh rành máy tàu và vì sống từ nhỏ đến lớn ở dưới quê nên vấn đề lái ghe, chuẩn bị ghe để ra đi anh có thể bảo đảm được.

Chúng tôi ra đến cồn đất lúc bốn giờ chiều. Gió sông mát rượi, chúng tôi ai nấy đều lâng lâng trong cơn men rượu hồi trưa. Và lại cồn đất đó rất đẹp, ruộng lúa thơm chín vàng, ruộng mía cao, giữa cồn là một ao lớn thả cá, bên cạnh là chuồng heo và gà vịt nuôi cũng đến vài chục con. Ôi thật là thần tiên, thật là một thế giới cách biệt thế giới loài người. Chúng tôi nằm dài trên đồng rơm bên ruộng lúa cười cười nói nói. Hạnh và vợ chuẩn bị bữa tiệc chiều mặc dù chúng tôi hết mực từ chối và đòi ra về. Nhưng thấy sự nồng nhiệt và thực tình của anh, chúng tôi đã đồng ý ở lại dự bữa ăn tối và như vậy là phải ngủ lại đêm ở đây. Ngủ đêm ở Cát Lái nguy hiểm vô cùng và chúng tôi đã quyết định như thế trong một lúc hừng chí. Chúng tôi đã sống ngọt ngào hai năm trời ở Saigon, đầu óc lúc nào cũng căng thẳng vì trăm điều suy nghĩ, ngàn mối lo âu.

Cuộc sống vật chất ở Saigon sau ngày bọn cộng sản xâm chiếm miền nam thật là căng thẳng. Gia đình nào mà chẳng ưu tư, khổn khổ vì miếng cơm manh áo? Giá cả gia tăng, đời sống khó khăn, bao nhiêu người thất nghiệp, bao nhiêu gia đình bị khủng bố bắt đi kinh tế mới, bao nhiêu gia đình có con em phải đi tù vì lý do chính trị, chưa kể không một gia đình nào mà không có con em là "ngụy quân ngụy quyền" bị buộc phải đi học tập cải tạo. Và suốt bao nhiêu ngày đêm, dân Saigon đều phải sống trong nỗi lo âu vì sự đe dọa thường xuyên của bọn cộng sản về mặt tinh thần. Bao nhiêu cuộc kiểm tra ban đêm đã được thực hiện, bao nhiêu chiến dịch truy quét, bao nhiêu đợt tổng kiểm tra, tổng kiểm soát làm người dân lúc nào cũng sống phập phồng lo sợ. Đêm đêm đi ngủ nhưng lòng không yên vì có thể giữa đêm bị gõ cửa để rồi trong cơn ngái ngủ bị một toán dăm bảy tên công an, cán bộ phường đội tay cầm súng, tay cầm đèn pin đi vào lục lọi mọi phòng, mọi số trong nhà, gọi là để kiểm tra hành chính. Kiểm tra hành chính nhưng những con mắt soi mói của bọn chó sói chết đói đó chỉ rình rập xem có những đồ đạc giá trị gì trong nhà hay không để rồi sau đó làm khó dễ gia đình chủ nhà, đòi cái này cái nọ, nếu không biết điều thì sẽ bị kiểm chuyện. Và lại, đó là những lần chuẩn bị cho các đợt đánh tư sản sau đó. Các cuộc kiểm tra sơ khởi như vậy cho phép bọn cộng sản "đánh giá xem chủ nhà thuộc thành phần nào", tư sản lớn hay nhỏ, đánh giá xem tài sản của mỗi nhà thuộc "diện" nào, có bị tính trong đợt tổng kiểm tra tư sản hay không.

Ngoài ra lại còn các cuộc "bài trừ văn hoá mỹ ngụy và sách báo đòi tự do". Dưới chế độ Cộng sản thì văn hoá Tây phương được coi là một thứ thuốc phiện đầu độc tư tưởng người đọc. Và quả thật họ có lý do để sợ như vậy, vì ở các nền dân chủ phương tây, các ý tưởng tự do, dân chủ, bình đẳng, bác ái, nhân đạo thường được coi là thiêng liêng đối với con người. Trong khi đó ở chế độ cộng sản làm gì có tự do, dân chủ, làm sao có được bình đẳng, bác ái, nhân đạo?

Lẽ dĩ nhiên trên danh nghĩa giải phóng dân tộc, giải phóng con người thì những ý niệm đó không những được ca tụng mà còn được thổi phồng. Vì bọn cộng sản luôn luôn vỗ ngực, tự cho là chỉ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa mới thực sự có tự do, dân chủ, chỉ trong xã hội vô giai cấp mới thực sự có bình đẳng, bác ái và chỉ bằng cách giải phóng con người khỏi sự bóc lột mới thực sự là nhân đạo hoá xã hội. Trên lý thuyết thì xã hội chủ nghĩa là như vậy, là tự do ở

mức độ cao nhất, là độc lập triệt để, là dành cho người dân quyền làm chủ tập thể trên cả thiên nhiên lẫn xã hội.v.v. Nhưng thực tế trái ngược hẳn lại. Không có một lý thuyết nào lại có thể mâu thuẫn với thực tế hơn lý thuyết Cộng sản.

Mác và Ăng ghen (Marx và Engels) khi viết ra chủ thuyết này chắc cũng không bao giờ nghĩ được rằng những kẻ sau này đem lý thuyết của mình ra thực hiện lại có thể phản bội mình đến như thế. Và lại, lý thuyết của Mac làm sao có thể áp dụng được?

Tôi không thể hiểu được tại sao Mac và Ăng ghen lại có thể tin được ở một xã hội vô giai cấp, một xã hội trong đó con người được bình đẳng thực sự, ai nấy như nhau, con người nào cũng như con người nào. Lý thuyết Cộng sản muốn đào tạo ra một mẫu người tuyệt vời, lý tưởng, và ấn định cho xã hội loại mẫu người đó. Thật vô lý khi cho rằng ở xã hội cộng sản chỉ còn một loại người cần cù, siêng năng, ngay thẳng, đạo đức, trung thành và yêu nước, hiểu biết rộng và đượm lòng bác ái. Nếu trong toàn xã hội ai nấy đều như vậy thì mất đi khái niệm xã hội con người.

Tôi chẳng hiểu phải định nghĩa con người thế nào cho đúng nhưng có điều tôi biết chắc là không bao giờ con người lại có thể trở thành một vị thánh, chỉ có cái tốt mà không có cái xấu. Xã hội, nếu nói là xã hội thực tiễn, không thể là cái xã hội mơ tưởng hảo huyền của Mac và Ăng ghen trong đó cái gì cũng tốt, cũng đẹp, cái gì cũng lý tưởng. Ai muốn ăn gì thì ăn vì sản xuất dư thừa, ai muốn mặc gì thì mặc vì không thiếu quần áo, muốn ở đâu thì ở vì vô số nhà cửa, ai cũng tự ý thức bổn phận của mình, cũng hăng hái làm việc và học tập, ai cũng được giải trí, trau dồi cả về mặt tinh thần lẫn thể xác. Nói khác đi ai cũng như ai, cũng đẹp cũng tốt, cũng có đầy đủ những gì mình muốn, cũng no ấm hạnh phúc. Chỉ còn một thứ người, thứ người sung sướng được sống làm người, thứ người hạnh phúc tuyệt vời trong một xã hội thần tiên. Nhưng chính vì vậy mà chỉ là giả tưởng.

Và trong một xã hội mà con người còn ít học, nhận thức chưa được chính xác đâu là ảo tưởng, đâu là thực tế, khi mà con người quần quai đau đớn vì đói khát, cực khổ và bất công thì các lý thuyết quái đản đó dễ lôi cuốn tâm hồn người ta. Trong sự tuyệt vọng và bất mãn vì thấy mình bị dày vò, chà đạp, lợi dụng, vì thấy mình sống quá khổ cực thì ai nấy đều mơ ước một cái gì đẹp, một cái gì hay, cao quý. Bức tranh mà Mac và Ăng ghen đã vẽ ra trước mắt họ, tuy chỉ là ảo tưởng, vẫn là một cái gì an ủi, một điều mơ ước đối với họ. Và từ đó họ có thể hy sinh tất cả, có thể xả thân mình để tranh đấu cho đến ngày họ có được cái bánh vẽ đó. Nhưng họ có biết đâu là họ đã bị lừa gạt, bị lợi dụng.

Và lại chính cha đẻ ra chủ thuyết cộng sản cũng đã bị lừa gạt, lợi dụng. Bọn mưu đồ chính trị như Lenin và các tay tổ cộng sản khác thừa hiểu rằng làm gì có được cái thứ xã hội tuyệt vời đó, nhưng chúng vẫn làm ra vẻ hăng say tin tưởng, vẫn hô hào, kích động để ai nấy theo họ. Mục đích chính của bọn đó là làm sao nắm được chính quyền. Khi đã có quyền bính trong tay rồi thì hơi ôi đã quá muộn đối với người dân. Lúc này có vỡ mộng thì cũng phải cắn răng mà chịu. Khi mà bọn cầm quyền thống trị bằng vũ lực, khi mà người ta công khai tuyên bố thiết lập một nền chuyên chính, dù có gọi nó là chuyên chính vô sản hay chuyên chính gì đi nữa, thì kẻ bị trị không còn đâu mà chựa quậy. Vì mới ngo ngoe đã là nhà tù, mới có ý tưởng đã là có tội và bị trừng phạt gay gắt, thì ai nấy đều bị đe dọa từ đầu, làm gì còn ai dám đấu tranh, lên án?

Và như vậy thì sách báo phương Tây, dù là sách học hay sách văn chương, dù là giáo dục hay giải trí, dù là phổ biến văn hóa hay văn minh thì cũng đều bị lên án, đều bị coi là loại sách đầu độc, có tác dụng tai hại cho nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Các sách đó dù có giá trị hay không đều phải hủy bỏ, phải thủ tiêu, phải đem đi đốt hay đem đi làm giấy vụn. Chúng tôi đã phải sống cái cảnh nhà nhà đem lén sách quý ra sau nỏ lửa đốt vì sợ bị kết tội là tàng trữ những sách báo phản động. Những sách nào tương đối vô hại như sách học thì phải đem đi nộp cho bọn "văn hóa giáo dục" ở địa phương, hoặc đem bán kilo cho ve chai làm giấy vụn. Hàng bao nhiêu trăm ngàn tấn sách quý như vậy đã bị đem đốt hoặc đem ra làm bột giấy, làm nguyên liệu cho các nhà máy giấy đang thiếu vật liệu để sản xuất. Chỉ nghe các loa phóng thanh rao truyền tin đi kiểm soát sách báo đồi trụy và phản động, xem các báo chí đăng tải quyết định của bọn "thông tin văn hóa" tổng kiểm soát các loại sách báo Mỹ nguy là ai nấy cũng nơm nớp lo âu.

Việc thủ tiêu các sách cũ không phải là một chuyện dễ và không nguy hiểm. Vì nếu có một số lượng sách lớn thì làm sao mà đốt cho hết được. Và lại đốt là đốt lén, không dám để cho hàng xóm biết vì sợ bị tố cáo. Nếu chẳng may mà bọn chó săn nó biết, nó đến điều tra thì rắc rối to. Chủ nhà có thể bị kết án là tàng trữ các sách báo của chế độ cũ, là toan tính phổ biến hay duy trì các tư tưởng phản động, là có mưu đồ làm chính trị, tuyên truyền cho những chủ nghĩa tư bản v...v... Ôi thì muốn kết tội gì mà chẳng được, nhất là khi nhà bị kiểm soát lại là nạn nhân của một mối tư thù.

Bao nhiêu bọn cán bộ tham gia chiến dịch đã lợi dụng để làm tiền, để đe dọa, để tịch thu các sách quý của các gia đình. Nhiều tên cán bộ ngu dốt cứ thấy sách tiếng ngoại quốc là tịch thu, bất kể đó là sách khoa học kỹ thuật hay là tự điển, là tiểu thuyết hay là sách học. Trên nguyên tắc thì chiến dịch chỉ bài trừ các sách phổ biến tư tưởng phản động hay đòi tự trị. Như vậy thì các loại sách giáo dục, khoa học kỹ thuật, các tự điển không bị tịch thu. Nhưng bọn mọi vô học có hiểu gì đâu? Có biết phân biệt sách nào với sách nào đâu? Do vậy chúng tịch thu hết. Không những tịch thu mà còn "giáo dục, cảnh cáo" hay đe dọa này kia. Các gia đình cũng đâu dám phản ứng. Và lại nếu có phản ứng thì cũng chẳng có kết quả. Bọn cán bộ bảo muốn khiếu nại thì hôm sau lên văn phòng thông tin văn hóa làm đơn khiếu nại. Lên văn phòng khiếu nại, bọn này bảo nộp đơn đưa lên cấp quận "cứu xét". Cấp quận bảo đưa lên cấp thành. Vì chán nản, chẳng ai buồn theo dõi nữa. Và lại làm sao mà còn có thể tìm lại được sách của mình trong kho sách bị tịch thu? Nếu chỉ chậm vài ngày thì số sách đã bị chuyển lên quận, quận lên thành và thành đưa về nhà máy làm giấy. Chỉ có một cách để không mất sách của mình là đem giấu hoặc thương lượng với bọn cán bộ đi kiểm tra.

Trong các chiến dịch kiểm soát sách báo như vậy có một loại sách được các bọn cán bộ ưa tịch thu nhất là các sách truyện chường và các tiểu thuyết Saigon cũ. Từ những tên cán bộ lớn đến nhỏ, từ cán bộ bố đến cán bộ con, bọn này miệng thì lên án sách báo đòi tự trị, mê tín, dị đoan đầu độc tư tưởng nhưng mắt thì hay háy muốn đọc, tay thì muốn chiếm đoạt về làm của riêng. Không một tên cán bộ nào, được cũng như cái, mà lại không mê đọc sách ngụy. Đây là một trong vô số những cái giả dối của xã hội cộng sản. Miệng thì nói một đằng, tay và đầu thì làm và nghĩ một nẻo.

Tuy nhiên sau vài ngày phát động cái phong trào quái đản đó thì bọn cán bộ ở thành ủy đã ra lệnh ngưng vì có nhiều sự lạm dụng của bọn cán bộ thông tin văn hóa ở địa phương và có những sự "phản ảnh" không tốt của các giới trong thành phố, nhất là giới trí thức.

Hồi đó bọn cộng sản còn ve vãn trí thức, bày vẽ ra cái gọi là hội trí thức yêu nước là nơi tụ tập của hai loại người, một là loại trí thức "ba mươi tháng tư" những tên bồi rẻ tiền muốn tỏ ra hăng say làm việc cho "cách mạng" để mong được ban cho ít mưa móc. Rất tiếc là trong số này lại có một số khá nhiều những nhà đại khoa bảng, những giáo sư đại học, những người trí thức đàn anh. Đáng tiếc hơn nữa là họ lại tán tận lương tâm, cố ý lên tiếng ca tụng chế độ hay viết báo tán dương những cái thối tha của bọn cộng sản. Tôi không hiểu họ cần cái gì mà phải làm như thế? Danh vọng ư? Làm gì còn danh vọng vì có khi nào bọn cộng sản lại tin tưởng vào họ mà ban cho họ địa vị. Và lại làm sao có được danh vọng khi mà dân chúng ai nấy đều phỉ nhổ vào mặt, đều lên án, chê ghét vì họ đã phản bội lại những giá trị tinh thần căn bản của con người, phản bội lại lý tưởng tự do, dân chủ, bình đẳng bác ái. Tiền bạc ư? Trong cái xã hội cộng sản thì làm gì có sự trả ơn bằng vật chất, làm gì có sự thưởng tiền bạc. Có chăng là ba cái vật chất tầm thường như một vài ký đường, đôi ba hộp sữa, một hai cân thịt. Mà người trí thức nào lại cần đến những thứ đó để phải bán rẻ uy tín của mình, bán rẻ lương tâm?

Loại thứ hai thường đến lai vãng cái hội trí thức đó là giới trí thức trẻ. Họ một phần muốn có nơi sinh hoạt gặp gỡ nhau, phần khác vì sợ. Phải, họ sợ nếu không đến sinh hoạt thì họ không được coi là những thành phần tốt, những thành phần trí thức đã thức tỉnh với cách mạng. Vì muốn yên thân mà họ đến nơi đó. Nhiều người đến cho có lệ và cũng có người đến đó vì vài quyền lợi vật chất nhỏ nhoi nào đó. Chẳng hạn, nếu thất nghiệp thì hội tìm cách giới thiệu cho có công việc làm. Nếu "đói" thì hội giúp cho dân ba ký lô gạo. Nếu đời sống vật chất gặp khó

khăn vì giá cả ngoài thị trường tự do lên quá cao thì hội mở hợp tác xã bán cho trí thức rau cải, trứng muối, cá khô hay xì dầu nước mắm.

Và người trí thức tay sách sách nách mang ba cái gạo muối, nước mắm, đường tán hay cá khô đã quên đi mình là trí thức, quên đi những nhiệm vụ chính yếu của mình. Trong cái cảnh thiếu thốn vật chất ấy, con người trở nên tầm thường, không còn là mình nữa. Những ý tưởng cao cả, những suy tư lớn không còn trong tâm tư con người khi mà hàng ngày, ai cũng như ai, phải lo cho cái bao tử, phải nghĩ đến miếng ăn cái mặc.

Bọn cộng sản đã thâm độc như vậy đó. Khi đưa các trí thức vào cái vòng tầm thường ấy, chúng đã làm nhụt đi cái ý chí của con người, làm mất đi cái tự hào của trí thức. Hành động tranh giành một vài quyền lợi vật chất nhỏ nhoi đã làm cho người trí thức trở nên một con người đầy bản năng, mộc mạc và đôi khi thô lỗ. Còn đâu cái lớp văn hoa cao đẹp phủ trên người họ, còn đâu công lao của bao năm miệt mài học tập, suy tư và hoạt động?

Nhưng trong những ngày đen tối của đất nước cái hội đó cũng trở nên một nơi tốt cho anh em trí thức cũ gặp gỡ nhau. Nói trí thức "cũ" là nói vậy thôi chứ làm gì có trí thức "mới" để làm đối tượng cho "cũ". Trong số bạo quân bạo quyền xâm lấn miền Nam đâu có được bao nhiêu tên có học thức, có hiểu biết, và có nhân cách? "Trí thức" miền Bắc, kể cả bọn đã đi du học tại Liên Xô vĩ đại hay các nước xã hội chủ nghĩa đàn anh, có bao nhiêu người thực sự là trí thức? Thật là một lũ ngu xuẩn, vô học, vô tài, bất tướng. Và cái nhục nhã của dân miền nam là ở chỗ đó, là phải chịu đựng sự thống trị của bọn mọi, ngu dốt nhưng lại tự cao tự đại, thích nói phét và độc tài phong kiến. Thà rằng mình thua kém mà mình phải phục tùng, đảng này mình hơn đứt mà phải chịu cái cảnh lấy súng đe người, lấy lưỡi lê kề sát nách mà bắt nạt.

Từ đây thấy được cái tính chất vô lý của sự sụp đổ của miền Nam tự do. Đó là một sự vô lý trong trăm ngàn cái vô lý của xã hội tự do, xã hội bị gán cho danh xưng xã hội tư bản. Vì làm sao giải thích được sự sụp đổ quá nhanh chóng của một chế độ đã suốt hai mươi năm là tiền đồn vững chắc chống cộng? Làm sao giải thích được sự băng hoại của một tổ chức vững chãi và kiên quyết như quân đội Việt Nam Cộng Hòa.

Những cuộc tháo chạy khỏi Ban Mê Thuột, rồi dần dần là những cuộc rút quân vì chiến thuật khỏi cao nguyên Trung Phần, kéo theo những sự tan rã hàng ngũ hỗn độn và náo loạn khỏi những căn cứ ở miền Trung vốn là tiền đồn biên giới, mang những điều bí ẩn mà sau này, chỉ sau này lịch sử mới giải thích được.

Lẽ dĩ nhiên ai cũng cho rằng sự sụp đổ của miền Nam tự do là do sự ngưng ủng hộ của Hoa Kỳ. Tôi không phải là một nhà quân sự để thấu hiểu tình hình quân sự lúc ấy và cân cân lực lượng giữa đôi bên, giữa ta và địch, như thế nào nhưng tôi vẫn tin chắc rằng nếu mà hồi đó Hoa Kỳ còn ủng hộ chúng ta, như vẫn từng ủng hộ, thì không thể nào chúng tôi thất bại trong cuộc chiến chống cộng sản. Tôi vẫn tin tưởng rằng quân lực ta đủ can đảm, đủ kinh nghiệm và đủ sự quyết tâm, do lòng yêu nước và thù ghét cộng sản nung nấu, có thể đánh tan được bất cứ một cuộc xâm lấn nào của cộng sản lúc đó.

Tôi không tin ở sự phản bội của Quân đội chúng tôi, không tin ở sự hèn nhát hay yếu đuối của người lính Việt Nam Cộng Hòa đã từng can đảm và kiên trì chiến đấu bảo vệ tự do, bảo vệ quê hương suốt bao nhiêu năm dài trong quá khứ.

Do vậy mà tôi thật buồn khi thấy sự sụp đổ của chính thể tự do ở nước tôi là do một lý do chủ quan và ngoại tại. Vì quyền lợi của các cường quốc lúc ấy mà nhân dân tôi phải hy sinh, phải chịu đầu hàng cộng sản vô điều kiện, phải cay đắng bỏ súng và chịu một sự thất bại chua cay và đau lòng. Vì nước chúng tôi là một quốc gia nhược tiểu, không có quyền quyết định cho chính vận mạng của mình, nên phải chịu một sự sắp đặt ngoài ý muốn của nước ngoài. Hoa Kỳ, đã vì các quyền lợi vị kỷ, bỏ rơi chúng tôi để được một sự đền bù nơi Trung Quốc. Mà chắc gì có được sự đền bù? hay là chỉ là một canh bạc bịp mà kẻ lưu manh hưởng lợi là cộng sản? Người đàn anh gần gũi nhất trong mỗi phe đã được hưởng cái gì trong sự dàn xếp gọi là để mang lại một giải pháp hoà bình cho một nước Việt Nam sâu xé bởi chiến tranh? Hay là họ cũng đã bị lừa gạt chua cay vì quá tin tưởng vào một ảo vọng?

Tôi đã cho rằng Hội Trí thức "yêu nước" mà bọn Cộng sản đã dựng nên ở Saigon có thể là một cái lợi cho chúng tôi, vì đó là nơi kết tụ những thành phần trí thức cũ của miền Nam. Nó có thể là một môi trường gặp gỡ tốt cho những người còn chút suy tư áy náy, còn bất mãn và căm thù giấu kín trong đáy lòng. Nơi đây họ gặp gỡ và nương tựa vào nhau, nơi đây họ có thể nói cho nhau nghe những ý nghĩ của họ, không phải công khai, tất nhiên là thế, nhưng kín đáo trao đổi các tư tưởng của mình với những người thân, những người cùng một giọng suy tư, những người có cùng một tâm tư chí hướng.

Không phải tất cả những ai đến đây đều là những kẻ ủng hộ cộng sản. Không phải họ đến đây để nói lên sự hừng khởi khi được sống dưới chế độ độc tài. Ngoài mặt có thể là như vậy. Có thể họ đến đây để dự vào các buổi học tập chính trị, các buổi thảo luận về mọi vấn đề liên quan đến cái "xã hội chủ nghĩa". Có thể họ phải phát biểu ý kiến và phải nương theo chiều gió mà nói. Nhưng trong thâm tâm họ, hay ít ra trong thâm tâm đa số, họ cũng thù ghét cộng sản như mọi người dân khác ở Miền Nam, họ cũng oán hận những biện pháp mà bọn cộng sản đã áp dụng để đàn áp và ức chế người dân ở trên mảnh đất quê hương thương yêu của họ. Họ cũng như ai, cũng bất mãn, cũng uất ức, cũng ao ước một ngày nào quê hương được giải phóng, giải phóng thực sự khỏi sự cưỡng chế của cộng sản. Họ cũng là những người tha thiết với quê hương với dân tộc, cũng đang đau khổ về sự thống trị của bọn độc tài. Họ cũng muốn vùng lên đấu tranh để chặt bỏ những xiềng xích đang trói buộc họ. Họ cũng đang ao ước tự do, độc lập, dân chủ và hòa bình.

Tôi nghĩ chẳng ai sống dưới chế độ cộng sản thực tâm ủng hộ cái chế độ phản dân phản nước này, ngoại trừ thiểu số giai cấp mới, giai cấp đang nắm quyền hành trong tay và đang hưởng lợi lộc do chế độ mang tới. Chỉ có cái giai cấp "mới" này là cuồng tín, là say mê, là sẵn sàng hy sinh tính mạng mình để bảo vệ chế độ, như họ đã hy sinh tất cả để giành được chính quyền. Chỉ có họ có những gì để mất khi chế độ này sụp đổ. Còn những người khác, đại đa số quần chúng, kể cả những cán bộ và nhân viên thuộc quyền của chế độ cũng chẳng có gì để mất cả nếu chế độ tan biến. Có chăng để mất là xiềng xích đang chới buộc họ, những cùm đang đè lên cổ họ mà thôi.

Vì cộng sản cai trị bằng gian ác và tàn bạo, bằng khủng bố và trả thù, bằng tù tội và giết chóc thủ tiêu, nên ai cũng phải tuân theo để bảo vệ tính mạng mình. Không thể trách những người đó thiếu can đảm, không dám đứng lên kháng lại vì một bên là vũ khí và bạo lực và một bên là hai bàn tay trắng. Lý lẽ của kẻ mạnh lúc nào chẳng là lý lẽ thắng cuộc? Ai dám đưa ngực ra cho đạn ghim vào tim, nhất là khi sự hy sinh đó vô ích vô nghĩa. Trong một xã hội bưng bít và giả dối, mọi sự hy sinh đều bị bưng kín hay bôi nhọ. Bọn cộng sản đủ mưu lược để tuyên truyền ngược lại và gán cho sự hy sinh vì lý tưởng cao cả của con người ý nghĩa của một sự phản bội tổ quốc, một sự nô lệ đế quốc, một mưu đồ chính trị do đế quốc giật dây.

Như vậy chiều hôm ấy chúng tôi thực sự được sống một buổi chiều thoải mái, xa Saigon; không phải xa về không gian nhưng là xa cách về tâm hồn. Chúng tôi có cảm giác như sống ở một nơi đâu, yên bình và hạnh phúc, sống bên thiên nhiên vốn hiền hậu, sống trong quang cảnh đẹp của miền Nam muôn thủa.

Chúng tôi chỉ còn gắn liền với thực tại về đề tài đem ra thảo luận vào chiều hôm ấy. Trong hứng thú của bữa tiệc rượu, chúng tôi lúc đầu tính chuyện làm ăn để sinh sống tạm thời cho qua ngày. Người học trò cũ đã kể lại cho chúng tôi nghe rằng ở đây có nhiều người xin được phép chính quyền địa phương để đi buôn liên tỉnh. Đi buôn, nhưng trên danh nghĩa là ký hợp đồng với thương nghiệp để cung cấp một số mặt hàng mà địa phương cần. Khi có hợp đồng làm ăn "hai chiều" như vậy rồi thì sẽ được cấp giấy phép để đi mua hàng ở các tỉnh đem về địa phương cung cấp cho nhà nước. Cung cấp một phần, còn một phần có thể thỏa thuận với cán bộ thương nghiệp và hành chính địa phương đem ra bán ở thị trường tự do bên ngoài.

Chủ đích của hợp đồng không phải là để cung cấp hàng hóa cho thương nghiệp vì thương nghiệp cũng không cần có hàng. Thương nghiệp nếu có hàng thì bán cho dân mà không thì

thời, xã hội chủ nghĩa là như thế. Người dân cũng không mong sống nhờ vào những gì thương nghiệp cung cấp cho với giá "chính thức" vì nếu thì chết đói. Lý thuyết là nhà nước quản lý sản xuất và quản lý phân phối, đảm bảo về mặt đời sống cho người dân. Nhưng đây chỉ là lý thuyết. Thực tế thì thương nghiệp chỉ là bình phong che đậy sự làm ăn bất chính của cán bộ địa phương, lợi dụng và bóc lột người dân.

Chúng tôi dự định xin ký hợp đồng cung cấp cá khô và nước mắm. Vì chỉ bằng cách đó chúng tôi mới hy vọng có được giấy phép đi Rạch Giá hay Phú Quốc. Mưu đồ của chúng tôi là làm sao đi đến được các tỉnh ven biển miền cực Nam để có cơ hội thăm dò đường đi nước bước, chuẩn bị cho một sự ra đi sau này.

Men rượu giúp cho câu chuyện thêm hăng say. Lắm ý kiến được đề nghị. Trong sự lằng lằng say, ai nấy đều tưởng mình sáng suốt, đều có lắm kế hoạch, lắm sáng kiến. Dần dần câu chuyện đã lan sang đến vấn đề chuẩn bị vượt biên. Chúng tôi bàn đến vấn đề phải biến cái con ghe thế nào để có thể vượt biển cả, phải đóng thêm đà ngang làm sao, sửa lại mũi ghe làm sao cho có thể chèo được sóng, trang bị thêm cái gì, máy phụ, máy bơm nước, địa bàn, hải đồ, đèn pha vãn vãn và vãn vãn... Phải dò xét đường thoát ra biển làm sao, phải cử ai đi theo ghe, sống theo ghe để nghiên cứu kế hoạch thoát ra biển cả mà không bị bắt...

Trong nhóm bốn người chúng tôi chỉ có Biên và tôi là rảnh rỗi không có việc làm, đang cố ý "thất nghiệp". Thất nghiệp cố ý vì chúng tôi đã xin nghỉ, không chịu đi làm. Chúng tôi được đề nghị trực tiếp đứng ra theo dõi hoạt động của con ghe và ký hợp đồng với thương nghiệp địa phương. Một người em họ của Hạnh tên Xã nhận đứng ra xin giấy phép di chuyển và lo về kỹ thuật, chuẩn bị cho ghe có đủ điều kiện cần thiết để có thể chịu đựng cuộc hành trình vượt biển trong tương lai.

Sau đó chúng tôi bàn đến vấn đề bỏ tiền ra để trang bị thêm cho ghe và gây vốn cho cuộc đi buôn. Phải tốn một ngàn đồng (năm chục ngàn tiền cũ) mới có được bản hợp đồng ký kết với thương nghiệp và tờ giấy phép. Phải có khoảng hai ngàn đồng để mua một máy bơm, một máy đuôi tôm, làm giàn đà và mái tôn cho ghe. Sau hết, cần ít nhất ba ngàn đồng để làm vốn đi buôn.

Theo sự tính toán của Hạnh thì mỗi chuyến đi buôn mất từ bốn đến bảy ngày, tùy theo trường hợp ghé các tỉnh trên đường đi nhiều hay ít, vì chúng tôi còn dự tính đem hàng từ tỉnh này sang tỉnh kia bán, và một kỳ đi như vậy tiền lời từ một ngàn đến một ngàn rưỡi. Thật là thần tiên vì làm gì chúng tôi có thể kiếm được một món tiền lời lớn như vậy nếu không bằng cách đi buôn. Đi làm cho nhà nước suốt tháng mới được sáu mươi lăm đồng bạc. Do vậy chúng tôi ai nấy đều náo nức muốn thực hiện kế hoạch này liền nhưng lúc phải kêu vốn, ai phải góp tiền và góp bao nhiêu thì lại là cả một vấn đề. Biên quyết định chuẩn bị cho ghe trước tiên. Anh sẽ lo bỏ hai ngàn đồng để trang bị và tân trang ghe. Anh sẽ cùng với Hạnh lo chu toàn ghe trong vòng nửa tháng. Sau đó là việc lo ký hợp đồng và giấy phép, cũng phải mất khoảng hai tuần và sau khi có giấy rồi mới phải chèo tiền. Việc bỏ vốn đi buôn phần Huyền và tôi. Tôi trừ tính sẽ bán chiếc xi cút tơ của tôi làm vốn góp phần vào "đại cuộc". Huyền có một chiếc Vét pa cũng sẽ bán đi để có tiền. Chúng tôi bàn tính sẽ cùng thanh toán một lúc để cùng có tiền làm ăn.

Và như thế thì khi bữa tiệc rượu tan, chúng tôi đã say mèm, vừa say vì rượu nồng, vừa say vì men chiến thắng. Chúng tôi đã coi đó như là một sự chiến thắng định mệnh, chiến thắng thời cuộc, một sự mở rộng cửa cho tương lai chói lọi. Biên kết thúc cuộc bàn luận bằng một câu mà ai nấy trong chúng tôi đều đồng ý. Nếu không thực hiện được kế hoạch vượt biên thì ít ra đây cũng là bước mở đường cho sự làm ăn, mang lại lợi tức đủ để cho gia đình chúng tôi tạm thời sinh sống qua ngày, chờ lúc có thể đem việc lớn ra thi hành.

Thế rồi cả bọn chúng tôi đã đi ngủ trong sự hân hoan của một buổi chiều vừa được ăn, vừa đạt được một kết quả bất ngờ, ngoài dự tính trước của chúng tôi.

Nhưng sự hân hoan đó không kéo dài được lâu vì nó căn cứ ở trên một quyết định thiếu chín chắn, thiếu đắn đo suy nghĩ. Trong một lúc hưng thú, say mê chúng tôi đã chỉ nhìn khía cạnh tốt đẹp của vấn đề, nhìn phần tích cực mà không để ý cái dở, cái thiếu sót, cái tiêu cực. Những yếu tố chúng tôi đem ra cứu xét không phải là vô căn cứ hay mơ hồ. Không phải chúng tôi đã

bàn luận xuyên, không căn cứ trên thực tế, không phải kế hoạch của chúng tôi là vô lý hoặc quá xa vời thực tế. Không, chúng tôi đã suy nghĩ đúng, đã thực tế, nhưng nó không thực tiễn vì khi bàn luận thì chúng tôi đã thiếu sót không bàn đến yếu tố nhân lực mà chỉ bàn đến yếu tố vật lực.

Ngay từ lúc đầu tôi đã tỏ ra dè dặt và khuyên các bạn tôi hãy từ từ, tính cho kỹ đã trước khi thỏa thuận. Trong công cuộc mưu tính này, có yếu tố an ninh. Vì chúng tôi có thể bị bắt, bị kết tội là tổ chức vượt biên, là chạy theo chân đế quốc, là phản động. Có thể chúng tôi chưa làm được gì cả là đã bị chặn đứng. Cát Lái là nơi đã có nhiều vụ tổ chức vượt biên. Rất nhiều người đã bị bắt khi toan tính trốn đi. Bao nhiêu cuộc tổ chức ở đây đã bị đổ bể. Và lại khi sáng, ngay lúc chúng tôi bốn năm người lạ mặt đổ xuống Cát Lái vào nhà cậu học trò để ăn nhậu thì đã bao nhiêu cặp mắt tò mò rình chúng tôi? Có thể ngay lúc chúng tôi bàn tính thì công an cũng đã hay biết mưu đồ của chúng tôi rồi. Có thể chúng tôi sẽ bị theo dõi nếu còn tiếp tục xuống đây.

Nhưng các bạn tôi đã an tâm tôi, nói rằng chúng tôi có cơ để xuống đây, chúng tôi tính làm ăn, và kế hoạch ra đi được che đậy bằng một hợp đồng cung cấp hàng cho thương nghiệp. Họ đã cười cho rằng tôi quá cẩn thận, đã nhát gan và nói rằng muốn tính chuyện thì phải gan, phải liều. Tôi đã bị chạm tự ái. Không phải tôi sợ bị bắt vì lúc ấy tôi chưa ý thức được cái khổ sở của kẻ bị tù. Nhưng tôi e rằng chúng tôi chưa làm được gì thì đã bị chặn, vừa mang họa vào thân, vừa uổng công, uổng tiền. Tôi tính kỹ hơn, cẩn thận hơn, cân nhắc hơn trước khi hành động.

Sau này lúc hồng rồi thì anh em mới đồng ý là tôi có lý. Tôi thương hai vợ chồng Biên là người đã bỏ vốn đầu tiên ra và bị mất hai ngàn đồng chất chiu. Họ đã phải bán cả quạt máy, bàn, salon và nhiều vật dụng trong nhà mới đủ số tiền ấy. Biên đã phải khổ công đi lên đi xuống, suốt ngày chạy rông ngoài đường mua cái này, chọn cái kia. Đêm về anh còn phải vắt tay lên trán suy nghĩ xem còn phải làm gì thêm, tính toán ra sao, vân vân và vân vân.

Cứ độ vài ngày chúng tôi lại họp nhau lại để nghe Biên và Hạnh cho chúng tôi hay đã làm được những gì rồi, đã chuẩn bị được đến đâu, bao giờ thì xong, hợp đồng đã đến đâu, bao giờ có giấy phép, bao giờ thực hiện chuyến đi đầu tiên. Và mỗi lần như vậy là lại có ăn uống, có rượu. Chúng tôi sống trong sự tin tưởng một ngày mai tươi sáng hơn, hy vọng tràn trề rằng kế hoạch sẽ đưa đến thành công.

Biên còn cho chúng tôi biết quê vợ anh ở Long Xuyên và anh có nhiều bà con bên vợ ở Rạch Giá. Anh đã chuẩn bị liên lạc với gia đình dưới ấy để nghiên cứu đường đi nước bước, chờ đến khi thuận lợi chúng tôi sẽ vượt biên. Chúng tôi ai nấy nghe thuyết trình mà hân hoan, phấn khởi. Ai cũng vẽ ra trong đầu bức tranh của cuộc ra đi, tuy phiêu lưu nguy hiểm, nhưng là con đường duy nhất cứu được gia đình mình.

Chúng tôi tính toán kỹ lưỡng đủ mọi khía cạnh. Năm gia đình tất cả khoảng ba mươi người, phải mua bao nhiêu lít dầu, chuẩn bị những gì mang theo, lương thực và nước uống như thế nào, đi đứng, "đổ quân", "bốc hàng" ra sao. Ai xuống Long Xuyên liên lạc thăm dò, vân vân và vân vân. Ôi thì đủ mọi vấn đề, không thiếu điều gì.

Rồi chúng tôi bàn đến các cuộc ra đi thất bại của các bạn bè để rút kinh nghiệm. Các người ra đi thành công, đi được khỏi đất nước này rồi, thì đâu còn gặp lại để mà họ kể cho nghe kinh nghiệm của họ? Có chăng là vài điều dặn dò nhắn qua thư về cho bạn bè mà chúng tôi được nghe lôm, nghe kể lại như là những tin đồn truyền miệng từ tai này đến tai kia, từ người này đến người kia. Nhiều khi chẳng qua chỉ là những điều dựng đứng, bịa đặt của vài anh hùng muốn tỏ ra là mình biết nhiều, biết rộng nên đã tưởng tượng ra như thế rồi nói lại cho bạn bè nghe.

Đến ngày khởi hành đi buôn thì hợp đồng ký và giấy phép xin được chỉ cho phép đi đến Vĩnh Long. Nhưng chúng tôi coi đó là bước đầu, chúng tôi chấp nhận đi Vĩnh Long mua hàng về cung cấp cho địa phương để lấy uy tín và cảm tình của cán bộ. Biên nghĩ vài lần đi như vậy, khi đã làm ăn trôi chảy thì sẽ có được giấy phép đi Long Xuyên, Bạc Liêu, Rạch Giá v...v...

Và chuyến đi buôn đầu tiên được thực hiện. Hôm ấy tôi đau nên không tham dự. Chỉ có Biên, Hạnh và Xã lên đường. Huyền và tôi ở Saigon hồi hộp chờ tin Biên trở về để xem lần đi đầu tiên có thu hoạch được kết quả khả quan hay không.

Thế rồi cái gì phải đến đã đến. Bốn ngày sau, Biên hít hải trở về bằng xe đò từ Mỹ Tho. Anh cho chúng tôi hay là ghe khi ghé vào chợ Mỹ Tho để tính bán một số hàng và mua một số hàng khác đem về Cát Lái thì bị bắt giữ, giấy phép bị tịch thu và anh phải về Saigon lấy tiền đem xuống thương lượng với bọn du kích thả ghe ra và trả lại giấy tờ.

Huyền và tôi thắc mắc tại sao có giấy tờ hợp pháp, có hợp đồng của thương nghiệp mà lại bị chặn bắt, thì Biên nói chẳng hiểu được tại sao. Có một điều là chúng tôi không thể cãi lý với du kích địa phương được. Chỉ có một cách duy nhất là chạy tiền. Vài ba trăm đồng đưa cho nó là xong ngay. Nhưng tiền lỡ mua hàng rồi không còn và nó đòi năm trăm, có thương lượng ít ra cũng phải ba trăm, do đó nó cứ giữ ghe lại để điều tra xem giấy tờ thiệt hay giả.

Hôm sau Biên trở xuống Mỹ Tho thì ghe đã được thả đêm hôm trước và đang trên đường trở về Cát Lái. Anh về Saigon một lần, tính hôm sau đi Cát Lái. Hôm sau khi xuống đến Cát Lái thì hàng đã dỡ hết, đã bán xong hoặc giao cho thương nghiệp. Hỏi tại sao không chờ anh xuống thì hai đứa kia nói đã trễ hạn phải giao cho thương nghiệp ngay và hàng tính bán ở Mỹ Tho thì đã thanh toán lỗ ở Long Thành vì một phần trái cây đã bị hư. Hạnh nói chuyển đi đó không có lời nếu không muốn nói là lỗ chút ít vì tiền ăn tiêu trên ghe suốt mấy ngày đi và tiền xăng dầu. May mà ghe được tha không phải đứt lốt cho du kích .

Đối với chúng tôi đây là một thất bại chua cay. Chuyến đi này đưa chúng tôi về với thực tế, với những khó khăn mà chúng tôi đã không dè, không tính trước được vì không có kinh nghiệm. Sự thất bại đó cũng làm nhụt chí chúng tôi rất nhiều. Nghe Biên kể lại sự thể, Huyền và tôi buồn ra mặt. Thật là thâm não.

Chúng tôi làm sao giải thích cho các bà vợ bây giờ? Lúc đang chuẩn bị thì các bà đã không nhiệt tình hưởng ứng vì biết rằng chúng tôi không thuộc giới đi buôn, không biết gì ngoài việc cầm phấn, cầm sách giảng dạy cho học sinh. Không ai tin rằng chúng tôi có thể làm được nên chuyện. Nhìn chúng tôi tính số lời, các đôi mắt ấy có vẻ ghi ngờ. Để thuyết phục họ, chúng tôi đã nói "Rồi em xem, chúng mình sẽ bớt vất vả".

Nhưng đối với họ thà vất vả mà chắc ăn, còn hơn là mất một số tiền lớn khi tiền khó kiếm, vợ chồng con cái đang phải nhịn ăn nhịn mặc, phải chịu khổ chịu cực. Quả thật chúng tôi không có đầu óc con buôn. Trời không sinh chúng tôi ra để làm thương mại nên không biết cách tính lời, tính lỗ.

Nhất là vợ tôi, nàng không muốn tôi làm một công việc mà nàng biết chắc tôi không thể làm được. Nhưng nàng cũng đã miễn cưỡng đồng ý và bên ngoài vẫn tươi cười, tươi cười ngay cả khi tôi lấp bắp báo rằng chuyến đi buôn đầu tiên đã thất bại. Sau hy vọng chàn chề là thất vọng chua cay. Vì thương tôi nàng an ủi "May mà không lỗ vốn nhiều! Anh đừng có buồn làm gì! Có làm có chịu".

Từ lúc đấy trở đi chúng tôi thấy rõ rằng sẽ chẳng làm được gì nữa vì chúng tôi đâu biết buôn bán. Đâu phải buôn là dễ. Nếu kiếm tiền lời ngon lành như chúng tôi tưởng thì ai chẳng đi buôn. Còn ai làm nghề khác?

Tính chuyện đi buôn chưa xong thì tính chuyện vượt biên còn trăm lần khó hơn. Không khéo lại đưa cả vợ con vào tù, rồi mất nhà mất cửa, mất tiền chạy cho ra khỏi tù. Không phải người ta làm được mà mình làm được. Đó là ý nghĩ của tôi vào lúc đó. Tôi nghĩ như vậy mà đâu dám nói ra. Một phần vì lỗ dần thân vào rồi, một phần vì sợ các bạn chê là chủ bại, mới thua một trận đã nhụt chí, hết muốn tranh đấu. Làm sao có được thành công nếu không có thất bại sơ khởi? Có thất bại mới rút kinh nghiệm đi đến thành công, mới biết nhận định, tính sai tính thiệt. Nhưng sau này tôi biết rằng không phải chỉ riêng tôi đã thất vọng mà các bạn tôi cũng vậy nhưng chẳng ai dám nói ra. Sự thất bại đầu tiên đó làm cho chúng tôi suy nghĩ lại và chúng tôi bỗng nhiên nhận thức được rằng chúng tôi đã thiếu suy xét, đã bỗng bột quyết định.

Riêng tôi viễn tưởng của một sự thất bại trong công cuộc toan tính trốn khỏi nước bắt đầu ám ảnh đầu óc tôi. Tôi không còn tin rằng chúng tôi có thể thực hiện được giấc mơ chúng tôi ao ước. Và trong đầu tôi hiện ra bao nhiêu hình ảnh làm cho tôi lo âu, nhiều đêm mất ngủ. Trong

những giấc ngủ thiếu yên bình tôi đã có những cơn ác mộng. Tôi đã mơ thấy tôi bị bắt, tôi lênh đênh ở trên biển cả mênh mông một mình, vợ con tôi đói khát trên con tàu trôi dạt ngoài khơi ... Tôi tỉnh dậy giữa đêm khuya, hốt hãi, kinh hoàng. Nhìn vợ tôi ngủ yên bên mình, tôi mới an tâm, mới nhận thức được cơn mê sáng. Và tôi thấy tôi còn may chưa bước chân lên chiếc ghe đó đi vượt biên cùng với gia đình. Từ đó tôi luôn bị ám ảnh, vừa muốn ra đi, vừa sợ một tai hoạ xảy đến cho chúng tôi.

Khi Biên, Huyền và tôi tuần sau trở xuống Cát Lái để chuẩn bị chuyến đi buôn thứ hai thì không gặp Hạnh. Xã cho biết sau vụ đi lần trước, gia đình bên vợ Hạnh, nay được biết là chủ chiếc ghe, đã không cho dùng ghe đi buôn nữa. Bà mẹ vợ anh sợ lỡ bị bắt luôn thì mất ghe không còn phương tiện sinh sống. Hỏi Hạnh đâu thì Xã nói mấy ngày rồi không thấy về, chắc đi Saigon tính chuyện lời lỗ với chúng tôi. Nghe nói vậy chúng tôi vừa ngạc nhiên vừa bắt đầu nghi ngờ. Chúng tôi không tin rằng chuyến đi trước lỗ mặc dù có bị kẹt ở Mỹ Tho hơn một ngày. Trừ chi phí, tiền xăng dầu, tiền thuế thì vẫn phải còn lời, mà lời nhiều, chứ không thể lỗ được. Biên nghi anh học trò cũ đã lừa thầy. Lúc ghe bị giữ lại ở Mỹ Tho, Hạnh đã bảo anh về Saigon lấy tiền, với dụng ý trong khi anh không ở đó hẳn tự do bán hàng ở Mỹ Tho, mua thêm hàng đem về Long Thành bán. Đồng thời hẳn giao hàng cho thương nghiệp đúng hẹn. Chỉ do vụ bị xét hỏi ở Mỹ Tho mà cả kế hoạch đã bị tính sai. Và hẳn đã mưu mô ăn cướp số tiền lời. Biên ức lắm muốn làm cho ra lẽ. Anh đề nghị chúng tôi đến nhà hẳn ở ngoài cồn. Chúng tôi nhờ Xã đưa đi, và y sẵn sàng giúp chúng tôi. Chiếc xuồng nhỏ chở chúng tôi đi và khi đến nơi chúng tôi thấy chiếc Honda của Hạnh còn ngoài cửa. Biên nói như vậy là hẳn không đi Saigon mà vẫn ở Cát Lái. Vào đến nhà, chúng tôi gặp vợ Hạnh đang ôm đứa con nhỏ mới hai tháng. Thấy chúng tôi người đàn bà hốt hoảng. Biên hỏi Hạnh đâu thì được cho biết hẳn đã đi Saigon. Chúng tôi hỏi bây giờ Hạnh tính thế nào thì được người vợ cho biết anh ta dự tính đem bán máy móc trên ghe mà Biên đã trang bị để lấy tiền trả lại chúng tôi, nếu không đủ sẽ bán thêm chiếc Honda và kể cả nữ trang của gia đình nữa. Nghe như vậy chúng tôi tỉnh thật cũng tin và vui vẻ ra về, chờ ngày hẳn lên Saigon gặp chúng tôi tính chuyện.

Nhưng sự thật đâu phải như thế. Sau này chúng tôi mới biết hẳn đã cùng vợ và mẹ vợ toan tính lừa gạt chúng tôi từ đầu mà chúng tôi không hay. Chúng tôi về Saigon chờ đợi hơn một tuần không thấy hẳn đến, trở xuống Cát Lái không gặp hẳn, đến nhà vợ hẳn và cả nhà mẹ vợ hẳn cũng không gặp. Phải đe dọa rằng sẽ đưa nội vụ ra trước pháp luật thì gia đình hẳn mới năn nỉ xin hẹn vài bữa sẽ bảo hẳn đến gặp chúng tôi để tính chuyện phải trái. Chúng tôi hẹn ngày gặp nhau nhưng hôm ấy hẳn cũng chẳng đến.

Rồi một buổi chiều tối thứ bảy, Hạnh đi cùng với một người đàn ông khác tới gặp Biên. Hẳn đã uống rượu và với một giọng nói lè nhè, hẳn đứng ngoài cửa nhà anh Biên nói vào như trách móc: "Tôi không dè thầy tính hại tôi. Có vài ngàn bạc mà thầy coi quá lớn. Từ nay giữa thầy và tôi không còn tình nghĩa gì nữa. Tôi tính giúp thầy mà thầy đối với tôi như vậy?" Biên đã điên tiết lên và một vụ to tiếng xảy ra giữa hai thầy trò.

Khi được biết chuyện, tôi đã hiểu ngay rằng chẳng còn hy vọng gì lấy lại được số tiền mà chúng tôi đã bỏ ra đầu tư vào chiếc ghe nữa. Chưa kể bao nhiêu chi phí phải tiêu dùng khi đi lên đi xuống, chuẩn bị mọi việc, tiền chạy giấy tờ, các bữa tiệc rượu, vân vân. Thế là hỏng. Tôi biết đây là một sự thất bại rõ ràng mà nguyên do cũng chỉ vì chúng tôi quá ngây thơ, quá dễ tin và thiếu kinh nghiệm. Điều làm Biên đau đớn nhất là bị chính người học trò cũ gạt. Trò phản Thầy! Thật là đau xót. Anh đã thật sự không ngờ.

Vài lần nữa, do sự mong muốn của Biên, chúng tôi còn trở xuống Cát Lái để tìm gặp Hạnh, đòi giải quyết cho xong nội vụ. Nhưng chẳng lần nào chúng tôi gặp được hẳn cả. Cả vợ hẳn cũng lánh mặt. Khi thấy chúng tôi từ xa là vợ hẳn đã trốn đi nơi khác, để cho người nhà ra trả lời bằng quơ những câu hỏi mà chúng tôi đặt ra. Tuyệt vọng, Biên làm đơn tố cáo với chính quyền địa phương nhưng thứ nhất là chúng tôi chẳng có giấy tờ gì chứng minh cho sự hùn hạp làm ăn này vì lúc trước chúng tôi đã tin nhau mà cùng nhau hợp tác. Sau nữa, gia đình hẳn có bà

con làm tại xã ấp nên đã tìm cách ém nhem nội vụ. Chúng tôi chỉ được trả lời là để rồi cho điều tra, kết quả thế nào sẽ thông báo cho chúng tôi sau. Và chẳng bao giờ chúng tôi được biết kết quả của cuộc điều tra này thế nào. Cũng chẳng bao giờ mà chúng tôi còn gặp lại tên học trò cũ phản phúc đó nữa. Chỉ nghe đồn là sau này hắn đã dựa vào chiếc ghe đó để gạt nhiều người khác bằng cách nói tổ chức vượt biên, đến mời tham gia với giá "tượng trưng" là một hay hai cây vàng tùy người và tùy hoàn cảnh. Và rồi hắn chẳng tổ chức vượt biên mà cũng không chịu trả lại tiền hay vàng người ta chung cho hắn để "đặt chỗ".

Đối với chúng tôi sau này, không vì vậy mà chúng tôi nản chí. Chúng tôi lại tiếp tục tìm các đường ghe vượt biên, tìm gặp các tổ chức ở Bà Rịa, Vũng Tàu và hầu như tuần nào chúng tôi cũng có một hai lần gặp gỡ, bàn tính với các tay tổ chức ở địa phương.

Nhưng muốn là một việc còn làm được hay không lại là một việc khác. Không phải như câu châm ngôn nào đó của Pháp "muốn là được" mà là câu châm ngôn khác "nhân tính, thiên định". Chúng tôi vẫn không đạt được đến một kết quả nào sau hơn năm sáu tháng lặn lội đi tìm đường tự tổ chức hay ít ra là tham gia tổ chức. Sở dĩ như vậy là vì thứ nhất chúng tôi muốn chắc chắn không bị gạt, muốn tích cực trong cuộc ra đi chứ không phải thụ động lệ thuộc vào người khác. Sau nữa là vì chúng tôi không có đủ tài chính để tham gia với tư cách là "khách" trong những chuyến đi do người khác tổ chức. Tại Saigon, vào những năm ấy, tham gia vượt biên phải mất ít nhất là năm cây mỗi người, mà lỡ bị gạt hay không may bị bắt thì là mất toi.

Những năm sau vì thấy mình không có duyên số vượt biên nên tôi đã thôi không còn nuôi dưỡng ý định ra đi nữa. Hay nói cho đúng hơn, tôi phải tự đè nén tôi, không để cho tâm trí bị ràng buộc bởi ý tưởng đó mặc dù nó vẫn dẫn dắt tôi, hành hạ tôi mỗi đêm hay mỗi khi buồn, mỗi khi thấy không còn hy vọng gì sống được ở mảnh đất quê hương thân yêu và nhất là khi thấy một người bạn lại ra đi theo chân những người bạn khác đã ra đi.

Đọc một lá thư của một người bạn thân gửi từ trại tị nạn về, lòng tôi nôn nao, tim tôi như ngừng đập, phổi tôi như ngừng thở, tôi như chết lịm đi vì chán nản, vì thấy mình bất lực và bất hạnh. Tôi thèm muốn được ra đi như người thanh niên áp ủ những giấc mơ lý tưởng của tuổi trẻ. Tôi ao ước được ra đi như người con gái gần quá tuổi lấy chồng ao ước có được một người yêu và tôi thấy tuyệt vọng, tôi thấy tôi sẽ phải chôn vùi cuộc đời tôi ở nơi bất hạnh này. Tôi không còn hy vọng gì vươn lên, không còn hy vọng làm được một việc gì tốt để cho gia đình, cho quê hương đã nuôi dưỡng hồn tôi. Tôi sẽ chết đi trong tủ nhục, trong sự đau đớn của một người đã mài công trong hàng chục năm trời mong có một ngày vinh quang, cho các con được hãnh diện về người bố, cho chính mình được hãnh diện vì đã làm được một cái gì tốt. Tôi chẳng có tham vọng gì cao xa, tôi chẳng ước mơ gì lớn. Tôi chỉ mong khi nhắm mắt, nhìn lại quãng đời đã qua, thấy mình đã cố gắng, đã đấu tranh, đã hy sinh và đã làm được một cái gì để lại cho mai sau, đã sống như một con người, đã góp phần vào việc xây dựng xã hội và không phải hổ thẹn với lương tâm, với chính mình. Tôi không mong ước được ai biết đến và đã chẳng làm được một việc gì để được biết đến. Tôi không làm chính trị và không có tham vọng chính trị nào. Tôi chỉ muốn rằng con tôi, vợ tôi được hãnh diện, các bạn bè không hối hận đã biết tôi và các học trò của tôi kính trọng tôi như tôi đã kính trọng một số thầy tôi vậy.

Ba hôm phải nằm lại Châu Đốc thật là gian khổ vì tinh thần tôi lúc nào cũng căng thẳng vì sợ hãi và+ hồi hộp chờ đợi. Bê và Xinh không cho tôi lên bờ vào ban ngày mà bắt tôi lên ở trên lầu cao của một tàu lớn đậu bên cạnh. Đây là một chiếc tàu dài khoảng hai mươi lăm thước và rộng khoảng bốn thước, máy sáu lốc (blocs). Ghe này mà đi vượt biển thì lý tưởng. Trên tàu có cả truyền hình, có phòng ngủ, phòng tắm. Mũi tàu và hầm dùng để chất hàng. Tôi ở phòng chỉ huy, một căn phòng nhỏ phía sau ghe có thể nhìn ra xa phía trước dễ dàng và ngay phía dưới đó là hầm máy. Xinh đã xin chủ ghe cho tôi và cháu bé lên đó ẩn trốn. Chỉ khi chiều về, chúng tôi mới leo xuống ghe của Xinh ngồi chơi hay nói chuyện. Xinh thường xuyên lên thăm chúng tôi và mang cho tôi trái cây, chè hay cà phê đá. Chúng tôi cứ sống như vậy ngày này qua ngày

kia, trong sự sốt ruột và lo lắng không hiểu tại sao Hai Học chưa xuống Châu Đốc như lời hấn đã hứa.

Sáng sớm ngày thứ ba, vì thấy tôi buồn quá nên Bê kêu tôi xuống và rủ tôi đi ăn sáng. Sau khi đi ăn sáng xong thay vì trở về ghe, hấn đưa tôi đi một vòng quanh chợ, rồi dẫn tôi đi xa hơn xuống mấy phố xem các thanh niên ở tuổi quân dịch bị bắt đưa đi. Hấn hỏi tôi các thanh niên đó đi đâu, tôi trả lời đi ra ngoài mặt trận. Hấn hỏi ở đâu? Tôi nói bên Kämpuchia. Hấn tỏ vẻ buồn rầu. Dường như Bê cũng đang mong Hai Học trở xuống để thực hiện chuyến đi cho rồi. Sau đó hấn đưa tôi đến một ngôi chùa Miên và bảo tôi xem bói. Ở Châu Đốc có vô số đàn bà xem bói bài và xem chỉ tay. Họ là người Miên và một số biết nói tiếng Việt.

Tôi thấy Bê ngồi xuống nói với một người bằng tiếng Miên. Rồi người đàn bà nhìn tôi chăm chú và dùng tiếng Việt hỏi tôi: "Cậu muốn biết chuyện gì?" Tôi còn đang bỡ ngỡ thì Bê lại nói một tràng tiếng Miên nữa. Người đàn bà lấy bộ bài, để trên miếng nylon nhỏ trải dưới đất, chao qua chao lại rồi bắt đầu xem cho tôi. Hôm đấy tôi được biết chuyến này tôi đi sẽ thành công, tôi sẽ đạt được ý nguyện, tôi sẽ không bị lừa. Tôi hỏi bao giờ tôi đi thì được cho hay là ngày hôm sau. Người đàn bà ấy nói trưa hôm đó người đàn ông mà chúng tôi chờ đợi, tức là Hai Học, sẽ trở xuống và cùng đi với nhiều người trong đó có một người phụ nữ? Tôi nghe vậy cũng yên bụng. Như vậy là sáng mai tôi sẽ đi ư? Thật là đỡ khổ vì sự việc Hai Học không trở xuống đúng hẹn đã làm tôi nản chí. Nếu lời người đàn bà này đúng thì nội ngày hôm đó, y sẽ có mặt tại Châu Đốc. Tôi đã ngán chờ đợi lắm rồi. Một hai ngày nữa mà Hai Học không trở xuống thì tôi sẽ về Saigon xem sao. Tuy trong túi tôi chẳng có giấy tờ gì để đi đường hết, tôi cũng chẳng sợ. Vì thường thì bọn an ninh chỉ xét chặng đi. Còn đường về có xét cũng chỉ xét những người đi buôn, xét hàng chứ không xét người. Do vậy, tôi không có nguy cơ bị bắt trên đường trở về. Tôi muốn về một phần vì nóng ruột muốn xem Hai Học làm gì mà không trở xuống, phần khác là vì tôi bắt đầu nhận thức được rằng tôi không thể xa vợ con tôi được.

Những ngày vừa qua tôi đã liên Miên suy nghĩ về gia đình, về tương lai của chúng tôi. Tôi đã quên đi những mục đích cao cả mà tôi đã từng ấp ủ trong lòng lúc còn chưa đi được, lúc còn ở Saigon. Tôi đã quên mất rằng tôi không còn có thể chọn con đường nào khác hơn là con đường này, con đường ra đi, bỏ lại gia đình, bỏ lại bạn bè, bỏ lại quê hương. Tôi quên đi những ao ước trước đây đã dày vò tôi hàng bao nhiêu đêm, quên đi những lần tôi đã tự nhủ rằng đổi lấy cái chết để mà ra đi tôi cũng sẵn sàng. Không phải bây giờ đây, gần tới phút nguy hiểm tôi chùn chân vì sợ. Không, tôi không sợ. Và lại tôi cũng chưa biết nguy hiểm ra thế nào để mà sợ. Tôi vẫn sẵn sàng đổi lấy cái chết để mà được tự do, được có cơ hội sống như tôi muốn, làm những gì tôi mơ ước cơ mà?

Nhưng vào lúc ấy tôi đâu còn nhận thức được như vậy? Tôi chỉ còn biết rằng tôi nhớ vợ con tôi và tôi khó có thể chịu đựng được sự xa cách. Và lại những đêm không ngủ tôi đã tự hỏi tôi ra đi để làm gì nếu những người thân yêu của tôi không được hưởng những thành quả mà tôi gặt hái được? Thật là vô nghĩa cuộc ra đi này.

Lúc trước tôi đã nghĩ dù phải hy sinh bỏ gia đình ở lại, tôi cũng chấp nhận để được có cơ hội sau chót của cuộc đời mình, để có thể đem giấc mơ của đời mình ra thực hiện, hay ít ra để tìm lại được cho mình một cuộc sống có ý nghĩa. Vì những ngày còn phải sống ở Saigon, những ngày dài lê thê, vô vị, tôi đã sống trong buồn tủi, tôi đã sống trong uất hận một cách vô lý. Làm sao giải thích được một cuộc sống thực vật như vậy? Sống làm gì nếu chỉ là để ngày kiếm vài chục đồng bạc, đủ ăn tiêu trong ngày, rồi tối về khi men rượu tan dần mình thấy rằng cuộc đời mình hồng, tan vỡ hết? Nếu chỉ sống như vậy, sống vô nghĩa như vậy, sống để mà sống thì thà rằng tự tử, tự tìm cho mình một lối thoát cùng cực. Chính vì vậy mà những đêm trằn trọc, tôi đã chỉ có một ý nghĩ quay cuồng trong đầu là ra đi, ra đi bằng mọi giá, ra đi để tìm cho mình được một lẽ sống, ra đi để trở lại sống như một con người.

Nhưng bây giờ thì lại khác. Bây giờ xa gia đình, xa những người thân yêu mà mình đã quen sống bên cạnh suốt bao nhiêu năm trường, nỗi cô đơn và cơn buồn đã bắt đầu gặm nhấm lòng tôi. Tôi hết còn tự chủ nổi, tôi chẳng còn nghị lực, chẳng còn ý chí. Tôi chỉ còn muốn trở về, trở về dù có phải bỏ hết ước mơ, dù có phải tiếp tục trở lại cuộc sống vô vị trước đây để sống bên

gia đình. Tôi chấp nhận sự thủ phạm, tôi chấp nhận buồn chán miễn là tôi được trở về. Tôi thấy trong lúc này tôi cần đến tình thương của những người thân yêu. "Đi làm gì?", câu hỏi này quay cuồng trong đầu tôi như một cơn lốc, như một mũi kim nhọn đâm vào tâm trí tôi, làm nhức nhối khổ sở. Ưu tư đã soi mòn lý trí. Tôi đã rơi vào một sự mâu thuẫn nghịch thường, một sự dằng co giữa bộ óc và trái tim. Đi làm gì? khi tôi không giải quyết được gì cho những người tôi yêu thương tha thiết, khi tôi sẽ phải mất tình thương, sự chăm sóc, lòng âu yếm của họ? Tôi đâu có ý định đi tìm hạnh phúc cho riêng tôi đâu? Vậy tôi đã quyết định ra đi để làm gì?

Sáng hôm ấy, Bê và Xinh ra lệnh cho hàng lên ghe. Hàng buôn đường Nam Vang là dừa khô, thơm, vali, đồ khô. Dừa được chuyền từ chiếc ghe lớn nơi chúng tôi trú ẩn. Thơm thì do một ghe từ bên kia sông đưa qua. Cả ba chiếc ghe của Bê, Sơ Rin và một người khờ me (Khmer) bạn đều chuẩn bị cuộc khởi hành mà tôi dự đoán là sắp diễn ra vì sinh hoạt trên các ghe hôm nay nhộn nhịp bất thường.

Trên ghe của Bê và Xinh tôi thấy dừa và thơm được chất đống ở cả hai phần đầu và cuối hầm ghe và phía trên ghe. Cả một ghe dừa và thơm, chỉ chừa lại một khoảng giữa hầm sẽ được dùng làm nơi chúng tôi ẩn náu khi có nguy hiểm, như khi phải qua những trạm kiểm soát hay khi vượt vùng biên giới. Trong khoang ghe, nơi chúng tôi đã được ngủ đêm đầu, dừa được xếp lớp dưới, thơm lớp trên, cả hai bên thành khoang. Chỉ chừa lại một lối nhỏ ở giữa để xuống hầm trú. Nấp hầm cũng bị che dấu dưới một lớp thơm. Muốn xuống phải rẽ lớp thơm này chui xuống rồi một người ở trên phải đóng nắp lại và để thơm trở lại lên trên.

Các máy ghe cũng được kiểm soát lại. Mỗi ghe được tiếp tế hai can dầu. Tiếng máy ghe nổ inh tai làm tôi có một cảm giác nao nức lạ. Tất cả những dấu hiệu này báo cho tôi biết là chẳng bao lâu nữa chúng tôi sẽ rời nơi đây, có thể rằng tối nay không chừng, hay sáng sớm mai? Bê không chịu cho tôi biết rõ nhưng tôi tin chắc là như vậy.

Đến khoảng giữa trưa một nhóm người lạ mặt, ăn mặc rất tân thời, quần din (jean), áo pun (pull) hay sơ mi hoa, tóc dài, hút thuốc thơm, dùng quẹt ga (gaz) đến ghe Xinh thì thăm nói chuyện rất lâu. Nhìn họ biết ngay là dân Saigon. Có thể họ là những người như chúng tôi, tham gia cuộc vượt biên này? Nhưng nếu như vậy thì quả thật họ táo bạo, ít ra là táo bạo hơn chúng tôi nhiều. Vì lối ăn bận của họ không phải là của con buôn! Họ không sợ bị lộ hay sao? Nhìn họ cười cười nói nói, ngồi uống cà phê đá, nghe nhạc từ chiếc cassette nhỏ do Xinh cố ý mở to để che lấp bớt cuộc đối thoại, tôi phân vân tự hỏi đi với họ có gì nguy hiểm không?

Nhưng khi buổi trưa dần dần trôi qua thì tôi thấy Bê bứt rứt, sốt ruột ra mặt. Sáng nay khi chúng tôi đi coi bói hán đã hỏi đi hỏi lại bao giờ Hai Học trở xuống và được bảo là trước mười hai giờ trưa. Vậy mà giờ này vẫn chưa thấy Hai Học. Chính tôi cũng bồn chồn lo lắng. Tôi đã hy vọng nhiều vào ngày hôm nay, hy vọng vào cuộc hành trình ngày mai đưa tôi đến những chân trời xa lạ và tôi đã bị kích thích bởi các cuộc chuẩn bị sáng nay.

Thế rồi vào chiều hôm đó Hai Học xuất hiện. Lúc đó vào khoảng sáu giờ chiều, ánh sáng của ban ngày đã bắt đầu tắt dần trên con sông cùng với sinh hoạt thường nhật. Cháu bé đã nhìn thấy y trước và chỉ cho tôi. Trong sự hốt hoảng và mừng rỡ, tôi đã thấy y đứng trên chiếc xuồng tam bản dùng để đưa khách qua sông. Tôi đã đưa tay lên làm dấu hiệu nhưng dường như y không thấy.

Tối hôm đó, khi gặp lại tôi, y đã trách tại sao lại vậy y, lỡ lộ thì sao? Hai Học khoe mình đã tổ chức chu đáo mọi chuyện, đã lo cho chúng tôi mấy ngày qua ở Châu Đốc, đã giữ cho chúng tôi được an toàn. Tôi cười vì tôi nghĩ Bê và Xinh đã lo cho chúng tôi chứ đâu phải y. Tôi thấy hai vợ chồng Bê rất tận tâm và trung thành. Hai Học nói y kẹt nhiều chuyện ở Saigon nên không kịp trở xuống đúng như lời y đã hẹn với tôi và xin lỗi tôi một cách thành khẩn. Y bảo Xinh lấy cơm gà và cà phê đá mà hán đã mua mang về để mời tôi ăn.

Tôi rất buồn khi biết Hai Học suốt bốn ngày ở Saigon đã không ghé thăm gia đình tôi và cho vợ tôi hay tôi đã đến Châu Đốc yên bình để nàng bớt lo. Tôi đã mong rằng khi trở xuống đây Hai Học sẽ mang theo xuống cho tôi một lá thư của vợ tôi.

Đã bao nhiêu năm rồi, từ ngày hai chúng tôi lẩy nhau, tôi không còn dịp nào được đọc thơ của

nàng nữa. Lúc trước khi lấy nhau, chúng tôi đã viết cho nhau hàng trăm lá thư thắm thiết, đầy những lời lẽ yêu thương. Tôi không biết sau mười mấy năm sống bên nhau lá thư mà vợ tôi viết cho tôi sẽ thế nào? Còn tràn ngập tình tứ như hồi còn yêu nhau thắm thiết hay không? Còn nhớ nhung như khi còn trẻ hay không? Còn giận hờn trách móc, còn vui mừng hân hoan như trong bao nhiêu những lá thư mà nàng đã viết cho tôi nữa hay không? Tôi ao ước được sống lại để vắng, sống lại những ngày tràn ngập hạnh phúc khi chúng tôi mới quen nhau và yêu nhau như điên dại. Giờ đây tôi vẫn còn yêu nàng như xưa, có khi còn nhiều hơn nữa, nhưng với một mối tình khác, không cuồng nhiệt, không bùng bột như khi còn trẻ. Bây giờ là một mối tình say đắm nhưng chín chắn, một mối tình chồng vợ đầy ân nghĩa. Bao nhiêu vui buồn, sướng khổ chúng tôi đã hưởng và chịu bên nhau? Bao nhiêu kinh nghiệm đau thương của cuộc đời chúng tôi đã phải cùng nhau, tay trong tay, trải qua? Khó khăn nào chúng tôi đã phải chịu đựng, nhất là trong những năm sau chót, kể từ khi Miền Nam bị cộng sản chiếm nốt? Những giờ phút nào vui tươi, sung sướng tôi dường như không nhớ, nhưng sao những đau buồn cứ hiện rõ trong trí nhớ tôi? Hạnh phúc mà chính tôi được hưởng trôi qua đi như những mũi tên bay, chẳng còn để lại dấu tích gì trong ký ức tôi cả. Nhưng những chông gai, những bất hạnh thì không lúc nào không ám ảnh tôi. Trong cô đơn buồn bã, trong nỗi nhớ nhung nung nấu lòng tôi, những hình ảnh đau buồn đó luôn luôn chòn vòn trong giấc mộng, đưa tôi về với dĩ vãng thương đau, làm sống lại những giây phút cay đắng của cuộc đời. Thật là kỳ lạ! Tôi không hiểu được tại sao làm con người cứ phải chịu khổ đau nhiều hơn là sung sướng? Phải chăng con người sinh ra chỉ để chịu đựng những nỗi thống khổ của cuộc đời?

Đi Nam Vang

Hai Học báo cho tôi biết là bác Lữ, hai anh em Hinh-Huân và hai người nữa đã xuống đến Châu Đốc và sẽ cùng đi với hai cha con tôi. Hai Học không giới thiệu với chúng tôi hai người lạ kia nhưng sau đó bác Lữ cho tôi hay là họ chỉ nhờ chở đến Nam Vang và sau đó họ sẽ tự túc đi đến biên giới. Bác nói rằng họ trước kia là phi công trực thăng đã trốn không đi học tập cải tạo và do đó không muốn gặp chúng tôi.

Hai Học bảo tôi chuẩn bị để ba giờ khuya đêm nay lên đường. Sau đó Hai Học, Sơ Rin, Bê, Xinh họp nhau lại bàn kế hoạch. Họ nói gì tôi chẳng hiểu vì họ dùng tiếng Miên nhưng tôi thấy vẻ mặt của ai nấy đều căng thẳng. Điều này chứng tỏ rằng cuộc hành trình của chúng tôi không đơn giản, không dễ dàng, mặc dù bọn này đã làm nhiều lần. Tôi đã nghe Xinh kể cho tôi rằng chuyến đi kỳ trước của Hai Học đã bị bể. Y đã mất hết tiền bạc vì phải chạy cho khách khỏi bị tù. Trong chuyến đi lần này, nghe nói hẳn phải cho một người đã đi chuyến trước đi bù. Sau này tôi được biết đó là Hinh, lần trước đi đường Tây Ninh đã bị kẹt lại ở đó và phải trở về Saigon chờ đi chuyến này cùng với em nó là Huân. Khoảng mười giờ đêm hôm đó, Hai Học đã rời chúng tôi và nói cần đi gặp bác Lữ, hai anh em Hinh-Huân và hai người kia để báo cho họ biết rằng cuộc khởi hành sẽ diễn ra đêm nay. Trước khi đi, hẳn dặn chúng tôi đi ngủ sớm, cứ yên tâm khi đi thì Bê và Xinh sẽ đánh thức chúng tôi dậy.

Quả thật vào ba giờ sáng đêm đó, Bê đã lên đánh thức chúng tôi. Chúng tôi hốt hải ôm gói quần áo và gom mấy đồ dùng vật nhẩy xuống ghe của Xinh. Trời tối đen như mực. Chẳng có ánh trăng và cũng chẳng có sao. Để tránh sự để ý của các ghe bên, bọn này cũng không dám đốt đèn và cuộc khởi hành được thực hiện mờ trong bóng tối của đêm khuya. Các ghe được tháo gỡ dây chằng với nhau và được chèo ra giữa sông từng chiếc một. Trong tĩnh mịch của đêm khuya, chỉ có tiếng nói nhỏ của bọn Miên liên lạc với nhau bằng tiếng mẹ đẻ và tiếng nước vỗ bi bạch vào con thuyền, tiếng mái chèo khuấy động nước sông. Tôi chẳng thấy Hai Học đâu mà cũng chẳng thấy bác Lữ hay ai khác. Ngồi thẩn thờ trên ghe tôi nhìn các bóng người lờ mờ chạy qua lại từ đầu ghe đến cuối ghe, nghe những mệnh lệnh trao đổi khế với nhau giữa ghe này với ghe kia. Chẳng bao lâu thì cả ba chiếc ghe đã ra được giữa sông và hai chiếc của Bê và Sơ Rin được cột song song bên nhau. Bỗng nhiên có tiếng máy nổ rồi chiếc ghe thứ nhất từ từ vượt đi. Sau đó Bê cho nổ máy theo và cả hai chiếc ghe cột chặt vào nhau bắt đầu chuyển động. Rồi tiếng máy thứ hai nổ ròn và hai chiếc ghe vọt tới, lướt nhanh trên mặt nước, làm sóng bắn tung lên ghe.

Trời về khuya lạnh dữ. Tôi im lặng tham dự cuộc ra đi, lòng vừa bồi hồi vừa thích thú. Tôi không còn nhớ rõ tất cả những cảm giác mà tôi nhận thức được vào cái phút trang nghiêm và lịch sử đó của đời tôi. Tôi chỉ biết rằng tôi bồi hồi xúc động nhiều, tôi thấy như tim tôi ngừng đập, phổi tôi ngừng thở, đầu tôi trống trải lạ lùng. Tôi thấy đau lòng, một nỗi đau đớn nhen nhúm như một ngọn lửa nhỏ của một que diêm đốt cháy tim gan tôi. Nhưng tôi không buồn, cũng chẳng khóc. Có lẽ tôi quá đau đớn? Một sự đau đớn thầm kín mà mình phải đè nén, phải chặn lại? Đau đớn vì biết rằng bây giờ thì đã quá trễ để có thể làm bất cứ một việc gì! Quá trễ để có thể thối lui, quá trễ để có thể quyết định khác hơn là chấp nhận ra đi, lia bỏ quê hương thương yêu và những người thân yêu quý. Đau đớn vì thụ động, thụ động chấp nhận cho cuộc đời mình được giải quyết theo định mệnh. Rồi cuộc đời tôi sẽ trôi về đâu? Tôi sẽ ra sao, sẽ làm gì, sẽ sống như thế nào? Những gì tôi mơ ước có đến với tôi chăng? Cô đơn trên con đường thênh thang trước mắt trải dài đến vô tận, tôi sẽ là người lữ hành đơn độc. Ai cùng đi với tôi trên con đường ấy, con đường đưa tôi đến những chân trời lạ, đến tương lai, đến ao ước mộng mơ hay đến bờ ngõ tuyệt vọng? Thật là một cuộc phiêu lưu. Tôi đây, vốn là một kẻ không thích mạo hiểm và đổi thay, nay phải chấp nhận như vậy vì bị dồn vào đường cùng, vì đời tôi đã ở trong một ngõ bí, vì tôi không còn tìm ra được một lối thoát nào khác hơn cho chính mình. Tôi sẵn sàng chấp nhận hiểm nguy, chấp nhận phiêu lưu, chấp nhận những gì sẽ xảy ra cho tôi

trên quãng đường đưa tôi không biết về đâu. Nhưng tôi không chịu được sự cô đơn, tôi sợ phải một mình tranh đấu với cuộc đời. Không phải tôi hèn nhát. Chẳng phải tôi yếu đuối, không có ý chí và nghị lực. Chỉ vì tôi thấy thiếu một rường cột để được nương tựa vào những lúc mỏi mệt, thiếu một thương yêu để an ủi tôi những khi thất bại, khuyến khích tôi những khi chùn bước tiến, khen tôi khi thành công. Tôi cần đến sự ấm áp cho tâm hồn, tôi cần một quen thuộc, một hiện diện bên cạnh để tôi can đảm bước tới, can đảm chấp nhận mọi khó khăn, vượt mọi trở ngại, mọi chông gai sau này.

Trong suốt mười mấy năm trước đây, vợ tôi đã là chất xúc tác, đã là cái ngòi nổ châm đốt ý chí tôi, kích thích tôi làm việc. Nàng đã là lý lẽ của mọi cố gắng của tôi, nàng đã là nguyên nhân đẩy tôi bước tới, thúc tôi đi, ngăn cản tôi thoái lui, buộc tôi tiếp tục con đường mà tôi đã tự vẽ cho mình. Không có nàng thì chắc tôi đã chẳng làm được gì nên chuyện. Vì nàng mà tôi nỗ lực. Và tôi đã hạnh diện có được nàng bên tôi như nàng đã hạnh diện có được tôi bên nàng. Có lẽ đó là định mệnh. Trời đã muốn cho có tôi phải có nàng. Vì tôi mà thiếu nàng thì tôi đã không còn là tôi nữa. Nàng đến với tôi và đã làm thay đổi đời tôi, làm cho đời tôi mang một ý nghĩa, cuộc sống có thi vị. Không bao giờ tôi đã lại thoáng có ý nghĩ có tôi mà không có nàng. Không bao giờ tôi lại hình dung được cuộc đời của tôi thiếu bóng người tôi yêu tha thiết đó. Hai chúng tôi gắn bó với nhau vì thiên định. Làm sao có thể có được tôi một mình và nàng một mình, mà chỉ có thể có chúng tôi, hai người như là một thực thể, là chung, là hai nhưng là một.

Vậy mà giờ đây nàng đâu còn bên tôi trên con đường gay go đang chờ đón tôi, trên con đường tràn ngập khó khăn và trở ngại? Ai sẽ thì thầm bên tai tôi những lời khuyến khích, những lời nhắn nhủ đầy chân tình? Ai sẽ cổ động tôi bằng những lời khen chân thật đượm yêu thương? Hết rồi dĩ vãng ấm áp đó, hết rồi quá khứ êm đẹp đó! Tôi sẽ phải cô đơn từ đây, phải cô đơn vì tôi biết không ai có thể thay thế được nàng, không gì có thể bồi đắp hình bóng nàng trong tâm trí tôi. Trời ơi! Liệu tôi có đủ can đảm, có đủ nghị lực để đi con đường mà tôi đã chọn lựa hay không?

Cả ba chiếc ghe chạy như vậy, một chiếc đi trước, hai chiếc kia đi sau, khoảng nửa tiếng đồng hồ thì chúng tôi đã ra khỏi Châu Đốc khá xa. Rồi đến một khúc sông vắng, tôi bỗng thấy chiếc ghe chạy trước tắt máy, chạy chậm dần rồi ngừng lại. Bê cũng liền tắt cả hai máy và chiếc ghe trôi thêm một quãng. Trên sông nước đen như mực, ghe chúng tôi từ từ tiến đến gần ghe kia rồi cả ba ghe đậu sát cạnh nhau bên bờ lau sậy cao gần bằng mũi ghe. Bê và Sơ rin lấy mái chèo cắm xuống lòng sông, cột ghe lại rồi nhảy qua ghe bên kia. Tôi thấy Hai Học ló khỏi khoang ghe, nhìn trước nhìn sau rồi chui ra ngoài. Cả ba người ngồi thì thầm bàn tính chuyện gì một chập. Trong bóng đêm các điều thuốc trông như ba đốm lửa, lúc cháy sáng rực, lúc dịu đi, cùng với những bàn tay đưa lên miệng và hạ xuống, tạo thành những hình ảnh kỳ diệu. Tôi ngồi nhìn hai bờ sông rất xa, nhất là bờ sông bên kia cách ghe chúng tôi cũng đến hai ba trăm thước, mà chẳng thấy gì. Bên tôi, cháu bé nằm ngủ say trên chiếc chiếu trải trên những lá dứa khô.

Chúng tôi đậu lại như vậy rất lâu, có đến cả tiếng đồng hồ. Dường như chúng tôi chờ sáng để cuộc di chuyển dễ dàng hơn và không bị nghi ngờ. Rồi Hai Học từ ghe bên nhảy sang đến gần tôi nói nhỏ "Lát nữa khởi hành, thẳng bé sang với tôi bên ghe kia. Anh ở lại đây với ông già Lũy. Khi nào Bê hay Xinh bảo anh xuống hầm thì anh phải xuống liền, không chậm trễ, nếu bị lộ, kẹt luôn hết đi".

Tôi muốn cháu bé ở bên này với tôi nhưng Hai Học không chịu. Tôi hỏi bác Lũy đâu thì mới hay bác ấy đang nằm dưới hầm. Hai Học bảo Xinh mở nắp hầm cho bác chui lên. Mọi người đều cười rộ khi thấy bác vì nghĩ rằng Xinh đáng lẽ phải cho bác lên từ sớm, lúc ghe mới đậu lại. Nhưng chẳng ai để ý đến bác cả, cũng như chẳng ai để ý đến tôi suốt từ lúc khởi hành. Cả Hai Học lẫn bọn bộ hạ của hắn ai nấy đều bận rộn trong việc đưa những ghe này rời khỏi châu thành Châu Đốc mà không bị để ý, không bị lộ và xét hỏi. Như vậy là chúng tôi đã an toàn đi được bước đầu. Từ đây trở đi tuy còn nhiều trạm kiểm soát nhưng dù sao việc lưu thông cũng ít bị theo dõi hơn, ít bị chặn xét hơn.

Bác Lũy lại ngồi bên tôi trên đống dứa khô. Thật là thiếu tiện nghi khi phải ngồi và nhất là phải nằm trên những trái dứa vừa cứng vừa gồ ghề vừa rậm. Nhưng chúng tôi không thể đòi hỏi gì hơn. Tôi và bác Lũy nắm tay nhau mừng rỡ. Chúng tôi hỏi nhau những câu hỏi thông thường

như xuống hời nào? Đi trên đường xuống Châu Đốc có bị xét hỏi không? Đêm qua ở đâu? v...v...Bác kể cho tôi nghe bác đã được chị Hòa cho hay là tôi đã bằng lòng đi trong chuyến này từ bốn hôm trước đây và đã xuống Châu Đốc. Bác lấy làm ngạc nhiên khi thấy tôi đã quyết định quá đột ngột, trái với dự tính trước đây khi gặp bác ở Saigon. Tôi chỉ cười mà chẳng nói gì. Thế rồi bác cho tôi hay rằng cả nhóm đã tính đi Châu Đốc chiều hôm trước đấy hai hôm nhưng vì ra bến xe quá trễ nên không kiếm được xe đi. Họ đã phải trở về nhà để sáng sớm hôm sau đi lại. Và họ đã đến Châu Đốc lúc năm giờ chiều hôm qua. Hai học đã đưa họ đến ở khách sạn vì bác Lữ và mấy người kia đều đã mua giấy phép đi đường giả.

Kể từ ngày Cộng sản chiếm chính quyền ở Miền Nam quê hương tôi thì người dân đã mất hết tự do. Hết tự do làm ăn sinh sống vì làm gì phải "đăng ký hành nghề", phải khai báo, kể cả các nghề tầm thường nhất như nghề đập xích lô của tôi hay nghề thợ sửa đồng hồ, thợ hớt tóc, thợ may, thợ may v...v... Buồn bán thì tất nhiên phải xin phép và phải đóng thuế. Thậm chí làm nghề dạy học cũng phải đăng ký và sau này nhiều người vì đã không đăng ký nên đã không được Sở Giáo Dục thuê dụng và phải bỏ nghề. Giáo sư cũng đăng ký, bác sĩ, dược sĩ, kỹ sư cũng đăng ký. Đăng ký để bọn chính quyền kiểm soát, theo dõi, ngăn chặn hay cấm đoán.

Hết tự do ngôn luận vì tất cả các báo chí đều phải đình bản chỉ còn lại tờ Saigon Giải Phóng, tờ báo chính thức của mặt trận giải phóng miền Nam, và tờ Tia Sáng do bọn nhà báo bồi bút chủ trương và được phép ấn hành để làm một bình phong che đậy sự đàn áp ngôn luận, đàn áp báo chí. Cộng sản cho ra tờ Tia Sáng chẳng qua là vì muốn lấy lòng người dân miền Nam và muốn mua chuộc một số nhà trí thức miền Nam bằng cách dựng ra một môi trường viết lách cho họ tỏ lòng "biết ơn", "trung thành" với "Bác và Đảng", với mặt trận. Thật là nhục nhã cho nhân dân miền Nam khi thấy những tên tuổi được biết đến ở Saigon viết những bài báo bôi nhọ tên tuổi mình, xóa nhòa danh dự mình, để tưởng rằng được bọn cộng sản khen tặng, nhưng thực tế chỉ bị nhân dân phỉ nhổ coi thường. Sau này mỗi lãnh vực hoạt động đều có ra những tờ báo bôi nhọ danh dự của ngành hoạt động của mình. Tôn giáo ra báo, khoa học ra báo, văn nghệ ra báo, phụ nữ ra báo. Cũng lắm báo nhưng chỉ là báo mua về để lấy giấy bán ký lô vì ở Saigon thời đó có hiện tượng là dân mua báo về với giá chính thức, tích trữ để bán ký cho ve chai với giá giấy phế thải chợ đen cao hơn nhiều. Vì vậy mà các sạp báo thường đi lãnh báo về chỉ bán làm vì một số ít, còn bao nhiêu đem về nhà để một hai tuần cho cũ rồi đem bán ký, lời gấp hai ba lần hơn bán báo.

Tự do tín ngưỡng thì càng không có thể có được khi mà chủ thuyết mác xít đã gọi tôn giáo là "thuốc phiện đầu độc nhân dân". Từ ngày cộng sản chiếm miền nam thì hoạt động tôn giáo đã bị giới hạn rất nhiều. Các chùa và các nhà thờ đều bị kiểm soát và chỉ được phép làm lễ giảng đạo theo những quy định của nhà nước. Rất nhiều nơi tôn nghiêm đã buộc phải đóng cửa. Các tu sĩ buộc phải đi lao động sản xuất, rời khỏi cuộc sống tu hành để bước vào cuộc đời trần tục. Vì cộng sản chủ trương có lao động sản xuất mới có ăn nên các nhà tu đâu có thể ở yên mà tu được. Nhất là đối với những tu sĩ trẻ. Các tu viện đều bị đóng cửa lần lượt, các chương trình đào tạo huấn luyện con người để trở thành tu sĩ bị giới hạn triệt để. Thậm chí các buổi giảng đạo cũng bị kiểm soát chi phối. Các tu sĩ bị buộc phải lồng vào trong các bài giảng của mình những tư tưởng cộng sản hoặc những lời tuyên truyền cho nhà nước. Tu sĩ được phép duy trì hoạt động của mình phần lớn bị buộc phải tham gia các tổ chức tôn giáo "yêu nước" hay "tiến bộ".

Còn tự do cư trú và tự do đi lại thì càng bị giới hạn. Công dân của một nước được gọi là độc lập, tự do, dân chủ mà chẳng có quyền công dân chân chính trên đất nước mình nữa. Người Việt đã mất tổ quốc ngay trên đất nước mình. Họ không được cư ngụ ở nơi nào họ muốn mà bị chỉ định nơi cư trú. Ở đâu phải ở đó, di chuyển chỗ ở cực kỳ khó khăn, phải thuộc những thành phần quy định, phải quen biết và nhất là phải mua chuộc những cán bộ địa phương, phải dút lót mới xin đổi được chỗ ở. Mà có đổi được cũng phải mất một thời gian rất lâu. Vì nhà cửa là bất động sản nên trên nguyên tắc thuộc quyền sở hữu của nhà nước, quyền sở hữu mà bọn cộng sản mỹ miều gọi là quyền sở hữu chung, quyền sở hữu tập thể của toàn dân, nên không hẳn

nhà cửa của mình lại thuộc sở hữu của mình. Nếu căn nhà nhỏ bé, không có giá trị thì chẳng ai ngó ngang đến làm gì, chủ nhân có thể yên tâm cư ngụ ở đó đến khi chết. Nhưng ngược lại nếu đó lại là một căn nhà lớn có giá trị kinh tế lớn thì không dễ gì sở hữu chủ còn được quyền sở hữu như cũ. Hoặc giả nhà nước đề nghị chủ nhân biết điều thì hiến cho nhà nước hoặc là chủ nhân bị đưa đi kinh tế mới, căn nhà bị tịch thu và thuộc sở hữu của nhà nước. Và lại quyền sở hữu của chủ nhà đâu có được công nhận tuyệt đối, vì ngoài quyền cư ngụ chủ nhà đâu còn quyền gì khác. Muốn cho thuê lại hay muốn bán lại phải được sự chấp thuận của nhà nước, của chính quyền địa phương và phải thuộc thành phần nhà nước qui định. Người thuê hay mua cũng phải thuộc loại được thuê hay mua vì nếu không được phép chuyển nơi cư trú đến nhà mới thì cũng như không.

Gọi là để hạn chế số dân tại các thành thị, cộng sản cấm mọi sự chuyển dịch từ thôn quê về thành thị, nhất là từ các tỉnh về Saigon. Người dân có thể dễ dàng bỏ Saigon và các thành thị về quê sinh sống hay về những khu kinh tế mới gọi là để tăng gia, sản xuất vì nhà nước khuyến khích mọi người xử dụng "lao động chân chính" tức là dùng sức lực tay chân mà làm việc đổi lấy chén cơm manh áo. Đó là chủ trương "lao động là vinh quang" mà bọn thiển cận phổ biến và hô hào một cách ngu xuẩn.

Cũng vì để kiểm soát người dân, bảo đảm an ninh của chế độ và bọn cầm quyền mà người dân bị kiểm chế trong tự do đi lại. Người dân làm chủ đất nước một cách chân chính lại không được phép đi bất cứ đâu nếu không có sự thỏa thuận của công an. Muốn về quê ăn giỗ cha mẹ hay ông bà phải xin phép. Muốn đi thăm một người bà con ở nơi khác cũng phải xin phép. Muốn đi làm ăn buôn bán cũng phải xin phép. Rời khỏi phạm vi tỉnh mình ở là phải xin phép. Cái "giấy phép đi đường" có giá trị như một giấy chứng minh cho sự chính đáng của cuộc di chuyển. Vì phải có lý do chính đáng mới được cấp giấy phép đi đường. Không phải dễ dàng mà người dân xin được cái giấy đó.

Trong cái xã hội thối nát, khi mà bọn cầm quyền độc đoán cai trị, kiểm chế người dân thì chỉ có cán bộ chính quyền địa phương là thủ lợi. Vì đảng và nhà nước ban cấp cho chúng quyền đại diện mình để quyết định cho phép hay không cho phép mà lại không ban cấp cho chúng một đòì sống vật chất tạm đủ thì tất nhiên sinh ra nạn thối nát, lạm quyền. Chúng chẳng có gì để đổi chác hơn là cái quyền ưng thuận của chúng. Vì vậy mà muốn được cấp một giấy đi đường thì người dân phải dứt lốt, phải cho bọn công an một số tiền thường là năm mươi đồng, số tiền đó tương đương với cả tháng lương của tên cán bộ đó. Đó là trường hợp người dân ở địa phương muốn xin giấy phép do phường khóm mình cấp. Người dân cũng có thể mua những giấy đi đường từ địa phương khác. Với năm mươi đồng, ta được một giấy đi đường ký sẵn và có dấu mộc đóng sẵn, chỉ việc về nhà đề tên họ, địa chỉ, lý do xin di chuyển, thời gian xin đi v... v... Lẽ dĩ nhiên như vậy ta có thể khai tên, địa chỉ và nghề nghiệp giả, không nhất thiết phải khai thật.

Còn một trường hợp khác nữa là mua luôn giấy giả. Giấy do một bọn chuyên làm giấy tờ giả sản xuất và đem bán với một giá thấp hơn, thường là 30 đồng mà thôi. Không phải chỉ có giấy tờ đi đường, bọn này làm đủ mọi giấy tờ giả từ giấy nghị phép, giấy công tác, giấy phép vận chuyển hàng hóa v...v..., đến cả những bằng lái xe giả, bằng cấp giả v...v...

Bằng lái giả của thời trước là món hàng bán chạy nhất. Các Việt kiều đang tị nạn ở ngoại quốc thường viết thư về gia đình nhờ làm bằng lái xe hơi giả gởi sang để đổi lấy bằng lái xe tại nơi họ đang cư trú. Với một số tiền thay đổi tùy theo nơi và sự quen biết thì một bằng lái giả như vậy có đủ dấu chìm dấu nổi bán từ 300 đến 1500 đồng. Giá cả xê dịch như vậy một phần là vì có qua trung gian hay không qua trung gian và tùy theo sự khéo léo của người làm bằng giả. Có người đã lấy nguyên được các giấy in từ thời trước, các dấu nổi và dấu chìm về nhà. Các bằng làm nơi đó không khác gì bằng chính thức vì nó được thực hiện trên những vật liệu chính thức chứ không phải là giả. Chỉ có chữ ký của người cấp bằng là giả mạo.

Như vậy, theo lời bác Lữ kể lại thì cả nhóm đã đến ở khách sạn cho đến đêm hôm đi thì lạng lẽ rời khỏi phòng ngủ ra bờ sông để xuống ghe. Bác nói cả bọn đã hồi hộp rất nhiều khi phải liêu mình đi giữa đêm tối, chỉ sợ bị an ninh địa phương chặn xét thì bại lộ mọi chuyện. Bác đã đi sau cùng và đi cách xa các người khác để đề phòng trường hợp bị xét hỏi bác có thể trả lời

bác là khách ở Saigon xuống tạm ngủ tại khách sạn đêm hôm đó và vì trời nóng bức nên bác đi dạo quanh để tìm cơn ngủ. Bác đã khôn ngoan như vậy.

Tôi nghĩ đến trường hợp của tôi và cháu bé mà chột dạ. Tôi đã ra đi không đem theo một giấy tờ gì, dù là giấy giả, không có một kế hoạch gì trong đầu để dự phòng trường hợp nguy biến. Tôi đã ra đi trong sự buông thả bất cần, hoàn toàn để cho số phận chi phối. Tôi đã sống bốn ngày ở Châu Đốc mà rất may mắn không bị để ý dò xét, không bị nghi ngờ hay chặn xét giấy tờ. Thật là hú hồn! Đến giờ đây nghĩ lại tôi mới thấy mình cầu thả, thiếu cẩn trọng, thiếu suy xét.

Và trong khi cả bọn xuống ghe, chui vào hầm nằm chờ khởi hành thì chúng tôi còn ngủ. Hai Học đã chỉ kêu chúng tôi vào phút chót khi mọi việc đã chuẩn bị xong. Chúng tôi xuống ghe còn đang ngái ngủ thì ghe rời bến đậu ra đi. Khi trời tờ mờ sáng thì Hai Học cho lệnh đi tiếp. Chiếc ghe trở Hai Học và cháu bé của tôi đi trước dò đường. Bác Lũy và tôi vẫn được ngồi trong khoang ghe, không phải chui xuống hầm. Còn hai anh em Huân và Hình thì tôi vẫn chưa thấy mặt mũi đâu mặc dù ở ngay ghe bên cạnh. Cả hai máy F10 được Bê cho chạy hết ga, hai chiếc ghe chẻ nước lao về phía trước vùn vụt. Nước sông bắn lên tung toé cả vào ghe, mũi ghe nhồi lên nhồi xuống.

Đêm nay phải chi có trăng thì tôi nhớ buổi ly biệt này nhiều hơn, ký ức tôi ghi nhận được nhiều chi tiết ngoại cảnh hơn. Tôi chỉ còn giữ lại được từ đêm ra đi đó những cảm xúc của tâm hồn, những gì tôi không được thấy bằng mắt, không được quan sát, được nhìn mà chỉ được cảm thấy bằng con tim và bằng khối óc, những tình cảm và suy tư. Trời tối đen làm mất đi những lý thú của cuộc ra đi. Chúng tôi đã chìm đắm trong bóng tối, Sơ Rin và những tên Miên đã phải đốt một ngọn đèn lên để báo hiệu và đầu ghe đã cắm một chum nhang đốt cháy để những ghe khác và du kích hai bên bờ sông có thể nhận biết được.

Giờ thì trời đã hơi sáng, những hình ảnh hai bên bờ sông đã hiện lờ mờ như những đám đen nổi bật trên nền trời và phân biệt được với giòng sông mênh mông. Chúng tôi đi được độ một tiếng đồng hồ thì trời đã sáng. Chắc lúc này phải năm giờ sáng rồi. Giòng sông vắng tanh ít ghe qua lại. Có lẽ vào lúc này trời còn sớm quá nên ghe thuyền chưa lưu thông nhiều hay tại vì con sông nối liền Châu Đốc với Nam Vang ít ghe qua lại, tôi cũng chẳng hay nữa. Chỉ biết khi trời sáng rồi, khi chúng tôi phân biệt được rõ ngoại cảnh, khi hai bên bờ sông bắt ngát lau sậy và không thấy một bóng người hay nhà cửa, chỉ toàn những bụi cây khô cằn là lúc chúng tôi, tôi và bác Lũy, bị Xinh dòn xuống hầm ghe. "Sắp qua trạm kiểm soát. Cậu hai và bác xuống hầm mau đi".

Chúng tôi lục đục quay người lại, hốt hoảng bò giữa hai hàng thơm, chui xuống chiếc lỗ nhỏ vừa bề ngang cho vai chúng tôi lọt. Bác Lũy vừa thò được hai chân xuống chưa kịp tụt xuống thì Xinh ở phía sau tôi hỏi hả thúc: "Mau, cậu hai, mau đi". Tôi thọc hai chân uốn cong mình chui xuống. Đầu tôi chưa lọt thì Xinh đã đập nắp hầm lên làm tôi đau điếng, đã vậy lại còn bị gai của những trái thơm đâm khắp tay, mặt, mũi. Lần đầu tiên tôi phải chui xuống hầm ghe.

Hầm cũng khá rộng, có thể để bốn người nằm song song nhưng không thể ngồi dậy được vì trần quá thấp. Hầm ghe tối om và sặc mùi thơm vì hai đầu hầm Bê đã xếp thơm để nguy trang và không có không khí vào được nhiều, chỉ có vài khe nhỏ giữa hai bên ghe nơi chiếu vào chút tia sáng là có không khí mới. Chúng tôi nằm xuống dưới sàn hầm, trên chiếc chiếu do Bê đã trải cho chúng tôi. Bác Lũy liền cởi chiếc quần tây và chiếc áo sơ mi ra và nói: "Nóng lắm và thở không được! Đêm qua tôi có một mình mà còn không chịu nổi, bây giờ lại thêm ông nữa!" Tôi nằm yên không nói, định lấy thuốc ra hút thì bị bác Lũy gạt ngang bảo nếu hút thuốc thì làm sao thở được nữa. Tôi đành cất gói thuốc vào túi, nằm nhắm mắt tìm giấc ngủ. Sự rung chuyển đều đặn của vỏ ghe, tiếng máy ghe nổ đều và tiếng sóng nước vỗ vào vỏ ghe đáng lý phải ru chúng tôi ngủ, nhưng chúng tôi vẫn không làm sao nhắm mắt được. Nỗi lo âu đè nén chúng tôi làm cho chúng tôi càng có một cảm giác ngột thở. Tôi chồm dậy cởi áo quần ra, chỉ mặc chiếc xà lỏn và chiếc mai ô (maillot). "Ông thấy chưa! Tôi bảo nóng lắm chịu không nổi mà!" bác Lũy nói.

Tôi bò lại gần bác Lũy gọi chuyện. Chúng tôi nói đủ thứ chuyện từ chuyện gia đình đến việc đi học tập của bác Lũy, đến việc trước giải phóng chúng tôi làm gì ... Và như vậy, tôi được biết

bác Lữ trước kia là dân biểu ở Vũng Tàu, nhiệm kỳ một của quốc hội lập pháp. Bác chỉ ra có một nhiệm kỳ đó mà thôi và sau bảy mươi lăm bác đã phải đi học tập vì là trung tá trong quân đội chế độ cũ. Bác đã phải ra ngoài Bắc học tập suốt sáu năm trời và mới được thả về trước Tết năm nay. Bác chỉ mới về được có hơn hai tháng mà đã đi vượt biên ba lần mà không thành. Vì dân Vũng Tàu mang ơn và vẫn còn cảm tình với bác nên bác đã có thể đi được bằng đường biển dễ dàng nếu bác chịu khó chờ đợi. Cũng như tôi, bác nóng lòng ra đi và cũng như tôi, bác nuôi dưỡng những ý chí cao thượng. Bác muốn ra đi để nói lên cho thế giới biết sự đau đớn quằn quại của nhân dân Việt Nam dưới chế độ cộng sản. Bác muốn nói lên sự uất hận của mấy trăm ngàn người đang bị đày ải và hành hạ tại mấy chục trại học tập cải tạo khắp nước. Bác muốn cho thế giới biết đến những cái chết anh hùng của những cải tạo viên, đã bất chấp sự đe dọa và cưỡng lực, đứng lên chống lại bọn cộng sản, tố cáo chúng trước tập thể để rồi chịu cái chết, chịu hy sinh, chịu sự trả thù ác độc của bọn cán bộ dã man. Nhiều người đã chết trong thương đau, trong cực hình, trong sự hành hạ cả về thể xác lẫn tinh thần của bọn cai tù, chết dần chết mòn, chết trong sự tàn tạ, trong sự suy sụp của cả thân thể lẫn tâm hồn, chết trong sự tra tấn man rợ, vô nhân đạo của bọn quỷ đồ, như chết vì bị nhốt trong hố phân, người chìm trong phân đến tận cổ, như vậy ngày này qua ngày nọ, tháng này qua tháng kia. Chết vì bị còng chân còng tay suốt cả một năm trời trong xà lim, không được nhúc nhích, chết mà người ghẻ lở, thịt thối rữa, sống mà như chết, chết mà còn sống mãi trong lòng những người đồng chí, những người thân, những bạn bè, chết trong gương sáng chói của người chiến sĩ Việt Nam yêu nước và chống cộng. Còn bao nhiêu cái chết tức tưởi, những cái chết đầy thương tâm, những cái chết lên án bọn cộng sản muôn đời, lên án chúng cả về không gian lẫn thời gian. Những vết ô ւế mà bọn chúng đã bôi lên lịch sử nước ta sau này mãi mãi còn và đó chính là những chứng tích lên án chúng muôn đời. Sau này đời con, đời cháu, đời chắt chít chúng ta dớ lại những trang lịch sử làm sao có thể hình dung được bọn người dã man, tàn bạo như chúng, làm sao có thể tin được rằng mảnh đất Việt Nam thân yêu này lại để ra một lũ quái vật như vậy? Và mãi mãi sau này con cháu chúng ta sẽ rùng mình khi nghe kể lại sự tàn bạo mà bọn cộng sản đã áp dụng, những sự vô lương tâm mà bọn chúng đã bắt dân ta phải chịu đựng. Và con cháu ta sẽ lên án chúng, kinh tởm chúng, và hổ thẹn vì chúng.

Chúng tôi đang nói chuyện thì thấy tiếng máy ghe nổ chậm dần. Chúng tôi đoán ngay được rằng ghe đang qua một trạm kiểm soát. Thế rồi nhiều tiếng máy đuôi tôm khác vang lên bên cạnh ghe chúng tôi, rồi đến tiếng người nói chuyện lớn tiếng với nhau, nhưng vì trong hầm kín chúng tôi không nhận định được rõ họ nói những gì. Thế rồi tiếng máy ghe của chúng tôi tắt đi, cái trước rồi đến cái sau, ghe còn chờn tới một khoảng nữa, rồi thấy tiếng khua của mái chèo, tiếng nước vỗ mạnh vào thành ghe, sự chòng chành của chiếc ghe lắc qua lắc lại. Chúng tôi nằm yên nhin thờ không dám ho he, chỉ nhìn nhau và ra dấu với nhau bằng mắt, bảo cho nhau biết rằng ghe đang ngưng ở một trạm kiểm soát để cho bọn an ninh xét. Có tiếng hỏi từ trên bờ sông, tiếng Xinh trả lời, tiếng người nhảy xuống ghe, bước đi qua lại phía ngay trên đầu chúng tôi, tiếng nói chuyện, tiếng cười dòn của Xinh và của ai đó. Giây phút ngập thờ đó kéo dài bao lâu tôi không nhớ, chỉ biết rằng nó chấm dứt vào lúc có tiếng máy ghe phát nổ trở lại. Chúng tôi thở phào. Chiếc ghe chòng chành, chao qua chao lại rồi lướt tới. Rồi tiếng máy thứ hai nổ vang, chiếc ghe bị đẩy mạnh tới. Chúng tôi nằm dưới hầm chỉ qua cảm giác chuyển động của ghe mà đoán chừng rằng chúng tôi đã thoát được trạm kiểm soát đầu tiên. Quả nhiên chỉ độ năm phút sau thì Xinh mở nắp hầm thò đầu xuống kêu: "Lên được rồi cậu hai, lên đi!" và Xinh nhoẻn miệng cười cho thấy những chiếc răng vàng óng ánh "Cực lắm không cậu hai?" Tôi ưỡn mình chui ra. Bác Lữ theo sau tôi.

Chúng tôi đã phải ở dưới đó hơn nửa tiếng đồng hồ, nghệt thờ phần vì hồi hộp phần vì mùi thơm bốc ra nồng nặc. Chiếc mai ô tôi đang mặc ướt đầm mồ hôi. Ra khỏi hầm chúng tôi thở hít không khí một cách khoan khoái. Tôi và bác Lữ nhìn nhau nửa cười nửa mỉa, nửa vui nửa buồn. Chúng tôi đã phải chịu sự thử thách đầu tiên trong chuyến đi này, tuy không lấy gì làm mệt tâm trí lắm nhưng vẫn là một thử thách cho chúng tôi, một sự hồi hộp lo âu mà chúng tôi phải chịu đựng. Nhưng chúng tôi không dè là chúng tôi chỉ phải ở dưới hầm một thời gian ngắn như vậy. Chúng tôi tưởng rằng đoạn đường nguy hiểm phải dài lắm và thời gian chúng tôi phải

ở lại dưới hầm trốn ít ra cũng là vài ba tiếng đồng hồ. Tôi đã chuẩn bị tư tưởng để chấp nhận sự chịu đựng kéo dài.

Tôi nhớ năm trước khi chúng tôi vượt biển, từ lúc xuống ghe tại ngay sông Saigon cho đến khi ra đến biển kéo dài tám tiếng đồng hồ, chúng tôi đã phải chịu sự khổ sở vô cùng vì bị nhốt trong hầm ghe nơi có luôn một chiếc máy lớn bốn bloc phun khói dầu cặn (diesel) liên tục. Các cháu bé đã ngộp thở, tưởng như sẽ ngất xỉu. Mẹ các cháu đã phải liên tục lấy khăn ướt lau mặt cho các cháu vì khói vào mắt vào mũi làm chảy nước mắt và làm hết thở nổi. Tôi thì cầm chiếc quạt giấy quạt luôn tay để đuổi khói đi nơi khác. Chính nhà tôi và tôi còn không chịu nổi sự ngộp thở và sức nóng của căn phòng nhỏ. Gần tám chục người nhét vào chiếc hầm bè ngang ba thước, bè dài năm thước, đóng kín mít cửa vì sợ ánh sáng của chiếc ghe trong ca bin làm lộ diện cuộc chạy trốn của chúng tôi. Tôi đã tranh đấu để cho bọn thợ máy tắt ngọn đèn trong ca bin đi và mở hai chiếc cửa vách (paneaux) ở hai bên cho không khí luân vào, thổi bớt khói mù mịt đi nhưng bọn chúng ngoan cố nhất định không chịu. Nhiều lần thấy cháu bé đã gần xỉu tôi đã phải bế cháu lại gần những khe nhỏ nơi gió thổi vào để cháu có thể hít ít không khí tinh lại. Nhưng biết bao người dành nhau đến gần những khe gỗ nứt nẻ đó! Thật là quý giá vô cùng, ít không khí không mất tiền mua đó!

Chúng tôi ngồi trên khoang ghe nhìn con sông trôi ngược về phía sau. Hai bên bờ chỉ có lau sậy và cỏ khô, những bụi rậm khô cằn, chẳng thấy nhà cửa hay dân chúng. Đây đã là vùng cận biên giới và có lẽ vì vậy mà không thấy có dân cư.

Và cho đến trưa hôm ấy, cho đến khi chúng tôi vượt được biên giới qua bên đất Miên thì chúng tôi đã phải liên tục chui lên chui xuống hầm cả thấy sáu lần. Cứ mỗi lần qua một trạm kiểm soát là chúng tôi lại phải chui xuống, khi đi khỏi nơi nguy hiểm Xinh lại mở nắp hầm cho chúng tôi lên ngồi trong khoang ghe. Tuyệt đối chúng tôi không được lộ mặt ra ngoài vì sợ bị lộ.

Có lần chúng tôi bị nhốt suốt hai tiếng đồng hồ, lúc chui lên mới được Xinh cho hay là vì có lính biên phòng xin quá giang, đi từ trạm kiểm soát này đến trạm kiểm soát kia. Xinh nói không thể từ chối và ghe chờ cả chục tên bộ đội trên đầu chúng tôi mà chúng tôi đâu có hay. Nằm dưới hầm chúng tôi vẫn nói chuyện vẫn cười, bác Lữ vẫn đàng hắng. Khi biết rằng ghe chờ bộ đội quá giang chúng tôi hết hồn, nhìn nhau mà cười rộ. May mà tiếng máy ghe đã làm át đi tiếng nói chuyện của chúng tôi. Vả lại hầm cũng kín, nói ở dưới trên không nghe được, mặc dù nằm ở dưới có thể nghe được loáng thoáng tiếng người nói chuyện phía trên.

Một vụ cho chúng tôi hú hồn nữa là lần kiểm soát chốt trước khi qua đất Miên. Công an biên phòng đã nghi ghe chờ gạo ở phía dưới hầm nên đã lấy lưới lê đâm qua khe hở giữa hai ván. Chúng tôi thật may mắn vì khi kéo chiếc lưới lê lên, tên công an thấy có nước thơm dính ở dao nên mới chịu thôi. May hơn nữa là hấn đâm vào đúng chỗ ở phía dưới hầm để thơm chứ nếu đâm lệch sang phía chúng tôi nằm thì chúng tôi có thể bị đâm trúng hoặc đâm xuống không thấy đụng gì phía dưới, hấn sẽ nghi và đòi mở nắp hầm lên xem thì nguy to. Khi nghe Xinh kể lại câu chuyện này chúng tôi hoảng đã đành mà nhìn mặt Xinh xanh ngắt cũng đủ thấy lúc đó ai nấy trên ghe đều lo sợ biết chừng nào! Rõ ràng là chúng tôi đã may mắn thoát hai lần nguy hiểm.

Nhưng kể từ khi đi qua đất Miên thì sự nguy hiểm bớt đi nhiều. Xinh bằng lòng cho chúng tôi ra khỏi khoang, tới ngồi cùng với nó và Sơ Rin ở mũi ghe. Chúng tôi lấy khăn lau mặt, rửa chân tay, lau mình. Sơ Rin tắm ngay trên ghe và bảo chúng tôi nếu muốn thì cứ tắm như hấn. Trời về trưa nắng chiếu xuống gay gắt, nóng như thiêu như đốt. Tôi cởi chiếc áo mai ô, thả xuống sông giặt rồi phơi lên trên mũi ghe. Cả chiếc sơ mi mà tôi đã mặc mấy ngày rồi, tôi cũng giặt bằng nước sông Cửu Long. Ở đây dân địa phương kêu là sông Bát sắc.

Tôi cũng không rành những danh từ địa dư nên không biết rõ có đúng là sông Bát sắc hay không và cho đến khi viết những dòng hồi ký này tôi cũng chưa có dịp kiểm chứng lại. Tôi cũng chẳng muốn kiểm chứng làm gì. Nhiều địa danh Xinh nói cho tôi biết, tôi cũng đã quên mất rồi. Từ ngày tôi ra đi đến nay đã gần sáu tháng. Tôi chỉ muốn kể lại trung thực những gì tôi còn nhớ, chẳng muốn coi tập hồi ký này như một công trình khảo cứu phải chính xác, mà chỉ muốn

rằng nó phản ảnh những cảm nghĩ và suy tư của tôi vào lúc viết. Tôi muốn kể lại những hình ảnh còn ghi trong ký ức của tôi và những gì tôi muốn bộc lộ từ đáy lòng, từ con tim, từ thâm tâm tôi. Tôi chẳng quan tâm đến sự chính xác của các địa danh hay sự mô tả đúng đắn những nơi tôi đã đi qua trên tuyến đường dài hàng mấy ngàn cây số đưa tôi từ đất mẹ Việt Nam đến ngưỡng cửa của Tự do là biên giới Thái.

Và như thế, đến trưa hôm đó chúng tôi đã có thể thành thoi ngồi trên ghe dùng bữa cơm và nhìn quang cảnh mới hiện ra hai bên bờ sông. Không còn là những cánh đồng hoang, cỏ khô và những bụi cây cằn cỗi nữa. Quang cảnh đã đổi thay, hai bên sông là những cạnh sườn cao của một vùng đất xanh tươi, có trồng rau cỏ hay hoa màu thành những nấc thang. Nhà cửa đã thấy xuất hiện trở lại. Lâu lâu lại thấy một con trâu hay một con bò, hoặc một con chó chạy tung tăng. Những dân cư cũng thấy được lác đác. Cảnh nông dân cày bừa hay canh tác mảnh ruộng nhỏ hay mảnh vườn, cảnh những ngôi làng nhỏ không khác gì những ngôi làng ở Việt Nam bao nhiêu, cũng lũy tre xanh, cũng trẻ em đi lại, chạy chơi. Nhưng có hai điều khác biệt nổi bật là những cây thốt nốt và những nhà sàn. Sang đến đất Kămpuchia thì dọc theo hai bờ sông, hàng ngàn cây thốt nốt được trồng rải rác và cách vài trăm thước lại thấy vài căn nhà sàn, những nhà sàn mà chúng tôi thấy từ khi đến Châu Đốc.

Xinh đã làm cơm ngay trên ghe. Chúng tôi ăn cơm gạo trắng với cá kho, canh chua nấu bằng thơm và cá khô theo kiểu người Miên. Ăn cơm rồi muốn uống nước chỉ việc đưa chiếc chén ăn cơm xuống giòng sông, mức nước sông lên uống. Lúc đầu tôi và bác Lũy nhìn nhau với ánh mắt e ngại. Nhưng sau đó thì chúng tôi cũng phải uống mặc dù trong bụng rất sợ bị kiết lỵ hay thổ tả. Tuy nhiên các dân Miên sống trên ghe vẫn uống nước sông như vậy thì có bị gì đâu? Tắm, giặt, rửa, nấu ăn, uống đều là nước giòng sông Cửu Long rộng mênh mông này.

Chúng tôi tưởng sang đến đất Miên rồi thì thoát cái cảnh phải chui xuống hầm ghe trốn. Ai dè cũng vẫn phải chui như vậy nhiều lần nữa. Nhưng cũng may cho chúng tôi là chỉ phải chui xuống ít phút rồi lại được chui lên. Bây giờ thì chúng tôi đã quen chui lên chui xuống lắm rồi. Tôi và bác Lũy mỗi khi thấy dấu tay của Xinh hay Sơ Rin là bỏ nhanh nhẹn đến cửa hầm chui tọt xuống. Chúng tôi cong người như con tôm, thụp mình xuống ngồi bệt và ngả mình nằm trên chiếc chiếu. Nhưng có một nỗi khổ là nước đã vào nhiều trong ghe và chúng tôi phải chịu bị ướt đẫm quần áo. Xinh thường hay để đến phút chót mới ra dấu cho chúng tôi phải chui xuống hầm nên nhiều khi chúng tôi bị gai của những trái thơm đâm cả vào mặt mũi đau điếng. Nắng trưa gay gắt làm cho hầm càng nóng nực mùi do thơm tỏa ra, làm cho chúng tôi khó thở vô cùng. Do vậy việc ở dưới hầm ghe trở nên một cực hình đối với chúng tôi. Sau đó bác Lũy đã nảy ra ý kiến bỏ bớt một số trái thơm sang một bên và bảo Sơ Rin hé mở nắp hầm phía đầu ghe để cho gió thổi thốc vào cho bớt ngột.

Ghe chạy như vậy liên tục không nghỉ cho đến chiều khoảng năm giờ thì chúng tôi đã đi sâu vào đất Miên nhiều lắm rồi. Tôi hỏi Xinh khi nào đến Nam Vang thì y nói mai, khoảng giữa trưa. Như vậy là chúng tôi phải đi một ngày rưỡi mới đến nơi.

Khi chiều về, những ánh nắng cuối cùng còn rọi trên con sông bao la thì cũng là lúc chúng tôi đến khoảng con sông chia làm hai nhánh và giữa giòng sông có những cồn cát lớn. Cả ba ghe chúng tôi đều đậu lại nghỉ ở đó. Trong khi Xinh chuẩn bị bữa cơm chiều, chúng tôi lội xuống những cồn cát tắm, thật là vui vẻ. Các dân địa phương cũng tắm rất đông ở nơi đây. Xinh lấy rất nhiều trái thơm liêng ra xa cho các em nhỏ đua nhau lội tới lấy. Sau khi tắm, chúng tôi lên ghe ăn bữa cơm chiều, thật là ngon miệng. Tôi không biết bằng cách nào mà Xinh đã mua được những con cá chép to lớn bằng cái mẹt nhỏ, hấp cho chúng tôi ăn. Thịt cá tươi thật là ngọt, chấm nước mắm me chua và uống nước thốt nốt để lên men thành một thứ rượu chua loét. Tôi và bác Lũy ăn riêng bên ghe chúng tôi còn Hai Học và bọn Miên tay chân của hắn ăn với nhau bên ghe bên cạnh. Cháu bé và hai anh em Huân Hình thì ăn bên ghe ngay bên cạnh ghe tôi cùng với Xinh và mấy người đàn bà Miên. Hai Học đã không cho cháu và hai anh em Huân Hình rời khỏi ghe. Y muốn buộc mấy cháu nhỏ luôn luôn phải ở trong khoang vì sợ các cháu có nước da trắng, ra ngoài mấy dân ở địa phương nhìn thấy là biết ngay không phải dân

Miên. Do vậy mà hầu hết suốt cuộc hành trình cháu phải ở dưới hầm ghe, chỉ lúc ăn cơm mới được lên trên khoang, hoặc lúc chiều nay cháu mới được lên ngồi trong khoang chơi.

Tôi thấy cháu rất nhẫn nại và chịu đựng rất giỏi sự thử thách. Cháu không hề hỏi đến tôi, không tìm cách nhìn xem tôi hiện ở đâu hoặc tỏ vẻ lo âu sợ sệt gì. Thật là đáng khen đối với một đứa bé mới mười hai tuổi đầu, đã phải ý thức được sự nguy hiểm và trách nhiệm của mình. Tôi đã dặn cháu là đừng tìm cách liên lạc với tôi hoặc nói chuyện với tôi. Tôi muốn tập cho cháu tự chủ vì khi lên đất liền, khi chúng tôi phát xuất từ Nam Vang Hai Học sẽ không cho hai chúng tôi đi cùng với nhau nữa để tránh mọi sự để ý của mọi người. Chúng tôi sẽ luôn luôn bị tách rời xa nhau và như vậy cháu phải tập cho quen ngay từ bây giờ.

Ăn cơm xong Xinh bảo chúng tôi đi ngủ. Trời đã xẩm tối. Hai Học, Xinh, Bê, Sơ Rin, và hai ba tên người Miên nữa ngồi bên ngọn đèn dầu uống rượu bàn tính chuyện gì tôi không hay. Tôi và bác Lũy trải chiếu ở mũi ghe ngủ. Trời về đêm rất mát. Trăng chưa có nhưng sao thì đầy trời. Trong tĩnh mịch của đêm tối, không một tiếng động nào, không một bóng ghe nào qua lại trên khúc sông lớn mênh mông này. Tôi nằm bên bác Lũy tâm sự với bác.

Bác Lũy là một người đàn ông khác thường. Nhìn bác không sao đoán được bác là người thế nào. Năm nay bác đã hơn sáu chục tuổi, tóc bạc phơ, đầu hói, má hóp vì răng đã rụng gần hết. Về mặt bác có nét hao hao giống người tây phương, mũi nhọn, mắt to hơi sâu, mới nhìn thoáng qua tưởng bác là một ông tây già ở lâu năm tại Việt Nam. Chính vì điểm này mà chúng tôi sau này mới gặp tai họa. Nhìn bác ngồi sau chiếc xe đạp do một tên dẫn đường người Miên lái người ta đã tưởng bác là người Mỹ và đã bắt lại để điều tra. Thế là cả bọn chúng tôi đã bị chặn lại theo và bị bắt vào tù. Không phải bác chỉ có nét mặt giống người phương tây mà nước da bác lại còn trắng lạ thường, không giống như nước da của người Việt Nam.

Vì tuổi đã cao mà lại phải chịu sáu năm trong nhà tù cộng sản nên về mặt thể xác thân hình bác đã bị suy tàn nhiều. Gầy gò ốm yếu, tay chân khẳng khiu, bác lại còn bị hai bệnh mãn tính là bệnh đau dạ dày và bệnh phong thấp khớp xương. Đi vượt biên mà bác mang theo một đồng thuốc tây và một cây ba toong để chống! Vậy mà bác đã chuẩn bị tư tưởng để đi bộ khoảng ba mươi cây số. Nếu không ngồi nói chuyện với bác, không nghe bác bộc lộ những ý nghĩ cao thượng và đầy nhiệt tình, tôi đã không hiểu bác đã nghĩ gì mà lại quyết định dấn thân vào cuộc phiêu lưu đầy nguy hiểm, đầy khó khăn, đầy trở ngại này. Chính tôi đây lúc đầu cũng ngạc nhiên rất nhiều khi thấy một cụ già ốm yếu như bác mà lại chịu dấn thân vào cuộc ra đi nhọc nhằn này. Sau đó thì sự ngạc nhiên của tôi đã biến thành sự thán phục và kính trọng bác.

Bác đã kể cho tôi nghe về cuộc đời của bác từ khi còn nhỏ đến khi lớn. Bác đã phải rời gia đình từ lúc mới lên mười, đi lang thang khắp nơi để mưu sinh. Bác đã được các cha cố thương đem về nuôi. Đến năm mười sáu tuổi bác đã vào trường thiếu sinh quân do bọn Pháp mở ra ở Hà Nội hay Nam Định, tôi không nhớ rõ. Sau đó, bác đã đi sang Pháp học lớp hạ sĩ quan ở Thon. Bác đã ở trong quân đội suốt bốn mươi năm, lăn lộn hết binh chủng này đến binh chủng kia, tham dự các mặt trận ở Lào và Cao Miên để rồi chỉ lên được đến chức Trung Tá. Bác đã được giải ngũ và đã tham dự vào cuộc bầu cử dân biểu Quốc hội lập pháp kỳ một, đại diện cho đơn vị Vũng Tàu. Bác đã đắc cử và đã phục vụ cho nhân dân đắc lực trong suốt nhiệm kỳ của mình. Do vậy mà dân nghèo ở đơn vị của bác vẫn còn nhớ thương bác mặc dù bác đã rời chức vụ của mình hơn mười năm rồi. Khi đi học tập cải tạo trở về, bác đã trở xuống Vũng Tàu và đã được nhiều người sẵn sàng giúp đỡ nếu bác muốn ra đi qua ngã đó. Nhưng bác, vốn thận trọng, sợ vì ai ở đó cũng biết mặt bác nên ra đi sẽ rất dễ bị lộ và bị bắt trở lại.

Và đối với một người đã bị bắt ở tù ra thì vấn đề bị bắt trở lại là một việc tối kỵ. Thứ nhất vì đã nếm qua mùi nhà tù cộng sản rồi thì tởn đến già, không bao giờ lại còn muốn phải trở lại nơi đó lần nữa. Thứ hai là đã được tha tù tức là đã biết "hối cái", đã "tiến bộ" rồi mà bây giờ lại bị bắt về tội vượt biên thì chỉ có mà đi tù "mút mùa". Chính vì vậy mà việc vượt biên đối với người dân thường đã khó, đối với kẻ đi học tập cải tạo về lại còn khó hơn, phải tính kỹ hơn, thận trọng hơn.

Thế nhưng chính những người đã từng bị tù, từng bị cộng sản lôi đi học tập cải tạo là những thành phần cương quyết ra đi nhất. Vì họ không còn hy vọng gì sống được ở Việt Nam. Trong

xã hội cộng sản họ không còn chỗ đứng. Họ phải ra đi để tìm cho mình một cuộc sống vừa yên bình, vừa có ý nghĩa. Họ ra đi vì thù cộng sản. Họ sẽ là những thành phần chống cộng sản hàng hái hơn ai hết. Họ nuôi dưỡng ý chí trở về, quyết tâm phục thù cho dân tộc, giành trở lại quê hương. Chính vì họ đã bị dồn vào trong đường cùng mà họ phải phản ứng lại. Vì cộng sản không chấp nhận họ, nên họ cũng không chấp nhận cộng sản. Không thể có hòa giải dân tộc giữa cộng sản và quốc gia vì cộng sản đâu có khi nào nghĩ đến quyền lợi của dân tộc? Chúng chỉ nghĩ đến quyền lợi của đảng, của bọn chúng, của bọn ăn trên ngồi chốc, những thành phần thuộc cái mà người ta gọi là "giai cấp mới". Làm gì có quyền lợi của nhân dân, của đất nước hay dân tộc đối với bọn vô nhân tính, vô đạo đức, vô luân lý như cộng sản? Người đi cải tạo chẳng phải là dân Việt hay sao? Chẳng phải máu mủ, đồng bào cùng một nước, thành phần cùng một dân tộc hay sao? Cớ sao họ lại bị đầy đọa, chà đạp, áp bức cả về mặt tinh thần lẫn thể xác? Tại sao họ lại bị mất quyền công dân? Tại sao họ lại không được cái quyền sống tại nước mình khi mà hòa bình đã trở về trên quê hương mẹ? Tại sao họ lại không may mắn được một tí hy vọng nào sống tại nơi chôn rau cắt rốn của họ để phải tức tưởi ra đi tìm cuộc sống ở nơi xa lạ? Thật là vô lý!

Chúng ta đã làm gì mà phải lìa quê hương ra đi? Tại sao Việt Nam lại không là của chúng ta, những người Việt yêu nước, yêu dân tộc? Chúng ta đã mắc phải tội gì mà phải mất quê mẹ mà chúng ta thương yêu vô bờ, vô bến? Ra đi mà lòng như bị cắt ra thành từng khúc, tim như thắt, gan như xé! Buồn tủi mà ra đi, lưu luyến mà ra đi, nhớ thương mà ra đi. Ra đi để hy vọng có ngày về nhưng ngày về đó có chăng? Nó có tùy thuộc chăng nơi chúng ta, ngày về đó, ngày mà bao nhiêu con tim thổn thức chờ đợi, bao nhiêu đôi mắt đầm lệ mong chờ?

Và bác Lữ thuộc những con người như thế, như chúng ta, những kẻ quyết ra đi để đi tìm cho bằng được ngày trở về. Hay nói cho đúng hơn để làm cho được cái gì cho quê hương yêu quý để góp phần cho sự hiện thực của cái ngày mong chờ đó. Ý định của bác là ra đi để tố cáo với thế giới, với dư luận quốc tế những tội ác tày trời mà bọn cộng sản đã gây ra cho nhân dân Việt Nam nói chung và cho những thành phần cải tạo nói riêng. Ý định của bác là lấy chính bản thân mình để làm nhân chứng cho những lời buộc tội mà bác muốn đưa ra. Ý định của bác là muốn viết một cuốn sách để đời, một cuốn sách để vạch rõ tất cả những mưu mô thâm độc của cộng sản, tất cả những gì ác độc nhất, bất nhân nhất, tàn bạo nhất mà bọn cộng sản đã chủ tâm gây ra cho nhân dân Việt Nam.

Khi nghe bác kể lại mục đích ra đi của bác tôi đã bị kích động. Một cảm giác lạnh lạnh, rờn rợn đã chạy nơi cột sống của tôi, làm dựng đứng những chân tóc gáy của tôi. Tôi đã cảm thấy vui mừng và hãnh diện được đi cùng chuyến với bác Lữ. Vui mừng vì có được người đồng hành mà là đồng chí. Hãnh diện vì được biết bác Lữ là một con người phi thường. Phải, phi thường vì ở cái tuổi của bác, cái tuổi gần đất xa trời ấy, thì mấy ai còn những ý tưởng cao thượng và bất vụ lợi như bác? Phi thường vì bác là một người bệnh hoạn, ốm yếu về thể xác nhưng mạnh, hùng mạnh, về tinh thần. Tôi không hiểu khi tôi đến tuổi bác tôi còn được cái nhiệt huyết, cái nhiệt tình đối với quê hương, đối với dân tộc như bác nữa hay không? Phi thường hơn nữa là bác đã đi học tập sáu năm, để bác gái phải ở nhà đơn côi, lạnh lẽo, buồn khổ. Nay mới trở về với người bạn đời của mình được hơn sáu mươi ngày đã lại ra đi. Ra đi không phải vì dứt tình dứt nghĩa với người duy nhất trên cõi đời này còn lại với bác, người đã không quên mệt, quên mỏi đi thăm nuôi bác suốt bao nhiêu năm bác nằm tù. Mà có phải đơn giản đâu? Phải lặn lội hàng ngàn cây số ra đến tận Hà Nam Ninh mới thăm được người chồng già. Bác gái cũng không phải còn khỏe gì cho cam. Bác cũng đã sáu mươi tuổi rồi, sức khỏe lại còn yếu hơn bác trai. Vì vậy mà bác Lữ đã không thể đưa vợ đi cùng. Sáu mươi ngày về nhà với vợ rồi lại ra đi, ra đi rồi có thể vĩnh viễn không bao giờ gặp lại được người mình phải để lại tại quê nhà. Ra đi dù đau đớn nhận thức rằng ở nhà chẳng còn ai để mà chăm sóc lo lắng cho người mình thương yêu nhất đời. Thật là một sự hy sinh cao cả vô cùng, thật là can đảm, thật là phi thường.

Bác Lữ có hai người con trai và chỉ có hai người con trai đó mà thôi. Năm một ngàn chín trăm sáu mươi ba, sau khi đưa con đầu lòng của bác đậu tú tài thì bác đã xin được học bổng cho con mình đi ngoại quốc du học. Trước khi đi du học mấy ngày bác đã cho hai đứa con đi lên

Đà Lạt nghỉ vài ngày, đồng thời để thăm nơi thắng cảnh thần tiên đó của quê nhà. Khi hai đứa con bác lấy xe đồ trở về Saigon để đưa lớn chuẩn bị lên đường đi du học thì lúc đến Bảo Lộc, xe bị Việt cộng chặn lại và hai đứa con của bác đã bị bắn chết cùng với một số thanh niên khác. Chẳng cần nói chúng ta cũng đủ hiểu rằng cái chết của hai đứa con duy nhất của bác đã làm cho bác đau đớn biết chừng nào. Vốn đã căm thù cộng sản bác lại càng thêm căm thù chúng. Nhưng bác đã can đảm nén được thương đau, quên được sự không may đến với gia đình mình để mà lăn xả vào những công tác xã hội. Bác đã tranh đấu cho những người khổ sở, những người nghèo, những người bất hạnh trong xã hội, bất hạnh như bác kể từ khi còn nhỏ. Do vậy mà bác Lữ đã kiêu hãnh nói rằng đời bác không đáng kể, mạng sống của bác không có giá trị gì. Bác muốn dành những ngày còn lại của cuộc đời bác cho quê hương thân yêu, cho dân tộc mà bác đã gởi vào tất cả tình thương, tất cả nhiệt tình, tất cả những ao ước và mong đợi.

Bác cho tôi hay rằng bác đã có ý định bỏ nước ra đi từ lâu, từ những ngày còn nằm tù. Bác đã có quyết tâm vượt biên, quyết tâm để lại bác gái ở quê nhà, quyết tâm thực hiện những gì bác hoạch định và ao ước làm được. Do vậy mà khi về đến nhà, từ trại cải tạo, bác đã dành hết thời gian bên vợ để nói hết cho bác gái nghe những ý định của mình, những suy nghĩ của mình, những ước vọng của mình. Bác đã phải từ từ, nhẫn nại thuyết phục người mình thương yêu, phải giải thích phải trái, phải đau đớn nói lên quyết tâm ra đi của mình mặc dù trong thâm tâm bác không thể không có một sự dằn co, một sự dày vò, một sự lưỡng lự nào đó. Bác cũng có con tim như ai. Vả lại tình thương mà bác đã dành cho quê hương, cho dân tộc bao la đó chẳng là một chứng cứ cho sự đa cảm, sự yếu đuối về con tim của con người bác hay sao? Tôi nghĩ như vậy vì tôi nhận thức rằng chính những kẻ mang nhiều yêu thương là những kẻ yếu đuối nhất. Ít ra là về mặt con người. Yếu đuối hiểu theo một mặt nào đó, yếu đuối vì luôn luôn có sự dằn co giữa lý trí và tình cảm, yếu đuối vì là con người. Là con người tất nhiên phải yếu đuối, phải tình cảm, phải biết yêu thương, phải trọng tình hơn lý. Chỉ những kẻ bất nhân mới ác độc, mới vô tình, mới sắt đá, mới không có con tim.

Và bác Lữ đã thuyết phục được vợ bác để ra đi một mình. Bác đã thuyết phục được chính mình để đừng bị tình cảm níu kéo ở lại. Bác đã cam đảm đi theo con đường mà bác đã tự vạch ra cho mình. Bác đã say sưa với lý tưởng cao đẹp mà bác đã đề ra trong đầu bác. Được soi sáng bởi Đức Mẹ và Chúa, theo như lời bác nói, bác đã hy sinh tất cả những gì riêng tư dù là quý giá nhất.

Trời càng về tối càng lạnh. Gió sông thổi lồng lộng. Bên ghe bên kia bọn Hai Học vẫn cười cười nói nói, ăn nhậu vui vẻ, chẳng buồn để ý gì đến chúng tôi. Trong cơn vui của buổi nhậu, chúng đã thả hồn vào quên lãng, vào bản năng và tự nhiên tính của con người Khờ me.

Dân tộc Khờ me, sau này tôi mới thấy, là một dân tộc sống gần thiên nhiên, bản tính mộc mạc, nhiều tình cảm và rất thương người. Họ không cần cù như dân Việt. Họ không lo làm ăn, làm giàu như người Hoa. Họ chỉ lo có ăn chơi, chỉ hội hè với lễ lạc, ca hát với nhảy múa. Nghe tiếng nhạc và nhìn điệu nhảy của họ cũng thấy được ngay cái tính chất thiên nhiên mộc mạc của con người họ. Dân Khờ me sống theo bản năng và họ còn giữ được những nét nguyên thủy của con người, chưa bị văn hóa hay văn minh tiến bộ đầu độc. Họ là những người dễ được thương nhưng cũng dễ bị ghét vì họ thường có phản ứng tự nhiên. Những đáp ứng của họ mang tính chất phản xạ, tình cảm, không suy nghĩ đắn đo, không tính toán, không mưu đồ. Do vậy mà họ thường là những người chân thật, chân tình nhưng cũng dễ nổi nóng, dễ có những phản ứng đột ngột làm cho người đối diện không ưa. Họ không phải con người xã hội, không có nhiều ý thức xã hội, phần lớn ít học và hiểu biết kém. Hay tại vì do sự tàn sát của tập đoàn Khờ me Đỏ, tất cả những thành phần ưu tú, trí thức hay những thành phần hiểu biết, có học đều đã bị thủ tiêu, tàn sát?

Bác Lữ không chịu được lạnh nên đã trở vào trong khoang ghe. Nhưng nằm trên những trái dừa thì làm sao mà có thể ngủ được? Bác đành chui xuống hầm ghe nhưng nơi đó giờ đây đã ngập nước. Bác gọi Xinh bảo cho biết và Xinh đã chui xuống lấy gầu múc nước đưa lên. Bê và

Sơ Rin ở trên phụ với Xinh đổ nước đi. Mười phút sau thì nước trong ghe đã được tát sạch. Bác Lũy xuống hầm ghe nằm ngủ. Tôi nghe bác than chiếu ướt hết và cầu nàu tỏ vẻ khó chịu. Tôi mặc quần áo trở ra nằm ở mũi ghe. Tôi không muốn chui xuống hầm mặc dù buổi tối hầm không còn ngộp thở. Hồi chiều Bê đã lấy bớt thơm lên và đã mở cửa hầm để gió lùa vào. Trời óng ánh những sao, nằm ngửa mặt lên trời sao tôi thấy quang cảnh thật thần tiên.

Tôi vẫn thích những cảnh thiên nhiên nhất là những đêm sáng trăng. Khi ở trại NW9, tôi thường bắc ghế ra sân trại ngồi một mình gần như suốt đêm dưới ánh trăng, nghĩ đến quá khứ, hiện tại và tương lai nhớ những người thân còn lại ở Saigon, nhớ đến những bạn bè còn ở lại đang ao ước ra đi. Trong khi đó thì tôi lại ao ước trở về.

Tôi không hiểu tại sao tôi yêu ánh trăng một cách kỳ lạ! Nhìn trăng trên bầu trời, tôi không ngủ được. Ánh trăng đã làm tôi thao thức bao đêm khi tôi bị bắt ở nhà tù của bọn pa ra, bọn lính Miền man rợ hoạt động ở vùng biên giới Thái. Tôi đã đứng hàng giờ ở trên boong tàu suốt bốn ngày đêm trong cuộc hành trình trên biển Java đưa chúng tôi từ Băng Cốc đến Tân Gia Ba, đứng như thế ngắm trăng, ngắm ánh trăng nô đùa với sóng biển đen như mực. Tôi đã đứng như thế một mình, chỉ một mình trên boong tàu vắng lặng để suy tư, để buồn, nhưng cũng có lúc hứng chí để hát nghêu ngao cho quên hiện tại, hát cho lên tinh thần, hát cho ước vọng tương lai. Mười mấy năm rồi tôi không mở miệng hát bao giờ. Thế rồi đột nhiên trên con đường tị nạn, trong sự cô đơn và nhất là trong cuộc đời đổi mới, tôi đã trở về quá khứ, tôi đã lại hát, hát cho quên đi nỗi buồn ray rứt trong lòng, hát để tự lừa gạt mình, lừa gạt những người xung quanh. Và những người quen trong trại tị nạn nhìn tôi nghêu ngao bảo rằng tôi yêu đời, tôi vui, tôi sung sướng, tôi đã thấy lại được hạnh phúc. Không, đó chỉ là cái vỏ bên ngoài, tôi chẳng yêu đời, tôi chẳng vui, tôi chẳng sung sướng, tôi chẳng thấy hạnh phúc. Tôi chỉ buồn, buồn vì bao nhiêu chuyện vẫn còn đè nặng lên tâm trí tôi, buồn vì bao nhiêu trở ngại còn giăng mắc trên con đường đưa tôi đến nơi nào tôi chưa biết, buồn vì không còn ai thân thuộc sánh vai cùng tôi đi trên con đường ấy. Tôi đã cảm thấy cô đơn lạ! Chưa bao giờ tôi sống bên bao nhiêu người, sống hỗn độn, sống bừa bãi, tạp nham, sống chung đụng và kề nhau như lúc ấy! Thế mà tôi lại cảm thấy cô đơn. Bao nhiêu người ở quanh tôi, đến thăm tôi, thương tôi, giúp đỡ tôi mà sao tôi vẫn cảm thấy đơn độc riêng một mình, một mình đi trên con đường dài bất tận.

Vì thế mà tôi thích những đêm sáng trăng. Tại trại tị nạn ở Ga Lăng, một hòn đảo của Nam Dương, những đêm rằm trăng sáng tỏa khắp đảo, chiếu sáng núi rừng cây cối xanh tươi rậm rạp, tôi ngồi ở cửa phòng trên dãy nhà sàn ngắm trăng, uống cà phê, hút thuốc lá. Tôi đã tiếc không có một người bạn ngồi bên tôi trong những giây phút thần tiên ấy, một người bạn có tâm hồn như tôi, hoàn cảnh giống tôi. Một người bạn để hiểu tôi, để chúng tôi chia sẻ với nhau những giây phút buồn tẻ tẻ ấy, những giây phút đau thương nhưng bất tử, không bao giờ quên và không bao giờ có lại. Bởi vì một lần ly hương, một lần đi tị nạn, trên con đường khốn đốn đưa chúng tôi đến xa lạ, tôi thấy đã quá thấm thía, quá nhọc nhằn, quá cay đắng rồi!

Đến khoảng hai giờ sáng đoàn ghe lại tiếp tục cuộc hành trình đi Nam Vang. Phải thêm một đêm và buổi sáng hôm sau nữa mới đến nơi. Tôi thấy Hai Học lảng xăng nhảy từ ghe này sang ghe kia, nói với tên này một câu, nhìn chỗ nọ một chốc, bảo những đứa bé xuống hầm, nói tôi vô ngồi trong khoang ghe, rồi trở về ghe mình. Rồi tiếng máy ghe của Hai Học bỗng nổ ròn phá vỡ sự tĩnh mịch của đêm tối. Chiếc ghe vọt đi trước khá xa, rồi Bê nổ máy theo sau. Hai ghe từ từ lướt tới, rồi máy thứ hai phát nổ vang dội, hai chiếc ghe phóng tới như muốn đuổi kịp ghe kia. Trong đêm tối, tôi chỉ nhìn thấy ngọn đèn leo lét phía sau ghe đi trước. Sơ Rin và một tên Miền nữa mà tôi không biết tên lấy điều thuốc đang hút đưa lên cao, lác đi lác lại để chỉ đường cho Bê ngồi sau ghe cạnh hai chiếc máy đuôi tôm chạy. Khi qua những ngôi làng ở hai bên bờ sông, Sơ Rin đốt một bó nhang rồi đưa nhang qua lại trước mắt để lán dầu cho du kích gác dọc theo bờ con sông Bát sắc (Bassac) này. Đôi khi có tiếng quát lớn bằng tiếng Miền vọng ra từ trong bờ, như thể để kiểm tra, và Sơ Rin hay tên Miền kia đứng lên đưa hai tay lên miệng làm loa, lớn tiếng trả lời lại. Những khi đó ghe chạy chậm lại một khoảng khá lâu rồi lại tăng tốc độ lướt tới. Ở đuôi ghe, ngồi trên một cái thùng bằng gỗ, tay để trên bộ phận lái, Bê làm việc không biết mệt. Đôi khi Sơ Rin lái thế khoảng mười phút, để Bê nghỉ. Tôi thấy mỗi lần như vậy,

Bê đi ra mũi ghe phía trước, lấy nước sông dội lên người. Tôi thấy Bê tắm như thế ngày đêm, có đến mấy chục lần.

Bê gầy gò nhỏ con, mặt chuột, tôi thấy tuy hấn làm lì ít nói nhưng dễ thương. Hấn ít khi cười, và nếu có cười thì cũng chỉ cười mỉm. Khi họp với Hai Học và đồng bọn, Bê chỉ ngồi nghe chăm chú chẳng có ý kiến nào. Xinh, vợ hấn, trái lại nói năng hoạt bát, hành động nhanh nhẹn, mặc dù hơi mập. Xinh đã có nhiều cử chỉ coi thường chồng và thường ngồi cạnh Sơ Rin để nghe những lời tan tành của hấn, cười tình với nhau. Bê không tỏ vẻ ghen dù hấn biết rõ Sơ Rin đang theo đuổi vợ mình. Hay Bê đã chán không muốn quan tâm nữa? Một hôm tôi chứng kiến Xinh la lối om xòm vì không không tìm ra cái quần mới của chồng. Bê chỉ ngồi ôm chiếc cát sét nghe nhạc mà chẳng buồn nói câu nào. Mấy hôm sau tôi thấy Xinh dẫn chồng vào chợ Nam Vang, mang tên là chợ Saigon, mua vải và đưa Bê đi may quần. Thế là thế nào?

Nghe tiếng máy đuôi tôm nổ đều, bị ru ngủ bởi sự rung chuyển của thành ghe, tôi đã thiếp đi lúc nào mà không hay. Xinh lại vỗ vào người tôi nói “ Cậu Hai vào trong kia ngủ. Ngoài này lạnh lắm!” Tôi nhồm dậy, lồm cồm bò vào trong khoang ghe, chui xuống hầm. Bác Lũy tiếp tục ngủ say sưa, còn tôi thì hết ngủ. Tôi nằm hàng giờ nhắm mắt mà không sao tìm lại được giấc ngủ. Tôi đành chui lên ngồi trong khoang ghe nhìn nước trôi về phía sau, nhìn hai bóng đèn nhấp nháy múa qua lại, nhìn những đầu thuốc cháy sáng, những cây nhang đốt quay cuồng trong đêm, trông thật lạ lùng. Tôi tưởng như đang sống trong một thế giới xa lạ, huyền bí, một thế giới của ma quái dị thường. Trước mắt tôi là vô tận đen mịt mờ, không sao thấy được quá mười thước. Bê lái ghe thật tài tình, chỉ nhìn những đóm lửa mà Sơ Rin làm dấu mà biết đi lối nào.

Thế rồi khi đến chỗ sông Bát Sắc chẻ đôi ra thành hai nhánh, Bê phải tắt máy rồi cùng Xinh và hai người kia lấy mái chèo ra đẩy cho ghe chạy tới. Khúc sông này có nhiều cồn cát. Ghe chậm chạp lên giữa những bãi sậy, tôi ngồi nhìn mà phát sốt ruột. Thật là khó nhọc mới đẩy được ghe đi, và mặc dù trời lạnh, cả ba người đàn ông đều ướt đầm mồ hôi. Những lời họ nói với nhau vang dội trong đêm tĩnh mịch. Tại nơi hoang vắng này chẳng còn nguy hiểm. Nhiều lần Sơ Rin phải nhảy xuống dùng hết sức lực đẩy vì ghe bị mắc cạn. Hơn nửa tiếng đồng hồ sau, ghe qua được khúc sông đó, máy lại nổ đòn, ghe lại phời phới lướt trên mặt sông phẳng lặng, nước tung tóe lên hai bên ghe.

Nước trào vào làm cho hầm ghe đầy ngập, có cả gang tay. Bác Lũy và tôi phải ngủ ngồi dựa lưng vào thành ghe, nửa người ngâm trong nước sông. Đến lúc trời ửng sáng, tôi thấy thân tôi rã rời. Đêm không ngủ được, cả ngày thần kinh căng thẳng, tôi thấy đuối hấn sức, không còn chịu nổi. Sơ Rin và bạn hấn xuống hầm tát hết nước ra. Sau đó bác Lũy và tôi lại phải xuống hầm vì sắp qua trạm kiểm soát và tôi đã ngủ thiếp đi cho tới sáng.

Khi tôi thức dậy thì trời đã sáng và ghe đã tắt máy. Có tiếng nói, tiếng cười, tiếng rao hàng của những người bán rong. Nhìn ánh sáng chui qua ván ghe tôi đoán chắc đã phải quá tám giờ rồi. Nấp hầm vẫn đóng kín và tôi không nghe tiếng động trên khoang ghe. Bác Lũy cũng đã thức và đang im lặng lắng tai nghe một cái gì tôi không biết. Thấy tôi, bác bèn đưa ngón tay lên miệng làm dấu bảo tôi đừng nói, rồi chỉ chỗ lên phía trên khoang ghe, môi mấp máy ý muốn nói đang có ai lạ trên đó. Tôi đoán bác đã dậy từ lâu và đã theo dõi mọi chuyện từ lúc đầu. Sự căng thẳng kéo dài rất lâu có lẽ hơn nửa giờ và chúng tôi cứ hồi hộp chờ tiếng máy nổ báo hiệu ghe đã rời nơi nguy hiểm này. Thế rồi ghe lạy chạy, tiếng nước lại vỗ vào thành ghe trôi rào rào. Chúng tôi hoan hỉ, khoan khoái nhìn nhau cười, rồi nói chuyện. Bác Lũy nhin đặng hắng từ lâu, bây giờ tha hồ mà ho mà sặc.

Chúng tôi nói chuyện với nhau cho qua giờ. Bác Lũy tỏ ra là người biết nhiều do tự học. Bác thông thạo nhiều vấn đề trên nhiều lãnh vực. Chúng tôi bàn xem nên đi nước nào một khi thoát nạn đến được đất Thái. Bác Lũy nghĩ nên đi Mỹ hoặc đi Úc. Bác bảo không nên đi Gia Nã Đại (Canada) vì nơi ấy quá lạnh. Còn đi Pháp cũng không nên, không những vì đời sống khó khăn mà còn vì đảng xã hội có thể sẽ thắng cử khi liên minh với đảng cộng sản. Sau này quả thật Mitterand của đảng xã hội đã lên làm tổng thống. Tôi nói xã hội chủ nghĩa bên Pháp không như xã hội chủ nghĩa của chế độ cộng sản, không có chuyên chính vô sản, không độc tài bóc lột nhân dân. Về mặt tư tưởng có thể mục đích giống nhau, nhưng về cách thức thực thi thì hai bên dùng những phương tiện khác nhau hoàn toàn. Mặc dù có sự liên minh giữa hai đảng xã

hội và cộng sản để tranh cử nhưng thực sự hai đảng này không kháng khí với nhau. Đảng cộng sản Pháp đã từng lên tiếng công khai chỉ trích, lên án gay gắt đảng xã hội và buộc tội đảng này là đã phản bội quyền lợi của giai cấp công nhân, từ bỏ những nguyên lý căn bản nguyên thủy của chủ nghĩa xã hội, và nay đảng này không còn đi đúng con đường chân chính của chủ nghĩa mình nữa.

Thực sự tôi không còn nhớ những chi tiết về đảng xã hội Pháp như thế nào. Đại khái tôi chỉ còn nhớ những nét chính yếu đó vì năm trước mặc dù ở Saigon, tôi vẫn được đọc những tuần báo Pháp Paris Match và Express ở nhà chị Hòa. Gia đình chị quen với một vài người Pháp làm việc ở tòa tổng lãnh sự pháp và mỗi khi họ đến nhà chị thì họ lại mang cho ít báo cũ. Như trời hạn gặp mưa, mỗi lần tôi đến thăm chị, tôi đã say sưa đọc những tuần báo ấy, hết trang này sang trang kia, đọc cả những trang không đáng đọc, đọc vì đã quá khao khát thêm biết tin tức từ những nước tự do.

Nay ngồi bàn luận với Bác Lũy, tôi không còn những khái niệm chính xác trong đầu. Từ mấy năm nay trí nhớ của tôi sút kém đi nhiều mặc dù tôi chưa đến bốn mươi, đọc xong là quên, không nhớ cả đọc ở đâu. Nhiều khi đang nói chuyện, tôi hụt trí nhớ, quên bẵng đi một tên gọi hay hay một từ cần dùng. Tôi không hiểu tại sao, có thể là vì thiếu dinh dưỡng, hay vì thần kinh suy nhược? Sau bấy năm buồn khổ lo âu, sợ hãi ưu tư, bất mãn vô hy vọng, tâm trí tôi không còn bình thường nữa. Bộ não tôi đã làm quá nhiều công việc vô ích trong thời gian đó nên có thể tôi đã bị suy nhược thần kinh.

Bác Lũy bảo rằng nếu đảng xã hội thắng cử thì một số ghế trong chính phủ sẽ rơi vào tay đảng viên cộng sản và chúng có thể làm áp lực trên đảng xã hội và áp dụng một số biện pháp phản dân hại nước. Cộng sản mưu mô quỷ quyệt và thâm độc, chúng có trăm phương ngàn kế lỏi ra để đạt được mục tiêu của chúng. Bác Lũy còn sợ rằng bang giao giữa Pháp và Việt Nam sẽ kháng khí hơn, không có lợi cho người Việt tị nạn tại nước đó. Do đó, không nên đi Pháp. Tôi thì nghĩ rằng bản cùng lắm thì mới đi Pháp vì tình trạng kinh tế tại đó không tốt đẹp và không thuận tiện cho người tị nạn. Pháp lúc đó đang có tỉ lệ thất nghiệp cao, và công nhân hay đình công, rất khó mà kiếm được việc làm tốt.

Càng đến gần Nam Vang các trạm kiểm soát càng nhiều. Cứ đi mười lăm hai mươi phút thì lại phải ghé trạm. Khi ghé, ghe phải đậu lại rất lâu, có khi cả nửa tiếng đồng hồ. Bác Lũy và tôi tuy đã quen ở dưới hầm nhưng chúng tôi sốt ruột vô cùng. Chúng tôi lo sợ bị bắt khi bọn an ninh lên ghe sục sạo, lấy lưới lê ở đầu súng AK chọc vào đồng thợm để xem có gì dưới đó không. Rất may là chúng không chui xuống hầm ghe. Và khi ghe ra đi, chúng tôi cũng chẳng còn dám nói chuyện vì sợ trên ghe có người đi quá giang.

Thế rồi lúc mười giờ hơn, tôi tưởng đã đến Nam Vang rồi vì sau khi ghe tấp vào bến tôi nghe thấy nhiều tiếng máy ghe nổ, tiếng cười nói, gọi nhau, kêu la, tiếng nói chuyện, tiếng đùa rờn của trẻ con rất gần, như thể chúng đang bơi lội bên ghe chúng tôi. Có tiếng Xinh. Bê, Sơ Rin nói chuyện với ai đó, giọng nói líu lo vui vẻ. Tò mò, tôi ghé mắt sát khe trên nóc hầm nhưng chẳng thấy được gì trừ những tia ánh sáng mặt trời. Năm mươi phút sau đó, ghe lại nổ máy chạy tiếp.

Khoảng hơn mười một giờ, chúng tôi đến Nam Vang. Ghe vừa vào đến bến thì Xinh mở cửa hầm bảo chúng tôi lên mặc quần áo để chuẩn bị lên đất liền. Xinh lấy mền che kín khoang, rồi chúng tôi ăn bữa cơm chót trên ghe.

Tôi hé mền nhìn ra ngoài. Trên khúc sông đó, ghe thuyền đậu la liệt. Con sông chảy qua Nam Vang cũng lớn ngang sông Saigon. Nhìn bên kia sông tôi thất những tòa nhà lớn, có lẽ là một nhà máy hồi xưa, nay bỏ hoang. Bên này sông là một bãi đất rộng, sâu bên trong là một dãy nhà lụp xụp một tầng. Những xe mô bi lét (Mobylette) và xe đạp lỏi túc trực sẵn ở bờ sông để chở hàng. Ngay lúc đó, người ta đang chuyển những va li lên bến và chở đi. Trên ghe chúng tôi, Xinh cũng đang sửa soạn cho dỡ hàng.

Lúc một giờ trưa, sau khi hàng đã được dỡ và chở đi hết, Hai Học vén mền lên và bảo chúng tôi theo Bê và Xinh xuống bến. Tôi theo Bê đi lên bờ, leo qua những cầu khỉ bắc ngang giữa hai

ghe, mấy lần tưởng té xuống sông. Lên đến đất liền, chúng tôi len lỏi qua những hẻm nhỏ khu dân nghèo. Chẳng bao lâu chúng tôi đến một con đường nhỏ hai bên có những tiệm bán tạp hoá hay cà phê, sửa máy ghe, sửa ra đi ô hay đồng hồ, may quần áo,... Chủ những tiệm đó phần đông là những người hoa. Nhiều tiệm trên bảng hiệu có ghi cả tiếng Việt.

Bê thoản thoắt đi trước, tôi lẻo đẻo đằng sau. Vì tôi không đeo kính nên không thấy rõ đường đi, chẳng bao lâu tôi không còn thấy Bê đâu nữa. Tôi đang phân vân đứng bên vệ đường thì Sơ Rin đi tới. Hắn nháy mắt ra dấu cho tôi đi theo hắn. Chúng tôi đi vào một quán nước nhỏ uống nước trà đá và hút thuốc. Sơ Rin trả tiền xong thì Xinh xuất hiện và nói với hắn câu gì rồi bỏ đi. Trông Sơ Rin thật buồn cười vì hắn ăn mặc rất chỉnh tề, quần tây, sơ mi trắng dài tay, mà lại đi chân đất.

Chúng tôi đi khoảng hai trăm thước nữa, Sơ Rin đi trước, tôi đi sau và đến ngã ba, hắn quẹo trái rồi mở cửa bước vào một căn nhà. Tôi vào theo thì thấy Bác Lũy đã ở đó từ bao giờ, cây ba toong gác góc tường và chiếc mũ nỉ có vành móc trên tường. Tôi lấy làm ngạc nhiên vì lúc tôi ra khỏi ghe bác vẫn còn ở đó.

Căn nhà này bỏ hoang nên rất dơ bẩn, gần mái nhà có những lỗ lớn trên tường để có thể chui qua nhà bên cạnh, và trần nhà bằng cạc tông ép (carton isorène) đã bị gỡ xuống để trơ ra những cây xà bằng gỗ. Có lẽ lúc có chiến tranh, dân đã leo lên trần nhà, chui qua những lỗ tường để lượn đi từ nhà này sang nhà kia.

Phía sau nhà có một bể nước. Vì tường thấp nên tôi có thể nhìn được sang những nhà xung quanh. Căn bên phải đã có người ở, căn bên trái tường lỗ chỗ vết đạn vẫn còn bỏ hoang. Xa đằng sau là một nhà kho lớn lợp tôn đã bị bắn phá dữ dội. Mái tôn bị lủng những lỗ lớn, có lẽ do đạn B40 bắn, tường bị phá những lỗ lớn, người có thể chui ra vào. Sáu năm sau ngày giải phóng, Nam Vang vẫn còn hoang tàn, đổ nát. Nhà cửa vẫn còn dấu vết của súng đạn bắn phá và nhiều căn vẫn còn bỏ hoang.

Tôi và bác Lũy trải xuống đất một chiếc poncho tìm được ngay trong nhà và chúng tôi nằm nghỉ mệt. Ngay gần chỗ chúng tôi nằm có một túi đồ nghề, một cuốn tiểu thuyết của Bác Việt, chăn mền, và một quần đin (jean) đã sờn rách. Những vật dụng đó chứng tỏ rằng căn nhà đang có ai tạm ở, hoặc đang có thợ đến sửa.

Sơ Rin đưa tôi đến rồi lại mở cửa ra đi. Tôi hỏi bác Lũy ai đã dẫn bác đến đây thì bác trả lời Xinh. Chúng tôi nằm đó, tôi thì hút thuốc, bác ta thì trầm ngâm.

Sau đó mười phút, có tiếng cửa mở rồi một thanh niên bước vào. Bác Lũy và tôi nhìn nhau chẳng biết phải phản ứng ra sao, đành lại nằm xuống như thể không có chuyện gì. Người thanh niên trải một chiếc chiếu phía nhà trước, đi xuống nhà dưới rồi lại đi lên, đi qua chúng tôi mà chẳng thèm nhìn hay hỏi câu gì. Hắn ra chiếc chiếu nằm xuống tỉnh bơ đôi mắt lim dim như thể đang suy nghĩ điều gì. Bác Lũy và tôi cũng hơi chột dạ nhưng không biết phải làm gì bây giờ. Tôi nghĩ hắn là người Miên không nói được tiếng Việt nên không chào hỏi gì chúng tôi. Chúng tôi bèn ngồi dậy, nhìn nhau chờ đợi, chẳng ai nói được câu gì để trấn an nhau. Chúng tôi không biết rồi chuyện gì sẽ xảy ra nên càng thêm lo.

Tôi không biết Hai Học đâu, đang làm gì, tự hỏi sao y không ở đây với chúng tôi. Hay là y bỏ rơi chúng tôi? Hay là y nhốt chúng tôi một vài ngày rồi bắt chúng tôi ký giấy để y về Saigon lấy nốt số vàng còn lại? Những ý nghĩ đó càng làm cho tôi lo. Không hiểu lúc đó, bác Lũy có những suy nghĩ như tôi không, có lo sợ như tôi không? Sau nay tôi cũng chẳng buồn hỏi.

Khoảng nửa giờ sau Xinh đến dẫn theo cháu bé, Hình và Huân. Thế là năm người trong bọn tôi đã có mặt đầy đủ. Lúc trước đó tôi đã sợ Hai Học để bác Lũy và tôi một nơi, Hình, Huân và cháu bé một nơi. Xinh lảng xăng chạy ra chạy vào. Bác Lũy kêu khát nước và đòi uống cà phê đá. Tiện thể tôi bảo Xinh mua cho tôi một gói thuốc. lát sau đó Sơ Rin đến và Xinh sai hắn đi mua, chỉ một chốc sau chúng tôi có cà phê uống và thuốc lá hút. Xinh lấy chiếc chổi cùn quét nhà rồi bảo chúng tôi cởi quần áo ra nằm nghỉ. Sơ Rin ngồi nói chuyện với người thanh niên lúc nãy. Hình, Huân và cháu bé đùa rờn với nhau, cả Hình đã mười tám tuổi cũng tỏ vẻ hồn nhiên và ngây thơ như hai đứa bé kia.

Khoảng năm giờ thì Hai Học xuất hiện. Y mang theo mấy khăn ô vuông đen đỏ mà dân Khờ me thường đeo quanh cổ hoặc thắt trên đầu. Ngoài đường ở Nam Vang đàn ông nào cũng có chiếc khăn ấy.

Y ngồi xuống đất, gọi chúng tôi lại ngồi gần, rồi dõng dạc nói “có ai còn tiền Việt không? Từ giờ trở đi không còn xài được nữa, đưa đây tôi đem đổi lấy tiền Miên xài!” Nghe vậy bác Lũy là người xung phong, bác đưa ra ba trăm tiền Việt cộng, Tôi cũng đưa cho y mấy trăm và Hình Huân đưa trăm mấy. Tôi còn giữ trong người bốn trăm đề phòng trường hợp không đi được phải trở về Saigon. Rồi Hai Học thu hết đồng hồ, nhẫn vàng của chúng tôi, nói rằng để giữ hộ, sợ đi đường bị xét hỏi lôi thôi, đến biên giới Thái sẽ trả lại. Tôi tưởng thật đưa cho y chiếc nhẫn vàng mang theo. Bác Lũy thấy tôi đưa, cũng đưa chiếc đồng hồ và nhẫn mà bác đã dấu kỹ từ lúc khởi hành. Chỉ có Huân Hình là ranh, chúng không đưa và còn giữ được chiếc nhẫn cho đến lúc chúng tôi bị bắt ở Si So Phon.

Sau đó Hai Học sai Xinh đi mua cho chúng tôi mỗi người một đôi dép nhựa là thứ dép ai nấy đều đi ở Kămpuchia. Y nói đi dép da, dép mũ, hay dép râu, loại dép làm bằng vỏ xe hơi cũ mà bọn lính Việt cộng vẫn dùng, sẽ lộ ngay. Vì đồ đạc của chúng tôi vẫn còn để trên ghe Hai Học sai người đi mua sà bông, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, khăn mặt cho chúng tôi. Chiều hôm đó, khoảng bảy giờ tối, Hai Học trở lại đón chúng tôi đi phố ăn cơm. Hình Huân và cháu bé đi trước với Xinh và Bê, còn bác Lũy và tôi đi sau với Hai Học.

Nam Vang không hoang vắng điêu tàn như báo chí đã mô tả. Một phần của thành phố cũng sống, cũng nhộn nhịp, cũng vui tươi như xưa! Đâu phải là một Nam Vang hoàn toàn im lìm, hoàn toàn chết? Tôi chưa bao giờ được đến Nam Vang trước đây nên không có một khái niệm nào về thành phố được ca tụng là rất đẹp này, đẹp hơn cả Saigon thời xưa. Nay thì Nam Vang chỉ có những tiệm buôn bán nhỏ, nhưng ngoài đường đi vẫn tấp nập, nào đi bộ, nào xe đạp, nào mô bi lét, nào Honda, nào xe chở hàng nhỏ mới tinh do chính phủ các nước viện trợ theo chương trình cứu đói nhân dân Kămpuchia.

Phần lớn những tiệm ăn, tiệm cà phê là của người hoa đã sinh sống ở Nam Vang từ lâu đời. Họ biết nói cả tiếng Việt.

Sự thể nhiều người ở Kămpuchia nói được tiếng Việt là vì sự có mặt của bộ đội viễn chinh Việt Nam mời đây, hoặc vì ảnh hưởng văn hóa và thương mại của Việt Nam xưa kia. Sau này trên tuyến đường đi trốn, tôi còn gặp nhiều người khác nói được tiếng Việt. Tuy họ nói không rành rẽ nhưng hiểu được và họ phát biểu được ý định của họ. Có một điều là khi mới gặp, khi chưa biết mình thế nào, họ giấu nói rằng không biết tiếng Việt. Sau khi tin tưởng rồi thì họ mới dùng tiếng Việt nhưng cũng ít khi dám dùng công khai. Sự dè dặt này có thể vì họ biết mình đi trốn và không muốn bị liên lụy, và cũng có thể vì vốn dĩ họ căm thù oán ghét dân Việt nam nói chung và bộ đội Việt nam nói riêng. Sự căm thù này tiềm tàng trong đầu dân kămpuchia, nhất là dân có ít nhiều học thức và tinh thần dân tộc. Mặc dù quân Việt Nam giải cứu họ khỏi sự tàn bạo của chế độ Khờ me đỏ, nhưng họ vẫn không thích sự có mặt của bộ đội Việt trên lãnh thổ họ và nhất là sự kiểm soát của Việt Nam. Họ sợ rằng bộ đội Việt Nam sẽ vĩnh viễn chiếm đóng Kămpuchia và thống trị dân nước họ.

Tôi thông cảm với dân Miên vì quê hương tôi cũng đã từng bị đế quốc Pháp thống trị cả trăm năm trời. Hình ảnh một thằng Tây đá đít một công nhân người mình, mà tình cờ tôi đã thấy khi tôi mười tuổi, vẫn còn ám ảnh thâm tâm tôi. Là công dân một nước ai chẳng muốn quốc gia mình độc lập tự do? Ai chẳng căm thù bọn xâm lăng quê hương mình? Ai lại chịu sự đô hộ của nước khác? Ai lại muốn dân tộc mình bị ách đô hộ của quân thù? Tôi nhiệt liệt ủng hộ sự giải phóng Kămpuchia, ủng hộ tinh thần yêu nước của nhân dân khờ me, ủng hộ sự đòi hỏi Việt Nam triệt thoái khỏi lãnh thổ Kămpuchia của họ. Tôi đã cảm thông với họ, tôi đã thấu hiểu sự đau khổ của họ vì lúc đó chính tôi cũng đã là một kẻ mất nước, là kẻ phải từ bỏ quê hương ra đi, chỉ khác là nước tôi đang bị thống trị bởi một số người đồng hương đã lợi dụng chủ nghĩa cộng sản để bóc lột nhân dân, làm giàu trên xương máu của chính dân nước mình.

Chúng tôi bước vào một tiệm cơm tàu. Hai Học nhìn quanh, thấy hai thanh niên quen biết, kéo họ sang ngồi cùng bàn. Đó là hai người Việt biết nói tiếng Miên. Một người nói với chúng tôi

rằng anh trước kia là học sinh ở Long Xuyên, đã đi vượt biên cùng một số bạn nhưng không thành công và ở lại Nam Vang để tiếp tục tìm đường đi. Anh ta đã mua giấy tờ giả và sống bằng những nghề tầm thường như phụ thợ hồ, phu khuôn vác, làm công cho những cửa tiệm. Anh đã ở lại Nam Vang hơn bốn tháng và đã học nói tiếng Miên để đồng hoá với người bản xứ và bớt bị để ý. Tôi thấy anh nói đã khá trôi chảy và anh nói tối tối vẫn còn đi học tiếng Miên. Tôi nghĩ có lẽ tiếng Miên cũng dễ học.

Chúng tôi đã được ăn một bữa cơm khá ngon. Hai Học đã đãi chúng tôi bằng tiền y đã khôn khéo lấy của chúng tôi. Bia hộp, gà hấp muối, lẩu thập cẩm, thịt bò lúc lắc, cơm chiên, chúng tôi ăn no nê, men rượu lằng lằng, chúng tôi cười nói thỏa thích vì ở Nam Vang có nhiều cán bộ, bộ đội Việt ngoài đường, trong những tiệm ăn, tiệm cà phê và những rạp hát. Do đó, chúng tôi tha hồ mà nói tiếng Việt vì ai có thấy chúng tôi thì cũng tưởng là cán bộ Việt cộng, nhất là tôi và bác Lũy lại nói giọng bắc.

Cán bộ, bộ đội Việt cộng được đối xử như quân Mỹ ở miền nam Việt Nam thời trước. Tôi thấy nhiều toán bộ đội Việt đi nghênh ngang ngoài phố, đi đến đâu cũng được trọng vọng, kính nể và biệt đãi. Họ thường áp phe với những người Miên làm ăn buôn bán hay có quyền hành. Có lẽ Hai Học cũng đã từng làm ăn với họ. Y có vẻ là một tay anh chị, một tay giang hồ, một tên bất lương. Trông y giống hệt những tay làm ăn móc ngoặc, đàn em của những tay tổ Việt cộng đang lợi dụng thời cơ để vơ vét làm tiền. Nhìn cách đối xử của y với Bê, Xinh, Sơ Rin và những tên Miên khác là biết. Đi bên cạnh y, tôi không thấy thoải mái nhưng rất may là y cũng nể tôi và cư xử tương đối tốt với tôi.

Và như vậy, hết lon này đến lon kia bia Nhật được mở ra, chúng tôi cứ uống, cứ ăn, cứ nói, cứ đùa, ăn uống nói chuyện đùa rỡn cho quên sự đời, quên cái nhọc nhằn của chuyến đi vừa qua, cho quên đi những khó khăn của bước đường những ngày sau đó, dù cho rằng chỉ là quên tạm, quên trong một thời gian ngắn, quên trong lúc đó.

Bia đối với tôi chẳng thấm vào đâu. Hai Học tuy thường uống rượu nhưng lại dễ say. Từu lượng của y kém xa tôi. Làm cái nghề mà lúc nào cũng bị ám ảnh lo sợ, lúc nào tinh thần cũng căng thẳng, lúc nào nguy hiểm cũng trực chờ, y thường xuyên phải uống để lên tinh thần, để bớt sợ hãi, để mà còn dám tiếp tục làm cái nghề nguy hiểm này.

Tôi thì khác. Sáu năm qua tôi đã uống rượu để giải sầu, uống nhiều, uống cả nửa lít, không phải uống để thêm can đảm, để lên tinh thần, mà là uống để đi vào quên lãng, để rồi lúc tỉnh rượu lại thấy buồn hơn và nhớ hơn bao giờ hết. Đó là cái sai lầm của những kẻ như tôi tưởng rằng rượu là phương thức đưa mình thoát khỏi sự cô đơn buồn bực chán nản, tưởng rằng rượu sẽ đưa mình vào quên lãng, vào vô nhận thức. Chẳng có lúc nào buồn thê thảm hơn là lúc mới tỉnh rượu, khi nhận thức lại cái thực tế và hiện tại đang đè nén mình. Và khi đó, mình lại thấy thấm thía hơn, thấy chán nản hơn bao giờ hết. Để rồi lại rượu, lại u mê, lại tỉnh, lại rượu, lại u mê... Thật là cái vòng luẩn quẩn, cái vòng luẩn quẩn triền Miên chẳng giải thoát được ta, chẳng cứu được ta khỏi nỗi buồn khổ, mà trái lại càng đưa ta đi sâu hơn vào con đường không lối thoát. Ai có thể chịu hộ cho con người nỗi thống khổ của cuộc đời ngoài Thượng Đế? Trên cõi trần gian này chỉ có can đảm chịu đựng hay hèn nhất đầu hàng, không thể chạy trốn vào đâu được vì những buồn khổ vô hình đó theo ta như cái đuôi đằng sau mình chẳng có thể chặt bỏ mà cũng chẳng cất giấu ở đâu được. Tôi chẳng biết tôi có bất thường, có bệnh hoạn, có khác mọi người hay không? Tôi chỉ biết rằng tôi như thế đó và tôi muốn viết ra ở đây để tìm hiểu chính mình, tự cứu xét tâm trạng mình, để biết xem có ai giống mình hay không. Tôi đi tìm một sự cảm thông, một tình bạn, một sự hiểu nhau để làm giảm đi nỗi buồn ray rứt của kẻ đang phải đi một mình trên con đường tranh tối tranh sáng này.

Sau bữa cơm, Hai Học ra đi với tên Miên lai Việt còn bác Lũy và tôi lững thững trở về nhà với người thanh niên đã toan vượt biên mà không thoát. Trời oi ả khó chịu. Bụng no, ngà ngà say, tôi đã không muốn về nhà, vì biết về nhà cũng chẳng ngủ được. Chúng tôi ra bờ sông ngồi hóng gió vì nơi đó không khí dễ thở hơn. Hàng mấy chục người đang tắm ở dưới sông, hỗn độn đàn ông đàn bà trẻ con. Trời thì tối mà không có đèn, ánh sáng duy nhất rọi từ bên kia

sông sang do những đèn pha của những trạm canh gác. Có thể bên đó là một trại lính hay một đồn bót công an.

Mùi hôi hám bốc lên làm chúng tôi phải bỏ đi nơi khác. Bác Lũy cảm thấy mệt nên tôi và anh bạn kia phải dìu đi. Thế nhưng bác vẫn không muốn về nhà. Chắc giờ đó bác cũng buồn và nhớ bác gái. Chúng tôi đến một khu nhà lụp xụp và ra ngồi đằng sau một căn nhà nhìn xuống bờ sông. Những người gánh nước theo hàng dài nối đuôi nhau đi lên ngang qua mặt chúng tôi.

Người thanh niên nói đi tới Bát Tam Bạng (Battambang) và ngay cả đến Soay tức là Xi xô phôn (Sisophon) không gì khó khăn nếu biết chút ít tiếng Miên. Chúng tôi nói chúng tôi không biết tiếng nào thì anh ta thao thao bất tận dạy chúng tôi nói một số câu thông dụng như “Cho tôi một vé đi Soay”, “Bao nhiêu tiền?”, “Tôi muốn về Nam Vang”, “Chuyến xe lửa về Nam Vang bao giờ chạy?”, “Tôi muốn bán một chỉ vàng”, “Mua bao nhiêu một chỉ?” và hàng chục câu khác mà tôi không nhớ. Bác Lũy chịu khó lặp lại những câu nói đó, đầu gật gù, còn tôi chỉ ngồi nghe. Rồi anh ta khuyên chúng tôi phải cẩn thận không để bị lừa vì nhiều người đến tận Xi xô phôn rồi mà còn bị bỏ rơi và nói rằng chúng tôi phải nhớ đường mà tự về lấy. Lúc đó tôi chẳng biết Xi xô phôn hay Soay ở đâu vì đi khỏi Saigon quá đột ngột, tôi đã không nghiên cứu bản đồ Kămpuchia. Hỏi anh Xi xô phôn ở đâu thì anh trả lời “gần biên giới Thái”. Anh ta còn bảo chúng tôi rất nhiều người đi vượt biên đã bị bắt ở Xi xô phôn vì bộ đội Việt Nam canh rất kỹ và xét hỏi từng người. Bác Lũy và tôi nghe anh ta nói mà lo hết sức.

Thế rồi quay sang chúng tôi, nghiêm mặt lại, anh hỏi làm sao chúng tôi biết Hai Học. Trước đó tôi đã tưởng anh cũng là một tên bộ hạ của Hai Học, ai ngờ? Tôi bèn trả lời rằng Hai Học là bà con của một người bạn thân của chúng tôi. Tôi nói y giúp chúng tôi đi, đến nơi viết giấy về thì mới chồng tiền. Anh ta hỏi chúng tôi tốn mất bao nhiêu? Tôi nói năm chỉ. Biết chúng tôi giấu không nói thật, anh ta bảo “Hai Bác đừng ngại cháu. Cháu cũng như hai bác tìm đường đi. Cháu biết gì, nói với hai bác để hai bác đề phòng chứ không có ý gì xấu cả. Cháu chỉ muốn giúp hai bác mà thôi.” Tôi nói chúng tôi rất cảm ơn lòng tốt của anh ta, chúng tôi chẳng biết phải làm gì mà hoàn toàn trông cậy vào sự hướng dẫn và giúp đỡ của Hai Học. Anh ta liền lên giọng dạy đời “Hai bác không nên nhắm mắt tin người. Ở đây ai cũng có thể là người đi lường gạt người khác. Cháu thấy Hai Học không phải là người đàng hoàng. Hai bác nên cẩn thận. Nếu có phải trở về Nam Vang, hai bác hãy tìm cháu. Cháu sẽ giúp hai bác!” Chúng tôi lại cảm ơn anh ta. Thấy chúng tôi không tin anh ta và anh ta không thể lợi dụng được chúng tôi, anh đứng dậy đưa chúng tôi về nhà.

Khi chúng tôi về gần đến nơi thì gặp người thanh niên đã cùng ăn cơm lúc nãy. Anh ta thì thầm câu gì với người thanh niên dẫn chúng tôi về và anh này cho chúng tôi hay là đêm nay an ninh sẽ tới kiểm soát khu vực có căn nhà nơi chúng tôi tính về ngủ. Rồi anh hỏi tôi nghe chúng tôi đậu ở đâu để đưa chúng tôi về đó. Bác Lũy nhớ mang máng nơi nghe đậu còn tôi thì đã quên tịt.

Tôi vốn dĩ không có khả năng định hướng, đi không nhớ đường về, hoặc phải tìm mãi mới tìm được đường về. Có thể tôi vốn đãng trí, không hay để ý đến những chi tiết, không quen nhận diện những tiêu mốc trên đường đi? Khi nói chuyện với người mới quen, tôi ít lưu ý đến bề ngoài nên không nhớ người ấy ra sao, có cử chỉ gì, ăn nói thế nào. Có người đã trách tôi vô tình, gặp lại không chào hỏi mà lừa họ đi.

Chúng tôi tìm lại được nơi nghe đậu. Tối đến nước sông dâng lên cao, không còn cầu ván đưa ra ghe. Từ bờ sông ra đến ghe rất xa nên chúng tôi đứng trên bờ cố kêu Xinh lớn tiếng hy vọng nó sẽ nghe. Gọi đến cả chục lần mới thấy Xinh ló đầu ra. Người thanh niên đi cùng với chúng tôi nói một tràng tiếng Miên và chúng tôi thấy Bê và Sơ Rin chui ra, gỡ dây cột ghe, rồi lấy mái chèo đưa ghe lại gần bờ. Chúng tôi bước xuống ghe trong khi Xinh hỏi người thanh niên tại sao không đưa chúng tôi về nhà kia. Hai Học cũng tức tốc thay quần áo đi theo người thanh niên, sau khi dặn dò chúng tôi tạm ngủ đêm nay dưới ghe. Hai Học vừa đi khỏi thì ghe được chèo ra giữa sông, rồi Bê mở máy cho ghe chạy tới một nơi cách đó khoảng ba trăm thước mới đậu lại bên ba bốn ghe khác. Xinh chuẩn bị chiếu mừng cho chúng tôi ngủ.

Bê hỏi chúng tôi sáng giờ đã tắm chưa và khi tôi trả lời chưa hẳn lấy xà bông và múc nước sông cho chúng tôi tắm. Trời hơi lạnh và những ánh đèn pha từ bờ sông bên kia và từ cầu Saigon rọi lại làm thành những vệt sáng nổi bật trên mặt nước, trông thật lạ mắt.

Tôi nhớ mãi buổi tắm trên ghe đêm đó. Đứng ở mũi ghe tràn trề, gió lạnh làm nổi da gà, tôi vừa dội nước ào ào lên người, vừa nhìn những ánh đèn đêm đêm của Nam Vang, một thành phố xưa kia được coi đẹp nhất Đông Dương. Tôi chưa đi hết Nam Vang nhưng chợ Saigon chẳng có gì đặc biệt. Saigon của tôi còn đẹp hơn Nam Vang nhiều, Saigon hoa lệ thời trước, quê hương thứ hai của tôi, nơi giữ bao nhiêu kỷ niệm của tôi.

Tắm xong, tôi mặc quần áo rồi chui vào khoang ghe ngủ cạnh bác Lũy. Chúng tôi nằm mãi mà không chợp được mắt bèn thì thầm nói chuyện bằng tiếng Pháp. Bác Lũy khoe đã ở Pháp mấy năm, đã đi khắp nơi từ bắc chí nam, và kể cho tôi những kỷ niệm thời xa xưa, những chuyện mà nếu không có tôi, chắc bác không bao giờ kể lại. Rồi hai anh em chúng tôi bàn tính những chuyện phải làm những ngày sau đó.

Bác bảo tôi sáng hôm sau phải đòi Hai Học trả lại chiếc nhẫn, và phân công cho tôi công việc đó. Bác là người khôn ngoan tế nhị, không muốn làm mất lòng Hai Học. Bác đã hứa với Hai Học và Xinh là nếu đến được biên giới an toàn thì bác sẽ thưởng cho họ chiếc nhẫn. Tôi thì muốn giữ chiếc nhẫn đề phòng trường hợp không đi được thì còn phương tiện trở về. Cả hai chúng tôi đều nghĩ rằng mình đã quá khờ, quá dại khi đưa nhẫn cho Hai Học trong khi thằng nhỏ Huân không đưa. Tôi không hiểu tại sao tôi lại ngu muội chìa ra chiếc nhẫn, tại sao tôi lại không giữ nó phòng thân, tại sao tôi lại không suy nghĩ trước khi đưa.

Đêm hôm đó là đêm chót chúng tôi ngủ dưới ghe. Tờ mờ sáng hôm sau Hai Học trở lại và bảo chúng tôi chuẩn bị đi. Tôi tưởng chúng tôi sẽ ra thẳng nhà ga để đi xe lửa đến Bát Tam Bạng (Battambang). Hai Học, Xinh, Bê, và Sơ Rin dẫn tôi và cháu bé đi ra chợ ăn sáng. Đến gần khu chợ, Hai Học bảo tôi là y phải đi lo công chuyện, chút nữa y về tiệm ăn, tôi không được tiếp xúc với y. Tôi đoán y đi mua vé xe lửa.

Chúng tôi ăn sáng xong thì Hai Học lù lù bước vào, lảng lảng đến ngồi ở bàn bên cạnh, nhìn quanh một vòng, rồi kêu cà phê uống. lát sau y bước sang bàn chúng tôi ngồi thì thầm với Xinh và Sơ Rin. Tôi vừa mở miệng tính hỏi xem có đi Bát Tam Bạng sáng hôm đó không thì y trờng mắt ra hiệu cho tôi không được nói.

Sau đó Xinh và Sơ Rin đưa chúng tôi đi một vòng chợ. Sơ Rin bỗng kêu đau bụng. Hấn đi tìm chỗ mua thuốc uống, rồi vào trong một tiệm kêu hủ tiếu ăn vì lúc này hấn không ăn. Tôi phải ngồi chờ hấn ăn, bụng thì đang khó chịu vì buồn đi tiểu. Rồi chúng tôi lại ra phố. Tôi hỏi Xinh đi đâu thì nó im lặng không trả lời. Chúng tôi đi hết phố này đến phố nọ, Xinh mua hết đủ thứ đồ còn Sơ Rin gặp mấy đứa bạn, cười cười nói nói. Toàn là những đứa đầu trâu mặt ngựa, tướng ăn cướp ăn trộm, mắt thì gườm gườm soi mói nhìn tôi như muốn dò xét.

Sau cùng thì chúng tôi trở về căn nhà hôm trước nơi chúng tôi đã tạm trú mấy giờ đồng hồ. Bác Lũy, Hinh và Huân đã ở sẵn đó. lát sau Hai Học xuất hiện và bảo chúng tôi theo mấy tên Miên đi tới một căn nhà ở ngoại thành Nam Vang. Y nói sáng hôm sau mới đi Bát Tam Bạng.

Chúng tôi chia ra làm hai toán, tôi và cháu bé theo Bê và Xinh, còn bác Lũy, Hinh và Huân đi theo Sơ Rin. Chúng tôi đi xe ô tô qua một phố lớn của Nam Vang mà bây giờ tôi không còn nhớ tên, chỉ biết rằng đó là một đại lộ với những tòa nhà cao đồ sộ, đường như qua cả khu hành chánh tỉnh, nơi có treo cờ đỏ giữa có tháp chùa vàng và những đại sảnh có thềm cao, giống như toà nhà quốc hội hay tòa thị sảnh ở Saigon.

Thành phố Nam Vang vẫn còn những nét tiêu điều, những vết tích của chiến tranh, của bom đạn, nhiều toà nhà sụp đổ, cháy nám, vách tường phá xập, lỗ chỗ vết đạn, những lỗ hổng lớn do B40 tạo nên. Nhìn cảnh này sao tôi thấy đau lòng nhớ đến quê hương tôi cũng đã bị ba mươi năm chiến tranh mà đến nay vẫn chưa thật sự thanh bình. Tim tôi thổn thức khi nghĩ quê mẹ vẫn quần quai, chưa được xây dựng lại, nhân dân chưa hạnh phúc, thanh niên vẫn phải cầm súng bảo vệ quê hương thay vì cắp sách đến trường miệt mài học. Bao giờ các bà mẹ Việt Nam mới thôi lo âu vì con mình đang phải xông pha ngoài chiến trường? Bao giờ những người vợ trẻ, đáng lẽ phải được hưởng hạnh phúc bên chồng, mới thôi khóc chồng chết ngoài mặt trận cho một chủ nghĩa ngoại lai vô loài? Tôi chẳng biết bao giờ.

Mà làm sao biết được bao giờ khi tôi cũng như trăm, ngàn, vạn, triệu người khác còn là nạn nhân của một âm mưu quốc tế có suốt từ bao nhiêu thập niên? Làm sao biết được bao giờ khi mà nước tôi nhỏ bé yếu đuối không nói lên được tiếng nói của mình trong một thế giới mà

những kẻ cuồng dại đòi thống trị và áp đảo? Làm gì có “quyền tự quyết của các dân tộc” đối với những quốc gia nhỏ bé? Tôi chẳng ngại ngần nói ra sự thật đó vì ngoài nước Việt Nam thân yêu của tôi còn cả trăm nước nhỏ bé khác trên hoàn cầu cũng đang bị sự đàn áp của những nước “đàn anh”.

Làm gì có tình anh em giữa các cường quốc và những nước nhược tiểu? Có chăng là sự bóc lột tinh vi xảo trá, sự thống trị ngầm. Ngoài mặt thì xem ra tử tế nhưng bên trong thì ác độc. Làm sao có sự ngang hàng khi một bên là trăm, ngàn kí và một bên là nửa cân? Làm gì có tình nghĩa giữa chủ và tớ? Tôi chẳng bao giờ tin được rằng lòng người thối ích kỷ, thối tham lam, thối xấu xa, thối vụ lợi. Dân tộc nào chẳng muốn hùng cường, muốn thống trị?

Quê hương tôi đã là mảnh đất chịu sự tranh giành giữa bao nhiêu cường quốc rồi? Bao nhiêu loại thực dân đã dày xéo lên mảnh đất thân yêu này của tôi? Và còn bao nhiêu loại thực dân khác đang dòm ngó thêm muốn nhảy vào nơi đó? Phải chăng nước tôi được lập nên để chịu sự thống trị của những nước khác? Tại sao suốt giòng lịch sử dân nước tôi cứ phải khổ sở chiến đấu chống ngoại xâm? Bao giờ chúng tôi mới được sống yên bình?

Tôi không muốn dân tộc tôi bị thống trị, bị nô lệ hóa. Do vậy tôi cũng không muốn những dân tộc khác rơi vào hoàn cảnh của dân tộc tôi. Tôi muốn bày tỏ ở đây sự phản kháng của tôi đối với sự có mặt của bộ đội Việt Nam trên đất Kămpuchia và Lào. Việt Nam, quê hương tôi không thể nhẫn tâm giầy xéo lên hai nước láng giềng nhỏ bé hơn mình. Tôi hoàn toàn thông cảm sự thù ghét của người Kămpuchia đối với người Việt vì chính tôi cho đến ngày nay vẫn thù ghét bọn pháp thực dân. Tất nhiên tôi không thương bọn lính Miên đã giữ tôi trong tù và bắt tôi lao động không công. Nhưng tôi thương những người dân Kămpuchia mộc mạc, những người dân quê nghèo đói mà tôi đã gặp trên con đường đi tìm tự do. Họ tuy nghèo nhưng nhân từ, đầy lòng bác ái, giàu tình nhân đạo. Họ cận cù, mộc mạc nhưng rất can đảm.

Tôi đã nghe bao nhiêu mẩu truyện của những người Việt đi vượt biên đường bộ kể lại rằng họ đã được những dân Miên giúp đỡ hay cứu cho thoát chết. Không biết lối đi họ chỉ, không còn tiền họ cho, đói khát họ thổi cơm múc nước cho mà ăn mà uống, không có chỗ nghỉ chân họ mở cửa cho vào nhà họ ngủ qua đêm, bệnh hoạn giữa đường họ cứu giúp. Họ biết chúng tôi đối với cộng sản là những kẻ phạm pháp nhưng họ không sợ bị liên lụy. Ôi tấm lòng cao thượng đó, tôi nhớ suốt đời. Chính Lon, người dẫn đường, và tôi cũng đã đi lạc không biết lối ra nên phải ghé vào trong những làng nhỏ để hỏi đường đi và được những người dân ở đó cho cơm, cá khô, và cho uống nước mưa chứa trong hàng chục cái chum lớn. Thương làm sao cái tình gắn bó con người với con người, những kẻ cùng khổ nhưng lại không ích kỷ, lại giúp đỡ nhau! Tình nhân đạo đó đã sưởi ấm lòng tôi vào những lúc khốn cùng và làm cho tôi còn tin tưởng ở con người, làm cho tôi còn mong muốn sống khi mà tôi đã gần hết hy vọng thoát và chỉ muốn chết đi cho rồi.

Chúng tôi ở lại căn nhà đó một ngày. Đêm hôm đó tôi không ngủ được vì bồn chồn. Chúng tôi phải đi sớm sáng ngày hôm sau. Chưa bao giờ tôi thấy nhiều muỗi như thế! Bác Lữ và tôi ngủ trên chiếc phản trước nhà còn cháu bé, Hinh và Huân ngủ với Hai Học trên sân thượng.

Tối hôm đó, Hai Học họp bàn với Xinh, Bê, Sơ Rin và hai người đàn bà Miên mà tôi không biết tên. Một người được giới thiệu là cô giáo trước kia và biết tiếng pháp, còn người kia nói được tiếng Việt thành thạo. Tôi thấy họ làm một lô giấy tờ giả rồi phân phát cho nhau. Mỗi người chúng tôi được cho biết là sẽ phải đi với ai. Hai Học lấy nhọ nôi trộn với phấn rôm của trẻ em thoa lên tay lên chân của chúng tôi, nói để hóa trang vì nước da chúng tôi quá trắng, dễ bị để ý. Riêng tôi lại thấy bôi như vậy còn dễ lộ hơn vì chỗ đen chỗ trắng, nhìn kỹ biết liền là hoá trang. Tôi nói với Hai Học nhưng y cứng đầu cứng cổ không chịu nghe, nói rằng tất cả những người đi trước vì bôi như thế mà thoát.

Đi Bát Tam Bãng

Năm giờ sáng hôm sau chúng tôi rời căn nhà đó đi đến ga xe lửa. Trời còn tối mịt, không thấy đường, chúng tôi chia ra làm bốn tốp nhỏ đi từng tốp một, cách nhau mười phút và phải đi bộ ba cây số, tôi đi sau hết với Hai Học. Đến nơi thì đã sáu giờ, trời đã ửng sáng và cảnh vật đã bừng tỉnh khỏi cơn mộng sau một đêm đã trôi qua.

Ga xe lửa Nam Vang rộng lớn. Nhà ga chưa làm việc, cửa chưa mở, chúng tôi đứng nơi một công viên lớn trước ga, hai bên có những nhà hàng. Đêm qua, cũng như hàng đêm, hàng trăm người đã ngủ nơi đây, ngủ ngay trên cỏ, trên thềm cửa, hay trên vỉa hè đợi sáng mua vé đi Bát Tam Bãng. Thật như hội chợ nhỏ, một rừng người cộng thêm hàng hoá, những kiệu hàng lớn, những chành, những đồng trái cây, nào dứa, nào thơm, những va li to, xe đạp, đủ loại hành lý thấy trên đời. Thật chẳng khác gì cảnh ga xe lửa Saigon sau ngày “giải phóng”.

Trong khi chờ ga mở cửa, Hai Học dẫn Bác Lũy và tôi đi ăn sáng. Chúng tôi ăn hủ tiếu, tôi uống cà phê, Hai Học uống đế. Bác Lũy đòi uống sô đa chanh mà quán lại không bán sô đa chanh vào sáng sớm. Hai Học trợn mắt nhìn bác Lũy và gắt với bác vì bác đòi uống thứ giải khát mà bác thích. Nhìn bác, tôi không nhịn cười được, mặt thì bôi nhọ nổi chỗ đen chỗ trắng, tóc thì bạc phơ, đầu đội mũ phớt, tay chống ba toong. Bác kêu đau khớp vì đêm qua trời trở lạnh, phải chống gậy mới đi được.

Ăn xong chúng tôi sang phía trước, nơi công viên chờ. Đối với tôi chờ đợi thật là một cực hình vì tôi chẳng biết làm gì, cứ đứng hút thuốc hết điếu này đến điếu khác, mắt thì chẳng thấy rõ vì không đeo kính. Nhiều người xung quanh cứ nhìn tôi chằm chập làm tôi càng khó chịu và lo lắng. Những tên cán bộ Việt lác cắc, mặt vênh vênh vào vào, đứng tùm năm tùm bầy ba hoa nói chuyện. Ở Nam Vang, chúng là những tên lính ngoại xâm nên có nhiều ưu quyền. Đêm hôm trước, chúng tôi ngồi ăn tối, bên cạnh là một bàn toàn cán bộ bộ đội Việt ăn uống cười đùa hả hê. Chủ quán đã xum xoe đứng gần. Lễ phép chào chực, hầu bàn.

Tôi nhớ lại cảnh bồi bàn Việt hầu hạ thực dân Tây Mỹ thời xưa tại quê nhà. Tuy nhiên theo những người dẫn đường Miên thì cán bộ bộ đội ở Nam Vang tương đối còn kỷ luật. Ở nông thôn cũng vậy. Nhưng đến vùng gần biên giới Thái, bộ đội Việt là những ông trời con, tha hồ tung hoành.

Trong rừng và trên núi, bộ đội chặn con buôn ăn cướp hoặc buộc họ phải nộp tiền mãi lộ. Chúng còn chặn đàn bà con gái để hãm hiếp, chống cự là bị bắn chết, chặn những ai mang nhiều vàng để cướp rồi thủ tiêu nạn nhân để phi tang. Sau này nhiều người đến được trại tị nạn NW9 cũng khai như thế. Đàn bà con gái thì bị hiếp, vợ thì mất chồng vì đã bị bắn chết. Hơn nữa nơi vùng biên giới thường xuyên xảy ra những vụ đụng độ giữa bộ đội và những tổ chức buôn lậu có võ trang. Và chính bộ đội cũng tổ chức buôn lậu và đưa người đi vượt biên. Nạn buôn lậu trong hàng ngũ bộ đội cũng phổ biến như nạn tham nhũng ở thành phố Hồ Chí Minh.

Còn những cuộc vượt biên do bộ đội tổ chức thì rất qui mô. Những thanh niên muốn vượt biên được cho ăn mặc giả bộ đội, được chở đi bằng quân xa đến tận gần vùng biên giới Thái chỉ trong vòng hai ba ngày là đến nơi. Có tổ chức còn làm giấy đi công tác giả và đến tận nhà đón người đi bằng xe díp (jeep). Khi ở trại NW9 tôi đã biết cả một gia đình sáu người được bộ đội đưa rước từ Saigon đến vùng biên giới. Họ đã đến tận nhà chụp hình lẫn tay làm giấy tờ rồi đưa đi bằng xe của nhà nước.

Nhưng dù đi với con buôn hay với bộ đội thì đoạn chót từ Xi xô phôn đến biên giới cũng phải đi bằng xe đạp, đi bộ, hoặc bằng xe bò qua sự dẫn đường của người dân địa phương, không thể đi bằng xe hơi.

Đúng tám giờ ga mở cửa cho hành khách vào. Sau khi bốn người kia trong nhóm tôi đã vào ga, Hai Học buộc tôi chờ thêm một tiếng ở ngoài rồi mới vào. Khi tôi, Bê và Sơ Rin leo được lên xe

lửa thì đã hết chỗ ngồi nên chúng tôi phải đứng. Hành khách hàng hàng lớp lớp chen chúc nhau đứng. Tôi không thấy cháu bé đâu và hỏi Bê thì hẳn trả lời “Không sao đâu! Đã có Sô phi (Sophie) lo”.

Tôi đoán chừng Sô Phi là người đàn bà tôi đã gặp đêm hai hôm trước và đã được giới thiệu là em gái của một đại úy trong lực lượng para thuộc nhóm khờ me xanh tức khờ me sơ ri ka của mặt trận giải quốc gia phóng Kăm pu chia.

Bên kia biên Thái là nơi những phe phái quốc gia của Son San (Son Sann) và Si a núc (Sihanouk) đóng quân. Nơi tôi đã đi qua và bị bỏ tù là Nông Chan, nơi đó bọn lính man rợ mặc đồ rằn ri và tự gọi mình là pa ra, chữ tắt cho pa ra xu tít (parachutistes), tiếng pháp chỉ lính nhảy dù. Gọi là lính dù nhưng tôi nghĩ bọn này có biết cái dù nó như thế nào, thậm chí có bước chân lên máy bay bao giờ? Bọn para chẳng có phù hiệu dù mà cũng không mũ đồ.

Tôi vẫn có ấn tượng đẹp về những anh lính dù hiền ngang, anh dũng, kỷ luật, cao thượng và đánh trận giỏi vào hạng nhất trong tất cả các binh chủng, hình ảnh của lính dù trong quân đội Việt Nam Cộng Hoà. Ngày tôi còn nhỏ tôi đã bao lần thấy anh tôi, một thiếu tá dù trong quân đội pháp thời đó, hiền ngang oai hùng trở về nhà sau những trận đánh ác liệt ở Ninh Bình, Hưng Yên, Sa va na khét ở Lào, và Điện Biên Phủ. Lần anh về trước khi Điện Biên Phủ thất thủ, bọn lính pháp đầu hàng Việt Minh, anh đã về trên chiếc băng ca (brancard). Sau đó hiệp định giờ neo (Genève) được ký kết chia đôi nước tôi ra làm hai, và gia đình chúng tôi phải di cư vào nam. Ngày ấy tôi mới mười ba tuổi, chưa ý thức được hoàn cảnh đau thương của quê hương yêu dấu.

Tôi đã thất vọng khi thấy lính pa ra của ông Son San chỉ là một lực lượng hỗn tạp không có kỷ luật, những tên bắt hảo mặc đồ lính lên người để đi hà hiếp dân, cướp của, giết người, hãm hiếp đàn bà con gái nào chẳng may rơi vào bàn tay chúng. Chúng đã cướp hết những gì mà những người đi vượt biên như tôi có: vàng, tiền, đồng hồ, bút máy, kính, giày dép, thuốc men, lương thực, thậm chí cả thuốc lá. Chúng tịch cả thu giấy tờ của chúng tôi. Không một tí nạn nào qua tay chúng mà còn lại được một cái gì. Đàn bà con gái bị chúng luân phiên hãm hiếp có người đến chết, đàn bà chữa lạy van cũng không được buông tha, phải mất cả bào thai, những người mang theo nhiều vàng bị chúng cướp rồi đem đi thủ tiêu trong rừng. Chúng bắn chết tại chỗ những ai cả gan chống lại chúng. Chẳng khác gì hơn bọn khờ me đỏ, chúng cũng dã man bạo tàn như thế.

Tôi không hiểu lãnh đạo của mặt trận quốc gia giải phóng Kămpuchia nghĩ gì mà lại thành lập và duy trì một lực lượng như thế, vừa vô kỷ luật, bất tài, không có tinh thần chiến đấu, vừa dã man tàn bạo vô nhân đạo. Cả dân Miên tí nạn cũng thù ghét chúng. Không hiểu ông Son San có hy vọng gì người dân Miên ủng hộ mặt trận của ông hay không? Hay là ông quá ngây ngô đâm ra ngu xuẩn?

Tôi không biết vì Hai Học thiếu óc tổ chức, hay vì lý do an ninh mà chúng tôi sẽ phải đứng suốt hành trình dài tám giờ đưa chúng tôi từ Bát Tam Bạng đến Puốc Sát (Pursat). Bê và tôi đứng ở góc toa nơi để hành lý. Bọn Miên nhìn tôi chăm chăm, hỏi tôi hết câu này đến câu khác. Bê phải trả lời thế, còn tôi thì giả câm giả điếc, làm mặt ngây ngô, nhưng bọn Miên tỏ vẻ nghi ngờ. Bê mỗi lần muốn nói gì với tôi phải vừa nói tiếng Miên vừa ra dấu bằng tay hoặc nháy mắt gật đầu lắc đầu làm dấu hiệu.

Đừng chán mỗi chân mà xe lửa vẫn không chịu chạy, tôi đi ra cửa nhìn. Những hàng bán rong cầm những thùng kem hay mẹt trái cây, thuốc lá, kẹo bánh, ào lại gần hành khách để chào hàng, làm cho tôi nhớ lại Bến Lức và những khay thơm ngọt lịm mà tôi được ăn mỗi khi qua đó. Những bà mẹ Miên đưa con nhỏ, chưa đầy một tuổi, trần truồng, ra ngoài cửa sổ để cho những ông bố sỏi nước lạnh từ trên đầu xuống đến chân. Ở xứ Kămpuchia cháy da cháy thịt, dân có thói quen ngày tắm sáu bảy lần, gọi là tắm nhưng kỳ thực chỉ xối cả thùng nước lên người cho mát. Nhìn những đứa bé đen thui thui vùng vẫy vui vẻ khi được sỏi nước, tôi liên tưởng đến các con tôi và nghĩ nếu tôi cũng làm như thế thì chúng sẽ ré lên mà khóc, rồi sẽ bị cảm lạnh chứ

không thể không được. Những hình ảnh khó quên đó, đối với tôi, tiêu biểu cho mảnh đất mà tôi đã phải qua, nơi tôi đã thấy bao nhiêu hình ảnh kinh hoàng, sau này ám ảnh tâm trí tôi mãi mãi. Kâmpuchia, nơi tôi đã trải qua những ngày hãi hùng, lúc đầu chỉ cho tôi những ấn tượng kỳ quái hay đôi khi êm đềm. Êm đềm như buổi tắm giữa sông Bát Sắc mệnh mông nơi có những cồn cát lớn, êm đềm như làn tắm sông ngày sau đó tại Puốc Sát, tắm xong lên bờ ngồi nói chuyện ăn dưa hấu. Những lúc đó tôi có cảm giác đi nghỉ mát chứ không phải đi chạy trốn cộng sản, một cuộc chạy trốn mà tôi phải sẵn sàng đối cái chết để lấy cái sống, lấy hiểm nguy, kinh hãi làm cái giá phải trả cho một cuộc đổi đời.

Tôi nghe lần đầu tiên danh từ “đổi đời” từ miệng ông Đ. X. Sảng, người anh họ mà cha tôi buộc tôi đi gặp năm một ngàn chín trăm bảy mươi lăm, sau khi cộng sản vừa tràn xâm chiếm miền nam. Ông là một trí thức “cũ” được cộng sản Hà Nội đưa vào công tác ở miền nam. Trí thức cũ vì ông đã là một trong những người đầu tiên sĩ luật đầu tiên ở pháp về, ông đã theo cộng sản từ năm một ngàn chín trăm bốn mươi lăm, sau khi được bố mẹ cưới cho một cô gái nhà giàu. Ông thuộc loại trí thức tiểu tư sản, như bọn Việt minh đã gọi thời đó, và vì là tiểu tư sản nên không được tin cậy, không được trọng vọng, không được coi là thuộc hàng ngũ lãnh đạo. Tôi không biết ông có được vào đảng hay không, tôi chỉ biết ông được giao cho chức vụ chủ tịch đảng xã hội kiêm đại biểu quốc hội, hai chức vụ bù nhìn chẳng giúp ích gì cho nhân dân và chẳng làm gì tốt được cho đất nước.

Làm sao ông có thể sử dụng luật tư bản dưới chế độ cộng sản, tôi không biết nữa? Thế là tôi công cha mẹ ông nuôi ông lớn lên, cho ông sang Pháp học, rồi khi về cưới cho con gái nhà giàu! Ông và bao nhiêu trí thức khác thời ấy đã bị lý thuyết mác xít làm mê muội, bị cái lý thuyết không tưởng của chủ nghĩa cộng sản làm ngu đần mà không hay biết. Lúc biết ra thì đã quá muộn, ném lao thì phải theo lao, may mà còn được cho hai cái chức vụ bù nhìn để mà hàng tháng còn lãnh được trăm bạc và mang ít tem phiếu ra mua với giá rẻ ít thực phẩm đem về cho vợ, cho con!

Tôi nói ông còn may là vì ông đã không bị cho về vườn vào thời kỳ trăm hoa đua nở, nhân văn giai phẩm khi mà đảng đã lừa những trí thức tiểu tư sản đưa họ vào trồng và gặt họ ra khỏi hàng ngũ cách mạng. Bao nhiêu trí thức khoa bảng, nào thạc sĩ, nào tiến sĩ, nào bác sĩ đã nhắm mắt theo Việt minh lúc ấy mới sáng mắt ra, mới thấy cách mạng vô sản không dành chỗ đứng nào cho họ. Mấy chục năm theo cách mạng để rồi bị cho về vườn, họ đã kể lại cho các bạn ở trong “vùng mới giải phóng” những kinh nghiệm chua cay của những kẻ bị lừa gạt, bị loại trừ, không còn được hưởng tí bổng lộc của đảng và nhà nước.

Không biết ông có ý thức chuyện ông làm bồi cho đảng khi đứng ra làm chủ tịch cái đảng vẽ hươu vẽ vượn và lãnh cái chức vụ dân biểu quốc hội bù nhìn? Tôi chỉ thấy cái mặt vênh vênh váo váo của ông khi tôi vào gặp, vì cha tôi muốn ông là người đi trước chỉ đường đi nước bước cho chúng tôi là những kẻ đi sau. Cha tôi tưởng ông là người trong họ, sẽ thành thật chỉ cho chúng tôi xem bây giờ phải làm gì. Tôi đã không muốn đi vì tôi đã biết ông sẽ chẳng giúp ích được gì cho chúng tôi. Tôi cũng chẳng biết ông ta mặt mũi người ngợm thế nào, nhưng cha tôi lấy cớ là tôi đã học luật đến thăm ông là phải và buộc tôi đi.

Sau khi chào hỏi lạnh nhạt, phần vì ông tự coi là kẻ chiến thắng, phần vì tôi đã có định kiến với những kẻ như ông, hèn hạ bám đuôi bọn ngu xuẩn vô học để được hưởng chút bổng lộc, tôi hỏi ông câu hỏi mà cha tôi muốn hỏi “bây giờ chúng tôi phải làm gì?”. Tôi nhớ mãi nụ cười đều cáng và câu trả lời sặc mùi cộng sản bảo rằng chúng tôi “phải chịu một cuộc đổi đời”. Rồi ông giải thích rằng chúng tôi phải gọt bỏ hết những tư tưởng tư sản, hấp thụ cho nhanh những tư tưởng xã hội chủ nghĩa.

Riêng với tôi, ông khuyên tôi nên quên những gì đã học được tại trường luật tư sản, quên đi lối sống tư sản để chuyển sang một giai đoạn mới của cuộc đời, quên đi quá khứ, quên đi cái vốn hiểu biết luật của tôi để dấn thân vào cuộc sống mới, học tập tốt, lao động tốt, sản xuất tốt.

Nghe lời ông, tôi đã bỏ nghề thầy giáo để yêu “lao động chân chính”, để đi làm nghề đập xích lô mà sống, cái nghề đem lại cho lợi tức mười lần hơn là lương thầy giáo. Chỉ tiếc rằng cha tôi không còn sống để thấy rằng lời ông nói với tôi khi tôi còn nhỏ “con không chịu khó học, lớn lên chỉ có mà đi làm cu li xích lô!” đâu có đúng, vì tôi đã nghe ông cố đi học lấy hết bằng này đến

bằng kia mà rốt cuộc cũng làm cu li xích lô. Tôi cũng tiếc rằng không gặp lại ông anh họ của tôi để mà nói “ cảm ơn anh đã soi sáng cho em, đã chỉ cho em đi con đường chân chính là đi lao động vì “lao động là vinh quang”, nay em đạp xích lô, mời anh lên xe đi một vòng Saigon để nhìn em đỡ mồ hôi, thờ hồn hển, nên đau thương mà cười với anh”. Thật chua xót cho cuộc đời lần đó!

Khi thấy bọn Miên cứ nhìn tôi chăm chặp và luôn miệng hỏi Bê về tôi, tôi thấy hơi lo sợ vì đang ở xứ lạ không biết tập tục, không biết đường đi nước bước, không nói được tiếng địa phương, mặt mũi trông lại chẳng giống ai, tất nhiên dễ bị lộ. Từ khi đến đất Miên, hôm nay tôi mới thực sự chạm trán với sự đe dọa bị bắt. Ai trong số những tên đen thui lủi này là công an mật vụ, là tình báo viên? Ai có thể còng tay tôi đưa về sở công an để rồi đưa tôi vào nhà tù? Mà trong chế độ cộng sản, “nhân dân là tai là mắt”, thế mới thật đáng sợ, đáng đề phòng.

Nhưng sau đó tôi lại tự trấn an, tôi tự bảo là tôi đã quá lo xa, đã quên đi rằng không phải ai cũng ủng hộ cái chế độ tàn bạo này, không phải ai cũng sẵn sàng làm cái việc không công là đi báo, phần lớn dân đã cảm thấy bất hạnh sau mười năm bị cộng sản đô hộ, mặc dù không dám chống đối nhưng trong lòng vẫn muốn một sự nổi dậy lật đổ chính thể độc ác bất nhân tâm này. Chẳng qua là vì tò mò mà những người xung quanh tôi muốn biết tôi là ai, có thể thôi.

Rồi tôi lại nghĩ lỡ mà trong đám đông này có vài tên công an mặc thường phục trà trộn vào để rình bắt những kẻ phản động, những người vượt biên, những người đi buôn lậu thì sao? Và tôi lại lo, tôi lại sợ.

Tôi nhớ lại vào những năm bảy lăm, bảy sáu bảy bảy, chúng tôi hàng tuần phải đi họp tổ họp phường để học tập chính trị. Cán bộ nhờ óc chúng tôi những chính sách của nhà nước, khuyến khích chúng tôi đi kinh tế mới, buộc chúng tôi thể hiện tinh thần tập thể bằng cách mỗi cuối tuần đi “lao động xã hội chủ nghĩa”, tức là đi đào mương, thông rạch, đắp đường, dựng nhà lá. Họ tuyên truyền rằng chúng tôi phải luôn luôn đề cao cảnh giác, luôn luôn đề phòng, tố cáo những kẻ phản động, lột mặt nạ những kẻ thù của nhân dân, sớm ngăn chặn và phá tan những âm mưu của “địch”, vân... vân. Chúng còn đe dọa chúng tôi là không tố cáo những kẻ phản động là đồng lõa với địch, là đi tù, là đi cải tạo mút mùa. Chúng nói rằng tất cả chúng tôi vì sống dưới chế độ cũ đều mang tội, đều phải sớm giác ngộ, phải tích cực tham gia, đóng góp với cách mạng để lấy công chuộc tội.

Ngoài một số “cách mạng ba mươi”, hèn hạ bán rẻ lương tâm, lợi dụng thời cơ để được tí ơn mưa móc, nhấn tâm đi làm chó săn cho cái chế độ phản dân hại nước, thì phần lớn dân chúng đã ý thức được rằng chính cộng sản là địch chứ không ai khác. Chính cộng sản đã phản bội và ức chế nhân dân, đã có tội với đất nước, với lịch sử, đáng bị loại trừ chứ không phải là ai khác. Chính cộng sản đã đi ngược lại nguyện vọng của dân, đã bóp cổ bẻ họng dân, đã đàn áp bóc lột dân, đã chà đạp lên nhân phẩm của dân. Nhân dân nào mà lại đi tố cáo nhân dân? Mà tố cáo cái gì cơ chứ? Đề cao cảnh giác cái gì?

Những ngày tháng tôi chạy xích lô, tôi đã có dịp tìm hiểu dư luận quần chúng, đã biết rõ nguyện vọng của người dân. Ai nấy đều chán ngán căm thù chế độ cộng sản, cái chế độ đã đưa người dân miền nam từ con người xuống thành con vật, đã cướp đi cuộc sống hạnh phúc của họ.

Xã hội miền Nam đã bị thay đổi đột ngột bởi sự xâm chiếm của cộng sản. Với sự xụp đổ của miền nam là sự xụp đổ của lòng tin ở tự do, dân chủ, ở khái niệm quốc gia vì bỗng nhiên ông thành thằng và thằng thành ông, bỗng nhiên xuất hiện những kẻ vì quyền lợi ích kỷ cá nhân đã coi bạn là thù và thù là bạn. Nhiều gia đình đã tan nát vì sự “đổi đời” ấy. Nhiều vợ bỏ chồng để theo cán bộ vì miếng ăn manh áo hay vì chờ chồng đi cải tạo lâu quá không về, thấy mình quá cô đơn trong khi phải chống chọi với những khó khăn của một cuộc sống nay đã đổi thay. Họ là những kẻ yếu đuối, đã không giữ được thân mình trong hoàn cảnh khó khăn đầy cám dỗ. Và những tên cán bộ khốn nạn thừa nước đục thả câu, lợi dụng tình thế để mà ve vãn, mà cướp vợ người. Tôi không trách những người đàn bà phải sống trong hoàn cảnh nhiễu nhương ấy. Tôi không thể phê bình được họ khi không thấu hiểu những nỗi khổ tâm của họ, những day dứt trong tâm hồn họ. Tôi cũng chẳng muốn bào chữa cho họ vì dĩ nhiên họ đã làm lỗi, nhưng cũng

chẳng lên án được họ vì sự làm lỗi này là do hoàn cảnh, do sự sáo trộn của xã hội, do sự biến đổi kinh tế của đất nước.

Con người nhiều khi không chịu đựng được hoàn cảnh phải đi tìm cho mình một lối thoát. Như tôi vì không chịu được sự tàn bạo vô nhân đạo của cộng sản nên đã phải lià bỏ quê hương mà ra đi. Ra đi là có tội với tổ quốc, với giống nòi vì ra đi là vĩnh viễn từ bỏ dĩ vãng, từ bỏ nơi chôn rau cắt rốn, là xa rời tổ tiên, là từ bỏ quốc tịch vốn dĩ của mình. Vì nếu ngày mai quê hương không còn cộng sản, yên ả trở lại và thanh bình thực sự ai sẽ trở về và ai sẽ không? Ai dám quả quyết là sẽ trở về? Ra đi sống ở nước người đã quen, hoàn cảnh kinh tế xã hội đã đổi thay, thiếu gì lý do chính đáng để không trở về? Cũng vậy, không thể lên án họ vì mỗi người có hoàn cảnh riêng, mỗi người phải định đoạt cuộc đời riêng của mình. Không phải ai cũng có thể hy sinh cuộc đời mình để trở về. Con người nào cũng có tình cảm, cũng yếu đuối, cũng ích kỷ ít hay nhiều. Không yếu đuối về mặt này thì yếu đuối về mặt khác, không ích kỷ ở điểm này thì ích kỷ ở điểm khác. Có thể mới là con người. Nói ngược lại là giả dối, là nói mị.

Miền nam sau bảy mươi lăm có lắm cảnh đau thương, tang tóc. Hết chiến tranh tưởng được sống trong thanh bình, trong yên ổn và hạnh phúc, đâu dè lại càng nhiều khổ tâm nhiều đớn đau hơn. Nhìn cái chết của người thân yêu trong thời chiến chưa hẳn là đau sót hơn là nhìn cảnh tan cửa nát nhà trong thời bình. Tôi đã chứng kiến cảnh người cha ở tù nghe tin con gái lấy bộ đội, người chồng đi cải tạo về thấy vợ mình nay sống với một tên cán bộ. Ôi thật là phũ phàng! Nhưng có ai biết đâu vì người mẹ phải hy sinh thân mình để nuôi con, người vợ phải đi bước nữa để nuôi chồng đang ở trại cải tạo, và người con phải hiến thân để giúp mẹ già? Ai cũng chỉ nhìn cái mặt xấu bên ngoài mà đâu có thấy cái mặt đẹp bên trong? Tại sao lại trách nạn nhân của hoàn cảnh trong khi đáng lẽ phải trách kẻ gây ra hoàn cảnh đó? Không có sự vô luân hay lỗi đạo trong sự hy sinh cao cả đó. Biết bao nhiêu bà vợ phải lăn lộn sớm chiều để kiếm tiền nuôi các con thay chồng đang đi học tập xa nơi rừng núi? Nếu trước kia họ đã từng buôn bán làm ăn thì đã đành, nhưng nếu họ đã chỉ ở nhà nuôi con làm công việc nội trợ thì thật là cả một sự “đổi đời” như Việt cộng nói! Mà đâu có phải buôn bán là dễ đâu, nhất là sau ngày “giải phóng”? Tiền đâu mà nuôi con? Tiền đâu mà đi thăm nuôi chồng? Chạy ngược chạy xuôi, mua đâu này bán đâu kia vẫn không đủ, bán đủ mọi thứ trong nhà cũng không xong! Từng vật kỷ niệm một, từng vật kỷ niệm một, những bàn ghế tủ giường đã ra đi vĩnh viễn, ti vi tủ lạnh quạt trần, ra đi ô cát sét máy ảnh ra đi theo, rồi đến những bộ quần áo đi chơi, nữ trang, những kỷ vật một đời người. Ra đi để người bán đau sót nhìn theo, đôi mắt rơm rớm. Những kỷ niệm đẹp thời ấy đâu còn nữa? Kỷ vật đã biến mất, chỉ còn lại ngậm ngùi đớn đau. Xóa nhòa mất rồi, những hình ảnh đẹp của quá khứ, những ngày hạnh phúc nhất trong cuộc đời!

Thế rồi trong hoàn cảnh đau thương ấy, khi mà không còn gì nữa để ứng phó với hoàn cảnh, khi đang trong cơn tuyệt vọng thì có sự cám dỗ của vật chất, sự mời mọc của kẻ muốn lợi dụng. Người đến bên cạnh dùng những lời đường mật để quyến rũ “Em cứ cầm số tiền này mà mua quà cho các cháu và đi thăm anh ấy! Đừng ngại gì cả! Anh hiểu hoàn cảnh của em và chỉ muốn giúp em mà thôi!” Những lời nói ngọt ngào cộng với cuộn giấy bạc đưa ra vào những phút vô vọng ấy làm mũi lòng người đàn bà đang bí không biết phải làm gì. Nàng có thể biết rằng đó là giả dối, đó là lợi dụng, là dùng tiền bạc để mua chuộc, nhưng biết làm gì hơn? Có thể phản ứng đầu tiên là thấy mình bị xúc phạm bị coi thường, là thấy khó chịu muốn chửi vào mặt người đàn ông ấy. Rồi về nhà nhìn đàn con nheo nhóc, thấy gần đến ngày đi thăm nuôi chồng, cần đến vài trăm mà không lấy đâu ra, buôn bán thì lỗ lã, đồ trong nhà thì đã bán hết, thấy mình bất lực, nỗi buồn dâng lên cao, chỉ còn muốn chết đi cho rồi. Nhưng chết đâu có dễ, còn đàn con ai nuôi? Còn chồng ai đi thăm? Để rồi bị lôi cuốn bởi những lời mời mọc, nàng nghe theo, rồi lại nghe theo vì đã lỡ nghe theo. Với thời gian mọi chuyện đều vào đó, nàng nhận thức được mình tội lỗi nhưng vẫn coi đó là một sự hy sinh.

Tội lỗi hay hy sinh, không ai hiểu hơn là người đàn bà đã dấn thân vào sự thử thách để rồi bị dị nghị, bị coi thường hay nguyên rủa. Ai hiểu được cho thân phận mình đau khổ và tủi nhục, kể cả người chồng thân yêu cũ? Phải, cũ vì nay mình đã có chồng mới, cũ mới, vì hoàn cảnh mà có sự đổi thay. Ai hiểu cho người đàn bà đó rằng khi phải đi bên cạnh anh chồng mới ngu xi dốt

nát, răng đen mã tấu nhưng có nhiều tiền nhiều quyền, nàng vừa xấu hổ với mọi người, vừa xấu hổ với lương tâm mà vẫn phải cắn răng chịu?

Và người chồng ở trại cải tạo về thấy vợ mình đã theo người khác thì đau đớn, càng đau đớn hơn nữa vì “người khác” lại là kẻ thù không đội trời chung của mình. Nhưng nếu nhận thức được rằng vì mình mà nàng phải “phản bội” thì sự đau đớn còn hơn nhiều nữa.

Tôi chờ lâu lắm xe lửa mới chạy. Tôi không biết tôi phải chờ bao lâu nơi cửa sổ, chỉ biết rằng bao lần tôi đã tưởng xe chuyển bánh vì nghe thấy tiếng còi rít lên vang dội. Nhưng xe chỉ chạy một đoạn rồi lại ngừng, chỉ để móc những toa với nhau. Nhưng rút cuộc thì đoàn xe cũng phải chạy, tôi vẫn đứng nơi cửa sổ nhìn thành phố Nam Vang lui về sau mà không lưu luyến, không thương tiếc, lạnh lùng như người ta bỏ người yêu cũ nay đã phản bội. Tôi đã chẳng có cảm tình gì với Nam Vang nên chẳng muốn giữ kỷ niệm nào về nơi đó.

Khi chúng tôi leo lên tàu đi Bát Tam Bạng thì chỉ còn mười ngày nữa là Tết của dân Miên nên trên chuyến xe lửa đó có nhiều người về quê ăn tết với gia đình. Họ có vẻ mặt hân hoan và hồn nhiên, cười nói luôn miệng, ra vẻ thích thú lắm. Đứng trong đám người rộn rã đó, tôi cảm thấy yên tâm hơn và quên đi nỗi lo lắng sợ sệt, quên đi nỗi buồn của một kẻ ly hương, quên luôn cả cháu bé cùng đi. Tôi chìm đắm trong một cơn mê, hay một giấc mơ, hay một cơn say đưa hồn tôi đến nơi nào?

Xe lửa ra khỏi thành phố, tôi chỉ thấy một ít cánh đồng ruộng và làng mạc, vài con trâu, vài người dân quê làm ruộng. Sau đấy là những cánh đồng nắng cháy với những bụi cây khô, những vùng đất hoang vu mang một màu đen ghê tởm của thiên nhiên cay nghiệt, của sự chết chóc. Trên một tuyến đường dài bảy tám mươi cây số, chỉ là cánh đồng hoang vu như thế, lâu lâu băng qua một con suối khô, màu đất vẫn đen như thế, những bụi cây vẫn khô cằn, chỉ có cành mà không có lá. Nhìn kỹ phía xa cũng chẳng thấy làng mạc hay nhà cửa, chỉ thấy những con đường đất dẫn vào, chứng tỏ là có dân cư. Như vậy mảnh đất khô cằn, nắng cháy, nghèo nàn này vẫn có người sinh sống trên đó. Tôi nghĩ đến những người dân sống ở nơi đây mà thấy bùi ngùi, thương cho thân phận hẩm hiu mà họ phải chịu, những khó khăn mà họ phải trải qua trong cuộc đời, những cay nghiệt mà thiên nhiên đã dành cho họ. Tôi hình dung ra lòng can đảm và tinh thần phấn đấu của họ khi sống trên mảnh đất cằn cỗi này.

Một giờ sau khi rời khỏi Nam Vang, kể từ khi xe lửa đi qua vùng cây cỏ xanh tươi và đến vùng đất cằn cỗi này, tôi thấy vô số những đứa bé Miên tuổi từ năm đến mười lăm, đứng dọc theo đường rầy nhìn đoàn xe đi qua. Tôi không hiểu tại sao lại có nhiều đứa nhỏ đứng dưới trời nắng gay gắt như thế, những đứa nhỏ đen đũi, nước da đen xạm như màu gỗ gụ, vẻ mặt hốc hác, thân thể gầy gò, đầu tóc bù xù, chân đi đất, mình chỉ quấn một chiếc sà rông. Chúng đứng như vậy từng đám, từng đám dăm ba đứa một, trai có, gái có, cứ cách quãng nhau, dài bất tận. Xe lửa chạy hết giờ này sang giờ kia mà chúng vẫn còn đó, vẫn những đứa bé đen đũi hốc hác, nước da đen màu đen gụ, đầu tóc bù xù, mình quấn chiếc sà rông. Tôi tự hỏi chúng đứng đó mỗi lần có xe lửa đi qua hay sao? Chúng nhìn gì? Đoàn xe lửa quen thuộc này ư? Và làm sao chúng biết được có xe lửa đi qua vào giờ đó? Giờ đó lẽ ra chúng phải trong lớp học chứ! Có phải vì vậy mà đa số dân Miên mù chữ hay không?

Trong lúc đang thắc mắc như thế thì bỗng nhiên tôi tìm được câu trả lời. Tôi thấy một người, hai người, tăng dần lên đến mấy chục người ồ ra cửa sổ hay cửa lên xuống, ném tiền ra ngoài miệng la lớn bằng tiếng Miên, tay chỉ những tờ giấy bạc đang bay lượn trên không trung trước khi rơi xuống đất. Những đứa trẻ nhào tới, chạy theo những tờ giấy bạc để chụp giựt, tranh dành nhau, la hét inh trời. Một số em không thèm chạy theo, đứng dưng đứng đó nhìn, như có một Thái độ khinh khi những đứa bạn mình.

Bê và Sơ Rin đổi tiền lẻ, đưa tôi chục tờ bảo tôi ném. Tôi cũng làm theo vì nghĩ rằng có thể đấy là tục lệ Khờ me vào những ngày tết, lì xì cho những đứa nhỏ nhà nghèo để lấy hên. Sơ Rin và Bê đứng hai bên tôi nơi cửa sổ, ló đầu ra ngoài, vừa cười la to vừa liệng tiền xuống đường. Tôi thấy những đứa trẻ lúc đầu đứng ngơ ngác nhìn những cái đầu nhô ra khỏi cửa sổ của con tàu rồi bỗng ồ ra chạy theo những tờ giấy bạc rơi rải rác trên mặt đất, dưới hố, hai bên đường rầy,

hay trong những đám bụi rậm. Nhiều tờ bị gió thổi bay lượn đi rất xa, lơ lửng trên không một lúc rồi mới rớt xuống để những đứa bé tranh nhau vồ. Và trên đoàn xe lửa bao nhiêu người cười ồ, tỏ vẻ vui thú.

Cảnh bố thí này làm tôi khó chịu. Tôi có cảm tưởng như đây là một cuộc mua vui, những kẻ có tiền tung ra những tờ giấy bạc để cho những đứa bé khốn khổ chạy theo, và lòng tôi chạnh buồn. Có thể vì tôi có định kiến hay tôi bị ám ảnh, nên tôi thấy buồn khi con người đối xử với nhau một cách vô nhân đạo. Có thể tôi không hiểu mối liên hệ xã hội giữa con người, cái tính chất tân tiến của một xã hội máy móc dựa trên nhu cầu vật chất hơn là tình thương. Có lẽ tôi quá bảo thủ, quá tình cảm. Mỗi lần tôi thấy con người với vẻ mặt hằn những nét đau khổ chịu đựng thì tôi lại rơi nước mắt. Như những đứa bé kia, chúng đã được hưởng gì chưa mà trên mặt chúng đã hằn những nét nhọc nhằn và chịu đựng? Tại sao chúng lại không được hưởng sự vui thú và hồn nhiên của tuổi thơ, tại sao mặt chúng lại mất đi sự hồn nhiên, lại không thấy những nụ cười thể hiện tương lai và hy vọng mà chỉ thấy nét đăm chiêu, thụ động và an phận? Nhìn chúng, tôi thấy thương sao cho thân phận của con người. Nhìn chúng, tôi nhớ lại những đứa bé trên quê hương tôi, tuy không mang hình ảnh đáng thương như những đứa đứng đó, dọc dài theo con đường xe lửa trên hàng mấy chục cây số của một cánh đồng hoang nắng cháy dulong như dài bất tận, nhưng cũng bất hạnh vì chiến tranh, vì thời cuộc, bất hạnh vì những kẻ tàn ác đang chà đạp lên cuộc đời của các em, đang bôi đen những ước vọng của các em và đưa các em vào con đường cùng của tương lai, của hy vọng.

Và như thế đoàn tàu cứ chạy, chạy mãi rồi đến một lúc nào đó các em bé đen đui nước da màu gụ, với nét mặt thụ động, ánh mắt đăm chiêu, rồi cũng phải biến đi. Tôi chẳng biết các em ra đi lúc nào vì khi đó đầu tôi nặng trĩu nhưng ưu tư, tôi đã không nhận thức được những gì đang xảy ra bên ngoài. Các em đã từ giã tôi vĩnh viễn, để lại một ấn tượng khó quên chất chứa trong tiềm thức tôi.

Đầu tôi đâu phải một bộ óc điện tử để có thể giữ lại được bao nhiêu hình ảnh của quá khứ? Tại sao tôi lại phải ghi lại trong tâm khảm những gì của một quãng đời trôi qua với vô số những kích động, những gì đã mạnh mẽ đập vào tai, vào mắt, vào những bộ phận cảm xúc của tôi và nhất là vào con tim tôi? Tôi muốn xóa đi những hình ảnh đó như người ta xóa đi một băng vi đề ô, tôi muốn quên đi dĩ vãng như quên đi một câu chuyện trong cuốn tiểu thuyết mà không được. Tôi ao ước được ngu xi đàn độn, được vô tri vô giác, tôi ao ước được vô nhận thức, vô cảm, vô tình. Ao ước như thế để được yên bình, được sống lẳng lặng, an phận và không vui không buồn như muôn vàn người khác. Mắc mớ gì đến tôi những chuyện của người khác mà tôi phải bận tâm? Thương yêu gì tôi đâu những kẻ đó, mà tôi phải thương yêu? Tôi là ai, là thế nào đối với họ, những người mà tôi cứ thương yêu như gia đình hay bạn bè hay đồng bào tôi? Họ đâu cần tình thương của một kẻ xa lạ như tôi? Thật là vô lý, điên khùng! Nhưng thế đó, làm sao giải thích được sự vô lý điên khùng của con tim?

Đoàn xe dừng lại ở nhiều trạm để lấy thêm dăm ba người lên mà chẳng thấy khách xuống. Tôi vẫn đứng ở cửa sổ, hai bên tôi vẫn là hai người dẫn đường, giống như hai người hộ vệ, Bê thì nhỏ thó còn Sơ Rin thì to lớn. Và quả thật đi với Bê và Sơ Rin tôi thấy an toàn hơn vì mỗi khi có ai hỏi, họ trả lời trong khi tôi làm li nhìn. Họ xã giao lấy thuốc Sa Mít ra mời những người đứng xung quanh để cho thân thiện và cũng là để tôi bớt bị nghi ngờ.

Đến trưa thì xe lửa ghé một trạm lớn và dừng lại ở đó lâu. Ai nấy đều mua cơm cá hay cơm gà nướng, cơm thì gói trong lá chuối, cá trong lá dứa, còn gà thì từng sâu một. Những bà già, con gái bung từng thúng, từng thúng, đi dọc theo hai bên xe để chào bán. Trên xe khách đua nhau lòi đầu ra khỏi cửa để chọn, để mua. Bê và Sơ Rin mua cơm gà cho tôi nhưng tôi chẳng ăn được bao nhiêu vì bụng tôi đang cồn cào khó chịu. Chúng tôi ăn trái thốt nốt, trông tựa như trái dứa nước bên mình, vừa ăn vừa phải nhằn vỏ nhỏ phì phì. Chúng tôi cũng uống nước dứa. Cảnh ồn ào náo nhiệt, với những tiếng nói tiếng cười tiếng gọi nhau, tiếng rao hàng tiếng máy ghi âm inh tai làm tôi đã sẵn nhức đầu lại càng nhức đầu thêm.

Từ lúc xe ngừng chỗ cửa sổ không còn là của chúng tôi nữa. Chúng tôi đã phải dịch sang bên cạnh để những người khác mua cơm ăn và khi xe lửa chuyển bánh thì chỗ cửa sổ đã bị người khác chiếm mất. Tôi phải đứng lưng dựa vào thành toa xe, cạnh đám đồng hôi hám, nồng nặc mùi mồ hôi và mùi thuốc hút. Chiếc toa xe lửa đong đưa, thành xe rung rung, và tiếng bánh xe đều đặn làm cho tôi buồn ngủ. Tôi nhắm mắt thiếp đi được chừng mười phút thì Sơ Rin vỗ mạnh vào vai tôi, bảo tôi ra chỗ cửa sổ nơi Bê đã dành lại được một phần nhỏ. Bê xích sang bên cạnh để nhường chỗ cho tôi. Trên thành cửa sổ, một tên Miên trông có vẻ một tay anh chị ngồi dựa lưng vào một bên cửa, ung dung hút thuốc. Bê làm quen bắt chuyện với hắn.

Đoàn xe bây giờ đi qua một khu rừng hai bên cỏ cây xanh tươi. Dọc bên hai đường rầy trải đá xanh, những tên bộ đội đứng rải rác canh gác. Lâu lâu xe đi ngang qua một trạm gác của bộ đội cộng sản Việt hay một trại lính nhỏ đóng quân ven rừng. Trước kia những trại lính này do quân của Lon Nôn trấn đóng để chặn Miên cộng sản công đoàn xe lửa. Bây giờ quân Việt kiểm soát để ngăn ngừa sự đánh phá của lực lượng Khờ me tự do muốn giải phóng Kămpuchia. Nhiều cột điện bị phá đổ, nhiều đường dây bị cắt đứt, nhiều toa xe lửa bị lật văng nằm chình ình bên đường. Trụ đèn và tường ngoài những lô cốt mang những vết đạn bắn phá. Sự hiện diện đông đảo của quân cộng sản Việt Nam ở nơi này chứng tỏ rằng mặt trận quốc gia giải phóng Kămpuchia đang nỗ lực chống lại quân cộng sản Kămpuchia để kiểm soát vùng Tây Bắc giáp danh với Thái Lan.

Khoảng bốn giờ thì chúng tôi đến Puốc Sát, một thị trấn nhỏ nằm giữa Nam Vang và Bát Tam Băng. Tôi không hiểu tại sao xe không đi luôn đến Bát Tam Băng mà lại phải dừng qua đêm nơi đây. Tất cả hành khách phải xuống xe.

Chúng tôi vừa xuống khỏi toa thì thấy Hai Học cùng với Hinh và Huân. Tôi hỏi cháu bé đầu thì Huân bảo cháu đang đi với Sô Phi và người đàn bà kia. Hai Học ghé vào tai Sơ Rin nói nhỏ câu gì rồi tôi thấy Sơ Rin đi theo ngược theo đường rầy thay vì đi theo những hành khách kia ra cổng chính của nhà ga. Tôi cũng đi theo Sơ Rin và sau tôi là Bê. Chúng tôi đi như vậy khoảng năm sáu trăm thước rồi quẹo phải đi bằng một cánh đồng hoang trên những con đường đất đỏ, đi rất lâu, mãi tận trong, gần những làng của dân địa phương. Sau đó, chúng tôi lại đi ngược trở lại, qua những cánh đồng mênh mông. Trời nắng gay gắt, tôi đổ mồ hôi đầm đìa và khát nước vô cùng. Tôi hỏi Bê chỗ nào có nước uống thì hắn làm lì không trả lời.

Sơ Rin và Bê đi như ma đuổi, tôi vì đuối sức, không theo kịp, lòng thì lo không biết chúng dẫn tôi đi đâu. Tôi tưởng tượng ra rằng chúng đưa tôi đến một nơi vắng vẻ và buộc tôi viết giấy về nhà để chúng lấy số vàng còn lại, rồi thủ tiêu tôi. Tôi lo không biết cháu bé đang ở đâu. Về mặt làm làm lì lì của Sơ Rin lại càng làm tôi e ngại. Đang đi, tôi bỗng ngừng lại rồi ngồi bệt xuống đất gần một bụi cây để xem phản ứng của Bê và Sơ Rin ra sao.

Một người Miên đi qua hỏi tôi câu gì tôi không hiểu và tôi ngoảnh mặt đi chỗ khác, lấy chiếc khăn đen đỏ quàng lên cổ và lờ đi không trả lời. Hắn bực tức đứng lại, nhìn tôi chằm chặp một lúc trước khi bỏ đi. Một lát sau Bê lật đật trở lại tìm tôi và nói “Gần tới nơi rồi cậu hai. Gắng chút nữa đi!” Tôi đứng dậy loạng choạng bước theo. Tôi đã phải đứng bầy tám tiếng trên xe lửa, và này giờ chúng tôi đã đi hơn năm cây số đồng ruộng, sao chẳng mệt?

Chúng tôi leo một con đường dốc và bỗng nhiên nhiều nhà sàn khá lớn hiện ra. Tôi thấy nhiều dân cư và đủ loại thú vật như trâu, bò, chó, gà vịt. Tôi biết đây là vùng ngoại thành của Puốc Sát. Nhiều người dân tò mò nhìn tôi nhưng tôi cứ vờ như không biết, khập khiễng bước mau qua vùng này. Chúng tôi băng qua một con mương đến một con đường thoai thoải dẫn xuống bờ sông. Phải đi hết đường xe bò mới thấy sông vì trước đó con sông bị che khuất bởi một hàng cây cao, um tùm lá. Vì đang là cuối mùa nóng nên nước sông đã gần cạn, lòng sông chỉ còn là một bãi cát khô, trắng và rất sạch. Đây là một đặc điểm của sông Mê Kông và những nhánh của nó làm tôi nhớ lại những cồn cát mênh mông giữa sông Bát Sắc nơi tôi đã tắm trước đó mấy hôm.

Vừa xuống đến nơi, Sơ Rin cởi quần áo, lấy một cành cây cắm xuống đất để máng quần áo rồi phóng xuống nước lội lấy lợi để. Tôi đã cởi quần và đang tính cởi sơ mi ra thì Bê ngăn và bảo người tôi trắng dễ bị lộ. Tôi chỉ một tên Miên có lẽ gốc tàu da trắng còn hơn tôi đang bì bõm dưới nước, lúc đó Bê mới cho tôi xuống sông.

Sau một ngày nắng gắt, nước sông tuy vào buổi chiều nhưng vẫn còn âm ẩm. Bên kia sông nhiều đàn bà con nít cũng đang vẫy vùng và nhiều người đang múc nước gánh đi. Họ đào những hố lớn trong lòng sông nơi đã cạn và lấy nước từ những “giếng” đó. Tôi tắm được một lúc nhớ ra là mình khát, bèn lại đó múc nước uống. Nước ở đó trong và mát rượi. Uống xong tôi leo lên bờ sông ngồi nghỉ, nhìn Bê và Sơ Rin đùa như con nít dưới sông. Họ vẫy tay kêu tôi xuống nhưng tôi giả vờ như không thấy.

Lát sau cả ba chúng tôi mặc quần áo rồi lên ngồi dưới bóng mát của những bụi cây nói chuyện. Mùi xu uế nồng nặc bốc lên làm tôi khó chịu. Lâu lâu lại có một chiếc xe do hai con bò kéo đi qua. Tôi hỏi Bê chúng tôi ngồi đây làm gì thì hắn trả lời rằng phải chờ đến chiều tối mới vào thị trấn Puốc sát tìm chỗ ngủ, bây giờ còn sáng e bị kiểm soát và bắt giữ.

Puốc sát là nơi kiểm soát gắt gao những ai đi về phía biên giới. Rất nhiều người đi vượt biên bị bắt tại đó vì có nhiều trạm kiểm soát và lính tuần đi suốt ngày đêm kiểm tra giấy tờ của những người lạ mặt, nhất là gần khu vực nhà ga.

Khoảng hơn năm giờ thì Sơ Phi, bác Lũy và Hinh lù lù từ đâu đến. Sơ Phi ôm theo một trái dưa hấu. Tôi hỏi Hinh cháu bé đâu thì nó nói cháu và em nó đang lội ở dưới sông và có người đàn bà kia trông lúc đó tôi mới yên bụng.

Sơ Phi có con dao nhỏ, chúng tôi bổ dưa ra ăn. Bác Lũy vui ra mặt. Bác hớn hờ cho rằng mọi chuyện đang tốt đẹp và sẽ tiếp tục tốt đẹp vì bác luôn luôn cầu nguyện Đức Mẹ. Nhìn ông già đầu bạc phơ ngồi bên bờ sông ăn miếng dưa hấu, nét mặt tươi vui, ai dám bảo bác là một người liều mạng đi vượt biên?

Chúng tôi ngồi nói chuyện được một lúc thì thấy Hai Học đến. Y bàn với ba tên bộ hạ một lúc rồi quay sang chúng tôi, y nói rằng từ đây trở đi sẽ rất nguy hiểm, rất dễ bị bắt, do đó phải thật thận trọng. Y nói lúc này ở nhà ga, nhiều người đã bị chặn xét và một số đã bị bắt, rồi y quay sang Hinh trách nó lúc trên xe lửa đã bô bô nói tiếng Việt và đùa giỡn với em nó. Y dọa nếu cứ tiếp tục nói chuyện với thằng Huân hay chọc phá nó mà vỡ lẽ ra thì đáng chịu.

Y còn trách thằng Hinh đã nghi ngờ y lừa gạt khi chuyển đi qua ngã Tây Ninh kỳ trước đổ bê. Hai Học kể lể rằng y đã mất toi vàng cho tên dẫn đường đưa Hinh và một người nữa đi chuyển đó. Tên dẫn đường này đã bị bắt, bị đánh đập tra khảo đến gần chết và cho đến lúc đó vẫn chưa được thả. Rồi y nói kỳ này y tính toán kỹ, mọi chuyện sẽ tốt đẹp, giống như chuyến đưa anh Nhơn và đưa con trai kỳ trước nữa. Y nói lần đó đi có ba ngày là đã đến biên giới. Nghe y nói hăng say, tôi đoán chừng y đã làm hai ba ly để rồi, tôi biết y ba sạo, khoe khoang khoác lác nhưng tôi thấy bác Lũy có vẻ phấn khởi. Có lẽ vì cho đến lúc ấy mọi chuyện đã xuôi xẻ, chưa xảy ra chuyện gì đáng lo ngại nhiều.

Chúng tôi ngồi đó cho đến khi tối xẩm. Hai Học bảo Bê và Sơ Phi đi đâu đó, tôi không biết. Sau khi họ ra đi, chúng tôi vẫn ngồi đó chờ. Cả tiếng sau, khi chưa thấy Bê và Sơ Phi trở về, Hai Học bảo tôi và Sơ Rin đi trước, bác Lũy, Hinh và y sẽ đi sau. Chúng tôi lững thững vừa đi theo bờ sông thì thấy Bê và Sơ Phi trở về, tay cầm đèn pin. Bê thì thăm câu gì rồi đi tìm Hai Học.

Trời đã tối đen như mực mà đường lại không có tí đèn nào. Xa xa nơi cây cầu cho xe lửa qua sông, ánh đèn pha hắt lại. Những toán lính về mặt đằng đằng sát khí tay cầm đèn pin đi lục soát các hang cùng ngõ hẻm xem có ai ẩn trú hay không. Lâu lâu một xe díp trở bộ đội súng đạn đầy mình chạy qua. Tôi có cảm giác như sống trong một nơi đang mất an ninh hay đang có chiến tranh.

Chẳng bao lâu chúng tôi vào đến thị trấn với những con đường rộng nhưng bị hư hỏng nhiều mà không được sửa chữa và những căn nhà gạch lớn quét vôi, trệt có, villa có. Lác đác có người đi bộ trên đường phố, trên tay cầm đèn pin và có người đi xe đạp có đèn rọi sáng.

Tiếng rè rè của cái đi na mô (dynamo) làm tôi nhớ lúc tôi bảy tám tuổi, khi còn ở Hà Nội, bố tôi đèo tôi trên chiếc xe đạp pơ đô (peugeot) vào những buổi tối đi ăn ở bờ hồ về, trên đường phố bao nhiêu là xe đạp rọi đèn trông thật vui mắt.

Sau này ở Saigon tôi không còn thấy ai dùng đi na mô nữa, ngay cả sau ngày cộng sản vào khi mà ai cũng đi xe đạp vì làm gì còn xăng mà đi honda hay xe hơi? Dầu lửa cũng không có, nấu cơm phải nấu bằng than hay củi, rồi sau đó không hiểu vì lý do gì than cũng không còn, nhiều

nhà phải dùng mặt cưa đun nấu. Saigon hồi ấy bán những cái bếp chuyên để đốt mặt cưa, một thứ bếp mà cả đời tôi chưa bao giờ thấy, cũng như xe hơi chạy bằng than và ăn bo bo là thứ đồ ăn ở liên xô dành cho trâu bò hay ngựa.

Sau những năm thịnh vượng trước bấy mươi lăm, xã hội miền nam đã thối lui hơn hai ba thập niên, đi ngược giòng lịch sử tiến hóa để trở về hình thái của dĩ vãng. Tiêu biểu nhất là Saigon.

Saigon trước đó đã là Saigon hoa lệ, với những xe hơi bóng loáng, những nhà lầu cao chót vót, những xí nghiệp canh tân, những nhà máy ngày càng phát triển vĩ đại. Con người miền nam cũng đã đổi biến với đà tiến đó. Những người thợ, chuyên viên đã là những người giỏi không thua gì những người ở những nước ở Á Châu khác, những trí thức trẻ đi du học ở ngoại quốc, nhất là ở Mỹ, về đã học hỏi được nhiều kỹ thuật và phương pháp tân tiến để áp dụng vào quản lý kinh doanh và hành chánh, vào sản xuất và cung cấp dịch vụ. Đại học cũng đang cải tiến và phát triển để đáp ứng nhu cầu canh tân của xứ sở.

Nay chỉ mới hơn sáu năm, với cái gọi là “tiến lên xã hội chủ nghĩa” cả miền nam đã đi thụt lùi, không còn làm ăn buôn bán, không còn nhập cảng để sản xuất mà chỉ còn xuất cảng để trả nợ các nước đàn anh trước kia, nhất là Liên Xô “vĩ đại” đã “viện trợ” hàng bao nhiêu tỷ đô la để theo đuổi cuộc xâm lăng miền nam, không còn quản lý điều hành vì tất cả chuyên viên đã bỏ nước ra đi, không còn sản xuất vì về mặt kỹ nghệ không có nhiên liệu và nguyên liệu, về mặt nông nghiệp thì gặp sự phản đối tiêu cực của người dân trước việc nhà nước buộc mọi người phải tham gia những hợp tác xã. Đã thế bao nhiêu nguyên liệu, nhiên liệu, máy móc sản xuất tân kỳ của miền nam đã bị chở ra miền bắc cho đảng và nhà nước, những cán bộ gộc ăn cắp được ở miền nam chở về xe hơi, tủ lạnh, bàn ghế tủ giường sang đẹp, ti vi, máy hát, máy may, còn những cán bộ tép riu thì đem về tất cả những gì họ có thể cướp được từ nồi niêu soong chảo bát đĩa máy móc dụng cụ quần áo đến cả những đôi đũa cái bát thậm chí cả cái lọc cà phê mà lúc đầu họ gọi là “cái nồi ngồi trên cái cốc”. Nói tóm lại miền nam đã trở nên kiệt quệ, nghèo đói, ngu xi, chậm tiến, dân miền nam trở nên đói rách, khổ sở.

Trên đường đi định cư, tôi đã ghé lại Băng Cốc (Bangkok) và Tân Gia Ba (Singapore) và đã như anh nhà quê ra tỉnh nhìn những tòa nhà chọc trời, những con đường thênh thang hàng ngàn xe hơi chạy, những cầu lưu thông, những siêu thị vĩ đại bán hàng ngàn, hàng vạn sản phẩm đủ loại, những thương xá mệnh mông đi mỗi chân chưa hết, bán những hàng tiêu dùng, hàng xa xỉ và quý phẩm đủ kiểu, đủ loại.

Nhìn dân Băng Cốc và nhất là dân Tân Gia Ba ăn diện sang trọng, làm việc hăng say và tiêu sài, hưởng thụ tận cùng, tôi buồn tủi cho dân Saigon nay quê mùa, đói rách, không có việc gì làm ngoài “lao động xã hội chủ nghĩa”. Nếu không có biến chuyển năm bấy mươi lăm thì giờ này Saigon cũng như Băng Cốc và Tân Gia Ba hay hơn nữa chứ không thua.

Trời nóng như thiêu như đốt và oi ả vô cùng. Kämpuchia là quê hương của nắng cháy da cháy thịt, của khô cằn và hoang vu. Sơ Rin cởi chiếc sơ mi ướt đầm mồ hôi và cứ mình trần lấm lũi bước, tôi lẻo đẻo theo sau đã cả tiếng rồi. Hắn đưa tôi đi quanh quần hết chỗ này đến chỗ kia, hết đường này đến hẻm nọ mà tôi chẳng biết đi đâu. Hỏi hắn câu gì, chỉ thấy hắn làm lì ngậm miệng mà không trả lời, có lẽ vì hắn không thông thạo tiếng Việt. Chúng tôi liên lạc với nhau bằng dấu hiệu, ngoắc tay, gật đầu hay nháy mắt. Thực ra chúng tôi cũng chẳng có gì nhiều để nói với nhau. Bốn phận của hắn là dẫn đường và của tôi là theo hắn. Chỉ có thế thôi.

Bỗng nhiên Sơ Rin ra dấu cho tôi ngừng lại. Hắn lầm lũi đi vào một căn nhà lụp xụp, phía trước có sạp bán thuốc lá, kẹo bánh, và đồ giải khát. Hắn hỏi cô gái vài câu rồi trở ra với vẻ mặt hơi hoảng hốt lo âu. Tôi đoán đây là điểm hẹn mà Sơ Phi đã chủ động kế hoạch cho chúng tôi nghỉ đêm tại Puốc Sát vì lúc trước Sơ Phi và Sơ Rin đã đi trước xem xét tình hình trong khi chúng tôi ngồi chờ.

Nhìn vẻ mặt lo âu của Sơ Rin tôi đâm ra sợ, tim đánh thình thịch trong lồng ngực tôi. Đi được đến Puốc Sát là đã hai phần ba đường rồi. Nếu bị bắt ở đây thì thật khổ nạn. Thế mà tôi nghe nói con đường từ Bát Tam Băng đến biên giới mới thật là đáng sợ!

Sơ Rin dẫn tôi đi ngược trở lại. Tôi hỏi hắn đi đâu thì hắn trả lời “đi tìm ông Hai” tức là Hai Học. Tôi cảm thấy hành trình từ Nam Vang tới Bát Tam Băng là do Sơ phi chủ động chứ không phải Hai Học, nhưng y vẫn chịu trách nhiệm.

Sơ Rin dừng lại ở đầu đường để mua thuốc lá và hai miếng thơm. Tôi ăn ngon lành vì trời vẫn còn nóng và tôi lại khát nước. Chúng tôi vừa đi vừa ăn và chỉ chút sau đó thì thấy Bê. Sơ Rin nói nhỏ với Bê, rồi Bê ra dấu cho tôi đi theo. Chúng tôi đi trở lại căn nhà vừa đến. Bê vào và khi trở ra chỉ chỗ và nói với Sơ Rin, rồi chúng tôi lại đi tiếp.

Chúng tôi đi qua một quán nước và Bê đề nghị vào uống nước. Cô bán quán khá xinh trông rất lẳng lơ, móng tay sơn phết đỏ chót, bận chiếc áo mỏng rất đẹp. Sơ Rin vừa uống nước vừa ghẹo cô bán quán và Bê cũng phụ họa vào. Thấy tôi ngồi yên không nói gì, cô ta chỉ tôi và hỏi Sơ Rin. Tôi không biết hẳn nói gì mà tôi thấy cả ba cười ồ. Sơ Rin trả tiền xong thì chúng tôi lại đi tiếp và khi đến gần cây cầu thì chúng tôi thấy có một xe đạp lồi đầu ở trước một căn nhà có đèn măng xông (manchon) sáng rực. Sơ Rin vào thuê xe và sau khi hai bên thỏa thuận giá, chúng tôi leo lên và người phu xe đạp đi. Chừng năm phút sau chúng tôi đến khu phía sau nhà ga Puốc Sát.

Khu này bây giờ rất náo nhiệt, đông người ra vào những quán ăn, tiếng nhạc kămpuchia ing ối nhúc cả tai. Đèn măng xông trước các quán ăn và quán trọ soi sáng cả một quãng đường. Trước những nhà thường không có đèn nên tối om. Khi đến khu nhà ở, Bê vỗ vai người phu xe bảo ngừng. Chúng tôi xuống và Bê bắt tôi đứng sau nó và Sơ Rin trong bóng tối để tôi không bị ai thấy trong khi họ dò xét tình hình. Sơ Rin bước qua bên kia đường nơi có một quán trọ trong khi Bê và tôi đứng đó chờ. Tôi thấy Sơ Rin hỏi dò những kẻ đứng đó một lúc, rồi mới bước vào. Vài phút sau hẳn trở ra miệng cười và tôi đoán chắc hẳn đã gặp Hai Học hoặc Sô Phi, nhưng không phải.

Chúng tôi tiếp tục đứng ở đó, rồi bỗng chợt Bê nắm áo tôi mà kéo về phía sau hai đứa. Một chiếc xe díp đi qua ánh đèn pha chiếu sáng cả con đường. Trên xe lồi nhỏ vài tên bộ đội tay cầm súng tay cầm đèn pin. Tim tôi đập dồn dập. Chiếc xe chạy tiếp rồi dừng lại tại ngã ba gần đó. Lại một cuộc kiểm soát gì đây! Tôi chẳng có giấy tờ nào trong người dù là giấy tờ giả và tôi cũng chẳng nói hiểu được một câu tiếng Miên! Rồi làm sao đây khi tôi bị sét hỏi? Bây giờ tôi mới thấy Hai Học ầu. Y nói y sẽ mua giấy thông hành giả cho tôi khi ở Nam Vang nhưng y lại không mua cho đỡ tốn tiền.

Tôi đang lo cuống lên thì Sơ Rin nháy mắt và làm dấu bảo tôi đi theo hẳn. Chúng tôi lại băng qua đường đi theo con đường đất dẫn đến hàng rào giây kẽm gai ngăn cách sân ga, Ba chúng tôi lẳng lặng đi, không ai nói lời nào, đi trong bóng tối. Đi một quãng xa, chúng tôi ngừng và ngồi xuống bên đường. Chưa bao giờ tôi lo sợ bằng lúc này. Nếu Hai Học có mặt lúc đó, chắc tôi đã gây với y. Tôi không nhớ chúng tôi ngồi đấy bao lâu, bụng tôi đang đói, đầu tôi nặng trĩu, thân tôi mệt lả. Tôi chỉ muốn ăn một tí cái gì rồi đi ngủ.

Bê đã đi thám sát và một lát sau hẳn trở về tươi cười, lúc ấy tôi mới hơi yên bụng. Mỗi lần Sơ Rin làm lì là tôi biết hẳn đang lo sợ vì nếu tôi bị bắt và khai tên hẳn thì hẳn cũng vào tù. Đây là lần đầu tiên hẳn tham gia vào tổ chức đưa người vượt biên cho tới biên giới nên hẳn chưa có kinh nghiệm. Trước kia hẳn chỉ có nhiệm vụ đưa người từ Châu Đốc đến Nam Vang cho nên hẳn đã quen và rất bình tĩnh trên tuyến đường đó.

Chúng tôi về trở lại căn nhà trọ lúc trước và khi đến gần thì tôi thấy Hai Học. Y đang đứng đó với bác Lũy chờ chúng tôi. Y bảo tôi theo bác Lũy vào cất đồ rồi ra đi ăn cơm. Bác Lũy nói nhỏ với tôi rằng Hai Học cũng đưa bác đi lòng vòng mãi rồi mới đến đây. Bác đã ăn cơm rồi nên không trở ra nữa. Tôi vào đến căn phòng nhỏ thì thấy cháu bé tôi đã ngủ với Hinh và Huân. Ngồi bên cháu là cô giáo dẫn đường mà tôi vẫn chưa biết tên. Thấy cháu đang ngủ say tôi vừa búi ngủi vừa sung sướng. Cả ngày hôm đó tôi đã chỉ được gặp mặt và nói với cháu hai ba phút. Chúng tôi đi tới một quán nhỏ gần đấy nhưng tôi chẳng ăn được vì quá mệt và đã qua cơn đói. Đêm hôm ấy tôi ngủ say như chết, Sáng khi tỉnh dậy tôi thấy mọi người đã chuẩn bị xong, sẵn sàng để ra ga, chỉ còn Huân và cháu bé là còn đang ngủ. Tôi đánh thức cháu dậy và chúng tôi ra nhà sau rửa mặt đánh răng và đi vệ sinh. Cả toán chúng tôi đến nhà ga nhưng ga chưa mở cửa nên chúng tôi lại phải đứng chờ.

Xe lửa rời nhà ga Puốc Sát lúc tám giờ và đến Bát Tam Băng lúc mười hai giờ. Trên đoạn hành trình này Hai Học, tôi và Hinh phải leo ngồi trên mui toa xe, nơi để những kiện hàng lớn. Tôi thấy một số thanh niên đi buôn đường Nam Vang - Bát Tam Băng đã ngồi sẵn trên đó để canh trường những kiện hàng của mình. Một số người đi vượt biên như tôi cũng ngồi trà trộn trên đó.

Hai Học ngồi cách xa tôi chừng vài thước và chúng tôi làm như thể không quen biết nhau. Khi dừng ở mỗi trạm Hai Học và Sơ Rin nhảy xuống và lợi dụng lúc y không ở đó tôi và Hinh thì thầm nói chuyện một lúc.

Khi xe lửa ngừng ở một trạm nhỏ cách Bát Tam Bạng khoảng bốn mươi cây số, một tên người Miên leo lên và ngồi nói chuyện với Hai Học rất lâu, chỉ chỉ chỗ chỗ về phía tôi. Tôi chưa gặp hẳn bao giờ nên tôi đoán chừng hẳn cũng là một con buôn như bao nhiêu con buôn khác mà Hai Học đã làm quen. Khi xe lửa dừng ở trạm kế tiếp, Hai Học nhảy xuống và Hinh nhảy xuống theo vì cũng buồn đi tiểu. Thấy còn mình tôi ở đó, tên Miên kia lại gần tôi nói dăm câu tiếng Miên đồng thời chỉ vào cái khăn quàng tôi đang đeo ở cổ làm dấu bảo tôi đeo lên đầu và chỉ vào cặp kính mát của tôi bảo tôi bỏ vào túi áo. Lúc sáng Hai Học đã nói rằng tôi có thể đeo kiếng mát. Tôi không biết hẳn là ai nên giả vờ như không hiểu hẳn muốn gì và không nghe theo. Trong hẳn lại có vẻ một tay anh chị, đầu đội mũ bê rê (beret) tương trông du côn nên tôi cũng hơi sờ sợ.

Khi Hai Học trở lên mui, tên Miên lại gần, nói với y cái gì đó tôi không biết mà tôi thấy y lại nói nhỏ với tôi là không nên đeo kính và lấy khăn mà quấn lên đầu. Y nói ở đây ai cũng làm như thế và quả thật xung quanh tôi ai cũng quấn khăn lên đầu. Tôi làm theo điều y bảo và lúc đó tôi đoán chừng tên Miên kia là một tay làm ăn với Hai Học. Sau này tôi được biết hẳn là anh họ của Sô Phi và sẽ thuộc nhóm dẫn đường cho chúng tôi đi đến Xi xô phon.

Nhiều tên Miên đứng đón người vượt biên ở Bát Tam Bạng và Puốc Sát để hứa đưa đi đến biên giới ăn một hai chỉ vàng. Cũng có nhiều người dẫn đường lương thiện làm đúng lời hứa, nhưng phần lớn là những lưu manh chuyên đi gạt, lấy vàng rồi đi nửa đường bỏ rơi khách, hoặc nhấn tâm hơn đi báo công an đến bắt. Do đó rất nhiều kẻ tự đi vượt biên bị bắt hay bị chết nửa đường đến Xi xô phon vì bị bỏ rơi rồi tự mình tìm đường mà đi một mình. Trên con đường đi tới Xi xô phon và nhất là từ Xi xô phon đến Nông Chan có biết bao nhiêu hiểm nguy chầu chực người lữ hành, bộ đội Việt, bộ đội cộng sản Miên, khờ me đỏ, khờ me xanh, mìn chôn trên lối đi, chết đói chết khát, chết mệt, vì đi lạc đường không tìm được lối ra... Tôi nghĩ đó cũng là trường hợp của hai tay phi công trẻ mà tôi gặp lần chót tại Nam Vang vì tôi không thấy họ đến trại NW9.

Lúc gặp tên anh họ của Sô Phi không hiểu tại sao tự nhiên tôi có linh tính rằng sẽ có một chuyện gì ghê gớm bi thảm xảy ra cho hẳn sau này. Thật là lạ lùng và cái linh tính ấy cứ theo tôi cho đến khi chúng tôi chia nhau lên đường đi Xi xô phon. Quả thật sau này trên con đường lên biên giới y đi đầu toán để dẫn đường và sau khi qua khỏi Xi xô phon vài cây số y đã bị bộ đội bắn chết trước mắt cháu bé khi y chạy trốn không chịu để bị bắt trong khi chúng tôi bị nhốt vào tù.

Sau khi xe lửa đến Bát Tam Bạng chúng tôi lấy xe đạp lôi đi về nhà Sô Phi ở vùng ngoại ô. Bát Tam Bạng là một trong những thành phố lớn của Kămpuchia, nhà cửa rất lớn và đường xá rộng còn trong tình trạng tốt, trên vỉa hè có những hàng cây cao tươi tốt, có bóng mát. Những công viên tuy không rộng lắm nhưng đẹp mắt.

Bát Tam Bạng, một thành phố thuộc địa pháp, phẳng phất hình ảnh của Hải Phòng nơi tôi đã trải qua những năm tiểu học cùng những năm đầu của trung học và tự nhiên tôi nhớ về quá khứ xa xôi thời còn niên thiếu và có cảm giác êm đềm về những ngày cắp sách đến trường, cố tìm trong tâm khảm hình ảnh của vài bạn thân thời xưa như Tước, Hảo, và vài người nữa mà nay không còn nhớ tên. Những căn nhà một tầng quét vôi màu vàng, những vi la (villas) tây phía trước có vườn rộng trồng chuối và dừa nước tự như ở Mỹ Tho hay Saigon hay một nơi đâu đó của miền nam, quê hương thân thương đã chắt chứa bao nhiêu kỷ niệm quá đẹp của đời tôi, bao nhiêu mộng mơ ao ước, và con đường của lý tưởng, của cao thượng, của tương lai sáng ngời. Thế nhưng nay đâu còn nữa những gì đó mà tôi thương nhớ, những hình ảnh sáng ngời của một thời nay đã trôi đi, không còn tìm được lại nữa, không bao giờ trở lại.

Thật là kỳ lạ. Sao những con đường của một thành phố xa lạ xứ người, những con đường có bóng mát của những hàng cây, những công viên có dáng dấp thuộc địa, những vi la quét vôi trắng, vôi vàng có công sắt sơn phết màu xanh lá cây lại cho tôi bao nhiêu suy tư, bao nhiêu hình ảnh của quá khứ? Để rồi tôi tỉnh lại và nhận thức rằng tôi đâu còn trên quê hương nữa.

Vẫn những xe nước mía in hệt như ở Saigon, cũng thế thôi những xe nước mía mà tại sao nơi đây lại là nơi xa lạ? Tại sao đây lại không là Saigon thương mến?

Tôi đã xa rời Saigon không luyến tiếc như xa rời một tình nhân bạc tình đã nhẫn tâm bỏ tôi đi theo một kẻ khác. Xa rời nhưng vẫn nhớ vẫn thương, xa rời mới thấy rằng dù kẻ ấy đã phụ tình, mình vẫn không thể quên được những lúc mình hạnh phúc, những lúc mình ôm nàng trong vòng tay ấm, những lúc mình cùng nàng đi tay trong tay trên những con đường đầy kỷ niệm. Tôi xa nàng mãi mãi hay sao đây? Hay một ngày nào đó nàng sẽ trở về để cho tôi ôm lại trong vòng tay ấm, để cho tôi lại tay cùng nàng trong tay đi trên những con phố cũ, để tôi lại được sống những ngày hạnh phúc như xưa trong tình thương ấp ủ mặn nồng? Tôi mơ ước sẽ có một ngày tôi và Saigon yêu dấu lại quấn quít bên nhau, lại sống trong hạnh phúc tưởng như đã mất đi vĩnh viễn.

Viết đến đây sao tim tôi lại se lại, ngực tôi lại bị đè nén làm tôi không thở được và nước mắt tôi lại trào ra lăn xuống tay tôi? Viết đến đây sao tôi lại cảm thấy đau đớn trong lòng, ruột gan tôi thất lại, tôi run rẩy trong thốn thức? Phải chăng vì tôi đã mất đi rồi cái gì đó mà tôi quý nhất trên đời, quý hơn cả chính tôi, quý hơn cả những gì tôi quý nhất khi còn nhỏ, như cha mẹ và anh chị em? Cái gì mà tôi quý đến thế, cái gì mà làm tôi se lòng, làm nước mắt nước mũi tôi chảy ra khi liên tưởng đến nếu không phải là Việt Nam, quê hương tôi, mảnh đất hình chữ S mà tôi sẽ áp ủ thương nhớ đến hết đời mình.

Chỉ những kẻ đã bị buộc phải lià tổ quốc như tôi, mới cảm thấy được những xúc động mạnh như thế. Chỉ những kẻ vô tổ quốc như tôi mới vọng về quê hương với nhiều xót sa, nhưng nhớ. Ngày xưa đọc tiểu thuyết tôi đã không hiểu tâm trạng của những nhà văn bị lưu đầy xa mảnh đất quê mẹ. Tôi đã không cảm thông được nỗi buồn của kẻ đứng bên này nhìn về bên kia mà thấy tất cả những gì của dĩ vãng gắn liền mình với bên kia, tất cả những gì xấu, gì đẹp, gì vui, gì buồn đã làm mình và bên kia là một. Đứng bên này mà ao ước bước trở về mà không được. Không phải vì có cách trở thiên nhiên như có sông có núi, có đại dương biển cả, không phải vì vậy. Vì nếu khi mình ra đi mình đã qua sông qua núi, vượt đại dương, biển cả để sang được bên này, thì nay mình cũng lại vượt đại dương, biển cả, qua sông qua núi trở về. Không trở về được là vì hoàn cảnh do con người gây ra, vì khó khăn nhân tạo. Không bao giờ thiên nhiên lại buộc con người phải ra đi rời mảnh đất mà mình thương yêu.

Tôi đã điên dại hay đã sáng suốt khi viết những giòng chữ trên, tôi đã say hay đã tỉnh, đã thức tỉnh hay đã chìm đắm trong trong một giấc mê sảng của xót sa đau đớn? Tôi chẳng biết. Tôi chỉ biết rằng sau khi tim tôi se lại, lồng ngực tôi bị đè nén, lòng quặn đau, nước mắt trào ra rồi thì giờ đây tâm hồn tôi trống trải nhưng đầu tôi vẫn còn nặng trĩu và thể xác tôi mệt mỏi kỳ lạ, như thể tôi vừa tỉnh ra khỏi một cơn ác mộng hay vừa trải qua một cuộc ái ân kéo dài.

Con đường lên Biên Giới

Chúng tôi đến nhà Sô Phi khoảng mười lăm phút sau, chiếc xe lồi ngừng ở một con đường đất đỏ, nơi con đường chính chẻ ba, con đường đưa đến chiếc cầu mới của thành phố Bát Tam Bạng, Con đường này, tôi đã in sâu hình ảnh nó vào tâm trí vì nó sẽ làm tiêu mốc sau này để tôi tìm ra được căn nhà của Sô Phi. Tôi nhớ mồn một con đường đất đỏ trái đá xanh này, con đường dài khoảng năm sáu trăm thước bằng qua một cây cầu nhỏ bằng xi măng, bên trái có những căn nhà bằng gỗ và nhiều cây xoài, bên phải có căn nhà một tầng dùng làm trụ sở ủy ban nhân dân xã. Tiếng phóng thanh ồn ào lúc thì cho hát những bản nhạc Việt thời “ngụy”, lúc bằng tiếng Miên mà tôi không nhớ tên, lúc thì phóng thanh kêu gọi tham gia bầu cử ủy ban nhân dân xã. Chúng tôi đi qua căn nhà này thì quẹo trái, đi độ trăm thước nữa thì đến một căn nhà giống như một kho chứa lúa. Căn nhà này chia ra làm hai, bên phải là nhà của Lon, người sẽ dẫn tôi đi đến biên giới, bên trái là nhà của Sô Phi. Khi chúng tôi đến nơi thì bác Lũy, Hình, Huân, và cháu bé đã ở đó với hai người đàn bà dẫn đường.

Chúng tôi thay phiên nhau tắm rửa rồi vào nhà chuẩn bị ăn cơm chiều. Hai Học và các bộ hạ đang ngồi ngoài sân bàn về chuyến đi sáng hôm sau đến Xi xô phôn. Đây là chặng chót đưa chúng tôi đến ao ước, đến ngưỡng cửa tự do, chặng đường từ Bát Tam Bạng đến biên giới, qua “Soay” tức Xi xô phôn dài khoảng một trăm hai mươi cây số, chặng đường khó khăn nhất vì dễ bị bắt nhất, nguy hiểm nhất vì dễ bị chết nhất, ác độc nhất vì đã làm tan nát đời bao nhiêu trinh nữ, làm chia ly bao nhiêu gia đình đã cả gan đi qua đây để đi tìm tự do. Con đường đó làm những kẻ như chúng tôi phải cay đắng chua xót hy sinh và chịu đựng, trả cái giá phải trả để đổi lấy niềm hy vọng được tự do. Hôm chúng tôi rời Nam Vang tôi đã nghe nhiều chuyện kinh hãi về lộ trình này. Bao nhiêu trở ngại khó khăn, bao nhiêu hiểm nguy đã buộc nhiều người đã đến Bát Tam Bạng, và có khi cả Soay Xi xô phôn nữa, phải trở về. Lúc đó tôi vẫn chưa hình dung được con đường đó ra thế nào.

Ngày mai đây, tôi sẽ dấn thân vào con đường kinh hoàng của định mệnh đó, tôi sẽ biết sự thể nó ra sao! Tôi biết kinh nghiệm đó sẽ hãi hùng chua cay, nhưng tôi đã chuẩn bị tư tưởng để đối phó với mọi tình huống và bây giờ tôi không còn thấy sợ hãi nữa. Tôi đã chấp nhận ra đi, chấp nhận tất cả những gì có thể xảy đến, dù đó là cái chết, để thực hiện cho bằng được điều mà tôi hằng mong ước.

Tôi tự hỏi những kẻ ra đi trước tôi, những ai đó đã đến được vùng tự do hay đã chết tức tưởi trên con đường kinh hoàng này, những ai đó đã bị bắt lại và đang ngồi trong nhà tù cộng sản, có như tôi bình thản trong lúc sắp sửa dấn thân vào lộ trình này hay không? Tôi đã không cảm thấy sợ hãi hay lo lắng, tôi đã không buồn không vui, tôi vẫn ngồi hút thuốc và có cảm giác như một tội nhân đang chờ đợi bản án mà mình sẽ lãnh, có thể là tử hình mà cũng có thể là trắng án. Chỉ có điều khác là chính tôi đã tự gây ra tội, hay nói đúng hơn bọn cộng sản đã đưa tôi đến con đường gây ra tội để rồi lát nữa đây tôi sẽ phải lãnh bản án.

Thật là khó hiểu cái tâm trạng của tôi vào những giờ phút đó. Tôi chẳng còn là tôi nữa hay vẫn là tôi? Bình thường tôi dễ bị giao động, dễ buồn dễ vui, dễ nổi nóng, dễ khóc, tôi dễ để hoàn cảnh chi phối cơ mà? Thế mà lúc sắp sửa bước chân vào con đường của định mệnh, tôi lại không có cảm xúc gì. Tôi chẳng muốn quay lui, chẳng muốn chờ, chỉ muốn ra đi, ra đi càng sớm càng hay, đi cho rồi. Tôi muốn kết thúc cuộc ra đi này cho nhanh như thể muốn đọc cho xong một cuốn truyện bi ai để biết nó kết thúc ra sao. Tôi không ao ước, nguyện cầu như những kẻ đang ở trong một hoàn cảnh không lối thoát.

Khoảng năm giờ chiều chúng tôi quây quần ăn cơm tối. Đó là lần chót chúng tôi còn nhìn thấy nhau, ăn cơm với nhau trong không khí thân mật, trong sự cảm thông, trong mối liên hệ do hoàn cảnh, do sự gấn bó tạm thời để cùng chịu một số phận chung, và có thể là do định mệnh. Gặp nhau đây để rồi lại xa nhau. Sau này sẽ có kẻ đi thoát, người chết tức tưởi, và người ở lại

trong nhà tù. Đã nhiều lần trong hành trình đưa chúng tôi từ Nam Vang đến Bát Tam Bạng chúng tôi đã ngồi bên nhau, ăn chung bữa cơm, nhưng lần này khác, khác là vì nó là bữa cơm ly biệt. Chúng tôi ăn vẫn thấy ngon, vẫn vui vẻ nói chuyện như thể chẳng ai để ý đến ngày mai, chẳng ai ý thức được rằng sẽ có những biến chuyển dồn dập, không như những ngày trước đó. Chúng tôi dường như đều đã chấp nhận mọi hậu quả với tâm hồn bình thản của những kẻ sắp sửa lên đọan đầu đài. Vẫn cơm trắng với thịt gà kho, dưa leo, vẫn rượu thốt nốt mà Hai Học đã gọi là la de địa phương.

Ăn cơm xong, khoảng sáu giờ ba mươi, Hai Học bảo chúng tôi sang nhà Lon, phía bên kia để nghe y dặn dò. Trong căn nhà của Lon bóng tối đã phủ hẳn khoảng không gian nhỏ hẹp. Những cây đèn dầu đã được thắp sáng.

Y gọi năm người dẫn đường ra giới thiệu với chúng tôi, và tôi nhận ra ngay tên Miên mà tôi đã gặp trên mũi toa xe lửa khi đi từ Puốc Sát đến Bát Tam Bạng. Hai Học cho biết là ngày hôm sau chúng tôi sẽ đi với năm tên dẫn đường và họ sẽ đưa chúng tôi đến tận bên kia đất Miên. Chúng tôi sẽ đi bằng xe đạp đến Xi xô phôn, rồi sẽ đi đến biên giới bằng đường rừng. Tôi và Hinh sẽ phải tự đạp xe, còn bác Lũy, cháu bé, và Huân sẽ có người dẫn đường chở.

Tôi vẫn đinh ninh rằng chúng tôi sẽ được chở bằng Honda như Hai Học đã nói khi còn ở Saigon, đâu dè bây giờ phải đạp hơn một trăm năm mươi cây số. Tôi cũng chẳng biết liệu rồi tôi còn đủ sức hay không, nhưng đến lúc này rồi, nói gì cũng vô ích, đành tùy cơ ứng biến vậy. Hai Học phân công cho từng người dẫn đường. Tôi sẽ đi theo Lon, cháu bé sẽ được người em cột trò của Lon tên là Kết chở. Hai Học nói rằng y đã chọn những người dẫn đường tín nhiệm, bảo đảm sẽ đưa chúng tôi đến biên giới. Y còn nói rằng họ có nhiều kinh nghiệm và đã thành công đưa nhiều người qua vùng nguy hiểm này.

Tôi đòi y cho tôi đi với người dẫn đường cho anh Nhơn và đưa con anh, nhưng y gạt đi nói rằng vì lý do an ninh và sự hữu hiệu của cuộc ra đi này y không còn dùng những người cũ. Y khoe rằng y đã chọn kỹ và những người dẫn đường lần này muốn làm ăn lâu dài với y nên họ sẽ nghiêm chỉnh và nỗ lực làm trọng trách của họ. Tôi hỏi y có đi với chúng tôi không thì y nói không vì y có công chuyện gấp phải về Saigon liền. Một lần nữa tôi thấy bộ mặt giả dối lưu manh của y. Khi còn ở Saigon y hứa với chúng tôi là chính y sẽ đưa chúng tôi đến tận bên kia biên giới, gặp nhân viên Hồng Thập Tự Quốc Tế, chụp hình với chúng tôi để làm bằng chứng là chúng tôi đã đến nơi bình yên, đem về cho gia đình chúng tôi xem. Rồi chúng tôi sẽ phải viết giấy, ký tên để y đem về Saigon lãnh vàng. Như vậy, y đã nói láo để chúng tôi tin tưởng và chịu ra đi, y đã lừa chúng tôi.

Khi còn ở Saigon tôi đã nghe nhiều mẩu chuyện đau thương về những bức hình chụp chung với những tên dẫn đường lưu manh chủ tâm muốn gạt người đi. Bao nhiêu tấm hình được chụp thực sự ở biên giới, tôi không biết, nhưng rất nhiều tấm là giả.

Bọn lưu manh nói là đưa sang đất Thái nhưng kỳ thực mới đến Gò Dầu Hạ hay Châu Đốc chúng đã chụp một bức hình người ra đi đứng bên một nhà chòi cạnh một số tên Miên đen đui trên đầu có bảng treo một giòng chữ mà người xem không biết là tiếng Miên hay tiếng Thái. Chụp xong, chúng nhốt kẻ muốn vượt biên và bỏ đói hoặc đe dọa để bắt người ấy viết giấy về nhà cho chúng gạt gia đình lấy thêm tiền, thêm vàng. Dăm bảy ngày sau gia đình ngạc nhiên thấy người nhà mình trở về hoặc nhận tin họ đang bị nhốt ở đâu đâu đó thì mới vỡ lẽ.

Thật là một kinh nghiệm đau đớn nhưng vẫn chưa đau đớn bằng khi mình tưởng người thân thương của mình đã đi thoát mà không thấy có tin tức gì, không có thơ gởi về, cứ mong chờ hết tháng này sang tháng kia cho đến khi thất vọng không chờ nữa. Đó là trường hợp không may của kẻ ra đi mang theo nhiều vàng bị chúng cướp xong đem thủ tiêu sau khi đã biên giấy về nhà. Chỉ khổ cho người nhà cứ trông chờ, riết rồi cũng đoán chừng rằng đã có chuyện gì không lành xảy đến, vì nghe nói về những trường hợp tương tự đã xảy ra. Người đã nằm xuống, đã tìm đến được thế giới tự do hạnh phúc vĩnh cửu, đâu còn biết đau buồn, chỉ để lại nỗi đau buồn khó nguôi cho những người ở lại.

Và rồi trước khi y trở về nhà với vợ con y ở khu Bàn Cờ Saigon, Hai Học từ biệt chúng tôi, đưa tay ra bắt tay chúng tôi, chúc chúng tôi may mắn. Chúng tôi, trong lòng sôi sục vì tức giận mà chẳng biết làm gì hơn, cũng đưa tay ra như một cái máy. Cãi nhau với y lúc đó cũng chẳng lợi

ích gì mà có khi lại còn nguy hiểm. Đến hang cộp rồi thì chỉ còn cách là bước vào vì mình đâu muốn rút lui? Bước vào và mong rằng cộp không ở trong hang hay đã ăn no và đang ngủ yên cho mình đi qua hang yên lành, thế thôi.

Tâm trạng của tôi lúc ấy thật bất thường, tôi trở nên ngớ ngẩn, không còn đủ lý trí để phán xét. Có lẽ vì tôi đang ức, đang điên lên vì bị Hai Học lừa một cách trắng trợn mà chẳng làm gì được. Tôi nhìn bộ mặt lưu manh của y, nhớ lại những lời giả đạo đức mà y nói tới nói lui với tôi khi còn ở Saigon. Tôi ức tôi đã ngu, đã mù quáng đến độ nghe y, tin tưởng vào y như một con chiên ngoan đạo tin ở những lời của người giảng đạo, theo y như một đệ tử theo một ông thầy. Trong khi tôi chuẩn bị đi qua cõi chết tìm sinh lộ thì Hai Học trở về với thiên đường đỏ của cộng sản, của Mác Lê nin vĩ đại, của bác Hồ vĩ đại.

Nhưng kể từ khi tình anh em khăng khít “môi hở răng lạnh” giữa tiền tuyến Việt Nam và hậu phương Trung Quốc vĩ đại chấm dứt và cuộc chiến tại biên giới giữa hai nước anh em kết nghĩa bùng nổ Hà nội không còn kể đến Mao vĩ đại nữa. Nay thì bạn thành thù, ân tình ân nghĩa đâu còn, Trung Quốc muốn “dạy” cho đũa em vô ơn bạc nghĩa “một bài học” nhưng đâu có dễ, vì đũa em thuộc hạng cứng cổ cứng đầu cũng biết đỡ, cũng biết đánh lại chứ không phải là không. Nay tôi thấy rõ rằng chủ nghĩa mác lê nin chỉ là lý thuyết, thực tế làm gì có thể giới cộng sản, thế giới đại đồng, làm gì có tình huynh đệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa anh em? Đều là giả dối bịp bợm, đều là lừa gạt lẫn nhau, ai cũng coi quyền lợi của mình trên hết, có đâu chữ tín trong thế giới cộng sản khi mà những đồng chí bị ám sát, thủ tiêu, đầu độc?

Và tôi ngớ ngẩn hỏi Hai Học “anh không đi với chúng tôi thì làm sao chúng tôi gởi ám hiệu về gia đình?” Hai Học nhìn tôi như muốn thương hại một kẻ mất trí! Y chẳng buồn trả lời mà để bác Lũy phải nói dùm “mình cứ đưa cho người dẫn đường cũng được chứ gì?” Chưa ý thức được là mình đã ngu muội, tôi hỏi thêm “nhẫn vàng và số tiền mà anh Hai giữ dùm, bây giờ chúng tôi xin lại được chưa?” Ánh mắt của Hai Học đờm về ái ngại. Y chưa tìm được câu trả lời thì tội nghiệp bác Lũy, đang tiếc của, cũng chen vào “Nay đến được đây chúng tôi rất cảm ơn ông Hai. Mai chúng tôi đi sớm nên cũng muốn lấy lại chiếc nhẫn mà ông giữ hộ...” Hai Học cắt ngang, giọng nói cau có hằn học “ Từ giờ trở đi mới thật nguy hiểm. Các ông giữ vàng trong người khi bị xét không những mất mà còn bị bắt hay bị giết chết. Giữ vàng để mà toi mạng à? Khi vào đến rừng là vùng kiểm soát của pa ra các ông bị xét kỹ lắm. Không thể giữ vàng trên mình được. Để tôi đổi ra tiền Thái, lúc đến nơi các người của tôi sẽ trao lại cho các ông, mỗi người tám trăm.”

Thật là ngớ ngẩn khi mở miệng ra đòi tiền vào lúc đó. Nhưng thế đó, có thể là do bản năng sinh tồn thúc tôi hỏi. Lúc càng nguy hiểm thì lại càng phải tự trông cậy vào chính mình. Nếu chẳng may có chuyện gì thì phải có tí vàng giắt lưng cho chắc. Tôi tự bảo thầm rằng dù sao thì cũng đã quá muộn. Khôn trăm giờ, dại một phút là thế! Tôi đã thật là khờ. Thay vì giấu cái của quý ấy đi thì lại đem chìa ra nên bây giờ phải chịu. Bác Lũy cũng buồn ra mặt. Bác dẫn đờ nhìn tôi, như muốn chia sẻ với tôi cái cảm giác của những kẻ đã già đầu mà còn dại.

Hai Học giải thích thêm là khi đến vùng đất do lực lượng pa ra trấn giữ chúng tôi sẽ qua rất nhiều trạm kiểm soát, cứ bình tĩnh mà đi, đừng tỏ vẻ sợ sệt hay hoảng hốt, cứ làm như mình đi buôn, mỗi lần qua trạm lính đều phải nộp tiền, người dẫn đường sẽ đưa tiền cho chúng tôi và cứ thấy hấn ta làm sao thì mình làm thế. Y dặn đi dặn lại là chúng tôi phải giữ bình tĩnh, chớ để lộ diện sẽ bị bắt và thêm lời thôi.

Tôi chưa biết người lính của mặt trận quốc gia giải phóng Kămpuchia ra làm sao nhưng tôi đã nghĩ rằng họ về phe tự do, thì tất nhiên là bạn chứ đâu phải là thù? Họ sẽ giúp đỡ chúng tôi trên con đường lánh nạn cộng sản chứ đâu có làm khó dễ hay bắt chúng tôi làm gì? Đây lại là lỗi suy luận ngây thơ của tôi, một sự ngây thơ của kẻ quá vội phán xét, phán xét không dựa trên những dữ kiện. Sau này thực tế trái ngược đã làm tôi thức tỉnh, làm tôi thoát khỏi cái thế giới u mê mà tôi đã rơi vào sau sáu năm ở với cộng sản và không dùng đến bộ óc.

Khi vào đến trại ty nạn, tôi bỗng nhìn lại được thực tế phũ phàng. Cái thế giới tự do mà chúng tôi mơ ước khi còn ở địa ngục đỏ không hẳn là tốt đẹp, là lý tưởng thần tiên, là nơi đáng sống. Thực tế sau này là những ngọn roi quất vào tâm khảm, vào tim làm tôi tỉnh trí và nhận thức

ràng đã đến lúc phải thoát khỏi cơn u mê tối tăm mà những năm đau đớn tuyệt vọng đã buộc tôi phải chìm đắm vào. Tôi đã như con họa mi hát say sưa qua đêm để cho những lọn soán của cây nho buộc trói chân mình lại mà không hay, khi sáng về thôi hát muốn bay đi mà không được. Có khác chăng là không phải tiếng hát của tôi mà là tiếng tuyên truyền nhồi sọ của kẻ khác đã làm mình u mê đần độn. Tình, phải luôn luôn tỉnh táo nhìn thẳng vào cuộc đời, cuộc đời tàn nhẫn đối với bất cứ ai sống trên trái đất này. Yêu thương chỉ là mộng mơ, hận thù mới là thực tế. Tham lam ích kỷ vốn là bản tính con người, tàn bạo là bản năng thú tính ở cả hai thế giới cộng sản hay tự do.

Khi Hai Học hỏi chúng tôi có còn muốn biết gì nữa không thì tôi biết đã đến lúc y giã từ chúng tôi. Sô Phi và người đàn bà da ngăm đen, có nét mặt hao hao lai pháp hay lai ấn độ, trước đây được giới thiệu với tôi là cô giáo biết nói tiếng pháp, đã biến đi đâu từ lúc nào tôi chẳng hay. Tôi tiếc là tôi đã không thử cái tài nói tiếng pháp của cô ta. Tôi vẫn nhớ đôi mắt đa tình của người đàn bà ấy nhìn tôi vào cái buổi tối hôm chúng tôi ngủ lại tại Puốc sát. Nàng ngồi xoã mớ tóc đen dài xuống quá vai, tay cầm lược chải, mắt thỉnh thoảng đưa liếc nhìn tôi như thăm bảo tôi “ôm em đi anh! em đang cần một vòng tay ấm ôm em vào lòng!” Nhưng chẳng bao giờ tôi có dịp ôm nàng vào lòng, thật là đáng tiếc! Cuộc ra đi này đã thêm bao thi vị đối với tôi nếu bên cạnh cái thực tế phũ phàng có điểm thêm những nét nên thơ của một cuộc tình ngắn ngủi. Nhưng không, đó cũng chỉ là ảo mộng.

Giờ này em đang ở đâu? Bát Tam Bạng hay Puốc sát hay nơi nào trên mảnh quê hương của em? Cuộc đời em chắc cũng lắm trôi nổi, lắm cam go? Em đã đưa được bao nhiêu người như tôi từ bên kia sang đến bên này? Tình cảm hay tiền bạc đã đưa em vào cái nghề giang hồ đó? Tôi nghe nói anh em là đại úy para và em tin rằng một buổi bình minh sáng chói nào đó, lúc em thức dậy thì quê hương em đang bừng lên nổi vui của mảnh đất đã thoát khỏi nô lệ và đau thương, quê hương em đã phát phối ngọn cờ tự do độc lập và em có thể vui vẻ trở lại mái trường, ngồi vào ghế cô giáo hay đứng trước bảng đen, viết lên hai chữ “YÊU THƯƠNG” và “THANH BÌNH”. Giờ này em còn nuôi dưỡng chẳng giấc mộng đó? Và bao giờ giấc mộng của em mới thành hiện thực?

Viết những giòng chữ trên đêm nay trong cái không khí lạnh lẽo của thành phố Cựu Kim Sơn (San Francisco), nơi tôi đang lập lại cuộc đời, sau tám tháng vất vả ở Nữu Ước (New York), tôi không ao ước gì hơn là gặp lại người đàn bà ấy, người đàn bà Miên mặc chiếc sà rông và áo thêu màu đen, màu của tang thương, của chết chóc. Nàng đã mang trên người cái màu của quê hương nàng, quê hương bất hạnh của những đứa bé có nước da xạm ánh nắng gay gắt, đen đũi, cái màu đen của gụ, những đứa bé mà tôi vẫn còn giữ trong tâm khảm tôi không biết đến bao giờ.

Tối hôm đó tôi và cháu bé ngủ tại căn nhà Lon. Khi trời đã tối hẳn thì Hai Học ra lệnh cho bác Lũy và Hinh Huân theo những tên dẫn đường kia rời nhà Lon đi ngủ nơi khác. Sau đó hẳn cũng biến luôn cùng với Bê và Sơ Rin. Tôi chui vào căn phòng nhỏ ở góc nhà nằm, cháu bé nằm bên tôi chập chờn ngủ. Tôi ôm sát cháu vào lòng, dặn dò cháu những lời chót.

Theo kế hoạch thì chúng tôi sẽ ra đi lúc bốn giờ sáng để đến Xi xô phôn vào khoảng mười một giờ trưa. Chúng tôi sẽ ăn cơm và nghỉ trưa cho đến một giờ thì lên đường lên biên giới. Bọn dẫn đường quả quyết là đến ba giờ thì chúng tôi sẽ đến khu vực đường rừng do phe Khờ me tự do trấn đóng. Có thể chúng tôi sẽ phải ngủ lại tại nhà Lon nơi đó rồi sáng sớm hôm sau đi tới biên giới. Kế hoạch dự trù là như thế. Tôi chỉ biết lơ mơ là từ Bát Tam Bạng đến Soay vào khoảng bảy, tám mươi cây số và từ Soay đến biên giới khoảng năm sáu chục cây số. Chúng tôi sẽ phải đi cách nhau khoảng ba trăm thước hay hơn nữa để khỏi dính chùm, như vậy chẳng may có bị bắt thì không bị cả cụm. Đây là lệnh của Hai Học.

Tôi muốn đi với cháu bé để thoát thì cùng thoát mà bị bắt thì cùng bị bắt nhưng Hai Học không chịu, bảo tôi phải dẹp tình cảm sang một bên, không được bịn rịn quyến luyến, rất nguy hiểm, cha con đi với nhau rất dễ bị lộ. Y nói dù cho cháu bé có bị giữ lại thì bố vẫn cứ tỉnh bơ, lo mà thoát lấy thân mình. Do đó mà tôi đã nói với cháu rằng vì đường đi nguy hiểm nên hai bố con

phải tách nhau mà đi không được liên lạc với nhau, sau khi đến biên giới bố con đoàn tụ thì tha hồ mà hàn huyên. Tôi cũng nhắc lại cháu tuyệt đối không được nói gì vì nói tiếng Việt sẽ bị bắt liền, rằng mạnh ai nấy lo, bố có bị bắt mà con không thì con vẫn phải đi và ngược lại con có bị bắt mà bố không thì bố vẫn đi không thể ở lại với con được, thoát được người nào là may người đó. Thật là đau lòng khi phải nói ra những điều đó, và mắt tôi nhòa đi, giọng tôi run run như thể tôi đang thổn thức. Con tôi thì rất gan dạ, chấp nhận mọi thử thách và trở trêu của định mệnh. Tôi thấy vẻ mặt cháu đanh thép lại khi nói “Bố cứ yên tâm, có đi là có chịu. Con không sợ gì cả. Bố khỏi lo cho con!”.

Thấy cháu trưởng thành về tư tưởng tôi cũng mừng vì cuộc hành trình gay go ngày mai sẽ dễ dàng hơn cho chúng tôi. Nhưng tôi cũng cảm thấy đau nhói trong tim khi thấy đứa con trai yêu dấu đã sớm phải đương đầu với những cam go, đã sớm phải từ giã cái thế giới hồn nhiên, ngây thơ, vui chơi của tuổi mười hai để bước vào cái thế giới đầy lo âu, suy tư của người lớn. Rồi tôi bắt cháu học thuộc địa chỉ của chú nó ở Pháp, để cháu liên lạc được với người nhà trong trường hợp một mình cháu đi thoát. Tôi cũng dặn cháu là phải tìm cách biên thơ cho mẹ cháu qua chú nó vì không thể viết thẳng từ trại tị nạn được. Trường hợp cháu bị bắt thì phải viết giấy về nhà càng sớm càng tốt rồi nhờ ai cầm về cho mẹ. Tôi chẳng nhớ tôi còn dặn dò cháu những điều gì khác nữa. Tôi chỉ nhớ rằng lúc đó tôi cảm thấy đau đớn lạ lùng, nước mắt tôi cứ trào ra, tôi ôm cháu sát vào tôi, nghẹn ngào. Tôi cảm thấy trong người một điều gì lạ thường nhưng không phải là linh tính của một chuyện gì ghê gớm sẽ xảy đến. Thật là lạ lùng! Phải chăng đó là dấu hiệu của định mệnh bắt tôi ngày sau đó phải xa cách cháu, phải để cháu lại ở nhà tù vùng biên giới mà đi tìm lối thoát thân một mình.

Nếu mà cháu đã không bị bắt lại thì giờ nay cháu đang là nguồn an ủi cho tôi, hai cha con đang dựa vào nhau mà cùng bước trên con đường tương lai mờ rộng. Trong khi tôi ngồi đây trên đất Mỹ thì con tôi mới được thả về từ nhà tù Chí Hoà, sau hơn một tháng bị cầm tù bên Miên và sáu tháng bên xứ mình. Chính cháu đã phải hứng chịu nghiệp quả cho cha nó, như lời anh Hoàng đã nói khi tôi mới đi thoát. Nhờ có cháu đi theo mà tôi đã không chết, số của bố con tôi đã định như thế, con tôi đã cứu mạng tôi, nó đã phải hy sinh cho tôi được sống cho đến bây giờ.

Trong khi cháu đã ngủ yên giấc thì tôi vẫn thao thức, trăm ngàn ý nghĩ xâm nhập đầu tôi. Không hiểu sao nước mắt tôi lại trào ra khi tôi lại nghĩ đến vợ con tôi đang ở lại bên nhà, tôi lại muốn quay trở về, tôi lại thấy sự ra đi của tôi thật vô lý, tôi lại cảm thấy quá nhiều khó khăn trong cái tương lai mù mịt mà mình sẽ không chống chọi nổi. Tôi lại muốn trở về để sống an phận với gia đình, tôi sợ cuộc sống tha hương và bỗng nhiên quên đi tất cả những khổ đau và ước vọng khi còn ở Saigon. Tôi trần trọc mãi không tìm được giấc ngủ. Tôi bèn ngồi dậy lấy giấy ra viết thơ về nhà. Tôi sẽ nhờ Hai Học cầm những thơ này về cho vợ tôi.

Từ lúc ra đi tôi đã viết được ba lá thơ từ Nam Vang, Puốc Sát, và Bát Tam Bạng. Tôi đã kể lại mọi diễn biến của cuộc ra đi này không những để vợ tôi thấy những khó khăn mà cháu bé và tôi đã phải trải qua, mà chủ yếu là để vợ tôi biết đường mà cứu nếu chẳng may chúng tôi hoạn nạn. Trong những thơ đầu tôi đã tả nỗi hân hoan của kẻ đang thực hiện giấc mơ, đang sung sướng được ra đi, tôi đã tả những bữa cơm ngon mà suốt trong sáu năm trước tôi không còn được ăn, được uống, những món như gà nướng, tôm nướng, thịt bò lúc lấu, lẩu, bia Nhật. Tôi cũng tả lần tắm sông trên cồn cát giữa giòng sông Bát sắc. Pha trộn vào nỗi hân hoan đó có ít lo âu như lúc chờ đợi ở Châu Đốc, lúc trên ghe đi Nam Vang, nhưng nói chung tôi đã viết những thơ đó trong sự bình tĩnh, trong sự chủ động của tâm hồn. Càng những thơ sau càng biểu hiện sự căng thẳng, nỗi lo sợ, sự đau đớn của tôi. Hết còn nỗi lý thú của lá thơ kỳ trước, chỉ còn sự khốn khổ phải chịu đựng. Tôi kể những cảm xúc của tôi và cháu bé, nỗi nhớ nhà của chúng tôi, sự lo âu đè nén, những linh tính, nỗi buồn phải ra đi, và ý muốn trở về. Tôi đã trong mê sảng khi tả nỗi thống khổ của tôi, một kẻ từ nay không còn gì trong tay, một kẻ đã ra đi để lại nơi quê nhà tất cả những gì quý báu nhất trên đời.

Lon thấy tôi không ngủ được lấy cho tôi một ly nước nóng. Tôi uống hai viên aspirine mà tôi đã mang theo. Lon ái ngại nhìn tôi, nhưng anh ta cũng chẳng hơn gì tôi nhiều, cũng bồn chồn, cũng lo lắng, cũng mắt bình tĩnh và sợ sệt. Ai đâu mà không sợ hiểm nguy? Tôi nghe nói những người lính chuyên nghiệp khi ra trận chạm chán với địch, khi đạn chưa nổ ròn, mùi thuốc súng chưa khét lẹt, chưa làm say máu cũng vẫn có cái cảm giác sợ hãi nghệt thờ ấy. Người đi dây trên không trung hay đánh đu trên cao khi làm xiếc cũng hồi hộp sợ lúc sắp phải ra biểu diễn. Tôi đã đọc được trong một tạp chí ngoại quốc lời giã từ của một ông vua đấu bò ở Tây Ban Nha khi ông tuyên bố về hưu. Ông nói rằng không phải vì nay ông đã có nhiều tiền, cũng không phải vì nay ông đã già mà ông thôi không hành nghề đấu bò nữa, mà chính là vì ông chịu nổi sự căng thẳng tinh thần, sự hồi hộp lo âu mà ông phải chịu trước khi ra giáp mặt với con bò mộng khổng lồ và hung tợn.

Nhưng có sợ chẳng cũng chỉ là lúc đầu, lúc chưa đương đầu với hiểm nguy. Một khi đã nhập cuộc rồi thì có sợ cũng vô ích, có chạy trốn cũng không xong, nên phải chấp nhận đương đầu với hiểm nguy và sự sợ hãi cũng tan biến mất, hay ít ra cũng giảm đi nhiều.

Trường hợp của Lon cũng vậy. Tuy anh đã quen cái con đường dẫn lên biên giới này, tuy anh đã đưa biết bao nhiêu người trước tôi, nhưng trước khi dẫn thân vào con đường đầy nguy hiểm đó, anh vẫn cảm thấy bồi hồi, anh vẫn lo sợ, lo sợ rằng có đi mà không có về như bao nhiêu người dẫn đường khác, lo sợ rằng vợ con anh sẽ không còn ai để nương tựa vào, lo sợ rằng anh chết mà không có ai chôn cất như bao nhiêu người khác đã bỏ mình trên tuyến đường này. Nơi đó thàn chết có nề gì ai? Viên đạn của tên bộ đội biên phòng hay trái mìn chôn ở vùng biên giới không hề phân biệt kẻ vượt biên hay người dẫn đường. Chỉ một cử chỉ sai lạc, hay không đúng lúc là những viên đạn AK sẽ ghim vào đầu hay người mình. Chỉ một bước trệch sang một bên hay trượt té là trái mìn làm mình banh xác trên con đường mòn mình đang đi.

Nhưng nói cho đúng ra đó là định mệnh. May ra Trời Phật cứu được mình. Hay ít ra thì mình còn tin tưởng như thế. Và tôi đã thấy Lon đốt một bó nhang lớn, phân nửa đem cắm nơi bàn thờ Phật trong nhà, nửa kia đem ra sân vái ông Trời để xin được phù hộ. Anh lầm bầm những gì tôi không nghe và giả sử có nghe tôi cũng không hiểu, nhưng tôi biết anh đang cầu khẩn cái gì. Vì chính tôi cũng đã không hương nhang cầu khẩn Trời Phật phù hộ cho hai bố con tôi tai qua nạn khỏi suốt mấy ngày vừa qua.

Tôi không buồn nói chuyện với Lon mặc dù nói chuyện sẽ giúp chúng tôi dễ thở hơn, giúp chúng tôi quên đi phần nào nỗi lo âu đang đè nén lên tâm hồn chúng tôi và làm cho thời gian chóng qua. Tôi nhìn Lon ngồi ở thềm cửa hút hết điếu thuốc này đến điếu thuốc khác. Tôi không hiểu anh đã hút bao nhiêu điếu, nhưng tôi cứ thấy anh chưa hút hết điếu trên miệng đã cầm trong tay chiếc lá khô, bỏ thuốc hút vào và quần thành một cục to hơn đốt tay cái. Tôi không biết có phải tại không có giấy ván thuốc hay tại đó là tục lệ của dân Miên, mà Lon lại dùng lá cây khô, nhưng tôi nhớ những ngày ở tù chúng tôi đã ván thuốc bằng giấy báo. Lá khô dòn tôi đã thử ván một lần mà không được vì lá gãy điếu thuốc có lỗ hở hút không được. Tôi nghĩ vì không ván được nhưng điếu thuốc nhỏ mà dân Miên đắm ra nghiện thuốc rất nặng.

Lúc đã gần sáng, gà đã gáy xa xa, Lon lại gần tôi lấy cái ly không và nói với tôi bằng tiếng tây bồi "toi dormir! Demain nous partir très tôt" (mày đi ngủ đi! Mai chúng ta đi sớm!). Và tôi đã ngủ được bao lâu? một tiếng hay hai tiếng? Vì tôi không có đồng hồ nên tôi đã mất hết ý niệm thời gian. Tôi chỉ biết rằng trời còn tối đen khi Lon lại đánh thức tôi dậy và nói với tôi rằng "Chúng ta đi!". Đi thì đi chứ sợ gì? Còn đâu chọn lựa nữa? Chỉ còn tiến chứ đâu còn lui?

Khoảng bốn giờ rưỡi sáng Lon, tôi, cháu bé, và người em họ của Lon tên Kết rời căn nhà của Lon để lên đường đi Xi xô phôn. Trời còn tối đen như mực, tôi chẳng thấy quang cảnh xung quanh.

Cháu bé được Kết chở xe đạp đi trước. Mười phút sau Lon và tôi mới đi. Lon dẫn chiếc xe đạp qua những con đường đất đỏ vì nhà anh cách mặt lộ khoảng năm trăm thước. Tôi dù có đeo kính nhưng cũng vấp ngã mấy lần. Lon thì nhanh như cắt, cứ vài phút tôi lại phải kêu anh chờ tôi. Có từ nhà ra đến đường cái mà tôi cũng sợ bị lạc, vì lạc sẽ mất thêm thì giờ và cháu bé bị tên Miên kia dẫn đi xa hơn. Lòng tôi nóng như lửa, tôi bồn chồn lo lắng vô cùng, cái lo lắng của người bố xa con không biết chuyện gì có thể xảy ra cho con. Con tôi lại còn nhỏ, sao biết tự lo

cho mình? Mà người dẫn đường lại không nói được tiếng Việt! Làm sao cháu liên lạc được với hắn? Lỡ có chuyện gì thì cháu xoay sở ra sao? Tôi lo lắm nhưng làm gì được? Chỉ còn phó mặc cho định mệnh.

Kể từ khi cháu nhảy lên phía sau chiếc xe đạp rời căn nhà của Lon là tim tôi đập mạnh không ngừng. Tôi cảm thấy bồi hồi, đầu tôi tràn ngập những lo âu vô hình. Từ đây đến Xi xô phon, chúng tôi phải qua năm bảy chục trạm của bộ đội Việt Nam và lính Miên cộng sản. Liệu cháu với vẻ mặt tuấn tú, nước da trắng không giống Miên tí nào có bị lộ không? Lỡ bị bắt lại thì sao? Tôi nghe nói hàng ngàn người toan vượt biên đang bị giam giữ trong nhà tù ở Xi xô phon. Biết bao nhiêu người đến được Xi xô phon rồi mà vẫn phải quay về vì quá sợ bị bắt giam? Mà giả sử cháu qua được Xi xô phon thì liệu có tránh được mìn hay bọn cướp hay không? Bao nhiêu câu hỏi quay cuồng trong đầu tôi. Miệng tôi không ngừng hỏi Lon “Bây giờ con tao đâu?” và Lon vẫn luôn luôn bình tĩnh trả lời “mày đừng sợ, nó đang ở với em tao”.

Chúng tôi qua một con lộ trải đá lờm chờm và Lon bảo tôi leo lên phía sau xe ngồi. Để bớt đau đít, anh đã gấp một bao bố để lên trên poọc ba ga (porte-bagage) và chằng giầy cao su, và bên phía phải anh đã đeo một bao bố lớn trong đựng tất cả đồ đạc của năm người trong nhóm tôi. Hôm trước Hai Học không cho chúng tôi mang theo những sắc tay cá nhân vì sợ bị để ý. Y bắt cho hết quần áo và các thứ khác của mọi người vào một bao bố rồi giao cho Lon và tôi giữ. Như vậy chúng tôi có thể giả làm dân đi buôn và tránh bị xét hỏi. Tôi lên ngồi phía sau và Lon leo lên yên đạp, xe loạng choạng suýt té mấy lần. Cuối cùng chúng tôi cũng ra được đến con lộ chính trải nhựa trơn chu. Trời đã ửng sáng, Lon bảo tôi gỡ kính cất đi. Đạp chưa đầy năm phút chúng tôi tới cây cầu, có lính canh, đưa ra ngoai thành Bát Tam Băng.

Nhìn thấy đồn lính mà chúng tôi phải đi qua, tự nhiên tôi run lên vì sợ, cái sợ kinh hồn làm tôi khó thở, tim tôi đập thình thịch, đầu tôi mất cả lý trí không còn biết xử sự ra sao. Lúc còn cách cầu khoảng một trăm thước Lon ngừng và xuống xe, ghé miệng vào tai tôi nói “mày dẫn xe đi trước! tao theo mày đi phía sau. Đừng sợ, mày đi đi!” Tôi nghĩ “đừng sợ, cứ đi đi, nói thì dễ nhưng làm thì khó. Làm sao tôi có thể bình tĩnh đi qua những mũi AK chĩa thẳng vào hông tôi”? Tôi đã phải qua một trạm kiểm soát như thế này đâu? Tôi tự nói trong đầu “Thế nào nó cũng chặn hỏi mày! Mày ú ớ nó sẽ hỏi giấy tờ. Mày không có giấy tờ nó sẽ bắt mày. Mày đòi giả cầm giả điếc. Mày đã giả cầm giả điếc bao giờ chưa? Liệu chúng nó có tin mày không? Chúng nó chĩa AK vào mày, mày còn giả cầm giả điếc nữa không? Bao nhiêu ý nghĩ quay cuồng trong đầu tôi.

Tôi lững thững dẫn chiếc xe đi như người không hồn, mắt nhìn thẳng về phía trước như thể nếu tôi nhìn bọn lính canh thì chúng sẽ chặn tôi lại. Tôi cũng chẳng dám quay lại nhìn xem Lon có đi đằng sau tôi không. Và như thế tôi đã đến gần cầu nơi có cần cản ngang qua lối đi. Trước đồn lố nhỏ ba bốn tên bộ đội trẻ chẳng biết Miên hay Việt đang ngồi hút thuốc hay ngái ngủ. Tôi đến trước ngay chiếc cần cản, lưỡng lự chưa biết phải làm sao, gập mình xuống chui qua hay tiến lại gần mấy tên lính nơi có lối đi, thì may quá phía bên kia có một tên Miên tay dẫn xe đạp đi tới, gập mình xuống chui qua chiếc cần bên kia cầu. Tôi liền bắt chước làm theo rồi bước đi khỏi nơi nguy hiểm đó, thân thấy nhẹ nhõm như thể mình vừa chứt đi gánh nặng ngàn cân. Bước đi nhưng lòng vẫn còn hồi hộp vì lỡ mà bây giờ chúng mới nghi, chúng gọi mình lại thì làm thế nào đây? Chạy, cầm đầu cầm cổ mà chạy, chạy chối chết dù chúng có bắn theo. Trong đầu tôi đã quyết định như thế. Nhưng không có tiếng gọi lại như tôi đã quá lo xa. Tôi tự nhủ “thật là mình đã khùng! Có gì đâu mà mình phải lo quá thế? Mình cũng như mọi người bình thường đi qua chiếc cầu đó, có gì để chúng nó nghi mình?” Bây giờ tôi mới thấy tôi vô lý. Trước khi đến chiếc cầu tôi đã quên là chúng tôi sẽ phải đi qua lối đó, tôi đã quên hỏi Lon trước là phải làm gì để tranh bị xét hỏi. Do vậy mà vào phút chót tôi đã quỳnh lên, tự gây cho mình sự sợ hãi quá đáng.

Tôi khoan khoái dẫn xe đi xuống con dốc nơi chân cầu đưa tôi đến một ngã ba. Lon không dặn tôi phải đi lối nào, tôi bèn đi chậm lại hy vọng Lon sẽ bắt kịp, nhưng thời gian dường như đi chậm lại, tôi chẳng thấy anh ta đâu. Ruột gan tôi lại nóng bỏng, tôi cứ sợ anh ta đã bỏ tôi rồi. Tôi tính quay trở lại xem sao nhưng quay trở lại không được vì lại phải đi qua bọn lính gác,

chúng nó sẽ nghi. Hay ngồi lại ở đây chờ? Nhưng lỡ chúng nó thấy thì sao? Tôi bèn rẽ phải, ngã xe xuống đất, tìm một bụi cây bên đường đứng đó giả vờ đi đái. Ngay lúc ấy có tiếng gọi nhỏ của Lon “nous aller, vite! (thôi, đi thôi!)”. Lon đã ngồi trên yên xe đợi tôi.

Tôi mừng rỡ leo lên xe hai tay ôm lấy eo anh ta cho vững, miệng nói “mày làm cái gì lâu vậy? mày đã làm cho tao sợ!” Lon nói khẽ “Câm mồm đi! Nguy hiểm!” Chẳng mấy lúc mà chúng tôi đã đi khỏi Bát Tam Bạng. Trời đã sáng, chắc đã phải năm giờ. Hai bên đường đã nhộn nhịp người đi lại. Những xe vận tải đêm qua ngủ lại ở ngoại ô Bát Tam Bạng nay ùn ùn kéo nhau vào thành phố. Những đoàn xe đạp của những người đi buôn cũng đã lên đường. Họ đi từng toán ba bốn người cười cười nói nói. Lâu lâu có một chiếc xe ngựa chạy qua, không giống những chiếc thổ mộ bên nhà mà lại giống những xe ngựa ở phương tây nhưng không có mui, to rộng với hai hàng ghế ngồi trước sau đối mặt nhau. Tại những nơi xe đồ ngừng để khách xuống, đôi ba xe ngựa chờ hành khách dỡ hàng hóa xuống để chở về một căn nhà gần đó dường như để trốn bị đánh thuế. Cầu dẫn vào Bát Tam Bạng là nơi kiểm soát và bắt hàng lậu đồng thời cũng là nơi mà những con buôn có giấy phép đóng thuế khi xe đồ hay xe vận tải đi qua.

Ngày tôi chạy thoát về Bát Tam Bạng, ngồi trên một xe vận tải nhỏ hiệu Isuzu của Nhật mang dấu hiệu UNICEF ở hai bên cánh cửa, chở gạo từ biên giới về là chính và chở những bao bố hàng của con buôn về là phụ, tôi đã được nghe một người đàn bà Việt đã sống lâu ở Kămpuchia kể lại rằng đi buôn là cũng như đánh bạc, lời cũng nhiều mà lỗ cũng lắm, chẳng may mà bị bắt có thể bị sạt nghiệp.

Nhiều người may mắn trở nên giàu to và khi đó chẳng sợ nữa, vì mạt keo này thì bày keo khác, nếu bị bắt thì lại nộp vàng hay đồ la để chuộc hàng ra vì ở vùng biên giới này chẳng luật nào mạnh hơn là luật của vàng và đồ la. Ngược lại, những con buôn tép riu không có nhiều vốn chết dở sống dở nếu bị chặn bắt và hàng hóa bị tịch thu. Lúc đầu buôn nhỏ, họ đi bằng xe đạp, hàng hóa được chở từ biên giới từ biên giới về, bán lại cho những con buôn ở Xi xô phôn. Hàng lậu lại được chở về Bát Tam Bạng.

Tôi nghe nói từ giấc trưa trở đi, trên những con đường rừng, hàng trăm chiếc xe đạp chở hàng lậu chạy vui vẻ cười nói trong tiếng nhạc Thái, nhạc Miên phát ra từ ra đi ô hay cát sét đeo trên vai, làm vang dội cả khu rừng đầy hồn ma này. Tiếng cười đùa của kẻ còn sống, lẫn với tiếng khóc than của những kẻ đã chết oan ức trong túi hận nơi khu rừng âm u lạnh lẽo ấy. Phải bước chân vào khu rừng già này mới cảm thấy được cái không khí ghê hồn của nó. Giữa trưa gay gắt, nếu đi ngoài kia trên những cánh đồng cháy khô mình sẽ bị mặt trời nóng như thiêu như đốt làm xạm đen nước da, khô ráo người mình. Ấy vậy mà nếu bước vào cánh rừng này thì mình lại có cái cảm giác lạnh lạnh, cái cảm giác lạnh lạnh khác thường, không như khi mình bước vào một rạp xi nê có máy lạnh mà là cái lạnh lạnh làm cho mình dựng tóc gáy, nổi gai ốc, cái lạnh ghê hồn của nhà mồ, cái lạnh của chết chóc, của địa ngục. Lạnh mà ấm vì dưới bóng âm u của những cây cao, sống từ bao lâu nay, những cây to lớn một người đang tay không ôm hết vòng thân cây, với vỏ ngoài sần sùi, để cây mọc trời mặt đất, dưới bóng những cây đó là những vũng nước đọng, những bãi xinh lây mang dấu vết bánh xe của những đoàn xe bò chở gạo và những dấu chân của những kẻ như tôi đã phải băng qua nơi này để đi tìm tự do, đi qua địa ngục để mong đến thiên đàng.

Ra đi thì ra đi, nhiều khi không đến nơi vì nếu mình bất hạnh thì chẳng những bị cướp, bị hãm hiếp, bị đánh đập, bị làm nhục mà còn bị thủ tiêu, chết bỏ xác tại chỗ. Con đường kinh hoàng đưa chúng tôi đến vùng đất hứa mà chúng tôi bị bó buộc phải dán thân vào là những con đường rừng, đường núi dài bất tận đi mãi không hết, đi ngày này qua ngày kia để rồi chỉ thấy sậy là sậy, tre là tre hoặc những cây cỏ thụ như vừa kể. Đôi khi chúng tôi qua một khu rừng thưa, với những cây mới mọc được một vài năm, cành lá chưa um tùm, thân còn thấp, dấu hiệu của một vùng cây đã bị đốn cách đó vài năm. Tiếng chim chóc, tiếng vịt rừng quàng quạc, tiếng chân chạy của những con vật vô hình, tiếng bò sột soạt của thân lằn hay rắn, tiếng kêu của ếch ương hay nhái, và đôi khi cả tiếng gầm của cọp lẫn vào những tiếng của thế giới bên kia như tiếng thở dài rên rỉ hay tiếng than vãn, tiếng khóc lóc hay kêu gào ghê rợn của những oan hồn.

Giờ đây viết lại những gì đã xảy ra cho tôi trên con đường kinh hoàng đó, tôi không hiểu đó là dữ kiện hay là cảm giác do tôi đã tưởng tượng ra trong khi mình quá yếu, quá sợ, quá tuyệt vọng sau bao nhiêu ngày đi trong rừng mà không tìm được lối ra, khi đôi bàn chân đã sưng phù lên vì phải đi đất, đôi dép mủ đã rách từ hồi nào, đôi chân không còn đứng nổi, chỉ còn bò hay lết đi dưới đôi cánh tay chống đỡ của người dẫn đường tên Lon, người ân nhân của tôi. Phải, vì Lon đã nhất định không cho tôi nằm chết trong cánh rừng đó, mặc dù bao lần tôi van xin anh cứ để tôi lại đó mà đi về với vợ con đang mong anh ở nhà. Anh xúc tôi lên, kéo tôi đi, tôi loạng choạng đi được chục bước rồi lại gục xuống nằm như chết. Anh đến một bãi xinh lầy, có khi có cả xác chết bên cạnh, lấy nước cho tôi uống, rồi dựng tôi dậy, cho tôi ngồi dựa vào một hòn đá hay một thân cây rồi anh nói “toi rester ici. toi attendre moi. Moi aller chercher riz toi manger” (anh ngồi đây chờ tôi, tôi đi kiếm cơm cho anh ăn). Lúc đó tôi nghe anh nói mà chẳng hiểu anh nói gì, tôi đã ở trong tình trạng nửa mê nửa tỉnh, chẳng còn muốn biết anh làm gì hay nói gì, chỉ muốn anh để tôi yên thân ngồi chờ chết. Thế rồi Lon biến đi, có khi cả hai ba tiếng mới trở lại với vài nắm cơm, con cá khô và bi đông (bidon) nước, nhét cơm vào miệng tôi bắt tôi nuốt, bắt tôi sống lại để rồi ngày hôm sau cảnh đó lại tái diễn.

Đối với chúng tôi, những kẻ sẵn sàng chấp nhận chết để có được một cuộc sống của con người, một cuộc sống thực sự, không bị đầy đọa, không bị ức bách, một cuộc sống đáng sống, không còn gì làm chùn chân chúng tôi được. Để thoát thân khỏi địa ngục đỏ, những con đường rừng đó, dù có ghê hồn đến đâu cũng không thể ngăn trở được bước tiến của chúng tôi. Chúng tôi đã khép những cặp mắt trừng trừng nhìn cuộc đời lắm cay đắng, đào đất chôn những cái đầu bị lia khỏi thân xác để giữa ngay lối đi, cầu nguyện cho linh hồn của những ai đó đã vô phúc lia đời trên những con đường mòn, xa gia đình, xa quê hương. Đó là những con đường rừng lịch sử đối với chúng tôi và con cháu chúng tôi sau này vì chúng tôi qua những con đường đó để có ngày mai tươi sáng, không những cho chúng tôi, mà còn cho những thế hệ sau này của chúng tôi nữa. Ngày nay tôi ngẩng cao đầu kiêu hãnh nhìn các con cháu, kể lại cho chúng nghe cuộc hành trình gian khổ đó và viết lại những giòng này để lại cho con cháu của những con cháu tôi.

Thoát khỏi những con đường đó, chúng tôi đã thoát khỏi cái thế giới tầm thường của tranh dành ghen ghét, của hận thù ân oán, và của quyền lợi vật chất. Những con đường đó đã làm vui đi lòng ham muốn nơi chúng tôi, làm chúng tôi nhìn cuộc đời dưới một lăng kính khác, một cuộc đời trong đó tình cảm và yêu thương quan trọng hơn là tiền bạc và châu báu, lòng người quý hơn là những xa hoa phù phiếm.

Qua những đau khổ của chính mình, tôi cảm thông dễ dàng với những đau khổ của kẻ khác, tôi hiểu rõ hơn tâm trạng của những ai đang bất hạnh, đang bị cuộc đời đầy đọa, đầy vùi. Tôi xót xa cho những con mắt đã khóc, đã tuôn ra bao nhiêu nước mắt, ôi nước mắt chảy thành giòng, thành sông đổ xuống quê hương tôi! Thương sao giòng nước mắt đổ xuống đôi gò má của những trinh nữ khóc thân phận mình, giòng nước mắt của những người goá phụ khóc chồng, những bà mẹ khóc con! Thương sao giòng nước mắt của những kẻ bất hạnh khóc cuộc đời mình và những kẻ như tôi khóc cho quê hương yêu dấu!

Thật là buồn cười, thật là phi lý khó tin! Con đường rừng lại có thể làm con người thoát khỏi chính mình, thoát khỏi cái hiện thực, cái cuộc đời nhảm nhí vô nghĩa! Buồn cười nhưng chẳng cười được lên tiếng vì quá cay đắng, phi lý mà phải chấp nhận không lý luận, không phản ứng, khó tin đối với những ai chưa bao giờ dẫn thân vào con đường rừng đó, chưa bao giờ có cơ may để trở thành con người!

Làm sao có thể thấu hiểu được cuộc sống nếu không dẫn thân? Làm sao biết được giá trị của tình thương nếu không đau khổ? Dù cho rằng bên ngoài ra vẻ chai đá nhưng bên trong con tim vẫn thổn thức, kinh nghiệm đó chỉ những kẻ bị định mệnh đập vùi mới hiểu được. Cũng như nếu suốt đời chỉ ở nhà thì sao nếm được mùi nhớ nhung của kẻ ly hương, làm sao thấm thía được những nấc nghẹn của kẻ phải lià xa quê nhà?

Đang đi ngon trớn bỗng Lon thắng xe lại, nhìn trước nhìn sau như thể muốn tìm một cái gì, vẻ mặt lo âu sợ sệt. Tôi hỏi anh “ cái gì thế?” thì anh trả lời “cắm đĩ!”. Tôi vừa bực mình vì câu trả lời thô lỗ ấy vừa lo vì không biết chuyện gì đã xảy đến. Rồi Lon xuống xe và bảo tôi ra phía trước đạp. Tay anh nắm chiếc cọc ba ga vừa chạy theo vừa giữ chiếc xe cho tôi chuyển hướng đạp, vì tôi chưa quen với chiếc xe cao lồng ngồng của anh. Đường thì gồ ghề, lồi lõm chồm đá, chỗ cao chỗ thấp, con đường bị bom đạn phá hủy hoàn toàn vào cái thời Lon Non, thời còn quốc gia chống lại cộng sản, suốt bảy mươi cây số con đường dẫn từ Bát Tam Bạng đến Xi xô phôn không còn dấu tích gì của một con đường trải nhựa xưa kia nữa! Nay nó chỉ còn là một con đường đất đỏ lồi lõm với những đường chạy ngoằn ngoèo của những bánh xe đạp do những đoàn con buôn ngày đêm lăn bánh trên đó. Thật tôi khó tả nỗi cho thật trung thực con đường đầy ý nghĩa đó, bảy mươi cây số gian nan nhưng thấm thía, đượm ý nghĩa văn nghệ, mang màu sắc của cuộc đời mình, của khổ công miệt mài và mồ hôi nước mắt. Hai bên đường cách khoảng xa vẫn còn những cột trụ xi măng lùn tịt lổ chỗ những vết đạn, lờ mờ chỉ những khoảng cách đã đi và sẽ còn phải đi để tới một nơi nào đó: Xi xô phôn 40km; Poi pét 150 km; Arania pranet 200 km.

Đi trên con đường đó, tôi mừng tưởng đến thời vàng son của thực dân Pháp và Si A Núc, khi mà những đoàn xe hơi bóng nhẫy hiệu tây nào Pơ Đô (Peugeot) nào Xi rô En (Citroen) lăn bánh trên những con đường trải nhựa trơn tru, đưa những ông tây bà đầm và những mệnh phụ Miên “tàu Xiêm”.

Những ngày tôi bị cầm tù nơi biên giới Thái Miên, tôi đã nói chuyện với Bác Hai, một người Việt lớn tuổi đã cả đời sinh sống ở Cao Miên, Xiêm và Lào. Năm ấy bác Hai cũng đã ngoài sáu mươi, tóc đã bạc phơ, da đã nhăn nheo nhưng tướng vẫn còn khỏe, chuyên ở trần chỉ quần chiếc xà rồng, miệng phì phèo điếu Samít. Bác Hai nói với tôi rằng sau khi Khờ me đổ lên nắm chính quyền ở Nam Vang vào năm bảy lăm, thì hai năm sau, vào ngày ba mươi tháng tư năm bảy bảy, chúng ồ ạt tấn công vùng biên giới với Việt nam, hàng mấy chục ngàn người Việt sống ở Cao Miên bị đuổi về nên bác mới có cơ hội về quê mẹ sinh sống. Nhưng chịu đựng được bốn năm rồi bác cũng lại phải tìm đường ra đi.

Bác Hai đã kể cho tôi nghe những ngày vàng son của đời bác bên đất Miên. Đó là những năm năm mươi, khi thực dân Pháp còn thống trị cả ba nước Đông Dương Việt Miên Lào, bác đã mở một công ty đi thầu cho nhà cầm quyền và quân đội Pháp. Bác đã đi khắp Cao Miên và Lào để thực thi những kế hoạch mà bác đã nhận thầu và sau khi hoàn thành công tác do hợp đồng đề ra bọn quan pháp thường giữ bác ở lại chơi dăm ba ngày, tha hồ vui chơi ăn uống, nhẩy đầm trai gái, hết đêm này sang đêm kia. Nhiều khi bọn pháp còn kéo bác sang bên Thái Lan chơi, bác đi riết quen đường đi nước bước, quen bọn lính pháp kiểm soát biên giới, sau này bác muốn lúc nào đi thì đi và mỗi khi về thì bác lại khôn khéo mua vải lụa và các đồ mỹ nghệ về làm quà cho các quan pháp có vợ Việt hay Miên, thế là vui vẻ cả hai đảng. Thời đó có cả đường nhựa cho ô tô và đường rầy xe lửa xuyên biên giới đi từ Cao Miên sang Xiêm La, hành khách đi qua lại không cần chiếu khán thông hành gì chỉ cần giấy cho phép của các quan đầu tỉnh hai bên.

Ngày nay những vết tích lịch sử vẫn còn đó, vẫn con đường cho ô tô và xe lửa, vẫn những trụ xi măng mang lờ mờ tên những thành phố xa lạ đối với tôi, những trụ xi măng đầu tròn quét vôi trắng mà tôi đã thấy trên những con đường Hànội-Hải Phòng hay Hải Phòng-Đồ Sơn khi, còn nhỏ, tôi theo bố tôi đi công tác hàng tháng trên chiếc Tắc Xông Keng (Citroen traction quinze) đen mà tài xế mỗi sáng chùi bằng dầu lửa vá nước cho bóng nhẫy. Những ngày ấy hiện ra trong đầu tôi như mới hôm qua đây, khi tôi còn là đứa bé nhỏ mơ ước được lái ô tô, ngồi vào ghế của bác tài, hai tay nhỏ ôm cái bánh lái, miệng giả làm tiếng máy xe rừ rừ, lâu lâu lại pim pim ra hiệu bóp còi, tay phải đôi khi cũng lắc cây cần sang số dài thôngong bắt xuống sàn xe, ở đầu có quả đấm nhỏ mà tay với không tới.

Nhưng thời thế đã thay đổi, lịch sử đã chuyển biến, trên những con đường này nay chỉ còn những đoàn xe đạp của những con buôn tép riu liều mình đi kiếm tiền, để mong một ngày nào đó cũng giàu có như những tên buôn gộc ngồi tại Bát Tam Bạng chờ đàn em mang hàng về

cho mình. Trà trộn vào những đoàn con buôn đó, có những kẻ như tôi, có đi ít có về mà cũng ít có tới, vì đi là đi luôn, đi hồi hải, hấp tấp chưa tới biên giới Thái đã biệt tích, đã ra đi vĩnh viễn, đi vào thế giới của vĩnh cửu, của cực lạc, của thiên đàng, hay của niết bàn.

Khi thấy tôi đã có trốn, Lon nhảy phóc lên đằng sau xe, làm tôi lão đảo suýt ngã. Tôi vội kìm ghi đông, chiếc xe đảo qua, đảo lại rồi cũng trở lại thẳng bằng, tôi lấy hết sức đạp mạnh cho xe chạy tới.

- Thắng chỗ nào, Lon?

- Thọc chân lên đê vào bánh đằng trước! Không có thắng!

Chiếc xe cũ kỹ thế mà tốt! Con đường đổ lờm chờm đá, cục to cục nhỏ, nhỏ thì cũng bằng quả trứng vịt mà to thì bằng trái dưa hấu, lồi lõm những hố, ổ gà thì to hơn cái nia sàng gạo vậy mà nó chịu đựng được. Đi đường trường mà đường lại xấu như thế thì cần nhất là cặp võ và Lon đã thay một cặp võ mới và đã bơm bánh xe cứng nhắc. Vì thế mà chiếc xe lại càng sóc, mỗi lần nhảy xuống, nhảy lên một ổ gà, óc tôi như muốn long ra, hai cánh tay như muốn bật khỏi chỗ nắm ghi đông, và tim như muốn nhảy ra khỏi lồng ngực. Thế nhưng tôi vẫn miệt mài đạp, nghiến răng lại đạp như khi trước tôi đã đạp xích lô chở hơn tạ gạo lại thêm con mẹ lái buôn to như con heo nái ngồi trên ghi đông mà phải qua chiếc cầu Trương Minh Giảng!

Và tôi chẳng buồn tránh những ổ trên đường nữa, cứ để chiếc xe chạy nhảy vào bao nhiêu ổ gà thì vào.

- Mà không biết đi xe đạp à?

- Sao lại không biết? Tao đâu có ngu đến vậy?

Lon cười. Anh đưa điều thuốc lên miệng châm lửa rồi đưa ra phía trước cho tôi, chúng tôi như thể vừa hút chung điều thuốc, vừa nói chuyện duyên duyên, đủ thứ chuyện cho quên mệt, cho thời gian mau qua, và nhất là vì giữa tôi và Lon dường như có một mối liên hệ khác hơn là vì tiền bạc, một liên hệ không phải chỉ giữa tôi và anh dẫn đường.

Lon kể cho tôi nghe là anh hơn tôi mười tuổi, trước là hạ sĩ trong quân đội pháp và quân đội hoàng gia, đã có hai đời vợ, người vợ sau là Miên lai Việt. Trông anh tưởng chừng như anh đã sáu chục, tóc đã bạc nhiều, má đã hóp lại, gày gò đen đui, vẻ mặt hốc hác, hẳn rõ những nét chịu đựng khó nhọc trong cuộc đời. Vì mới lấy vợ lại nên ba con anh đều còn nhỏ. Anh nói anh không đi buôn vì không có vốn, chỉ sống bằng cách dẫn đường cho người vượt biên. Và lại tôi thấy anh dù có tiền cũng không thể đi buôn được vì anh quá mộc mạc, quá thực thà nhân đạo, quá nhiều tình cảm. Sau này tôi lại càng thấy anh đầy tinh thần trách nhiệm, quá trung thành và rất đạo đức. Lon quả là hình ảnh trái ngược với Hai Học.

- Dẫn tao đi mày được bao nhiêu tiền?

- Hai chỉ

- Hai chỉ thôi à?

- Ừ, hai chỉ

Vậy mà Hai Học nói phải trả mỗi người dẫn đường sáu chỉ và năm trăm tiền Thái giắt túi đi đường làm lộ phí, chi tiêu ăn uống. Hai chỉ! thật là quá rẻ, quá rẻ đối với tên dẫn đường mà tôi đã gặp trên mui toa xe lửa đi từ Puốc Sát đến Bát Tam Băng. Hai chỉ vừa đủ để làm một bữa ma chay và một đám tang đơn sơ cho hấn, sau khi hấn bị bắn chết khi cấm cố đạp xích chạy trốn lúc chúng tôi bị chặn lại nơi trạm kiểm soát ở ngoại ô Xi xô phôn. Hai chỉ mua được những gì khi sống? Thật là quá rẻ để phải mất mạng!

Chẳng nguy hiểm như thế thì sao đêm qua Lon lại phải chần chọc, phải thức suốt, phải suy tư, phải tìm nơi hơi thuốc sự an ủi cho nỗi sợ hãi của mình? Cái nghề dẫn đường này không ngon ăn. Lần nào cũng ra đi nhưng có thể có lần không trở về. Chẳng cần chồng phải ra chiến trận vợ mới lo âu. Vợ Lon cũng như vợ những tên dẫn đường khác và những kẻ đi buôn đường biên giới, những người vợ hiền hòa đó đều thót tim chờ đợi chồng về, họ đều ở trong cái tình trạng phập phồng, lo sợ rằng một người bạn hút hải chạy tới nói trong hơi thở nghẹn ngào “anh ấy bị bắn! Chết rồi!”, phập phồng chờ đợi cái giây phút đó để ngất đi hay để oà lên khóc? Hay để can đảm chấp nhận định mệnh, với vẻ mặt thần thờ của con người đã đón đợi từ lâu sự cay nghiệt của số phận mình? Làm vợ những kẻ vào sinh ra tử là chấp nhận cái thân phận của người đàn bà goá chồng. Ngày họ nhận được hung tin cũng là ngày họ chút được cái gánh

nặng nề lên tâm trí họ khi người chồng vắng nhà, cái sự lo âu ám ảnh họ bao đêm thâu, là ngày họ được giải thoát, được cứu rỗi, một lần cho rồi! Đó là cái mâu thuẫn giữa đau thương và hân hoan, cái nghịch lý giữa khóc và cười.

Chẳng bao lâu chúng tôi đã đi được khỏi thị trấn Bát Tam Bông khá xa. Tôi hỏi Lon bao xa thì anh nói cũng đã hơn mười lăm cây số. Chúng tôi đã đi qua hai khu chợ ngoại thành với cảnh buôn bán tấp nập tựa như khu chợ Thủ Đức hay Gò Vấp. Những sạp gỗ được dựng dọc theo hai bên đường và các bạn hàng tụ họp tại đây buôn bán. Bên trong là những cửa hàng chạp phô, những tiệm cà phê, hũ tiếu, và những cửa hàng bán tạp hoá. Ra khỏi nơi đông đúc đó khoảng năm trăm thước, Lon bảo tôi quẹo vào một con đường đất nhỏ dẫn vào những làng mạc bên trong. Đi được một trăm thước tôi thấy Kết đang đứng dưới một căn lều dựng bên đường, chiếc xe đạp mới của hắn, chiếc xe đạp Trung Quốc hay Thái Lan gì đó, dựa bên cạnh. Khi lại gần tôi thấy cháu bé đang ngồi trên một chiếc ghế dài. Nơi đây là chỗ hớt tóc của một anh thợ ngũ trưa, giờ đó chưa dọn đồ đến làm. Có một chiếc ghế bành và trước mặt một khung gương khá lớn.

Tôi hỏi cháu bé có đói không thì cháu nhìn tôi lắc đầu. Tôi nắm tay cháu, xoa đầu, vuốt tóc, hỏi han thêm đôi ba điều. Lon đứng nói chuyện với Kết một chốc rồi nhảy lên xe đạp đi đâu tôi cũng chẳng biết. Chúng tôi ngồi đó chờ nửa tiếng thì Lon trở lại trao cho em một xấp giấy bạc mới tinh có chàng giầy cao su. Bỏ tiền vào túi xong, Kết bảo cháu bé leo lên xe rồi ra đi. Tôi và Lon còn ngồi lại thêm năm phút nữa để chờ hai người đi một quãng xa rồi mới lên xe đi tiếp. Tôi hỏi Lon những người khác trong nhóm đâu thì anh trả lời đã đi trước rồi. Thì ra đây là điểm hẹn đầu tiên của chúng tôi. Gọi là điểm hẹn nhưng tất cả chúng tôi không gặp nhau cùng một lúc để tránh không bị lộ. Lon là trưởng toán và anh chịu trách nhiệm phối hợp và điều động những người dẫn đường kia trong chuyến đi này.

Chúng tôi tiếp tục cuộc hành trình và tôi vẫn đạp xe và Lon vẫn ngồi phía sau để tránh bị để ý. Anh nói người ta thường nghi người ngồi sau là kẻ vượt biên, không ai lại nghĩ rằng tôi, kẻ vượt biên, lại ngồi phía trước đạp xe chở người dẫn đường. Lon coi vậy cũng khôn ngoan, nhưng khổ nỗi cho tôi là không những phải tự đạp xe mà lại còn phải chở thêm một người đằng sau. Và quãng đường còn lại còn dài, hơn bảy mươi cây số chứ đâu phải ít đâu. Đi khoảng mười phút thì chúng tôi đuổi kịp tên dẫn đường đèo thặng bé Huân phía sau. Tôi không đeo kính nên không nhận ngay ra Huân, nhưng khi nó thấy tôi nó liền quay đầu về phía tôi và nhả răng ra cười. Tôi cố đạp xe cho mau để đuổi kịp cháu bé. Gần một năm đạp xích lô miệt mài, tôi đã có được phong độ của một tay đạp xe chuyên nghiệp nên mặc dù chở Lon, mặc dù đường xấu, tôi vẫn đạp phom phom, đạp nhanh, đạp hết sức mình, trong đầu tôi chỉ có một ý nghĩ, làm sao đuổi kịp cháu bé để đi gần cháu. Khi đi ngang xe Huân, tôi hỏi “Bác Lũy và Hình đâu?” thì cháu trả lời không biết và tôi hỏi sao không biết thì cháu bảo cháu được chở đi trước, cả bác Lũy lẫn Hình đều đi sau. Tôi bắt đầu lo vì như thế chúng tôi đã đi rất rời rạc, không còn cơ may gì gặp nhau nữa. Với ý nghĩ đó quay cuồng trong đầu, tôi sốt ruột và càng cố đạp nhanh hơn.

Chừng một tiếng sau chúng tôi đi thêm được thêm khoảng hai mươi cây số nữa. Trời đã bắt đầu nắng gay gắt, chiếc áo tôi đã ướt đầm mồ hôi. Chiếc khăn quấn trên đầu làm tôi ngứa ngáy khó chịu, cổ tôi đã khô và tôi khát nước vô cùng. Bao nhiêu nước trong người tôi đã biến thành mồ hôi rồi hay sao đó, tôi cũng chẳng hiểu. Nhưng tôi cứ cầm cổ đạp. Giờ đó tôi chẳng buồn nói chuyện với Lon, tôi chỉ còn một ý nghĩ trong đầu “làm sao đuổi cho bằng được xe chở cháu bé”. Hai bên con đường nhà cửa đã thưa thớt, chỉ còn những đồng lúa bỏ hoang, đất khô rạn nứt thành những rãnh chằng chịt như một tổ ong vĩ đại. Bên lề đường lâu lâu lại thấy một chiếc cột đèn gãy đổ, những sợi giây điện rơi xuống mặt đất lòng ngòong. Nhiều trụ đèn cao không còn những ống bằng xứ màu trắng, giây điện chằng chịt trên không trung. Tôi nghĩ đây là kết quả của những hoạt động phá hoại của những lực lượng chống đối chính quyền Nam Vang.

Hình ảnh đó làm tôi liên tưởng đến những cột đèn trên con đường Saigon-Sadec vào những năm sáu mươi sáu, sáu mươi bảy, những cột điện cũng bị Việt cộng đặt mìn phá đổ hay những đường giây điện bị cắt đứt. Đó chỉ là hình thức phá rối để chúng minh sự có mặt của mình. Sau

này là những hoạt động phá hoại như làm xập cầu, đặt mìn trên trục lộ giao thông để đánh úp những đoàn quân xa hay đắp mô chặn đường giao thông và cướp bóc, khủng bố.

Tôi còn nhớ những ngày đi dạy ở miền Tây, không lần nào ở Saigon xuống mà xe đồ tôi đi không bị chặn lại hàng giờ, những xe đồ nối đuôi nhau dài cả cây số chờ dân vệ trên đồn đến phá mô, mở lại giao thông. Sớm quá, dân vệ không dám ra khỏi đồn sợ bị phục kích, chờ địa phương quân trên quận xuống và xe đồ từng hàng dài hai bên mô đều nằm chờ. Những con buôn trên xe đồ sốt ruột vì hàng đến chợ trễ sẽ không được giá hoặc sẽ bị ú đọt, bắt đầu chửi rủa phe quốc gia là không chịu đi phá mô mà không ai chửi bọn việt cộng đặt mô vì sợ bị trả thù. Những câu chửi đồng, nguyên rủa của những mụ lái buôn, miệng vừa nhai trà, vừa nhổ phẹt xuống sàn xe, vừa la hét inh tai nhiều khi làm tôi nhức đầu. Tôi không ưa những kẻ ăn nói sỗ sàng đó vì họ đã không công bình phán xét, chỉ vì quyền lợi ích kỷ mà phê phán một bên. Chính vì vậy mà miền Nam sau này rơi vào tay cộng sản, và khi đó thì những người thuộc loại đó mới trắng mắt ra.

Những con mô đó được làm bằng đất lấy từ ruộng đắp lên trên một trái mìn, hoặc nhiều khi chỉ sơ sài gồm có vài nhánh cây hay mấy thanh gỗ trên đó có treo dăm ba trái lựu đạn. Nhiều anh tài xế ngổ ngáo chán cảnh chờ đợi và bực tức vì khách đi xe cứ khích họ bèn bắt hành khách xuống hết rồi lái đi qua mô đất cao khoảng hai mươi phân đắp ngang qua con lộ, trong tiếng reo hò của đồng bào. Khi một xe đi qua yên lành, hành khách lại vui vẻ lên xe và chiếc xe phóng nhanh đi, những xe sau cũng bắt chước đi theo, lắm khi chẳng sao hết nhưng đôi khi cũng đề lên mìn làm nổ tung chiếc xe, hoặc làm cho hàng chục đồng bào đứng gần đó bị chết ban xác hay bị thương. Thật là một trò chơi nguy hiểm làm cho tôi bây giờ nhớ đến cái trò chơi nạp một viên đạn vào súng rồi thay phiên nhau soay vòng nạp đạn trước khi đưa lên đầu bóp cò mà tây phương họ gọi là ru lét rút sơ (roulette russe).

Khoảng chín giờ chúng tôi qua một thị trấn nhỏ, nghỉ chân tại đó và ăn sáng. Lon và tôi mỗi người ăn một tô hủ tiếu lớn. Vì khát nước, tôi đã uống bốn năm ly nước trà. Ăn xong, chúng tôi còn ngồi nghỉ cả tiếng đồng hồ vì Lon đang ngóng đợi những người kia trong nhóm, trong khi tôi thì sốt ruột muốn đi liền để đi kiếm cháu bé. Càng để lâu cháu càng đi xa, làm sao đuổi kịp được nữa. Sau cùng Lon đành quyết định đi. Anh trả tiền ăn, mua thêm một gói thuốc hút, rồi lững thững đi vào tiệm tạp hóa bên cạnh. Tôi thấy anh lựa hai cái mũ, đội thử một cái lên đầu, gật gù ra vẻ vừa ý, rồi anh quấn chiếc khăn choàng cổ quanh mũ và đội lên đầu. Anh đem chiếc nón kia ra cho tôi thử rồi bảo tôi quấn chiếc khăn của tôi quanh mũ như anh đã làm, trong khi anh trở vào trả tiền. Khi Lon trở ra tôi vẫn loay hoay quấn chiếc khăn mà không xong. Thấy vậy anh bèn làm giùm. Tôi đội chiếc nón lên đầu rồi lên xe đạp đi. Lon chạy theo tôi một quãng rồi mới nhảy lên ngồi phía sau.

Trời nóng gay gắt, nóng khủng khiếp hơn cái nắng Saigon gấp bội phần. Ánh nắng như muốn ăn vào da vào thịt, làm cho mặt và đôi bàn tay tôi rát vì bỏng như thể tôi đã phơi nắng nơi bờ biển cả mấy ngày rồi. Tôi đã quen với cái nắng giữa trưa Saigon bao lâu nay rồi, chưa bao giờ tôi lại cảm thấy khát nước như lúc này. Tôi vừa uống cả lít nước thế mà đạp xe chưa đầy nửa tiếng, cổ tôi đã lại rát, họng tôi đã lại bỏng, tôi thèm uống nước kinh khủng nhưng đào đâu ra nước bây giờ?

Càng ngày con đường càng đi vào những vùng hoang vắng không có nhà cửa hai bên. Đạp xe cả nửa tiếng đồng hồ mà chẳng thấy làng mạc hay dân cư, chỉ thấy những cánh đồng đất đen với cây cỏ khô cháy, mặt đất vẫn nứt nẻ như thế, bát ngát hai bên con lộ, nhìn tít xa vào phía trong đến tận chân trời vẫn chỉ thế đó, đất đen khô cằn, chẳng có cây cối xanh tươi hay nhà cửa ruộng vườn, chẳng thấy người ở hay con trâu cày. Vùng đất này, vùng đất cận biên giới hay sao đó, có thể là vì thiếu an ninh hay vì một lý do nào đó không thấy dân cư, không thấy vết tích của sinh hoạt bình thường. Dân Kampuchia đang bị đói kém vậy mà sao đất ruộng như vậy lại bỏ hoang phí? Hay tại không có nước để mà cấy cấy? Có lẽ đúng vì vậy. Sau đó, đi thêm vài chục cây số nữa, đi qua những cây cầu nhìn xuống lòng sông thấy chỉ có một con nước nhỏ chảy lờ đờ, tôi mới biết rằng vào cái cuối mùa hè nóng bỏng này, sông còn phải cạn thì làm sao mà có nước vào ruộng để mà cấy cấy canh tác cho được? Con khát nước làm cho tôi càng lúc

càng không chịu nổi nữa. Tôi nghĩ lúc này có ít kẹo chanh mà ngậm, hay cục đường hay quả xí muội, chắc đỡ lắm.

Tôi nhớ lại lần đi trốn kỳ trước, chúng tôi đã chuẩn bị chu đáo biết là chừng nào. Đường trắng hàng chục kí lô đã được nhà tôi mua về, vắt chanh vào rồi đem phơi khô bỏ vào lon ghi gô (guigoz) mang theo. Nhớ lại hồi ấy chỉ vắt chanh mà cũng mỏi cả tay. Đường được phơi trong nồi, trong chậu nhựa, trên khay, trên sàng gạo. Cả chiếc sân thượng nhà tôi chỉ thấy đường chanh là đường chanh. Nhà tôi đã ghĩ rằng đi biển lúc thiếu nước phải có đường chanh ngậm cho vừa đỡ khát vừa thêm sinh lực. Nàng đã nghe kể lại những chuyến vượt biển gian nan của kẻ khác, những chuyến đi bất hạnh, máy ghe hư, con tàu cứ lênh đênh trên biển khơi hết tuần này đến tuần khác, xung quanh chỉ nước là nước nhưng chẳng sao có được một ly mà uống cho đỡ cơn khát hoành hành vì nước dự trữ còn lại chỉ đủ để chia từng muỗng một cho từng người. Chưa bao giờ cái thứ tầm thường là nước lã đó lại có giá hơn lúc ấy. Để rồi đến lúc hết nước phải đêm đêm nằm ngửa mặt lên trời mà đón nhận những hạt sương cho thấm lưỡi, thấm môi.

Tôi chưa phải trải qua cái cảnh ấy. Chúng tôi chẳng có cái kinh nghiệm ghê gớm đó vì chuyến ra đi của chúng tôi đã bế gánh nửa đường và định mệnh đã đưa chúng tôi vào nhà tù cộng sản. Nhiều người ở tù ra, nhất là các bà các cô, lại còn bình luận: "Ấy thế mà còn may. Nếu máy hỏng ở ngoài khơi, con tàu lênh đênh trôi dạt không biết đến đâu, hết cả lương thực lẫn nước uống thì chết hết cả đám. Vào tù nhưng còn sống sót!". Tôi chẳng cho là may mà cũng chẳng thấy là rủi. Tôi chỉ thấy đó là cái bất hạnh đến với gia đình mình, cái kinh nghiệm đau thương không phải chỉ cho riêng tôi mà còn cho cả vợ tôi và các con tôi nữa.

Chỉ một cơn khát làm cho tôi nhớ đến hình ảnh quá khứ với bao nhiêu ý niệm trừu tượng như sống chết, định mệnh, sự khốn khổ, sự bất hạnh. Chỉ một cơn khát làm cho tôi liên tưởng đến những lon ghi gô chứa đầy đường cát trắng, liên tưởng đến cái vị vừa ngọt ngọt vừa chua chua của nó, liên tưởng đến những rổ chanh đầy tôi và vợ tôi đã ngồi nào cắt, nào nặn mỏi cả tay. Và còn bao nhiêu hình ảnh khác gợi ra liên kết với nhau như một chuỗi dài bất tận. Hình ảnh chiếc tàu mười bảy thước chắc chắn, mới làm lại, gỗ còn nhiều phần chưa sơn phết, những sợi giây cáp còn mới tinh treo trên trần ca bin nơi chúng tôi dồn đống lại. Chiếc tàu có cái vỏ tốt như thế, nhưng máy thì lại tồi tệ, máy nói nghe thì ngon lắm, sáu lốc, ai nghe mà chẳng ham. Đã mười bảy thước, máy sáu lốc, lại chỉ chở năm bảy chục người, chúng tôi đã nướng hết cả hy vọng vào chuyến đi ấy. Phải, nướng hy vọng, vì sau chuyến đi thất bại lần đó chúng tôi chẳng còn chút hy vọng nào còn lại nữa. Bao nhiêu tiền tận lực đổ vào đánh một canh bạc một ăn, một thua. Và thua rồi thì xong đời luôn, không phải chỉ cho riêng tôi và vợ tôi mà cả cho những cháu bé. Nướng hy vọng ra đi, chúng tôi đã đốt luôn cả tương lai các cháu. Định mệnh! Lại định mệnh. Số mình không đi được, số mình phải mất hết của cải, nhà cửa phải bị tịch thu, phải vào tù, ra tù không còn hộ khẩu, không còn giấy tờ tùy thân, phải long đong khổ sở vì gặp trăm ngàn khó khăn do chính quyền địa phương gây ra. Không có hộ khẩu thì ở đâu? Đi kinh tế mới. Đâu có dễ thế? Người ta đi kinh tế mới cũng phải có tiền có bạc, có đồ đạc quần áo này kia. Chúng tôi đây còn gì? Vả lại, bao nhiêu người đi kinh tế mới sau một thời gian rồi lại phải lục đục kéo trở về Saigon sống tạm bợ, kẻ thì nơi nhà bà con họ hàng, kẻ thì đầu đường sỏ chợ.

Kinh tế mới, một chương trình trên mặt lý thuyết thì hay, thì đẹp nhưng trên thực tế thì khốn nạn, vô trách nhiệm và vì vậy mà hỏng. Vào những năm bầy bầy, bầy tám với những cuộc tổng tấn công của đảng, chính phủ và "nhân dân" vào giai cấp bóc lột, giai cấp tư sản ở miền Nam, các đợt đánh tư sản mại bản, kiểm kê tài sản của các nhà giàu không chỉ nhằm mục đích trừu hữu những thành phần có nhiều của cải mà còn có mục đích loại trừ những yếu tố, những mầm mống chống đối đảng và nhà nước. Đó chỉ là mới nói đến hai nguyên nhân kinh tế và chính trị mà thôi. Đảng thì có cái lợi chính trị, đem bỏ tù những tên tư sản bóc lột, cướp tài sản của họ để đem xung công. Nhà nước thì có cái lợi là loại trừ được những địch thủ lợi hại về mặt kinh tế. Có ăn cướp như vậy mới có đồ mà dùng, mà tạm thời tồn tại, đồng thời khử được những tên tư

bản ra khỏi lãnh vực buôn bán làm ăn, nắm được độc quyền kinh doanh, tha hồ tung hoành, vì nay thị trường tư không còn nữa, việc kiểm soát nhân dân dễ dàng hơn.

Hàng trăm trăm ngàn tấn hàng đã từ tay tư nhân chuyển sang tay nhà nước để được "quản lý". Dụng cụ, máy móc, các đồ trang bị nhẹ những bộ phận thay thế đã được nhà nước tịch thu để đem ra dùng dần vì "nước ta còn nghèo không có ngoại tệ để mà nhập khẩu hàng hóa". Theo những lời tuyên bố của những nhà "kinh tế" miền Nam thì số hàng hóa, nguyên liệu, máy móc và các bộ phận thay thế tồn trữ tại miền Nam còn đủ sử dụng trong vòng năm năm. Như vậy bọn việt cộng có thể ăn no ngủ yên trong vòng những năm đầu, khỏi lo lắng gì.

Và quả thật cho đến cuối những năm bảy mươi, các nhà máy, các cơ sở sản xuất vẫn còn tạm hoạt động được tuy không phải ở một mức độ cao, tuy không phát triển được nhưng vẫn còn cầm cự. Chỉ từ những năm tám mươi trở đi nền kinh tế mới thấy xa sút thảm hại. Những nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất dần dần phải ngưng hoạt động vì không có nguyên liệu, nhiên liệu hoặc vì các hệ thống máy móc bị hư hỏng mà không có các bộ phận thay thế hay sửa chữa.

Nay thì nhiều nhà máy nhỏ phải đóng cửa, những cơ sở lớn thì làm việc đôi ba ngày một tuần, công nhân cho nghỉ ở nhà mà đảng và chính phủ vẫn "ưu ái" trả cho một phần lương. Cả lương đã chết đói, không biết một phần lương thì sẽ ra sao. Nhưng cuối cùng thì vẫn chẳng ra sao vì dân Việt vốn có tài chịu đựng, có tài xoay sở và nhất là có tài nhịn. Nhịn ăn, nhịn mặc, nhịn chơi, chỉ có điều là họ không thể nhịn khổ sở.

Bao nhiêu gia đình tư sản bị phân thì bỏ tù, phần thì đưa đi đầy ải ở những vùng kinh tế mới. Nguyên tắc thì tất cả những thành phần ở Saigon sống mà không sản xuất đều "được" đưa đến những vùng rừng rú, hoang vu để sản xuất. Đưa họ đến đó, mục đích đầu là để cho họ khai phá, rồi sau đó canh tác những vùng đất mà đảng và nhà nước cho rằng rất trù phú, rất phì nhiêu mà vì lý do này, lý do nọ chưa được khai thác. Nước ta giàu có, dân ta anh hùng, để quốc chúng ta còn thặng thì hưởng hồ, việc gì chúng ta chẳng làm được. Phá rừng, đốn cây làm nhà, đào kinh đưa nước đến những vùng khô cằn, biến đất hoang thành nơi canh tác, biến rừng rú thành những vùng phì nhiêu, rửa đất phèn để làm ruộng lúa, tất cả chúng ta đều có thể làm được. Theo chủ nghĩa Mác và Lê thì con người thông minh, nhất là con người Việt, bằng nhận thức và lao động có thể thắng được tất cả, kể cả thiên nhiên. Làm chủ đất nước rồi, vì nay ta đã đánh cho "Mỹ cút, ngụy nhào", làm chủ xã hội cũng rồi, vì nay xã hội ta không còn giai cấp, giai cấp tư sản đã bị loại trừ, nhân dân đã có được một xã hội mới trong đó không có cảnh người bóc lột người nữa, ai nấy đều làm chủ "tập thể", của cải vật chất, làm chủ tập thể cả xã hội.

Vậy chỉ còn vấn đề thắng thiên nhiên, làm chủ "tập thể" thiên nhiên. Do vậy mà nhân dân ta phải khắc phục khó khăn, làm chủ mọi tác đất, hăng hái tham gia sản xuất. Và đi khai phá những vùng đất hoang khô cằn là sản xuất. Sản xuất là nhiệm vụ chung, là một vinh dự, nhất là cho những kẻ từ xưa tới giờ chỉ quen ngồi đếm tiền chứ không đếm sỏi đá. Hãy cho họ cái vinh dự đi khai phá những vùng kinh tế mới, hãy cho họ hiểu rằng "lao động là vinh quang", "có làm mới có ăn". Nên đảng và nhà nước đã cho xe, đêm đêm khuya khoắt vào những giờ mà ai nấy đều yên giấc ngủ và mộng mơ đến thiên đàng, đến đưa họ tới những vùng đất mà đảng và nhà nước đã ưu ái dành cho họ. Giữa đêm đen như mực, họ được mời ra đi mà không cần mang theo gì cả vì trên đó đã có đủ nhà cửa đồ đạc cần thiết, dụng cụ sản xuất.

Và họ đã ra đi đến những vùng đất ấy để thấy, nếu may mắn lắm, một căn chòi với ba vách bằng rơm cỏ thay vì bốn, vài ba cái cuốc, cái xẻng để làm phương tiện sản xuất. Họ xuống xe, được dẫn đến "căn nhà" của mình, được cho biết đến đâu là vùng mình "trách nhiệm" lao động sản xuất. Thế rồi đứng đó mà nhìn lãnh thổ của mình, mà suy nghĩ đến cái thân phận con người. Để sau đó, vào những ngày sau đó, nước mắt nhiều hơn là mồ hôi đổ xuống, xuống mảnh đất của quê hương mà mình nay ghét thậm tệ. Để rồi tìm đường thoát thân, thoát thân bằng cách đi tìm cái chết thật sự hay thoát thân bằng cách đi tìm cuộc sống mới, thực sự mới, nơi những vùng đất hứa hẹn xa xôi, bên kia bức màn sắt. Nhưng đâu có phải dễ đi hoặc dễ chết. Bao nhiêu kẻ có đủ can đảm để đi tìm cái chết? Và bao nhiêu kẻ may mắn trốn đi được khỏi đất nước? Đối với những ai còn phải ở lại thì quả thật cuộc sống họ đã được "biến đổi",

quả thật họ đã có được một sự "đổi đời". Mới hôm qua, hôm kia chỉ cần chia ra tờ giấy bạc là có được nào gạo, nào cơm, nào thịt, nào rau. Nay thì đưa đôi bàn tay ra mà cầm cuốc, bàn tay quen đếm tiền ấy, nay cầm xẻng, cầm lạng, nay cầm dao, cầm mã tấu, đi đào đất trồng cây, đào mương dẫn nước đến, phá rừng lấy gỗ làm nhà hay lấy củi về đun, đào giếng để mà có nước uống. Sao thấy khó có được hạt gạo, củ khoai lang hay củ mì đến thế! Mảnh đất này từ đời cha ông ta đến nay đã khi nào biết đến một cây lúa hay một cây khoai bao giờ đâu? Và bây giờ nó cũng chẳng muốn cho con người những hạt gạo hay củ khoai vì nó không có được cái khả năng đó.

Đối với cộng sản thì họ chỉ là những phương tiện, chẳng bao giờ họ là những con người cả. Họ chỉ là những cái máy, những dụng cụ để đảng và nhà nước sử dụng vào những mục tiêu nhất định. Đưa họ đến những vùng kinh tế mới, chẳng phải vì muốn cho họ có được một cuộc sống mới nơi đó, chẳng phải vì muốn cho họ có được một cuộc đời, một chỗ đứng trong xã hội mới. Đưa họ đến đây không ngoài mục đích để loại trừ họ khỏi xã hội và đồng thời lợi dụng được sức lao động của họ. Khi đảng và nhà nước chưa có được các phương tiện khoa học để khai thác những vùng đất này thì họ sẽ là những cái máy, những con trâu làm cái nhiệm vụ "cao cả" là hy sinh cho tương lai, không phải tương lai của họ và các con cái họ, vì họ là những thành phần bỏ đi, mà là tương lai của đảng và nhà nước, tương lai của giai cấp thống trị, của tầng lớp đang hưởng, đang bắt đầu nhìn thấy hạnh phúc cho riêng mình.

Nhưng rồi cũng chẳng có cái gì buộc họ phải gắn liền với mảnh đất đó được cả. Khi mà mồ hôi đổ xuống đất để đổi lại không được bát cơm, miếng rau hay củ khoai thì bản năng sinh tồn của con người thúc đẩy họ phải làm một cái gì. Họ không thể ngồi đó mà chịu chết. Bác và đảng cũng chẳng buộc được họ phải ở lại. Một số sẽ về quê, lên tỉnh làm ăn, những kẻ không có quê thì trở về Saigon tìm cách sinh sống tạm bợ. Và lại khi mà "có tiền mua cộng sản cũng được" thì chỉ cần hối lộ. Nếu trả đúng giá thì nhà tịch thu cũng được "trả" lại, cũng được cấp lại hộ khẩu, được phép làm ăn trở lại. Và cũng nhờ cán bộ, công an thối nát nên dân "ngụy" mới còn cơ sống, mới còn lối thoát. Nếu quả thật nếu cán bộ công an lại "đạo đức cách mạng", lại nghe đúng lời Bác Hồ dạy "chí công vô tư", nếu họ lại là "đầy tớ của nhân dân" thì dân ngụy chỉ có mà chết không kịp ngáp.

Tôi nhìn con đường đất đỏ trải đá, lồi lõm, lờ mờ chạy xa tít đến đâu đâu. Trời nắng càng gay gắt hơn khi càng gần trưa. Luôn miệng tôi hỏi Lon, "đi được bao nhiêu cây số rồi?". Lon trả lời ba mươi cây, bốn mươi cây. Cơn khát vẫn hoành hành, cổ vẫn khô ráo, mà áo vẫn ướt đầm mồ hôi. Tôi lấy làm lạ tại sao Lon không khát như tôi. Giờ này đến giờ kia trôi qua, suốt trên quãng đường dài kể từ khi rời khỏi quận gì đó mà tôi chẳng biết tên, nơi chúng tôi ghé ăn sáng, tôi không còn thấy một quận lỵ nào nữa. Những đoàn xe đạp của dân buôn cũng thấy thưa thớt dần. Không hiểu họ đã biến đâu mất. Hoặc giả họ là dân chuyên nghiệp, đạp xe khỏe hơn tôi nên đã tiến xa phía trước chúng tôi rồi. Lâu lâu một chiếc Honda đăm (dame) chở một người ngồi phía sau chạy vọt qua mặt chúng tôi rồi chỉ trong giây lát là đi mất dạng. Xe hơi thì không thấy chạy bao nhiêu trên quãng đường này. Thình thoảng mới thấy một chiếc xe díp chạy qua, trên xe là những tên lính bộ đội Việt Nam trở lên tiền tuyến hay trở về Bát Tam Bạng. Và mỗi khi có một chiếc xe chạy qua như vậy là cả một quãng đường dài hàng trăm mét bụi mù, bụi đất đỏ cuộn cuộn bay lên từ xa báo hiệu xe đến, cứ thế cuốn dài theo chiếc xe cho đến khi qua mặt chúng tôi và mất hút về phía sau.

Chúng tôi đi như vậy đến khoảng mười giờ sáng thì đến một quận lỵ nhỏ. Hai bên đường nhà mọc san sát báo hiệu chúng tôi sắp vào đến chợ. Chợ vắng hoe có thể vì lúc đó đã xế trưa. Ở các nơi xa xôi hẻo lánh như nơi đây, dân làng họp chợ rất sớm và tan cũng sớm. Chỉ còn lèo tèo vài hàng bán tạp hóa còn mở cửa và vài quán nước. Chúng tôi đạp qua những quán nước mà không ghé vào, có thể vì Lon sợ bị để ý. Vài chiếc Dê Em Xê (GMC) đậu dọc theo đường lộ chính và tôi thấy lờ mờ bóng dáng nhiều người lính đi qua lại nơi đây. Tôi cũng không nhận diện được họ là Việt Nam hay Miên vì không mang kính. Đi gần hết quận, sắp sửa ra khỏi khu chợ, gần đến một cây cầu bắc ngang qua một con sông đã cạn, Lon vỗ vai tôi bảo ngừng. Dưới

những bóng cây lớn có một quán nước nhỏ chỉ kê có một bàn và một ghế dài, chẳng thấy bóng dáng ai uống nước cả. Chúng tôi ghé vào nơi đó, tôi dựng chiếc xe đạp, lòng nhẹ nhõm. Lon nhìn tôi cười và nói một tràng tiếng Miên với cô hàng nước. Ngồi vào bàn tôi bỏ chiếc mũ xuống ghé bên cạnh chỗ mình ngồi, chờ đợi như đứa bé chờ được cốc kem hay ly chè lúc được mẹ cho đi chơi ghé vào quán nước. Lon hiểu ý tôi nên kêu ba ly sương sáo, hai cho tôi và một cho hắn. Nhìn nước đá màu gạch cua mà tôi thấy ghê ghê, da nổi gai ốc. Nhưng có lẽ trong đời tôi chưa lúc nào tôi thấy ly sương sáo lại ngon như lúc đó. Trời nóng như lửa bỏng mà lại được ăn ly chè lạnh thật là tuyệt vời, nhất là khi đang bị cơn khát hoành hành dữ dội.

Chúng tôi ngồi dùng chân nơi đây khoảng hai mươi phút. Ăn xong ba ly chè, chúng tôi còn ngồi ung dung hút thuốc. Tôi thì quá mệt sau khi đạp hàng mấy chục cây số đến được nơi đây. Lon thì trầm ngâm như đang suy nghĩ đến một điều gì. Một lát sau, mồ hôi lại vã ra trên mặt, trên cổ, sau lưng. Tôi đưa tay lên trán vuốt những giọt mồ hôi muốn đổ xuống mắt. Cơ thể đang bị mất nước, uống vào, những tuyến mồ hôi được thể làm việc dữ. Một lúc sau tôi lại thấy khát. Tôi bảo Lon kêu nước cho tôi uống. Tôi muốn uống nước lạnh cho đã khát chứ sương sáo ngọt không đáp ứng được nhu cầu của tôi lúc đó. Cô hàng bán nước nghe tôi nói tiếng pháp chắc cũng ngạc nhiên. Tôi cầm ly nước đục ngầu đưa lên miệng làm một hơi. Nước này lấy ở sông lên, tôi đoán chừng cũng chẳng đun nấu gì cả. Nhưng lúc này không phải là lúc đòi hỏi. Và lại dân Miên họ uống nước như thế đó, chẳng cần lọc hay đun gì hết trời. Họ uống được thì mình cũng uống được, chết chóc gì mà sợ. Sau này đi rừng tôi còn phải uống thứ nước tù thối tanh vì sinh vật chết nơi đó. Vậy mà cũng chẳng hề hấn gì.

Khi lấy xe, trở lên con lộ để tiếp tục ra đi, Lon bảo tôi "chỉ còn hai mươi lăm cây số nữa là đến Xi xô phon. Khi vào Xi xô phon sẽ phải qua vài trạm gác rất nguy hiểm". Tôi lo lắng hỏi lại "vậy phải làm sao?". Anh chỉ lập đi lập lại: "nguy hiểm lắm, nguy hiểm lắm". Thì ra là vậy. Anh đã trầm ngâm suy nghĩ lúc này là vì thế! Tôi leo lên yên chuẩn bị đạp, Lon không chịu ngồi lên ngay mà bảo tôi đạp tới, anh chạy theo sau vịn vào xe rồi chờ khi có đà mới nhảy lên. Đó là lối đèo xe bên Cao Miên. Khi ở Bát Tam Bạng tôi đã nhiều lần thấy người ta làm như thế, đó là thói quen của họ. Đạp được một chặng, Lon bỗng bảo tôi dừng lại. Tôi chưa hiểu ra sao thì Lon lững thững đi xuống một bụi rậm gần lộ đứng đợi. Tôi cũng muốn tiểu nên cũng dựng xe xuống theo.

Khi trở lên thì Lon leo lên yên phía trước và bảo tôi ngồi sau. Chắc anh thương hại tôi và sợ tôi quá mệt. Anh cũng khỏe, đạp xe phom phom, còn nhanh hơn cả tôi nữa vì lúc này tôi đã đuối sức. Ngồi sau poọc ba ga hai chân thòng xuống đất không có chỗ để tựa nên chỉ mười phút sau là tôi thấy vừa tê vừa mỏi. Lon chân ngắn hơn tôi nhiều nên không phải co lên, còn tôi thì phải co chân nên lại càng chóng mỏi. Tôi tìm chỗ tựa chân, mấy lần để lên nơi hai con ốc vặn đùm xe vào sườn, nhưng cứ mỗi lần xe nhảy lên nhảy xuống là chân tôi lại tuột khỏi nơi tựa. Và lại đi thì tự nhiên cứ chạy về phía sau, lát lát lại phải kéo lê về phía trước. Thật là buồn cười cái cảnh ngồi xe đạp vượt biên.

Cho đến bây giờ tôi vẫn còn hình dung được cái hình ảnh ấy, một hình ảnh để đời vì nó nói lên những nỗi gian nan của mình trên con đường chạy trốn. Thấy ngồi phía sau còn khó chịu hơn là đạp xe nên nhiều lần tôi bảo Lon để tôi đạp mà anh không chịu. Chân tôi thì mỏi rời, gần muốn như chết cứng vì tê. Hai chiếc dép nhật nhiều lần muốn rớt khỏi hai bàn chân mà tôi có cảm giác như chẳng hay biết. Sau cùng tôi sợ mất dép nên đành lấy tay cầm cho chắc chắn. Thật là khổ sở vô cùng. Lúc ngồi đạp mệt và khát nước, tôi đã mong được Lon thay mình, đến bây giờ ngồi phía sau tôi lại cảm thấy còn khổ hơn cả khi phải đạp nữa.

Thế rồi thời gian cũng trôi qua. Khoảng mười hai giờ thì chúng tôi đã đến gần Xi xô phon. Tôi nhớ khúc đường queo trái này mãi trong đời, cái nơi báo hiệu sắp đến thị trấn nguy hiểm đó. Khúc đường này lên dốc dữ và trái với khoảng đường từ trước đến giờ, tôi thấy xuất hiện nhiều bóng cây hai ven lộ, và cả phía xa, sâu bên trong đã có dân cư, có làng mạc, có sự sống. Những cánh đồng hoang vắng cũng được thay thế bằng những ruộng lúa hay những đồng cỏ. Lâu lâu xa xa thấy xuất hiện bóng dáng một vài người dân quê đi lại.

Đi thêm khoảng nửa tiếng nữa thì Lon dừng lại ven đường, quay lại nói với tôi "Chúng ta vào trong đó ngồi nghỉ, chờ những người kia". Vừa nói hắn vừa chỉ tay vào một khu đất trống cách xa khoảng ba trăm mét khỏi con lộ, nơi có một bụi tre lớn và nhiều bóng cây mát. Tôi cảm thấy không gì sung sướng hơn vì hai chân tôi mỏi rùi, tôi tưởng không còn thể nào chịu đựng nổi nữa. Tôi xuống xe đứng khom mình cả mấy phút đồng hồ mới hết tê chân. Tôi bước đi chuệnh choạng đến bên vệ đường, ngồi đợi xuống những tảng đất đỏ lớn bằng cái thúng. Đường vẫn vắng hoe, không một bóng người qua lại. Trời nắng như đổ lửa. Con khát đã lại hoành hành tôi từ bao giờ và giờ đây tôi thấy khô cổ, rát họng. Vậy mà mồ hôi ở đâu vẫn cứ vã ra ướt đẫm chiếc sơ mi nylon nâu trên người tôi. Trên trán, sau gáy, nơi cổ, mồ hôi nhễ nhại quyện vào bụi đất đỏ, tôi lấy chiếc khăn tay lau mặt và nhìn vào chiếc khăn thấy mà khiếp đảm. Khi thấy Lon đã biến vào con đường đất dẫn xuống chỗ bóng mát giữa cánh đồng, tôi vội vã đứng dậy đuổi theo. Con đường đất này cũng khá lớn, có những dấu bánh xe bò lằn và những bãi phân bò lớn chưa khô hẳn. Chắc là dân địa phương ra đồng làm việc từ sớm và giờ này đã rút trở về nhà. Lon dựng chiếc xe đạp ngay tại con đường đi, lưng thưng bước vào phía bóng mát ngồi nghỉ trên đám cỏ. Tôi hỏi anh sao không mang xe vào, anh trả lời: "Được rồi. Để đó không sao". Tôi hỏi lại "Còn xa không?" thì anh trả lời: "Đến rồi! năm cây số nữa. Nhìn dưới kia kìa. Đó Xi xô phon đó", tay anh chỉ xuống vùng thung lũng xanh tươi, xa mịt mờ. Tôi chẳng thấy gì cả vì có đeo kính đâu mà thấy? Hai cặp kính của tôi Lon đã bỏ trong chiếc túi áo dác kết (jacket) nhà binh Mỹ anh đang mặc trên người. Tôi chẳng hiểu sao anh còn giữ được chiếc áo của sĩ quan Mỹ này? Mà trời thì nóng như phát điên, vậy mà anh mang được cái của nợ ấy trên người. Có một điều lạ là tôi thấy Lon không chảy nhiều mồ hôi như tôi và không thấy anh khát nước. Suốt dọc đường tôi đã kêu với anh "Uống nước, uống nước", anh chỉ nhe răng cười, chẳng trả lời. Dường như cơ thể anh đã quen với cái nắng như thiêu như đốt của mảnh đất Kămpuchia vùng ranh giới này. Nhìn nước da ngăm đen, một màu đen của gian khổ và chịu đựng, nhăn nheo, cằn cỗi người ta có thể khẳng định được ai là dân Kămpuchia liền, không thể sai vào đâu.

Tôi đã lăn lộn dưới nắng gần một năm trời, cái nắng cũng gay gắt lắm của Saigon vào giữa mùa hạ, mà nước da cũng chỉ xạm nâu. Vậy mà ở Saigon, các bạn bè nhìn tôi ai cũng bảo đen như tôi đi K được. Việt cộng hay dùng ký hiệu thay vì địa danh, như K dùng để chỉ Kămpuchia, B để chỉ miền Nam. Kể từ vụ tổng tấn công Tết Mậu Thân năm sáu mươi tám, nhiều quân bác Việt được gởi đi B, tức là đi vào miền Nam để chuẩn bị những trận đánh lớn mà những đoàn quân du kích ở địa phương không có khả năng thực hiện.

Vào ngày mười sáu tháng chạp năm bẩy bẩy, mười bốn sư đoàn được gởi sang K, tức sang Kămpuchia để tổng tấn công các vị trí Khờ me đỏ nhưng không thắng lợi và đến ngày hai mươi hai tháng chạp năm sau, năm bẩy tám, thêm nhiều lực lượng Việt được đưa sang K để tấn công hai tỉnh Kơ ra ti ê (Kratie) và Com pông Cham (Kompong Cham) ở đông bắc Nam Vang và đã chiếm đóng được hai tỉnh đó. Chỉ vài tuần sau thì chính phủ Heng Samrin, do Việt Nam đỡ đầu, được thiết lập ở Nam Vang. Những ngày đó anh em đùa bảo tôi đi K, không phải để chiến đấu mà là để vượt biên. Sau này quả thật tôi đi K, nên mới có cuốn hồi ký này.

Ngồi khoảng mười lăm phút tôi thấy Lon bỗng hốt hỡi đứng dậy, chạy ra một chỗ cao nhìn xuống con lộ, đứng đó tay cầm cái nón phát qua phát lại làm dấu hiệu. Tôi biết ngay là anh muốn báo cho những người kia trong nhóm biết nơi chúng tôi đang dừng chân. Vậy mà Lon tinh mắt thật! Anh rất kỹ lưỡng khi làm việc. Tuy ngồi nghỉ nhưng từ nãy đến giờ vẫn quan sát phía dưới kia để tìm bóng dáng đồng bọn. Khoảng năm bảy phút sau Kết chạy xe tới, chiếc xe Trung Quốc mới tinh hồi sáng nay bám đầy bụi đất đỏ của đường trường.

Nhìn cháu bé, tôi mừng muốn chảy nước mắt. Cháu từ sau xe nhảy xuống, bước đi loạng choạng. Chắc cháu cũng tê chân và ê đít như tôi. Tôi chạy lại nắm tay cháu và dìu cháu lại chỗ bóng mát rồi bảo cháu ngồi xuống đó. Tôi hỏi cháu có mệt không thì cháu gật đầu, tôi hỏi nhiều không, cháu trả lời "cũng nhiều". Nhìn vẻ mặt bơ phờ, nét mặt ngơ ngác mà tôi thật thương cháu quá! Tôi đành dỗ dành an ủi cháu, bảo cháu gắng chịu khó thêm một đoạn nữa là sắp đến biên giới rồi, sang đến Thái Lan là khoẻ. Hai bố con sẽ sang Pháp hoặc đi Mỹ hoặc đi Úc, cháu sẽ đi học và sẽ khá. Nghe tôi nói cháu tỏ vẻ phấn khởi. Tôi hỏi cháu có khát nước không, đi đường có được uống nước không thì cháu trả lời "không khát lắm" vì đã uống nước lúc nãy

cũng tại nơi mà chúng tôi giải khát. Cháu kể rằng ngồi ở trong quán nước cháu nhìn thấy chúng tôi đi qua mà không dừng lại nên cũng hơi lo.

Hai cha con tôi ngồi một góc nói chuyện còn Lon và thằng em cột chèo ngồi một góc. Tôi nằm ngả lưng xuống đám cỏ nhìn trời nhìn mây. Cháu bé ngồi nghỉ một lát thấy khoẻ, đứng dậy bước lòng vòng xung quanh đó chơi. Lát sau tôi thấy Lon kêu một đứa bé gái Miên tay cầm dăm bầy ống tre trong đó đựng nước thốt nốt, ống tre to bằng bắp chuối dài năm sáu chục phân được cắt ngang một mắt, để lên lửa đốt cho đen hay sao đó, dùng để đựng cái thứ nước chua loét của cây thốt nốt. Mà cũng kỳ lạ, nước uống thì chua chua, vậy mà khi nấu thành đường thì sao ngọt lịm, thứ đường màu vàng trắng như sữa đặc.

Chúng tôi uống nước thốt nốt xong là lại lên đường. Lon đã tỏ vẻ sốt ruột vì chờ đã lâu mà không thấy những người còn lại trong nhóm đến nơi hẹn. Trời nắng chang chang, nắng ghê gớm. Càng đến gần vùng biên giới, cái nắng càng khủng khiếp, cái nắng như muốn bám vào da thịt, như muốn châm, muốn chích hàng ngàn lỗ nhỏ li ti lên mặt, lên cánh tay, lên tay. Chúng tôi đi chưa đầy nửa tiếng nữa thì đến gần Xi xô phon. Đường từ nơi đó trở đi đã khá hơn, đã tươi bóng mát và đã trải nhựa tuy có nhiều ổ gà, con đường chạy vòng vèo nhiều lần như tưởng đã đến thị trấn nhỏ bé này rồi nhưng rồi lại chưa, con đường leo đồi, xuống đồi dăm ba lần rồi mới vào đến giữa quận.

Khoảng một cây số trước khi vào quận lỵ có một trạm kiểm soát lớn. Xe cộ ra vào đều phải ngừng lại cho lính xét và chờ lệnh mới được ra đi. Đó là nói xe hơi, chứ xe đạp thì khỏi, nhưng không được chờ đợi.

Từ lúc lên xe trở lại, Lon đã để tôi đạp và anh ngồi phía sau, Tôi và Lon đi trước, tên dẫn đường kia và cháu bé theo sau. Khi đến cách trạm khoảng trăm mét, khi tôi còn chưa thấy gì thì Lon đã bỗng nhiên nhẩy xuống, vừa nhẩy vừa nói: "Cứ đạp tới như thường. Đừng ngừng lại. Đừng sợ". Vậy là tôi hiểu sắp đến nơi canh gác và tôi sắp lại phải chịu một cơn hồi hộp. Nhưng kể từ khi rời cây cầu đầu tiên ngoài cửa thành Bát Tam Bãng, từ lần lo âu hồi hộp đầu tiên ấy, tôi đã phải trải qua mấy chục trạm gác. Ba chục, bốn chục? Tôi chẳng đếm nhưng tôi biết là nhiều lắm. Riết rồi cũng quen đi, sự sợ hãi lúc đầu biến dần và sự nguy hiểm trở nên như không còn bao nhiêu vì mình đã bắt đầu coi thường nó.

Và chính vào cái lúc này, cái lúc mà mình coi thường, không còn đắn đo, không còn tính toán để đề phòng, thì là lúc nó vồ mình, nó đưa mình vào cái bẫy dăng sẵn trước bước mình đi mà mình không hay. Ta đã đi qua mặt hàng vài chục trạm gác, qua mặt hàng trăm tên lính mà không sao. Như vậy có gì đâu mà phải sợ, phải lo? Đó là cái lý luận đơn giản của kẻ đã lần lần mất đi sự cảnh tỉnh, mất đi ý thức đề phòng, ý thức luôn luôn sẵn sàng đối phó với mọi hoàn cảnh có thể bất chợt xảy đến với mình.

Nhưng nói là nói vậy thôi, lần này tôi cũng không hoàn toàn lơ là như thế và lúc này Lon đã cảnh cáo tôi từ trước. Và lại bộ mặt của anh đã cho tôi hay rằng, đây không phải là một trạm gác như bao nhiêu trạm chúng tôi đã qua dễ dàng. Hàng dãy xe vận tải và xe đồ ngưng ở đó để được những tên lính cầm súng AK, B40, tay đeo băng đỏ leo lên lục soát hạch hỏi giấy tờ. Điều đó báo cho tôi hay rằng đây là một trạm kiểm soát đặc biệt mình phải dè dặt, mình phải chuẩn bị tinh thần. Nói là chuẩn bị tinh thần vậy thôi chứ tôi cũng chẳng biết phải chuẩn bị thế nào hay phải làm cái gì. Chuẩn bị bộ điệu cầm điếu để lỡ có bị hỏi giấy? Chuẩn bị tinh thần để bị bắt? Bình tĩnh, phải bình tĩnh vì chỉ có bình tĩnh mới cứu được mình khỏi tất cả những trạng huống khó khăn nhất. Tôi tự nhủ "cứ đạp xe chậm chậm, đạp đều và qua trạm gác bình thản, không tỏ dấu hiệu gì là sợ sệt, không lăm lăm lét nhìn phải nhìn trái, cứ thẳng đường mà đi thì sẽ thoát. Chẳng vì lý do gì mà lại phải đạp mau và cũng chẳng nên tỏ vẻ do dự khi phải qua nơi đó".

Và tôi đã may mắn qua được nơi đó. Những tên lính, hàng chục tên lính với bộ mặt hầm hầm dữ tợn còn đang mãi kiểm soát những xe đồ và nhất là những xe vận tải. Họ lục lọi những kiện hàng, la lớn hạch hỏi những con buôn, kêu gọi nhau rồi rít. Chẳng ai để ý tới tên vượt biên giả dạng dân đi buôn này, chẳng ai có thì giờ để mà ngó ngang đến tên Miên giả đang chậm rãi đạp chiếc xe đạp cũ rích, đằng sau xe có cột chiếc bao bố tổ mẹ. Như thế tôi đã lại một lần nữa thoát, thoát bị bắt, bị tù đầy, thoát bị rơi vào cái cảnh học tập cải tạo của cộng sản, thoát khổ cực, đói và buồn.

Qua được trạm kiểm soát này là hú hồn, là thờ phào khoan khoái. Đang đạp chậm chậm, tự nhiên tôi đạp nhanh hơn như thể muốn mau thoát khỏi cái nơi nguy hiểm đó. Bản năng gì đã thúc tôi đạp nhanh hơn như thế? Dường như tôi có cảm giác của kẻ chạy trốn một sự rình rập, cảm giác như vẫn có những con mắt nhìn theo tôi nghi ngờ. Tôi vẫn còn lo sợ bị bắt lại, bị đuổi theo hay bị ai đó hai bên đường quan sát. Hẳn nhiên là điều bộ tôi không thể bình thường, về mặt tôi không thể không thoáng về hốt hải. Tôi đã phải lằm bằm "bình tĩnh, cứ bình tĩnh, thoát khỏi chỗ nguy rồi. Không lý gì còn phải sợ!" nhưng tim tôi vẫn đập mạnh liên hồi. Tôi không biết lúc qua mặt những tên lính gác tôi có nhìn thờ hay không mà lúc sau đó tôi thờ dòn dập, hơi thờ ngắn và nhanh, thờ như một kẻ sắp chết đuối ngoi lên mặt nước tấp lầy cổ ít không khí cần thiết cho sự sinh tồn. Đầu tôi trăm ngàn những ý nghĩ vu vơ, mắt thì nhìn láo liên bên phải bên trái, gắng xem có bộ mặt khả nghi nào dòm ngó mình hay không, chân tôi vẫn còn đạp lầy cổ. Và vì thế mà chỉ năm phút sau tôi đã cách xa trạm gác lúc nào mà không hay.

Lúc tôi hoàn hồn, nhận thức lại được thực tại thì tôi đã ở một con phố nhỏ với những hàng quán chạy dài hai bên đường báo hiệu cho tôi biết là tôi đã vào đến trong quận. Lúc đó tôi mới trở về với thực tế, mới ý thức được rằng tôi đã đi quá xa, cả cây số rồi và Lon còn đang đi bộ phía sau tôi. Tôi tính quay xe đi ngược trở lại đón anh, xong nghĩ lại lại thôi. Tôi chẳng nên lại gần cái khu vực nguy hiểm ấy làm gì nữa, cứ để cho Lon đi một quãng cũng chẳng sao. Và lại đi trở lại đón đầu anh lại có thể bị nghi vì không có lý do gì tôi vừa đi qua nay lại quay đầu trở về.

Tôi bèn ngừng xe bên vệ đường, dựng xe và đứng chờ. Những người Miên bán hàng nhìn tôi với những cặp mắt soi mói. Không hiểu họ nhìn tôi như vậy vì tôi khả nghi hay bởi vì tôi nghĩ rằng họ nhìn tôi như vậy? Trong cái hoàn cảnh đó, trong tâm trạng của tôi vào lúc đó, ai cũng có thể là kẻ thù. Lúc nào tôi cũng có cái cảm giác bị rình mò, bị săn đuổi hay bị nghi ngờ. Tôi nhìn bất cứ ai cũng thấy như thể họ biết tôi là kẻ chạy trốn, kẻ vượt biên, là người Việt đội lốt dân Miên. Nhìn đâu tôi cũng thấy hiểm nguy và hiểm nguy.

Tôi đành cúi xuống giả vờ nhìn chiếc bánh đằng sau như thể đang gập rắc rối, trực trặc gì. Tôi mó vào chiếc thắng đĩa, lắc đi lắc lại cái cần, giả vờ con ốc nhưng không được, lấy chân đạp vào bánh xe với về mặt bực bội. Thời gian trôi qua chậm chạp và mãi tôi chẳng thấy bóng dáng Lon đâu hết. Ruột tôi sôi nóng như lửa. Tôi tự rủa mình ngu dại đã đi quá xa để cho bây giờ phải chờ. Tôi bực mình vì thằng cha Lon này làm gì mà mãi vẫn chưa thấy xuất hiện. Tay tôi đã lấm vết mỡ bò đen hoắc của chiếc xe đạp.

Tôi lấy điều thuốc ra, châm lửa hút, đứng trầm ngâm nghĩ ngợi. Chờ mãi vẫn chẳng thấy anh xuất hiện và vì vẫn có cái cảm giác rằng bao nhiêu đôi mắt đang gắn vào phía sau lưng tôi nên tôi thấy thật khó chịu. Tôi chẳng dám nhìn ai. Vả lại có nhìn cũng chỉ thấy lờ mờ, chẳng thấy được rõ họ có quan sát mình hay không. Thật là vô lý. Chắc gì đâu ai đó nhìn tôi vào những giây phút đó? Tôi có gì đặc biệt, có tổ về gì bất thường đâu để mà lại bị nghi ngờ? Chẳng qua chỉ là lo xa. Nhưng tôi không thể tự gạt đi được cái cảm giác lo âu đó. Hút được nửa điều thuốc, tôi lại ngồi xuống bên chiếc xe giả đồ sửa tiếp. Lúc đấy mà có tên Miên nào lại gần hỏi tôi trực trặc thể nào là bỏ mẹ, giả câm nữa hay sao? Lại càng đáng nghi hơn. Không nói được đến một câu tiếng Miên mà lạc vào cái thế giới của xứ Kämpuchia này, lúc đó tôi mới thấy rằng chấp nhận ra đi bằng đường bộ có trăm ngàn cái hiểm nguy. Chỉ một chi tiết nhỏ, như đứng chờ tên dẫn đường ở đây, cũng có thể là nguyên cớ để bị bắt và đi nằm tù. Vậy mà lúc đi tôi đã nông cạn nghĩ rằng tất nhiên đi đường bộ phải ít nguy hiểm vì hai chân mình đứng trên đất liền, có chuyện gì mình chỉ việc chạy. Tôi không nghĩ rằng chạy đâu có dễ và chạy đâu khi mà mình ở trên đất lạ, đi đến đâu mình cũng bị lộ dễ dàng. Cái nguy hiểm của sự ra đi bằng đường bộ nó liên tục, nó gắn liền với mỗi bước chân mình đi, nó rình rập mình ở bất cứ nơi đâu mình đang ở, bất cứ lúc nào, ngày cũng như đêm. Nguy hiểm nó tiềm tàng bên mình, không lúc nào tách rời, cho đến khi mình đến được nơi an toàn. Đó là cái nguy hiểm của người lính ra mặt trận, lúc nào cũng có thể nhận một viên đạn ghim vào thân mình. Đối với tôi thì chẳng có đạn, ít ra vào lúc này, nhưng có sự hiểm tai bị chặn hỏi và bắt, lúc nào cũng phải lo sợ nhìn trước nhìn sau vì bất cứ ai xung quanh cũng có thể nhận ra mình là kẻ phạm pháp và tố cáo mình. Đi đường bộ là sống trong sự lo âu triền miên, sống suốt ngày đêm trong một trạng thái tinh thần

căng thẳng, gặp bất cứ ai cũng lo ngại, không biết được họ có thực tình giúp mình hay lại chỉ tìm cách lừa đưa mình vào bẫy.

Tôi còn đang vận đi vận lại con ốc gắn trên cọng thép bắt từ chiếc thúng đĩa đến tay thúng, con ốc để điều chỉnh bố thúng cho ăn hơn, thì có người vỗ vào vai tôi hỏi: "Cái gì vậy? Xe hư hả?" Tôi giật nảy mình tưởng một tên Miên nào hỏi mình, sau nhận thức ra rằng câu hỏi được đặt bằng tiếng Pháp bồi, tôi mới tỉnh hồn và biết rằng Lon đã tới. Tôi hỏi Lon: "Mày đi bộ có mệt không mà để tao chờ lâu quá vậy?" Anh cười: "Mày đi xa quá! Nhưng như thế tốt! Thôi đi". Chúng tôi đi thêm khoảng mười phút thì đến một ngã ba, bên tay trái là một con đường rầy cũ nay không còn được sử dụng, phía trước là con đường đi xuống chợ trời Xi xô phon, cái chợ nổi tiếng vùng biên giới.

Từ khi còn ở Nam Vang, tôi đã được nghe về cái chợ Xoay của quận lỵ Xi xô phon này. Bao nhiêu người đã đến được chợ Xoay rồi lại phải về vì sợ, hoặc vì bị bỏ rơi, hoặc vì bị lộ mà còn may chưa bị bắt. Cũng đã biết bao nhiêu người đã bị bắt ở đây vì lơ ngơ như tôi, nói tiếng Miên thì không biết nói, đường lối thì không biết đi mà lại cả gan dám đến đây tìm đường vượt biên. Tôi đã hai lần đi qua cái chợ lừng danh này, lừng danh cả về mặt buôn lậu lẫn về mặt chặn bắt những kẻ đi vượt biên

Chợ trời Xoay (Xi xôphon) là nơi trao đổi hàng hóa mang từ đất Thái về lấy vàng, nguồn gốc xuất phát đủ thứ sản phẩm Thái có, Trung Quốc có và thậm chí cả các hàng xa xỉ phẩm của Nhật, Pháp, Mỹ, Anh... Nơi đây là giao điểm của những kẻ buôn lậu, người thì buôn từ Thái về đây bán, kẻ thì đến đây mua về Nam Vang hay Saigon. Ở giữa là giới trung gian, thầu hàng của người này bán cho người kia. Đại khái, có thể nói họ là những tay bán mỗi giống như ở các chợ Bình Tây hay Chợ Lớn Mới, chuyên thu mua của những bạn hàng từ miền Tây để bán lại cho những con buôn ở Saigon. Vải, dép cao su nhật bản nhưng làm ở bên đất Thái, radio, đồng hồ điện tử, thuốc lá, rượu, cho đến những hàng tiêu dùng như bột ngọt, đường, sữa, tiêu, bánh kẹo, thậm chí cả thuốc tây, tất cả những thứ đó đều được bày la liệt ở khu này. Ta có cảm tưởng như đây là một thứ cửa hàng pi éch (PX) lộ thiên đối với thế giới xã hội chủ nghĩa, vì chỉ có ở đây mới có nhiều hàng xa xỉ và quý như vậy..

Chúng tôi không chạy thẳng qua con chợ lộ thiên này mà lại đi tới cái ngã ba mà tôi nhớ rõ từng chi tiết một, cái ngã ba đã ăn sâu vào ký ức tôi như một vết sẹo tiềm tàng in vào óc hay tâm can tôi. Lon bảo tôi ngừng lại tại chỗ chệch của con lộ, một nhánh đưa tới chợ và một nhánh chạy theo đường rầy xe lửa mà sau này tôi được biết dẫn sang đất Thái. Ở khúc quanh đó có nhiều bóng cây mát và ngay dưới đó là một sạp bán phụ tùng xe đạp và một quán nước có bán thêm tạp hóa. Trên một chiếc bàn dài, các loại phụ tùng xe đạp còn mới nguyên được bày la liệt, nào giò đĩa, nào pê đan, nào thắng, nào vè, nào vành xe, nào đùm, nào ghi đồng, nào yên, nào pọc ba ga, nào bi, nào cãm. Nói tóm lại, đại khái nó cũng như những cửa tiệm nhỏ bán xe đạp tại Saigon sau sáu năm miền nam bị rơi vào tay cộng sản. Bên cạnh chiếc bàn là một chiếc ghế dài cũng không kém, nơi đây năm bảy người đang ngồi chờ tới phiên mình để được sửa xe. Sát bên bàn là một tủ đồ nghề với đầy đủ những dụng cụ sửa xe như kim búa, ê tô (étou), cưa sắt, kờ lê (clé), mỏ lét (clé à molette), đục chiã, dũa, ... Hai ba người thợ Miên đang cặm cụi sửa xe cho khách. Khách là những con buôn chạy đường biên giới. Nhiều chiếc xe đạp nằm nghiêng ngửa dưới đất, cái thì lòe ruột cái thì đùm tanh banh ra, vẫn cái cảnh sửa xe đạp ở bất cứ nơi nào của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Tôi nhớ lại những ngày tôi và đứa em trai cứ bốn năm giờ chiều, giờ tan sở, đem những thùng đồ nghề, bơm, chậu, và những bình xăng lên ngã tư Công Lý-Phan Thanh Giản ngồi sửa xe ở lề đường. Thấm thía sao là những ngày đó! Vừa sót sa, vừa thú vị lại thêm nhiều ý nghĩa cho cái cuộc đời trí thức bị ngã ngựa của tôi. Nhờ ơn cách mạng, tôi, một nhà giáo chân chính đã nếm thêm được nhiều mùi đời cay đắng, nhưng cũng đáng hãnh diện. Phải, tôi cảm thấy hãnh diện đã làm những những nghề cùng cực nhất của xã hội, hãnh diện vì thấy trong hoàn cảnh nào tôi cũng đã can đảm chấp nhận, can đảm tranh đấu để sống còn, can đảm tiến tới để bớt bất mãn, bớt buồn tủi, bớt thấy đau đớn cho cái thân phận của mình. Dấn thân vào cuộc sống

để quên đi những chua sót đắng cay, can đảm đương đầu để khỏi phải chối bỏ một thực tại mà mình không sao có thể chối bỏ được.

Sau ngày bọn cộng sản xâm chiếm miền nam, tôi đã làm thêm bao nhiêu nghề? Sửa xe đạp, đi bở mồi ga, chạy xích lô, đi buôn gạo, bán chợ trời, đi Tiền Giang buôn thịt heo và đường, và bao nhiêu toan tính lán ăn này nọ nữa? Nhưng mỗi nghề tôi chỉ làm được vài ba tuần, vài ba tháng, chẳng nghề nào lâu bền. Lâu nhất là đạp xích lô, lâu nhì là sửa xe đạp, lâu ba là đi bở mồi ga.

Đạp xích lô là một quãng đời đẹp của tôi, cái đẹp của nhin nhục, của âm thầm khổ đau, cái đẹp của nhẫn nại và cố gắng vươn lên, cái đẹp của cam đảm và lòng kiêu hãnh. Thật buồn cười và mâu thuẫn. Ai lại kiêu hãnh làm cái nghề mạt rệp nhất của xã hội đó bao giờ? Thế mà tôi lại có cái cảm giác kiêu hãnh đó! Tôi đã hiền ngang ngời đằng sau xe, đạp cho những khách cô khách bà về mặt kênh kiệu ngời phía trước xe tôi. Tôi đã không xấu hổ khi chõ trên xe một lúc ba bốn gái mãi dâm, kẻ ngồi trên đệm, người ngồi trên ghi đông xe, vừa đi xe miệng vừa bô bô nói tục hay cười nhả, vừa khoa tay múa chân, chọc ghẹo lại những thanh niên đi đường. Về nói tục thì không ai ăn được những cô gái mãi dâm này và trơ trên thì cũng không ai trơ trên hơn được họ. Những thanh niên mất dạy nhất Saigon có gan đụng đến họ cũng chỉ nói được dăm ba câu rồi phải cầm miệng vì nói không lại.

Nhưng như thế không phải họ chỉ có bộ mặt xấu xa mà thôi. Họ cũng có bộ mặt dễ thương, dịu hiền vốn dĩ của những người con gái Việt. Hay là tùy người thì tôi cũng chẳng biết. Những đêm tôi chõ họ từ ngã ba Hồng Thập Tự - Bà Huyện Thanh Quan, hay góc Lê Văn Duyệt - Sương Nguyệt Ánh, hay sau vườn Tao Đàn trên đường Nguyễn Du, hay dọc theo con đường Hùng Vương từ bùng binh ngã sáu Cộng Hoà cho đến Nhà Thờ ngã sáu chợ Lớn, gần Đại Học Y Khoa, hay từ đâu đâu nữa, tôi vẫn thấy nơi họ những cái dễ thương lạ lùng. Họ gọi tôi là anh và xưng em ngọt ngào, chẳng hạn. Họ hỏi thăm tôi vài ba câu về cuộc đời, nói với tôi dăm câu tâm tình làm tôi thấy ấm lòng, thấy có sự cảm thông, thấy cuộc đời chưa đến nỗi phải thất vọng, để mà còn chút gì bám víu vào, không chịu buông hai tay xuôi. Nhiều khi một câu nói của họ thật đơn sơ nhưng lại gói ghém trong đó cả sự chua cay của một cuộc đời. Họ cũng triết lý như ai, họ là những nghệ sĩ cùng cực, cũng nói ra được nếu không phải là viết những lời thắm thía làm mủi lòng người nghe. Tôi thương họ vì họ cũng như tôi phải chịu những hoàn cảnh khó khăn của cuộc sống đang chi phối tâm hồn họ. Tôi chắc họ cũng đã phải can đảm chấp nhận định mệnh như tôi đã chấp nhận và cũng đã, vào một lúc nào của cuộc đời, quyết định như tôi đã từng quyết định. Chúng tôi thông cảm nhau vì chúng tôi cùng khổ. Định mệnh chung đã gắn bó chúng tôi, hay nói cho đúng hơn, đã đưa chúng tôi đến gần nhau hơn, đến việc xóa đi những thành kiến và dị nghị. Đối với họ, tôi chỉ là một anh đạp xích lô và đối với tôi họ, cũng vẫn chỉ là những cô gái bán thân vì đó là danh từ mà xã hội đã gán cho chúng tôi. Nhưng chúng tôi không nhìn nhau như xã hội đã nhìn chúng tôi.

Nhưng không phải con người tôi vốn dĩ như thế. Tôi đã qua kinh nghiệm, qua sự dần dần nhận thức được thực thể và cảm giác đó. Ngày còn trẻ, khi tôi còn ở cái tuổi hai mươi, tuổi của sinh viên đại học, tôi cũng đã đi chơi bời. Khi ấy, tôi đã ôm họ vào lòng, đã sờ nắn, đã bóp, đã bông đùa với thân xác họ. Đó chỉ là nhu cầu của tuổi trẻ và chỉ là một sự trao đổi. Tôi đã thích họ có thể vì họ đẹp, họ kêu gọi, họ đã hấp dẫn người thanh niên ham chơi như tôi. Tôi có thể đã đến với họ vì thể xác, vì thân hình của họ. Tôi đã cười cười, nói nói, rộn nghịch với họ, cũng anh anh em em ngọt ngào, nhưng không có sự cảm thông, sự tương kính, đến với họ vì ham muốn nhưng vẫn ghê ghê, vẫn đề phòng, vẫn có cái ý tưởng coi thường nếu không muốn nói là khinh khi. Chẳng qua đó là do định kiến của xã hội. Dù họ có đẹp, có dễ thương, có dịu hiền, có gì gì đi chẳng nữa, thì họ cũng vẫn chỉ là một cô gái mãi dâm, hay nói nôm na, một con đĩ.

Sau này kể từ khi vào đời, làm ông thầy giáo, lấy vợ đẻ con, tôi đã tự buộc tôi vào khuôn vào khổ, không phải khuôn khổ đạo đức hay cái gì khác mà là khuôn khổ của nhà trường và của gia đình. Mười mấy năm tôi không còn cơ hội đến với thân xác những cô gái đó nữa. Tôi đã không còn cơ hội để nói chuyện với họ, để tìm hiểu họ. Đêm về khi đi qua những con đường dài có bóng tối, có ánh đèn, có thấp thoáng hình bóng họ sau những thân cây chạy dài theo con lộ,

nhều lần tôi đã muốn ghé lại, nhưng rồi lại thôi. Một sự tiếc thương dĩ vãng, một sự nhớ nhung hay thèm thường? Một ao ước đổi thay hay dư âm của đam mê? Tại sao muốn rồi lại thôi, tôi cũng chẳng hiểu. Sợ tai tiếng? sợ bệnh tật? sợ quen thói? Hay sợ làm buồn khổ người vợ mình thương yêu? Hay chỉ là sự chán nản? Tôi như thế, tôi vẫn luôn luôn như thế! Tự mâu thuẫn, muốn đây rồi lại thôi đây, vui đó rồi lại buồn, phấn khởi chưa được bao lâu thì đã lại chán nản. Phải chăng vì tôi sinh ra vào cái tháng mà tử vi phương tây gán cho cái dấu hiệu của cái cân cứ bất thăng bằng, cứ đổi thay liên tục?

Lần đầu tiên tôi chở gái mãi dâm trên xe, tôi chẳng biết họ là gái mãi dâm. Tôi chưa có kinh nghiệm trong nghề, chưa biết phân biệt khách, nhất là chưa có con tinh đời của kẻ chạy xe chuyên nghiệp. Tôi còn mắc cỡ khi nói giá với khách đi xe, chạy thì chỉ lo đạp, chẳng biết mở mồm nói chuyện. Khách trả giá nào cũng ừ, nói tên đường này mà lại nghĩ đường khác. Như vậy thì làm sao phân biệt được giữa một cô gái nhà lành với một gái điếm? Trừ phi gặp một gái điếm già, chai đá trong nghề, ăn mặc hở hang, phấn son loè loẹt, nồng nặc mùi nước hoa rẻ tiền và ăn nói sỗ sàng. Mà ở Saigon bấy giờ không chỉ có loại gái điếm đó. Nhiều cô cũng hiền lành, ăn nói cũng dễ thương thì lấy gì để mà bảo họ là gái làng chơi?

Một lần tôi chở một cô gái từ Tô Hiến Thành đến rạp hát Nam Quang. Tôi đang từ trong một ngõ hẻm đạp ra vì mới đổ khách thì một người con gái có dáng dấp của một nữ sinh, không phấn son gì nhiều, ăn mặc không diêm dúa giờ tay vẩy khế. Tôi thắng xe ngay bên người con gái ấy và hỏi nửa bông đùa “Đi đâu cô hai? Cứ lên xe đi rồi tính, khỏi trả giá. Tôi không khi nào ăn mắc cô hai đâu!” Người con gái ngược mắt nhìn tôi. Nàng đẹp, thật đẹp! Cái đẹp đơn giản của con gái Việt nam hiền dịu. Không phải cái đẹp kiêu căng quyền rũ, không, chỉ là cái đẹp đơn giản của đôi mắt đen láy, lông mi dài, cái mũi dọc dừa, làn môi mỏng nhỏ và hồng hào. Cái đẹp của lối nhìn e lệ, của cử chỉ nhẹ nhàng, của lời nói thỏ thẻ. Sao bảo đó là một cô gái bán thân nuôi miệng? Cô bé này còn nhỏ, chỉ mười bảy, mười tám, hơn con gái tôi vài tuổi. Vậy mà tim tôi đập dồn dập. Cái gì quyến luyến tôi vào lúc đó? “Chú cho cháu đến rạp hát Nam Quang. Bao nhiêu hả chú?” Tôi đành nói “năm đồng”. Đã hỏi thì phải nói giá. Năm đồng hơi nhiều nhưng trả giá là vừa. Bốn đồng thì tốt, còn ba đồng thì đi cũng được vì tôi đang đi trên đường về. Còn hơn là đi xe không! Con đường Lê Văn Duyệt có đường xe lam nên ít ai đi xích lô. Xe trở xuống có khách nhưng trở lên thường đi xe không, nên tôi ít chạy đi Chí Hòa. Thà rằng đi hẳn xuống ngã tư Bảy Hiền hay đến tận Xóm Mới, ăn hẳn một cuộc dài mà lúc lên lại có khách. “Cháu chỉ có hai đồng, chú đi không? Nếu không cháu đi xe lam”.

Đi xe lam chỉ mất năm hào! Hào, cái danh từ miền bắc để chỉ các do bọn Việt cộng đem vào dùng trong miền nam! Đầu tôi suy nghĩ mung lung. Tôi lưỡng lự. Ai đi xích lô mà lại trả hai đồng? Đi cũng cả hai cây số chứ ít sao? Vào lúc khác tôi đã từ chối.

Tôi đã từng nói với các em út chạy xe cùng với tôi là khách mà trả rẻ thì đừng có bước lên xe tôi. Đã có lần tôi ngồi trên xe chờ khách ở rạp Lê Lợi, đường Gia Long. Một người đàn bà ăn bận sang trọng lại gần, hỏi tôi đi chợ An Đông ở Chợ Lớn ăn bao nhiêu. Tôi nói bảy đồng. Bà ta trả giá bốn đồng và hỏi tôi có đi không? Tôi nhìn bà ta vờ nụ cười hơi đều và trả lời “Đi, bà leo lên đạp, đến nơi tôi trả bà bốn đồng!” Bà ấy nguyền tôi một cái dài và kêu tôi là đồ mắc dịch, và nói to “đi thì đi không đi thì thôi, mắc mớ gì mà chọc tôi?” Tôi trả lời “Tui mà chọc bà thì bà sượng, bà đâu có chửi tui!” làm cả đám chạy xích lô quanh đó cười rộ! Tôi vốn ghét những kẻ có tiền mà bủn xỉn đi xe mặc cả từng đồng hay trả rẻ, bóc lột sức lao động của tôi. Mồ hôi tôi phải đổ ra mới đổi được lấy đồng tiền. Nhiều con mẹ còn nói “sao chú ăn mắc quá vậy? Muốn bóc lột tôi hay sao đây?” Tôi trả lời đều “Bóc tui không bóc, nhưng lột thì tui muốn lột lắm! bà có chịu không?” để rồi tôi bị chửi cho một hồi.

“Đi không chú?” Câu nói làm tôi tỉnh lại. Tôi nhìn người con gái mà lòng thấy rộn ràng “Lên xe đi cô.” Đến rạp Nam Quang, người con gái ấy vừa xuống xe vừa nói “chú chờ cháu một chút! Cháu đi mượn tiền trả cho chú”, rồi nàng chạy lại một người bán thuốc lá đầu đường. Tôi xuống xe, lại tựa vào bên hông chiếc xe, lấy điếu Vàm Cỏ ra hút. Chiếc díp pô (zippo) phật lửa, ngọn lửa cao bảy tám phân, tôi châm điếu thuốc, rồi tiếng “phập” ròn tan của chiếc nắp bật lửa đóng lại. Chiếc díp pô, một cây quẹt Mỹ, vết tích còn lại của quá khứ. Rồi đây nó cũng sẽ ra đi để đem về năm sáu chục bạc, năm sáu chục, một tháng lương công chức, đủ để các con tôi

không đỏi một tuần. Bao nhiêu thứ gắn bó với riêng tôi đã ra đi trước nó? Những cây píp (pipe) mà tôi yêu quý hơn vàng, những hộp quẹt ga (gas), những chiếc đồng hồ mạ vàng, chúng đã từ giả tôi lần lượt kể từ những năm đỏi đầu tiên. Chiếc lắc (plaque) bằng bạc mà tôi đeo ở cổ tay từ những ngày còn học đại học sư phạm, tấm lắc nặng hai lạng to tướng có khắc tên tôi mà tôi đã thềm muốn từ khi còn ngồi ghế trung học, chiếc lắc đeo vào cho tôi thềm “gò ghề”, cho cánh tay rắn chắc đầy bắp thịt nở nang tôi thềm được các “em” chú ý, thế mà nó cũng đã ra đi. Tôi chẳng còn gì của dĩ vãng, ngoài tấm thân không hồn, ngoài cái hiện tại rách nát. Cả nụ cười đã từng làm siêu lòng bao nhiêu những “em gái”, nụ cười bắt hủ mà tôi đã phải đứng trước gương luyện tập công phu bao lâu, nay cũng đã biến mất trên đôi môi tôi.

Người con gái trở lại với hai đồng và nhỏ nhỏ “cám ơn chú”. Tôi thương sao cái vẻ dịu hiền của cô nàng! Và em vội vã bước đi rồi lẫn vào đám đông như muốn trốn tôi hay sao ấy, tôi thì cố nhìn theo bóng em đi về hướng Hồng Thập Tự rồi mất hút. Tại sao em trả giá đến rạp Nam Quang rồi lại còn đi đâu? tôi tò mò tự hỏi. Lòng tôi thấy xao xuyên lạ! Tại sao tôi lại cảm thấy bị thu hút bởi người con gái mà tôi không quen biết ấy? Tiếc một cái gì mình bắt đầu lưu luyến, như kẻ yêu hoa tiếc một bông hồng sắp tàn mất, tôi vội nhét hai đồng bạc vào túi áo và nắm ghi đông đẩy chiếc xe đi tới. Tôi chẳng buồn đạp. Đạp lâu vừa mỏi giò, vừa đau đít, cái đau đít mà chỉ có dân chạy xích lô mới thấm thía. Đau ê ẩm, đau chịu không thấu, đau đến độ phải ngồi nghiêng sang một bên mông mà đạp một giò. Những kẻ bàng quang không hiểu tại sao lại tưởng đó là một lối biểu diễn vì nghiêng người sang một bên đạp một giò thát nhiên cũng chỉ lái một tay, tay kia để lên đùi. Có người lại cho rằng đạp như thế là vì mỏi chân hay là vì chân ngắn.

Do vậy mà khi dừng lại một nơi nào đó thì dân xích lô bọn tôi thường xuống đất đứng hoặc ngồi phía trước xe. Để chiêu khách thì chúng tôi đẩy xe, vừa để mời mọc, vừa giãn gân giãn cốt, vừa bớt tê chân, lại vừa để cơn đau đít dịu bớt phần nào.

Như thế tôi đã đẩy chiếc xe theo cô em cho đến ngã tư Hồng Thập Tự. Người con gái thấy tôi, vì không hiểu sao nàng ngoái cổ nhìn lại, hót hời băng qua bên kia đường lẫn vào đám đông rồi tôi thấy nàng rẽ trái đi trên đường Hồng Thập Tự về phía Bà Huyện Thanh Quan, sau đó biến mất dạng. Tôi đâu chịu thua, bèn nhảy lên xe, vội đạp theo, tìm phạp phòng như thể đang sợ mất luôn bóng dáng nhỏ của cô nàng. Nhưng tôi đã bị chặn ở ngã tư quá lâu và khi quẹo sang được đường Hồng Thập Tự thì không còn thấy người con gái ấy nữa. Nàng đã lẫn đi đâu? Dưới ánh sáng mờ mờ của con đường thiếu bóng đèn này, tôi khó có thể mà kiếm được lại cô bé ấy. Nàng đã lẫn đi đâu? Vào một căn nào đó hay vào bóng tối của những bóng cây? Tôi cảm thấy thát vọng, cái thát vọng nối tiếp một sự háo hức, một sự thềm thường mà không được thỏa mãn. Tôi chậm rãi đạp xe tới cổng vườn Bờ Rô rồi như còn tiếc rẻ, tôi quành xe trở lại với hy vọng tìm được nàng. Và quả nhiên tôi đã thấy lại được người con gái nhỏ bé ấy. Nàng đứng sau mấy cô gái ăn sương đang tụ ba tụ bảy ở góc Bà Huyện Thanh Quan. Ánh đèn từ chiếc cột điện bên kia đường hắt sang giúp tôi nhận diện ra dáng dấp nhỏ bé, cái dáng dấp nữ sinh của nàng.

Tôi như bắt được vàng, chờ tới rồi dừng xe đậu bên một xích lô khác đang chờ mỗi bên đường. Xích lô thường đậu ở đây vì dễ bắt được khách sộp là những dân chơi đi tìm em út. Họ đến đó bằng xe honda ôm, và ra đi với các em bằng xích lô đến các phòng ngủ. Phòng ngủ sang thì ở Nguyễn Huệ, Lê Lợi, hay ở khu sau chợ Saigon. Phòng ngủ rẻ tiền thì ở khu Cầu Muối hay khu bến xe Pétrus Ký ở Chợ Lớn. Đi với các em, ít khi nào họ trả giá, và nếu có tay nào bần tính trả giá thì em cũng ngăn “Thôi đi đi cưng! Có bao nhiêu đâu!” và nhảy ngay lên xe ngồi, làm cho tên bựa kia cũng phải rú rú lên theo. Vì vậy mà xích lô được mỗi ngon và dân xích lô tôi thương các em út. Nhiều bữa em ế hàng, tôi chở các em về không ăn tiền. Nhưng hiếm khi nào các em lại không có tiền trả. Trái lại, các em lại thường tỏ ra rộng rãi hơn những bà nhà giàu, đi xe ít khi hỏi giá, gọi xích lô, xe vừa đậu là các em lên ngồi, xuống xe biết điệu lấy tiền ra trả mà dân đạp xe tụi tôi không phải nói bao nhiêu. Đó là cái dễ thương của những cô gái mà xã hội lên án đó. Đứng gần các em tha hồ mà nghe các em kể lại những chuyện đời các em, những giai thoại nghe cũng vui tai. Trong khi chờ khách, các em bô bô nói đủ thứ chuyện trên trời dưới biển, chuyện các em đi khách làm sao có, chuyện ăn diện có, chuyện tục có, chuyện riêng tư có.

- Cái thằng lé đó nó chịu chơi lắm, chịu chi cho em lắm, mấy chị ơi! Tối qua hắn đưa em lên chợ Cũ ăn, rồi về quần quật với em suốt đêm. Sáng ra còn chưa muốn đi. Hắn cho em thêm năm chục buộc boia nữa đó!”
- Thằng cha hôm qua chị đi nó hứa mua cho chị cái áo mới. Nó mét chị lắm! Nhưng chị đâu có mê nó, chỉ mê tiền của nó thôi! Nghe giọng nó thấy mà phát ghét. Lại còn khoe là thủ kho to hơn thủ trường. Nhưng nó có tiền các em ạ! Có tiền là mình đi, phải không các em?”
- Tết này em về quê có lẽ ở luôn dưới đó! Ba má không muốn em ở trên đây một mình! Em chẳng biết phải làm sao nữa! Em cũng không muốn làm cái nghề này goài!

Và còn biết bao nhiêu mẫu chuyện vui buồn khác!

Nhiều tay xích lô chịu chơi cũng bắt một em. Tôi ít khi đứng nơi đó, không phải vì sợ dị nghị mà chỉ vì trong tôi vẫn còn sót ít nhiều những tổn tại của một đời thầy giáo, tôi vẫn còn e dè, vẫn còn dư âm của những ngày sống theo đạo đức của một nhà mô phạm. Tôi không đứng đó chờ khách như bao nhiêu những tay xích lô chuyên nghiệp khác. Và lại tôi thường muốn tránh cái cảnh dành mồi, nhiều khi đi đến những vụ cãi nhau hay ẩu đả. Tôi vẫn luôn luôn sẵn sàng chịu thiệt, sẵn sàng nhường khách cho những xe khác. Chính nhờ vậy mà tôi được cảm tình của những đồng nghiệp chạy xe cùng bến. Lắm khi tôi chẳng thiết chạy, ngã giá xong tôi kêu em út chạy thế. “Sao chú không chạy? Năm đồng về Thị Nghè là ngon rồi đấy chú!” Tôi chỉ trả lời “Ngon thì chạy đi cho rồi còn ầm ớ nữa! Không chạy tao chạy bi giờ!”

Và khi cô bé thấy tôi lại xuất hiện thì nàng lại quay đi chỗ khác. Tôi ngồi trên xe nghĩ ngợi dăm ba phút rồi đạp xe ra đi. Tôi đã biết sự thật. Đầu tôi suy nghĩ mung lung, nghĩ gì nay tôi chẳng còn nhớ. Có thể tôi đã nghĩ đến thân phận người con gái bé bỏng ấy? Cái gì đã xô đẩy em vào vực thẳm của tội lỗi, của cái nghề hèn hạ này? Tuổi ấy là tuổi học trò đệ tam hay đệ nhị hay đệ nhất. Có phải cách mạng đã đưa đẩy em đến sự “đổi đời” này? Hay cha em là một sĩ quan “ngụy” đi học tập? Em bán thân nuôi ai? Chắc chắn không phải để nuôi thân em vì em không có gì cho thấy là thuộc hạng gái thích hưởng đời. Em đã rơi vào cái nghề này bao lâu rồi? Chắc chắn là chưa lâu lắm vì em vẫn còn dáng dấp của người con gái nhà lành. Và tôi đã buồn cho thân phận những người con gái đó.

Hoàn cảnh nào đã buộc chúng tôi phải hy sinh, phải đi vào con đường mà mình không muốn đi vào? Định mệnh nào đã an bài cho chúng tôi cái thân phận hẩm hiu đó? Thật đáng buồn, đáng khóc! Khóc cho những kẻ như chúng tôi đang lăn lộn khổ sở để tồn tại, khóc cho thân phận của bao nhiêu người vì thời cuộc phải chịu chua xót đắng cay. Tôi đạp xe ra đi để tránh nhìn người con gái ấy.

Ngày nay tôi vẫn còn hình dung được nàng đứng sau những chị em bạn gái ở góc đường Bà Huyện Thanh Quan và Hồng Thập Tự. Giờ này tôi ngồi trên đất Mỹ, còn nàng đang ở đâu? Còn đêm đêm luẩn quẩn trong bóng tối của những con đường Saigon thiếu ánh đèn hay không? Hai năm đã trôi qua, giờ đây chắc nàng chẳng còn cái e lệ ngượng ngùng thuở ấy. Thân xác nàng đã bị bao nhiêu người đàn ông xa lạ dày vò, tâm hồn nàng hẳn đã chai đá! Hay giờ này nàng đã trở thành một bà cán bộ? Tôi cũng cầu xin được như vậy, để cho nàng bớt tủi thân, bớt phải chịu đựng. Tôi thành thật cầu như vậy.

Tôi đã để chiếc xe đạp sát vỉa hè và đứng đó chờ. Lon ngay khi dừng xe đã chạy đi đâu tôi không biết. Thật là lạ lùng! Trong chuyến đi này, tôi đã chỉ còn là một cái máy, một thân xác không hồn. Lon bảo làm cái gì thì tôi làm cái nấy, anh vẫy tôi đi theo, anh không nói gì tôi đứng đó chờ. Tôi chẳng phải suy nghĩ tính toán gì, tôi đã phó mặc cho Lon quyết định mọi đường đi nước bước. Tôi đã trở thành hoàn toàn thụ động và tùy thuộc vào sự suy tính và phán xét của Lon. Anh bảo tôi lên xe đạp, tôi đạp; anh bảo tôi ra ngồi đằng sau, tôi ra ngồi đằng sau. Đang đi, anh bảo tôi ngừng, tôi ngừng, anh bảo tôi vào ăn, tôi theo anh vào quán ăn. Thậm chí anh hỏi tôi muốn ăn gì, tôi cũng chẳng trả lời. Ăn đối với tôi vào lúc đó chỉ là một nhu cầu phải giải quyết cho xong, ăn cũng không thấy ngon lành gì thì việc gì phải bận tâm chọn món? Và lại dường như óc phán xét của tôi đã không còn hoạt động nữa, vì ngay cả ý niệm thời gian tôi cũng không còn. Tôi đã đứng đó bao lâu, tôi không biết, nửa giờ hay một giờ? Lâu hay chóng? Tôi chỉ nhớ rằng lòng tôi lúc ấy không yên.

Cách tôi khoảng năm chục thước, ngay dưới bóng mát của một cây lớn, có một chiếc xe bò chở rơm, và hai con bò đang được thả lỏng ngay đó để ăn cỏ. Tôi vẫn luôn luôn có cảm giác đang có ai đó rình mò, nhìn trộm tôi, ai đó vẫn theo dõi tôi từ lúc tôi đi khỏi Bát Tam Bông, nên thời gian chờ đợi đối với tôi thật là khổ sở, khó chịu, bức bối. Tôi không biết phải làm gì để cho tâm trí tôi bớt căng thẳng. Đứng mãi một nơi tôi sợ bị để ý nên tôi lại gần chiếc xe bò, đứng đó nhìn hai con vật ăn cỏ. Một đứa bé không biết có phải đang trông hai con bò hay không, đứng nhìn tôi với đôi mắt tròn xoe. Có lẽ nó lấy làm lạ là tại sao tôi lại đứng đó nhìn hai con bò ăn cỏ. Và để tránh ánh nhìn ngây thơ của thằng bé, tôi lại lững thững đi nơi khác. Tôi đến ngồi trên một bụi đá cao, những tảng đá lớn đã được đẽo thành hình hộp dài, có thể trước kia là những bụi thềm cho một ngôi tượng lớn hay một ngôi miếu nay đã bị tàn phá? Khi ngồi viết lại những giòng này tôi không nhớ tôi đã làm gì lúc tôi ngồi đó. Tôi chỉ nhớ rằng sau đó tôi đứng dậy, băng qua đường và đi theo con đường rầy xe lửa, đến một bức tường rất lớn, đứng đó tiêu, rồi lại lững thững đi về chỗ tảng đá ngồi hút thuốc.

Tôi đã hút cả nửa gói thuốc rồi mà Lon vẫn chưa về, trong lòng tôi càng thấy lo. Trong cái thời gian dài lê thê ấy, tôi cảm thấy như hai cánh tay tôi là dư thừa, không biết để đâu, làm gì? Hút thuốc liên Miên tôi cũng sợ bị để ý. Nhìn chăm chú một cái gì cũng sẽ bị nghi ngờ. Đứng mãi một chỗ cũng sẽ làm cho người ta thắc mắc, mà đi đi lại lại cũng không xong. Làm cái gì vào lúc ấy cũng sẽ bị nghi ngờ. Tôi đã như quẩn trí, không biết phải làm sao để tự trấn an, lúc nào cũng như đang bị đe dọa, đang trong một tình trạng hồi hộp, như sắp sửa bị nguy hiểm đến nơi mà lại thấy mình bất lực không làm được gì để thoát ra khỏi cái tình trạng lo âu đó.

Nay ngồi yên bình trong căn phòng nhỏ chỉ có một cái nệm rách đi nhặt được ở ngoài phố đem về phơi nắng ba ngày cho bớt mùi hôi hám, cái nệm loang lổ những vết tích yêu đương được che đậy dưới tấm vải phủ giường ngà ngà trắng, tôi cảm thấy sung sướng sao khi ngồi dưới sàn gỗ viết lại, trên chiếc bàn nhỏ bề ngang năm mươi, bề dài sáu mươi, chân sắt cao bốn mươi phân, những giòng kỷ niệm lịch sử này của đời tôi. Tôi thấy sao tôi đã vô lý, sao tôi đã ngớ ngẩn, thiếu tự tin, thiếu suy xét như thế được? Có gì đâu mà phải lo phải sợ? Bao nhiêu gan lì, bao nhiêu can đảm, bao nhiêu tự chủ của tôi đâu mà để phải hồi hộp run sợ như vậy?

Nhưng tôi đã quên mất rằng lúc đó tôi đâu có ở đất Mỹ, tôi đang ở vùng “ngã ba biên giới” trên đất Miên, mảnh đất đang dưới sự tranh chấp bằng mìn và súng đạn của bao nhiêu lực lượng đối kháng, mảnh đất của bắt bớ giam cầm, hãm hiếp cướp bóc, mảnh đất của hận thù, căp duồn? Nay có cho tôi bạc vàng và bảo tôi về đó đứng trong hoàn cảnh như thế thì tôi cũng sẽ không dám.

Nhiều bạn bè đã cho rằng tôi đã can đảm, nhưng kỳ thực tôi đã chẳng can đảm gì. Chẳng qua là vì tôi đã bị dồn vào đường cùng, vào ngõ bí phải bằng mọi cách tìm lối thoát. Tôi thì lại nghĩ rằng chính họ, những bạn bè tôi, mới can đảm vì họ dám ở lại, có gan chịu đựng những gì mà tôi không chịu đựng nổi, những gì đã thúc tôi, buộc tôi phải ra đi một mình, ra đi để rồi sau đó trong bốn năm năm bị vợ tôi than trách trong hàng trăm bức thư dài, cho rằng tôi đã ích kỷ, đã chỉ nghĩ đến thân tôi, đã vô trách nhiệm, đã để lại một đứa con trong tù, ba đứa con bơ vơ cho một mình vợ tôi lo, trách rằng nay tôi đang sung sướng hưởng đời, đang đi du hí với các cô gái Việt, gái Mỹ, gái Lào, gái Miên.

Trong khi ấy tôi chỉ là một tên tội nạn khốn nạn đi làm bồi bàn, phụ bếp, xếp đồ trong siêu thị để lãnh ba đô la một giờ! Nghĩ đến cái thân phận ăn mày của mình, tôi đã từng khóc, không khóc oà lên tiếng, không nức nở, nhưng khóc trong âm thầm, một mình trong căn phòng lạnh lẽo. Phải, tôi đã chẳng khóc hay sao khi những giòng nước mắt cứ chảy xuống má tôi? Tôi đâu có muốn những giòng nước mắt ấy chảy, tôi đâu có muốn là một kẻ yếu hèn, nhưng tim tôi nó cứ thổn thức, mắt tôi nó cứ đầm lệ, mặt môi tôi nó cứ mếu xệ thì làm sao?

Tôi đã xấu hổ với chính tôi, tôi đã lê chân trên những con đường thênh thang của thành phố Nữu Ước, tự nhìn hình bóng mình trong những tấm kính, tấm gương to của những cửa hàng lớn để rồi tự nhủ “tại sao mình lại ở nơi đây? tại sao mình lại một mình ở cái nơi xa lạ này?” Tôi đã tự hỏi tôi như thế không biết bao nhiêu lần, cũng như tôi đã để óc tôi quay cuồng và nước mắt tôi chảy ra. Tôi đã tự hỏi như thế khi đứng trong căn bếp thênh thang chật hàng trăm con

gà đông lạnh để bỏ vào trong chiếc nồi điện đầy nước, đường kính hơn cả thước, tay đã vừa mới vừa lạnh cóng mà không dám nghỉ vì vừa nghĩ là tên đầu bếp tây H. K. liền chửi khéo “D., tu es déjà fatigué? Tu veux que je te donne un coup de main?” có nghĩa là “mày đã mệt rồi ư? Mày có muốn tao phụ không?” để rồi tôi phải trả lời cũng bằng tiếng tây, cái thứ tiếng tôi đã học trong mười mấy năm trời, “Non, merci! Tu es très gentil, H.!” có nghĩa là “Không, cảm ơn mày. Mày tử tế lắm H. à!” nhưng kỳ thực trong lòng tôi, tôi đã muốn nói “Tiên sư mày! Mày có để ông yên không? Ông đang nghĩ đến cái thân phận khốn nạn của ông đây!”

Tôi cũng đã hỏi như thế khi năm sáu giờ sáng tôi đã phải tỉnh dậy khi trời con tối om, vào cái mùa đông lạnh giá của vùng Long Island, Nữ Ước để rồi phải đi bộ mấy cây số trong tuyết cao hơn mắt cá chân đến cửa tiệm bán trái cây của tên chủ người Đại hàn, phụ nó khiêng những thùng trái cây nặng trĩu, đem từ xe vận tải vào kho hay đem bày lên giá gỗ để khách dễ chọn mua. Và còn bao nhiêu câu hỏi khác nữa nói lên cái tính cách vô lý, mâu thuẫn, nghịch thường của tâm tư tôi vào cái khoảng thời gian đó của cuộc đời tôi.

Khi Lon đã trở lại thì cũng là lúc cháu bé tôi cùng tên dẫn đường về đến nơi hẹn. Hai anh em Lon to nhỏ với nhau, gật gật gù gù, xong hai đứa kéo nhau ra đi đâu tôi cũng chẳng hay. Họ băng qua đường vào một khu chợ trời nhỏ. Tôi và cháu bé vẫn đứng đó, mừng mừng tủi tủi, hai cha con gặp nhau mà chẳng dám nói chuyện. Tôi cứ sợ người ta dòm ngó nên đứng bên cháu tôi cũng không dám đứng lâu. Nhìn vẻ mặt bơ phờ của con, tôi thấy lòng tôi se lại. Tôi biết cháu mệt lắm vì đường đi quá gian nan. Mà đến đây đã hết đâu? Còn cả năm bảy cây số đường rừng nữa, không hiểu rồi cháu có chịu được nổi hay không? Nắng gay gắt vùng biên giới đã làm cho da cháu ửng đỏ, cuộc hành trình đến giai đoạn này không còn đơm về một cuộc đi ngao du như trước đây và tôi không còn thấy cháu cười thích thú như lần tắm sông Bát Sắc hay sông Puốc Sát.

Vài phút sau Lon trở lại dẫn chiếc xe của thằng em cột chèo đi và bảo tôi dẫn xe và cháu theo. Chúng tôi đi vào khu chợ lộ thiên rồi Lon và tôi dựng hai chiếc xe bên tường đi vào một quán ăn. Chúng tôi ngồi trên một sạp gỗ cao ăn cơm với canh chua cá lóc, cà ri gà nấu với khoai lang. Ăn xong chúng tôi còn ngồi đó nói chuyện. Lon và thằng em nằm xuống sạp ngủ một giấc ngon lành, trong khi tôi và cháu bé chỉ biết ngồi đó chờ. Một lát sau, một người dẫn đường khác trong nhóm đến chỗ chúng tôi ngồi, đưa tay lên sờ ra dấu bảo tôi đừng nói gì. Hấn mua bốn bịch cơm gà và trước khi rời quán hấn đánh thức Lon dậy. Anh chồm dậy, đội nón lên đầu rồi ra đi theo tên kia trong khi Kết vẫn nằm đó ngủ ngon lành.

Nửa giờ sau Lon trở lại, đánh thức em hấn và chúng tôi lại lên đường. Tôi vừa dắt chiếc xe đạp ra đến con lộ thì thấy Hinh vừa tới. Sau đó là một người dẫn đường khác chờ bác Lũy. Từ sáu giờ chiều hôm trước cho đến lúc ấy tôi chưa hề thấy Hinh và bác Lũy, nên tôi cũng mừng khi gặp lại hai người đó. Một lúc sau tôi thấy một người dẫn đường nữa là tên Miên tôi đã gặp trên mui xe lửa khi gần đến Puốc Sát. Như thế chỉ còn thiếu người dẫn đường đèo thằng bé Huân. Tôi hỏi Hinh em nó đâu thì nó nói không biết. Tôi có ý muốn đợi thằng Huân, nhưng cả bác Lũy lẫn Hinh đều sốt ruột muốn đi liền. Thế là cả bọn chúng tôi lên đường. Chúng tôi đi lòng vòng nhiều khu phố trước khi đến khu chợ và những người dẫn đường đi vào một con hẻm nhỏ hẹp với nhau một lần chót.

Trong khi chờ đợi, Hinh cho tôi biết là năm giờ sáng hôm đó cả nhóm đã ra đi cùng một lúc, nhưng vì kẻ đi nhanh, người đi chậm nên lạc nhau và sau đó Hinh không còn thấy em nó nữa. Tôi bảo cho nó hay là tôi đã gặp Huân lúc mười giờ sáng, Hinh tỏ vẻ vừa mệt vừa mất bình tĩnh. Tôi nói lại một lần nữa là tôi muốn chúng tôi nán lại chờ thằng bé Huân, vì tôi thấy tội nghiệp nó còn nhỏ, mặc dù tôi biết con đường lên biên giới từ đây trở đi lắm chông gai, rất nguy hiểm, mạng ai nấy lo, không ai có thể trông chờ vào người khác được. Tuy vậy trong thâm tâm, tôi vẫn muốn có bên nhau, tôi vẫn thèm nhìn thấy nhau cùng sống hay cùng chết, cùng hưởng một số may mắn hay chịu một phận hẩm hiu.

Lon trở ra bảo tôi lên xe đi thì tôi còn chần chừ. Tôi thấy con tôi ngồi sau Kết bên một bức tường cao của một tòa nhà to lớn, trông tựa như một trường học. Hình ảnh đó in sâu vào tâm

trí tôi, vì sau lúc đó trở đi tôi không còn gặp lại cháu nữa. Nó đã ám ảnh tôi bao đêm tôi trần trọc không ngủ, trong những ngày tháng dài tôi không được tin gì của cháu. Tuy trong những lá thư viết về gia đình tôi nói là cháu bị lạc ở vùng biên giới và nhắn vợ tôi phải bằng mọi cách đi tìm cháu về, nhưng trong lòng tôi không biết cháu chết hay sống và nếu nhờ trời phật còn sống thì cháu đang ở đâu?

Hình và tên Miên đi dẫn đầu mỗi người một xe đạp đã ra đi từ lúc nào rồi. Sau đó một hồi, tôi thấy người dẫn đường chở bác Lũy đi qua trước mặt tôi.

Lon ngồi sau giục “Thôi đi!”, tôi hỏi lại “con tao đâu?” thì anh như muốn an tâm tôi, nói “ Nó ngay đằng sau! Đi đi!” Tôi đạp xe tới mà vẫn thỉnh thoảng cố quay về phía sau nhìn xem có thấy con tôi hay không. Khốn nỗi không có kính thì tôi chỉ thấy lờ mờ được gần, còn xa thì làm sao mà thấy? Thật là trở trêu! Lúc đó tôi mới thấy tôi lờ dại và như các cụ ta xưa kia nói “trăm cái dại không dại nào giống dại nào!”, tôi đã mù đã cầm đi vào chỗ nguy hiểm mà lại còn đèo bồng theo cháu bé! Lúc tôi biết tôi dại thì đã quá trễ!

Lon ngồi sau thấy tôi chần chừ bèn nói “đi nhanh lên! nhanh lên!” Tôi thấy một cái gì khó chịu trong ruột gan, một điều gì đó tôi không hiểu, như một linh tính báo cho tôi rằng có chuyện gì sắp xảy ra cho chúng tôi. Tôi cứ hỏi “con tao đâu?” thì Lon cứ trả lời “đằng sau. Đi nhanh đi!”

Tôi nhớ rõ con đường xuống dốc chạy ngang qua bến xe để đến khu chợ. Khu vực này đông người qua lại tấp nập, nên mấy lần tránh né không kịp, tôi suýt đụng vào người khác. Càng vào giữa chợ, người và xe lại càng đông, những xạp hàng chỉ cách nhau có hai thước mà người đi lữ lượt, chen chúc nhau. Tôi không hiểu tại sao Lon lại chọn lối này mà đi. Lon ngồi sau tôi luôn miệng pim pim để cho mọi người tránh, nhưng chẳng ai thèm tránh cả, cho đến khi tôi loạng choạng đâm vào một tên Miên thì anh mới vội nhảy xuống.

Tên Miên nhìn tôi bằng đôi mắt nẩy lửa, chửi tôi một chập rồi thấy tôi không nói gì, hấn sừng sộ đòi gây chuyện. Lon phải năn nỉ xin lỗi, trong khi tôi cứ giả điếc, giả câm nhưng kỳ thực thì lúc đó tôi chỉ sợ tên Miên kia làm to chuyện, công an sẽ đến thì mọi chuyện sẽ đổ bể. May mắn thay, hấn nguôi giận và chúng tôi ra đi được bình yên. Tôi tính lên xe đi tiếp, nhưng Lon đành lại và đạp đi một mình để tôi phải lẻo đẻo đi bộ theo sau. Thật khốn nạn cho tôi, vì chỉ một lát sau tôi không còn thấy anh đâu nữa! Tim tôi đập liên hồi, tôi chưa biết xoay sở ra sao, cứ cầm đầu mà đi theo con đường đất đỏ, vừa bước đi vừa chạy, mắt cố giương lên mà chẳng nhìn được xa xa. Tôi thở hổn hển, vẫn cố chạy, đầu óc quay cuồng những lo sợ, tim tôi đập dồn dập. Tôi cứ cuống cuống đi tìm Lon như thế tôi không biết trong bao nhiêu lâu, nhưng lúc đó tôi như người không biết bơi rơi xuống biển mà lại chẳng có gì để bám víu vào. Có lẽ tôi chưa bao giờ sợ hơn như thế trong đời, kể cả lần chạy trốn sau đó khi mà bọn bộ đội bắn theo tôi, khi mà tôi liều mạng chạy.

Thế rồi tôi tìm lại được Lon. Anh đứng chờ tôi ở ngã ba, chỗ con đường đất đỏ đỏ ra con đường nhựa. Nhìn nước da mặt xanh lè như tàu lá chuối của anh, tôi biết anh cũng đã sợ, cũng đã hoảng khi tôi đụng phải tên Miên. Tôi chưa kịp nói câu nào thì anh đã bảo “ Thôi, lên xe nhanh đi!” rồi anh đạp tới.

Kể từ lúc ra con đường trải nhựa, con đường tấp nập những người đi buôn bằng xe đạp cho đến khi chúng tôi gặp nạn, tôi không hiểu khoảng cách xa bao nhiêu cây số. Tôi chỉ nhớ mang máng là Lon đã đạp qua hai cây cầu và hai bên đường có nhiều trại lính, nhiều vùng đất chằng giây kẽm gai. Tôi có cảm tưởng rằng đây là một khu quân sự. Bên trái có một dãy nhà mái lợp tôn chạy dài. Qua cây cầu thứ hai, có một ngã ba và con đường chạy vào lại chẻ ra làm đôi và có một bùng binh, những nhà xung quanh đó có hai tầng và có treo cờ làm tôi suy đoán rằng đó là bộ chỉ huy quân sự của vùng này. Những hình ảnh này tôi chỉ còn nhớ lờ mờ, vì lúc đó tôi đâu còn ruột gan để mà nhìn, mà quan sát cho kỹ. Tôi đang ở trong trạng thái thất hồn vì vụ đụng người ta ở chợ Xoay và sau đó vụ bị lạc không biết lối đâu mà đi, tưởng như xong đời rồi.

Đi qua cây cầu chừng hai trăm thước, Lon dừng lại và đưa xe cho tôi bảo tôi cứ thản nhiên đạp tới, chớ có tỏ vẻ sợ sệt, và hẹn gặp tôi khi đã qua đồn lính khoảng một cây số. Tôi sẽ chờ anh ở đó và anh sẽ từ từ đi bộ tới gặp tôi. Tôi ngồi lên xe, vừa đạp tới thì thấy Hình. Dường như

Hình dừng lại nơi đó chờ tôi cùng đi. Tôi hỏi khẽ nó “Bác Lũy đâu?” thì nó hất đầu nhìn về phía trước, và như thế hai đứa tôi cùng đi bên nhau. Xung quanh tôi, những đoàn người đi buôn vẫn tấp nập đi, họ vượt qua mặt chúng tôi tiến về phía trước.

Chúng tôi đạp được năm phút thì thấy đồn gác, lúc đó cách chúng tôi chừng năm chục thước. Tôi bỗng nghe tiếng súng tạch tạch tạch đằng xa nhưng vẫn bình tĩnh đạp tới. Tôi biết là nguy đến nơi rồi nhưng không dám quay trở lại vì sợ bị lộ diện. Tôi nghĩ trong đầu rằng thà cù binh tĩnh đi tới, coi như không có chuyện gì xảy ra, thì còn có cơ may thoát. Khi qua cổng đồn tôi thấy ba bốn tên bộ đội cầm súng AK và B40 đang xét hỏi những con buôn, và hai tên đứng ngang bên đường lựa những kẻ khả nghi để bắt lại. Số người bị kiểm soát trước cổng đồn cũng tới vài chục người và sẽ còn tăng lên nữa.

May mắn cho tôi và Hình không bị chặn lại, nhưng tôi xanh mặt khi thấy bác Lũy lững thững đi ngay đó. Tôi hiểu ngay rằng bác đã bị bắt là vì nước da trắng, đầu tóc bạc phơ, sống mũi cao trông như tây, ai nhìn cũng biết ngay không phải là Miên, càng lại không phải là dân đi buôn. Do đó mà bác bị lộ ngay khi qua trại kiểm soát này và có thể vì thế mà bọn bộ đội nghi ngờ còn nhiều dân đi vượt biên cùng, nên mới chặn bắt như thế.

Tôi không còn nhớ rõ cảm giác của tôi lúc đó thế nào, tôi chỉ nhớ rằng tôi luôn tự nhủ là phải bình tĩnh, không được tỏ ra

sợ sệt, không được luống cuống. Tôi hiểu rằng nguy cơ vô cùng lớn đang bao vây quanh chúng tôi và tai họa có thể đổ xuống đầu tôi bất cứ lúc nào. Do đó, tôi không tỏ run sợ ra mặt, tôi cố gắng tự chủ, tự kiểm soát những hành động và cảm xúc của mình. Đầu óc tôi sáng suốt lạ thường!

Khi chúng tôi đi cách xa cổng đồn được trăm thước, tôi ra dấu cho Hình là phải đạp nhanh hơn lên. Thế rồi chúng tôi đi thêm được hai trăm thước nữa, tưởng rằng đã thoát nạn, nên tôi thở phào nhẹ nhõm. Không còn lính gác, không còn phải sợ nữa, tôi đã nghĩ như thế.

Nhưng số chúng tôi không may mắn trọn vẹn. Vào cái giây phút mà chúng tôi tưởng đã tai qua nạn khỏi, thì một tràng AK lại nổ ròn ngay sau lưng chúng tôi, làm cho tôi giật nảy mình. Và quả nhiên một chiếc honda chở hai tên lính, đi qua mặt chúng tôi, tên ngồi đằng sau ôm khẩu AK, mũi súng chĩa vào một vài người trong đoàn xe đạp đang đi, nói một tràng tiếng Miên. Tôi thấy dăm bảy người dừng lại dắt xe vào lề đường. Tôi và Hình vẫn bình tĩnh đạp tới cùng với số con buôn còn lại. Thật là kinh hồn! Tôi không biết những giây phút nghẹt thở ấy kéo dài bao lâu. Tôi chẳng dám quay đầu nhìn lại mà chỉ cặm cụi đạp. Dường như đầu tôi lúc đó trống rỗng, tôi chỉ hành động theo bản năng.

Trong một giây lát tôi không nghe thấy tiếng honda đằng sau chúng tôi nữa. Có lẽ hai tên lính đã tạm dừng lại để ra lệnh cho nhóm người vừa bị chặn bắt đi quay lại trở về đồn. Nhưng chỉ hai ba phút sau đấy chiếc honda lại chồm tới. Mũi súng AK lại chĩa vào một số người, có tôi trong số đó và tôi đã gạt đầu lia lia khi tên Miên hét lên trước mặt tôi một câu dài mà tôi chẳng hiểu hẳn muôn nói gì. Tôi dừng xe lại đi vào lề đường thì vẫn còn thấy Hình tiếp tục đạp xe đi. Tôi chỉ làm lúi búi bước theo đám người bị bắt cùng về đồn.

Tôi nghĩ đến thân phận khốn nạn của tôi, thân phận ăn mày của kẻ sắp lại trở vào tù, lại chịu khổ, chịu sờ. Tôi nghĩ đến những cuộc hạch hỏi, những cuộc khám xét người, đến những cuộc cướp bóc mà công an bộ đội là thủ phạm và chúng tôi là nạn nhân. Khoảng đường chưa đầy hai ba trăm thước đưa tôi từ nơi bị chặn lại cho tới cổng đồn, tôi đã phải đi mất bao nhiêu lâu? Trong thời gian đó, khúc phim thu cảnh chúng tôi đã bị bắt lần trước tại Tiền Giang đã hiện ra trong tâm trí quay cuồng của tôi, như là một đoạn phim kinh hoàng khiếp đảm, gọi lại cho tôi những sự thể vừa hãi hùng vừa đáng khinh bỉ, vừa đau thương lại vừa nhục nhã và đầy uất hận.

Lúc ấy là tám giờ sáng. Những tiếng súng nổ hàng tràng dài, nổ dòn như tiếng pháo tết, làm tất cả chúng tôi bàng hoàng. Đàn ông, đàn bà, con nít, chẳng ai nói lấy một lời. Trong chiếc ca bin rộng ba trên bốn thước, chỉ còn im lặng, không còn cả tiếng trẻ con khóc. Trong cái giây phút hãi hùng ấy, hình như trẻ con cũng đã câm họng, hình như cái không khí ngột ngạt căng thẳng đã đè lên lồng ngực của tất cả mọi người, làm ngộp thở, làm cho con tim ngưng đập. Không thấy ai cử động, không thấy ai nhúc nhích, cựa quậy. Những cặp mắt nhìn nhau lo âu đầy ắp.

Các bà mẹ còn rất trẻ ôm chặt những đứa bé vào trong lòng như thể sợ ai cướp mất những đứa con của mình. Tất cả ai nấy đều chờ đợi, chờ đợi một cái gì sắp xảy đến bất ngờ, trong giây phút sắp tới. Ai nấy đều đã biết số phận của mình. Hai hình ảnh hiện ra trong tâm trí của chúng tôi, bất bớ và tù tội. Ai nấy đều chấp nhận định mệnh chung, không thấy có tiếng cầu nguyện của một ai trong cái lúc đau đớn ấy. Chúa và Phật đã không còn nằm trong tâm trí của chúng tôi, chỉ còn sự ám ảnh của một biến cố thảm thương đang diễn tiến trước mắt chúng tôi. Một nỗi buồn chen vào tim chúng tôi cùng với một nỗi thất vọng chán chường lớn vô kể. Thế là hết! cuộc ra đi của chúng tôi đã chấm dứt một cách chua cay vào cái phút những tiếng AK nổ dồn như những tiếng pháo tét ấy! Thật là mỉa mai, những tiếng pháo tét đó đã cắt đứt những ước vọng màu hồng, những ao ước cho một tương lai tươi sáng của chúng tôi. Thế là hết, còn gì nữa để mà mơ ước, để mà cầu xin?

Những tràng súng vẫn nổ liên hồi, mỗi lúc mỗi gần hơn, rồi có tiếng đạn bay vèo vèo trên đầu chúng tôi, chiếc cửa sổ lỗ chỗ những vết đạn. Kính trước ca bin bị đạn bắn thủng và nay đã nứt nẻ. Có một giọng nói từ bên trên hét xuống đầu chúng tôi, chọc thủng màng nhĩ tai chúng tôi "Tất cả! Nằm xuống hết!" Chẳng cần phải nói, ai nấy cũng đã nằm dẹp xuống sàn ca bin từ khi những viên đạn bay qua đầu chúng tôi rồi!

Người tài công đã cho chiếc ghe chạy chậm lại rồi ngừng hẳn. Hắn mở cửa sổ nhỏ ở mũi ca bin, liệng hải bàn và một số dụng cụ đi biển xuống đáy biển để phi tang. Rồi hắn chui đi đâu trốn, tôi cũng chẳng hay. Trong ca bin phía trước bây giờ chẳng còn ai. Chẳng bù với lúc trước trong căn phòng nhỏ xíu ấy luôn luôn có cả gần chục người, nào tài công, nào thợ máy, nào những tay anh chị muốn lấy oai đứng ra điều khiển con tàu, miệng luôn la lối nạt nộ chúng tôi. Bây giờ thì chúng như đàn chó cụp đuôi, chồn chui chồn lủi dưới hầm tàu.

Người đàn bà trẻ ngồi cạnh tôi từ lúc ý thức được rằng mọi chuyện đã xong, định mệnh đã an bài, đã lặng lẽ để nước mắt tuôn trào ra. Tôi không nghe thấy tiếng khóc hay tiếng nấc nghẹn nào, chỉ thấy đôi gò má đầm ướt của nàng. Trong cơn uất hận, người ta dường như không khóc lên tiếng, không thổn thức được hay sao đó! Người chồng ghé miệng vào tai vợ thì thầm điều gì đó, rồi tôi thấy nàng mở túi sách tay lấy ra một hộp sắt giống như hộp bánh bít qui bơ tí (bisquit petit beurre). Nàng bảo tôi xích ra cho nàng với tới chiếc cửa sổ, lưỡng lự một lúc rồi liệng cái hộp đó xuống biển. Tôi nhìn ra biển mênh mông, nước sóng chập chờn một màu xanh biếc, chưa kịp thấy cái hộp đó rơi thì nó đã biến đâu mất trong lòng biển.

Cái hộp coi mò nặng dữ và tôi biết nó đã chứa bao nhiêu năm dành dụm của gia đình nàng. Với nó, nàng có thể mua được bao thứ cần thiết trong cuộc sống hàng ngày của gia đình, và hơn thế nữa nàng còn có thể mua được cả lòng người, mua được cả tự do hạnh phúc cho những kẻ thương yêu. Thế nhưng bây giờ đâu còn nó nữa? Nàng đã cùng chồng quyết định nhanh chóng, có thể đó đã là một sự kiện trong nhiều sự kiện mà hai vợ chồng đã bàn tính từ trước, trong cả một kế hoạch, dự tính sẵn những việc gì phải làm khi những chuyện gì xảy đến. Chỉ khổ cho tôi là đã phải chứng kiến cái việc làm đau lòng này của nàng, chứng kiến sự hy sinh và mất mát quá lớn ấy trong cái hoàn cảnh đã bi ai sẵn này.

Người đàn bà nhìn về mặt đêm chiều của tôi, dường như thấy cần phải giải thích hành động của mình. Nàng thì thầm, như muốn vừa nói với tôi vừa nói với chính lòng mình "Thà liệng nó xuống biển còn hơn để nó rơi vào tay quân ăn cướp, phải không anh?" Tôi cũng chẳng biết nói gì hơn là gật đầu để tán thưởng cái hành động can đảm đó. Bây giờ nàng cũng như tôi và bao nhiêu kẻ khác trên con tàu định mệnh ấy đã trắng tay, bây giờ chúng tôi không còn gì để mất nữa, chúng tôi đã trở thành vô sản chân chính. Tôi nhớ câu nói của Mác hay Lê Nin gì đó "Giai cấp vô sản chẳng còn gì để mất ngoài những xiềng xích của sự nô lệ." Chúng tôi cũng vậy, chẳng còn gì để mất ngoài những xiềng xích chói buộc chúng tôi lại với cái chế độ này, cái chế độ mà ai cũng muốn xa lánh, kể cả những vật vô tri vô giác, như câu nói mỉa mai "Cái cột đèn nếu nó có chân nó cũng đã ra đi".

Quang cảnh của phòng ca bin trong những giây phút ngắn ngủi đó, ngắn ngủi vì nó kéo dài có bao lâu đâu, năm mươi phút là cùng, thật là kỳ ảo, lạ lùng. Chúng tôi chẳng tỏ vẻ gì hốt hoảng hay sợ hãi. Không ai kêu la hay làm một hành động gì tỏ sự mất bình tĩnh hết. Ai nấy cũng đã biết sự thể rồi sẽ phải xảy ra như thế, ai nấy đều đã chờ đợi trong thâm tâm cái biến cố khốn nạn này, hay ít ra đã tiên đoán nó, cho nên không ai có một hành động tích cực nào. Chấp

nhận, chỉ có một sự chấp nhận thụ động, thụ động đến độ vô lý như sau này tôi đã nghĩ. Một ăn một thua, chúng tôi đã ngồi vào canh bạc này lớn nhất trong cuộc đời, chấp nhận gánh lấy chua cay nhiều hơn là ngọt bùi. Ra đi là chấp nhận tất cả, bắt bớ tù tội, cướp bóc hãm hiếp, đầy đọa và chết chóc. Như trong tất cả những canh bạc, cán cân không đồng đều cho bên thắng bên thua, ra đi là cầm cái thua nhiều hơn cái thắng, nhưng ta vẫn háo hức ra đi giống như kẻ mê chơi lao đầu vào những canh bạc sẽ đưa mình đến sự phá sản, hay những con thiêu thân lao mình vào ánh sáng của ngọn đèn điện để gặp cái chết.

Tôi còn nhớ rõ hình ảnh của mấy chục bộ mặt, mấy chục cặp mắt nhìn nhau trong sự buồn bã, trong sự đồng nhất của cảm thông, của cùng một cảm giác gây ra bởi cùng một hoàn cảnh. Chẳng còn những cãi cọ tranh giành trước đó, chẳng còn cau có hay to tiếng với nhau, chẳng còn sự bắt lỗi nhau, sự bất đồng ý kiến. Bây giờ chỉ còn là sự im lặng, một sự đồng tình bất đắc dĩ, một sự chờ đợi chung dành cho những kẻ nay đã mất hồn, đã nửa chết nửa sống, đã trong sự bất hạnh chung bỗng thấy những tội hiềm nhỏ rất đáng được bỏ sang một bên để cùng với nhau chịu cái định mệnh khốn nạn này. Nhìn những cặp mắt buồn và thất vọng, nhìn những cặp mắt lơ đãng không hồn, nhìn những thân xác không còn sự sống, tôi thấy sao thấm thía sự đắng cay của cuộc đời con người!

Thật là lạ lùng! Vào những giây phút đó con người tuy sống mà cũng như đã chết! Đau đớn thể xác không bằng đau đớn về mặt tinh thần. Chẳng thế mà những viên đạn bắn vèo vèo qua đầu chúng tôi làm văng những mảnh gỗ lớn của vỏ tàu nhưng đã không làm cho chúng tôi sợ hãi. Chẳng thế mà những viên đạn đó đã xuyên thủng da thịt của chúng tôi nhưng không nghe tiếng kêu la hay rên rỉ.

Sau những giây phút thôi miên đó, khi chúng tôi thoát ra khỏi cơn mê, khi chúng tôi đã hoàn hồn thì nhìn thấy máu chảy và cảm thấy sự đau đớn về mặt thể xác mới báo hiệu cho chúng tôi rằng đã có kẻ bị thương và những chiếc khăn tay hay những cục bông gòn mới được chuyền tay để rịt giòng máu chảy và băng những vết thương. Nhưng còn cái băng huyết trong tâm hồn và cái vết thương trong lòng chúng tôi, lấy gì mà rịt mà băng?

Với sự bàng hoàng qua đi, với sự nhận thức thực tế trở lại là sự xôn xao, là những lời nói cử chỉ, hành động, là những tiếng khóc, tiếng nức nở, tiếng kêu la, là những tiếng động, là sự sống lại của những con người.

Ai đã nói lên tiếng nói đầu tiên, đã khóc tiếng khóc đầu, đã kêu la hay rên rỉ trước nhất? Ai đã thờ lại trước tiên hơn thờ đã tắc nghẹn bấy nhiêu lâu? Ai đã ý thức được cái đau nhói của vết thương, đã nhìn thấy giòng máu rỉ xuống nhuộm đỏ làn da và áo quần? Thật là khó hiểu và khó tin rằng chúng tôi đã cùng hồi tỉnh, cùng sống lại, cùng nhận thức lại một lúc. Và cất nghĩa làm sao cho được sự thể trước đó ngay cả các em bé cũng đã im tiếng, không phản ứng, không động đậy trong những giây phút chúng tôi đã rơi vào cái trạng thái vô thức?

- **Tất cả ngồi yên! Không nhúc nhích!**

Tiếng hét lớn đã làm chúng tôi thức tỉnh hẳn, làm chúng tôi trở về với thực tế. Cùng với tiếng hét đó là hình ảnh một tên ăn cướp, tay ôm cây AK chia mũi súng về phía chúng tôi, mặt hầm hầm dữ tợn, quay đi quay lại, sẵn sàng nhả đạn nếu có ai trong chúng tôi phản ứng. Tôi nhớ như in trong tâm trí tên khốn nạn đó, tên công an biên phòng của chế độ mệnh danh là “của nhân dân, vì nhân dân”. Hắn từ đâu đột ngột xuất hiện trước mũi tàu, thân ở trần, bận có chiếc xà lỏn đen, hiển hiện như một bóng ma quỷ sau tấm kính nứt nẻ phía trước phòng điều hành của con tàu. Hắn đứng đó trước mắt chúng tôi, hai chân đất dạn ra, đầu gối hạ thấp như ở thế trung bình tấn, người cong xuống để nhìn chúng tôi qua tấm kính. Tôi nhìn hắn trong sự khinh bỉ trộn với sự đau buồn tê tái, sự chán nản dâng lên đầy ắp trong lòng. Xung quanh tôi là những bộ mặt kinh hãi của đàn bà và trẻ em.

- **Ngồi yên! Nhúc nhích tao bắn nát sọ!**

Lại một tiếng hét lớn, một lời hăm dọa hay cảnh cáo của tên ăn cướp khốn nạn đội lốt công an nhân dân, hay nói khác hơn tên công an nhân viên kiêm nghề ăn cướp.

Sau này khi được giải từ nhà tù này sang nhà tù khác, chúng tôi thấy rõ bộ mặt thật của những tên công an này. Chúng chỉ là một lũ đầu trâu mặt ngựa dã man, tàn bạo, vô nhân đạo, chuyên môn ăn cướp, hiếp đáp, và làm tiền những kẻ bị bắt. Tôi chẳng thấy lời “bác Hồ đã dạy” rằng “công an là đây tớ của nhân dân” đúng ở chỗ nào nữa! Hay là chúng đã, vì đồng tiền, phản bội cả bác Hồ vĩ đại của chúng rồi?

Thế rồi cánh cửa ca bin bật mở và một tên ăn cướp thứ hai nhảy vào, mình ở trần, mặc chiếc quần bộ đội xanh lá cây tay lăm lăm chiếc lưỡi lê sáng loáng, chiếc lưỡi lê trước kia dùng để “đánh cho Mỹ cút, đánh cho Ngụy nhào” nay dùng để đánh cướp nhân dân.

- Vàng đâu? Vàng để đâu, giấu đâu? Nói cho nhanh!

Cả phòng vẫn yên lặng. Dường như ai nấy đều thờ dờn dập, thờ vội vã, như thể sắp không còn không khí để mà thờ. Hay lồng ngực đã bị đè nén bởi một sức ép vô hình? Tim tôi đập liên hồi. Lo lắng hay hồi hộp? Sợ hãi hay kinh tởm? Tôi không rõ nữa. Tôi chỉ biết nhìn, nhìn những hành động của tên công an đó như nhìn một con quái vật trên màn ảnh hay một cảnh hồi hộp trong một phim trinh thám. Nhưng tôi vẫn không thấy sợ hãi. Trong hoàn cảnh thực sự nguy hiểm đó, trong những giây phút mà cái gì cũng có thể xảy đến bất chợt như một tràng tiêu liên nổ, một số người ngã xuống, máu tuôn ra lênh láng, tôi vẫn thản nhiên nhìn với một thái độ coi thường mọi chuyện, tôi vẫn bình tĩnh quan sát như thể người ta quan sát một hiện tượng khoa học lý thú. Tôi không biết phản ứng của những người xung quanh tôi ra sao vì tôi đã không nhìn họ, vì tôi đã bị thu hút bởi cái cảnh ăn cướp đang diễn ra trước mắt, cảnh ăn cướp đang gay cấn diễn tiến cách tôi chưa đầy ba thước. Vợ con tôi ngồi ngay bên tôi, tôi cũng không ngó ngang tới. Thật là lạ lùng! Bây giờ ngồi thuật lại vụ cướp bóc đó, tôi thấy thật là quái dị. Cái gì đã đẩy tôi vào cách cư xử bất thường như thế?

- Vàng đâu? Tao hỏi vàng để đâu, giấu đâu? Sao không đưa nào trả lời!

Tên cướp vẫn hằm hằm nhìn chúng tôi với đôi mắt dữ tợn, như muốn cùng một lúc nuốt chửng tất cả chúng tôi. Trong khi đó tên bộ hạ của hắn vẫn đứng trên mũi tàu, tay vẫn hăm hăm khẩu AK chĩa mũi về phía chúng tôi.

Đột nhiên một tràng súng lại nổ ròn làm tất cả chúng tôi giật nảy mình, run lên vì sợ hãi, tràng súng nổ phá tan bầu không khí yên lặng trong phòng ca bin nơi hơn sáu chục anh em chúng tôi đang kinh hãi chưa biết phải làm gì, nói gì. Ai cũng nhìn ai để xem ai sẽ là người đầu tiên chỉ chỗ giấu vàng cho tên khốn nạn tay đang lăm lăm chiếc dao găm.

Tôi chẳng biết vàng giấu ở đâu! Tên chủ tàu đâu có nói cho tôi hay đâu? Và lại, tôi cũng không biết tên chủ tàu là ai? Chúng tôi đã đóng vàng cho hắn qua trung gian của một người bạn của vợ tôi. Vợ tôi đã đứng ra lo hết mọi chuyện trong chuyến đi này của gia đình tôi. Tôi đã chỉ làm theo những gì nàng bảo tôi làm, riu riu làm theo như đứa con làm theo mẹ. Vàng đâu? Tôi chỉ biết có một hộp vàng nay đang ở dưới lòng biển, nhưng nói ra chắc tôi sẽ ăn mũi dao găm của tên khốn nạn kia nên tôi đâu dám nói. Còn những người ra đi, ai chẳng mang theo một vài cây thủ thân. Nhưng họ giấu đâu, ở những chỗ kín đáo nào, làm sao tôi biết mà chỉ?

Có tiếng hót hãi của một người con gái, một vài tiếng nói ồn ào, một số người nhúc nhích, cử động, “Chị ấy xỉu! Cứu chị ấy với!”

Chiếc cửa phía sau ca bin bỗng nhiên bật mở tung, cánh cửa đánh mạnh vào vách ván làm nên một tiếng “ẦM!” Ai nấy, quên cả người đàn bà đang xỉu, quay mặt về phía cánh cửa vừa bật mở. Một tên ăn cướp thứ ba chĩa mũi AK về phía chúng tôi la lớn:

- Tao bắn chết hết tụi bay bây giờ! Ngồi yên!

Tất cả những sự kiện đó đã xảy ra nhanh chóng, dồn dập trong bao nhiêu giây phút? Tôi chỉ có cái cảm giác của thời gian ngưng đọng lại, kéo dài lê thê. Tôi liền tưởng đến một đoạn phim quay chậm lại để quang cảnh được thấy rõ hơn. Thật là kỳ lạ! Vài phút thôi mà sao trong tiềm thức tôi nó lại là một khoảng thời gian dài, dài vô kể. Tôi vẫn còn cái cảm giác đè nặng lên lồng ngực, lên tim hay lên tâm hồn tôi? Tôi có cái cảm giác của một kẻ đang chết lịm đi, đang nửa mê nửa tỉnh mà vẫn thấy diễn ra trước mắt, mờ mờ ảo ảo, những sự thể khó hiểu và phi lý.

Phải! Vì lúc ấy tôi thấy cái gì cũng phi lý! Cuộc ra đi của chúng tôi phi lý, cuộc thất bại của chúng tôi phi lý, hành động của những tên ăn cướp này phi lý, cái ngắt xiu của người đàn bà phi lý. Và cuộc đời tôi cũng phi lý như vậy! Tôi có điên hay không mà lại thấy như thế? Tôi có còn lý trí hay không, còn biết suy luận hay không, tôi cũng chẳng biết. Sự ngọt ngào của căn phòng nhỏ, hoàn cảnh bất thường đã đưa chúng tôi vào một thế giới kỳ ảo của nửa giả nửa thật, của nửa có nhận thức nửa không. Các sự thể đã xảy ra quá đột ngột và đã không cho tôi đủ thời gian để tìm hiểu, để phân tích, để phán đoán hay sao đó, hay là chỉ vì sau bao nhiêu ước mơ, bao nhiêu hy vọng, bao nhiêu toan tính, chúng tôi mới có được cái cơ may duy nhất để bỏ nước ra đi thì nay lại tan tành giấc mộng? Nay chỉ còn cái phủ phàng của một thực tế đắng cay!

- **Tài công đâu? Tài công đâu rồi? Ra trình diện mau!**

Vẫn những mệnh lệnh rơi vào khoảng im lặng của không gian. Vào cái lúc nhôn nháo đó, dường như không ai còn biết ai là ai nữa. Không người nào biết tài công đâu và anh tài công cũng chẳng muốn cho mình là tài công nữa. Ai muốn nhận mình là người lái con tàu này toan tính vượt biên? Ai cả gan dám nói lên sự thật đó? Nói lên để phải ở thêm dăm năm tù nữa khi mọi người khác đã được thả về rồi hay sao? Ai điên mà lại làm như thế?

Khi không thấy ai trả lời, tên hồ trần bèn lục lọi khắp căn phòng điều hành của con tàu. Hấn mở các hộc tủ, nhìn vào, thò tay vào quờ quạng, như muốn nắm được một cái gì, một cái của quý mà hấn đang thèm thuồng, đang muốn bỏ túi. Tìm khắp nơi không thấy vàng đâu, tôi muốn nói đến vàng, nhiều vàng, hàng trăm lượng, vàng của chủ tàu, vàng đang được giấu kín nơi đâu không ai biết trừ hấn ra. Thật là vô phúc cho những tên ăn cướp này, vì sau đó tôi được biết chủ tàu đã không cùng đi trong chuyến đó, nên chẳng có vàng giấu đâu cả. Tên khốn nạn ăn cướp bực tức quay lại hét lớn tiếng

- **Thợ máy đâu? Đưa nào là thợ máy?**

- **Dạ, có em đây!**

Cả phòng ngạc nhiên và như muốn cười khi nghe tiếng trả lời ngây ngô của anh thợ máy. Nếu đang ở một rạp hát thì chúng tôi hẳn đã phá lên cười! Nhưng trong cái hoàn cảnh bi ai đó, sự trào phúng không còn tác dụng của nó nữa.

- **Hải bàn đâu? Hải đồ đâu?**

- **Dạ, tàu đi đánh cá, không có hải bàn hải đồ.**

- **Mày giỡn mặt tao hả? Tao bắn bẻ sọ mày bây giờ!**

Những lời đối đáp nhanh nhẹn như trong một vở bi kịch mà hai diễn viên có tài diễn xuất đặc biệt.

- **Hải bàn đâu? Hải đồ đâu, mày có nói mau hay không?**

- **Dạ, em là thợ máy, em đâu có hay?**

“Tên thợ máy quả tình ngoan cố!” tên hồ trần có lẽ đã tự nhủ như thế. “Thôi để về trụ sở tha hồ mà truy hỏi nó! Vội gì! Bây giờ mình hãy làm những chuyện bây giờ!” Bước trở lại trước mặt chúng tôi, hấn cầm chiếc lưới lê quơ qua, quơ lại như để cảnh cáo rồi lại thét lên:

- **Ai có vàng bạc gì, nộp hết ra đây!**

Và khi thấy chưa ai chịu phản ứng gì hấn quát thêm:

- **Muốn nhẹ tội thì đưa hết vàng bạc ra đây! Lè lẹ đi!**

Cả phòng lục tục, cựa quậy sồn sào. Có những tiếng thì thầm nhỏ “đưa cho ông ấy rồi mình xin tha”, “không đưa thì rồi cũng mất” ... Những người ngồi gần tên ăn cướp bắt đầu cời đồng hồ, tháo nhẫn dây chuyền vòng cổ và những gì quý báu khác đưa cho tên côn đồ. Hấn đưa con dao găm lên miệng cắn chặt giữa hai hàm răng nhe ra, tay lấy chiếc nón của một người trong chúng tôi, rồi cầm hai tay hứng lấy những món đồ do chúng tôi trao. Sau đó hấn để con dao vào bao dất bên sườn, rồi nói đi nói lại:

- Về hậu cứ, cảm khai ra nghe chưa? Khai ra là toi mạng nghe rõ chưa?

Tôi chẳng có gì để đưa cho hẳn ngoài chiếc đồng hồ cũ kỹ đã hai mươi lăm năm hiệu Cytas của Thụy Sĩ mà anh tôi đã cho tôi khi tôi đậu vào lớp sáu (sixième) đồng thời đậu được cái bằng xéc ti phi ca (certificat) là cái bằng tiểu học. Chiếc đồng hồ ấy mua ở Hải Phòng hai năm trước khi gia đình tôi di cư vào nam, giá có trăm bạc thế mà tốt vô cùng. Tôi đã thương yêu nó vì nó là vật kỷ niệm. Tôi còn nhớ rõ chiếc đồng hồ mạ vàng, có mặt màu đen, có kim chỉ và số màu vàng. Những năm đầu tôi đeo nó với một sợi dây bằng da, dưới đồng hồ cũng có lót một miếng da cắt tròn để thấm mồ hôi tay.

Đối với những năm năm mươi, và nhất là đối với một cậu bé học sinh đệ thất, nó đã là một vật quý giá vô cùng. Sau này vì những kỷ niệm chồng chất thêm lên chiếc đồng hồ đó, tôi lại càng coi nó là một vật quý báu hơn nữa. Nó đã là một phần đời tôi, một phần linh hồn đi kèm theo tôi trong những năm đẹp nhất của cuộc đời học sinh và sinh viên, sau đó là những năm hạnh phúc, khi tôi làm thầy giáo tại Sadek và Vĩnh Long. Nó đã theo tôi như hình với bóng qua những nẻo quê hương mà tôi đã may mắn đi qua khi đi làm chủ tịch các hội đồng thi tú tài, trung học phổ thông và thậm chí cả thi vào đệ tam và đệ thất. Nó và tôi đã liên kết với nhau trong cả một cuộc đời đi học, đi thi và đi dạy.

Ngày anh tôi đi trận về, từ Điện Biên Phủ và đã bị thương, anh tôi đã không quên lời hứa, mua sẵn nó cho tôi và nhân dịp về thăm nhà anh đã cho tôi làm phần thưởng. Tôi đã cảm thấy sung sướng biết bao vì tôi đã nghĩ rằng anh bị thương thì chắc đã quên lời hứa rồi. Đệ thất chẳng là gì nhưng đối với cậu bé mười hai tuổi vừa thoát bậc tiểu học bước lên trung học thì nó cũng là một cái gì quan trọng để cho cậu bé cảm thấy hơi oai oai.

Hơn nữa không phải ai thi cũng đậu, nhất là vào cái thời kỳ mà đi học không là quyền lợi của người học sinh. Ngày còn học lớp nhất, tôi đã nhìn những anh chị ở đệ thất, đệ lục để thêm muốn có ngày tôi cũng được bước chân vào sân trường trung học. Và tôi cũng đã ao ước được đeo một cái đồng hồ trên tay để cho ra vẻ là người lớn, để cho các em ở tiểu học nhìn tôi mà thèm, mà muốn, mà ước mơ như tôi đã ước mơ.

Cho đến ngày đồng hồ tràn ngập Saigon, những chiếc đồng hồ tự động, không còn phải lên dây cót, đồng hồ có cả ngày tháng, có cả tiếng chuông reo, tôi vẫn không giống ai đeo trên cổ tay chiếc đồng hồ cổ lỗ sĩ ấy. Tôi cũng đã mua một chiếc đồng hồ mới tự động, có ngày tháng và tiếng chuông, nhưng tôi vẫn ưa chiếc Cytas mặc dù cái vỏ vàng nay đã bạc trắng hếu, chiếc đồng hồ thuở nào đã làm tôi sung sướng đắm đuối nhìn những hàng chữ 17 jewels, Incabloc, Swiss Made ở mặt trước, và Waterproof, Antimagnetic ở mặt sau.

Sau ngày Việt cộng tràn vào miền nam, tôi đã phải bán chiếc đồng hồ tự động vì nó có giá và giữ lại chiếc Cytas vì có bán cũng chẳng ai mua, hay có mua thì cũng chẳng được bao nhiêu. Và sau lần bị bắt đó tôi đã mất nó. Tôi nghĩ tên khốn nạn kia đem nó về rồi cũng dục thôi, vì bán cũng không ai mua mà đeo thì không ai muốn đeo.

Nhưng tôi vẫn phải tháo nó ra và đưa cho hẳn để giống mọi người, để có một cái gì “nộp cho tên ăn cướp”. Lúc đó tôi chẳng nghĩ gì, tôi đã chỉ làm một hành động phản xạ. Sau này tôi nửa tiếc nửa không, tiếc vì nó là một phần quá khứ, không là vì đã nhiều lần tôi muốn vứt nó đi mà không đành lòng. Bao nhiêu lần tôi đã đem nó đi sửa, và tiền sửa còn nhiều hơn tiền mua. Tôi muốn dứt khoát với nó mà không được. Bạn bè tôi đeo nào Omega, Movado, nào Rolex, Seiko mà trên tay tôi vẫn là chiếc Cytas quái dị. Họ đã bao lần phá lên cười vì tôi quên lên dây, chiếc đồng hồ chết từ lúc nào mà không hay, và khi nhìn giờ tôi đã không có được giờ chính xác.

Thế rồi chiếc tàu của chúng tôi bị chằng dây xích kéo về Vàm Láng. Hai tên công an biên phòng về mặt đảng đảng sát khí ở lại trên tàu, tay ôm cây AK chĩa về phía chúng tôi. Một tên hỏi giỡn tên thợ máy

- Dù má, đi đánh cá mà dẫn vợ con đi theo đùm đê vậy nà? Bộ tính đi đánh cá rồi đi luôn hay sao?

Tên thợ máy không kém khôi hài

- Dạ, bị đi xa không mang vợ con theo sợ nhớ!

Những tên thợ máy đi đã không tốn tiền lại còn mang theo gia đình, bà con bạn bè, một lũ thanh niên mất dạy. Trong lúc nước không có mà uống, lúc mà hầm tàu còn ghệt thờ vì đóng kín mà máy tàu lại phun ra khói khét lẹt, cay cả mắt và độ nóng trong hầm tưởng như không còn chịu nổi, chúng đã lấy nước xối lên đầu cho mát.

Từ lúc ghe chúng tôi hư máy trôi lênh bênh để rồi sáng hôm đó chúng tôi bị công an thấy và chặn bắt đưa về bến Vàm Láng, chúng tôi mới chỉ đi được có mấy tiếng đồng hồ! Thật là cái số ần mày!

Vàm Láng, nơi hàng ngàn người vượt biển đã bị bắt! Vàm Láng là nơi cửa biển khét tiếng vì bọn công an biên phòng hắc ám nhất, khốn nạn nhất, bắt lương nhất. Hàng trăm ghe qua đó đã bị chặn vì bọn công an giả ăn tiền của chủ tàu để cho đi, nhưng sau đó phản phé bắt lại để lấy công với chính quyền tỉnh Gò Công, đồng thời cướp bóc người ra đi. Nói đến Vàm Láng, dân vượt biển thấy nổi da gà, sồn tóc gáy!

Tuy nhiên bọn công an cũng rất mưu mô quỷ quyệt. Chúng cho đi thoát một số tàu với mục đích làm tiền, người tổ chức vượt biên thấy có ghe đi thoát vẫn hy vọng là làm ăn với chúng được, nhất là khi nghe chúng nói chắc như bấp rằng chúng sẽ cho đi thoát. Thế rồi kẻ đi vượt biển cứ xả thân ra đi vào chỗ chết, như thể những con thiêu thân lặn xả vào ánh đèn dầu.

Những ngày ở tù tại Mỹ Tho tôi đã được nghe nhiều mẩu chuyện ghê hồn về những vụ săn đuổi tàu của những người vượt biển tại Vàm Láng. Cửa biển Vàm Láng rộng hơn cây số, hai bên bờ sông lại có nhiều ngánh nhỏ, ghe tuần tiểu của công an biên phòng thường nắp ở những ngõ ngách đó chờ tàu vượt biển đi ra là đuổi theo chặn bắt. Chúng trang bị vô tuyến điện và ống nhòm và luôn luôn nhận được tín hiệu bên trong sông báo cho chúng hay những tàu đang từ sông đi ra. Mà dù không được điện báo trước, chúng cũng vẫn thừa sức đuổi theo mà chặn lại. Khi đuổi theo, chúng dùng tiểu liên và đôi khi cả đại liên bắn theo để đe dọa và làm mất tinh thần kẻ ra đi và buộc họ phải dừng lại. Do vậy mà tỷ lệ bị bắt rất cao, mười tàu ra đi thì hơn chín tàu bị bắt lại. Chỉ những tàu lớn có máy sáu lốc trở lên mới có cơ thoát.

Nhiều người bị trúng đạn chết tức tưởi và bị chôn ngay tại bến Vàm Cống, tại một bãi đất hoang bên cạnh khu quân sự. Bọn công an không cho người nhà xin xác về chôn, đây cũng là một tội ác tày trời của chúng đối với những kẻ bất hạnh chẳng may đã chết trên con đường đi tìm tự do.

Chiếc tàu của chúng tôi được kéo vào đến bến Vàm Láng lúc mười giờ. Tất cả mọi người đều phải ở lại trên tàu cho đến khi bọn công an cho phép xuống. Trời nóng gay gắt, không khí thật là ngột thở. Những chiếc tàu lớn đã bị tịch thu trong những chuyến vượt biên trước đây dài dọc theo bến. Xa xa những dân chài địa phương đứng trên những ghe nhỏ nhìn chúng tôi, vì tò mò hay vì thương hại? Bao nhiêu lần trước đó họ đã đứng nhìn những kẻ đi vượt biển bị bắt như thế này rồi? Tôi chắc họ không thể hiểu tại sao chúng tôi lại bỏ nước trốn đi như vậy. Họ là những người mộc mạc, sống ngày hai bữa cơm cá kho hay canh chua, không có nhu cầu gì, không suy tư, không đòi hỏi, sống một cuộc sống giản dị. Chế độ nào thì họ cũng sống được, quốc gia tự do hay xã hội chủ nghĩa. Lắm khi tôi cũng ước mơ được sống như họ, sống một cuộc sống bình dị, đơn giản, không một lo âu, không một ưu phiền, sống từng ngày một, chẳng ý thức gì đến tương lai. Nhưng tôi đã sinh ra trong một môi trường khác họ. Xã hội, gia đình, và nhất là giáo dục đã nhét vào trong đầu tôi những tư tưởng của con người tiến bộ, như tự do bình đẳng, bác ái, như hạnh phúc, tương lai, ước vọng, như nhu cầu của trí tuệ, mối liên hệ giữa con người và con người, và nhiệm vụ của cá nhân trong một xã hội tân tiến. Càng biết nhiều càng khổ, tôi ước gì được “ngu xi hưởng thái bình” như câu châm ngôn đã dạy.

Và giờ đây, trên xứ Kămpuchia xa lạ, cũng lại cảnh bắt bớ, cũng lại công an vẽ mặt hầm hầm dữ tợn, tay lâm lâm khẩu AK hay B40 chỉ mũi súng về phía chúng tôi, la hét lớn tiếng. Chỉ có một điều khác là họ nói một thứ tiếng mà tôi không hiểu, một ngôn ngữ xa lạ nhưng tôi đã quen,

quen với những âm thanh líu lo như đang ca hát. Có lẽ vì không hiểu những gì họ nói nên tôi cũng bớt thấy khó chịu, bớt thấy buồn, bớt thấy cay đắng.

Số người bị chặn trước cổng đồn càng ngày càng nhiều, có thể lên đến bảy tám chục người. Tôi không còn thấy Bác Lũy đâu nữa, có lẽ bác đang ngồi chờ bị xét hỏi bên trong. Tôi không thấy Huân và cả cháu bé tôi cũng không thấy. Có thể cháu bé đi sau, thấy đông người bị bắt nên Kết đã quay đầu trở lại. Như thế thì cháu đã thoát, tuy không đi được đến biên giới. Còn Hinh thì đã đi cùng với tôi. Tôi thấy rõ lúc tên Miên ngồi sau chiếc honda đâm sau khi bắt tôi quay trở lại còn chồm tới kề sát bên Hinh la lớn một điều gì và sau đó có tiếng nổ tạch tạch tạch, chiếc honda còn phóng tới, biến mất dạng sau lớp bụi mù bay lên từ con đường đất đỏ. Bây giờ Hinh đâu tôi chẳng biết, vì khi đến được trại NW9 tôi cố ý đi tìm Hinh mà không thấy. Tôi đến cổng đồn thì những tên lính Miên đang đứng ngang đường chắn lối qua lại, không cho ai đi ngược trở về Xi xô phon. Bên kia đường và xa hơn trên những gò đất, dân địa phương bu lại nhìn bụi bắt bớ này. Sau này tôi được biết hàng ngày có những vụ chặn bắt như thế, vừa bắt vượt biên lẫn bắt những kẻ đi buôn lậu. Vì Xi xô phon là cửa ngõ lên biên giới, nên con buôn lữ lượt đi đến biên giới mua hàng hóa đem về bán lại cho những người mua từ Bát Tam Bạng lên. Việc chuyển vận hàng hoá đều được thực hiện từng chặng như vậy cho đến Nam Vang, Châu Đốc và cả Saigon nữa, mỗi chặng đều do những đường dây con buôn địa phương đảm nhận. Sự mua đi bán lại được tổ chức rất qui mô và theo đúng qui luật như thế, không ai có thể đốt chặng đi buôn thẳng từ biên giới về Nam Vang hay Châu Đốc.

Những ngày tôi ở NW9, tôi được biết nhiều dân Miên tị nạn ở trại Khao I Đẳng đã trốn trại đi buôn lậu và bị lính Thái bắn chết khi tìm cách trở về trại. Vào năm một ngàn chín trăm tám mươi mốt, trại Khao I Đẳng tập trung khoảng hai chục ngàn người Miên tị nạn từ thời Khờ me đỏ và nhiều dân Miên đi tìm tự do phải nằm chờ ở đó vài ba năm, phần lớn những người khác cứ phải ở lại đó chờ ngày được hồi hương.

Tôi chưa được đặt chân đến Khao I Đẳng nhưng những bác sĩ của Hồng Thập Tự Quốc Tế đã nói với tôi rằng Khao I Đẳng được tổ chức thành một thành phố nhỏ, có chợ búa, có cửa tiệm này kia, có rạp hát, trường học. Nhiều đứa trẻ được sinh ra và lớn lên ở đó, nhiều thanh niên thanh nữ lấy nhau thành vợ thành chồng. Nhiều gia đình làm ăn buôn bán để kiếm sống vì tiền trợ giúp của Ủy Ban Cứu Trợ Tị Nạn Quốc tế không đủ. Họ làm ăn buôn bán nhỏ, như mở quán ăn quán nước tiệm may, nhưng những tay buôn có máu giang hồ thường đêm đến lên chui rào kẽm gai ra khỏi trại, họ đi bằng rừng đến những làng Thái gần đó mua hàng đem trở về đất Miên bán. Họ đi như thế bốn năm ngày, rồi lại chờ đêm đến chui rào về trại tị nạn. Lính Thái biết rõ sự thể này và hoặc nhắm mắt làm ngơ, hoặc đứng ra thông đồng với dân Miên để tổ chức những vụ làm ăn lớn.

Vô phúc cho những tên Miên đi buôn đó, lúc chui rào trở vào mà gặp tên lính Thái say rượu hay thù ghét người Miên thì bị súng đại liên từ những chòi canh nã đạn vào thân nằm chết không kịp ngáp. Vả lại, lúc đó bộ đội Việt đôi khi truy kích quân Khờ me đỏ có khi đến tận gần các trại tị nạn và nã đại bác hay mọc chề (mortier) tận cửa trại.

Những đêm ngủ không được vì nhớ quê hương, nhớ gia đình, tôi đã nằm đếm những tiếng súng nổ âm âm cho đến sáng để liên tưởng đến những ngày chinh chiến trên quê hương thân yêu. Vì lý do an ninh, các trại tị nạn ở vùng biên giới này được sự bảo vệ của lực lượng thủy quân lục chiến, là binh chủng thiện chiến nhất của quân đội hoàng gia Thái. Chính phủ Thái đã nhiều lần tố cáo sự vi phạm biên giới của bộ đội Việt Nam khi truy kích sang lãnh thổ Thái, nhiều khi gây thiệt hại cho các làng Thái và các trung tâm tị nạn.

Một điều đáng ghi nhận là trong số quân Thái trấn đóng ở vùng đó có nhiều phần tử tham nhũng, làm ăn bất chính, và lạm quyền. Họ coi dân tị nạn như tù nhân và họ có những hành động bất chính như cướp bóc tiền bạc, tịch thu của cải và hăm hiếp đàn bà con gái. Nhiều sĩ quan Thái còn đứng đầu những tổ chức buôn lậu nữa. Trong khi đó thì những phe phái khác nhau trong mặt trận quốc gia giải phóng Kămpuchia và lực lượng Kămpuchia dân chủ, tức lực lượng Khờ me đỏ, cũng tranh nhau tổ chức những đường giây buôn lậu sang đất Miên và sang cả Việt nam.

Tháng bảy năm một ngàn chín trăm tám mươi mốt, tôi đọc trong tờ Far Eastern Economic Review xuất bản tại Tân Gia Ba, tin một sĩ quan lãnh tụ của mặt trận quốc gia giải phóng Kâmpuchia đã bị phục kích bắn chết và tờ báo đưa ra giả thuyết rằng đó là một vụ thanh toán nhau giữa những đường giầy buôn lậu ở biên giới Thái-Miên.

Hoạt động buôn lậu đó được chính quyền các nước Thái, Miên và Việt nam làm ngơ nếu không muốn nói là đồng lõa vì cả ba nước đều có lợi, hàng hóa mà Việt nam không trực tiếp nhập cảng được vào cái thời gian nhà nước áp dụng chính sách khắc khổ đó được lén lút đưa vào trong nước qua những đường giầy buôn lậu. Hình ảnh này làm tôi liên tưởng đến những tổ chức buôn lậu của người dân bát-cơ (basque) qua dãy núi bi-rê-nê (Pyrénées) ở miền nam nước Pháp trong thời kỳ đệ nhị thế chiến để đưa hàng hoá từ Tây ban nha sang nước Pháp đang bị quân Đức Quốc Xã chiếm đóng.

Tôi vừa đến cổng đồn thì một tên lính Miên hét lên một câu gì mà tôi nghe có chữ “Việt nam” trong đó. Tôi đoán rằng nó muốn hỏi tôi có phải là người Việt hay không, và tôi gật đầu. Nó chỉ tay về phía trong đồn bảo tôi đi vào. Tôi lững thững dắt chiếc xe đạp có cái bao bố tổ mẹ cột đằng sau, đi vào con đường đất đỏ dài độ trăm thước dẫn đến một căn nhà tôn bên trong.

Tuy gọi là đồn vì do quân lính điều hành, nhưng thực ra đây chỉ là một trạm kiểm soát nhỏ trên đường, không có quân lính trấn đóng. Trong đồn chỉ có hai ba căn nhà tôn nhỏ nằm giữa cánh đồng hoang, cỏ dại khô cháy. Tôi chỉ thấy vồn vện có chừng một chục anh bộ đội đi tới đi lui.

Tôi đi qua một đám đông khoảng hai chục người Miên ngồi bó gối dưới một gốc cây ngay gần cổng đồn, và thấy lờ mờ bóng dáng Lon trong số đó. Họ là những kẻ biết nói tiếng Miên và có giấy tờ tùy thân để chứng minh họ là những con buôn chân chính và do đó sẽ được thả về. Tôi không nói được tiếng Miên mà cũng chẳng có giấy tờ gì trên mình, và như thế sẽ bị dẫn giải về Saigon nằm khám Chí Hòa.

Lại tù tội, lại khốn khổ cho vợ tôi phải đi thăm nuôi tôi. Vợ tôi bản chất là một tiểu thư, không thích phục vụ chồng, càng không thích phải lẩn lộn đi thăm nuôi tôi, không những phải lễ mễ sách nặng đi xa mà còn lại phải đối đầu với bọn công an mắt dạy. Lần tôi đi tù trước, sau khi tôi được thả về, tôi đã phải nghe nàng kể lễ có tới mấy chục lần về cái công khó nhọc mà nàng đã phải hy sinh làm cho tôi. Do đó, trong đầu tôi nảy ngay ra ý nghĩ là phải chạy trốn, dù chết cũng phải chạy trốn, không thể lê thân vào tù một lần nữa được. Từ lúc ấy trở đi trong đầu tôi chỉ còn cái ý nghĩ đó, chạy trốn khỏi cái đồn khốn kiếp này để trở về Nam Vang tìm đường về lại Saigon. Tôi không còn muốn đi nữa, tôi chỉ còn muốn trở về sống yên ổn bên gia đình, dù có phải chạy xích lô cho đến mãn đời. Hơn nữa tôi không biết con tôi đang ở đâu, có chuyện gì đã xảy ra cho cháu hay không. Tôi đang phải lo cho cả thân tôi lẫn thân cháu bé. Thật là khốn khổ cho tôi!

Tôi dựng chiếc xe đạp sát tường nơi đã có cả vài chục chiếc khác và trước khi bước vào căn nhà tôn, tôi ngoái cổ nhìn về phía cổng. Tôi thấy Lon đã được thả và anh đang nói gì với một người lính Miên, tay chỉ chỗ về phía tôi. Tôi đã hy vọng rằng anh sẽ tìm cách mua chuộc cho tôi ra, vì tôi đã nghe nói chỉ cần đưa một chỉ vàng là lính Miên sẽ thả những kẻ vượt biên như tôi. Lính Miên không quan tâm đến người Việt vượt biên và nhiều đàn bà con nít Việt bị bắt lúc xét hỏi nói rằng mình muốn “tàu Xiêm” là nó thả ra cho đi Xiêm, tức là Thái Lan.

Lúc đó chắc khoảng ba bốn giờ chiều, trời nắng nóng như đổ lửa. Tôi bước vào căn nhà tôn nhỏ dùng làm văn phòng đồn trong đó có ba chiếc bàn và năm bảy chiếc ghế. Ba tên lính Miên trẻ măng, tuổi chừng mười tám hai mươi, ngồi phanh ngực trước bàn đang chất vấn ba tên Miên đi buôn và đang xem xét giấy tờ của họ. Sát bên tường bảy tám người vừa Miên vừa Việt đang đứng chờ đến lượt mình để bị điều tra. Tôi thấy mấy anh bộ đội Miên ăn nói cũng không phách lối nên cũng hơi yên bụng. Trong căn nhà tôn không khí ngột ngạt khó thở và nhiệt độ chắc còn cao hơn bên ngoài trời. Bốn cánh cửa sổ nhỏ mở toang hoang ra mà cũng không hơn gì mấy vì trời im gió lặng. Phía sau phòng bên góc trái, nơi có một cửa ra vào nhỏ bề ngang chừng tám mươi phân, tôi thấy một tên lính Miên nữa đứng trấn gác, trên vai có sợi dây đeo

khẩu AK cầm trong tay. Có lẽ vì trời nóng nên tôi thấy hắn có vẻ như buồn ngủ, không ngó ngang gì đến những sự việc xảy ra xung quanh.

Sau khi xét xong giấy tờ của những tên con buôn Miên, những tên lính trao trả lại cho họ, nói dăm ba câu gì đó rồi chỉ tay về phía cửa như để bảo họ ra về. Thế rồi họ ngồi đó nghỉ dăm ba phút, vắn thuốc hút phì phèo nói chuyện với nhau trong khi chúng tôi cứ đứng đó chờ. Một lúc sau một trong ba tên lính đứng dậy bước tới cửa sau phòng nơi có anh lính ngủ gật đang đứng gác, đi ra ngoài.

Tôi thấy người thanh niên đứng trước tôi có nước da trắng hơn những người kia nên mạnh mẽ hỏi khẽ “Việt Nam hả”. Anh ta gật đầu. “Đi với ai?” tôi hỏi tiếp. “Một mình” anh ta đáp. “Còn ai người Việt nữa không?” “Nhiều lắm, ngồi ngoài kia.” Rồi anh hất đầu về phía cửa ra sau căn nhà tôn. Tôi thấy yên bụng hơn một chút. Ít ra cũng còn những người Việt cùng chung một số phận như tôi nơi xứ lạ quê người này! Không biết giờ này bác Lữ đâu? tôi phân vân. Có thể vì thấy bác già những tên lính Miên này đã thả bác ra rồi? Hay bác đã được đem đi đâu?

Hai tên lính Miên còn ngồi ở bàn lớn tiếng gọi chúng tôi lại. Hai người đứng đầu dấy bước tới gần bàn, rút giấy ra trình rồi lí nhí nói câu gì. Hai tên lính phồng vắn hỏi dăm ba câu và được trả lời xuôi xẻ, rồi tôi thấy một người con buôn rút một mớ tiền ra, đếm lấy một phần đưa cho tên lính. Tên này cầm tiền, lấy con dấu đóng cái in lên tờ giấy, đưa lại cho người đi buôn, rồi chỉ ra cửa. Người đi buôn ríu ríu bước tới cửa đi ra ngoài. Bên bàn bên cạnh tôi thấy tên lính hỏi vặn kẻ bị bắt nhiều câu mà không thấy có câu trả lời, rồi một lời nói lớn tiếng, một ngón tay chỉ về phía cửa sau, tên con buôn về mặt iu xiu đi về phía tên lính gác nơi đó. Có tiếng nói của tên lính buồn ngủ này và tôi thấy tên con buôn dừng lại đứng đó chờ.

Chừng hai mươi phút sau tôi đã đứng gần đầu hàng, và sau tôi đã có thêm cả chục người khác. Người thanh niên đứng trước đã bị gọi lên bàn cùng với một tên Miên. Tôi chăm chú nhìn xem cuộc tra vấn sẽ xảy ra như thế nào để còn tìm cách mà liệu, lát nữa đây khi đến phiên mình. Tôi cảm thấy hơi bồn chồn và mồ hôi tiếp tục chảy nhễ nhại trên mặt, trên cổ tôi mà tôi không có khăn lau. Tôi lấy tay quạt cho thấy đỡ khó chịu, mắt ráng nhìn xem tên lính Miên đang hỏi những gì? Tôi thấy người thanh niên Việt lảng lảng đi đến trước chiếc bàn, vừa đến nơi thì tên Miên nhìn anh một cái rồi hỏi “Việt Nam?”, người thanh niên gật đầu. Tên lính lại hỏi “tàu Xiêm?”, người thanh niên lại gật đầu. Tên lính bèn chỉ chiếc cửa ra phía sau, nơi đã có ba bốn người đứng chờ, theo tôi đoán để được giải đi nơi cầm tù. Khi tôi được gọi lên thì, cũng giống người thanh niên Việt trước tôi, tên lính Miên hỏi tôi có phải là người Việt không và có phải tôi tính đi sang Thái Lan không. Tôi đều gật đầu và bị chỉ đi ra cửa sau.

Khi tôi vừa đến cửa thì cũng là lúc tên lính canh quyết định đưa chúng tôi đi ra phía sau căn nhà tôn, theo một con đường đất dài khoảng hai ba trăm thước, đến một căn nhà tôn khác có hàng rào kẽm gai xung quanh. Cả khu vực này là đồng không mông quanh, cỏ cây xác xơ vì nắng cháy, không có bóng nhà cửa hay dân ở. Xa xa có những gò đất cao cả thước không biết có phải là nơi chôn người chết hay không. Khi chúng tôi đến gần tôi thấy một số người bị bắt đang ngồi bó gối trong vòng đai kẽm gai phía sau căn nhà và một tên lính trẻ măng, tuổi chừng mười lăm, mười sáu đang cầm khẩu AK canh gác. Tên lính bé con này thấy bọn chúng tôi đến, bèn ra kéo con ngựa gỗ có chằng kẽm gai chắn ngang cổng, cho chúng tôi vào.

Tên lính dẫn độ chúng tôi đến nơi đây đã quay trở về căn nhà dùng làm văn phòng. Hắn bước nhanh như thể muốn tránh cái nắng ghê hồn của xế chiều, vì tôi nghĩ lúc đó chắc cũng đã phải bốn năm giờ rồi.

Tên lính bé con đang đứng đối diện với chúng tôi, lưng quay về phía đám tù binh thì bất chợt một tên Miên từ đằng sau phóng tới, nhanh như cắt xô tên lính sang một bên rồi thoát ra cửa, chạy như gió băng qua cánh đồng phía sau đồn. Tên lính Miên ngã chúi người, loạng choạng một lúc, rồi mới hoàn hồn đứng dậy chạy đuổi theo tên tù kia và có tiếng AK nổ ròn phá tan bầu không khí yên tĩnh nơi cánh đồng hoang ấy. Tôi thấy trong giây phút đó, cả bọn tù bên trong lẫn bên ngoài cùng lao nhau, rồi như trong một thế giới kỳ ảo, tôi thấy rất nhanh, bốn năm bóng

người phóng đi, rồi cụp người xuống chạy đi nhiều phía khác nhau. Tiếng AK lại nổ thành tràng dài.

Trong khoảng khắc tôi lấy tay thúc vào lưng người thanh niên làm dấu chạy trốn theo, và trong cái quyết định nhanh chóng vì đã có sự toan tính trước, tôi cũng phóng người chạy. Lúc đó tôi chỉ biết cắm cổ chạy tới, không còn hồn vía đâu để mà xem xem người thanh niên kia có chạy theo tôi hay không. Tiếng súng nổ, tiếng đạn bay vèo vèo bên tai, tiếng la hét của những tên lính Miên chạy theo sau, và tiếng chân phình phịch của tôi chạy như chổi chết trên đám cỏ dại khô làm cho tôi có cái cảm giác mình đang đi vào một thế giới vô hình, cái thế giới của nửa mê nửa tỉnh, của tiềm thức. Vào cái lúc ấy, dường như tôi không còn biết gì hơn là cong lưng xuống mà chạy, chỉ còn chạy, chạy thực mạng, và nếu có viên đạn nào ghim vào vai tôi, vào cánh tay tôi chắc hẳn tôi cũng không hay. Tôi lao đảo suýt vấp té mấy lần, đầu óc quay cuồng có một ý nghĩ là chạy, cố chạy cho thoát, thoát bằng mọi giá, kể cả nếu phải chết ngay nơi đó, chết ngã gục xuống nơi miếng đất khô cằn xù lạ quê người.

Lạ thật! trong cái lúc nguy cơ đến tính mạng như thế mà tôi không thấy sợ hãi, tôi không thấy run, và cũng chẳng thấy mệt, thấy nóng bức. Dường như tôi chỉ thấy tinh thần căng thẳng và hơi thở hơi nhanh hơn bình thường. Tôi cứ chạy, chạy vòng những gò đất mà tôi đã thấy lúc trước, quanh những ụ đất không cao lắm, cứ thế chạy vất giò lên cổ, không còn biết trời đất gì nữa. Sau tôi, những tên lính có đuổi theo không, tôi chẳng biết. Những tên tù trốn chạy kia, có đứa nào chạy cùng hướng với tôi không, tôi chẳng hay. Tôi đang chạy tới nơi nào đây, tôi cũng không biết nốt.

Thế rồi đến lúc tôi bỗng ý thức rằng không còn tiếng súng nổ, tiếng đạn bay, và tiếng la hét của những tên lính đang đuổi theo nữa. Những tiếng đó đã ngưng từ hồi nào? Một hai phút rồi hay mới một hai giây đây? Tôi chỉ biết trong lòng tôi thấy yên hơn một chút, tôi đã tạm thoát chết, tạm thoát cái cảnh tù đầy. Trong giây lát, tôi bỗng cảm thấy mình may mắn, mình đã được Trời Phật phù hộ, trước là cho mình cái cơ hội thoát thân và sau là thoát được mà chưa chết. Rồi tôi chạy chậm lại, tôi bắt đầu thở dốc, bắt đầu cảm thấy mệt. Ngoái cổ nhìn lại, tôi thấy tôi đã xa đồn được cũng phải năm trăm thước, xung quanh tôi chỉ là im lặng và mồ hôi vã ra ướt mặt tôi đầm đìa, áo tôi ướt sũng.

Tôi bỗng nghe xa xa phía trên con lộ tiếng xe gắn máy nổ khe khẽ rồi lớn dần, lớn dần. Có phải hai tên bộ đội chạy honda đi tìm chúng tôi hay không, tôi không biết. Tôi thấy lại nguy đến nơi và muốn chạy sâu vào bên trong kia, nhưng chân tôi không cho. Tôi đã không còn sức để mà chạy thêm nữa. Tôi bèn nằm bệt xuống phía sau một gò đất cao, để mà run rẩy như một con gà bị cắt cổ đang giãy chết, tim tôi đập loạn đả trong lồng ngực, và tôi bắt đầu thấy cơn sợ dâng lên trong tâm trí. Sợ gì? Sợ bị bắn chết? sợ bị bắt lại? Hay sợ vì lúc này mình sắp chết? Tôi nghe tiếng honda xa dần rồi bỗng nhiên những tiếng súng tiểu liên nổ ròn rất xa, nổ hàng tràng dài trong một hai phút không chùng. Tim tôi dường như ngừng đập, phổi tôi dường như ngưng thở, tôi vẫn nằm yên một nơi đó, miệng khấn Trời Phật cho tôi còn được sống, sống để còn đi tìm đứa con tôi mà lúc đó tôi không biết đang ở đâu, sống hay chết.

Tôi đã nằm nơi đó bao lâu? Nửa tiếng hay một tiếng? Tôi chỉ biết khi tôi thấy xung quanh tôi đã yên tĩnh từ khá lâu, khi tôi ngừng đầu lên nhìn xung quanh mà chẳng thấy gì đáng sợ nữa thì tôi đã hoàn hồn, tôi ngồi dậy dăm ba phút thở nhẹ nhõm, thở hít hà cái không khí tự do, tự do vì tôi đã suýt lại phải đi tù, mà lần này sẽ là đi tù lâu, đi mút mùa vì tôi đã mang cái tội là đã ngoan cố, đã vẫn còn muốn bỏ nước trốn đi. Thế rồi tôi đứng dậy nhìn lăm lăm lét xung quanh trước khi bước đi. Bấy giờ tôi mới thấy khát nước, tôi mới ý thức được rằng suốt từ năm sáu tiếng đồng hồ tôi chưa được giọt nước nào vào trong cổ, trong họng. Nhưng tìm đâu ra nước mà uống? Tôi cứ làm lũi mà bước đi, theo hướng trở lại thị trấn Xi xô phôn, trở lại cái chợ trời lúc trưa nay chúng tôi dừng lại ăn cơm. Tôi đã có ý định đêm nay sẽ nằm trốn dưới cái sạp gỗ nơi Lon và thằng em anh nằm ngủ trưa sau khi ăn, để rồi sáng mai tìm đường đi về Bát Tam Bạng tìm Lon, nhờ anh giúp đỡ sao cho tôi liên lạc lại được với Hai Học và trở về Saigon. Tôi đã phác họa trong đầu những gì tôi phải làm trong những ngày tới, nhất là ngày mai khi tôi phải làm sao để có thể trở về Bát Tam Bạng được.

Bấy giờ tôi mới nhớ lại rằng tôi đâu có tiền Miên để mà tiêu, để mà mua thức ăn thức uống hay để mà trả tiền xe? Nhưng tôi vẫn bình tĩnh thò tay vào túi quần bên trái sờ mó vào cái bó tiền Việt mà tôi đã còn giữ lại để phòng thân, mới tiền còn lại mà may phúc tôi đã không đại dột đưa cho Hai Học khi còn ở Nam Vang. Và tôi bỗng cảm thấy yên thân hơn, may mắn hơn, và hăng hái hơn. Và lại tôi vẫn còn cái nhẫn một chỉ mà tôi đeo ở ngón chân giữa bên phải, ngoài có cuốn băng keo để giả như ngón chân bị thương tích nhưng kỳ thực là để giấu cái nhẫn quý báu đó. Tôi đã quyết định chỉ khi đến đường cùng tôi mới lấy nó ra dùng, do đó trong lúc này tôi chưa muốn đã động đến nó.

Trời đã về chiều, nắng không còn gay gắt nữa nhưng cơn nóng vẫn còn khiếp khủng. Tôi đã đi cả nửa tiếng đồng hồ bằng qua những cánh đồng mênh mông bỏ hoang, găng đi song song với con lộ để khỏi bị lạc. Trên con đường thỉnh thoảng có một chiếc xe đạp qua lại.

Rồi tôi về đến cái chợ trời ở Xoay, giờ đã vắng tanh, những sạp hàng đã dọn về trống trơn, tôi không còn nhớ rõ đâu là đâu nữa, chỉ là một khu mênh mông cũng phải cả chục ngàn thước vuông với những bàn ghế chồng chất lên nhau, những tủ gỗ khoá chặt, những tủ kính được bao phủ bằng những tấm nylon có dây cột chằng chịt, xích lại với nhau bằng những ổ khoá lớn. Tôi đi lòng vòng một lúc thì tìm ra dãy sạp bán cơm vì tôi thấy những lò bếp dầu, những lu nước và vô số những chậu bằng nhôm. Tôi ghé vào nơi đó và tìm được một vại còn chứa một chút nước bèn thò tay xuống lấy nước lên uống. Vì quá mệt, tôi chui xuống dưới sạp gỗ nằm đó, chờ sáng đến sẽ chui ra. Hơi nóng ở lòng đất vẫn còn bốc lên hừng hực mặc dù trời đã xẩm tối. Tôi không thấy đói, có lẽ vì tôi biết dù có đói cũng chẳng có gì ăn. Tôi nằm đó nghĩ mung lung một lúc rồi ngủ thiếp đi lúc nào không hay.

Những tiếng máy xe, tiếng ca nhạc, tiếng người nói chuyện, tiếng bánh xe bò lăn, và đủ mọi thứ tiếng động khác làm tôi tỉnh giấc. Tôi liền ý thức rằng buổi sáng đã bắt đầu nơi cái chợ trời này mặc dù mặt trời chưa mọc, ánh sáng chỉ mới do những ngọn đèn măng xông (manchon) và đèn dầu chiếu ra. Người người đã bắt đầu dọn hàng và chuẩn bị cho một ngày làm ăn buôn bán. Tôi vội chui ra khỏi gầm sạp và vội lén lút đi ra phía con đường, nơi những con buôn đang tụ tập dỡ hàng xuống từ những xe bò, xe gắn máy, xe đạp và chuẩn bị đưa vào trong chợ. Họ cười cười nói nói, kêu nhau inh ỏi, la hét, và chửi nhau, thật là náo động cả một khu rừng vốn âm u không một tiếng động. Ngoài tiếng Miên, tôi đôi khi còn nghe được cả tiếng Việt, chứng tỏ rằng trong số những con buôn ở đây có cả những thành phần người Việt hoặc người Miên gốc Việt nữa.

Tôi đã nghe nói rằng vào những năm bầy bầy, bầy tám nhiều người Việt ở những vùng Tây Ninh, Long Xuyên, Châu Đốc hay những vùng cận biên khác đã đi sang cao Miên làm ăn sinh sống luôn, hoặc đi đi về về buôn bán. Sau này, chính nhờ những con buôn người Việt đó giúp đỡ mà cháu bé đã biết đường trở về Việt Nam, vì sau khi chính quyền địa phương bắt cháu và nhốt vào tù một tháng trời tại thị trấn Xi xô phon thì cháu bị tổng cổ ra ngoài đường để rồi một mình phải tự lo lấy thân, tự mình phải xoay sở tìm cách trở về nhà. Thật là một phép lạ, một chuyện phi thường, khi một đứa bé mới mười hai tuổi đầu mà đã có thể từ suốt vùng biên giới Miên-Thái tự mình mày mò tìm được đường đi trở về nhà ở Saigon.

Và chính tôi, cũng nhờ đi theo hai người phụ nữ Việt tôi tình cờ bắt gặp ở nơi chợ trời vào sáng hôm đó, mà tôi đã nhanh chóng trở về được Bát Tam Bạng. Vì sau khi lắng tai nghe thấy có người nói tiếng Việt với nhau, tôi đã đi tìm và bắt gặp một nhóm bốn năm người đàn bà đang đón mua hàng lại từ những tay buôn lậu ở cái chợ Xoay đó. Họ nói với nhau bằng tiếng Việt nhưng dùng tiếng Miên để thương lượng mua bán với dân Miên.

Khi trời đã bắt đầu ửng sáng thì chợ Xoay cũng đã sẵn sàng để hoạt động. Người người bán bán mua mua đã đi đi lại lại, xem xét hàng bày trên những sạp, những bàn dài, đủ thứ hàng xa xỉ phẩm, những đồ mỹ phẩm dùng cho phụ nữ để trang điểm như phấn son, thuốc sơn móng tay, bút vẽ mắt, những đồ trang sức như vòng đeo tay, giây chuyền, nhẫn, đủ thứ vải lụa muôn màu muôn sắc đã cắt sẵn thành từng khúc lớn nhỏ, hay còn nguyên từng cuộn lớn, giày dép đủ

loại làm ở bên đất Thái, ra-đi-ô, cát-sét, nồi cơm điện lớn nhỏ, đồng hồ điện tử đủ hiệu như Seiko, Citizen, Movado, Omega, thuốc lá Mỹ có như Camel, Lucky Strike, Pall Mall, anh có như 555 International, Dunhill, pháp có như Gitanes, Gauloises, rượu tây Mỹ nhật nào Martell, Hennessy, Courvoisier, Jim Beam, Suntori, cho đến những hàng tiêu dùng như bột ngọt, đường, sữa, tiêu, bánh kẹo, thậm chí cả thuốc tây nhiều vô kể. Những người bán là những kẻ đã đi biên giới mua hàng chở về bằng xe đạp hoặc những kẻ đã mua lại của họ những ngày hôm trước khi họ đưa hàng về đến đây. Những người mua là những con buôn lại, từ khắp nơi đến, nhưng nhiều nhất là từ Bát Tam Bạng. Họ đi từng cặp hay từng nhóm nhỏ, mỗi người đeo trên vai hoặc xách những túi vải lớn để đựng những món đồ mà họ mua được. Tôi thấy thường là một người đứng ra thương lượng trả giá và quyết định mua còn người kia chỉ đi theo nhìn, cho ý kiến, và xách phụ đồ. Kẻ nào nhanh chân thì mua được những hàng mình muốn với giá hời.

Tôi đã đi lòng vòng theo hai người đàn bà biết nói tiếng Việt, với mục đích để rồi sau đấy theo chân họ về Bát Tam Bạng. Tôi đã thấy họ mua nhiều thứ đồ như vải lụa, thuốc tây, và hàng mỹ phẩm, chẳng bao lâu hai cái bao bố đã đầy nhóc. Khoảng tám giờ sáng họ đã mua xong xuôi những thứ hàng ấy, và tôi thấy họ đi đến khu chợ có những hàng ăn. Tôi vội đi theo sát bên họ và gọi chuyện;

- Xin lỗi, hai chị là người Việt hả?

Hai người đàn bà ngạc nhiên nhìn tôi, có lẽ lầy làm lạ tại sao lại có đàn ông Việt ở cái chợ Xoay này. Người đàn bà đã giữ vai chính khi đi mua hàng vui vẻ nhìn tôi và trả lời

- Vâng, anh cũng là người Việt sao? Anh làm gì ở đây?

- Tôi tính đi biên giới mà bị bỏ rơi nơi đây.

- Vượt biên hả?

Tôi gật đầu. Rồi tôi kể chuyện con tôi đã bị lạc, tôi phải trở về Bát Tam Bạng để tìm Lon và nhờ anh đi tìm cháu bé. Chúng tôi đi vào một quán cơm, hai người đàn bà gọi bún ăn và hỏi tôi muốn ăn gì. Tôi nói cả chiều qua tôi chưa được ăn và xin được ăn cơm gà và uống cà phê. Có lẽ họ nhìn tôi ăn ngon lành mà thấy thương hay sao đó, vì từ đó trở đi họ nói chuyện với tôi rất thân mật. Tôi kể cho họ nghe trước bấy mười lăm tôi làm thầy giáo ở Saigon và sau tôi đi đạp xích lô để kiếm sống. Tôi nghe lời bạn bè rủ rê đi vượt biên đến nơi đây bị lạc nhau, không còn biết đâu mà mò. Người đàn bà tên Liên, tuổi khoảng độ ba mươi mấy, nhìn tôi nói “Thầy giáo mà sao anh gan quá vậy!” rồi cười khinh khích. Liên kể cho tôi nghe nàng trước kia buôn bán vải ở chợ ở Long Xuyên, có chồng là thiếu úy đã chết trận năm bấy ba, đến năm bấy tám thì đi Nam Vang lập nghiệp và hiện ở Bát Tam Bạng. Người phụ nữ kia tên Dung, kém Liên bấy tuổi, cũng là dân Long Xuyên, mới đi theo Liên sang Kămpuchia được hơn hai năm và cùng ở Bát Tam Bạng với Liên. Nghe nói Long Xuyên, tôi bịa chuyện là vào những năm sáu lăm sáu sáu tôi đã đi dạy ở Trung Học Thoại Ngọc Hầu thì Liên nói nàng đang học đệ ngũ đệ tứ tại trường đó mà sao không biết tôi, làm tôi đỏ mặt tá tai, thấy mình đã lỡ mồm nói dối nên bị kẹt. Tôi đành lờ đi nói sang chuyện khác. Đến lúc ăn xong trả tiền, tôi nói với Liên tôi không có tiền Miên, chỉ có tiền Việt, thì nàng nói “ không sao, anh để em trả.” Tôi rói rít cảm ơn thì nàng nói “Có gì đâu mà anh cảm ơn? Gặp được anh là chúng em vui lắm!” làm cho tôi đoán chừng là nàng nhớ nhà, nhớ Long Xuyên, và tôi hỏi “Liên có khi nào lên Saigon không?” Nàng trả lời “Trước giải phóng em có lên Saigon đôi ba lần, sau này em không có dịp lên chơi”. Tôi bèn cho nàng địa chỉ nhà mẹ tôi ở Thị Nghè và mời nàng ghé chơi khi có dịp đi Saigon. Sau này tôi hỏi vợ tôi và được biết không có ai tên Liên ở Kămpuchia hay Long Xuyên đến tìm tôi hết. Không biết nàng có hay rằng giờ này tôi đang ở cái xứ San Francisco viết về cuộc gặp gỡ trời định này hay không? Không có nàng giúp đỡ tôi, biết đâu giờ này tôi còn ở Saigon, còn đạp xích lô, chờ ngày được gặp lại nàng trong một hoàn cảnh khác, không chớ trêu như hồi đó?

Trả tiền ăn xong, chúng tôi đi ra con lộ, tôi theo Liên và Dung leo lên một chiếc xe bò đã có ba bốn người ngồi chờ sẵn và chiếc xe chậm chạp đưa chúng tôi vào thị xã Xi xô phôn cách đó chừng hai cây số. Tôi thấy hai người xuống xe và Liên móc tiền ra trả, rồi tôi đi theo nàng qua một vài con phố nhỏ, đến một quãng đường vắng có hai chiếc vận tải nhỏ hiệu Isuzu, có mang cờ hiệu UNICEF ở hai bên cánh cửa, chở đầy những bao gạo năm mươi ký do các nước viện

trợ cho dân Miên tị nạn ở vùng biên giới. Liên lại nói gì với anh tài xế rồi ra phía sau leo lên ngồi trên những bao gạo. Sau đó Dung cũng leo lên, và thấy tôi lớ ngớ đứng dưới chưa biết phải làm gì thì Liên nói “Xe đi Bát Tam Bạng, anh lên đây đi!” Tôi đã chỉ chờ có thể để leo lên ngồi cạnh nàng. Tôi nói với Liên tôi có ít tiền Việt muốn nàng đổi cho tôi sang tiền Miên để trả tiền xe và tiêu vật ở Bát Tam Bạng thì nàng nói “anh cứ giữ lấy để khi về Nam Vang tiêu và tìm cách về Saigon” rồi nàng móc túi lấy một mớ tiền Miên, đưa cho tôi nói “tạm thời anh dùng số tiền này.” Tôi nói “Liên tốt với tôi quá! Tôi biết ơn Liên rất nhiều!” thì nàng lại rất khiêm nhường “Có gì đâu anh! Mình đồng hương với nhau mà!”

Chỉ chừng mười phút sau thì tôi thấy một tên Miên khác, tay cầm giấy tờ gì không biết, leo lên ca bin xe ngồi và tài xế mở máy cho xe chạy. Chiếc xe còn mới tinh chạy phom phom trên con đường đất đỏ gồ ghề mà tôi không thấy sóc lắm, có lẽ vì xe chở nặng và lại có ống nhún tốt. Tuy nhiên xe chạy cũng chậm, tôi đoán chắc cũng chỉ ba bốn mươi cây số giờ, thế mà cũng gây bụi mù đằng sau lối xe đi. Liên và Dung cười cười nói nói suốt đoạn đường đi, còn tôi thì ngồi yên đó suy nghĩ mông lung. Tôi chỉ mong mau đến Bát Tam Bạng để đi tìm Lon.

Chiếc xe chạy hai tiếng đồng hồ thì về tới Bát Tam Bạng. Xe tới ngoại thành thì dừng lại cho chúng tôi xuống. Tôi thấy Liên chạy lại phía cửa xe nơi tài xế ngồi, lấy tiền đưa cho tên Miên, rồi chiếc xe lại rồ máy chạy đi. Liên kêu một chiếc xe đạp lôi và cùng Dung lên xe rồi bảo tôi lên xe về nhà chơi, nhưng tôi cảm ơn nói rằng tôi phải đi tìm cháu bé và xin cáo từ. Tôi cảm ơn Liên thêm lần nữa và nhắc nàng là nếu có dịp đi Saigon xin cố ghé chơi tôi để tôi tạ ơn. Liên chỉ cười nói “có gì mà anh phải nói thế? Giúp được anh một chút như vậy là chúng em thấy vui” rồi quay sang Dung “phải không em?” Và Dung cũng cười rất tươi nói “Dạ, thưa đúng vậy ạ!” Rồi chiếc xe lôi đưa hai nàng tiên của tôi đi mất, không bao giờ tôi còn được gặp lại. Tôi nói hai nàng tiên không phải vì hai người ấy đẹp về thể xác, mà là vì họ đẹp trong tâm lòng. Tôi cúi người bước đi, đầu óc còn vương vấn hình ảnh hai người phụ nữ Việt đầy lòng nhân đạo mà tôi phải mang ơn đến bao giờ.

Trời đã nóng kinh hồn. Lúc đó chắc đã phải hơn mười giờ sáng. Trên con lộ, có nhiều người đi qua lại bằng xe đạp, và lâu lâu có một chiếc xe gắn máy honda hay mô bi lét chạy nhanh qua làm bụi bay lên mù mịt. Tôi cũng thấy nhiều người đi bộ trên những con đường mòn dẫn vào các làng bên trong mà tôi có thể thấy lờ mờ tuốt đằng xa. Tôi đi bộ dọc theo con lộ chừng ba mươi phút thì nhìn thấy lại chiếc cầu mới dẫn vào thành phố Bát Tam Bạng, chiếc cầu đã làm tôi hú hồn hú vía khi đi qua buổi sáng sớm hôm trước, khi Lon và tôi lên đường đi Xi xô phôn. Bây giờ thanh thiên bạch nhật, tôi thấy chiếc cầu nhỏ đó và cái trạm kiểm soát không có vẻ gì đáng sợ cho lắm, vì tôi thấy có nhiều người ở ngoại thành dắt xe đạp, xe gắn máy hoặc đẩy xe lôi đi qua mà không thấy bị xét hỏi gì. Do vậy mà tôi yên bụng hơn khi tiến gần lại nơi đó. Khi lẩn vào đám người đi qua chiếc cầu nơi có những tên bộ đội người Việt đứng canh, tôi cũng thấy hơi hồi hộp, hơi sợ nhưng tôi phải cố tự trấn tĩnh, không làm một hành động gì bất thường. Khi đi ngang trạm canh tôi bỗng nghĩ đến cái khăn choàng cổ, đưa tay lên đầu không thấy nó đâu nên hơi chột dạ, may mà tôi lấy ngay lại bình tĩnh và đi tiếp như không có chuyện gì.

Đi tới con đường đất đỏ rẽ vào nhà Lon, con đường đất đỏ trái đá xanh, con đường dài khoảng năm sáu trăm thước băng qua một cây cầu nhỏ bằng xi măng, bên trái có những căn nhà bằng gỗ và nhiều cây xoài, bên phải có căn nhà một tầng dùng làm trụ sở ủy ban nhân dân xã, tôi lại sờ lên cổ để tìm chiếc khăn ấy nhưng vẫn không thấy, tôi bèn đi vào con đường đất ấy rồi tìm một bụi cây ngồi nghỉ chân và suy nghĩ.

Mồ hôi đổ xuống trán, xuống mắt tôi như những hạt nước mưa lớn, tôi lấy tay quạt, và nghĩ mãi vẫn chưa hiểu chiếc khăn quàng cổ của tôi đã biến đi đâu. Ngồi tính lại những gì đã xảy ra hôm trước, tôi từ từ khám phá ra rằng khi ở trong căn nhà tôn, lúc chờ đến lượt mình để bị tra khảo, tôi cũng không có chiếc khăn để lau mồ hôi. Thế rồi tôi nhớ ra vụ Lon mua cho tôi chiếc nón và cột chiếc khăn quanh nón đưa cho đội lên đầu. Mà chiếc nón bây giờ đâu, tôi cũng không biết nữa. Có lẽ trong lúc bị chặn bắt hôm qua tôi đã luống cuống làm rơi nó mà không hay! Thật là kỳ lạ! Mà tôi cũng không hề nhớ đến nó cho đến bây giờ, lúc tôi đi qua chiếc cầu.

Ngồi một lúc cho đỡ mệt, tôi đứng dậy đi vào con đường đất đỏ lờm chờm đá xanh để đi tìm nhà Lon. Tôi đi khoảng mười phút thì lại nghe tiếng phóng thanh phát những bản nhạc Việt lời Miên mà tôi đã nghe hôm trước. Tôi nhớ đi qua căn nhà này thì quẹo trái, đi độ trăm thước nữa thì đến một căn nhà kho, bên phải là nhà của Lon.

Khi tôi vào nhà Lon thì anh không có nhà, chỉ có người vợ tên Vi ra nói chuyện. Lúc đầu Vi giả vờ không nhận ra tôi và nói không biết ai tên Lon, nhưng sau khi tôi dọa sẽ ra trụ sở công an tố cáo, và nói rằng nếu tôi đi tù thì Lon cũng đi tù, thì Vi chịu cho tôi vào ngồi chờ Lon về và lấy nước cho tôi uống. Tôi chờ cả tiếng chưa thấy Lon về nên nói Vi đi tìm anh. Vi rải chiếu xuống dưới gầm một bộ ván khá cao, bảo tôi chui vào đó nằm trốn, trong khi nó đi tìm Lon về. Tôi nằm một lát thì ngủ thiếp đi lúc nào không hay.

Khi Lon đánh thức tôi dậy thì đã chiều tối. Anh lấy khăn nước cho tôi rửa mặt rồi bảo tôi ra phía sau nhà ngồi ăn cơm. Vi và các con anh đã ăn trước nên chỉ có tôi và Lon ngồi dưới ngọn đèn dầu, vừa ăn vừa nói chuyện. Bữa cơm chẳng có gì ngoài nồi cơm và hai con cá khô nướng, to bằng nửa bàn tay và bát nước lã. Lon bảo anh không biết là tôi được thả về nên không đi mua thức ăn cho tôi. Tôi nói thức ăn không quan trọng và tôi đã trốn về chứ không được thả. Anh hỏi tôi trốn làm sao, tôi chỉ nói là tôi đã chạy theo những người khác và lính đã bắn theo mà tôi không chết.

Thế rồi Lon kể cho tôi biết rằng anh đã bị bắt nhưng được thả ra liền, anh đã lấy chiếc xe đạp và bao bố quần áo của chúng tôi về, và sau hết anh nói rằng tên dẫn đường đi đầu tiên là anh của Sô phi đã bị bắn chết, xác đã đem về và sẽ được chôn vào hai ngày tới. Tôi hỏi anh con tôi đâu thì anh nói cháu bé đã đến Nông Chan cùng với Huân. Nông Chan là vùng bên kia biên giới Thái nơi có trạm đón người tị nạn từ đất Miên qua. Tôi hỏi anh tên Kết, người em cột chèo của anh đâu thì Lon nói hấn chưa trở về. Do đó, tôi không tin là con tôi đã đi được tới biên giới.

Cháu bé đi sau tôi và Lon, nếu không bị bắt trong vụ kiểm soát gặt gao chiều hôm trước thì đã phải trở về Bát Tam Bạng với tên dẫn đường và hiện phải đang ở đây chứ không thể đi tới biên giới được. Tôi nói với Lon rằng không phải như anh nói, cả bác Lũy, cháu bé và Huân hiện đang bị tù ở Xi xô phon, và tôi muốn anh đi dò tin cho tôi. Anh nói không được, nguy hiểm lắm. Chính anh cũng đang sợ bị bắt. Tôi nhìn bộ mặt tái xanh của anh tôi biết anh nói thật.

Vả lại, không hiểu vì một lý do gì, tôi vẫn tin ở Lon, tôi không nghĩ anh nói dối hay tìm cách gạt tôi. Có thể anh nghĩ rằng Kết chưa về, tức là hấn đang ở Nông Chan với cháu bé. Anh nói với tôi cả hai tên đưa bác Lũy và Huân cũng đều chưa thấy về, và anh lo lắng. Anh bảo Hai Học đã hại anh và các bạn anh và cả ngày hôm ấy anh đã ở trên chùa để cầu nguyện.

Tôi nói với Lon ý định của tôi là đi Nam Vang rồi trở về Saigon để cho người đi tìm cháu bé. Anh nói là tôi không đi Nam Vang được vì rất nguy hiểm, sẽ bị bắt. Tôi hỏi tại sao, anh chỉ nói rất nguy hiểm, không đi được. "Toi pas aller Pnong Penh, très dangereux!" Anh cứ nói như thế, nhắc đi nhắc lại. Tôi cứ hỏi anh "pourquoi dangereux?" (tại sao lại nguy hiểm) thì anh không nói. Rồi anh bảo tôi "toi rester ici avec moi deux jours, trois jours. Quand pas dangereux nous aller frontiere. Toi trouver ton petit" (mày cứ ở đây với tao vài ngày, khi không còn nguy hiểm nữa tao sẽ đưa mày đi biên giới tìm con mày).

Ăn cơm xong, chúng tôi ngồi ở sân một lúc, anh hút thuốc vẫn còn tôi nghĩ ngợi lung tung. Tôi chẳng biết phải quyết định ra sao. Anh bảo tôi lên biên giới tìm cháu bé, tôi nghe cũng bùi tai nhưng nếu không tìm được thì sao? Tôi đành đi một mình hay sao? Đến được biên giới rồi thì còn ai trở về nữa? Mà đi luôn thì làm sao còn tìm được cháu bé? Đó mới là điều khó xử. Ngược lại, nếu trở về Saigon mà bị bắt thì khôn nạn cuộc đời! Và nếu mà may mắn không bị bắt thì không làm sao trở lại Xi xô phon tìm cháu bé được. Tôi bâng khuâng không biết phải làm sao bây giờ.

Đang suy nghĩ mông lung thì Lon bảo tôi đi tắm. Ban đêm rồi mà trời vẫn còn oi ả. Lon lấy nước vào một chậu lớn và đi vào nhà tắm, trong cái bao bố mà chúng tôi đã mang theo, một cục xà bông cho tôi tắm. Tôi tắm xong đến phiên anh tắm. Lon chỉ dội nước ào ào thế là xong. Rồi anh bảo tôi chui xuống chỗ gầm phản lúc trưa ngủ. Anh nói anh không muốn ai bắt chọt vào nhà mà thấy tôi "toi coucher ici. Personne entrer pas voir toi!"

Sáng hôm sau tôi tỉnh dậy thì trời đã sáng hẳn. Tôi lồm ngồm chui ra thì thấy Vi, vợ Lon đang ngồi đưa võng cho con ngủ. Tôi hỏi Lon đâu thì Vi nói anh ta đã lên chùa. Từ hôm tôi thấy anh đốt cả bó nhang để cúng Phật và vái tứ phương, tôi biết anh tin ở Trời Phật và ở luật nhân quả. Trong chuyến đi này đã có người chết và người bị bắt nên anh coi đó là điềm rất xấu và anh lên chùa để xin Trời Phật phù hộ cho tất cả chúng tôi.

Mãi đến xế trưa tôi mới thấy anh đạp xe đạp về, anh đã mua cho tôi một gói thuốc lá Samit, một túi cà phê đá và một ổ bánh mì ngọt. Anh ngồi chơi với tôi một lúc trong khi tôi ăn cái bánh và uống cà phê, nói với tôi dăm ba câu, rồi anh nói anh lại phải lên chùa để cúng cho tên dẫn đường đã bị bắn chết. Anh nói hôm sau sẽ đi chôn, và sau đó anh sẽ tính chuyện đưa tôi lên biên giới. Tôi nói tôi muốn ở lại Bát Tam Bạng lâu hơn để xem Kết có đưa con tôi về không, nhưng anh nói không được, ở lại nguy hiểm lắm! Trước khi anh đi anh dặn tôi đừng chui ra ngoài, phải ở dưới gầm phản. Suốt chiều hôm đó tôi cứ nằm ở dưới gầm giường, tôi thêm hút thuốc mà cũng không được hút.

Khi Lon về thì trời đã tối hẳn. Anh mua hai gói cơm gà và hai bịch nước thốt nốt đã lên men và chúng tôi lại ra sau sân ngồi ăn. Trông anh có vẻ buồn và hơi bơ phờ. Tôi hỏi anh có chuyện gì nữa không thì anh lắc đầu. Chúng tôi ăn cơm và uống cái thứ nước chua chua ấy. Ăn xong chúng tôi ngồi hút thuốc rồi lại đi tắm như đêm hôm trước. Trước khi đi ngủ tôi móc túi lấy bó tiền Việt nam đưa cho anh, bảo anh dùng lo vụ chôn cất. Anh nhìn tôi chảy nước mắt và ôm tôi rất lâu, miệng nói "toi très bon, merci toi!" (cám ơn mày, mày tốt lắm). Sau đó anh bảo tôi đi ngủ còn anh vẫn ngồi ngoài sân hút thuốc.

Thế là hết ngày thứ hai tôi nằm chờ ở Bát Tam Bạng mà không có tin tức gì của con tôi. Tôi vẫn cầu mong cháu sẽ được Kết đưa trở về nhà Lon, hay ít ra có ai biết tin cháu hiện ở đâu, để tôi tìm cách liên lạc với cháu. Tôi cũng mong tên dẫn đường chở bác Lũy trở về hòng may ra hẳn biết chuyện gì đã xảy ra cho cháu bé, để tôi còn biết đường mà lo. Bác Lũy nay đã bị bắt, nhưng tên dẫn đường đưa bác đi hiện đang ở đâu? Tôi đã hỏi Lon và anh nói anh cũng không biết và chính vì thế mà anh càng thêm lo. Trong đầu tôi bao nhiêu câu hỏi quay cuồng mà tôi không tìm ra câu trả lời. Tôi vẫn chưa biết phải quyết định ra sao, đi trở lên biên giới tìm con, hay quay trở về Saigon để tìm người giúp đỡ.

Đêm hôm đó tôi ngủ chập chờn, có lẽ vì tôi đã ngủ nhiều trong ngày, và những lúc tỉnh dậy tôi muốn đi ra sân ngồi hút thuốc mà không dám. Tôi thấy Lon hai hôm nay có vẻ khổ sở lo lắng ra mặt. Tôi không biết trong đầu anh nghĩ gì, mà hỏi anh, anh không nói. Có lẽ anh cũng đang thắc mắc vì sao đứa em cột chèo của anh chưa về.

Tôi thấy Lon và Kết có vẻ thương nhau lắm, và lúc sáng tôi đã có dịp nói chuyện với Vi và được biết vợ Kết là Sô Phi, mà Sô Phi là em của Vi. Lúc đó tôi mới hiểu mối liên hệ anh em giữa Lon và Kết. Hai hôm ở nhà Lon tôi không thấy Sô Phi đâu, tôi đoán chừng có lẽ nó theo Hai Học đi Nam Vang chưa về. Tôi tính sẽ hỏi Lon và tìm cách liên lạc với Hai Học với hy vọng y biết ai ở Xi xô phon để hỏi dò tin tức về cháu bé.

Sáng hôm sau, khi nghe tiếng gà gáy tôi đã tỉnh dậy, nhưng vẫn nằm dưới gầm phản nơi góc nhà. Tôi đã ngửi thấy mùi hương đốt trên bàn thờ Phật nên đoán Lon cũng đã dậy. Tôi nghĩ chắc đêm qua, với bao nhiêu mối lo âu trong đầu, anh cũng chẳng ngủ được nhiều. Nghe tôi lục đục dưới gầm phản, anh cúi xuống nhìn rồi kêu tôi ra sân ngồi chơi.

Chúng tôi ngồi hút thuốc và anh nói anh đã chuẩn bị tất cả để hôm sau tôi và anh sẽ lên đường. Anh nói anh đã hỏi ông Thầy trên chùa ngày tốt cho tôi đi được sang Thái Lan thành công. Sáng nay, anh sẽ mang tiền mà tôi đưa cho anh đêm qua đi đổi, và sẽ biếu chùa một phần để cho tôi được Phật phù hộ. Nghe anh nói tôi càng thương anh, vì anh thật lòng muốn giúp tôi ra đi cho thoát. "Toi arriver Siam, toi vivre heureux, il faut toi aller", anh nói nếu tôi đi được sang Thái thì tôi sẽ có cuộc đời mới, tôi sẽ sung sướng.

Khi trời vừa ửng sáng thì anh đã ra đi, tôi đã lại chui vào cái nơi trú ẩn của tôi nằm suy nghĩ miên man. Tôi cố moi óc tìm hiểu xem chuyện gì đã xảy ra cho cháu bé sau khi tôi đã bị bắt, khi

tôi đang trên lối trở về cái cổng đồn kiểm soát ấy. Tôi nghĩ Kết chỉ đi sau tôi và Lon khoảng mười phút, không biết hắn có nhanh trí, biết đường mà quành nhanh trở lại, khi thấy tên lính Miên đứng chắn ngang con lộ trước cổng đồn để chặn không cho chúng tôi chạy ngược lại hướng Xi xô phôn hay không. Nếu có thì giờ này hắn phải ở nhà, ở Bát Tam Bạng. Mà hắn lại không ở đây thì hiện giờ hắn đâu? Cháu bé đâu? Tôi cố phân tích mọi sự kiện, đề ra mọi giả thuyết để tìm hiểu những sự thể đã có thể xảy ra, để cố tìm xem con tôi, đứa con trai yêu quý đầu lòng của tôi, lúc ấy đang ở đâu? Có thể nào cháu bé đã đến biên giới như lời Lon nói hay không? Rồi tôi cố tìm hiểu xem vì sao Lon lại nói như thế, tại sao anh lại bảo rằng con tôi và Huân đang ở Nông Chan, là nơi yên bình, là nơi mà chính bản thân tôi cũng đang muốn ở, vào cái lúc khốn nạn ấy. Anh đã dựa vào cái gì mà nói thế? Bởi vì tôi biết anh không phải là người toan tính lừa gạt tôi. Tôi thấy rõ anh là người lương thiện, là người chân thật, mộc mạc, tin tưởng ở Trời ở Phật, anh hay đi chùa cầu nguyện, chắc chắn anh không nói dối, anh không có ẩn ý gì khi nói với tôi như vậy.

Rồi tôi nghĩ đến giờ này ở Saigon, chắc vợ tôi cũng đi chùa cầu xin cho hai bố con tôi tai qua nạn khỏi, cầu xin cho chúng tôi đi được tới biên giới như anh Nhơn và con anh, đi nhanh chóng, đi ngon lành. Vợ tôi giờ này chưa biết những chuyện gì đã xảy ra cho chúng tôi, nàng chưa biết cháu bé đang bị lạc, chưa biết vụ hôm trước tôi đã bị bắt, đã chạy trốn, chạy chối chết khi những viên đạn AK bắn vào xung quanh. Tôi liên tưởng đến tên dẫn đường đã bị bắn chết. Tại sao hắn lại bị bắn chết? Hắn là người Miên, có giấy tờ tùy thân, có bị bắt thì cũng được thả. Hắn đã làm gì để phải bị bắn chết? Chuyện gì đã xảy ra vào cái giây phút kinh hoàng ấy? Rồi tôi nghĩ sang cái đám tang lát nữa đây, Lon sẽ có mặt ở đó. Hắn ta sẽ được chôn cất nhanh chóng ở một nơi nào quanh chùa Miên nơi Lon thường hay đến cầu nguyện. Chắc chắn sẽ có một ông sư đầu tóc, mặc áo cà sa màu vàng, đọc những lời cầu nguyện cho linh hồn kẻ xấu số. Thế là xong, xong một cuộc đời con người. Hắn bây giờ đã chết rồi, nhưng hình ảnh hắn trông ra vẻ anh chị, cái hình ảnh tôi có được của hắn lần gặp đầu tiên trên nóc xe lửa Puốc Sát - Bát Tam Bạng, cái hình ảnh đó cứ chập chờn hiện ra trước mắt tôi trong vài giây hay vài phút, nay tôi không nhớ nữa. Dường như lúc ấy tôi cũng đã lẩm bầm vài câu cầu nguyện cho linh hồn hắn sớm siêu thoát nơi miền cực lạc.

Miền cực lạc, hay thiên đàng, hay gì gì nữa, cái tên để chỉ nơi đầy hạnh phúc mà hồn con người sau khi chết sẽ được tới nếu mình đã sống đạo đức trong cả cuộc đời mình, có chăng cái miền cực lạc ấy? Người đã chết đi có mong gì hồn mình được siêu thoát nơi miền cực lạc như những kẻ còn sống cầu nguyện cho? Hay đó chỉ là mơ ước của kẻ còn đang sống, đang cầu nguyện, nói là đang cầu nguyện cho người đã chết nhưng kỳ thực là đang cầu nguyện cho chính mình? Người còn sống sợ chết đi phải xuống địa ngục chứ kẻ đã chết còn biết gì để mà sợ? Chết là hết, là xong cái nợ đời, như người ta thường nói. Hóa ra làm con người khi sống ai cũng khổ, ai cũng phải mang cái nợ đời, đi đâu nó cũng đè lên đầu lên cổ. Vậy ta sống để mà làm chi? Đời là bể khổ như thuyết nhà Phật đã dạy, sống phải chịu khổ mà sao ai cũng thích sống?

Cứ như vậy, tôi nghĩ đến hết chuyện này sang chuyện khác, nằm đó trong cái khe thấp giữa cái phần gỗ dầy và mặt đất, cái thế giới mới của tôi, nơi mà đã ba ngày qua tôi đã sinh sống, đã làm nơi nghỉ, làm nơi để được sống cách biệt với thế giới bên ngoài. Tôi đã quen nằm như thế, và nó làm tôi nhớ lại những ngày ấu thơ khi tôi và các em tôi cứ lấy cái gằm giường làm nơi chui vào chơi, hay chui vào để làm lén một chuyện gì, hay để tránh bị ăn đòn. Tôi đã quen nằm như thế giống như lúc nằm dưới hầm chiếc ghe chở đầy những trái thơm khi di chuyển từ Châu Đốc tới Nam Vang.

Lon đã đi suốt sáng và trưa hôm ấy, lúc về, anh mang theo nào sồi, nào gà, nào thịt heo luộc, nào chuối, nào cam. Tôi biết anh đã mang những đồ cúng về nhà cho tôi ăn, tôi hỏi anh sao không để cho những người khác, anh nói “ c'est bon! Toi manger!” Đồ ăn ngon, tao mang về cho mày. Thương sao là thương cái lòng tốt của Lon! Bây giờ tôi đã quen với lối nói tiếng tây của anh, lối nói như khi anh nghĩ, chỉ ghép chữ vào với nhau, bắt kể văn phạm, bắt kể cấu trúc

của câu nói. Sau này tôi thương cái lỗi nói đó và đôi khi tôi cũng nói lại với anh giống như thế! Tôi nói với Lon hãy lấy thức ăn anh đã mang về cho vợ con anh ăn, chỉ để một ít lại cho anh và tôi ăn chiều hôm ấy.

Sau đó, tôi hỏi anh có mua ở đâu được rượu đế hay không vì tôi đang thèm cái thứ đó. Tôi nói “alcool de riz” tức là rượu làm bằng gạo. Anh ngần người ra không hiểu, tôi nói “vin de riz” vì sợ anh không hiểu chữ alcool, anh vẫn nhìn tôi tròn xoay đôi mắt, tôi tức mình lấy tay làm dấu đổ rượu đưa lên mồm uống và nói “vin Việt nam! vin à moi!” Anh bỗng cười, gật đầu mấy cái, rồi nói “moi aller acheter”. Anh lấy xe đạp phóng ra đi, nửa tiếng sau đem về chai rượu mà tôi đang trông chờ.

Lúc đó cũng đã xế chiều nên chúng tôi ra sau sân ngồi uống rượu với nhau trước khi ăn cơm. Vì trời còn sáng nên Lon dặn vợ anh ở đằng trước canh chừng nếu có ai đến thì cho anh biết liền. Tôi cũng đã quen với cái nóng của xứ Kâmpuchia nên không thấy quá khó chịu. Lon lấy hai ly con và đổ rượu ra, chúng tôi cùng ly trước khi uống.

Tôi thấy Lon bớt căng thẳng hơn trước, anh nhìn tôi như muốn mỉm cười nói “mày hên lắm! Phật sẽ giúp mày” Tôi không hiểu ý anh muốn nói gì nhưng cũng không hỏi. Tôi để anh muốn nói gì thì nói, tôi chỉ muốn nghe và đoán xem anh đang nghĩ gì trong đầu. Anh nói sáng nay ở chùa anh đã xin ông thầy khấn cho tôi để tôi được may mắn, không còn bị bắt nữa. Anh nói anh đã đưa cái áo tơ rây i (treillis) của anh cho ông thầy làm phép, đến mai đi anh sẽ lấy về để cho tôi mặc trên đường đi. Tôi sẽ được Phật phù hộ. Lon có vẻ tin tưởng lắm. Anh nói chuyện này sẽ tốt đẹp, tôi sẽ đến được biên giới. Tôi thấy anh uống liên miên, tay bẻ con cá khô bỏ vào miệng vừa nhai vừa nói chuyện. Tôi chỉ uống tí một vì không muốn say rồi bị nhức đầu.

Chúng tôi ngồi như vậy cả tiếng đồng hồ uống hết nửa chai đế, hút thuốc, nói chuyện. Lon sau này ngày ngày say và anh đã quên những chuyện hiện tại để đi về với cái quá khứ của cuộc đời anh. Anh kể cho tôi nghe về cuộc đời đi lính pháp của anh, anh nói anh đi lính từ năm một ngàn chín trăm năm mươi ba, khi đó anh mới mười tám tuổi. Anh không phải đi đánh nhau mà chỉ phục dịch cho một ông quan tây đầu tỉnh Bát Tam Bãng. Cho đến năm năm lăm, quan tây về xứ anh đi lính cho hoàng gia Xi A Núc được lên đến chức cai ắt du đặng (adjutant) đến năm sáu ba thì anh thôi lính về nhà sinh sống với vợ. Anh kể lại chuyện anh lấy vợ năm hai mươi hai tuổi, khi anh đi lính thì vợ anh ở nhà buôn bán nuôi con, rồi đến khi vợ bị bệnh chết, con anh còn nhỏ, anh phải đem cho bà ngoại ở Xiêm Rệp nuôi. Đến năm bảy mươi tám, anh gặp Kết khi cùng làm nghề dẫn đường rồi biết Vi và lấy Vi làm vợ. Ôi câu chuyện dài giông, tôi chẳng muốn nghe những vấn phải để anh kể vì tôi biết lúc đó anh buồn, muốn nói ra những gì nằm trong đáy lòng.

Tôi cũng đã bao ngày tháng uống rượu cho say rồi nghĩ đến thân phận mình nhưng chẳng có ai để tâm sự nên cái buồn cứ dồn nén trong lòng, riết tôi chỉ còn biết sống với riêng tôi, sống với những uẩn khúc của cuộc đời mình, nó ăn vào nội tâm. Do đó mà tôi cứ uống rượu, và vợ tôi, người thân thiết nhất của tôi cũng không hiểu tôi, cũng không hiểu tại sao tôi uống rượu và chỉ biết trách móc, bảo tôi tự gây ra những buồn phiền, tự gây ra bệnh tật.

Bản chất tôi ít nói, ít thổ lộ, ít bạn, ít tâm sự, nay ngồi viết lại những giông hồi ký này, tôi có được phần nào cái cơ hội nói lên những gì tôi vẫn giữ kín. Tôi không biết tại sao tôi đã đủ can đảm viết ra những gì mà trước kia tôi chỉ để trong thâm tâm tôi, những gì tôi vẫn giấu, không để cho ai biết. Có lẽ Lon cũng đã như tôi, anh cũng đã có nhiều điều anh cứ giấu trong lòng rồi đến bữa đó anh lòi ra nói với tôi?

Tôi bảo anh cất chai rượu đi vì sợ để đó cả anh lẫn tôi đều uống quá mức, chúng tôi ăn xôi với thịt gà luộc, rồi ngồi im lặng hút thuốc, nhìn bầu trời đầy những sao là sao. Anh lại lấy nước cho tôi tắm rồi chúng tôi đi ngủ.

Lon đã bảo tôi là phải đi ngủ sớm để có sức sáng hôm sau lên đường. Anh nói lần này chúng tôi sẽ cất rừng đi thẳng đến biên giới mà không qua Xi xô phon như vậy sẽ không qua các trạm kiểm soát, do đó không sợ bị bắt. Tôi nghe anh nói như vậy thấy thêm vững bụng mặc dù không biết anh nói thế nghĩa là gì. Khi anh nói đi thẳng lên biên giới, tôi nghĩ con đường sẽ ngắn hơn và chúng tôi sẽ đến biên giới nhanh hơn. Tôi tin tưởng ở Lon và tôi biết anh sẽ làm tất cả những gì anh có thể làm để đưa tôi bình yên đến Nông Chan. Tôi chỉ nghe anh nói mà không hỏi anh câu gì.

Trong đầu tôi lúc đó vẫn nghĩ đến cháu bé và phân vân lỡ tôi đi lên biên giới mà Kết đưa con tôi về Bát Tam Bạng thì làm sao. Tôi chưa muốn đi đâu cả, tôi chỉ muốn ở đó thêm vài ngày nữa để chờ cháu, nhưng tôi biết Lon sẽ không chịu. Anh đã nói rằng tôi phải đi Nông Chan tìm con tôi vì anh tin là cháu đang ở đó. Chân chừ lại không được, tôi đành phải làm theo ý Lon. Trước khi đi ngủ tôi nói với Lon là nếu vì lý do gì, sau khi tôi đi rồi mà Kết đưa con tôi về Bát Tam Bạng thì anh phải đưa cháu lên biên giới cho tôi. Anh đồng ý và hứa sẽ làm đúng như lời anh nói, và tôi thấy yên tâm hơn.

Tờ mờ sáng hôm sau, Lon gọi tôi dậy và bảo tôi chuẩn bị lên đường. Tôi thấy anh đã bảo vợ nấu cơm và nắm lại thành từng nắm to bằng nắm tay, rồi gói vào lá chuối, đem ra cũng cả chục nắm như vậy. Vì cho tất cả vào một tay nải và đưa cho chồng. Lon lấy cái bao tải đựng quần áo và đồ dùng của năm người bọn chúng tôi và anh hỏi tôi muốn mang những thứ gì đi theo. Tôi chỉ chọn chiếc áo mưa của quân đội Mỹ mà tôi đã mang theo từ Saigon.

Tôi hỏi Lon cặp kính mà tôi gởi anh hôm trước, anh nói nó ở trong cái áo mà anh sẽ đưa cho tôi mặc lát nữa đây. Anh đưa cho tôi một đôi dép bằng mù của bộ đội việt cộng và bảo tôi mang vào chân, anh nói đi rùng mà đi đôi dép nhựa không tiện lợi. Anh cũng đưa tôi cái áo trây y của anh, nói rằng đó là cái áo anh đã đem lên cúng ở trên chùa và đã được ông thầy làm phép, và tôi phải luôn luôn mặc nó trên người để được Phật phù hộ, che chở. Anh còn đưa tôi một chiếc khăn choàng cổ khác vì anh biết tôi đã làm mất cái của tôi rồi. Anh đi lấy một cây đèn pin lớn và một con dao mã tấu dài có lưỡi cong như lưỡi liềm và một bi đồng nước. Anh nói gì với vợ anh một lúc, dặn dò cái gì tôi không biết rồi chúng tôi lên đường.

Tôi tưởng chúng tôi cũng sẽ đi bằng xe đạp như kỳ trước nhưng anh bảo mang xe đạp theo đường rừng không tiện, làm tôi bắt đầu e ngại. Tôi không hiểu làm sao tôi có thể đi hơn một trăm cây số bằng chân cho được, nhất là lại đi trong rừng, nhưng rồi nghĩ lại rằng nếu anh đi được thì tôi cũng phải đi được.

Thay vì đi ra mặt lộ, chúng tôi đi sâu hơn vào con đường đất đỏ cho đến khi không còn thấy nhà dân mà chỉ là những cánh đồng hoang. Tuy mặt trời chưa mọc trời đã bắt đầu hơi sáng và Lon đi thoăn thoắt trên những con đường mòn có cả vết chân người đi lẫn vết bánh xe đạp. Không có ai trên những con đường đó vào lúc tờ mờ sáng ấy và quang cảnh xung quanh có vẻ ma dại vì những đám bụi rậm xen lẫn những cây khô không có lá, chỉ có những cành cong queo, hiện trước nền trời âm u, tranh tối tranh sáng. Tôi khó nhọc lắm mới đi theo kịp Lon, anh đi trước tôi như một cái bóng đen trên vai có cái tay nải, bên hông có bi đồng nước và tay cầm cây đèn và con dao, thỉnh thoảng lại quay về phía sau nói "vite! vite!" (nhANH lÊN). Tôi lại gắng vừa đi vừa chạy như đứa bé con gắng đi theo mẹ, nhưng chỉ được một lúc vì chân mỏi, tôi lại đi chậm lại để rồi anh lại thúc tôi đi nhanh hơn. Tôi biết anh muốn ra khỏi thành phố trước khi trời sáng hẳn và quả nhiên chừng một tiếng đồng hồ sau chúng tôi đã đi trên một sườn đồi và tuốt xa phía sau, tôi thấy thành phố Bát Tam Bạng trông như một thị trấn nhỏ bé.

Mặt trời đã lên từ lúc nào và tôi đã cảm thấy nóng nực trong chiếc áo lính Mỹ dày cộm. Tôi nói Lon cho tôi nghỉ chân đôi ba phút, anh nói "pas maintenant!" (lát nữa) và cứ tiếp tục bước đi. Từ trên sườn đồi tôi thấy dưới kia, có lẽ cách nơi tôi đứng cả cây số, con lộ mà tôi đã đạp xe theo để đi Xi xô phon hôm trước.

Hai đứa tôi cứ lầm lì đi như vậy, chẳng đứa nào nói câu gì, có lẽ cả tiếng đồng hồ nữa thì đến một vùng có cây cối và chúng tôi dừng chân nơi đấy.

Lon lấy bi đồng nước, không uống mà đưa cho tôi nói "pas beaucoup" (đừng uống nhiều) và tôi uống một ngụm xong trả lại cho anh. Tôi thấy anh lấy thuốc vắn ra hút, trông anh không có vẻ gì là mệt mà tôi thì đã thở không ra hơi. Tôi hỏi anh mình đi được bao xa rồi anh nói mười lăm cây số. Anh bảo tôi cởi chiếc áo lính, lấy treo lên một cành cây thấp trên đầu anh, rồi quì xuống trước đó lắm lắm khấn.

Chúng tôi nghỉ chừng mười lăm phút, rồi Lon gỡ cái áo xuống đưa tôi mặc trở lại. Vì trời đã quá nóng tôi chỉ khoác vào vai nhưng anh không chịu, bảo tôi phải mặc vào tử tế. Rồi chúng tôi lại lên đường.

Cứ như thế, chúng tôi đi theo những con đường đất nhỏ, bề ngang chừng một thước, lúc lên đồi lúc xuống, khi thì là cánh đồng nắng cháy khi thì là nơi có chút ít cây cỏ. Nhiều nơi tôi thấy

con đường đất chẻ đôi, đi ra làm hai phía. Tôi cứ làm lúi theo Lon, anh đi đâu tôi đi đó, nhiều lúc phải chạy đuổi theo vì anh đi thoăn thoắt không biết mệt.

Tôi đã không còn thấy con lộ lúc ban nãy, có lẽ chúng tôi đã đi sâu vào khu rừng bên trong. Cứ như thể đi chừng một tiếng rưỡi hai tiếng anh mới lại cho tôi nghỉ chân. Tôi thì đã thấm mệt, đòi anh cho nghỉ lâu hơn và đi quãng ngắn hơn. Tôi biết tôi đã đi chậm lại và anh cứ luôn miệng “vite! vite!” (đi nhanh lên!) làm tôi phát khùng luôn. Tôi không hiểu tại sao anh không mệt, tôi thấy mồ hôi anh đổ ra ít hơn tôi và anh cũng khát ít hơn tôi.

Mỗi lần chúng tôi dừng chân anh luôn luôn tìm một nơi có bóng mát, một nơi có bụi cây để anh treo chiếc áo lên rồi quì xuống khấn. Tôi thấy anh làm công việc đó một cách trịnh trọng, như thể người ta khấn lễ ở chùa, và tôi biết anh thực sự tin ở phép màu nhiệm, ở sự phù hộ của Đức Phật. Từ từ tôi thấy tôi cũng phải làm một cái gì trong khi anh nghiêm nghị cầu nguyện như vậy và miệng tôi cũng nhấp nháy theo, mỗi tôi cũng run rẩy, tôi cũng thì thầm cho chính tôi “nam mô a di đà phật quan thế âm bồ tát..”

Tôi có biết đọc kinh cầu nguyện bao giờ đâu? Những lần đi chùa chỉ là mục đích đi theo vợ tôi, hoặc đi thăm cái hũ đựng tro của bố tôi. Lần mà tôi phải ngồi quì trước bàn thờ Phật trên chùa là lần bố tôi chết, quàn xác tại ngôi chùa ở đường Công Lý, nơi có ông Thầy mù mà cả gia đình tôi kính trọng. Tôi đã quì lạy nhưng đâu có thuộc bài kinh nào đâu mà đọc? Ngày còn nhỏ mẹ tôi bắt tôi học thuộc lòng bài kinh cứu khổ và đọc mỗi ngày năm bảy chục lượt lúc đi ngủ hay lúc thức dậy. Gọi là bài kinh nhưng thực sự nó chỉ có một câu, cứ đọc đi đọc lại. Mẹ tôi nói đọc càng nhiều, Phật càng phù hộ cho tôi, và trong trí óc non nớt của đứa trẻ như tôi, tôi đã tin là như thế và mỗi khi làm bài thi trong lớp mà bí thì miệng tôi lại lầm bầm bài kinh cứu khổ. Đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ mang máng “nam mô đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn quảng đại linh cảm bạch y quan thế âm bồ tát” và tôi cũng đã lầm bầm như thế!

Lúc này đây khi tôi ngồi kể lại những sự kiện trên, tôi tự hỏi tại sao con người chỉ nghĩ đến trời đến Phật, đến Chúa, hay đấng thiêng liêng nào khác, và cầu nguyện khi trong cơn hoạn nạn, khi lòng mình thấy bất ổn, hay khi mình tuyệt vọng, mình đang đau khổ, đang muốn khóc, hay có khi đang muốn chết? Tại sao lúc sung sướng, lúc khỏe mạnh, lúc yên bình con người lại không cầu đến sự phù hộ, sự cứu rỗi của những đấng thiêng liêng đó? Tôi không hiểu cầu nguyện có tác dụng gì trên con người mình, trên tâm trí mình, nhưng tôi cũng như Lon, như vạn triệu người khác, cũng đã cầu nguyện, cũng đã xin trời phật phù hộ, và tôi tin rằng vì như thế mà tôi mới thoát chết, mới đến được biên giới, và nay mới đang ở cái thành phố Cựu Kim Sơn này.

Đến khoảng bốn năm giờ chiều, chúng tôi đi trên cao, nhìn xuống thấy một con sông nhỏ đã gần cạn nước dẫn vào một ngôi làng mà tôi thấy xa xa. Trời đang sáng bỗng tối xầm xuống và chỉ mười phút sau những giọt mưa đổ xuống rào rào. Tôi vội lấy chiếc áo mưa ra rồi Lon và tôi ngồi cạnh nhau trên một hòn đá lớn, trên đầu chúng tôi là bốn cánh tay giữ chiếc áo mưa. Trời mưa nhanh và cũng tạnh nhanh, chỉ chừng mười phút sau là cơn mưa đã qua, mặt trời lại chiếu sáng nhưng đã bớt nóng nhiều, Lon bảo tôi ngồi đó anh đi kiếm nước.

Tôi lại một gốc cây gần đó, trải chiếc áo mưa xuống đất nằm. Tôi cảm thấy mệt mỏi, chúng tôi đã đi suốt nửa ngày trời mà tôi thì lại không quen đi bộ. Tôi nằm đó nhắm mắt lại, tay vắt trên chán nhưng trong đầu tôi trống không, tôi chẳng suy nghĩ gì. Thế rồi tôi chìm vào giấc ngủ lúc nào không hay, lúc tỉnh dậy tôi không thấy Lon đâu nhưng có cái bi đống nước và con dao bên tôi, tôi biết Lon đã trở lại, thấy tôi ngủ, anh để cho tôi yên, và đã đi đâu đó. Tôi lấy điều Samít ra hút ngồi chờ Lon trở lại.

Tôi sốt ruột chờ cả tiếng đồng hồ mới thấy Lon về. Anh tươi cười cầm trong tay hai ống tre đựng nước thốt nốt, một nải chuối con và mấy con cá khô. Anh nói anh đi vào trong làng hỏi thăm đường đi và mua chuối và cá cho tôi ăn cơm. Anh ngồi xuống bên tôi, mở tay nải ra lấy bốn nắm cơm. Tôi hỏi “chúng ta đã đi được bao xa rồi?” thì anh bảo “nửa đường” rồi ngưng một lúc “chiều mai chúng ta sẽ tới Xi xô phon”. Chúng tôi ngồi ăn cơm, tôi không thấy đói mà chỉ thấy khát nên uống hết ống nước thốt nốt. Lon đưa tôi nắm cơm nữa bắt tôi ăn “để mai có sức đi. Đường còn xa” (toi manger, toi plus fort demain. Route encore loin). Ăn xong cơm, anh

đưa tôi nải chuối, tôi vốn không thích chuối nên lắc đầu, anh bẻ hai quả đưa tôi một, bỏ phần còn lại cùng những con cá khô vào trong tay nải. Anh ngồi ăn chuối và hút thuốc, tôi nằm dài bên cạnh, chúng tôi không nói với nhau lời nào. Trời đã xẩm tối. Thế là xong ngày đầu của cuộc ra đi lần thứ hai đến biên giới.

Sáng hôm sau, tôi đang ngủ thì Lon lác vai tôi gọi dậy. Trời đã ửng sáng, anh bảo tôi cởi cái áo lính đưa cho anh để anh cúng. Xong anh đưa lại cho tôi mặc vào và chúng tôi lên đường. Đi chưa đầy mười lăm phút thì chúng tôi đến con sông cạn mà tôi đã thấy từ trên cao, chúng tôi băng qua con sông đó dễ dàng, đi trong nước cao đến mắt cá chân. Chỉ vài tháng nữa là con sông này sẽ đầy áp nước vì mùa mưa sắp đến, trời sẽ mưa như thác lũ, nước sẽ từ trên sườn núi đổ xuống. Cũng may mà chưa phải mùa mưa, nếu không làm sao mà chúng tôi đi như vậy được?

Suốt ngày hôm đó, chúng tôi cứ đi theo những con đường đầy sỏi đá trên sườn đồi cao mà không gặp ai khác. Có thể những kẻ buôn lậu không còn dùng những con đường đó vì đã bị lộ hay họ đi ban đêm, ban ngày rút vào rừng để tránh bị chặn bắt?

Tôi nghe kể lại rằng những tay đi buôn những hàng cấm phải đi đường rừng, thò hàng trên xe đạp hay vác trên vai, đưa hàng về những làng xa xôi cất dấu. Người mua đến những nơi đó lãnh hàng mang về. Buôn như thế không phải qua các trạm kiểm soát, không bị xét hỏi, và nhất là không phải đóng thuế và không phải đút lót cho bộ đội, như vậy tuy khó nhọc nhưng lời hơn nhiều.

Cứ độ hai giờ đi thì chúng tôi lại nghỉ mười lăm phút, nhiều nơi cây cỏ đã trở lại xanh tươi nhờ đã có những cơn mưa hay sao đó. Chúng tôi đi chậm hơn ngày hôm qua vì nhiều lần chúng tôi đi nhầm đường, đi vào những con đường bí không có lối thoát, rồi phải đi trở lại. Lon không dám đi vào những vùng chưa có vết chân hay vết xe đạp vì anh nói có thể đạp phải mìn chết. Anh nói rất nhiều người gan lì đi vào những vùng chưa có ai đi trước và không may mìn nổ chết có, què chân có. Đi buôn qua đường rừng phải liều mạng như thế, kiếm tiền đôi khi phải trả cái giá quá cao là mạng mình. Sau này khi ở Thái Lan tôi đọc báo thấy nói không ngày nào mà không có hàng chục dân Miên dẫm phải mìn chết hay bị thương, thật là một hoàn cảnh khốn nạn cho những người dân sống tại những làng vùng giáp giới với đất Thái.

Chiều đến chúng tôi nghỉ tại một khu rừng thưa trên một sườn đồi thoải nhìn xuống một vùng đồng bằng xa tuốt đến tận chân trời. Tôi cố nhìn xem có thấy thị trấn Xi xô phon hay không mà chẳng thấy bóng dáng nhà cửa nào hết. Như vậy là chúng tôi còn xa lắm, không như dự đoán của Lon. Tôi thấy trong bụng cũng hơi lo vì trong lòng chỉ muốn mau đến biên giới. Lon leo lên ngọn một cây cao nhìn xuống bốn phía, lúc anh xuống tôi hỏi anh có thấy làng mạc nào không, anh nhăn mặt lắc đầu, làm cho tôi hơi thất vọng.

Chúng tôi ăn mấy nắm cơm với cá khô, rồi nằm nghỉ. Trời nóng nhưng không gay gắt như trên những cánh đồng hoang, có lẽ vì cây cối hấp thụ bớt hơi nóng và ánh sáng mặt trời. Tôi hỏi Lon đưa cho tôi bi đông nước, anh lại nhắc tôi uống ít thôi, sợ hôm sau không còn nước uống. Thế là hết ngày thứ hai. Trong lúc đi đường tôi chỉ biết cặm cụi đi, không bận tâm suy nghĩ gì. Chiều về nằm dài ra nghỉ, tôi đã quá mệt, chỉ mới đặt lưng xuống là cơn ngủ đã xâm chiếm hồn tôi, tôi không còn biết gì nữa.

Ngày hôm sau, khi tôi tỉnh dậy thì mặt trời đã cao, nhìn quanh quẩn không thấy Lon đâu hết, tôi đã đâm hoảng. Tôi đã quá mệt và đã ngủ như chết, không còn biết trời đất gì. Mới có hai ngày mà tôi đã như vậy, tôi tự hỏi liệu tôi có đi nổi đến biên giới hay không. Tôi đi loanh quanh xem có Lon ở đâu đây hay không, nhưng không thấy anh, tôi đành đứng đó chờ. Tôi cảm thấy bồn chồn vô cùng, vừa lo vì không biết chuyện gì đã xảy ra, vừa sợ lỡ bấy giờ mà có ai bắt gặp thì biết đường nào mà mò?

Chờ cả tiếng, tôi đâm sốt ruột, tính đi tới xong lại thôi vì sợ lỡ Lon trở lại không thấy thì làm sao mà tìm? Trăm câu hỏi quay cuồng trong óc tôi làm tôi điên đầu. lát sau đó Lon trở lại, tôi vừa mừng vừa tức, hỏi anh đã đi đâu, anh trả lời đi tìm người để hỏi thăm lối đi. Tôi hỏi anh có gặp ai không thì anh nói không làm tôi càng lo hơn. Tôi nói “mày không biết đường đi à?” thì Lon trả lời “biết”. Anh bảo tôi đưa cái áo cho anh niệm Phật rồi chúng tôi lại lên đường.

Chúng tôi đi hơn một tiếng đồng hồ thì đến một nơi có nhiều con đường khác tụ lại, hay nói cách khác, con đường như chẻ ra làm bốn, làm năm nhánh khác nhau. Tôi thấy những vết lằn của bánh xe bò, vì có những lằn nhẵn nhụi chạy song song. Vả lại đất hơi ướt và những vết đi thấy rõ hơn trong lớp bùn chưa khô hẳn. Cây cối um tùm hơn, vài nơi cành mọc lan ra và Lon đã phải lấy mã tấu phạt bớt cho có lối đi. Càng đi tới, chúng tôi càng đi sâu vào một cánh rừng thưa có nhiều cây hơn, những cây thân còn nhỏ, cành lá chưa um tùm như thể mới được trồng hay mới mọc được vài ba năm. Thỉnh thoảng chúng tôi nghe tiếng chim kêu, báo hiệu nơi đây có sức sống, không phải như trước đó khi chúng tôi đi qua những vùng đất chết. Những cây hoa dại thấp đến đầu gối mọc hai bên lối đi và tỏa ra một mùi hăng hắc khó chịu. Không khí có vẻ ẩm ướt hơn mặc dù trời vẫn còn nóng, nắng vẫn còn chiếu xuống từ trên đỉnh đầu.

Lon vẫn dẫn đường đi trước, anh vẫn đi bằng bằng, không tỏ vẻ gì là mệt cả, tôi vẫn lẻo đẻo theo sau, thở hổn hển, chúng tôi đi nhiều giờ mà không nghỉ bao nhiêu, tôi không quen nên đuối sức. Lon không còn thúc tôi đi nhanh nữa vì biết có thúc cũng vô ích, nhiều khi đến chỗ con đường đất chia đôi hay chia ba, anh đứng lại lưỡng lự không biết chọn lối nào, tôi lại đuối kịp anh. Chúng tôi đi như thế bao nhiêu lần lòng vòng cả nửa tiếng rồi lại trở về chỗ cũ.

Lon đã tỏ ra rất kiên tâm. Anh đi làm đường thì lại chọn đường khác đi lại, mà không tỏ vẻ mất bình tĩnh hay bực bội, tôi thì đã quá mệt để mà có phản ứng gì, trong lòng chỉ thêm lo âu là lo âu nhưng cũng không nói ra. Tôi biết là chúng tôi đã đi lạc vì chẳng thấy đến đâu, đi cả ngày mà không thấy dân cư, không thấy làng mạc, chỉ rừng là rừng, chỉ cây cỏ là cây cỏ. Lon đã hai lần leo lên cây nhìn xung quanh để tìm lối đi ra khỏi khu rừng, nhưng khi anh xuống, tôi không thấy anh có vẻ gì là phấn khởi, và như thế là chúng tôi đã kẹt cứng không tìm được, hay chưa tìm được lối ra.

Tôi ngồi ở gốc cây bị muỗi cắn vào cổ, vào mặt thật là khó chịu. Tôi đã nghe nói rằng trong khu rừng này nhiều người đi vượt biên đã bị chết đói, chết khát vì không tìm được lối ra, tôi không hiểu Lon đã nghĩ gì mà anh lại đưa tôi vào đây. Nhưng bây giờ đã quá muộn để tra vấn anh, chỉ làm anh thêm rối trí, chỉ làm vấn đề thêm phức tạp, không giúp ích gì, không đi đến đâu. Tôi nghĩ lúc này tốt nhất là để anh yên, để anh sáng suốt tìm cách gỡ rối. Tôi vốn dĩ hay nổi nóng, hay bực tức, nhưng vào cái lúc đó tôi đã biết tự kiềm chế, tôi đã biết dùng lễ phải và chính vì thế mà sau cùng chúng tôi đã thoát, Lon đã thương tôi đến cùng, đã cứu tôi khỏi chết, vì như anh đã nói, tôi không thể chết được, tôi còn đứa con phải đi tìm. (“Toi pas mourir! Garçon attendre toi”)

Chiều về chúng tôi tìm được một nơi bằng phẳng giữa những bụi cây um tùm. Lon lấy con dao phạt bớt những cành lá ở giữa, tạo thành một lỗ trống lớn. Chúng tôi chui vô đó ngồi ăn hai nắm cơm và mấy quả chuối cau còn lại rồi nằm đó nghỉ. Tôi cũng không thấy đói cho lắm, chỉ thấy khát, nhưng bi-đông nước đã cạn, Lon không cho tôi uống bảo để dành hôm sau. Đôi chân tôi mỏi ròi, bàn chân đi nhiều đã bắt đầu sưng lên, đau nhức một chút. Người tôi ê ẩm, tôi nằm đó nghĩ đến những khó khăn của ngày hôm sau mà thấy nản. Ba ngày rồi, chúng tôi đi mà không thấy dấu tích gì của thị trấn Xi xô phon. Tôi không biết những lời cầu nguyện của Lon và cả của tôi có ứng nghiệm hay không, mà sao chúng tôi cứ ở luẩn quẩn trong cái rừng này?

Rồi một ngày nữa lại đến, mặt trời lại mọc, ánh sáng lại chiếu xuống trên đầu tôi xuyên qua những cành lá xung quanh, làm tôi tỉnh dậy. Lon đã ra ngoài và đang ngồi ở một gốc cây hút thuốc. Thấy tôi lồm cồm bò ra, anh nhìn tôi hỏi “toi dormir bien?” (mày ngủ ngon không?), tôi chỉ gật đầu. Anh lại bảo tôi cởi cái áo ngoài ra đưa cho anh, anh lại treo nó lên, rồi lại quì xuống lậm bầm khăn. Tôi cũng như cái máy tự động, cũng đọc nhẩm cái bài kinh cứu khổ, đọc tới đọc lui, khi anh khấn xong thì tôi cũng ngưng.

Hồi xưa khi còn nhỏ, tôi hay đếm xem tôi đọc được bao nhiêu lần, nhưng lúc ấy đầu óc tôi bị chi phối bởi những ý nghĩ gì tôi không biết, miệng tôi đã chỉ nhấp nháy mà không thật chú tâm vào những lời kinh mà tôi đọc và tôi cũng đã chẳng đếm bao nhiêu lần.

Không biết có phải do bản năng sinh tồn hay không, tôi bảo Lon đi ngược trở lại con đường chúng tôi đã đi hôm trước. Dường như anh cũng đang bị dồn vào chỗ bí, chưa biết phải làm gì nên khi nghe tôi nói anh đồng ý. Thay vì đi tới chúng tôi đi ngược trở lại con đường đã đi hôm qua, nhưng đi một lúc, những dấu vết chẳng chút theo những ngã khác nhau làm cho chúng tôi

bối rối không còn biết lối nào mà chọn. Vết chân người đi lẫn với vết chân bò và vết bánh xe đạp, vết bánh xe bò tạo thành những những hình ảnh rối mù dẫn đi ba bốn phía, chúng tôi không còn biết lối nào mà mò. Lon cũng tỏ ra bối rối và anh nhìn tôi, tôi nhìn anh, chẳng ai trong chúng tôi biết phải làm thế nào lúc đó. Cuối cùng anh cứ chọn đại một lối mà đi, nhiều khi đi quanh rồi nó lại đưa đến một lối khác, chúng tôi cứ đi như thế giờ này sang giờ kia, rồi mệt quá, tôi đòi anh nghỉ chân, chúng tôi ngồi nghỉ chưa khỏe, anh đã lại bảo phải đi tiếp, tôi loạng choạng theo anh, cứ như thế suốt buổi sáng rồi đến hết buổi trưa hôm ấy. Cơn khát và hơi nóng mà ẩm của vùng đó làm tôi mất sức nhanh chóng. Chúng tôi chẳng bao lâu không còn nước uống mà không tìm đâu ra một con sông hay một con suối! Lon cũng đã tỏ vẻ thấm mệt nhưng anh còn khá hơn tôi nhiều.

Đến lúc xế chiều thì chúng tôi đã đến một vùng ít cây cối um tùm hơn, và tôi biết chúng tôi đã may mắn thoát được ra khỏi khu rừng thưa. Con đường mòn đã khô ráo hơn và tôi thấy chỉ còn những vết chân người đi và vết bánh xe đạp, rồi từ từ chúng tôi thấy con đường lại lên dốc và có nhiều sỏi đá, không còn cây cỏ trên lối đi nữa và tôi biết chúng tôi lại đang đi trên một sườn đồi. Tôi đã mệt lả, đi chưa tới nửa tiếng lại phải xin Lon nghỉ, và khi anh dục tôi đi thì tôi vẫn không muốn đi. Chúng tôi không còn nước để uống và trời nóng như thiêu như đốt làm tôi mệt vô cùng. Lon đi vòng quanh thò tay xuống gốc những bụi cây vật một dúm những chiếc lá xanh tươi nhỏ mang lại trước mặt tôi bỏ vào miệng nhai lấy nước, nhỏ bã đi và anh bảo tôi làm như anh. Tôi nhai thấy chua chua, nuốt tí nước đó mà thấy dễ chịu trong người. Rồi chúng tôi lại đi tiếp.

Đến chiều hôm ấy, khi mặt trời đã gần tàn thì từ trên ngọn cây Lon đã thấy một ngôi làng nhỏ. Anh vui mừng nhảy xuống, kéo tay tôi đi cho nhanh. Chúng tôi đi thêm khoảng nửa tiếng nữa thì vào đến nơi đó. Lon leo lên chiếc thang tre chui vào trong căn nhà sàn đầu tiên chúng tôi thấy. Một cụ già Miên ra nói chuyện với anh, rồi bảo anh vào. Một lúc sau Lon và bà cụ xuống, tôi được cho uống nước và khi tỉnh táo, được bà cụ cho một nắm cơm trên miếng lá cây trong có con cá khô nhỏ bằng hai ba đốt ngón tay. Tôi ăn ngon lành.

Đêm đó chúng tôi ngủ ngay nơi chiếc sân sau nhà. Tôi đã quá mệt để ý thức những gì xảy ra xung quanh tôi, tôi chỉ biết nằm xuống và ngủ đi lúc nào không biết.

Hôm sau, ngày thứ năm của cuộc ra đi lần thứ hai lên biên giới, Lon cho tôi hay chúng tôi đang ở một vị trí đồng bắc của Xi xô phon và chỉ còn khoảng năm mươi cây số nữa thì đến biên giới. Anh nói trong khi tôi ngủ anh đã đi hỏi đường đi, và chỉ hai hôm nữa thì tôi sẽ ở Thái Lan. Nghe vậy, tôi thấy phấn khởi và muốn lên đường đi liền. Anh bảo tôi ở đó chờ anh đi xin cơm và nước. Chừng mười phút sau anh trở lại, và sau khi treo cái áo lên và cầu nguyện xong thì chúng tôi đi.

Khi qua cái làng nhỏ chỉ có chừng sáu bảy căn nhà sàn làm trên những cột tre cao hơn mặt đất khoảng một thước, trên người ở, dưới nuôi súc vật như gà vịt heo, tôi không thấy đàn ông mà chỉ thấy đàn bà và con nít chạy chơi quanh đó. Tôi đoán chừng họ đã đi buôn nơi biên giới hoặc đi vào rừng từ sáng sớm. Những con chó gầy gò thấy chúng tôi đi qua sủa inh ỏi. Tôi thấy nhà nào cũng có cả chực chum lớn, có nắp đậy, để chứa nước uống.

Chúng tôi đi chừng hai tiếng đồng hồ thì đã vào vùng rừng âm u với những cây cao cả ba bốn chục thước và cây cỏ mọc um tùm. Tôi đoán chừng đây là vùng do bọn khờ me xanh hay đồ kiểm soát vì tôi đã được kể nhiều về khu rừng ghê gớm này, nơi có bọn cướp sinh sống bằng nghề chặn những con buôn ăn tiền mãi lộ, chặn những kẻ như tôi đi tìm tự do để lột hết vàng bạc và những gì quý giá, hãm hiếp đàn bà con gái, khu rừng có mìn rải khắp nơi đã làm banh xác bao nhiêu kẻ đi qua đó mà lại vô phúc dẫm phải để phải chết không kịp ngáp, chết tức tưởi, chết để rồi xác văng ra từng mảnh tứ tung không ai nhặt, nằm đó rửa trôi làm phân bón cho cây cỏ. Nghĩ đến đó tôi rùng mình. Rồi thân phận tôi ra sao đây? Liệu tôi có được Trời Phật phù hộ để tôi được tai qua nạn khỏi, đi thoát cái vùng đầy hồn ma chết oan ức này không? Hay là số phận tôi cũng sẽ phải gia nhập cái cộng đồng quái quỷ đó?

Lon không tỏ vẻ sợ sệt gì cả. Anh hăng hái bước phẳng phẳng, tay cầm con dao mã tấu, mắt nhìn về phía trước như thể biên giới đã ngay kia rồi, chúng ta hãy đi mau đi thôi. Tuy hồ hởi

hơn những bữa trước, nhưng lại bị ám ảnh bởi những ý nghĩ kinh hoàng trên, tôi bước theo anh miễn cưỡng, như thể nửa muốn tới, nửa muốn lui. Nhưng giờ đó còn lui sao cho được? Có thật muốn lui, Lon cũng không cho, vì anh đã quyết tâm hoàn thành cái công tác mà tôi đã ủy nhiệm cho anh từ lúc ban đầu, từ lúc anh nhận hai chỉ vàng từ tay Hai Học.

Hơn nữa, tôi nghĩ anh đã được Trời Phật trao phó cho cái nhiệm vụ cao quý này, Trời Phật đã nói với anh rằng anh đang làm một việc công đức chứ không phải vì tiền. Vì tiền có là bao nhiêu, khi bạn anh đã bị bắn chết, những người trong nhóm tôi đã bị tóm bắt hết, và thằng Hình dường như cũng đã toi mạng. Thật là một cuộc ra đi khốn nạn, không như lời Hai Học khoe khoang láo khoét. Hắn chỉ ngồi ở Saigon, Nam Vang hay Bát Tam Bạng mà tưởng tượng ra những gì tốt đẹp, những gì hay ho, có biết đâu chúng tôi mới là những kẻ dấn thân, mới chịu hiểm nguy, mới phải sợ.

Bấy giờ tôi mới thực sự bước chân trên những con đường chằng chịt những dấu lăn bánh của những xe bò chở gạo nặng trĩu, những vết bánh ăn sâu xuống đất bùn nay đã khô, chạy vòng vo dài vô tận. Tai khu rừng này có bao nhiêu những con đường xe bò lăn, bao nhiêu đường xe đạp thồ hàng đi qua, tôi không biết, nhưng chắc hẳn phải nhiều lắm, vì dân Miên từ bao nhiêu nơi khác nhau đổ về biên giới để buôn hàng hay mua gạo đem về. Tôi tự hỏi dọc theo cái biên giới dài hàng trăm cây số có bao nhiêu giao điểm như Nông chan, nơi các con buôn tụ tập lại làm ăn? Sau này tôi cũng chẳng có hơi sức đâu để mà tìm hiểu, tôi đã thoát nạn, tôi đã qua một giai đoạn mới của cuộc đời mình, tôi đã có những vấn đề khác để bận tâm suy nghĩ, đâu còn tha thiết gì đến quá khứ, nhất là cái quá khứ đau thương ấy?

Như thế chúng tôi càng đi sâu vào, thì rừng càng âm u, không còn cái nóng như thiêu như đốt nữa, mà từ từ là cái man mát, rồi sau đó là cái lạnh lạnh nhất là khi chiều về, nắng đã nguôi, mặt trời đã bắt đầu lặn dần. Tôi chưa quen với cái lạnh lạnh đó vì những ngày trước đó, tôi chỉ biết có cái nóng cháy da cháy thịt, nên tôi có một cảm giác là lạ, không phải là một cảm giác dễ chịu hay khó chịu, mà là một cảm giác ghê ghê, như có cái gì cứ chạy nơi cột xương sống của tôi, rừn rụt rừn rụt. Tôi không biết đó là một tác dụng vật thể hay là một hiện tượng gây ra bởi cái óc tưởng tượng của tôi?

Khi chiều về thì hai chân tôi mỏi rời, hai bàn chân đau điếng, tôi ngồi xuống một góc cây ôm đôi bàn chân mà bóp, tiếc rằng mình đã không bỏ túi chai dầu nóng khi đi khỏi Bát Tam Bạng. Chúng tôi không còn đi nhanh như những ngày đầu, có lẽ chỉ đi được khoảng mười lăm hai chục cây số ngày hôm đó vì tôi đòi nghỉ nhiều và lâu. Tôi thấy sức tôi đã yếu đi nhiều, đi nửa tiếng là đã muốn nghỉ, đi rất chậm, gần như không còn muốn bước tới. Lon cũng mệt nhưng không đến nỗi như tôi. Tôi không hiểu tại sao trời lạnh lạnh mà tôi vẫn đổ mồ hôi, không đổ nhiều nhưng cũng đủ để ướt áo sơ mi bên trong làm cho tôi cảm thấy lạnh hơn lúc ngồi nghỉ.

Lon và tôi ngồi dưới một gốc cây lớn, cao cũng đến năm chục thước, chắc sống đã trăm năm rồi, vỏ cây sần sùi, rễ mọc trời trên mặt đất lan ra xa. Lon lấy hai nắm cơm anh xin được hồi sáng và chúng tôi ăn để lấy thêm sức. Chúng tôi nghỉ cả tiếng đồng hồ, và tôi thấy trời đã hơi tối tưởng sắp được đi ngủ thì Lon nói với tôi là phải đi tiếp cho đến tối hẳn mới nghỉ đêm. Anh giải thích là chúng tôi đang đi vào khu có lính khờ me xanh đỏ gì đó trấn đóng và họ hay ra kiểm soát từ sáng sớm tinh sương đến trưa, lúc mà con buôn đi ngang. Do đó, từ ngày hôm sau trở đi, chúng tôi sẽ chỉ đi vào buổi chiều và tối đêm, ngày sẽ nghỉ để tránh được cả cướp lẫn lính.

Thế là chúng tôi lại đi tiếp, vẫn thế, vẫn những con đường lòng vòng trong rừng già, vẫn những vết bánh xe bò ăn sâu xuống đất, những vết chân người đi và những vết bánh xe đạp. Lon vẫn đi đằng trước tôi, tay vẫn cầm con dao dài có cái lưỡi cong tròn, tôi vẫn lẻo đẻo sau anh.

Chúng tôi đi cho đến khi bóng tối phủ xuống, cánh rừng thêm âm u, có những tiếng sột soạt của những con thú bò hay chạy đâu đó gần nơi chúng tôi, rồi bỗng nhiên những cây lớn thưa dần, các bụi cây được thay thế bằng những cây cỏ lau thân to bằng ngón tay có bông dài trắng như tóc bạc, cao gần đến đỉnh đầu. Những vết bánh xe bò đã biến mất từ lúc nào tôi không hay, chỉ còn những vết chân người đi, nhiều vết chân hơn trước. Tôi hỏi Lon đi có đúng đường không, vì tôi ngờ ngờ con đường này không dẫn đến biên giới, nhưng Lon cứ làm lì tiến tới, nhiều chỗ phải phạt những cây cỏ non mọc cao đến gần đầu gối. Tôi thấy cỏ mọc như vậy tức là con

đường mòn này đã lâu không có người đi và nếu cứ đi tới chúng tôi có thể sẽ lạc, mất thì giờ đi trở ra. Lúc ngồi nghỉ mệt, tôi nói với Lon rằng có lẽ mình không đi đúng đường, nhưng anh vẫn không nghe.

Quả nhiên, chúng tôi đi thêm nửa tiếng nữa thì đến một khu đất bằng có năm sáu căn nhà lá nay bỏ hoang, không biết là nơi dừng chân của bọn buôn lậu, bọn cướp, hay lính khờ me đồ. Trời đã tối đen, chúng tôi đành ngủ qua đêm trong một căn nhà hoang nơi đó. Khi tôi nằm trên một đồng lá khô ngủ, Lon còn ngồi ở ngưỡng cửa vắn thuốc hút.

Ngày hôm sau, ngày thứ sáu trong cuộc hành trình này, tôi thức dậy trong sự mệt mỏi của cả thể xác lẫn tinh thần. Nếu theo đúng sự tính toán của Lon thì giờ này đáng lý ra tôi đã phải ở Nong Chan rồi. Tôi không hiểu rồi Lon có đưa tôi được đến biên giới hay không và tôi nghi rằng đây là lần đầu tiên anh đi theo lối cắt rừng như thế này, những lần trước anh chỉ đi theo con lộ, nơi những con buôn chân chính đi.

Suốt từ mấy hôm chúng tôi có gặp người nào trên lộ trình chúng tôi đi đâu? Những kẻ đi buôn lậu có lẽ bây giờ cũng không còn đi theo lộ trình mà chúng tôi đi nữa? Hay Lon đã mơ ngủ, anh đã không đi đúng đường? Hay bây giờ những tay buôn lậu đã dùng lộ trình khác? Tôi nghe nói họ đi từng toán cả chục người và thường đi theo những lộ trình khác nhau để tránh bị chặn bắt. Họ là những tay chuyên nghiệp, họ biết khu rừng vùng biên giới này như bàn tay họ, không bao giờ lạc, họ biết nhìn phương hướng mà đi. Lon không biết khu rừng này như họ, anh đã phải đi hỏi dò đường đi, anh leo lên cây để nhìn đằng xa và đoán nơi chúng tôi đang ở là nơi nào, nhưng nhiều khi chẳng thấy gì. Tôi thấy anh vẫn bình tĩnh khi đi lạc, và hy vọng anh là dân địa phương, có thể mần mò mà tìm đường ra.

Lon có sức chịu đựng tốt. Tôi coi to con hơn anh, coi khỏe hơn anh nhưng không có sức chịu đựng dai như anh. Đến hôm nay tôi đã thấy suy yếu nhiều lắm, hai chân đã sưng vù vì đi nhiều, sức thì không còn đủ để đi cả tiếng đồng hồ nữa. Nếu không mau đến Nong Chan chắc tôi sẽ không bao giờ thấy nơi đó, tôi sẽ bỏ xác nơi rừng này như bao nhiêu kẻ khác, những kẻ giống tôi đã không biết đến những khó khăn của cuộc ra đi này, đã tưởng rằng ngon sơi, đã mù quáng dấn thân để rồi lúc sáng mắt ra thì đã quá trễ.

Tôi đứng dậy, loạng choạng bước ra cửa. Tôi không thấy Lon đâu hết, có lẽ anh lại đi dò đường. Nay thì tôi đã quen sự thể này. Anh thường để yên cho tôi ngủ trong khi anh đi thăm dò hoặc đi tìm ai đó để hỏi đường đi.

Mặt trời đã lên cao, chắc chẳng bao lâu nữa là giữa trưa. Từ hôm xa rời Saigon, tôi không còn ý niệm chính xác về giờ giấc nữa. Tôi đã không có một chiếc đồng hồ để coi giờ. Sau này, khi ở trại chuyển tiếp có cái tên là Pa nát ni com tăng dít xen tơ (Panat Nikhom Transit Center), trước khi đi đảo Ga Lăng bên Nam Dương, tôi đã mua lại được một chiếc đồng hồ Xây cô phai (Seiko Five) tự động. Tôi đã cảm thấy sung sướng có được nó, cứ đeo nó ở tay suốt ngày đêm, lâu lâu lại dòm giờ cho đáng đồng tiền, vì tôi đã phải nhịn cả phê thuốc lá mới mua được nó.

Xung quanh tôi, không một tiếng động, không tiếng chim hót, không tiếng gió thổi qua cành lá, không tiếng sột soạt của lá cây khô, tất cả đều yên lặng, cái yên lặng của cõi chết. Thật là một thế giới bất thường, bất thường vì không có tiếng nói tiếng cười của con người, không có tiếng chó sủa, tiếng gà kêu cục tác, hay tiếng chíp chíp của chim kêu, không có tiếng rào rạc của cành lá rung chuyển, thật là một thế giới bất động, một thế giới chết. Ngồi một mình nhìn cánh rừng thưa xa đến bất tận, tôi có cái cảm giác bị cô lập, bị bao quanh bởi một thế giới của những thực thể vô hình, những bóng ma, những hồn người đã chết nơi đây. Tôi không cảm thấy sợ hãi, trái lại tôi thấy như tôi đã đồng lõa, đã chấp nhận là một thành phần của cái thế giới đó. Không biết tôi có mê sảng, có nằm mơ, có chìm đắm trong một cơn bất tỉnh hay không mà đầu óc tôi lại có những ý tưởng lạ lùng, cơ thể tôi lại có những cảm giác bất thường như thế. Tôi đã chỉ ngồi nhìn cảnh vật xung quanh, nhưng lại tưởng mình nhìn vào cõi chết! Thật là quái dị, không thể tưởng tượng nổi!

Rồi tôi thấy một bóng người hiện ra trước mắt, nghe một lời nói mà tôi đã không nhận thức được toàn diện, và tôi đã tỉnh lại. Lon đứng trước mặt tôi, hai tay buông xuôi, tay bên mặt cầm

con dao to lớn. Anh bảo tôi chuẩn bị lên đường. Tôi có gì đâu để mà chuẩn bị? Có lẽ anh muốn nói chuẩn bị tinh thần? Có lẽ vậy. Tôi cũng không hỏi anh lúc này anh đi đâu, như thể chuyện anh làm không liên hệ gì đến tôi nữa. Tôi vẫn theo anh, nhưng tôi thấy tôi đã từ từ tách khỏi anh, không phải về mặt thể xác nhưng về mặt tâm thần. Tôi đã bắt đầu sống cho riêng tôi, sống cho cái nội tâm đang dâng lên, xâm chiếm tâm hồn. Không biết cái gì đã làm tôi thay đổi nhanh chóng như vậy? Cái gì đã ám vào đầu óc tôi làm cho tôi trở nên như điên như dại?

Chúng tôi lại ra đi, lần này đi ngược trở lại như tôi đã muốn. Như vậy là đêm hôm qua chúng tôi đã mất công toi, đi bốn năm giờ chỉ để đến cái căn nhà đó ngủ qua đêm. Hôm nay lại mất công trở lại cái gốc cây nơi chiều qua chúng tôi ngồi ăn nắm cơm để lấy thêm sức mà đi. Tôi không biết Lon còn nắm cơm nào trong cái tay nải đẹp lép của anh hay không? Tôi không thấy đói mà chỉ thấy ruột cồn cào khó chịu.

Chúng tôi đi khoảng ba tiếng trên con đường đó thì bỗng nghe thấy tiếng người nói và tiếng những đôi chân bước đi nặng nề, đọng xuống nền đất. Lon đang đi, dừng lại và giơ tay báo hiệu cho tôi trốn vào trong bụi rậm bên đường. Tôi chui vào đám cỏ lau và ngồi xuống. Lon đã đứng ẩn mình sau thân một cây lớn. Chừng năm phút sau tôi thấy một toán người Miên mặc đồ đen, đeo khăn choàng cổ đỏ, người thì cầm AK, kẻ thì đeo B40, B41 trên vai, đi trên con đường mòn cắt ngang con đường chúng tôi đang đi. Họ đi hàng một, đếm ra cùng phải gần hai chục người, vừa đi vừa lâu lâu hô một khẩu hiệu gì, tôi không hiểu. Khi họ đã đi qua khoảng năm phút, thấy yên tĩnh trở lại, tôi chui ra. Tôi hỏi Lon họ là ai, thì anh nói khờ me đỏ. Như vậy là chúng tôi đã đi quá về phía bắc của Xi xô phon, vì tôi nghe nói khờ me đỏ kiểm soát vùng phía bắc còn khờ me xanh kiểm soát vùng phía tây nam. Nói thì nói thế chứ đi trong khu rừng này, tôi chẳng biết nam bắc đông tây là hướng nào, và tôi không biết Lon có biết hay không. Tôi chỉ biết anh hay leo lên cây nhìn tứ phía, không biết để định hướng hay để tìm xem nơi nào có dân cư. Nếu không tìm được nơi có dân ở, chúng tôi sẽ phải nhịn ăn và sẽ kiệt sức. Và nước cũng không có mà uống. Đã mười mấy giờ tôi chưa có giọt nước nào vào cổ họng, miệng lưỡi tôi đã khô, nhai lá cây chỉ thấm họng được vài ba phút, và lại không phải chỗ nào cũng có thứ lá mình có thể nhai được.

Thế rồi tôi đang đi thì bỗng nhiên tôi thấy choáng váng mặt mày, người tôi lão đảo, tôi cố bước theo Lon nhưng chân tôi không còn vững nữa. Tôi loạng choạng bước thêm được vài bước rồi té xuống. Tôi không bất tỉnh vì tôi thấy Lon, lúc đó cách tôi khoảng mười thước, tiếp tục bước tới. Anh đã không nghe thấy tiếng tôi gọi anh, vì quá xa hay vì tôi kêu quá khẽ? Và tôi thấy anh cứ bước đi, rồi một hai phút sau, anh đã biến mất vì con đường cong queo không cho tôi thấy xa hơn. Đầu tôi vẫn quay cuồng, tôi gắng bò dậy để đứng lên nhưng không được, tay tôi lúc đó quá yếu để chống đỡ tôi dậy, tôi đành cứ nằm đó để rồi xem sao.

Chừng mười phút sau đó tôi thấy anh trở lại, thấy tôi nằm dưới đất, anh ngồi xuống bên tôi, bỏ cây đèn pin và con dao cầm trên tay xuống, rồi đưa tay sờ lên trán tôi. Anh hỏi tôi “ça va?” (mày có sao không?), tôi lắc đầu khe khẽ. Anh đứng dậy, cầm con dao mã tấu, tiến đến bên đường, phạt những cây cỏ lau, mở một khoảng trống bằng cái giường, lấy những cây cỏ mới phạt phủ lên mặt đất. Rồi anh ra chỗ tôi đang nằm, sóc tôi dậy, kéo tôi lại đó, để tôi nằm trên đồng cỏ dại. Anh nói “Toi coucher ici” (Mày nằm đây) rồi anh đi đâu mất. Lúc đó trời đã về chiều, ánh sáng không còn gay gắt như lúc trưa. Tôi nằm đó chưa được năm phút thì đã chìm vào hôn mê.

Lúc Lon nâng đầu tôi lên và đổ nước vào miệng tôi, thì trời đã sáng. Sau đó anh kéo lét tôi qua những đám cỏ cao vào sâu bên trong, cách xa con đường đi cả trăm thước, rồi thả tôi nằm đó. Tôi vẫn nửa tỉnh nửa mê, thấy Lon cũng nằm xuống bên tôi, và sau đó tôi đã lại chìm vào giấc ngủ. Tôi đã ngủ như thế suốt một ngày trời, không còn biết những gì đã xảy ra xung quanh tôi. Lúc tôi tỉnh dậy, thì trời đã về chiều, Lon cho tôi uống thêm nước, rồi anh dìu tôi đứng dậy, đi đến một gốc cây nhỏ gần đó, và anh để tôi ngồi xuống. Gần nơi đó, tôi thấy có một đồng lửa nhỏ đã tàn do Lon đốt để nướng những củ khoai lang to bằng ba đốt ngón tay chụm lại. Anh lấy cả chục củ ra ngồi bên tôi và chúng tôi ăn cả vỏ lẫn đất ngon lành. Tôi không biết anh đã kiếm được khoai ở đâu, nhưng đoán chừng anh đã đào chúng một nơi nào đó. Sau này, khi ở NW9, tôi nghe nhiều người cũng đi lạc như tôi kể lại rằng họ đã kiếm được những củ khoai mì to

bằng bắp vế trong cánh rừng đó. Họ nói lính khờ me đóng quân ở đâu thì họ trồng khoai lang và khoai mì ở đó, và khi họ rút quân đi thì họ đào không hết củ mang theo, và với thời gian những cây khoai đó vẫn mọc đại ở những nơi đó. Tôi nghĩ may mà Lon tìm được ít khoai ăn.

Những ngày sau đó là những ngày tôi không nhớ rõ tôi đã đi những đâu, làm những gì. Các hình ảnh tôi còn ghi lại trong ký ức chỉ là những hình ảnh mờ mờ ảo ảo, mà trong lúc ở trong cơn nửa hôn mê, nửa tỉnh tôi còn thấy được, có lẽ một phần là vì đó là những hình ảnh kinh hoàng, những hình ảnh ghê rợn lúc bình thường đã làm tôi sồn tóc gáy, nổi da gà. Sức tôi đã ngày càng suy giảm, tôi không còn đi được quá hai ba cây số mỗi ngày. Lon nói với tôi chỉ còn chừng hai mươi lăm cây số nữa thì đến Nông Chan, hai mươi lăm cây số cuối cùng trước khi đến biên giới, nhưng lại là hai mươi lăm cây số nguy hiểm nhất vì nhiều mìn chôn nhất. Mà tôi thì lại không còn sức mà đi, cứ đi độ trăm bước lại muốn gục xuống, lại muốn nghỉ. Lon cứ luôn miệng nhắc tôi “Toi dois aller. Garçon attendre toi!” (mày phải tiếp tục đi, con mày đang đợi mày). Tôi lại nghĩ đến cháu bé, tôi lại cố đứng dậy bước tới, đi được trăm thước lại loạng choạng, lại té.

Bao nhiêu lâu chạy xích lô, vận động thể xác chuẩn bị cho cuộc đi này mà sao tôi vẫn chưa sẵn sàng, sao tôi vẫn không đủ sức đi tới cùng? Tinh thần sắt đá của tôi đâu? Ý chí thúc đẩy tôi đi kỳ cùng, đi cho tới vùng tự do để còn cứu vãn gia đình tôi đang còn ở lại, cũng cái ý chí thúc tôi chạy thoát ở Xi xô Phon, chạy thực mạng, cái ý chí đó, cái nghị lực đó đâu?

Óc tôi đã nghĩ đến đầu hàng, đến bỏ cuộc, đến buông xuôi hai tay, nằm xuống. Nếu không vì hình ảnh đứa con tôi bị lạc, hình ảnh cháu bé đang mong đợi tôi, thì thật sự tôi đã thôi không còn muốn đứng dậy nữa.

Tôi đã từng bảo Lon thôi cứ để tôi ở đó mà đi về nhà với vợ con đi, nhưng anh không chịu, anh nói một cách thành tâm “toi arriver xiam, toi heureux” (mày sang Thái, cuộc đời mày sẽ sung sướng). Tôi không hiểu có cái gì buộc tôi vào với anh, làm anh không thể rút bỏ tôi được. Lương tâm? Tinh thần trách nhiệm? hay một sức mạnh siêu hình? Anh chẳng tin ở Trời Phật là gì? Riêng phần tôi, tôi tin rằng Trời Phật đã phù hộ tôi, đã đưa tôi đến với anh vì tôi biết, một người dẫn đường khác chắc hẳn đã bỏ rơi tôi lâu rồi, vì giúp tôi có được cái giải gì? Nhưng Lon là một con người bất thường, anh xúc nách tôi lên, kéo tôi lét đi, anh nhất định không để tôi chết, anh không cho tôi đầu hàng.

Anh đã kéo tôi như vậy qua những con đường sinh lầy, đã có hàng trăm xe bò lăn qua, nơi tôi đã thấy xác người thối rữa, nằm loà lổ, mắt trợn ngược, không có ai đến lấy về chôn hay những cái sọ trắng hếu bên đường đi, không thấy những xương khác đâu, cái sọ đã lia thân, vết tích của một vụ “cấp duồn” hay chặt đầu rất thường xảy ra bên Miên. Tôi đã bao nhiêu lần ngồi bên một hốc đá hay một thân cây chờ Lon hàng giờ để anh đi hái trái cây hay đào củ về ăn, tôi đã nhìn anh thả cái khăn choàng xuống chỗ xình lầy để thấm nước rồi vắn khăn vắt nước vào bi đông, để rồi chúng tôi cùng uống cái nước có mùi hôi tanh ấy cho đỡ khát.

Những đêm nằm ngủ ở khu rừng ấy tôi đã nghe thấy đủ thứ tiếng động, tiếng xe vận tải chạy đầu đó hàng đoàn, tiếng bộ đội Việt nam nói chuyện khi chuyển quân hay đi đánh vào những căn cứ Khờ me tự do, tiếng đại bác hay súng lớn nổ inh tai như thể ngay đầu gần đó, và lạ lùng nhất tiếng cộp găm.

Bao nhiêu đêm ngày chúng tôi trải qua nơi đó? Sau này khi tính lại, tôi mới biết năm ngày đêm. Năm ngày đêm sống lê lét, sống chờ chết mà không được chết, sống trong sự nửa bất tỉnh, trong sự bám víu vào cuộc đời.

Đến ngày chót trong cuộc hành trình đi qua cõi chết đó, Lon tươi cười bảo tôi lắng nghe từ xa xa tiếng nhạc Miên nhộn nhịp phát ra từ những ống loa lớn. Anh bảo tôi “toi né deuxième fois” (mày sanh lại lần thứ hai), tôi nhớ mãi câu nói ấy của anh, câu nói đầy ý nghĩa, câu nói diễn tả sự chiến thắng của anh trên định mệnh của tôi. Mắt anh sáng lên khi anh nói “Nong Chan là-bas” (Nông Chan đó).

Tin mừng đó làm cho tôi khỏe hẳn lên, tinh thần tôi đan thếp lại, tôi không còn muốn chết nữa, tôi chỉ còn muốn sống, sống để được làm con người mới, để lập lại cuộc đời, để hăng hái tranh đấu trở lại như tôi đã từng tranh đấu. Đúng như Lon nói, tôi đã được tái sinh, tôi đã trở thành

một con người mới, lại phát triển từ đầu, lại xây dựng từ hai bàn tay trắng, một cuộc đời hoàn toàn mới bắt nguồn từ con số không, không phải là một sự “đổi đời” như tên anh họ tôi đã nói. Tôi hỏi anh còn bao xa, anh nói một cây số. Tôi bảo anh đưa tôi đến nơi đó. Anh nói không được, anh bảo tôi phải đi một mình, anh phải trở về với gia đình anh. Tôi bảo anh đưa tôi đến đó rồi trở về, anh nói đến đó thì không trở về được nữa. Sau này tôi mới hiểu tại sao. Vì đến đó họ sẽ hỏi lý lịch anh, họ sẽ hỏi anh muốn đi đâu, và họ sẽ đưa anh đến Khao-I-Đặng trại tị nạn của người Miên. Vì lý do an ninh, ít ai đến đó mà lại trở về đất Miên được. Ngay cả những dân đi buôn cũng không dám đến nơi đó. Họ gặp nhau nơi nào tại Nong Chan tôi không biết, nhưng chắc chắn không phải tại cái nơi mà tôi sẽ đến, vì nơi đó có quân para đóng quân và họ kiểm soát chặt chẽ khu vực này.

Lon bảo tôi ngồi xuống nghỉ chân trước khi đi nốt chặng chót của cuộc ra đi này. Anh ngồi cạnh tôi, chỉ nhìn tôi mà không nói gì. Anh mở bi đông nước cho tôi uống thêm ngụm nước, cái thứ nước có mùi xác chết hay sao đó, nó tanh tanh, uống vào muốn nôn ra liền. Tôi uống ngụm cuối cùng trong đời tôi, vì sau này có các tiền, tôi không dám sờ vào cái bi đông ấy, chứ đừng nói uống cái thứ nước đó. Tôi mấy lần đứng dậy tính bước đi nhưng Lon cứ giữ tôi lại. Lúc đó là khoảng trưa, vì mặt trời còn ở trên cao, chúng tôi đang ở trên một sườn đồi, phải đi xuống dốc thoải thoải mới đến cái nơi gọi là Nong Chan đó. Tôi hỏi Lon bệnh viện do Hội Hồng Thập Tự Quốc Tế thiết lập ở chỗ nào, vì tôi nghe nhiều người nói đó là nơi tiếp đón những người Việt vượt biên. Anh bảo anh không biết. Mà quả thật anh đã đến đó bao giờ đâu mà biết?

Đến lúc tôi đòi đi và Lon bằng lòng để tôi đi thì anh nhìn tôi với đôi mắt rơm rớm. Anh nói “Toi aller là-bas, toi pas besoin manteau et ceinture. Toi donner moi” (Mày không cần cần chiếc áo mưa và giầy thắt lưng, mày cho tao đi). Tôi nhìn anh mà thương anh quá, bao nhiêu ngày sống chết bên nhau. Tôi đưa anh hai thứ đó và nói “Lon, tu dois aller avec moi. Nous allons en France ensemble, ou peut-être aux Etats-Unis. Je peux gagner de l’argent et tu restes avec moi” (Lon mày hãy đi với tao Chúng ta sẽ đi sang Pháp hay sang Mỹ. Tao sẽ kiếm được tiền và mày sẽ ở với tao) Anh lắc đầu “ merci toi beaucoup. Moi dois aller maison avec famille” (Cám ơn mày nhiều, tao phải về nhà sống với gia đình). Anh cứ ôm lấy tôi.

Rồi bỗng nhiên tôi nhớ đến ngón chân phải của tôi, tôi đẩy anh ra, ngồi xuống gỡ nhưng lớp băng dính dày cộm ra. Lon chẳng hiểu tôi làm gì chỉ đứng đó nhìn. Rồi tôi kéo chiếc nhẫn ra khỏi ngón chân đã sưng phù, đưa cho anh. Anh không ngăn được sự xúc động “toi donner moi ca? Merci toi beaucoup, beaucoup!” (mày cho tao cái này ư? Cám ơn mày nhiều!). Tôi tính cởi cái áo trả lại cho anh nhưng anh bảo tôi giữ lấy để được Phật che chở.

Rồi tôi loạng choạng bước đi, không dám nhìn lại, vì tôi không muốn nhìn Lon khóc. Nhưng đi chưa được mười bước thì Lon đã đuổi theo tôi. Tôi ngạc nhiên hỏi “qu’est-ce qu’il y a?” (có chuyện gì thế?), anh trả “Moi aller avec toi, puis moi demi-tour” (tao đi với mày rồi tao trở lại). Lon sốc nách tôi cho tôi đi. Khi còn chừng hai trăm thước thì anh dừng lại. Anh ôm tôi lần chót, thật chặt và nói “Bonne chance à toi” (Chúc mày may mắn). Tôi cũng ôm anh, nước mắt tôi lăn xuống má “Merci Lon, merci!” (cám ơn anh, cám ơn) và tôi đi băng qua cánh đồng không đến dãy nhà gỗ mà tôi thấy bên kia chân trời.

Tôi không nhìn Lon đi trở về. Tôi không muốn nhìn về quá khứ, vì từ phút đó trở đi anh đã thuộc về quá khứ của tôi, mặc dù là một quá khứ đẹp. Tôi đợi sau này khi mọi sự đã bình yên đối với tôi, thì tôi mới âu yếm nhớ lại hình ảnh của anh, hình ảnh của một con người gầy gò, nước da đen đũi, nhưng nét mặt cương nghị với đôi mắt sáng. Anh tiêu biểu cho con người bất thường, bất thường vì có mấy ai được như anh? Tôi sẽ còn nhớ anh suốt đời, suốt đời, có lẽ cho đến khi tôi nhắm mắt.

Cambodia - Thailand border



Con đường Đi Ti nạn.

Đến Nông Chan

Nông Chan là tên một thị trấn nhỏ ngay tại biên giới Thái-Miên nơi mà hàng mấy chục ngàn người Miên đói khổ vì chế độ Khờ me đỏ và sau đó vì chiến tranh đã tràn đến vào những năm một ngàn chín trăm bảy mươi chín cho đến một ngàn chín trăm tám mươi chín. Nơi đây đã trở thành một trại tị nạn đặt dưới sự kiểm soát và quản lý của lực lượng KPNLF của cựu thủ tướng Miên Son San (Son Sann). Vì trại rất rộng nên nó đã được chia ra làm mười ba khu vực do những lãnh tụ khác nhau của mặt trận quốc gia giải phóng Kămpuchia điều hành. Những lãnh tụ này đua nhau lạm dụng quyền hành để buôn lậu, cướp bóc, ăn chặn đồ cứu trợ, hà hiếp dân tị nạn. Họ bắt những người Việt đi vượt biên đường bộ để buộc những cơ quan quốc tế phải chuộc ra bằng gạo. Nông Chan là nơi hay xảy ra những vụ truy kích của bộ đội Việt Nam và là nơi thường xuyên bị pháo kích. Do đó, những nhân viên quốc tế làm việc tại đó đến đêm phải rút về những nơi an toàn sâu trong đất Thái.

Khi tôi đến Nông Chan, tôi không thấy cái bệnh viện mà người ta đã nói tới. Tôi chỉ thấy có một ngôi trường tiểu học, và vì đã mệt tôi không tính đi nữa nên đi vào đó hỏi thăm. Tôi đã không biết, hay đã dại khờ, hay đã bị u mê khi bước chân vào cái ngôi trường nho nhỏ tại cái khu vắng chầy không nhà cửa gọi là Nông Chan ấy? Tôi cứ đinh ninh là khi vào một nhà trường Miên, dù là trường tiểu học, thì cũng có nhiều cơ may là tìm một người biết nói tiếng pháp để tôi có thể xin được giúp đỡ.

Tôi bước vào ngôi trường ấy và một người đàn bà Miên nghe tôi nói tiếng pháp đưa tôi đến văn phòng, nơi đó tôi gặp một người thầy giáo Miên còn trẻ, nói được chút tiếng pháp. Anh ta nghe tôi nói là người Việt vượt biên, xin giúp đỡ để được gặp Hồng Thập Tự Quốc Tế hay được đưa đến một trại tị nạn, cho tôi ly nước và bảo tôi ngồi đó chờ có người sẽ đến nói chuyện với tôi.

Sau đó chừng mười lăm phút có hai tên Miên mang súng M16, đi vào văn phòng trường hỏi lý lịch tôi và khi tôi khai tôi là một trí thức người Việt đi tìm tự do thì hấn hỏi tôi tại sao tôi có cái áo lính Mỹ mà lại đi đôi dép của bộ đội Việt cộng. Tôi thành thật trả lời rằng một người đưa đường Miên cho tôi, thì chúng bảo tôi nói láo, và đổ tội cho tôi là gián điệp Việt cộng. Chúng dí súng vào người tôi đưa tôi đến trại lính nơi đóng quân của lực lượng giải phóng của Son San, vị thủ tướng dưới thời Lon Non, còn được gọi là lực lượng pa-ra.

Tôi thấy đời tôi lại khốn nạn, lại gặp chuyện không may, sắp sửa lại bị bắt giữ. Sau đó tôi tiếc là đã không đi lòng vòng tìm cho ra cái bệnh viện nơi có cơ quan Hồng Thập Tự Quốc Tế làm việc vì nếu đến đó tôi đã được đưa ngay đến trại tị nạn NW9. Tôi đã khôn mà không ngoan, tôi đã thiện cận, tôi đã chỉ nghĩ đến thầy cô giáo là người biết nói tiếng ngoại quốc, có thể vì tôi đã méo mó nghề nghiệp. Tôi đã không nghĩ rằng tôi phải đi tìm những người ngoại quốc, những người làm việc cho những cơ quan quốc tế, thì mới được giúp đỡ thẳng, giúp đỡ liền, không phải qua trung gian. Thật là trăm cái dại, ngàn cái dại, không cái dại nào giống cái dại nào, tôi đã đâm đầu vào nơi đó để bị lục vấn, bị khám xét, bị nghi ngờ, rồi bị bắt cầm tù.

Tôi đã nghe nói nhiều về bọn para man rợ này, khi còn ở Nam Vang và sau đó được nghe tại trại NW9 những giai thoại kinh hồn do những nạn nhân còn sống sót kể lại.

Chúng đón đường những người đi vượt biên để ăn cướp. Chúng lục soát, đánh đập, tra tấn đàn ông, đàn bà, con nít để kiếm vàng bạc châu báu, tiền đô la và khi không thấy chúng tra khảo những nạn nhân cho đến chết hay bị thương tàn tật. Không kiếm được đồ quý thì chúng lột tất cả những gì chúng có thể lột được như quần áo, thuốc men, thực phẩm, thậm chí cả kính đeo mắt, giày thắt lưng, bút viết, vv.. Đàn bà con gái thường bị chúng uy hiếp đưa vào các bụi rậm thay phiên nhau hãm hiếp, nhiều khi cho đến khi ngất xỉu, hay mệt lã không còn đứng dậy hay đi nổi mới thôi. Nhiều tên para mười ba mười bốn tuổi cũng đã tham gia, chúng khoái chí vỗ tay, cười phá, có khi còn hành hạ thể xác như cào cấu cắn nạn nhân. Đôi khi hành lạc trước

mắt mọi người xong chúng giết nạn nhân chơi. Những ai cả gan chống đối chúng đều bị chúng giết chết, có khi ngay trước mặt của thân nhân. Để làm kinh hoàng những người khác, chúng đập đầu cho bể sọ phọt óc ra ngoài, chặt cổ treo đầu lủng lẳng trên cành cây, chúng còn mổ bụng moi gan tay dính máu đỏ lôm di lôm vòng cười ha hả, xả súng bắn chết hàng năm bảy người một lúc.

Một điều đáng nói là bọn para không chỉ lộng hành ở trong rừng, mà chúng lộng hành ngay tại các trại tị nạn ở vùng biên giới mà chúng kiểm soát, như trại Nong Chan, trại Nong Samet, Dong Krek. Những nhân viên các tổ chức quốc tế giúp những người tị nạn cũng bó tay, không làm được gì, nhiều khi không dám động đến chúng vì sợ bị trả thù. Đàn bà, con gái vào những trại tị nạn rồi nhưng vẫn không được yên. Đêm đến họ hồi hộp lo sợ, ngủ không được vì luôn luôn có những tên para đi lũng bắt họ đem đi hãm hiếp, có người đi rồi không thấy trở về. Chín mươi chín phần trăm những đàn bà con gái ở cái trại tị nạn trên đều bị hãm hiếp, nhiều người cả chục lần, có thai thì được đem đi bệnh viện phá, ốm đau thì y tế quốc tế cứu. Nhiều người trở nên điên điên dại dại, nhiều cô nhiều bà chán đời trở thành gái mãi dâm, kiếm tiền sống trong khi ở trại.

Như thế tôi được đưa vào một căn nhà gỗ ngoài có treo cờ xanh với một ngôi chùa tháp màu vàng ở chính giữa, cờ của mặt trận quốc gia Kămpuchia, nơi đây một tên Miên ăn mặc quần áo xi-vin (civil), có lẽ là một tên thông ngôn vì y nói được tiếng pháp và một chút tiếng anh, đưa cho tôi giấy bút, bảo tôi khai lý lịch và tôi đã đi qua những nơi nào, làm những gì, ai đưa đường, đi bao lâu đến được nơi đây. Sau đó hai tên para mặt hung dữ tay mang súng, đưa tôi vào một căn phòng bên trong, bắt tôi cởi hết quần áo ra để chúng khám xét. Tôi chẳng có gì, tiền không, vàng không, vật dụng quý giá như đồng hồ, giấy chuyen hay vòng đeo tay cũng không, chỉ có cái áo lính, cặp kính và cái quần tây, thế là chúng tịch thu cái áo lính màu nhiệm, cái quần tây dài, cặp kính và đôi dép của tôi. Tôi nói không có kính thì tôi không thấy đường, chúng cũng không nghe. Sau đó chúng đưa tôi đi lòng vòng qua những nơi vắng vẻ, và sau đó nhốt tôi vào một phòng nhỏ xung quanh có giây kẽm gai. Trước đó, tôi tưởng chúng đã đem tôi đi bắn rồi. Tôi vừa đi, vừa run, vừa cầu kinh. Tôi nghĩ thật số ăn may, tưởng đến biên giới là thoát nạn, ai dè.

Trong phòng đã có một người Miên khác đứng tuổi, đã bị nhốt từ mấy tháng trước. May phúc cho tôi, người bị nhốt đó là một đại úy trong một phe phái khác của lực lượng quốc gia giải phóng Kămpuchia bị tụi pa-ra bắt trong khu vực kiểm soát của pa-ra nên bị bỏ tù. Ông biết tiếng pháp nên chúng tôi đã có thể nói chuyện với nhau trong những lúc buồn không biết làm gì. Vì ông cùng phe phái quốc gia nên mặc dù bị giữ trong tù nhưng ông được bọn pa-ra đối xử tử tế, và vợ ông được đến thăm và mang đồ ăn đến cho ông mỗi ngày. Vì vậy tôi nảy ra ý nghĩ là xin cơ quan quốc tế đến cứu. Tôi xin ông bạn cùng ở tù những bao thuốc lá không và tôi xé ra rồi viết ở mặt sau những giòng chữ như sau bằng hai thứ tiếng:

“S.O.S --- To the International Red Cross authorities operating in Nong Chan,
I am an intellectual who fled Vietnam and arrived at the Thai border. Unfortunately, I was arrested by the Kmer Serika forces and am actually detained in Nong Chan, Please come to my rescue. Thanks. Name and signature”

“S.O.S --- Aux autorités de la Croix Rouge Internationale opérant à Nong Chan,
Je suis un intellectuel Vietnamien. J'ai quitté mon pays clandestinement et je suis arrivé à la frontière thaïlandaise. Malheureusement, j'ai été arrêté par les forces Kmer Serika et emprisonné à Nong Chan. Je vous prie de venir me sauver. Merci. Nom et signature”

(S.O.S --- Gửi các phái đoàn Hồng Thập Tự Quốc Tế đang hoạt động tại Nong Chan.

Tôi là một nhà trí thức Việt nam đã trốn khỏi nước tôi và đến được biên giới Thái. Không may cho tôi, lực lượng Khờ Me Xê ri ca đã bắt tôi bỏ tù tại Nong Chan. Xin quý vị đến cứu tôi. Xin cảm ơn. Tên và chữ ký)

Tôi đã gấp những tờ giấy đó lại và mỗi ngày đưa cho người vợ của viên đại úy bị cầm tù cùng với tôi, nhờ bà đem đến cái bệnh viện gần đó giao cho những người ngoại quốc ở đó. Và bà ta

đã giúp tôi, đã đưa những tín thư đó đến tay những người nhận. Rồi tôi cứ hồi hộp ngồi chờ xem có ai đến giải cứu hay không.

Ở tù bọn pa-ra không khốn nạn như ở tù ở Tiền Giang lần tôi đi vượt biển không thành. Lần đó, sau khi lên bến Vàm Láng chúng tôi bị giam ở Gò Công một đêm rồi sáng sớm hôm sau bị tổng lên hai chiếc vận tải nhà binh lớn có công an cầm AK canh gác như thể chúng tôi là tù binh, rồi đưa đi nhà tù Mỹ Tho mà Việt cộng gọi là nhà tù Tiền Giang.

Khi đến nơi chúng tôi phải ngồi thành hàng ở sân nhà tù, với những hành trang mang theo khi đi vượt biển bày ra trước mặt để cho bọn chó săn khám xét. Mục đích của cuộc khám xét này là để chúng ăn cướp vàng bạc châu báu và đồ la Mỹ mà chúng tôi mang theo. Do đó một tên công an đi từng người trong bọn chúng tôi lục lọi trong những túi quần áo, những giỏ sách, những hộp bánh, những lon ghi-gô xem có vàng hay đồ la giấu trong đó hay không và mỗi khi chúng tìm được một món bớ là cả chục cặp mắt của bọn chó săn đó sáng lên, rồi dăm ba đứa chạy lại gần dòm ngó, ghi ghi chép chép vào một cuốn sổ nhỏ. Vì chúng không tin nhau nên chúng sợ sau đó lúc chia chác sẽ có đứa ăn gian, bởi vì những của tịch thu của chúng tôi đâu có bỏ vào quỹ nhà nước? Tất cả đều vào túi chúng nó, thế mới khốn nạn, của nhà nước hay của nhân dân là thế, chúng là nhà nước và chúng cũng là nhân dân, ai kiểm soát, ai điều tra? Khi mà chúng tham những tù trên xuống dưới, thì chỉ có trời kiểm soát hay điều tra. Tôi không biết bao nhiêu lượng vàng, bao nhiêu đồ la chúng đã ăn cướp được của chúng tôi, nhưng tôi nghĩ nhiều lắm vì trong chuyến đi đó toàn là bác sĩ, nha sĩ và dược sĩ, chúng tôi đã đi với nhau vì tin cậy nhau và giới thiệu cho nhau. Chúng tôi ra đi mang theo tất cả gia tài còn lại, vì có dè dặt đi không xong, rồi có ngày phải trở về.

Khi chúng đến trước mặt gia đình tôi, chúng lục lọi túi quần áo không thấy có gì, mở các lon ghi-gô đổ xuống đất ngay đó, chỉ thấy toàn chanh muối là chanh muối, chúng đã hơi thất vọng. Trong khi đó thì tôi và vợ tôi đang nhịn thở và chúng tôi trong đầu đang đọc kinh cầu nguyện. Tên công an nhìn gia đình chúng tôi, vợ chồng, đứa con gái mười hai tuổi, ba đứa con trai mười một, chín và ba tuổi, nó nhìn cái giỏ đựng một chục hộp sữa con chim mà chúng tôi đem theo, lưỡng lự một lúc, tính bước sang gia đình bên cạnh. Tôi tưởng đã thoát nạn. Khốn nạn thay! Nó lại bước trở lại, lấy một hộp sữa trong cái giỏ, lắc lắc, rồi để xuống đất lấy con dao găm cắm cái phập vào hộp sữa. Tôi có cảm tưởng nó đâm vào tim tôi. Tôi ngoái cổ nhìn hộp sữa ấy. Tôi không thấy sữa trào ra từ cái lỗ dao găm!

Thật vô phúc cho chúng tôi! Tôi nhìn vợ tôi, mặt nàng cắt ra không còn một giọt máu. Tôi nghĩ “thế là xong đời!” vì mảnh của chúng tôi đã bể. Tên công an không thấy sữa phòi ra từ cái hộp sáng hẳn mắt lên. Hắn đưa con dao găm xuống cái lỗ ở hộp sữa, quay bàn tay một cái là khoét một lỗ tròn to tương nơi nắp hộp, rồi đưa cái hộp lên cao hơn nửa thước, úp ngược nó xuống. Mắt tôi theo cái bàn tay thô bạo ấy từ đầu, suốt cái thời gian kéo dài một hai ba phút đó, tôi đã nhịn thở, tôi đã bị thôi miên bởi hành động của tên công an khốn nạn ấy. Lạ thay! Chẳng thấy sữa đặc con chim đổ xuống đất mà chỉ thấy có một giồng cát mịn trắng, rồi lần lượt rớt xuống một sợi giấy chuyền vàng, một tấm lắc đeo tay vàng, một cái nhẫn kim cương, một cái nhẫn có nhận đá ngọc, và sau hết hai cái nhẫn trơn vàng tây một to, một nhỏ. Tên công an liệng cái hộp sữa không xuống, chộp lấy mấy đồ vàng bỏ vào cái túi vải nặng những vàng và đồ la, rồi chẳng thèm nhìn chúng tôi, hắn chộp ngay lấy một hộp sữa nữa trong cái giỏ, đưa con dao găm xuống cắm cái phập vào cái nắp hộp. Tôi có cảm giác như con dao cắm ngay vào ngực, vào tim tôi một lần nữa! Ôi khốn nạn cho cuộc đời chúng tôi! mười mấy năm dành dụm, ba phần tư đã đi theo con tàu không đưa chúng tôi đến bến bờ tự do mà lại đưa chúng tôi vào ngục tù cộng sản, một phần tư còn nằm đó trong những hộp sữa con chim. Nay bị phanh phui ra, thì còn lại gì cho cái tương lai đen như mồm chó của chúng tôi nữa?

Nhưng lạ Phật, Phật đã chứng giám cho lòng chúng con, Phật đã nghe những lời cầu nguyện của những đứa con khốn khổ này, chúng con xin cảm ơn Phật. Vì sữa đặc hiệu con chim thứ thiệt đã phọt ra, bắn vào mắt thằng công an khốn kiếp. Nó vội liệng hộp sữa xuống, đưa cái bàn tay thô bạo lên mắt quệt lớp sữa đi, miệng lưỡi liếm liếm những hạt sữa đọng trên môi. Tôi biết hắn đang nghĩ gì trong đầu: một câu chửi thề đại khái như “đù má, sao lại sữa? kỳ dậy!” Sữa đã đổ ra thành một vũng nhỏ trước đôi mắt thêm khát của thằng con ba tuổi của chúng tôi. Tên

công an chưa chịu thua. Nó lại chộp thêm một hộp sữa từ trong cái giỏ, lần này ngược lên nhìn sáu cặp mắt kinh hoàng của chúng tôi. Con dao găm lại phập xuống, tim tôi lại nhói lên, người tôi lại run rẩy một phút. Nhưng sữa đặc lại phun ra, lần này bắn lên ngực hắn. Hắn vừa lấy ngón tay gạt sữa khỏi chiếc áo công an vừa nhìn đứa con út của chúng tôi, rồi chẳng hiểu vì sao, hắn không đổ sữa ra mà lại để lại hộp sữa vào trong giỏ, rồi bước sang người bên cạnh. Thế là thoát! Sáu lượng vàng lá chúng tôi giấu trong những hộp sữa kia vẫn còn nằm yên trong đó. Lạy Trời, lạy Phật, chúng con xin cảm ơn Trời Phật đã phù hộ cho chúng con. Nhưng sáu lượng vàng đó rồi cũng tiêu tan trong chưa đầy một năm! Phần thì nuôi con sau khi ở tù ra, phần thì nuôi tôi còn ở tù, và phần lớn để chạy cho tôi ra. Thật là khốn nạn! Đời là bể khổ là thế đấy!

Sau khi kiểm soát hành lý chúng tôi mang theo, bọn công an bắt chúng tôi từng người vào trong một phòng kín tịt hết quần áo ra cho chúng khám người. Hai thằng công an khám tôi mần mò khắp các túi quần, túi áo, cặp quần, gấu áo, gấu quần mà chẳng thấy gì. Một tên nhìn tôi cúi kính nói “thôi mặc đồ vào đi cha nội!” Và tôi chỉ chờ có thế, vì tôi cảm thấy nhục nhã quá, tôi chưa hề cởi truồng trước mặt một người đàn ông nào ngoại trừ vị bác sĩ khám tôi khi tôi bị kêu đi lính.

Khám xong, chúng tôi bị đưa đi nhốt riêng, tôi vào nhà tù cho đàn ông, vợ tôi và các cháu bé vào nhà tù cho đàn bà. Trước khi chúng tôi bị cách biệt, tôi còn thấy nhà tôi nhìn tôi và ra dấu hỏi tôi còn không. Tôi gật đầu. Tôi thấy nàng mỉm cười. Thế là chúng tôi đã giấu được nó mà không mất. Nó chẳng đáng là bao, nhưng còn hơn mất. Nó đây là tờ trăm đô mà tôi giấu trong bao thuốc lá Samít tôi đang hút dở. Tôi đã gỡ một bao thuốc ra, để tờ trăm đô vào giữa lớp giấy bạc bên trong bao thuốc và lớp giấy bên ngoài rồi dán lại, và cho những điều thuốc trở lại vào trong bao. Tôi để bao thuốc trong túi áo. Khi xét, hai tên công an không nghĩ ra cái mảnh của tôi, do đó “nó” còn đó.

Nhưng nó đã làm tôi khốn khổ gần một tháng trời, vì tôi đâu có thể để mãi bao thuốc mà không hút, người ta sẽ nghi, do đó tôi phải giấu nó trong người. Mà giấu như thế chỉ sợ làm rơi mất, lâu lâu lại phải kiểm tra, mà phải làm việc đó lúc không có ai nhìn mình. Thế mới khổ! Trước khi vợ tôi và các cháu bé được thả về, sau hơn một tháng bị nhốt, tôi đã lên đưa cho đứa con trai lớn để nó đưa lại cho mẹ nó. Trăm đô không đáng là bao khi kiếm được ra tiền, nhưng đối với chúng tôi hồi đó, nó là một tháng chi tiêu cho gia đình.

Ngày đầu tiên tôi bị đưa vào phòng giam tôi hết hồn hết vía. Trong căn phòng bề ngang hai chục thước bề dài năm chục thước có đến hai ba trăm người bị nhốt trong đó.

Khi tôi bước vào, tay cầm bó quần áo, tôi thấy năm sáu trăm con mắt đổ dồn vào nhìn tôi, những con mắt to tướng trên những khuôn mặt chỉ còn xương với da, những con mắt ngổ như mắt ma, không di động, nhìn chăm chặp làm tôi phát sợ. Và những cái đầu trọc, chưa bao giờ tôi đã được nhìn nhiều đầu trọc như thế, những cái đầu trọc trên đôi vai, bộ ngực trơ xương, những con người gầy gò ốm yếu ghê lở, chỉ mặc có cái xà lỏn, vì trời nóng như lửa mà chỉ có bốn cái cửa sổ nhỏ có song sắt để cho không khí vào. Tôi không biết làm sao mà chúng tôi đủ không khí để mà thở, để mà còn sống trong cái thế giới không ánh sáng, không gió, không không khí, và tối đến không đèn. Tôi đã có cảm giác tôi đang đi vào địa ngục chứ không phải là nhà tù, và chúng tôi là thú vật chứ không phải là con người.

Tất cả những người trong phòng giam đều ngồi đùì khoanh tròn trên hai tầng ván gỗ, rộng khoảng hai thước, chạy dài hai bên căn phòng, tầng dưới cao nửa thước trên mặt đất và tầng trên cao khoảng thước rưỡi. Mỗi người được một chỗ nhất định rộng chưa tới một thước trên hai tầng ván đó. Vì số người bị nhốt nhiều hơn là số chỗ trên ván, một số đã phải ở chui dưới gầm ván.

Vì tôi đến sau, tôi cũng được cho một chỗ ở dưới gầm, nằm ngay trên nền xi măng. Cái nền xi măng của căn phòng này mới thật lạ lùng. Nó không giống những nền xi măng khác ở hai điểm: thứ nhất nó không có cái màu xám xám của xi măng mà nó lại đen như gỗ gụ, đen láy và bóng nhoáng như thể được đánh xi ra (cirage) đen; Thứ hai nó không bằng phẳng mà lại chỗ lồi chỗ lõm, nhưng hẳn thín chứ không như những ổ gà ngoài đường. Tôi không hiểu tại sao, và những người tôi hỏi sau này cũng không ai hiểu tại sao. Thật là một sự kỳ quái!

Tôi đã không buồn vì phải ở dưới gầm, trái lại tôi lại thấy đó là điều may cho tôi. Vì ở dưới ấy không ai tranh dành, không đụng chạm, một mình một giang sơn. Và quả thật một giang sơn, vì không có nhiều người ở dưới ấy, nên ai cũng được một chỗ rộng cả hai ba thước, tha hồ mà lăn! Hơn nữa tôi còn được cái lợi là làm gì ít ai thấy. Những tháng đầu trong tù, tôi hay khóc cho thân phận tôi, khóc thiệt, có nước mắt chảy nhưng không lên tiếng, không nức lên nên chẳng ai biết. Chỉ có mình tôi biết là tôi đã khóc, đã buồn khổ, đã cảm thấy mình bất hạnh. Tôi thích cắn răng chịu đựng, và có lẽ vì thế ngoài mặt không ai thấy tôi đau khổ, nhưng khi nằm một mình thì tự nhiên nước mắt nó cứ trào ra mặc dù tôi muốn ngăn lại. Dường như vào những lúc đó, tôi đã trở nên yếu hèn, kém cỏi, không là cái tôi tươi cười hay ca hát. Và khi ở dưới gầm như thế, thì tôi đã được tự do buồn, tự do khóc, tự do sống theo cái nội tâm của tôi.

Ngày thứ hai tôi ở tù, tôi bị lôi ra cắt tóc chọc lốc. Một người ở trong phòng chúng tôi đã là anh thợ cắt tóc, và anh đã cắt hàng chục cái đầu chỉ trong vòng một tiếng đồng hồ. Tôi chẳng thấy cái đầu tôi ra sao vì anh thợ không có gương không có dao cạo, không có phấn rôm hay chiếc khăn choàng như những anh thợ cắt tóc khác.

Tôi nhớ lại những ngày đi học lớp ê-lê-măng-te-oong (élémentaire un) đầu tôi bị húi cua (court) đi vào lớp, cả nhóm bạn nhao nhao lên hát “Đầu trọc lông lốc bình vôi, mẹ ngồi mẹ -- mẹ bôi lên đầu” để rồi tôi như điên lên, đuối theo thằng đầu nêu tên Hảo, đòi đánh cho nó một trận.

Cắt tóc xong chúng tôi đâu có được đi tắm, trời thì nóng nực, tóc vụn làm chúng tôi ngứa ngáy khó chịu, ngồi gãi xồn xột giống như một lũ khỉ đột.

Tôi nhớ vào những ngày đó, mỗi tuần chúng tôi được đưa đi tắm nơi chỗ có những bể nước rộng lớn, đi qua chỗ đàn bà con gái tắm xa xa, chúng tôi cứ tha hồ tưởng tượng ra những hình ảnh thơ mộng, để rồi thèm rõ rã. Ngày được đi tắm là một trong những ngày hạnh phúc nhất của bọn đi tù chúng tôi. Mỗi bữa chỉ được tắm hai ba phút, tắm chậm xà bông dội chưa hết cũng đành chịu. Sau này rút kinh nghiệm tôi chỉ xoa xà bông ở những chỗ cần thiết như đầu, nách và chỗ ... đó rồi múc nước dội ào ào. Ôi sướng ời là sướng, không gì bằng trời nóng mà được dội nước lạnh lên đầu. Nhìn cảnh những thân mình gầy guộc ghẻ lở, trơ xương vai, xương sườn ra, tôi thấy khốn nạn cho thân phận những kẻ đi tù cộng sản.

Mỗi ngày chúng tôi chỉ được hai lưng bát cơm, vừa được kê ra sân, ngồi xuống, và cơm vào miệng một cái, là đã đứng dậy để đi trở lại nhà tù. Chúng tôi đi đâu cũng đi thành hàng một, và không được nói chuyện. Độc địa nhất là khi mình đã lỡ làm lỗi làm gì đó và bị cắt phần cơm. Khi đó mình phải ngồi lại trong phòng, tưởng tượng ra bát cơm, những hạt cơm nâu nâu vì đó là loại gạo rẻ tiền, nó cứ lơ lửng trong đầu óc mình, nó cứ từng hạt rơi xuống cổ họng để làm mình nghẹn, không phải làm tắc cổ họng mình, mà là làm mình nghẹn ngào, như muốn khóc! Ôi chưa bao giờ trên đời mà hạt cơm lại ngon, lại quý như thế! Ăn xong, còn lấy những ngón tay nhặt đôi ba hạt vãi xuống đất, đưa lên mồm.

Hơn một tháng đầu, khi cả nhà tôi còn đi tù, khi mà mẹ tôi và em tôi chưa biết chúng tôi đã bị bắt lại, không có ai đi thăm nuôi chúng tôi hết. Đến ngày thứ sáu, là ngày thăm nuôi, thấy tên công an đứng ở cửa phòng gọi tên từng người ra cửa lấy đồ mà người thân mình gửi đến, cả phòng chúng tôi mừng rỡ, mắt sáng lên.

Từ khoảng tám giờ sáng cho đến trưa, tên tù nhân được gọi, những anh em vui mừng ra cửa nhận quà của gia đình, rồi lễ mễ khiêng vôi, tay cầm không hết có khi phải cắn cả bằng răng, bằng miệng. Những kẻ ngồi nhìn tha hồ ma suýt soa, tha hồ mà thèm. Khốn nạn nhất là những đứa chúng tôi chờ mãi cổ đến trưa mà không thấy được kê tên. Ôi cái cảm giác đau thương ấy! Nghe những tên còn được rời rạc gọi, sao mình mong ước có cái tên mình như thế không biết. Để rồi người bạn thân bên cạnh thương tình bẻ cho quả chuối, đưa cho cục đường thẻ, hay miếng kẹo đậu phộng và nói “chắc chị ấy bận! tuần sau thế nào chẳng có!” Ôi sót sa làm sao!

Cả một tuần, nhìn những người khác ăn những quả chuối tây béo tròn, bẻ từng quả một, từ không phải nguyên nải, mà từ nguyên buồng treo lủng lẳng bên chỗ mình nằm, những quả chuối đến ngày thứ năm sau đã thâm đen và chín nhũn, ngọt như đường mật, ngon ời là ngon, ôi nhìn người ta ăn mà mình nuốt nước miếng ừng ực! Hay là cái bánh tét to bằng bắp vế, bóc

ra lấy sợi giây ngoài cắt từng khoanh một. Hay là cục đường thẻ, những cục đường vuông đồ đồ đen đen, chưa bao giờ lại ngọt đến thế! Hay là những miếng kẹo lạc bụi ối là bụi, dòn tan trong miệng. Hay là đủ thứ bánh kẹo, sản phẩm của địa phương là Mỹ Tho hay Bến Tre, như bánh men, bánh in, bánh đậu xanh, bánh phồng sữa, kẹo chuối, kẹo dừa, sao mà cái gì cũng ngon, cũng thơm. Người nhà mua thứ này thì mình nhìn người ta ăn, lại thêm thứ khác, kể đi thăm nuôi không biết đâu mà rờ!

Đi thăm nuôi từ Saigon xuống phải đi sớm, lấy xe đò, rồi từ bến xe đi xe lam đến nhà tù. Đi như thế chỉ đi tay không, mang tiền theo, đến trước cổng nhà tù vào ngày đi thăm nuôi ôi đủ hàng quán, tha hồ mua gì thì mua. Đi sớm, đưa đồ cho thân nhân sớm và về Saigon sớm, đi muộn chờ đến phiên mình để đưa đồ vào lâu chết cha, sốt cả ruột, đi ra bến xe trễ hết xe đò, nhiều khi phải đi xe lam từng chận một, về đến nhà đã tối mà lại còn bỏ hơi tai!

Đi thăm nuôi một lần, hai lần không sao, đi hoài hết muốn đi, trước đi hàng tuần, sau hai tuần mới đi một lần, và dần dần không còn muốn đi nữa, một tháng mới cố gắng đi cho khỏi thấy lương tâm cắn rứt. Đi để rồi kể công đi nuôi tù, để rồi than vãn là đi cực khổ! Dần dần tôi đã quen đi với cái nếp sống ấy, tôi không còn suy nghĩ nhiều, không còn để chảy nước mắt. Tôi nghĩ đó là cuộc chơi ở đời, có ăn có trả, lòng tôi càng ngày càng chai đá, tuy đau thương vẫn còn thấm thía, nhưng không làm tôi bộc lộ ra ngoài.

Nghĩ lại cách đó mười mười lăm năm trước, trong một đêm đi canh trường Cao Thắng, trong cái phong trào nhân dân tự vệ gì đó, nằm bên những khẩu cạc bin (carbine), tôi nghe anh Hoàng, người bạn có tài xem tử vi, bảo tôi “không hiểu sao tôi thấy ông sẽ ở trong một chỗ rộng lớn có lính canh gác!”, tôi tự nói trong đầu “mẹ kiếp! mình làm gì mà có lính canh? BỐ mày lại nói phét hay sao đây?”. Bây giờ mình mới biết là mình đi tù. Chín tháng ở tù tôi đã mất đi ba chục kí, mất đi cái vẻ bệ vệ mà các bạn cứ dựa vào đó để nói đùa “Mày có sắp làm lớn hay không mà trông mày phát tướng ra!”

Một hai tháng đầu, tôi không được ra ngoài làm việc. Tôi chỉ phải làm những công việc trong phòng giam như lau nhà, dọn nhà cầu. Sàn xi măng của căn phòng lúc nào cũng bóng lẩy, vì một ngày chúng tôi chùi nó hai lần, sáng chiều. Công việc này làm bằng tay, cong lưng mà lau cho kỹ cũng phải mất hai ba tiếng đồng hồ vì không phải chỉ lau cho sạch mà phải chùi cho bóng. Một tay đầu nậu anh chị đứng canh chúng tôi, làm không vừa ý hấn là có chuyện.

Vì nhà tù nhốt chung, đủ cả thành phần, từ ăn cướp ăn trộm, đến hiếp dâm giết người, đảng phái chính trị, chống đối nhà nước, người thuộc các tôn giáo, và như tôi, những kẻ đi vượt biên bị bắt lại, bọn công an dùng những tên mất dạy làm tay sai trông chừng chúng tôi, và báo cáo những hành động vi phạm lên cho chúng để trừng trị.

Nhiều buổi sáng sớm tinh mơ, tôi đang ngủ thì nghe tiếng sồn sồn trong phòng, tỉnh dậy thấy bao nhiêu người thay phiên nhau nhìn ra ngoài những cửa sổ nhỏ, tôi không hiểu chuyện gì, hỏi ra thì được biết có vụ xử bắn người ở ngoài sân, tôi nghe mà rùng mình. Những người bị bắn chết là những người hoạt động chống đối ở địa phương, bị nhốt tù chờ ngày ra toà xử, và sau khi bị xử, bị nhốt trở lại chờ ngày đem ra hành quyết.

Trong phòng tôi, có một người, sau này tôi được lên nằm cạnh, là chiến sĩ Hòa Hảo đã bị bắt từ hai năm trước khi anh về hoạt động tại Tiền Giang. Anh khoảng bốn mươi lăm tuổi, trông rất phương phi, được mọi người trong phòng kính nể vì anh là võ sư, ngày nào cũng luyện tập tại chỗ, đặc biệt là luyện thở. Ai cũng gọi anh là Ông Thầy, chẳng hiểu vì anh là thầy tu hay là thầy dạy võ. Anh rất mến tôi, và thường chia những thức ăn anh có cho tôi. Tôi nằm gần anh có cái lợi là tự xưng những tên anh chị trước kia hay bắt nạt tôi bỗng thôi không đụng đến tôi nữa. Thật là may phúc cho tôi.

Mỗi lần có một vụ xử tử, anh lại buồn rầu cả tuần. Anh gọi những người bị bắn đó là những đồng chí, và anh không biết khi nào thì đến phiên anh. Anh chờ đợi cái ngày đó một cách bình thản, chẳng lo âu sợ sệt. Vì anh là tù nhân loại chính trị nên anh không hề được ra lao động bên ngoài, có lẽ vì sợ anh trốn hay được các đồng chí của anh đến giải cứu. Mà ở trong phòng thì ai cũng nể anh, nên anh không bao giờ bị phân công làm một việc gì.

Ở mãi trong phòng cũng chán, ai cũng thềm ra lao động bên ngoài trời. Những tháng đầu, tôi bị phân công chùi nhà và dọn nhà cầu là hai công việc khổ nạn nhất. Sau đó tôi phải đi đổ thùng, tức là đem những thùng phân từ trong phòng giam đi đổ xuống những ruộng rau ở phía sau nhà giam. Phân người được dùng bón cho rau cỏ mà những tù nhân trồng để ăn. Công việc này tuy cũng khổ nạn nhưng được ra ngoài thở không khí trong lành, vì trong phòng giam luôn luôn có hơn hai trăm buồng phồi đưa nhau hít hà chút khí ốc xi, thở hoài dường như hết cả dưỡng khí. Sau đó tôi được đi ra ngoài làm phu khuân vác, khuân vác đủ thứ nào gạo, nào thực phẩm, nào xi măng, và sau chót là còn được tín nhiệm cho đi theo những xà lan khuân vác phân bón và các thứ hàng do bọn công an chủ chốt làm ăn buôn bán.

Trong khi đó vợ tôi lo chạy cho tôi ra, mất đây một cây, kia hai cây mà không đi đến đâu, tôi ở tù vẫn ở tù. Sau đó, có ông chú vợ tôi ở ngoài bắc vào, ông nghe nói tôi đi vượt biên không xong bị đi tù chín tháng rồi, ông nói “nó học tập tốt, để tao tìm cách cho nó về!”. Và quả nhiên nửa tháng sau tôi được gọi lên ban quản lý nhà tù để nhận giấy ra về.

Trong tất cả những người cộng sản, tôi chỉ thương có mình ông, vì tôi nghĩ ông là nhà cách mạng chân chính, đầy lòng nhân đạo. Là một bác sĩ tốt nghiệp trước năm bốn mươi lăm, ông đã theo Việt Minh và đã lên đến hàng thiếu tướng chỉ huy trưởng quân y. Ngày đầu tiên ông vào miền nam, ông đi tìm vợ tôi là đưa cháu ông đã bé trước khi ra đi theo tiếng gọi của cách mạng. Gặp tôi, ông không hề nói đến “đổi đời”. Ông chỉ nói cố gắng chịu cực một thời gian. Đi công tác khắp miền nam, ông cho cháu Định, đứa con trai lớn của chúng tôi đi theo. Những thứ kẹo bánh ông mua được, ông đem cho các cháu vì ông thương chúng nó “đang sướng bỗng phải khổ”.

Câu “nó học tập tốt, để tao tìm cách cho nó về!”, ông đã nói với bao nhiêu con cháu có anh em hay có chồng bị đưa đi cải tạo! Bao nhiêu cháu đã được ông ra tay cứu giúp, kể cả người anh họ mà tôi đã nói tới ở phần trên, người đã tự đi tìm cái chết khi mới từ nhà tù về nhà chưa bao lâu. Khi biết tin ấy, ông chỉ buồn và nói “Sao mà phải đến nỗi ấy?”

Nay ông đã ra đi mất rồi. Ngày ông chết, tôi đang ngồi tại Cựu Kim Sơn, cách xa ông bao nhiêu chục ngàn dặm. Tôi đã chỉ ước sao ông còn sống để nhìn các cháu ông nay đã thành tài, và gia đình chúng tôi nay đã an cư lạc nghiệp. Chỉ một ước mơ tầm thường như thế mà trời không cho nên cũng không được!

Lần này, số tôi may, ở tù không bị ngược đãi, nhưng tôi đang mong tin con tôi, tôi đang đi tìm cháu bé, một ngày kẹt ở đây là một ngày xa nó hơn. Tôi cần phải ra khỏi nơi đây càng sớm càng tốt. Có thể giờ này cháu đã đến một trại tị nạn nào đó rồi.

Sáng sớm hôm sau, ngày thứ hai sau khi tôi bị bỏ tù, hai tên para lại đến nơi tôi bị nhốt, dí súng vào hông tôi đưa tôi đi. Thế rồi tôi được đưa đến khu có nhiều nhà xung quanh một cái sân, giữa có cột cờ bằng một cây tre cao treo cờ của mặt trận quốc gia giải phóng Kampuchia. Rồi tôi được đưa vào một căn nhà gỗ khá lớn, được cho ngồi ghé chờ ở ngoài. Hai tên lính đưa tôi đi vẫn còn lảng vảng xung quanh đó. Nhìn sang phía những căn nhà bên kia tôi thấy vô số những tên lính para mặt còn non choẹt, tuổi chỉ chừng mười lăm mười sáu, ngồi chơi nói chuyện hay nghe ra đi ô, hút thuốc.

Mười phút sau tên mặc đồ dân sự mà tôi đã gặp hôm qua ra đưa tôi vào một văn phòng có bàn ghế tương đối lịch sự, và tôi được gặp tên thiếu tá chỉ huy. Y bảo tôi ngồi xuống ghé trước mặt và nói bằng tiếng pháp với tôi một cách từ tốn, bình thường. Tôi không hiểu tại sao y lại để ý đến tôi. Y nói y đọc tờ khai của tôi và muốn nói chuyện với tôi rồi hỏi tôi đủ thứ chuyện, như ở Saigon sau khi cộng sản vô tôi làm gì, tại sao tôi ra đi, vợ con tôi đâu, tôi có bao nhiêu đứa con, tôi tính đi đâu? Tôi nói tôi lạc đứa con nên xin y cho tôi đi tìm cháu xem cháu đã đến trại tị nạn chưa. Tôi nói tôi rất phục những người như ông đứng ra đấu tranh chống cộng sản và ca tụng mặt trận giải phóng Kampuchia và hy vọng một ngày nào nước tôi cũng có một tổ chức như thế để cứu dân và dành lại quê hương. Y nghe có vẻ bùi tai, y nói y cần một người biết ngoại ngữ như tôi ở đó để liên lạc với người ngoại quốc. Tôi nói tôi không biết tiếng Miên nên không giúp

y được, thì y nói “mày thông minh, mày học tiếng Miên được”. Tôi không biết làm sao, lạy van y xin cho đi để còn tìm con tôi. Tôi cũng nói vợ con tôi trông chờ tôi được sang Pháp để đón sang. Nghe nói đến Pháp, y nói vợ con y cũng đi Pháp từ năm bảy mươi lăm, y nhớ con gái y lắm. Tôi không hiểu tại sao y tâm sự với tôi, kể chuyện lung tung từ thời xưa y đi học trường tây, đi lính cho tây, sau làm cho chính phủ Xi a Núc, rồi Lon Non, và bây giờ theo Son San. Trước khi trả tôi về nhà tù, y bảo tôi mỗi ngày đến dọn dẹp văn phòng cho y, làm việc vất vả y sai khiến.

Suốt thời gian mười ngày bị cầm tù, tôi chỉ bị nhốt ban đêm, ban ngày không phải đi lao động như tôi được nghe nhiều người kể lại sau này. Mỗi sáng, tôi bị một tên lính đưa tôi lên văn phòng của tên thiếu tá mà tôi gọi là mông-com-măng-đăng (Mon Commandant), giống như lính tây hồi xưa, làm cho y khoái. Tôi phải đánh máy cho y, dọn dẹp nhà cửa cho y, giặt quần áo cho y, ôi làm công chuyện của một tên đầy tớ. Ngược lại y cho tôi thuốc hút, cà phê uống, thức ăn y ăn không hết như những đồ hộp do quốc tế viện trợ hay những trái chuối để quá chín. Ngày ngày tôi được phát cơm và cá hộp, ăn không ngon lành gì nhưng không đói. Và thời gian mười ngày là tương đối ngắn vì đã có nhiều người bị giữ cả hai ba tháng mới được giải cứu.

Rồi một hôm có một chiếc xe díp sơn màu trắng đi vào trại nơi tôi bị giam. Một lát sau một người Nhật đi cùng hai tên Miên đến gặp tôi, ông chìa ra tờ bao thuốc mà tôi đã ghi những lời cầu cứu và hỏi có phải tôi viết bức tín thư đó không. Tôi bảo phải, và tôi tưởng tôi được phóng thích ngay lúc đó. Nhưng không, viên chức đó trở ra xe đi mất, để tôi đứng lại đó chững hững. Khi viên thiếu tá biết tin này, y kêu tôi lên chửi cho tôi một trận, mặt hầm hầm như muốn giết tôi liền. Tôi cuống lên quì xuống vái hấn xin tha tội. Y nói y sẽ khâu miệng tôi lại. Tôi nói vì tôi thương vợ con tôi nên lỡ dại, nói mãi y mới nguôi nguôi. Từ hôm sau trở đi tôi không được lên nhà y nữa.

Những đêm nằm tù ở Nông Chan tôi cũng nghe có những vụ tù binh khờ me cộng sản và cả những người Việt đi vượt biên bị đem ra xử tử. Tôi cũng đâm ra lo cho thân phận của tôi. Tôi không biết bọn khờ me xanh này có trả thù tôi về cái tội viết giấy ra ngoài cầu cứu hay không. Do đó mỗi khi sáng đến mà tôi thấy tôi còn sống là tôi thấy sung sướng vô cùng.

Ba hôm sau, vào ngày hai mươi bảy tháng tư năm tám mốt, viên chức người Nhật đó trở lại đón tôi trên chiếc xe díp hiệu Isuzu sơn màu trắng, hai bên cửa có cờ hiệu của cơ quan quốc tế UNICEF. Chưa bao giờ tôi thấy sung sướng bằng lúc ấy. Như vậy là tôi đã thoát chết. Các cơ quan quốc tế đã cứu sống tôi. Họ tươi cười hỏi tôi “Ông có biết ông giá bao nhiêu không?” Tôi ngơ ngác chưa hiểu thì họ nói “Ông chỉ đáng giá có ba tạ gạo”. Thì ra họ đã mang ba tạ gạo đến chuộc tôi ra.

Lần đầu tiên trong đời tôi được ngồi trong một chiếc xe có máy lạnh! Tôi có cái cảm tưởng tôi là một anh mọi sống ở rừng về, nhìn cái gì cũng thấy lạ, thấy đẹp. Suốt bảy tám năm qua tôi chưa thấy một cái xe đẹp như thế, tân tiến như thế!

Và cái xe đó đưa tôi đến cái bệnh viện mà tôi đã từng được nghe tới. Tôi phải làm thủ tục giấy tờ để được thả tù, một thủ tục do một viên chức công an trại Nông Chan làm ngay tại bệnh viện. Tôi được cho một bữa ăn trưa khá ngon. Tôi xin những người làm việc tại bệnh viện cho tôi ở lại đó để chờ con tôi nhưng họ từ chối, bảo tôi là nơi đó không có an ninh, nhất là cho một người Việt như tôi. Do đó tôi được đưa đến trại tị nạn dành cho người Việt ở vùng biên giới, trại NW9.

Đến NW9

Trại NW9 được thiết lập ngay tại vùng biên giới Thái-Miên vào tháng tư năm một ngàn chín trăm tám mươi cho riêng những người tị nạn Việt nam, mặc dù có một số ít người Miên, người Hoa và người Lào. Trại này đóng cửa khoảng hơn một năm sau đó, vào tháng bảy năm một ngàn chín trăm tám mươi mốt và đã bị thiêu hủy. Trại được quản lý trên nguyên tắc bởi tổ chức UNBRO (United Nations Border Relief Operation) tức là cơ quan thuộc liên hiệp quốc cứu nạn

tại vùng biên giới Thái-Miên. Nhiều cơ quan từ thiện cũng đã hoạt động giúp người tị nạn tại NW9 như là CRS (Catholic Relief Services), IRC (International Rescue Committee), MSF (Médecins Sans Frontières) và ICRC (International Committee of the Red Cross).

Vì trại nằm trên đất Thái nên có một lực lượng thủy quân lục chiến Thái do một thiếu tá tên Viroh Tobias lãnh đạo đứng ra bảo vệ an ninh chống lại những vụ truy kích của bộ đội Việt Nam. Tôi nghe nói những lúc cao nhất trại có đến năm ngàn người tị nạn và khi trại đóng cửa, dân tị nạn được chuyển tới Panat nikhom một phần và tới trại Sikev một phần.

Khi tới NW9, tôi được đưa đến nơi ban đại diện trại đón tiếp những kẻ xin gia nhập trại. Đó chỉ là một căn nhà lá nhỏ ở lỏi vào trại, trên một con đường đất đưa đến một cây cầu nhỏ bằng qua một giao thông hào vào bên trong. Giao thông hào chạy xung quanh trại là vết tích của thời kỳ trước khi mà trại thường hay bị pháo kích vào và đôi khi các lực lượng kinh địch tại khu biên giới xáp chiến rồi bộ đội Việt nam truy kích đến tận cửa trại, buộc dân trong trại trốn xuống giao thông hào hay phải tản cư.

Tại văn phòng tiếp đón, một số người vượt biên đường bộ cũng đã có mặt ở đó. Từng người một, chúng tôi bị kiểm tra lý lịch để biết chắc chúng tôi không là cộng sản. Những lính cộng sản vượt biên đều bị chuyển đến trại tị nạn Sikev nơi đây, tôi nghe nói, họ bị nhốt để điều tra cả sáu bảy tháng và sau đó tùy trường hợp được cứu xét để được hưởng chế độ tị nạn.

Đến lượt tôi, tôi được phát giấy tờ để khai lý lịch và sau đó bị tra vấn. Tôi khai trước tháng tư năm bảy mươi lăm tôi làm phụ khảo tại đại học Luật Khoa Saigon nên ban tiếp đón đặt trọng tâm những câu hỏi vào trường Luật. Tôi nghĩ trong đám bốn, năm người trong cái gọi là “ban đại diện trại” đang ngồi oai vệ hoạch họa tôi, có một hai người biết về cái trường Luật ở Saigon thời xưa.

Như thế tôi được hỏi nhiều câu về cái trường thân yêu của tôi, như ai là khoa trưởng, ai là trưởng bộ môn này bộ môn kia, ai là tổng thư ký, ai dạy môn này môn kia, tôi làm ở đó có biết người này người kia hay không, tôi về làm phụ khảo từ năm nào, ai làm phụ khảo cùng với tôi, trước đó tôi làm gì, vân vân.. Tôi đã trả lời thoả đáng những câu hỏi đó và được cấp cho một số căn cước là TC #155905. Rồi tôi được chỉ đến chỗ phát những đồ cứu trợ như xà bông, khăn mặt, bàn chải đánh răng, giấy viết thư, bút viết ...

Sau đó tôi về nơi tôi được chỉ định tạm trú trong thời gian ở NW9. Đó là một căn nhà tranh dài cả trăm thước chỉ che có ba mặt, còn mặt trước để trống. Căn nhà làm có tính cách tạm thời cột chống bằng tre, chia ra làm từng phòng ngang khoảng ba thước, mỗi căn như thế có ba hay bốn người ở. Căn tôi đến đã có hai thanh niên là hai anh em Hải và Thiện trú ở đó rồi.

Khi thấy tôi khập khiễng tiến tới, vẻ mặt bơ phờ như người mất hồn, Thiện không tránh khỏi rũ lên cười. Căn phòng ấy trống chơn, chỉ có nền đất, chẳng hơn gì những nhà tranh dựng lên tại những khu kinh tế mới. Để có chỗ nằm nghỉ hay nằm ngủ dân tị nạn lấy những bao gạo xé ra làm thành võng, treo giữa các cột tre.

Tôi mới đến chẳng biết u tê gì, rất may được Thiện thương tình giúp đỡ. Anh lo đi xin bao tải về làm võng cho tôi. Anh nói chuyện với tôi cho tôi đỡ buồn, những ngày ở NW9 không có Thiện, tôi không biết tôi sẽ cô đơn thế nào. Chúng tôi ăn cơm với nhau, ngồi tâm sự với nhau, tôi giúp chỉ cho anh ít anh văn, anh giúp tôi đi lấy thức ăn và nước uống. Tôi nhớ mỗi ngày chúng tôi chỉ được có sáu lít nước để dùng trong mọi việc, nấu cơm, giặt rũ, tắm rửa. Sau này chuyển sang mùa mưa chúng tôi bớt phải lo vấn đề nước. Từ ngày sang Mỹ, nhiều lần tôi cố hỏi thăm mà không biết giờ này anh ở đâu.

Tôi ở trại này bốn mươi bảy ngày, thời gian đau đớn nhất trong cuộc đời tị nạn. Tôi thường trực bị lương tâm cắn rứt vì tôi đã ra đi để lại đứa con nhỏ, sống chết ra sao không biết, ở phía bên kia biên giới. Đêm đến, hình ảnh cháu bơ vơ một mình chống trọi với bao nhiêu khó khăn nơi đất lạ quê người, cứ lờn vờn trước mắt tôi làm tôi không làm sao chợp mắt cho được. Tôi thường ra ngồi một nơi vắng vẻ nào đó, tay cầm điều thuốc, mắt nhòa những lệ, tưởng tượng ra nếu tôi là cháu thì bây giờ tôi phải ra sao, phải làm gì để mà sinh tồn, để mà báo tin hay tìm đường về nhà? Và tôi cứ nghĩ luẩn quẩn, không giải quyết được gì, để rồi ngày hôm sau nó vẫn như thế, vẫn trở lại ám ảnh tôi. Tôi không nhận được tin gì mới từ những vị bác sĩ làm việc tại

Nông Chan. Họ đã từng hứa với tôi rằng họ sẽ cố gắng nhờ những người Miên dò hỏi tin tức về cháu bé cho tôi và giúp tôi đưa cháu qua biên giới đến NW9 để hội tụ với tôi. Nhưng tôi nghĩ chẳng có kết quả gì.

Thêm vào đó có tin nói rằng chính phủ Thái chuẩn bị đóng biên giới, không cho những dân tị nạn, nhất là người Việt, sang bên đất Thái nữa. Dân Thái cũng như dân Miên vốn không có cảm tình với dân Việt, nay lại thường xuyên có những cuộc vi phạm biên giới do bộ đội Việt đóng quân bên Kămpuchia, nhà cầm quyền Thái lại càng khắt khe hơn. Tôi cảm thấy rất may mắn đã sang được tới nơi đây, nhưng con tôi thì sao? Nếu cháu bị cầm tù một hai tháng tại Xi xô phôn rồi được thả ra, thì cháu cũng sẽ bị trở ngại khi muốn vượt biên sau khi lệnh đóng cửa đã được chấp hành.

Và tôi cũng chẳng nhận được tin tức gì từ Saigon, vì thư từ qua lại rất chậm chạp, có khi cả tháng một lá thư gởi đi mới đến tay người nhận. Nhiều lần tôi phải gởi qua trung gian một nước thứ ba có liên hệ ngoại giao với cộng sản Việt Nam, như Pháp chẳng hạn. Sự khó khăn liên lạc với bên nhà làm tôi vốn đã sốt ruột lại càng sốt ruột hơn, tôi cứ như ngồi trên lửa mà không tìm được xô nước để dập tắt ngọn lửa đang nung nấu đốt tôi!

Tình trạng bê bối trong việc quản lý trại, việc ban đại diện ăn trộm ăn cắp đồ tị nạn cung cấp cho dân trong trại để đem bán, sự việc những tên trong ban điều hành hồng hách, quấy nhiễu dân trong trại, cắt xén đồ phát ra, ăn chặn cơm cháo của dân, thông đồng với những tên lưu manh trong đám dân tị nạn để buôn lậu bán chợ đen, v.v... làm tôi càng nhụt chí và quả thật con người ở nơi nào cũng tham lam, bất nhơn, vô tư cách, không phải chỉ trong cái thế giới cộng sản. Ở đâu con người cũng coi trọng đồng tiền, cũng cần đồng tiền để mà có hạnh phúc ấm no. Chẳng thế mà trong trại tị nạn NW9 bao nhiêu đàn bà con gái nhà lành đã chịu làm đĩ, đi ngủ đêm với những kẻ có quyền hành trong trại hay những kẻ có tiền do người nhà ở ngoại quốc gởi cho, để có cái vật chất cần thiết thỏa mãn nhu cầu thể xác của họ. Ở bất cứ nơi nào, khi con người cùng cực thì nó đã trở thành con vật, không còn lương tri, không còn trí khôn, chỉ còn bản năng hưởng thụ. Hiện tượng đó thật rõ ràng nơi cái trại vùng biên giới ấy.

Những lúc rảnh rỗi, tôi hay tới ngôi trường nhỏ trong trại lập lên để dạy cho những ai muốn học một ít sinh ngữ trước khi đi định cư. Tôi làm quen với người trông coi cái ngôi trường ấy và những người tự nguyện dạy tại nơi đó miễn phí cho học viên. Tình cảm gắn bó con người với con người, và sinh hoạt nơi ngôi trường đậm tình anh em. Khi người đứng lo cho ngôi trường được giấy chuyển trại, anh biết tôi cũng là thầy giáo nên nhờ tôi giúp đỡ làm công việc kế tiếp thay anh. Tôi đang buồn và không có việc gì làm nên nhận. Tôi không hay rằng khi nhận làm công việc ấy, tôi có được chút bổng lộc, như được ở ngay tại ngôi trường, nơi đây có một căn phòng khá thoáng mát cho hiệu trưởng trong đó có chõng tre, có nhà bếp, có thùng chứa nước tắm. Ngoài ra, mỗi ngày tôi được một khẩu phần do hội từ thiện Ke tho lịch che ri ti (Catholic Charities) cho, ngoài phần cơm với cá hộp của mỗi dân tị nạn. Tôi dạy cả tiếng pháp cho những ai tính đi pháp và tiếng anh cho những ai tính đi Mỹ hay đi Úc. Trong hoàn cảnh khó khăn của người đi tị nạn, tình thầy trò càng thấm thiết, làm tôi bớt suy tư và bớt buồn, ít ra lúc ban ngày khi bận bịu.

Nhưng về đêm những lo âu và suy tư vẫn gặm nhấm hồn tôi cho đến ngày tôi rời trại NW9 để đi Chonburi, khi tôi nhận được tin cháu bé đã về đến Saigon và đang bị nhốt ở nhà tù trung ương Chí Hòa. Tuy còn đau buồn vì cháu vẫn phải đi tù, nhưng ít ra là cháu còn sống sót và đã khôn ngoan tự mình tìm được đường về đến Tây Ninh, để rồi lại bị bọn công an bắt giải về Saigon, tính làm tiền chúng tôi. Nhưng vợ tôi không còn tiền để chạy và chúng tôi nghĩ trước sau gì thì chúng cũng phải thả thằng bé ra, vì không ai bỏ tù một đứa bé mười hai tuổi lâu quá một hai tháng.

Nhưng chúng tôi đã làm. Bọn khốn nạn đó, không ăn được tiền của chúng tôi, đã trả thù và nhốt cháu bé sáu tháng trời! Lòng dũng cảm của cháu bé đã thể hiện qua sự chịu đựng bền bỉ và sự khôn ngoan, cháu đã lợi dụng khả năng nhào lộn của mình để giúp vui cho những người trong tù và được bà con thương mến, cho ăn thêm quà trong khi bọn cai tù không cho mẹ cháu tiếp tế thực phẩm.

Ngày cháu được thả về, cháu gầy gò ghẻ lở, lúc gọi cửa, mẹ cháu lại tưởng là một tên ăn mày, xua tay đuổi, cho đến khi cháu lên tiếng “ mẹ ơi, bé đây này!” (bé là tên ở nhà gọi cháu) thì mới nhận ra con mình! Ôi thật là đứt ruột đau lòng!

Nói về NW9, tôi còn vài ba kỷ niệm tô đậm đoạn đầu của cuộc hành trình đi tị nạn của tôi. Khi tôi nhận quản lý ngôi trường nhỏ bé ấy, thiếu tá Tobias, người đặc trách an ninh trại, gọi tôi lên văn phòng ông. Ông muốn tôi mỗi ngày nửa tiếng dạy ông nói tiếng Việt. Thật là một chuyện ngạc nhiên vì bình thường người Thái không ưa người Việt và họ thường nói tiếng Miên khi liên lạc với chúng tôi rồi kiếm một tên Miên biết tiếng Việt thông dịch. Như thế, mỗi khi tôi lên dạy xong buổi học, tôi thường được ông tặng vài cái kẹo, bao thuốc, ít gói đường hay cà phê nho nhỏ, và như thế cuộc đời tôi thấy bớt khổ. Vì thời gian tôi ở NW9 quá ngắn, tôi chưa kịp nhận được tiền viện trợ của bà con thân thuộc ở ngoại quốc, những ngày không có cà phê thuốc lá, tôi thấy cuộc đời tôi thiếu thốn làm sao!

Mười ngày trước khi có tin được chuyển trại, vì cứ đinh ninh là sẽ phải chờ cả năm tại NW9, tôi đã được một người quen giới thiệu đi làm thông dịch viên cho một cơ quan tình báo hỗn hợp Mỹ Thái. Cơ quan này đưa nhân viên đi phỏng vấn những tên bộ đội vượt biên hiện bị giữ điều tra tại nhiều trại tị nạn ven biên, và nhất là tại trại Sikev. Tôi đã gặp người Mỹ phụ trách tuyển người, và được cho biết mỗi tháng được năm trăm đô la lương, nhưng số tiền này không được lãnh ra mà phải để trong một chương mục, khi đến Mỹ mới được sử dụng. Thời gian ở Thái tôi được lo cho ăn ở đàng hoàng, không tốn kém gì hết và phải ký hợp đồng hai năm. Như vậy không còn vấn đề phải xin đi tị nạn, sau hai năm muốn làm tiếp thì làm, nếu không, thì đương nhiên được cho đi Mỹ. Tôi đã xin một tuần để suy nghĩ và đã tính nhận thì có tin tôi được lên danh sách đi Chon bu ri để làm giấy tờ đi một đệ tam quốc gia. Do vậy mà tôi đổi ý định, không nhận công tác đó nữa.

Sau khi ở trại NW9 được một tuần, tôi đã mần mò làm quen được với một số nhân viên Hồng Thập Tự quốc tế làm việc tại đây. Cứ đến cuối tuần là họ về Băng Cốc. Và trước khi họ đi, tôi nhờ họ gửi hộ thư qua hội HTTQT nên không mất tiền tem. Như thế tôi gửi thư xin cầu cứu được tới cả chục người ở Thái lan, Tân Gia Ba, Pháp và Mỹ, những người này là bạn của bác và cô tôi ở Saigon. Trong số những người tôi viết thư cho có Lý Quang Diệu, cựu thủ tướng Tân Gia Ba, Thanat Khoman, cựu thủ tướng Thái Lan, lúc đó là thượng Nghị Sĩ ở Băng Cốc, Bác sĩ Gellerman và Dân Biểu Norman Lent ở Nữ Ước, Bác sĩ C. C. Congdon, thầy của cô tôi khi bà đi du học ở Hoa Kỳ, Thạc sĩ giáo sư Pierre Catala ở Đại Học Luật Khoa Paris, và Giáo Sư Tiến Sĩ Luật Varee Vichayanonta ở Đại Học Luật Khoa Bangkok. Sau đó tôi nhận được những thư nhận đỡ đầu của Bác sĩ Gellerman, Dân Biểu Norman Lent, và giáo sư Pierre Catala. Giáo Sư Varee Vichayanonta đã đích thân lái xe xuống tận trại NW9 thăm tôi cho quà và tiền. Giáo sư Varee, cựu tiến sĩ ở Pháp, là bạn của cô tôi. Bà nói chuyện với tôi bằng tiếng pháp, thân tình hỏi thăm cô và bác tôi còn ở lại Saigon. Bà cũng tỏ ra lo lắng cho tình trạng của tôi lúc bấy giờ. Tôi đã cảm động, thành thật cảm ơn bà và xin nhận quà nhưng từ chối nhận tiền. Sau này khi lên Băng Cốc bà còn đón tôi đi chơi và đưa về nhà. Thật là một nghĩa cử tốt mà tôi vẫn còn nhớ cho đến ngày nay.

Thế rồi cái gì phải đến đã đến. Ngày mười hai tháng sáu, tôi cùng với khoảng một trăm năm chục người tị nạn khác rời NW9 đến trại Pa nát ni com hâu đinh sen tơ (Panatnikhom holding center) ở tỉnh Chon bu ri. Phái đoàn của toà đại sứ Mỹ ở Băng Cốc, trong đó có một phụ nữ Việt trẻ đẹp, mà ai cũng biết tiếng trừ tôi, là bà Chấn, cũng có mặt trong buổi chuyển trại này. Nhân viên hội Hồng Thập Tự quốc tế đã điều động cuộc ra đi. Chúng tôi lên xe buýt đi lúc mười một giờ ba mươi sáng và xe chạy vù vù qua một vùng quê Thái trông không khác vùng quê ở miền tây nước mình, với những ruộng lúa chín vàng, thẳng cánh cò bay. Xe đi hơn ba trăm cây số và đến nơi lúc hai giờ ba mươi trưa. Nhìn trại Pa nát ni com, tôi thấy phấn khởi, vì trại khang trang và đẹp mắt hơn NW9 nhiều.

Đến Panatnikhom Holding Center

Panatnikhom Holding Center, cũng còn có tên là Panatnikhom Processing Center, là trại mà tất cả những dân tị nạn đường biển và đường bộ ở Thái Lan đến để được phái đoàn các nước nhận tị nạn trên thế giới phỏng vấn. Nơi đây có văn phòng đại diện thường trực của các cơ quan quốc tế như UNHCR, các JVC's (joint voluntary agencies, hội thiện nguyện), và các cơ quan từ thiện. Nơi đây cũng là nơi tôi thấy có trường École Sans Frontières dạy tiếng pháp cho những ai xin đi tị nạn tại Pháp.

Nhà dành cho dân tị nạn làm bằng bằng fibro-ciment lợp tôn, từng giầy dài, cứ bốn giầy như thế tạo thành những ô vuông, ở chính giữa là khoảng đất trống mà dân tị nạn dùng làm nơi trồng các thứ rau và khoai. Đường đi là đường đất đỏ, không có điện nên đêm đến tối thui. Chỉ những đường chính và khu làm việc của các cơ quan là có đèn. Tôi được chỉ định ở tại căn nhà số 2G37.

Ngay ngoài trại, cách một hàng rào là một khu chợ nhỏ bán đủ thứ thực phẩm, quần áo, tạp hóa, cửa hàng ăn uống mà chúng tôi được tự do lui tới.

Trại Panatnikhom rất lớn đi từ nơi này đến nơi kia rất xa, mỗi cả chân. Ban ngày nóng như thiêu như đốt, có muốn ngủ cũng không ngủ được, thế mà ban đêm thì lại lạnh mà không có chăn mền, nên cũng lại không ngủ được ngon giấc. Cơm cho ăn thì tha hồ nhưng đồ ăn thì dở, nên phần lớn dân tị nạn phải đi chợ mua thêm thực phẩm về nấu riêng. Tôi sống với một số thanh niên nên được giúp đỡ nhiều.

Tại Panatnikhom, tôi gặp lại được anh Tâm là bác sĩ đã tốt nghiệp Đại học Y Saigon. Anh là sinh viên trong những lớp pháp văn chuyên môn y nha mà tôi đảm nhiệm vào những năm bảy sáu cho đến bảy tám. Anh rất mến tôi từ những ngày còn ở đại học và nhận ra tôi, chứ tôi đâu còn nhiều trí nhớ sau những năm lao động khổ sở.

Nói chuyện với Tâm làm tôi nhớ lại những kỷ niệm vui buồn của những ngày sau khi cộng sản vào miền nam. Tôi vốn là nhân viên trường đại học Luật. Sau bảy mươi lăm, trường Luật tạm ngưng hoạt động, các nhân viên ban giảng huấn vẫn được ăn lương nhưng không dạy học mà chỉ danh toàn thời gian tham dự lớp nghiên cứu chủ thuyết mác lê nin. Lớp này kéo dài cả năm trời, với những giảng viên cao cấp từ trường đảng ở Hà nội vào thuyết giảng. Chúng tôi vừa học tập vừa phê bình và tự phê, tự kiểm thảo xem mình đã tiến bộ đến đâu. Mỗi tuần đều phải làm bài viết để bày tỏ những gì mình đã hấp thụ được, đồng thời phê phán những ý niệm mới học về chủ nghĩa cộng sản. Tha hồ mà ca tụng, mà tặng bốc Mác Lê nin, tha hồ mà nói hay nói tốt về cái biện chứng pháp, nâng bi đảng và nước ta đã khôn ngoan áp dụng uyển chuyển chủ thuyết cộng sản vào hoàn cảnh đặc biệt của đất nước, để đưa dân tộc ta tiến thẳng lên chế độ xã hội chủ nghĩa mà không kinh qua chế độ tư bản chủ nghĩa, vân vân và vân vân. Đến ngày phải bàn luận, phải bày tỏ lập trường, phát biểu ý kiến, ai nấy cũng nhìn ai, xem ai nói trước và nói ra làm sao, vì mẹ kiếp, nói láo trên giấy thì dễ, nay phải đứng lên mà dùng cái mồm mà nói phét đâu có dễ, nó ngược ngàng làm sao! Và nói phét vừa đủ để đừng bị kết tội là chưa học tập tốt, chưa hấp thụ những tư tưởng mới, chứ nói phét quá thì lại bị đồng nghiệp nhìn với một con mắt nghi ngờ, bảo rằng thằng này nằm vùng mà mình không biết, hay là thằng này ba mươi tháng tư muốn được kết nạp đảng. Thế nhưng trong cái thời buổi rối ren, có lắm kẻ theo thời cơ chủ nghĩa, lắm kẻ tán tận lương tâm, sẵn sàng “hót cút cho chủ mới của đất nước”. Khốn nạn cho cái thân tôi, cũng bị “cuốn theo chiều gió”, cũng phải nói ngược lại những gì mình nghĩ trong đầu, đi ngược lại lòng mình, chỉ vì hoang mang sợ đi tù.

Mà đâu phải chỉ học tập tốt là đủ? Còn phải lao động tốt và chúng tôi cũng có những ngày đi đào mương, vét cống, những bàn tay trước kia chỉ quen cầm bút chấm bài phê điểm, nay cũng phải thò xuống bùn mà nâng những tảng đất rồi chuyển tay từ người này đến người kia, đến người chót tảng đất lớn chỉ còn bằng hai nắm tay, vì nó đã rơi rớt trên con đường vận chuyển. Nhưng rồi rốt cục trường Luật cũng bị đóng cửa, nhân viên giảng huấn nhận được giấy cho nghỉ việc, nhất là những người trong ban tư pháp, vì làm sao mà áp dụng luật tư bản vào xã hội xã hội chủ nghĩa? Và lại như đã bàn đến trước đây làm gì có luật trong chế độ cộng sản?

Thế là ai nấy cố mà đi tìm nghề khác mà sinh sống. Có anh đi sửa đồng hồ, có anh đi dạy anh văn, có anh đi buôn, còn tôi may phước đức tổ, có ông chú đi cách mạng về thấy thằng cháu đi

bán than cực đã đành, nhưng trông nó lại đen đũi như thừng ăn mày, mới nói “thôi anh về dạy pháp văn bên trường y khoa. Để chú nói cho đồng chí bí thư đảng bên đó!” Tôi được sang dạy pháp văn chuyên môn, dạy toàn những danh từ y nha khoa, dạy riết, đọc riết các báo y nha khoa bằng tiếng pháp, tôi nói chuyện y khoa nghề tới độ nhiều sinh viên năm thứ ba, thứ tư hỏi tôi “Thầy là bác sĩ hả thầy?” Tôi bảo tôi có là bác sĩ cái gì khô gì đâu. Vì đọc hoài tôi nói ra như con vẹt, nói riết thành ra nói như thể mình tin ở những lời mình nói, thành ra sinh viên mới tưởng như thế. Nhưng đó cũng là một điều hay bởi vì trước kia tôi có biết giầy thần kinh mơ hồ là cái gì, thế mà sau đó tôi dám nói với các sinh viên rằng cắt cái giầy thần kinh mơ hồ đó đi thì nó không còn kích thích cái bao tử tiết ra chất a xít và do đó chữa được cái bệnh đau bao tử. Làm sao mà sinh viên không tưởng tôi là bác sĩ khi những điều tôi nói đó lại chỉ mới phổ biến trong các tạp chí y khoa, chưa thông dụng trên thực tế.

Sau này đi vượt biển hụt, đi tù rồi trở về, làm sao còn đi dạy được nữa, tôi bèn quay ra đạp xích lô, khi chở khách vào Chợ lớn ngang qua trường y, tôi nhớ lại những bạn cũ muốn vào chơi quá. Trong số bạn nơi đây, tôi có anh Châu chơi rất thân với anh Trung làm bên khu giải phẫu. Sinh viên thường thực tập giải phẫu trên chó đã bị gây mê. Sau mỗi buổi thực tập như vậy, có mười mấy con chó được đem cho những nhân viên nào thèm thịt. Dưới xã hội xã hội chủ nghĩa, thịt heo, thịt bò, thịt gà đều đắt, ai cũng ăn thịt chó vì nó rẻ. Do vậy mà ai nấy đều dành những con chó đã bị giải phẫu đó. Nhưng vì có tay trong, nên lâu lâu anh Châu lại mang về được một con. Nhưng anh lại không biết làm chó, và càng lại không biết nướng chả chia hay nấu rựa mặn. Luộc thì dễ quá, nhưng không lẽ luộc cả con chó? Do vậy mỗi khi mang được một con về nhà là anh kêu các bạn đến nhậu, nhưng không lẽ mang con chó sống ra mà nhậu, anh đành bảo ba bốn đứa đi tìm tôi ở những nơi tôi thường đậu xích lô chờ khách. Và thấy mùi chó là tôi bỏ cả khách mà về.

Chúng tôi lên tuốt mái chung cư Nguyễn Thiện Thuật đun nước sôi cạo lông chó, lấy sách y khoa và tự diễn ra thui chó, xong rồi nào chặt, nào băm, nào thái, chúng tôi dùng đủ thứ gia vị tiêu hành tỏi riêng, lá mơ, mắm tôm. Đưa thì dọn dẹp cho sạch sẽ, đưa thì chuẩn bị bát đĩa, ly, đũa, bún, bánh đa, đưa thì lo nướng chả, đưa thì canh nòi luộc, còn tôi thì chuyên nấu nướng. Khi xong món luộc thì vớt ra cho nguội, khi chả vừa chín thì bắt đầu ngời nhậu. Nửa tiếng sau hết chả thì có đĩa ra thái thịt luộc, và thêm nửa tiếng nữa thì đến món rựa mặn ăn với bún. Bắt đầu nhập cuộc với mười người mà sao chúng nó ngửi thấy mùi ở đâu mà cứ đến thêm, mỗi đứa xách theo chai rượu, nào thuốc, nào than, nào rần, nào ông già, cuối cùng đĩa nào cũng say mềm, đi không vững, ăn nói lè nhè. Nhưng ít ra cũng quên đời được một lúc! Riêng tôi, lại leo lên xích lô đạp về nhà, miệng hát “Je suis parti, sans un adieu, il valait mieux pour tous les deux, laisse-moi te dire, laisse-moi te dire, je t’aimais bien...”

Những ngày ở Panatnikhom, sáng tôi đi dạy pháp văn ở Ecole Sans Frontières, nhà số 3C20, trưa về làm đơn nộp xin được phỏng vấn. Tôi được phái đoàn pháp kêu trước tiên. Tôi được một viên đại tá pháp già, tên colonel Tricorneau phỏng vấn.

Sau khi hỏi tôi tại sao xin đi Pháp, đã học hành đến đâu, học ở đâu, đi làm những đâu, làm những gì, ông hỏi tôi có vợ con không. Tôi trả lời tôi có một vợ, bốn con. Ông hỏi vợ con tôi đâu, sao không đi theo để được phỏng vấn, tôi bèn trả lời họ ở lại Việt Nam. Ông vỗ vào đùi cái đét, cười phá lên và nói “Ben alors! Vous êtes géographiquement célibataire!” (Ồ như thế trên phương diện địa dư, anh chưa có vợ đấy nhé!). Sau đó, ông bảo tôi được chấp nhận trên nguyên tắc, và nếu không có gì trắc trở, tôi sẽ đi Pháp trong tháng tám.

Sau đó một thời gian ngắn, tôi được phái đoàn Mỹ kêu. Tôi đến gặp một người Mỹ da đen, ông tự giới thiệu là cựu trung úy thủy quân lục chiến. Ông hỏi tôi đại khái giống như bên phái đoàn pháp đã hỏi. Sau cùng, ông nói với một giọng mà tôi nghe tôi thấy khó chịu “ông đã được nhận vào Pháp, tại sao ông còn xin vào Mỹ?” Tôi trả lời “Pháp không chịu trách nhiệm gì trong vụ sụp đổ của miền Nam Việt Nam. Họ nhận tôi vì tinh thần nhân đạo. Còn Mỹ phải trả món nợ này cho chúng tôi vì nếu Mỹ không nhúng tay vào Việt Nam, thì giờ này tôi không phải ngửa tay xin ông một cái gì hết”. Nghe tôi nói một chập như thế y câu hỏi tôi “ông tính xin vào Mỹ làm chính trị hả?” Tôi nói tôi không có khả năng làm chính trị. Y hỏi tôi đã đi học bên Mỹ chưa? Tôi bảo

chưa, y lại hỏi tôi đã làm cho cơ quan Mỹ nào ở Việt nam chưa. Tôi cũng bảo chưa. Thế là y nói “Ông không có một ưu tiên nào để vào Mỹ hết. Tôi khuyên ông đi Pháp”, tôi cúi tiết nói “tôi không cần lời khuyên của ông. Tôi chỉ xin ông cứu xét lá đơn của tôi một cách công bằng”. Rồi tôi đi về. Hai hôm sau tôi nhận được tờ bảo lãnh của dân biểu Norman Lent viết trên giấy có ăng tét (entête) “Congress of the United States of America”, tôi đem đến tính đưa cho phái đoàn Mỹ để bổ túc hồ sơ. Tôi gặp một cô gái Mỹ trẻ đẹp, tóc vàng óng ánh dài chấm hông, chân đi đất, trông như một nàng tiên, tôi liền nhờ cô làm một pho-tô-co-pi bổ túc hồ sơ và cho lại tôi bản chánh. Cô cầm lá thư đọc, xong cô bảo tôi chờ. Cô đem lá thư ấy đưa cho tên Mỹ đến hôm trước phỏng vấn tôi. Tôi thấy sắp sửa có chuyện nên chuẩn bị tinh thần để đối đáp với tên này. Y ra nhìn tôi, nhớ ra tôi, cười lịch sự rồi đưa tay ra bắt tay tôi. Tôi chưa hiểu chuyện gì đã xảy ra thì y nói “How did you get to know this big shot?”. Tôi liền nói dõc “He’s a friend of mine. We met in Saigon” Y nói “I’ll have your application processed immediately. You are admitted to the US.” Tôi vênh mặt lên nói “Thank you for your quick response! I appreciate it.” Rồi tôi đi về nhà như cò nờ ra trong bụng. Tôi nghĩ “Mẹ kiếp! có thể chứ!” (Tôi xin lỗi bạn đọc vì lối ăn nói cu li xích lô của tôi).

Những ngày hôm sau tôi ra cái bảng trước văn phòng của phái đoàn Mỹ, dương mắt ra nhìn xem có tên mình hay không, nhưng không thấy có, lòng đã buồn buồn, nhưng không muốn đến hỏi lại xem sao. Thôi đành chờ vậy. Chừng bốn năm ngày sau quả nhiên tôi có tên đi Mỹ, tôi bèn đến cảm ơn phái đoàn pháp.

Khi nói với bốn đứa bạn tây ở école sans frontières là Bernard, Christophe, Annie, và Bernadette, thì chúng nói “như thế chúng tao sẽ không gặp lại mày được!” tôi bèn trả lời “C’est ma destinée! J’espère vous revoir en Amérique alors!” (Đó là cái số của tôi. Tôi mong gặp lại các bạn bên Mỹ vậy) Thật ra trong bụng tôi sung sướng vô chừng. Chính ông thầy tôi, thạc sĩ Pierre Catala, người đã nhận bảo lãnh tôi, đã khuyên tôi “Les horizons sont beaucoup plus ouverts en Amérique. Si vous pouvez y aller, n’hésitez pas, cher ami...” (Chân trời Mỹ rộng mở hơn nhiều. Nếu anh đi được sang Mỹ, anh không nên ngập ngừng ...)

Tối hôm đó tôi đổi một đô la ra hai mươi bát (baht, tiền Thái) và tôi ra cái chợ kia ngồi vào ăn một tô hủ tiếu và uống một chai bia để ăn mừng một mình! Ôi tôi thấy cuộc đời tôi đã khởi sự nhuộm màu hồng, không còn đen như mồm chó nữa.

Sang Panatnikhom Transit Center

Ngày tôi thấy tên tôi trên danh sách cũng là ngày tôi được biết rằng đến hai mươi bảy tháng bảy tôi sẽ chuyển sang tờ răng dít sen tờ (Transit Center), nơi tôi được khám sức khỏe và chờ ngày đi đảo. Đi đảo đây không phải là bị đầy ra đảo. Đảo đây là đảo Ga Lãng bên Nam Dương, gần Tân Gia Ba (Singapore), nơi các dân tị nạn bên Thái được đi Mỹ phải qua ở đó chờ một thời gian trước khi được lên lít-đờ-vôn (liste de vol) tức là danh sách những người được lên máy bay. Như thế tôi đã phải ở tại tờ-răng-dít-xen-tơ có bốn ngày.

Lên Bangkok lấy Tàu đi Galăng

Ngày mười tháng tám tôi lên xe buýt đi Băng Cốc, ở lại đó ba ngày, rồi lên tàu lớn cùng cả năm bảy trăm người đi đảo Ga Lãng ở ngoài khơi biển Nam Dương. Từ Băng Cốc đến Galăng, phải chịu năm ngày, bốn đêm khốn khổ trên con tàu chạy như con rùa, chẳng khác nào chúng tôi đi vượt biển. Người người nằm la liệt trên boong tàu, ăn ngủ ngay tại đó, ốm đau nằm rên khừ khừ cũng tại đó, ngày đêm tại một nơi, chẳng khác nào hồi di cư từ bắc vào nam năm năm mươi tư, có khác chăng là không đi loại tàu há mồm, và dân tị nạn không có nhiều đồ mang theo như dân di cư.

Chúng tôi đến đến Ga lăng ngày mười tám tháng tám, nơi đây chúng tôi làm thủ tục chót trước khi đi định cư tại Hoa Kỳ. Tại đó tôi được cho số căn cước mới là T#282616, và tạm trú tại Barrack 193, room 7, Zone E, RPC Galang 2.

Trại Ga lăng có nhiều cảnh thiên nhiên rất đẹp, có núi, có bờ biển với những bãi cát trắng, sóng nhấp nhô làm cho tôi nhớ đến Vũng Tàu hay Đồ Sơn, có bến tàu nơi những ca-nô chạy cả trăm cây số giờ đưa những nhân viên các tổ chức quốc tế giúp người tị nạn từ Nam Dương hay Tân Gia Ba tới lui nơi này.

Nhớ đến bến tàu ấy, tôi nhớ đến những hình ảnh không vui của những ghe thuyền mà dân vượt biển đã dùng để đến nơi đây, những ghe thuyền đó nay nằm chết ở đáy, và sẽ còn là những chứng tích lịch sử đấu tranh của những con người đã ra đi vì cộng sản. Bao nhiêu người đến được nơi đây rồi chết nơi đây? Chỉ cần đếm những nắm mò chôn cất tại nghĩa địa trên hòn đảo này, cái nghĩa địa mang danh Ga lăng 3 thì biết. Bởi vì hòn đảo này được chia ra làm ba khu vực, khu vực một cho những kẻ vượt biển đi thẳng đến Nam Dương lúc đó, còn phải chờ được phỏng vấn, còn nhiều lo âu; khu vực hai cho những người đang hạnh phúc như tôi, đã được chấp nhận đi Mỹ, đến đây để chờ ngày đi; và khu vực ba, như đã vừa kể ở trên, cho những kẻ đã cố công đi đến đây để rồi ở lại đây vĩnh viễn. Kể ra chết và được chôn ở cái nơi khá thơ mộng này cũng sướng, đó là một đặc ân của trời cho, còn hơn những ai chết bờ chết bụi trong rừng thiêng Kämpuchia, hay chết một cách khốn nạn ngoài biển khơi để thân mình làm mồi cho cá.

Ga lăng hai có những căn nhà gỗ hai tầng tương đối khang trang cho dân tị nạn, và tôi đã được cấp cho một căn phòng ở tầng trên, có cây cầu thang gỗ để đi lên đi xuống. Tôi hay ngồi trên nấc thang chót ngắm cảnh sinh hoạt của trại, hay nhìn trời, nhìn đất, nhìn mây nhớ đến gia đình, và các bạn bè còn ở lại Saigon. Tôi đã phải ở nơi đó gần hai tháng, hai tháng mà tôi có cảm tưởng như hai năm, vì nay thủ tục đã xong hết, không còn gì để mà còn phải lo lắng hay theo dõi.

Những lúc không biết làm gì, tôi đi sang bên ga lăng một thăm ngôi chùa Phật Giáo có bức tượng rất to và đẹp, và tôi ngồi trên cái đu cột trên cành cây ngoài sân, trước lối vào, để ngửi mùi hương và suy nghĩ về niềm tin và con người.

Những buổi chiều mát ở Ga lăng, tôi thường đi dạo trên những con đường sỏi đá chạy từ khu vực một đến khu vực hai, đi hàng mấy cây số để đến những quán lá bán cá phê ngồi nghe nhạc vàng, nhớ về quê hương nay đã xa cách. Ôi những buổi chiều buồn durt ấy, nhưng lại đáng sống, đáng hưởng, những buổi chiều mang bao ý nghĩa của cuộc sống của con người, trải qua bao đắng cay mới đến được bến bờ này, nay ngồi hưởng những phút suy tư trong tiếng nhạc tiếng hát, bên hương vị của tách cà phê và những điệu thuốc. Tôi đã từng ngồi như thế, đôi khi với những người bạn mới, nhưng thường thì là một mình, bởi vì mình đâu có đến đó để vui, để nói chuyện, để cười. Mình đến đó để buồn, để nhớ, để trầm tư mặc tưởng.

Tôi nhớ nhất là những lần ngồi với người em gái Nam Dương xinh như mộng, tuổi chưa ba mươi, em là bác sĩ làm việc trong phái đoàn y tế Nam Dương phụ trách khám sức khỏe cho những ai sắp được đi Mỹ. Em đã khám cho tôi, em đã nói chuyện tâm tình trong lúc gặp tôi, và do định mệnh đã sui khiến hay sao, em đã mến tôi và sau đó chúng tôi thường đi chơi với nhau. Em kể cho tôi nghe về quê hương em, tôi kể cho em nghe về quê hương tôi, hai quê hương trái ngược một sướng một khổ, và em đã mũi lòng khi nghe đến chiến tranh, chết chóc, tàn phá, những chịu đựng và đau đớn của con người. Khi nghe nhạc Việt buồn, em bắt tôi dịch lời ca ra tiếng anh cho em thông cảm, em thông cảm với người viết bài ca, người hát bài ấy, hay với tôi thì không biết, nhưng có một điều chắc là em biết tôi đang buồn. Em cứ nhìn tôi không nói gì, vào những lúc tôi như muốn khóc, nhưng tôi có khóc đâu? Ngày tôi sắp đi em buồn lắm, em nói em cũng muốn đi Mỹ, đi để làm gì tôi không hỏi. Bây giờ chỉ còn bức hình chụp với em và các em của em, trên con tàu đưa tôi đi Tân Gia Ba để lấy máy bay đi định cư. Em đã muốn tiễn chân tôi đi và không đành ở lại bến tàu Galăng, phút chót em đã theo con tàu hay theo tôi? Tôi có cảm tưởng như có cái gì đã liên kết hai đứa tôi vào lúc đó. Em đã tiễn tôi ra đi quá nhanh, em đang xin giấy cho tôi tới đất liền để em đưa tôi đi thăm nơi em ở là Gia Các Ta (Jakarta) mà không kịp. Có những tuần em không về nhà liền vào chiều thứ sáu mà lại ở lại ngày thứ bảy, em đưa tôi đi ăn ở những quán rẻ tiền ở Ga lăng một, làm tôi cứ bứt rứt, nghĩ buồn cho thân phận, mình đã không có khả năng bao em, phải để em bao mình. Không hẳn là tôi không có tiền, vì tôi chẳng đi làm cho cơ quan thiện nguyện Save The Children và được một

đô la một ngày là gì? Nhưng số tiền ấy chỉ đủ cho cà phê và thuốc lá. Thôi thì vì hoàn cảnh, tôi cũng chẳng thiết gì ăn, tôi đã chỉ muốn được bên em, được đi cạnh em, nắm tay em cho bớt thấy cô đơn. Lần chót đi uống cà phê với nhau, trong bóng tối của lá cây um tùm, em đã để cho tôi ôm, cho tôi hôn, nhưng chỉ có thể, có thể thôi, không gì hơn nữa.

Đến Tân Gia ba, em đưa tôi đi ăn, đi sắm một cái quần tây rẽ tiền, một chiếc sơ mi dẹt (chemisette, sơ mi ngắn tay) và một đôi giày ba ta, thứ giày vải có đế mỏng mà mẹ tôi bắt tôi đi khi tôi còn đi học. Tôi đâu có nhiều tiền để mua đồ sỉn như hồi xưa, khi tôi còn là sinh viên.

Những ngày tôi còn thanh niên, tôi cử tạ cho thân người nẩy nở, tôi đi xe mô-tô, mặc quần áo may theo mẫu trong ca-ta-lôc (catalogue), và đi giày i-ta-li (Italie). Bao nhiêu tiền đi dạy kèm trẻ tại tư gia, đưa hết cho tiệm may Văn Quán ở đường Gia Long, gần rạp hát Lê Lợi, và các tiệm giày gần đó, để rồi đi chơi với các em, đôi khi phải để em bao, vì sờ túi thấy không còn tiền. Được cái các em con nhà giàu, mà lại thích “anh” nên chẳng sao, nhất là các em biết tôi là tay chịu chơi, không bao giờ hà tiện, bủn xỉn. Ngồi sau mô-tô anh phóng như bay, em cứ ôm sát vào lưng anh, dựa đầu lên vai anh, và lấy bàn tay xoa những bắp thịt vai cứng như đá của anh, em thấy ngây ngất trong lòng, quên đi lúc em phải mở ví. Vả lại tôi cũng đâu phải dân bản, sau đó để trả lại những món nợ do hoàn cảnh, tôi thường mua tặng em những món quà đắt tiền như cái ví da hay lọ nước hoa để rồi em vui, em cười, em nói “Sao anh dễ thương quá vậy?”

Tiền bà cô tôi gởi cho, năm mươi đô la, đến vào đúng giờ đúng lúc, vì nếu không thì tôi chẳng biết phải làm sao, không lẽ đi với em chỉ dòm dòm, ngó ngó. Trên đường phố sang trọng của thành phố đẹp nhất nhì Đông Nam Á này, tôi đang ngắm những cặp giò cao của những cô gái gốc Triều Châu thì em đã hỏi “Để chuẩn bị đi Mỹ, anh còn phải mua gì nữa không?”. Tôi đã cứ giả vờ không nghe thấy và đùa với mấy đứa em của em cho thời gian chóng qua đi. Lúc tôi trở về trại và em phải chia tay tôi vĩnh viễn, dường như tôi thấy đôi mắt em long lanh, em cứ nhìn tôi mà không biết nói gì. Để chấm dứt sự căng thẳng, tôi cảm ơn em đã ưu đãi tôi và hứa rằng khi qua đến Mỹ tôi sẽ biên thư cho em. Quả thật tôi đã viết liền cho em khi tôi đến Nữ Ơc, nhưng không nhận được thư hồi âm. Có lẽ em đã bỗng ý thức rằng tôi đã có vợ, có con, mơ mộng viễn vông không đưa đến đâu cả. Thế nhưng đối với tôi, em đã là một nàng tiên, bỗng nhiên từ trên trời rơi xuống, để mang đến cho tôi những giây phút đẹp nhất trong cuộc đời, và hạnh phúc tôi có được bên em đã tô điểm cho cuộc ra đi của tôi những nét màu hồng, những nét hồng phác nhẹ trên nguyên cái nền màu đen.

Tôi đã phải ở lại Tân Gia Ba hai ngày, rồi được cho ký giấy nợ với cái cơ quan quốc tế ICEM (Intergovernmental Committee of European Migration), cơ quan liên chính phủ lo cho những di dân ở Âu Châu. Cái chữ M(igration) nó đã làm cho tôi liên tưởng đến những đàn chim, đàn cò, cứ đến mùa lạnh là bay về những chân trời phía nam, nơi có ánh nắng mặt trời ấm cúng. Tôi không đi về phía nam, nhưng tôi cũng đang đi tìm một chân trời ấm cúng, nơi mà các con tôi, nếu một ngày nào chúng tôi được đoàn tụ, sẽ chắc chắn thấy được ánh nắng ấm của hạnh phúc, của tương lai.

Trên con đường đến đất Tự Do

Ngày hai mươi ba tháng chín, tay trái cầm một cái túi lát-tích (plastique) trắng bụi có in dấu hiệu ICEM ở hai bên, trong đó có một đồng giấy tờ gì tôi không biết, và những tấm hình to tướng chụp phổi chụp gan gì đó, tay phải ôm khư khư cái túi trong có mớ quần áo cũ, kỷ niệm cuộc đi bằng Kămpuchia, tôi đã bước lên máy bay đi Cựu Kim Sơn, cái thành phố nổi tiếng mà ai cũng biết đến, trừ những thằng nhà quê như tôi. Trên ngực tôi, người ta đã dán một nhãn giấy, trên ghi nơi tôi sẽ đến, chuyến bay tôi sẽ đi và hội từ thiện đã đứng ra giúp đỡ tôi đi định cư. Trong túi tôi còn tờ mười đô la, mà tôi lâu lâu cứ sờ sờ vì sợ bị đưa vào mớ rác lấy mất, tâm trạng tôi vẫn là tâm trạng của kẻ đã sống bảy năm dưới chế độ cộng sản chuyên chế.

Chiếc máy bay đáp xuống phi trường Cựu Kim Sơn vào buổi chiều, khi trời đã xẩm tối. Chúng tôi đã được đại diện ICEM và những cơ quan thiện nguyện ra đón và đưa lên những xe buýt to tương. Tôi đã quá mệt vì chuyến đi dài chưa bao giờ tôi tưởng tượng nổi, nên tôi cứ thấy ai làm gì thì tôi làm theo. Trời hơi lạnh lạnh mà tôi chỉ phong phanh có chiếc áo mới mua ngắn tay, làm tôi nổi da gà và rùng mình. Ngồi trên chuyến xe buýt, tôi như anh nhà quê ra tỉnh, nhìn những xe hơi đi vùn vụt qua, thấy vừa chóng mặt vừa nhức đầu. Và chắc hẳn là tôi có cái mã của anh nhà quê, vì bấy năm trời tôi đã sống trong một thế giới thiếu văn minh, nếu không muốn nói là man rợ, một thế giới đã xoay trở lại hai ba mươi năm về quá khứ.

Tôi được đưa đi đâu khi đó tôi không biết, tôi chỉ nhớ tôi đã thấy xe chạy qua một cây cầu dài tôi chưa từng thấy trên đời, rồi sau đó còn đi cả tiếng đồng hồ đến một nơi đồng không mông quạnh như một khu quân sự. Sau này thì tôi mới hay đó là trại Ha Min ton (Hamilton), gần chùa Vạn Phật, và cây cầu đó là cây cầu nổi tiếng Gâu Đơn Ghét (Golgen Gate) bắc ngang qua vịnh Cựu Kim Sơn. Chúng tôi được đưa đến một trại lính cũ, vào một căn phòng lớn mênh mông chứa cả mấy trăm người, hai người chia nhau một giường hai tầng.

Để đồ vào những hộc tủ có khóa xong, chúng tôi được hướng dẫn xuống nhà ăn, nơi đây, lần đầu tiên trong đời, tôi thấy nhiều đồ ăn đến thế! Nào thịt gà, thịt bò, nào rau, nào khoai tây, đủ thứ nước chấm, trái cây đủ loại, cam táo nho lê mận chuối, ôi tha hồ ăn, vừa ăn vừa bỏ túi. Tôi mới từ một thế giới chết đói đến một thiên đường dư thừa mọi thứ, trông cái gì cũng hoa mắt, cũng thèm, cũng muốn. Nghĩ lại bây giờ thấy sao tôi đã thảm hại đến như vậy? Chẳng gì ở Việt nam trước kia, tôi cũng là ông này bà nọ, chứ có phải là dân cu li đâu? Thế mới thấy cộng sản đã đầy đọa con người, đã làm cho con người không còn phẩm giá vốn dĩ của mình nữa.

Sau bữa cơm tối, tôi ra sân nhìn trời nhìn đất mà lòng băng khuâng không biết mình vui hay buồn, nay mình đã ở đất Mỹ. Thật là quá sớm cho tôi có được một ý niệm rõ ràng về mảnh đất mà tôi sẽ phải gọi là quê hương này.

Trời lạnh làm tôi rét run, đứng chưa được mười phút, tôi phải chui trở vào trong nhà. Tất cả đã trở về phòng ngủ sau khi ăn xong, tôi cũng vội vã đi theo những người sau chót. Đêm ấy tôi ngủ như chết vì mùi mấy giờ trên máy bay tôi đâu có chợp mắt được.

Trên con đường đi định cư, đa số có những người thân thuộc bên cạnh, chỉ riêng tôi và một số thanh niên là cô độc. Trong cái hoàn cảnh đó, tôi đã được một số thanh niên chấp nhận, và chúng tôi đã thành một nhóm, đi đâu cũng có nhau. Như thế cũng phần nào làm cho mỗi đứa chúng tôi thấy ấm lòng hơn, khi chân ướt chân ráo đến nơi xứ lạ quê người, bao nhiêu lo nghĩ, bao nhiêu băn khoăn, đang tràn ngập đầu óc chúng tôi.

Đến ngày hôm sau, các cơ quan thiện nguyện đã dán danh sách với đầy đủ chi tiết như tên người đi định cư, nơi đi định cư, tên người bảo lãnh, ngày giờ và tên chuyến máy bay. Khi tôi tìm tên tôi thì tôi được biết cơ quan lo cho tôi đi là USCC, nơi tôi đi là một tỉnh ở Alabama, người bảo lãnh tôi là bà bác vợ tôi, và chuyến máy bay tôi đi là bốn giờ sáng ngày hôm sau. Nhìn thấy cái tên Alabama là tôi đã mất hồn, mất vía. Tôi không biết Alabama ở đâu, tôi chỉ biết qua báo chí rằng nơi ấy có nhiều Mỹ da đen, có bọn KKK, và đó không phải là một tiểu bang ngon lành như Ca li phoc ni a, Téch xát, hay Nữu Ước. Do vậy mà tôi cuống cuống đi hỏi nơi đặt văn phòng của USCC để đến xin đi Nữu Ước, nơi có người bảo lãnh tôi là dân biểu Norman Lent.

Khi tôi cùng một thanh niên tôi quen đi tới văn phòng ấy, thì một người Việt nam làm việc cho cơ quan USCC đã tỏ ra hồng hách, dọa nạt tôi, coi tôi như một tên mới ở Phi châu đến. Khi tôi nói tôi không muốn đi Alabama mà muốn xin đi Nữu Ước thì tên khốn nạn đó đập bàn quát lên với tôi rằng tại sao không đi Alabama, tại sao đòi đi Nữu Ước, mới ở Việt Nam qua đã biết gì mà đòi thế này thế nọ, giấy tờ USCC bảo đi đâu thì phải đi đó và không có đổi chác gì hết, tôi hôm đó phải lên máy bay đi Alabama.

Tôi nghe thằng chó chết ấy, thay vì giúp đỡ tôi là dân tị nạn, lại dở trò quan liêu, bắt nạt tôi, coi thường tôi, nên máu cu li của tôi nổi lên, tôi văng tục tùm lum, đòi đánh nhau với nó, và chửi cha cả tổ chức USCC lẫn nó lên. Tôi bảo nó tôi đâu có nhờ USCC hay USKK bảo trợ cho tôi bao giờ đâu, tôi chẳng biết USCC là cái quái gì, tôi không hề làm đơn hay ký tên trên giấy tờ của cái cơ quan đó, tôi chỉ biết có cái giấy của dân biểu Mỹ ở Nữu Ước bảo lãnh cho tôi vân

vân và vân vân. Mỗi câu tôi nói, vào cái lúc tôi điền tiết đó, đều có hai chữ DM hay CCC, tên đó nghe hoảng hốt bèn đổi giọng nói với tôi là để rồi hấn lo.

Đêm hôm đó trên chuyến bay đi Alabama, không có tôi. Ba hôm sau, khi hầu hết những dân tị nạn đã đi rồi, chỉ còn lại chừng hai chục người, tôi mới được thông báo là hãy chuẩn bị để đi vào sáng sớm ngày thứ sáu tức là hôm sau. Tôi đâu có gì để chuẩn bị, chỉ có cái túi quần áo ăn mày, cái quần tây, cái áo sơ mi ngắn tay đã mặc trên người, đôi giày ba ta đã đi vào chân, còn cái gì nữa đâu ngoài tờ mười đô la để trong túi quần?

Lúc lên máy bay, ai cũng được phát cho một chiếc áo ấm, mà mãi sau này tôi mới biết tên gọi là dắc két (Jacket), nhưng khi đến phiến tôi, thằng khốn kiếp đó nó thù tôi, nó không cho. Tôi hỏi nó, nó bảo giấy tờ USCC đưa tôi đi Alabama, nay tôi đi Nữu Ước tôi không được!

Sau này, sau khi máy bay đáp xuống phi trường Ken ne đi, tôi mới biết rằng nó còn chơi tôi một đòn làm tôi phải khóc tu tu như một đứa trẻ. Lúc đó quả thật nếu tôi về được Kem Ha Min Tôn (Camp Hamilton) thì chắc chắn thằng ấy ít nhất cũng phải mất vài cái răng cửa. Ngày tôi chạy xích lô, tôi đã từng đập những thằng cán bộ và bộ đội cộng sản, tên ăn mày này có thắm gì? Cho đến bây giờ, tôi vẫn còn căm cái tên mất dạy đó, tôi vẫn còn muốn bịch nó, nhưng không biết nó ở đâu mà bịch.

Lúc hai giờ trưa, khi khoảng hai chục đứa chúng tôi xuống phi trường Nữu Ước và vào trong nhà ga, đại diện những hội từ thiện hay chính những người xi pông so (sponsor) đã hoặc ở đó, hoặc sắp sửa đến. Chỉ có tôi là chẳng có ai biết mà ra đón. Sau khi tất cả những người tị nạn kia đã đi hết, tôi cứ đứng đó chờ, chờ hoài, chờ mãi cho đến năm giờ chiều mà không thấy gì. Tôi ngồi bệt xuống đất dựa lưng vào tường, tay ôm cái túi quần áo, và nước mắt tôi bắt đầu chảy ra. Tôi không biết phải làm gì, vì mình có ở Mỹ bao giờ đâu? Tôi chỉ biết ngồi đấy chờ, trong đầu lo không có ai đến đón thì làm sao đây?

May phúc cho tôi có một người đàn ông Mỹ đi qua, thấy tôi thút thít khóc, thương tình hỏi tôi có chuyện gì. Tôi nói tôi là người Việt tị nạn, hội USCC đưa tôi đến đây mà không cho xi pông so tôi hay, nên không ra đón tôi, bây giờ tôi không biết phải làm sao. Ông ta đưa tôi vào văn phòng hãng máy bay United Airlines, rót cho tôi một tách cà phê, rồi nói chuyện với tôi một lúc. Ông tự giới thiệu là me ne dơ (Manager), có người anh ruột sang chiến đấu ở Việt Nam và đã hy sinh trong trận chiến gần Pleiku. Ông nói ông rất thương dân tộc Việt và bảo tôi nếu không ai đến thì tôi sẽ về nhà ông ở tạm cho đến thứ hai. Ông nói chiều thứ sáu các văn phòng USCC đóng cửa không còn ai làm việc. Tôi bèn chìa ra tờ giấy của dân biểu Norman Lent, ông cầm lấy đọc, và may phúc cho tôi trên đó có số điện thoại liên lạc với văn phòng thường trực của quốc hội. Ông gọi số đó, người ta cho số nhà của vị dân biểu, ông gọi nhà của người ấy, và được trả lời là sẽ cho người ra đón trong vòng nửa giờ. Thế là tôi thoát chết! Cái thằng khốn nạn ở USCC tính hại tôi, nó biết tôi nhà quê lên tỉnh, tưởng tôi không biết mần mò, cho rằng tôi sẽ chết vì cái đòn độc địa của nó. Nhưng số tôi cao, có Trời Phật phù hộ, nên ông Mỹ đó đã cứu tôi.

Đúng nửa tiếng sau, ông Gellerman là người thực sự xi pông so cho tôi, dân biểu Lent chỉ đứng tên trên giấy tờ cho tôi mau được đi, đến đón tôi. Vừa thấy tôi, ông nhe răng cười và nói “cái thằng bé con như mày mà Florence bảo tao mày là giáo sư đại học!”. Florence là bà bác sĩ Gellerman, người đã nhận giúp đỡ tôi từ khi tôi còn ở NW9. Ông cảm ơn ông me ne dơ, tôi cũng nắm chặt tay cảm ơn ông me ne dơ rồi chúng tôi đi ra về bằng chiếc xe ca đi lắc (Cadillac). Nhà ông ở Merrick, Long Island, một căn nhà sang trọng, trong một khu sang trọng. Bà Gellerman ra cửa ôm tôi và nói “Congratulations! You are now in America!” (Tôi mừng cho ông ! Bây giờ ông đã đến đất Mỹ)

Những Ngày Đầu trên Đất Mỹ

Với tư cách tị nạn, tôi đã được cấp một tờ chứng nhận gọi là ai nai ti pho (I94) với những chi tiết như sau:

*I94 issued September 30 1981 in San Francisco
Alien registration # A-277-501*

Sáng hôm thứ bảy bà Gellerman bảo tôi “Anh sẽ phải lên Men hát tăn (Manhattan) kiếm việc. Nhưng muốn đi làm, anh phải đi xin sô sơn xê kiu ri ti năm bơ (Social security number). Thứ hai tôi sẽ đưa anh đi xin, bây giờ anh ra ăn sáng.” Tôi chẳng hiểu bà nói cái gì. Tôi không biết Men hát tăn ở đâu và cái Sô sơn xê kiu ri ti năm bơ là cái quái gì. Tôi ngớ ngẩn ngẩn, cái gì bà nói cũng ô kê. Chúng tôi ngồi vào cái bàn tròn ngay cạnh bếp, bà cho tôi uống nước cam rót từ cái bình lát tích to tương bằng cái bình đựng nước tương bên nhà, ăn cái bánh gì không giống bánh mì mà trông lại giống cái phao đi bơi nhỏ xíu, làm tôi nhớ lại Đồ Sơn vào những khi tôi mười hai, mười ba tuổi đi biển đeo cái ruột bánh xe hơi bơm căng để khỏi bị chết đuối. Tôi ăn không thấy ngon, thêm vào đó lại còn phết cái chất gì giống như kem sữa đặc nhưng lạt phèo, mà lại hột hột. Tôi hỏi bà đó là cái gì, bà nói bây gơn (bagel) và cốt tét chi (cottage cheese). Bà hỏi tôi ăn ngon không, tôi nuốt không dô nhưng cũng phải nói ô kê. Bà còn đưa cho tôi một quả chuối xanh lè, tôi vốn đã ghét chuối, nay lại thêm chuối xanh, tôi làm sao ăn cho được? Tôi nói “nâu, thanh kiou”, bà đưa cái bình vuông vuông bằng giấy cạc tông trên có chữ milk, tôi biết ngay là sữa, hỏi tôi vẫn tất “miéc?”. Tôi cũng lại “nâu, thanh kiou”. Đầu tôi lúc ấy chỉ nghĩ đến một bát tái nạm gầu, thơm phưng phức, nóng hổi, rau thơm, giá chanh ớt và một cốc cà phê đen đậm. Tôi tự nhủ “sống ở Mỹ ăn những đồ quý này chỉ có mà chết sớm!”

Trong suốt thời gian ăn sáng, tôi thấy chồng bà tên Xi Mua (Seymour) chỉ vừa đọc báo vừa nhai, mà chẳng nói câu gì, và cũng chẳng thêm đề ý đến tôi. Tôi bỗng nhận thấy rằng hình như trong căn nhà đó, ông chồng chỉ ngồi yên không quyết định việc gì, tất cả đều do bà vợ. Tự nhiên tôi cảm thấy nhột nhột, hơi buồn vì thấy có lẽ mình đã vào lầm nhà.

Ăn sáng xong, Xi Mua đi vào phòng làm việc nhỏ xíu của ông, vặn ti vi lên xem, Phơ Lo (Flo, tắt cho Florence) ra ngồi ghé bàn đọc báo. Tôi mon men lại gần, bà bỏ tờ báo xuống nhìn tôi với đôi mắt trìu mến và hỏi “yét đĩa?” (Yes, dear?). Tôi lấy hết can đảm hỏi bà làm sao để lãnh oen phe (welfare), bà trợn mắt nói với tôi rằng không nên nói cái chữ đó trong nhà bà. Rồi bà dài giọng kể rằng bố mẹ của cả Xi Mua lẫn bà đều từ I dơ ra en (Israel) đến, nghèo khổ nhưng không bao giờ ăn oen phe. Bây giờ tôi cũng là một thành phần trong cái gia đình Do Thái ấy, không được nghĩ đến chuyện ăn cái thứ ấy. “Don’t you ever think about getting it!” là nguyên văn câu bà nói. Thế có chết cha tôi không? Thảm nào lúc này bà bảo tôi đi tìm việc!

Chiều thứ bảy, và sau này tất cả mọi chiều, chiều nào cũng như chiều nào, sau khi ăn cơm xong, Xi Mua và tôi phải cho bát đĩa dơ vào máy rửa chén, phải rửa, đánh bóng, chùi khô rồi cất đi cả năm bảy cái chảo, soong, nồi. Chẳng bao lâu sau đó, Xi Mua vì đã từng phải làm cái công việc đó chắc cũng đã hai ba chục năm rồi nên chán ngấy, ông chỉ đứng làm với tôi dăm ba phút rồi bảo tôi “iu heo me đu dờ rét, ô kê?” xong ông trốn vào cái “lỗ chui ra chui vô” (như lời nói của Nguyễn Cao Kỳ hồi xưa khi thương phế binh chiếm đất cắm dùi ở Saigon) tức là cái phòng làm việc của ông. Tôi như vậy phải lãnh đủ, cho đến ngày tôi đủ lông đủ cánh bay đi tìm tự do.

Sáng chủ nhật, tôi chưa ngủ dậy, thì Phơ Lo gõ cửa phòng tôi. Tôi vừa ló đầu ra thì bà bảo tôi dậy ăn sáng rồi đi nhà thờ. Khốn nạn cho tôi, tôi là Phật tử, nay bắt tôi đi nhà thờ Do Thái là thế nào? Tôi nói “Ai ken nốt gâu, ai am bu đit” nhưng bà vẫn bắt tôi đi, bà nói sẽ giới thiệu tôi cho tất cả cái cộng đồng người Do Thái trong nhà thờ của bà, nhất là với ông rập bai (rabbi). Thế là tôi phải dậy, sửa soạn ăn sáng rồi đi.

Tại cái nhà thờ trông lạ mắt xây theo những hình thù hình học ấy, tôi cứ lẽo đẽo đi theo Phơ Lo để bà giới thiệu tôi với hết người này lẫn người kia, trong khi Xi Mua tìm đường lẫn đi đâu lúc nào tôi không hay. Những đứa con gái tuổi mười lăm mười sáu, tương tôi mới hai mươi, hai mươi lăm, cứ sán lại tôi làm quen. Hồi đó, tôi gầy gò cân nặng chỉ bốn tám năm mươi kí lô, nhìn vào ai bảo tôi bốn mươi? Chẳng thế mà khi ở Cựu Kim Sơn, đi học chương trình Em Bi Ấy

(MBA) ở trường Sư Tét (State) tôi được bao nhiêu em tàu, phi, đại hàn tuổi chưa ba mươi mét như điều đó.

Sau đó, tôi cũng phải dự lễ. Phơ Lo đưa cho tôi cái nón Do Thái để tôi đội lên chóp bu đầu và bảo tôi “Anh là người Việt Do Thái đầu tiên!”. Tuy hôm ấy hơi vất vả, nhưng sau đó tôi được người ta đem cho nhiều quần áo cũ, nhiều cái còn mới đẹp tới độ Xi Mua thấy thèm dành của tôi.

Hôm thứ hai, sau khi Xi Mua đi làm, tôi mới hỏi Phơ Lo chồng bà đi làm ở đâu, làm gì, thì bà nói Xi Mua làm cho một tờ báo ở Men hát tăn. Luôn thể tôi hỏi Men hát tăn ở đâu, bà mới nhìn tôi với đôi mắt ngạc nhiên nói “anh không biết ư? Đó là tên của thành phố Nữu Ước”. Khoảng chín giờ bà đưa tôi đến sở an ninh xã hội để xin cái sớ sơn xê kiu ri ti năm bơ, bà chỉ cho tôi điền đơn rồi chúng tôi phải ngồi chờ cả tiếng đồng hồ mới được nộp đơn. Sau đó bà đưa tôi đến một tiệm giày, và nói “anh phải có một đôi giày cho tốt để đi làm”.

Trước hàng trăm đôi giày đủ loại, bà hỏi tôi chọn đôi nào, tôi chỉ đôi giày I ta li, thì bà trở mắt lên nhìn tôi. Bà chỉ đôi giày cao cổ màu vàng khè và bảo tôi mua đôi ấy vì mùa lạnh sắp tới, tôi sẽ cần đôi ấy mới đủ ấm. Tôi đòi mua đôi màu đen, bà nói những đôi khác không ôn sen (on sale), tôi không hiểu bà nói gì, bà giải thích là đôi vàng không ai thềm mua, nên nó rẻ hơn những đôi khác. Chúng tôi vào mua đôi ấy, mất hơn sáu chục đồng, bà trả tiền rồi bảo rằng tôi nợ bà số tiền đó, khi nào đi làm có tiền trả lại.

Sáng sớm hôm sau, hôm thứ ba, bà đánh thức tôi dậy, bảo tôi đi theo Xi Mua lên Men hát tăn đi kiểm việc. Bà hỏi tôi có tiền đi xe lửa không, tôi có mười đồng nhưng dành phòng thân nên nói không có. Bà móc ví lấy tờ mười đồng, đưa cho tôi nói “như vậy anh nợ tôi bảy chục”, tôi nói ô kê. Rồi tôi đi theo Xi Mua ra trạm xe lửa mua vé đi lên Men hát tăn. Khi đến nơi, tôi cứ theo Xi Mua đi trong rừng người đang chui ra từ những chiếc xe lửa tại Pen sừ tây sơn (Pennsylvania, gọi tắt là Penn station). Ra đến ngoại đường, Xi Mua quay sang tôi nói “lu a ôn i-ua ôn, gút lác” (bây giờ anh tự lo lấy cái thân anh, chúc anh may mắn). Rồi ông hẹn tôi, chiều năm giờ gặp nhau ngay tại chỗ đó. Tôi là thằng nhà quê, chưa bao giờ bước chân lên một thành phố Mỹ nên tôi sợ chiều không biết chỗ nào mà mò. Tôi bèn lấy giấy trong túi, vẽ một họa đồ nhỏ, và từ đó cứ đi đâu thì lại ghi vào.

Chân ướt chân ráo đến đất Mỹ mà Phơ Lo bắt tôi đi kiểm việc! Mà bà lại chẳng chỉ cho tôi đi chỗ nào, xin làm sao. Tôi nghĩ tôi biết nhiều từ y khoa, tôi nên đi vào bệnh viện, may ra nó cho mình làm thông dịch hay thư ký. Như thế, tôi cứ đi lòng vòng, bệnh viện nào cũng vô, chỗ thì nói nô dốp (no job), chỗ có việc làm da ni to (janitor) chùi dọn bệnh viện, thì nó hỏi ở Việt nam làm gì, tôi bảo tôi làm giáo sư, nó nói tôi ô vợ qua li phai (overqualified) và nó thanh kiu tôi. Tôi không hiểu ô vợ qua li phai là cái con khỉ khô gì nhưng buồn thì tôi càng ngày càng buồn. Đi bộ mỏi cả chân, nước không có mà uống, sắn u-ít (sandwich) chỉ có hai đồng bạc nhưng không dám ăn, tôi thấy khốn khổ, khốn nạn. Tôi tưởng sang Mỹ là tự nhiên sướng, đâu dè những khó khăn của cuộc đời nơi đâu chẳng có? Mệt lả, tôi nhìn tôi trong những tấm gương lớn trước những cửa hàng và tự hỏi “Tại sao giờ này mình lại ở đây? Vợ con mình đâu? Sao phải lủi thủi một mình?” Tôi cảm thấy tôi bệ dạc, không còn ý chí nghị lực, không còn tự hào, không còn muốn cái gì nữa. Và cứ thế tôi lê chân đi khắp phố này đến phố kia tìm cái dấu hồng thập tự để vào. Đi đâu tôi cũng tự giới thiệu mình là tị nạn người Việt, cần tìm việc để sống.

Sau này tôi mới thấy tôi ngu, vì Mỹ nó có thương gì tị nạn Việt? Chiến tranh Việt nam là một vết ô nhục cho họ, họ chỉ muốn quên, khều cái vết thương đó ra cho nó lại chảy máu đâu ích gì? Ở Saigon tôi hận Mỹ đã bỏ rơi chúng tôi, bây giờ tôi cảm Mỹ không thương gì tôi hết. Thật là ngây ngô nhưng đó là cảm tưởng của tôi những ngày đầu tiên dậm chân trên đất Mỹ.

Vài Lời Kết Luận

Cuộc ra đi kéo dài hơn nửa năm trời đã đưa tôi từ một cuộc sống khốn nạn khốn khổ, vô vọng, đầy đau thương và nước mắt đến một cuộc sống chính đáng của con người trong đó có tình thương, có sự thông cảm của những con người khác.

Ở đâu cũng cần sự đấu tranh để vượt khỏi những khó khăn, những trở ngại giăng mắc con đường mình đi, nhưng nơi đây khác bên kia ở chỗ tôi có được hy vọng cho ngày mai, tôi thấy được ánh sáng nơi cuối đường hầm. Con đường tương lai không phải là một ngõ bí như tôi đã bị dồn vào, để rồi muốn thoát khỏi, tôi phải đi tìm cuộc sống qua cái chết. Ở đây, con đường tương lai mở thênh thang cho những ai muốn đi tới, cho những ai đủ ý chí và lòng can đảm để không dừng chân đứng tại một chỗ, dám đối đầu với những thử thách để mà tiến tới cho đến khi đạt được hạnh phúc của con người.

Con đường Kăm pu chia đầy kinh hãi mà tôi tưởng tôi không khi nào vượt qua được để đến biên giới là cửa ngõ đưa tôi đến vùng tự do, tôi đã vượt qua, tôi đã chiến thắng với niềm tin ở thượng đế và nhất là với niềm tin ở lòng người. Tôi đã được Trời Phật giúp tôi có Lon dẫn đường cho tôi đi, anh đã không chỉ là một người dẫn đường tầm thường, vì đối với tôi anh đã và mãi mãi tiêu biểu cho con người. Chúng tôi đã đi lạc những cuối cùng chúng tôi cũng đã tìm được lối ra. Lon đã không bỏ tôi lại như tôi đã năn nỉ, anh đã không chịu thua định mệnh, tôi đã giống anh ở chỗ ấy. Tôi còn giống anh ở cái chúng tôi nhiều tình cảm, chúng tôi tin ở sự yêu thương. Những lời nói mộc mạc của anh thể hiện tất cả cái lòng người chất chứa trong con tim anh. Tôi nghĩ một con người tầm thường như Lon còn hơn trăm vạn người học cao, hiểu rộng mà không có được tấm lòng như anh, không có được lương tâm như anh, không có được ý thức như anh.

Tôi đã ra đi để trốn tránh sự tù nhục, để thoát khỏi những cay đắng của con người, để không còn buồn khổ, không còn phải sống như là một con vật tầm thường chỉ có ăn và ngủ. Tôi ra đi để tâm hồn tôi được giải thoát, để tôi được sống với những ước vọng của tôi, để tôi được suy tư theo như tôi muốn, không bị đè ép, không bị cưỡng bách.

Ra đi để được sung sướng, để thấy cuộc đời mình đáng sống, nhưng ra đi là mất một phần nửa của cuộc đời mình. Vì tôi đã để lại bên bờ bên kia, một nửa cuộc đời của tôi, tôi đã để lại những gì sâu xa nhất, những tình cảm quý giá nhất, tất cả những gì gắn bó tôi với bên kia. Và không hiểu sao tôi không như bao người khác nghĩ rằng tôi có thể có được hai quê hương. Sống bên đây nhưng lòng tôi vẫn ở bên kia. Tôi không vô ơn bạc nghĩa, tôi không quên công ơn của bên này đã cho tôi cơ hội sống như một con người, nhưng tôi cũng không thể quên được rằng bên kia mới là của tôi, mới là những gì thâm thúy nhất, mới là máu mủ, mới là nơi tôi muốn sống nhưng không được.

Sau này còn biết bao nhiêu những đau thương khác, bao nhiêu sầu muộn ưu tư, bao nhiêu nhục nhã căm hờn, để rồi từ từ tôi trưởng thành nơi vùng đất hứa, tôi chiến thắng định mệnh, tôi vượt qua được bao nhiêu khó khăn trở ngại.

Khi tôi viết những giòng cuối này của tập hồi ký, thì tôi đã thôi không khóc nữa, tôi đã vươn lên, chiến thắng chính cả tôi. Tôi chỉ đôi khi còn buồn, và khi đó tôi thường đi ra một nơi nào vắng vẻ để nghe ngao hát những bài mà tôi ưa thích như “love is a many-splendored thing...”. Và quả thật tôi đã bắt đầu đi tìm tình thương để quên đi nỗi buồn và nỗi cô đơn và tiếp tục cuộc sống.

Cựu Kim Sơn, tháng 10 năm 1982.

Chấm hết.

